

BAN THƯỜNG VỤ THÀNH ỦY BIÊN HÒA
NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

Biên Hòa

XƯA

THU VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI - 2012

2016/BC/VV 011.16

**BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN VÀ XUẤT BẢN SÁCH PHỤC
VỤ NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
GIAI ĐOẠN 2011-2015**

*(Theo Quyết định Số 1210 – QĐ/TU, ngày 07 tháng 06 năm
2011 của Ban Thường vụ Thành ủy Biên Hòa)*

1. Đ/c **Vy Văn Vũ**, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thành ủy Biên Hòa, Trưởng ban.
2. Đ/c **Thi Văn Dũng**, Phó Bí thư Thành ủy Biên Hòa, Phó ban.
3. Đ/c **Bùi Quang Huy**, Giám đốc – Tổng Biên tập Nhà Xuất bản Đồng Nai, Phó ban.
4. Đ/c **Phạm Anh Dũng**, UVTV, Phó Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa, thành viên.
5. Đ/c **Phạm Tấn Linh**, UVTV, Trưởng Ban Tuyên giáo, Thành ủy Biên Hòa, thành viên.
6. Đ/c **Lê Thị Mỹ**, TUV, Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị thành phố Biên Hòa, thành viên.
7. Đ/c **Lâm Thị Thu Hồng**, TUV, Trưởng Phòng Văn hóa – Thông tin thành phố Biên Hòa, thành viên.
8. Đ/c **Phan Chí Cường**, TUV, Phó Chánh Văn phòng Thành ủy Biên Hòa, thành viên.
9. Đ/c **Nguyễn Tài Sang**, TUV, Trưởng Phòng Kinh tế thành phố Biên Hòa, thành viên.
10. Đ/c **Phan Thị Xuân**, TUV, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Biên Hòa, thành viên.
11. Đ/c **Doãn Văn Đồng**, TUV, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố Biên Hòa, thành viên.

BAN BIÊN SOẠN

- 1. Vy Văn Vũ;**
- 2. Bùi Quang Huy;**
- 3. Vũ Trung Kiên;**
- 4. Dương Tấn Bửu;**
- 5. Nguyễn Văn Lừng;**
- 6. Võ Thị Thanh Hiếu;**
- 7. Đinh Thị Ngọc Hoa.**

LỜI TỰA

Cột mốc đánh dấu lịch sử hành chính của Đồng Nai thường được nhắc đến là năm Mậu Dần (1698) khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý phương Nam “lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn... Đất đai đã mở rộng ngàn dặm, dân số hơn bốn vạn hộ” (*Gia Định thành thông chí*), đưa vùng đất Đồng Nai vào lãnh thổ cai quản của chúa Nguyễn. Nhưng trước đó, thân dân của chúa Nguyễn đã là chủ nhân của xứ Đồng Nai. Sự xuất hiện của hai sở thuế ở Sài Gòn và Bến Nghé năm 1623 đã hé mở sự xuất hiện của người Việt sinh sống buôn bán tại đây từ thập niên 20 của thế kỷ XVII.

Trải hơn 300 năm lịch sử, xứ Đồng Nai – Biên Hòa xưa nay đã là một vùng đất trù mật, là nơi dừng chân của bao con người cất bước ra đi tìm chốn “an cư lạc nghiệp” trong khoảng thời gian hơn 300 năm.

Sách *Biên Hòa xưa* tập hợp những trang viết về đất Nông Nại, xứ Đồng Nai – Biên Hòa xưa từ những trang chính sử *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức), *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc Sử quán triều Nguyễn), đến những công trình nghiên cứu như *Biên Hòa sử lược toàn biên* (Lương Văn Lựu) hay những tác phẩm giàu tính nghệ thuật, tính nhân văn của những con

người Đồng Nai như Lý Văn Sâm, Huỳnh Văn Nghệ, Bình Nguyên Lộc, Hoàng Văn Bốn...

Đất Biên Hòa – Đồng Nai được tái hiện là một chốn rừng núi thâm u, giàu có sản vật... và mang đầy những nét bí ẩn. Con người nơi đây hiện hiện ra từ tận trong truyền thuyết, trong lịch sử dân tộc với những cuộc đấu tranh giành quyền sống, quyền làm chủ thiên nhiên và hơn hết là đấu tranh giành độc lập tự do cho dân tộc trước mũi giày xâm lược của ngoại bang...

Để hiểu hơn về một “Biên Hòa xưa”, Ban Thường vụ Thành ủy Biên Hòa chủ trương phối hợp với Nhà Xuất bản Đồng Nai biên soạn và giới thiệu bộ sách về vùng đất Biên Hòa xưa và thành phố Biên Hòa hôm nay để quá khứ hào hùng của cha ông luôn được sáng tỏ, thôi thúc các thế hệ kế tiếp xây dựng quê hương ngày một giàu đẹp.

Bộ sách gồm nhiều tập, *Biên Hòa xưa* và *Cảm xúc quê hương* (sách ảnh về Biên Hòa) là những tập đầu tiên.

Hi vọng, một “Biên Hòa xưa” – một xứ Đồng Nai với đầy đủ những hình ảnh về con người mang đậm chất Nam bộ, về sông núi, địa vật, phong tục tập quán... được tái hiện trong tập sách này sẽ là nguồn tư liệu quý báu cho những nhà nghiên cứu cũng như những người muốn tìm hiểu về vùng đất này – vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai xưa.

Biên Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2011

Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy

Bí thư Thành ủy Biên Hòa

VY VĂN VŨ

LỜI NÓI ĐẦU

Thành phố Biên Hòa (Đồng Nai) nay nằm trong tứ giác trọng điểm phát triển kinh tế của vùng Đông Nam bộ (TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu), đang từng ngày thay da đổi thịt. Nhưng cách đây không xa, vồn vẹn ba thế kỉ, xứ Biên Hòa – Đồng Nai còn quá lạ lẫm.

Có nhiều câu ca dao quen thuộc về xứ Biên Hòa – Đồng Nai, từ thuở ông cha ta xưa đi mở đất phương Nam:

- *Đến đây xứ sở lạ lùng*
Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.
- *Đồng Nai gạo trắng như cò,*
Bỏ cha, bỏ mẹ xuống đò theo anh.
- *Nhà Bè nước chảy chia hai,*
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về!

Gia Định, Biên Hòa, Đồng Nai không hoàn toàn trùng khớp về mặt hành chính với tỉnh Đồng Nai, Gia Định hay thành phố Biên Hòa sau này, mà rộng hơn, bao trùm cả vùng đất Nam bộ. Thời đó, Biên Hòa, Gia Định là những nơi mà người Việt đặt dấu chân đầu tiên của mình lên cả vùng đất trù phú, mênh mông, để từ đó mở rộng về phía Nam (vùng miền Tây Nam bộ ngày nay) và phía Tây (các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước,... ngày nay). Là nơi đầu tiên, dĩ nhiên sớm phát triển so

với các nơi khác, song cũng hàm chứa đặc điểm địa lí, văn hóa của cả vùng. Do đó, Gia Định, Biên Hòa, Đồng Nai vừa là tên riêng, vừa là tên chung.

Cách đây trên 300 năm, xứ Đồng Nai là vùng rừng rậm, dân cư thưa thớt, như ghi chép của nhà bác học Lê Quý Đôn. Trước khi Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào phân định ranh giới, hầu như chưa có chính quyền nào cai quản. Vùng đất Nam bộ thuở xưa vừa rộng lớn, trù phú và vừa... tự do. Ai về đâu cũng được, không như các vùng đất khác ở Bắc bộ, Trung bộ, dân khác làng, khác xứ đến trở thành người ngụ cư, với bao khốn khó, thiệt thòi.

Chính nhờ đặc điểm đó mà chỉ trong một thời gian ngắn, chưa đầy 100 năm, Nam bộ đã phát triển nhanh chóng, nhờ cư dân ở nhiều vùng đất khác nhau, nhất là người Việt, người Hoa đến sinh sống, lập nghiệp. Chẳng mấy chốc, Gia Định, Đồng Nai, kinh tế, thương mại được mở mang, trở nên trù phú. Nông Nai Đại Phố (tức Cù Lao Phố) trở thành cảng thị lớn nhất của cả vùng, có sự giao thương không chỉ trong nước mà cả nước ngoài.

Nhìn lại suốt quá trình hình thành và phát triển của cả vùng đất Nam bộ nói chung, Biên Hòa – Đồng Nai nói riêng, đặc điểm trên xuyên suốt cả chiều dài lịch sử, cho đến ngày nay. Thời nào cũng vậy, Nam bộ, Biên Hòa – Đồng Nai là vùng đất lành chim đậu, dang rộng đôi tay và tấm lòng đón nhận tất cả cư dân, đồng bào đến lập nghiệp. Cũng chính nhờ đó mà vùng đất này luôn phát triển trong sự phong phú và đa dạng hơn bất kì nơi nào khác. Ngày nay, ai có dịp đi ngang qua thành phố Biên Hòa hay huyện Nhơn Trạch, Trảng Bom,... sẽ thấy rất rõ ràng, hàng trăm ngàn thanh niên của khắp mọi miền đất nước Đồng Nai đã trở thành công nhân trong các khu công nghiệp. Hay trong các trường học, bệnh viện, nhà máy, thầy cô giáo, bác

THÙY VÂN SƠN (Núi Thùy Vân)

Ở về phía đông cách thành 194 dặm. Thế núi đứng dựa nơi bờ biển, cao lớn đẹp lạ thường, đỉnh chọc thẳng lên trời, nhìn thấy có mây từ trên núi tỏa xuống, cho nên mới có tên ấy. Trên núi có chùa Hải Nhật, là chỗ trông ra biển để đo bóng mặt trời. Phía bắc chân núi, cây cối xanh tươi, đó là hang lợn rừng về nghỉ ngơi, ở chân núi còn có đầm to từ biển thông vào, gọi là Sơn Trư Úc (tục gọi là bãi Heo), khi gió nam thổi mạnh, tàu thuyền thường vào đậu đây để tránh gió.

THÁT KY SƠN

Tục gọi là núi Gành Rái, cách phía đông trấn 243 dặm rưỡi. Phía bắc từ trong chằm lớn băng qua khe rạch, tụ hợp cát đá, chạy về hướng đông mà mọc ra, quanh vòng qua hướng tây, uốn lượn dáng như con rồng xanh tắm biển, rồi nổi lên 3 ngọn núi đá đứng sừng như chân đỉnh ở giữa biển; dựng làm bãi neo cột nêu giữa biển, để chỉ rõ bờ bến cho thuyền nam bắc qua lại và ngăn sóng lớn dậy cuộn suốt ngày. Đầu núi làm cửa phải cho Tắc Ký, đuôi núi làm bình phong che ngoài cho Cần Giờ, phía trong có vũng lớn làm chỗ cho ghe thuyền neo đậu nghỉ ngơi. Trên núi có suối nước ngọt phun ra, dưới có dân chài sinh sống, thật là một cửa bể có phong cảnh đẹp nhất. Ở đầu gành thường có rái cá xuất hiện, nên mới có tên là núi Gành Rái.

THẦN MẪU SƠN

Tục gọi là mũi Bà Kéc, làm ranh giới phía bắc của trấn, cách trấn 249 dặm; có những đá đứng dọc theo bờ biển, dưới có nhiều rạn đá, trên có nhiều động cát, hay nổi gió to sóng dữ bất thường, người đi thuyền đến đây luôn cẩn thận. Trong động có miếu linh thờ Thần Nữ ở núi, mặt tiền miếu trông ra đường cái

quan, hành khách chiêm lễ thường phải thành kính cúng bái và thả gà sống, treo giấy tiền để cầu thần phù hộ.

PHƯỚC LONG GIANG

Tục gọi là sông Đồng Nai, là một sông lớn ở phủ Phước Long, nên lấy tên phủ đặt tên sông (sau phần đông phỏng theo như thế).

Phát nguyên của sông này rất sâu xa, suối vực sâu rộng, xuất phát từ núi Thần Quy chảy ra, do nước đọng trong các núi, muôn hốc thông thương hợp lại nên dòng nước mênh mênh, chảy xuống hướng đông cho đến Tiểu Giang (sông Bé), xóm Sa Tân (Bến Cát), một hướng chảy về thác đá lờm chờm, nước chảy hung hãn hiểm ác, nên ghe thuyền không lưu thông được; nước thủy triều chỉ lên đến đây là dừng, thuyền buôn cũng đậu tại đây rồi lên trạm thuế giao dịch với người Thượng⁽¹⁾.

Từ đây trở xuống, sông rộng nước sâu, nước ngọt trong veo là thứ nước có tiếng tốt nhất thành Gia Định để dùng gội đầu hay pha trà, dù nước suối Trung Linh ở Kim Sơn hay Bạch Hạc ở Ba Lăng (Trung Quốc) cũng không hơn được. Chảy xuống một quãng nữa thì cùng sông Tân Bình hợp lưu thành ra sông Phước Bình, rồi chảy xuống hướng đông ra cửa biển lớn Cần Giờ. Thường đến tháng 8 hàng năm nước lụt đổ xuống, rửa sạch bao xú ối, lan tỏa khắp ruộng nương, tuy lụt có lớn nhỏ nhưng không sợ nạn tràn ngập mênh mênh, người chết, nhà trôi, bởi vì sông này có nhiều nhánh rút chảy ra biển rất nhanh.

¹ Thượng: tên gọi dân tộc ít người, nay không dùng nữa.

ĐẠI PHỐ CHÂU

Tục gọi là Cù Lao Phố, một tên gọi khác là Đông Phố (Giản Phố) cũng còn gọi là Cù Châu, bởi địa thế cù lao uốn mình khoanh duỗi hình như con cù bông giỡn nước, nên có tên như vậy. Cù lao nầy cách phía đông trấn độ 3 dặm, dài hơn 7 dặm, rộng bằng 2 phần 3 bề dài, như con kim ngư trấn nơi thủy khẩu, cây trụ đá ngăn sóng lớn cho trấn thành.

Phước Giang (sông Đồng Nai) quanh phía nam, sông Sa Hà (Rạch Cát) vòng phía bắc, thuở trước có chiếc cầu ván bắc qua sông rộng rãi bằng phẳng, thông đến trấn ly.

Hồi tháng giêng năm Đinh Mão (1747) đời vua Thế Tông Hiếu Võ hoàng đế thứ 10 Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 8; Đại Thanh Càn Long thứ 12) có khách buôn xứ xa người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) là Lý Văn Quang đến khách ngụ ở Đại Phố, thấy cảnh thái bình, vô bị lơ là, lòng mừng thầm, bèn lén lút kết bè đảng hơn 300 người tự xưng là Đông Phố (Giản Phố) đại vương, dùng Hà Huy làm ngụ Quân sư, Tạ Tam làm ngụ Tá đô đốc, Tạ Tứ làm ngụ Hữu đô đốc, âm thầm tính chuyện xằng bậy, định đánh úp dinh Trấn Biên, nhưng chỉ sợ Khâm sai Cai đội Cẩn Thận hầu Nguyễn Cư Cẩn là người có võ nghệ cao cường, nên chúng bàn mưu trước tiên phải giết ông Cẩn thì việc sẽ dễ thành như trở bàn tay. Nhân ngày Tết Nguyên đán, chúng bèn phục binh ở trong phố, rồi đem hơn 50 tên dũng cảm bày y phục theo kiểu đi mừng lễ ngày xuân, đến mừng tuổi tại dinh Cẩn Thận hầu, thừa lúc ngài vô ý cử sự, cùng rút đoản đao trong tay áo chém Cẩn Thận hầu bị thương. Cẩn Thận hầu lăn xuống vọt chạy chụp lấy ngọn phốc đao trên giá binh khí ở vách, giết được 5, 6 tên giặc, chúng bèn rút lui, chạy ùa vào trại quân đoạt được một số thương dài, rồi từ hai phía đông tây đánh ép. Lúc ấy Cẩn Thận hầu đã bị trọng thương đuối sức, kéo đao đánh bước giạt lùi,

không ngờ cán dao bị vướng hàng rào cây khiến ông vấp ngã, liền bị giặc đâm chết. Thế rồi thuộc binh của ông liền đến tiếp ứng, quân giặc chạy về tụ tập chặn cầu để chống cự. Quan Lưu thủ Cường Oai hầu họ Nguyễn điều lính thủy bộ của dinh đàn trận ở bờ bắc, đốt phá cầu ván để cứu thủ, không dám tiến qua đánh dẹp, rồi đưa hịch báo cáo cho Cai cơ Đại Thắng hầu Tống Phước Đại ở đạo Mô Xoài để cùng hiệp binh đánh dẹp. Quan quân bắt được bọn Lý Văn Quang cùng bọn đầu sỏ hung ác 57 tên. Nhưng nghĩ chúng nó là người của Thiên triều (Thanh triều) không nên giết vội, bèn giam chúng vào ngục rồi đem việc ấy tâu lên.

Mùa đông năm Ất Hợi (1755), nhân có bộ hạ của Tổng đốc Môn Chiết (Trung Quốc) là Thiên tống Lê Huy Đức, Bá tống Thẩm Thần Lang, Hồ Đình Phụng đi tuần thú Đài Loan, thuyền bị gió bão bạt đến nước ta, nhân đó phối hợp cùng tàu buôn để đưa họ về nước, tiện thể tháng 7 mùa thu năm Bính Tý (1756) (Lê Hiến Tông, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 17, Đại Thanh Càn Long thứ 21) soạn công văn và bản án kể rõ tội trạng của tặc đảng. Bọn tù phạm trừ những kẻ đã thọ thương bị bệnh chết, hiện còn đám Lý Văn Quang, Hà Huy, Tạ Tứ cộng 16 người, giao cả cho đoàn Lê Huy Đức lãnh giải về tỉnh Môn, trình lên quan Tổng đốc xét xử tội.

Từ đó cầu bị phá bỏ rồi dần dà cho đến khi Tây Sơn nổi loạn vẫn không sửa lại được, nay phải dùng đò đưa người qua lại. Đầu phía nam cũng có bến đò đưa ngang qua chợ Bình Tiên (tục gọi là chợ Lò Giấy, khi quân Tây Sơn vào cướp phá đóng ở đấy lại gọi chợ Đồn, thuộc đất thôn Bình Tiên), từ đó do đường bộ đến thành Gia Định.

THẠCH NGHÊ (Côn Con Nghê)

Ở về phía đông cách trấn 3 dặm rưỡi, nằm dưới dòng phía nam sông Phước Giang, hình dạng hòn đá giống con nghê, đầu sừng lộ ra rất rõ, dài chừng 10 trượng, bề ngang bằng quá nửa bề dài, đứng ngược dòng nước, mặt chầu về cửa thành, khi nước ròng sát trông thấy rất rõ.

CỤ TÍCH THẠCH

Còn gọi là Thạch Than (Thác đá) ở giữa Phước Giang, về phía nam Cù Lao Phố, cách trấn chừng 4 dặm nằm thiên về phía bắc; mô đá gồ ghề, lớn nhỏ chồng chất, làm cho thế nước chảy xiết, sóng gió vỗ âm âm, người đi thuyền phải hết sức cẩn thận. Dưới có con cá chép đen, mình lớn 6, 7 thước ta, mắt sáng như điện, vẩy óng ánh như sao, mỗi khi đêm vắng cạnh khuya, nó thường đến trước miếu Chưởng cơ Lễ Thành hầu, nhảy qua thác, vượt qua sóng, bơi lội lên xuống, hình như thể vái lạy vậy.

Phía bắc thác đá có vực rất sâu, là nơi tàu bể các nước đến núp đậu. Từ trước thuyền buôn đến đây thả neo xong thì lên bờ thuê phố ở, đến nhà chủ mua hàng kê khai toàn bộ hàng hóa có trong thuyền trình sở thuế; chủ mua hàng định giá mua tất cả hàng hóa xấu tốt không sót lại thứ gì. Đến ngày trưng buồm trở về, gọi là hồi Đường, nếu chủ thuyền muốn mua thứ gì thì cứ kê khai trước, người chủ vừa theo đơn đặt hàng mua dùm, hai bên chủ khách đều tiện, thanh toán hóa đơn rõ ràng rồi, khách cứ đàn hát vui chơi, đã được nước ngọt sạch sẽ, lại không có lo trùng hà ăn thủng ván thuyền, chỉ đợi tới ngày lui thuyền, chở hàng đầy khoang mà về xứ.

Từ khi Tây Sơn dấy loạn, quan quân về cả ở trấn Phiên An, thuyền buôn cũng dời theo đậu ở sông Tân Bình, nên đến nay tình thế đã thay đổi, thuyền cập bến không có chủ lớn mua mao bao trữ, nên phải gánh đến các chợ bán lẻ linh tinh, khi

muốn mua thổ sản đem về, thì phải đi tìm đông, hỏi tây, rất nhọc nhằn. Lại có bọn côn đồ địa phương khéo giả dạng làm người ân cần thành thật, dối gạt mua xong lấy hàng rồi tìm nơi buồm mát, nếu chủ thuyền mất một ít số vốn thì còn gắng chịu mà về, nhưng nếu mất vốn quá nhiều thì phải đậu thuyền qua mùa đông (phàm thuyền buôn người Tàu đến mùa xuân, thuận theo gió đông bắc mà đến, qua mùa hạ lại thuận theo gió nam mà về, nếu cuốn buồm đậu lâu quá, thu sang đông gọi là lưu đông, hay áp đông) để truy tầm bọn ấy khắp nơi, việc ấy làm cho người buôn đường xa ngày càng cực khổ.

NGÔ CHÂU (Cù lao Ngô)

Ở về phía bắc lưu của Phước Giang, dài hơn 1 dặm, rộng bằng 1 phần 4 bề dài, cách phía tây trấn 19 dặm rưỡi. Nguyên trước liền với cù lao Tân Triều, năm Giáp Tý (1744), niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4 vì có lũ lớn, bị xói lở chia làm 2, phía đông thành cù lao Ngô phía tây thành cù lao Tân Triều, ở giữa có một sông nhỏ vừa cạn vừa hẹp chia ranh giới, nhiều cát sỏi nên chỉ ghe nhỏ đi chầm chậm thì mới qua lại được.

TÂN TRIỀU CHÂU (Cù lao Tân Triều)

Nằm ở trung lưu Phước Giang, cách phía tây trấn 21 dặm, dài 10 dặm, rộng 2 dặm rưỡi, dân ở đây chuyên việc làm vườn, nhưng chủ yếu trồng trầu vì trầu ở đây nhiều lá mà tốt, mùi vị lại thơm ngon, cho nên chỉ có trầu ở Tân Triều là nổi tiếng hơn hết.

TÂN CHÁNH CHÂU (Cù lao Tân Chánh)

Nằm về phía nam lưu Phước Giang, cùng nằm tiếp liền với Cù lao Tân Triều và Cù lao Ngô bày thành 3 cù lao giăng hàng mà cù lao này thì lớn hơn hết, bề dài 20 dặm, rộng 5 dặm rưỡi,

cách trấn về phía tây 20 dặm, đất ở đây tốt, thích hợp với cây dâu và mía, nên ở đây sản xuất nhiều đường cát.

BỔNG GIANG (Sông Lá Buông)

Ở về phía tây cách trấn 11 dặm rưỡi, phía trên tiếp với 3 cù lao Tân Chánh, Tân Triều và Ngô, hợp lưu chảy xuống tới giữa rồi tạo ra Kính Hồ sâu rộng trong xanh, trấn áp vùng thượng du của hòn Rùa, khói sóng chờn vờn, núi sông tươi đẹp, huyền ảo như bồng lai tiên cảnh. Ở đây gồm thâu nhiều cảnh đẹp như *viễn phố quy phàm* (buồm về bến xa), *binh sa lạc nhạn* (nhạn đáp bãi cát bằng), và *tình nham dạ vũ* (núi tạnh, đêm mưa) khiến cho người có cảm hứng phong cảnh Tiêu Tương, vẽ thành tranh vậy.

KIÊN GIANG (Rạch Vấp)

Ở phía nam thượng lưu Phước Giang, cách trấn về phía tây nam 21 dặm rưỡi, sông từ phía bắc chảy qua nam, có rừng sâu khe đứt, giáp giới một chằm cạn, khi mưa lụt có thể thông đến dòng Cái Cát Hạ, chảy xuống ngã ba Bàn Giang (gọi là ngã ba Cái Con) rồi chảy vào sông lớn Băng Bột.

ĐÔNG GIANG (Rạch Đông)

Ở phía bắc thượng lưu Phước Giang, cách tây bắc trấn 52 dặm rưỡi. Ngược dòng lên đầu nguồn về phía bắc 32 dặm rưỡi đến Thâm Tuyền, rừng rú hoang vu, thác đá nguy hiểm, ghe thuyền khó đi lại được. Từ đây trở lên đều thuộc đất của người Thượng hung dữ.

TIỂU GIANG

Tục gọi là Sông Bé ở tổng Phước Vinh, phía nam Phước Giang, cách trấn về phía tây 109 dặm rưỡi, phát nguyên từ 2 sách sơn man Võ Tam và Võ Viên quanh co chảy xuống hướng

Đông 53 dặm đến thủ sở Tham Linh, bị thác gành ngăn cản, rồi chuyển quặt ra phía bắc 242 dặm tạo thành cửa Tiểu Giang hợp lưu với Phước Giang.

LA NHA GIANG (Sông La Ngà)

Ở phía bắc thượng lưu Phước Giang, sông này phát nguyên từ núi Phố Chiêm thuộc trấn Thuận Thành chảy về nam. Lại từ núi Phố Chiêm chảy ra phía bắc gọi là sông Dã Dương rồi vòng quanh núi Cộp Cộp (nước sông chảy xiết cọ vào đá, tiếng kêu cộp cộp nên còn gọi là núi Sông Bập) chảy xuống đông rồi hợp lưu với nguồn Bàn Thạch ở trấn Phú Yên.

SA HÀ (Rạch Cát)

Tục gọi là Rạch Cát, ấy là bắc lưu của Phước Giang, cách phía đông trấn 3 dặm rưỡi. Sông này chảy quanh Cù lao Đại Phố. Lại có tên là Hậu Giang, đầu phía tây nhiều khúc cạn, khi nước ròng thì lội bộ qua được.

AN HÒA GIANG (Sông An Hòa)

Ở về phía bắc Phước Giang, cách trấn về phía đông 19 dặm. Ngoài cửa sông là sông Đồng Chân, chảy ra bắc nửa dặm đến chợ thôn An Hòa, trước kia đây là bến đò gỗ, cho nên còn gọi là Bến Gỗ, qua hướng đông bắc nửa dặm đến cửa sông Thiết Tràng (tục gọi là rạch Lò Thổi, về hướng tây bắc 3 dặm rưỡi nữa đến chợ Lò Thổi là cùng nguồn) rồi chảy 4 dặm nữa hợp lưu cùng sông Bối Diệp (sông Lá Buông).

KÍNH CHÂU

Tục gọi là Cù lao Cái Tắt, ở hạ lưu Phước Giang, cách phía đông nam trấn 21 dặm rưỡi. Cù lao dài 13 dặm, rộng 7 dặm, có ruộng nương nhà cửa của dân ở đó. Phía trái cù lao là Đông Giang, rộng lớn mênh mông, sóng gió chập chùng; phía bên

đông Đông Giang thông với 3 đường sông Bối Diệp (sông Lá Buông), Thanh Thủy và Đồng Môn. Phía hữu là Tây Giang, tuy có hẹp nhỏ phần nào nhưng lại đường tắt gió lặng, ghe thuyền lớn nhỏ qua lại đều đi đường đó. Chỗ đuôi cù lao, hai sông Đông Giang và Tây Giang hợp lưu, gọi là sông Lan Ô (sông Chàng Hảng), sông rộng nước sâu, nước bùn đục của các sông chảy đến đây đều được lắng lọc trở nên trong sạch. Khúc sông này lại có cù lao lớn chặn hai đầu trên xuống dưới, nên chỗ ấy có nhiều gió cuộn, lại do nhiều dòng nước chảy xiết va chạm nhau thành sóng lớn, dao động bất thường. Phía đông hạ lưu sông Lan Ô có cù lao Văn Mạnh (cù lao Muỗi Mòng), cù lao này dài 4 dặm rưỡi, rộng 4 dặm, che lấp cửa sông Mao Đăng (tục danh Rạch Choại – thổ sản có dây chại); cỏ cây ở đây rậm rạp, sinh nhiều giống muỗi mòng nên có tên ấy. Đoạn sông này chảy tán loạn ra nhiều ngả, sau mới chảy gộp về chỗ cuối cùng, đó cũng là cửa sông Tam Giang – Nhà Bè.

BỐI DIỆP GIANG (Sông Lá Buông)

Tục gọi là rạch Lá Buông, ở đây có nhiều cư dân sinh sống bằng cách lấy lá buông dệt buồm, đan tấm, đánh dây, chặt tàu đem bán sinh nhai, nên mới gọi tên như thế. Sông này ở hạ lưu sông Phước Giang, phía đông sông Đông Giang, cách trấn 30 dặm, sông nhỏ mà dài, ngược về nguồn 10 dặm đến thượng khẩu Nguyệt Giang, lại thêm 10 dặm rưỡi nữa đến thượng khẩu sông Đồng Chân, 23 dặm nữa đến cầu ngang đường cái quan, 10 dặm đến phân thủ Bối Diệp, 27 dặm đến phân sông Ngã Ba; nơi đây nước chia 2 nhánh đông tây; nhánh phía đông chảy quanh qua bắc 50 dặm đến Thâm Tuyên (Suối Sâu), là cùng nguồn rồi chảy vào chân núi Làng Giao. Nhánh phía tây chảy quanh qua bắc hơn 24 dặm đến thác Xung tục gọi Hàn Kiệt, đá thác chẹn cứng, trên đây là nơi chợ trao đổi hàng hóa của các dân thuộc man. Ghe thuyền đi đến đây là tận cùng, còn như gốc nguồn của

nó thì ở trong núi sâu xứ Cao Miên, nước thường chảy róc rách từ đó ra.

ĐỒNG MÔN GIANG (Sông Đồng Môn (Đồng Mun))

Ở hạ lưu sông Phước Giang, phía đông sông Đông Giang, cách trấn hơn 35 dặm; cửa sông rộng 8 trượng, sâu 1 trượng, chảy về hướng đông bắc 21 dặm đến miệng suối Tông (tục gọi là suối Uông), ở bờ tây chảy về hướng tây 5 dặm rưỡi đến cầu Thanh Thủy ở đường cái quan rồi hợp với thượng lưu sông Thanh Thủy, 3 dặm nữa đến miệng suối Quán Thủ (suối ở bờ bắc), đi ngược theo hướng tây bắc 6 dặm rưỡi đến cầu ngang Quán Thủ, 20 dặm nữa đến nơi cùng nguồn. Bờ nam có đống năm đôn đất, nửa dặm đến cầu ngang, đầu cầu phía bắc đi 1 dặm rưỡi đến thủ sở Đồng Môn (Mun) ra đường cái quan. Đầu cầu phía nam đi 13 dặm rưỡi đến chợ sông Mao Đăng (sông Choại), từ đây chảy thêm một dặm rưỡi nữa là đến cùng suối. Đến cách chợ Đồng Môn (Mun) một dặm, đi về phía đông nửa dặm đến sông Trảo Trảo, chảy hẹp lại phía đông bắc 2 dặm đến cửa suối Đồng Hươu, từ cửa suối ngược lên phía tây 3 dặm đến cầu ngang Đồng Hươu, hiệp với đường cái quan, lại chảy 31 dặm đến Án Tuyên (suối Án) là nơi cùng nguồn vậy. Từ miệng suối Đồng Hươu chảy về hướng đông 13 dặm rưỡi rồi hiệp lưu với sông Ký.

KÍ GIANG (Sông Bà Kí)

Ở về phía đông cách trấn 91 dặm; sông này chảy từ Nam lên Bắc, dài 12 dặm rưỡi, đến Đại Tuyên (suối Lớn) là nơi cùng nguồn thì dừng lại. Giữa có đường cái quan, có cầu ngang để thông qua lại, cửa sông chảy về đông hợp với sông Đảo Thủy (tục gọi là Nước Lộn), rồi chảy ra cửa sông lớn Mô Xoài. Sông chảy về tây hợp với sông Đồng Hươu, qua sông Đồng Môn (Mun) rồi chảy ra sông lớn Phước Long.

PHÙ GIA TAM GIANG KHẨU (Cửa Tam Giang Nhà Bè – Ngã ba Nhà Bè)

Nước ngọt sông Phước Long từ bắc chảy đến, nước lợ sông Tân Bình từ nam chảy lại, hợp lưu chảy xuống đông tạo thành sông Phước Bình, ấy là cửa Tam Giang, nước toàn mặn cả. Cách phía đông nam trấn 73 dặm rưỡi, từ đấy trở xuống hướng nam bắc có nhiều sông nhánh, duy một dải sông lớn chảy xuống đông, đổ ra cửa biển Cần Giờ. Xưa khi mới đặt 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, mà đường bộ Bình Đồng chưa mở, hành khách đi lại phải đấp dò dọc. Đầu bến dò phía bắc ở bến Sa Hà (Rạch Cát) thuộc dinh Trấn Biên, đầu bến dò phía nam ở đầu cầu dò tổng Tân Long (tục danh Cầu Đò, ở địa phận thôn Tân Hương, nay vẫn còn). Phàm người đi thuyền khởi hành từ Trấn Biên, phải đợi khi nước ròng thuận dòng mới cho thuyền đến cửa Tam Giang, đến sông Tân Bình, đến đây lại gặp nước ngược phải cấm thuyền đợi khi nước lên thì mới thuận dòng đi tiếp. Còn kẻ khởi hành ở bến dò phía nam cũng phải lựa thế đi như vậy. Thuở ấy, dân cư còn thưa thớt, ghe dò hẹp nhỏ, hành khách thổi cơm, đun trà rất khổ, vì vậy có người phú hộ ở tổng Tân Chánh là Võ Thủ Hoàng kết tre lại làm bè, trên che lợp phòng ốc, sắm đủ bếp núc, gạo, củi, và đồ ăn để dưới bè cho hành khách tùy ý dùng mà không bắt phải trả tiền. Sau đó khách buôn cũng kết bè nổi bán đồ ăn nhiều đến 20, 30 chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên mới gọi xứ ấy là Nhà Bè. Sau này đường thủy, đường bộ lưu thông, dân cư đông đúc, người qua lại đều dùng ghe nhà nên dò dọc phải dẹp bỏ. Trải qua cuộc loạn Tây Sơn, Nhà Bè tan rã, đến nay cũng không làm lại.

BĂNG BỘT GIANG (Sông Băng Bột)

Ở nơi cuối cùng ranh giới phía tây bắc trấn. Phát nguyên từ chằm Đồng Nhai (chằm tròn rộng sâu trong, cây cối rậm rạp

là chỗ ở của bộ lạc man dã Đông Nhai) chảy quanh qua hướng đông, nước ngọt đầy tràn qua đến địa đầu trấn Phiên An làm thành sông Tân Bình, thì nước lại lợ.

NGŨ CÔNG THAN (Thác Năm Ông)

Ở tại nguồn Trọc Thủy (Nước Đục) trên phía tây sông Băng Bột là ranh giới cuối cùng phía tây nam của trấn. Từ nguồn của nó là cửa sông Tân ở trước miếu Ngũ Công đi về hướng nam có thác đá chênh vênh gồ ghề lồi lõm, nước tung sóng vỗ, chảy mạnh qua gồ đá cao, chỉ dân chuyên nghiệp dùng thuyền độc mộc nhỏ mới dám liều đi qua. Những tay sào chống đỡ trước sau, giữ gìn hết sức lực, nếu chỉ một chút sai sót liền bị lật chìm, bể nát.

Ngược dòng lên hơn 215 dặm đến thác Tà Môn, 30 dặm nữa đến thác Hóp (Hớp, Ngáp), nửa dặm đến thác Lớn, 1 dặm đến thác Tà Má, 17 dặm đến thác Chế Yêm, 2 dặm rưỡi đến thác đá Tà Nông, 54 dặm đến ngã ba sông Tràm, ở đây nước chia ra 2 nhánh, nhánh chảy hướng tây nam tục gọi là sông Tràm. Ngược dòng lên 18 dặm đến thác đá Tà Vệt, nơi đây nước chảy cạn có đá nhô ra, rất thú dữ và dân man núi ở, đầu nguồn còn xa gần thế nào thì không thể rõ được. Nhánh tây bắc gọi là sông Dụ, đi thêm 13 dặm đến thác đá Tà Khuông, cửa đá lấp đóng, thâm lâm cùng cốc, nơi dân mọi⁽¹⁾ dữ chiếm cứ, nếu muốn đi đến cùng đầu nguồn cũng không được.

LÃO TỔ CƯƠNG (Giồng Ông Tố)

Ở tổng An Thủy, huyện Bình An, làm giới hạn phía nam của trấn; có gò nổi cao, bằng phẳng quanh co, nơi địa khí hội tụ, cây cối tốt tươi, gò dài 7 dặm rưỡi, rộng 3, 4 dặm, có sông nhỏ

¹ Mọi (sic): tên gọi đồng bào dân tộc ít người, nay không dùng nữa (NXB).

từ phía bắc chảy vào nam, bao quanh phía trước. Đây là gò đất bằng phẳng của hệ núi Chiêu Thái (Châu Thới).

CẨM ĐÀM

Tục gọi là vũng Gấm, ở tổng An Phú, huyện Phước An. Vũng này sâu rộng do các dòng chảy đến hợp lại, có khi mặt trời chiếu từ xa rắng chiều phản chiếu xuống, sắc cây xanh tốt, sóng nước long lanh, xa trông rất rực rỡ, nên mới đặt tên Gấm là như vậy. Trong vùng có nhiều cá sấu thường bắt người ăn thịt, người qua lại phải hết sức cẩn thận, nên mới có ngạn ngữ: *Hung ác như cá sấu vũng Gấm.*

TOÀI ĐÀM

Tục gọi là Đầm Nát, ở địa phận huyện Phước An. Đầm do các sông hợp lại, thông khắp các nẻo; cồn bãi trùng điệp, ngành nhánh quanh co, ngang dọc chằng chịt hợp rồi tan, rừng chằm rậm rạp, trước sau trông không thấy nhau. Thuyền đi khi thuận khi nghịch, đang đi phía trái bỗng chuyển phía phải. Nếu chỉ quên một chút, ắt phải lạc đường, cho nên người ta phải hết sức cẩn thận. Nơi đây không có dân cư làng mạc, cho nên tuy người đã quen đường mà đi một mình đến đây cũng phải ngờ ngợ mà tạm dừng lại, đợi khi hợp được nhiều thuyền cùng nhau hỏi han, sau đó mới kết đoàn mà đi. Lại còn có bọn trộm cướp ẩn núp ở đây, người buôn bán thường hay bị chúng hại. Năm Gia Long thứ 12 (1813) có chia đặt trạm sông, mỗi trạm đều có lính trạm trú đóng, không những việc chuyển công văn được mau lẹ mà nạn trộm cướp do đó cũng được dẹp tan, nhân dân nơi đó được nhờ.

THẮT KỲ GIANG

Tục gọi là Ngã Bảy, ở về phía đông sông Phước Bình, phía nam có ngã ba, phía bắc có ngã tư hình chữ thập, nên gộp lại

mới có tên là Ngã Bảy. Nhưng ở đây có nhiều ngã ba và nhiều ngã tư hình chữ thập mà tên ấy không thể chỉ định ở một chỗ nào. Bởi vì hệ thống sông này chằng chịt xiên xỏ rất phức tạp, xuyên qua nhau mà chảy, đáng đặt tên là sông Hỗn Đồng (trộn lộn) chứ chẳng nên câu nệ bởi cái tên Thất Kỳ.

DƯƠNG ÚC (Vũng Dương, còn gọi là Vũng Dang)

Nơi đây gần bãi biển ở phía đông của trấn, dân cư tụ tập, đồng mặn ngàn khoảnh, đều là ruộng muối. Dân ở đây lấy việc phơi muối làm nghề chính.

HƯƠNG PHƯỚC GIANG

(Tức là sông Mô Xoài, là nơi 2 thôn Long Hương và Phước Lễ cùng dài thọ lính trạm). Ngược dòng lên phía bắc chuyển qua phía tây đến suối Châu Khê gặp suối Giao Kèo, qua Thâm Tuyên (suối Sâu) đến đầu nguồn sông Mông Giang, tục gọi là sông Xoài, dài 15 dặm, chảy qua nam độ 4 dặm là cửa sông lớn Hương Phước rồi hợp lưu cùng các sông khác.

TẮC KÝ (Cửa Lấp hay Giếng Bọng)

Cách trấn về phía đông 210 dặm. Lòng cảng có cồn cát dời đổi bất thường. Cửa cảng bề ngang rộng 90 tầm, khi nước lên cảng sâu từ 13 thước ta trở lên, 17 thước ta trở xuống. Dân miền biển nhóm đến đây làm nghề chài lưới câu cá, là nơi sản xuất cá muối của trấn này.

THUYỀN ÚC

Tục gọi là Vũng Tàu, ở về phía đông cách trấn 234 dặm rưỡi. Lưới đất phòi ra ngoài biển, càng ra xa càng lớn. Phía bắc bao lấy cửa Tắc Ký, phía nam dựa vào Thất Sơn (núi Gành Rái), che khuất cửa biển Cần Giờ. Thế đất trông rất sung mãn, mặt vũng hướng về tây, lòng vũng to rộng là nơi thu kết các dòng

nước nhỏ của các sông đầm và các ngòi rạch chảy về biển, làm nơi ghe thuyền đến đậu rất yên ổn.

CHÍCH THỔ (Đất Đỏ)

Là đất gồm 7 xã thôn phường: Phước Hòa, Phước An Trung, Phước Lộc Thượng, Phú Thạnh, Long Thới, Long Hòa và Thới Thạnh thuộc tổng Phước Hưng, huyện Phước An. Vùng này trồng dâu, mè, bắp, khoai, đậu, xanh tốt sai đẹp. Cách Nục Giang nửa ngày đường có dân trấn Thuận Thành sống chung ở đó. Đất nơi đây sắc đỏ vàng nên người ở đây có nước da vàng ửng, áo quần vật dụng tuy cất kín trong rương tủ, nhưng sắc cũng biến thành màu vàng, vì khí đất nhiễm vào.

XÍCH RAM GIANG (Sông Xích Ram)

Ở về phía đông bắc cách trấn 209 dặm, có cầu ván bắc ngang. Sông dài 173 tầm, là nơi đường bộ đi ngang qua, nước sâu 5 thước ta. Phía hạ lưu của cầu chuyển quanh vào nam 3 dặm là cảng biển Xích Ram, khi thủy triều lên sâu 10 thước ta, rộng 33 trượng rưỡi, cảng dời đổi, thông kẹt bất thường. Từ cầu ngược lên phía tây 28 dặm rưỡi đến cầu Thạch Than, ở đây thác đá trùng điệp, ghe thuyền khó đi, lại ngược dòng quanh co 30 dặm đến Lai Giang rồi quanh qua tây nam đi 92 dặm rưỡi đến suối Dạ Lao Hạ. Lại quay về nam 46 dặm đến suối Dạ Lao Thượng rồi đến địa hạt đồn Đồng Môn, một đường mà núi rừng sầm uất, buôn sóc của các dân man đã thuận chia nhau sinh sống, họ đều nạp thuế và đi phu dịch.

HẢI ĐỘNG HỒ

Tục gọi là Hồ Tràm, cách trấn về phía đông bắc 227 dặm rưỡi. Nơi đây, động cát nổi liền, cỏ cây xanh tốt, trong có hồ lớn xanh trong, nước đều ngọt cả, không khi nào khô, mọi người đều nhờ nước ấy.

RỪNG SÁC

Từ Tam Giang Nhà Bè, xuống phía đông đến cửa Cần Giờ, phía bắc đến cửa Tắc Ký, phía tây đến Ký Giang, trong khoảng ấy có đến trăm ngàn cồn bãi, các bãi ấy đều có rừng chằm cả. Cây ở đó gọi là cây đà, đước, sù, vẹt và những cây tạp khác, rừng xanh cây rậm, tán nhánh giao nhau, che kín mặt trời. Người ta dùng những cây ấy để làm nhà cửa, rào giậu, cột cọc, than củi, không ngày nào ngớt. Còn hải sản như cá, tôm, cua, sam và ốc len thì bắt dùng không hết mà cũng không ai ngăn cấm. Ấy là chỗ chí công vô cùng của trời đất ban cho để nuôi dưỡng người dân Gia Định vậy.

CƯƠNG VỰC CHỈ

Trấn Biên Hòa lưng tựa núi, mặt trở ra sông, khống chế vùng man, ngăn chặn nơi hiểm yếu. Theo ranh giới cũ thì phía đông bắc đến trấn Bình Thuận, lấy nửa sông Ma Ly làm giới hạn. Năm Mậu Thìn (1808) niên hiệu Gia Long thứ 7, chuẩn định rằng, phía đông trấn giáp núi Thần Mẫu (thuộc trấn Bình Thuận), lập ra trạm Thuận Biên, quanh co kéo dài đến phía bắc là sách động của man núi. Phía nam giáp trấn Phiên An, trên từ suối Băng Bột (Thủy Vọt), qua Đức Giang (Thủ Đức), đến Bình Giang rồi quanh về Tam Giang Nhà Bè, thẳng xuống cảng Cần Giờ rồi qua Thuyền Úc (Vũng Tàu), ra Thát Sơn (núi Gành Rái) lấy dây sông dài làm giới hạn. Bờ bắc con sông là ranh giới trấn Biên Hòa. Phía đông giáp biển, phía tây là vùng sơn man. Từ đông sang tây cách nhau 542 dặm rưỡi, nam bắc cách nhau 287 dặm rưỡi, đi về nam đến thành Gia Định cách 55 dặm rưỡi.

Buổi đầu mới đặt trấn gọi là dinh Trấn Biên, trông coi 1 huyện, 4 tổng, lỵ sở đóng tại đất thôn Phước Lư thuộc huyện

Phước Long. Ngày 12 tháng giêng niên hiệu Gia Long thứ 7 (1808), cải lại là trấn Biên Hòa rồi nâng huyện thành phủ, nâng tổng thành huyện, đó là căn cứ vào đất đai rộng hay hẹp, dân cư nhiều hay ít và thế đất liền nhau mà chia đều ra. Lại đặt thêm tổng và phân chia giới hạn.

Tháng 2 niên hiệu Gia Long thứ 15 (1816), dời lỵ sở về thôn Tân Lâm thuộc huyện Phước Chánh. Danh mục thay đổi của phủ, huyện, tổng, xã, thôn, phường, được liệt kê như sau: (Biệt nạp, biệt tính, số mục còn nhiều, nhưng đều chưa chép vô hết được).

PHỦ PHƯỚC LONG **(trước đây là huyện nâng làm phủ)**

Lãnh 4 huyện, 8 tổng, 310 xã, thôn phường.

HUYỆN PHƯỚC CHÁNH

(Trước là tổng Tân Chánh nay đổi làm huyện Phước Chánh. Nguyên buổi đầu mới khai thác, thì đầu nguồn Đồng Nai còn là nơi rừng rậm, người địa phương lấy từ bãi Tân Chánh trở lên làm tổng Tân Chánh và trực thuộc vào huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn. Về sau người ta lại đem những vùng đất chưa sử dụng của Trấn Biên cho thuộc vào đây và đều dùng chữ Tân làm đầu mà đặt tên để phân biệt. Do vậy chỗ lẩn tap lại càng lẩn tap, đến khi lập bản đồ triều đình mới căn cứ vào thế liên thông cho qui về dinh Trấn Biên, từ đó mới ổn, nay vẫn theo như thế).

Huyện Phước Chánh có 2 tổng 85 xã, thôn, phường. Phía đông giáp bến đò Thị Nghia thuộc thôn Bình Dương, tổng Long

Vĩnh, huyện Long Thành; phía bắc đến rừng núi; phía tây giáp với các sách man ở đầu nguồn; phía nam giáp huyện Bình An, từ núi Chiêu Thái (Châu Thới) cho đến sông Thị Kiên ở Ba Đốc; phía bắc đến các sách man trong rừng già.

TỔNG PHƯỚC VINH (mới đặt)

Gồm 46 thôn phường. Phía đông giáp bến dò Thị Nghĩa, thôn Bình Dương, tổng Long Vĩnh, huyện Long Thành, liền đến rừng núi; tây kéo dài đến đầu nguồn Ba Can và thủ sở Táo Mộc (Cây Táo), nam giáp Phước Giang (sông Đồng Nai), bắc giáp các sách man ở rừng già.⁽¹⁾

TỔNG CHÁNH MỸ (mới đặt)

Gồm 39 xã, thôn, phường. Phía đông giáp sông Thị Lộ tổng Thành Tuy thuộc huyện Long Thành; tây giáp trường giao dịch của thủ sở Tham Linh ở đầu nguồn đạo Đường Sứ; nam giáp huyện Bình An, từ núi Châu Thới (Chiêu Thái) chạy dài đến sông Thị Kiên ở xứ Ba Đốc; bắc giáp Phước Giang (sông Đồng Nai).

HUYỆN BÌNH AN (trước là tổng, nay đổi thành huyện)

Gồm 2 tổng, 119 xã, thôn, phường, ấp, xóm. Phía đông giáp tổng Thành Tuy huyện Long Thành, từ sông Thị Lộ chạy dài đến giồng Ông Tố; tây giáp các sách man ở thượng nguồn Băng Bột (Thủy Vọt); nam giáp Bình Giang (sông Sài Gòn) của trấn Phiên An; bắc giáp núi Châu Thới thuộc tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh, kéo dài đến sông Thị Kiên xứ Ba Đốc.

¹ Chiêng thới... các thôn, xã (NXB).

TỔNG BÌNH CHÁNH (mới đặt)

Gồm 50 xã, thôn, ấp, phường. Phía đông giáp xứ Ba Đốc tổng An Thủy, đến sông Gò Trà; tây giáp các sách man ở nguồn Băng Bột (Thủy Vọt); nam giáp Bình Giang (sông Sài Gòn) thuộc trấn Phiên An; bắc giáp sông Thị Kiên xứ Ba Đốc thuộc tổng Chánh Mĩ, huyện Phước Chánh.

TỔNG AN THỦY (mới đặt)

Gồm 69 xã, thôn, phường. Phía đông giáp sông Thị Lộ, tổng Thành Tuy thuộc huyện Long Thành, chạy dài đến giồng Ông Tố; tây giáp sông Gò Trà xứ Ba Đốc thuộc tổng Bình Chánh; nam giáp Bình Giang (sông Sài Gòn) thuộc trấn Phiên An; bắc giáp xứ Ba Đốc vùng núi Châu Thới, thuộc tổng Chánh Mĩ, huyện Phước Chánh.

HUYỆN LONG THÀNH (trước là tổng nay cải thành huyện)

Gồm 2 tổng, 63 xã, thôn, phường, ấp. Phía đông giáp tổng An Phú thuộc huyện Phước An, từ núi Nữ Ni (Thị Vải) đến cửa Thất Kỳ (tục gọi Vàm Ngã Bảy); phía tây giáp núi Lượng Ni (Vải Lượng) tổng An Thủy, huyện Bình An; phía nam giáp sông cái Nhà Bè; Bắc giáp xứ Ngự Trì (Ao Cá) tổng Phước Vinh, huyện Phước Chánh.

TỔNG LONG VĨNH (mới đặt)

Gồm 34 xã, thôn, phường, ấp. Phía đông giáp các sách man ở rừng già ruổi dài đến sông Đồng Môn; tây giáp núi Lượng Ni (Vải Lượng), tổng An Thủy, huyện Bình An; nam giáp sông Trảo Trảo tổng An Thủy; bắc giáp xứ Ao Cá tổng Phước Vinh, huyện Phước Chánh.

TỔNG THÀNH TUY (mới đặt)

Gồm 29 thôn ấp. Phía đông giáp núi Nữ Ni (Thị Vải) tổng An Phú, huyện Phước An đến cửa sông Ngã Bảy (Thất Kỳ khẩu); tây giáp sông Trảo Trảo, tổng Long Vĩnh cho đến sông lớn Nhà Bè; nam giáp Phước Bình Giang (sông Sài Gòn); bắc giáp các sách man ở rừng già cho đến sông Đồng Môn.

HUYỆN PHƯỚC AN (trước là tổng nay đổi thành huyện)

Lãnh 2 tổng, 43 xã, thôn, diếm, phường, ấp. Phía đông giáp với biển lớn; tây giáp núi Cam La, núi Nữ Ni (Thị Vải) cho đến cửa sông Ngã Bảy (Thất Kỳ Giang khẩu); nam giáp trấn Phiên An dọc theo bờ bắc cảng Cần Giờ; bắc giáp các sách man ở thủ sở sông Nục.

TỔNG AN PHÚ (mới đặt)

Gồm 21 xã, thôn, ấp. Phía đông giáp cửa biển lớn; tây giáp núi Nữ Ni (Thị Vải) cho đến cửa sông Ngã Bảy; nam giáp sông Phước Bình thuộc trấn Phiên An và dọc theo bờ bắc của cảng Cần Giờ; bắc giáp đường cái quan tổng Phước Hưng.

TỔNG PHƯỚC HƯNG (mới đặt)

Gồm 22 xã, thôn, phường. Phía đông giáp biển lớn; tây giáp núi Cam La cho đến núi Nữ Ni (Thị Vải); nam giáp đường cái quan tổng An Phú; bắc giáp các sách man ở thủ sở sông Nục.

PHONG TỤC CHÍ

LỄ TẾT CUỐI NĂM Ở NÔNG NẠI

Đêm 28 tháng chạp, Na nhân (tục gọi là Nậu sắc bùa) đánh trống mọi, gõ phách, một đoàn năm, mười người đi theo dọc đường, thấy nhà hào phú thì đẩy cửa ngõ vào dán lá bùa nơi cửa, niệm thần chú, rồi nổi trống phách lên, hát những lời chúc mừng, chủ nhà dùng cỗ bàn chè rượu khoản đãi và gói tiền thưởng tạ, xong nhà này lại qua nhà khác, cũng làm như vậy, cho đến trừ tịch mới thôi, ấy là có ý đuổi tà ma, tiền cũ rước mới.

Ngày trừ tịch, ở trước cửa lớn mọi nhà đều dựng 1 cây tre, trên buộc cái giỏ bằng tre, trong giỏ đựng trâu cau vôi, ở bên giỏ có treo giấy vàng bạc, gọi là dựng nêu. Việc này không thể khảo cứu nguyên do được, mà có người cho đó là chia ra 3 giới thống trị cũng là thuyết hoang đường không nên tin, nhưng suy ý làm như vậy cũng như người Trung Quốc ngày đầu năm đốt pháo tre, treo bùa đào, ngày Đuan ngo treo lá ngải, lá xương bồ vậy, ý là để làm tượng trưng cho năm mới mà tẩy trừ những việc xấu xa trong năm cũ. Đến ngày mừng 7 Tết thì triệt hạ, gọi là hạ nêu. Trong mấy ngày Tết phàm những khoản nợ nần thiếu thốn đều không được đòi hỏi, đợi ngày hạ nêu rồi mới được đòi.

Tục ở đây thường đến cuối năm thì lo may sắm áo quần mới, quét dọn nhà cửa, dán treo câu liễn năm mới, đặt bàn ghế, trang trí bàn thờ tổ tiên, trên đó trưng bày các vật gì tốt đẹp để khoe diện, dặn con cháu phải cẩn thận trong mọi việc để bói điềm lành trọn năm. Bất đầu giờ Dần ngày đầu năm phải dậy thắp hương đèn và dâng trà lễ bái tiên tổ, sau đó lạy mừng tuổi người trưởng thượng, chúc tụng phước thọ, đầu xuân mới được

giàu sang, khỏe mạnh, và đặt cỗ bàn dâng lên tiên tổ, mỗi ngày 2 lần sớm và chiều, phụng sự như khi còn sống vậy, lễ vật gồm quả phẩm, bánh mứt, tất cả vật thực đều đem trưng bày, đến ngày mùng 3 đưa thân, gọi là đệ tiền, lễ này dùng đồ dán giấy như đồ hàng mã đem đốt và đốt cả pháo, có thứ pháo đồng, pháo thiếc, tiếng nổ chấn động cả rừng núi rền vang không dứt. Ngày Tết họ còn uống rượu nếp than và ăn bánh tét. Nay xét lễ ngày Nguyên đán, tuy sách Lễ không thấy chép, nhưng đó cũng là sự thể hiện cái đạo lí sâu dày không hại đến điều nghĩa, chỉ hàng sĩ phu tuân theo điển lệ quốc gia, tùy theo chức phận của mình mà kính cẩn vâng theo, không dám tự tiện thay đổi, ngoài những việc phải chiếu theo điều kiện điển lễ ra, còn có những việc trái lễ như tục truyền ngày mùng 3 Tết là ngày của quan tiền đưa tiên tổ, thì hàng thứ dân không được cúng cùng ngày ấy, để tránh cho tiên tổ ở cõi u minh khỏi bị ép bắt đi khiêng gánh những đồ vật công, vì thế phải đợi đến ngày mùng 5, mùng 7 mới được cúng mà mỗi ngày chỉ được dùng vật cũ để cúng. Ấy là sự sai lầm quá đỗi, xem thường việc tế tự, vậy cứ tuân theo điển lệ quốc gia đến ngày mùng 3 làm lễ tống tiền là phải, còn những việc sai ấy thì nên châm chước lễ nghi mà bỏ đi.

Tết Nguyên đán ở Gia Định có trò chơi đánh đu, nhưng khác với thể thức đánh đu ở Trung Quốc. Cột tre làm trụ, ở hai bên tả hữu đều trồng 3 cây một chỗ chân dạng theo vòng tròn. Khoảng giữa giá đu chỗ hai càng đu đưa qua lại, hai bên tả hữu trước sau chia trồng xiên 4 cây trụ tre chân cách rộng ra, buộc chum đầu tre vào cây giá cho chặt. Sáu đầu tre (mỗi bên 3) tại hai trụ chân được buộc túm đầu thật chặt rồi gác ngang ở giữa 1 cây gỗ tròn, xâu 2 cái ròng rọc treo tiếp liền với 2 cán tre dài gần đến đất, ước chừng cho người leo lên được, đầu dưới 2 cán tre gác ngang 1 miếng ván để làm chỗ đứng, một người leo lên 2

tay cầm 2 cán tre 2 bên, uốn mình nhún xuống đứng lên để đưa đu theo gió chao qua lại giữa không trung, ấy gọi là đánh đu. Có người hiếu sự, treo những khăn, quạt, tiền bạc để làm vật thưởng, ai đu lên cao đến chỗ treo vật thưởng ấy, nhanh tay chop lấy, được tiếng là xuất chúng, nếu rui tuột tay ngã xuống thì bị thương, có khi rất nặng. Cho nên việc treo thưởng ấy không nên làm nữa. Có khi 2 người hoặc 3, 4 người cùng đu một lượt nhưng trai cùng đu với trai, gái cùng đu với gái, trai gái không đu chung với nhau.

Lại có trò chơi vân xa thu tiên (tục gọi là đu tiên): hai bên trồng 2 trụ gỗ cao, gác ngang một cái trục bằng gỗ xoay động được, khoét lỗ bánh xe bằng ván luôn vô trục như bánh xe guồng lấy nước vậy. Ngoài vành bánh xe đặt 8 ròng rọc bằng ván để làm chỗ ngồi, rồi 8 người phụ nữ trang sức đẹp đẽ, y phục lộng lẫy, lên ngồi theo thứ tự 8 miếng ván ấy, đầu tiên mượn người đứng bên xây bánh xe cho chạy tròn, rồi tiếp theo người ngồi trên bánh xe khi tới phiên mình xuống ngang mặt đất thì lấy chân đạp mạnh lên mặt đất cho trớn đẩy bánh xe xoay chuyển, trông thấy y phục phơ phất như bầy tiên bay múa trong mây mù rất đẹp mắt, cuộc chơi này khởi sự buổi mai Nguyên đán cho đến đêm rằm tháng giêng mới thôi. Có trò chơi trồng 2 cây trụ, trên gác ngang một cây tròn, vắt cái dây thật bền dẻo lên trên cây ấy, một đầu dây buộc một cây ngắn, đầu kia thả thòng xuống, người chơi đứng trên cái cây ngắn ấy rút thẳng mỗi dây cho ngay sát theo mình, 2 tay cầm đầu dây thả thòng ấy rồi dùng lực rút dây xuống cho thân người mình nổi dần lên cao rồi thả xuống, kéo lên kéo xuống, để làm trò vui (tục gọi là đu rút). Có một trò chơi nữa, trồng 1 trụ ngắn ở giữa, bề cao đến rún, đầu trên dẻo nhỏ như đầu búp măng, dùng một thanh cây dài độ 6, 7 thước ta tròn chừng 7, 8 tấc ta, chính giữa cây khoét một cái lỗ sâu vào nửa thân cây, gác ngang trên đầu

trụ nhọn vừa khít nhau rồi 2 người trai chia đều ngòi mỗi đầu cây xà đối diện nhau, 2 tay cầm giữ lấy cây ấy, 2 chân nhún đạp lên xuống, xoay chuyển, khi thuận khi nghịch để chơi (tục gọi là đu dăng (xoay) xay); cũng có đào lỗ đất để các giải thưởng dưới lỗ; đôi khi người ngòi đầu này dùng lực dè mạnh xuống, khiến người ngòi đầu kia vồng lên trên cao không chỗ đạp chân, khiến cho nghiêng ngã để đùa giỡn, có khi bị tổn thương. Hai trò chơi trên dờ cả, đều do bọn thiếu niên lêu lổng chơi, không phải là trò chơi phong lưu.

Ngày Nguyên đán cúng tổ tiên, có người bày cây mía đủ cả gốc ngọn, treo đủ các loại quả phẩm thực vật trên thân mía, tục cho rằng cây mía là để tổ tiên dùng làm gậy người già chống, đến nỗi có kẻ dè tiện lấy việc ấy kê vào văn từ khấn vái, thật là sai lầm đáng cười.

Ngày Nguyên đán bất kể là kẻ sang hèn, lớn nhỏ, đều no say vui chơi, tuy người nghèo trong thôn dã cũng đủ lễ. Từ ngày dựng nêu trở đi, nhà nào cũng đều đua tranh cờ bạc vui chơi đủ trò không ai ngăn cấm, đến ngày hạ nêu mới thôi.

Các tết Đoan dương, Thất tịch, Trung thu và Trùng cửu phần nhiều là theo tục người Hoa.

Vê tế xã: Cúng Kì yên; mỗi làng có dựng một ngôi đình, ngày cúng tế phải chọn cho được ngày tốt, đến buổi chiều ngày ấy lớn nhỏ đều nhóm tại đình, họ ở lại suốt đêm ấy, gọi là túc yết. Sáng ngày mai học trò lễ mặc áo, mào, gióng trống khua chiêng làm lễ chánh tế, ngày sau nữa làm lễ dịch tế, gọi là đại đoàn, lễ xong lui về. Ngày giờ cúng tế tùy theo tục từng làng không đều nhau, hoặc lấy tháng giêng cầu phúc gọi là Tế xuân; hoặc lấy tháng 8, 9 báo ơn thần là Tế thu, hoặc lấy trong 3 tháng mùa đông là tế tròn năm thành công. Tế chung, tế lạp chạp là đáp tạ ơn thần. Việc tế đều có chủ ý chung gọi là Kì

yên. Ngoài tế phẩm ra có mỡ trâu, bò, và ca hát hay không ấy là tùy lệ từng làng, việc ngôi có thứ tự đều nhượng cho vị hương quan ngôi trên, hoặc làng nào có học thức thì làm theo lễ Hương ẩm tửu, cùng giảng quốc luật và hương ước, ấy gọi là làng có tục tốt. Cũng trong ngày ấy xét sổ sách làng coi trong một năm ấy thu nạp thuế khóa, tiêu dịch, lúa tiền thiếu thế nào, ruộng nương được mất thế nào trình bày tính toán công khai; rồi cử người chức sự làm việc làng và cũng bàn giao chức vụ trong ngày ấy.

Ở Gia Định, vào tháng cuối năm thường lo chạp phần mộ tổ tiên, việc ấy là vâng theo quốc điển, vì cho rằng gần Tết Nguyên đán, nhà cửa mọi người còn trang hoàng cho khang trang, hướng chi cái lễ con cháu thờ người chết cũng như khi còn sống, chẳng lẽ ngôi xem cây cỏ rậm rạp, dơ dáy, mờ mả sụt lở mà không đắp sửa. Tuy đời xưa không có lễ tế mộ, nhưng lễ là do nghĩa mà ra, xem ở Trung Hoa có lễ Thanh minh tảo mộ, thì nước ta làm lễ tảo mộ trong tháng chạp cũng là phải nghĩa hơn.

Ở Gia Định, khi khách đến nhà, đầu tiên gia chủ bày trầu cau, sau dọn tiếp cơm bánh, thết đãi chu đáo đầy đủ, không kể là người thân sơ, quen lạ, tông tích ở đâu, tất cả đều được đón nhận tiếp đãi đàng hoàng cho nên người đi chơi không cần đem theo lương thực, nhưng lại khiến có nhiều người trốn tránh pháp luật hay đến xứ này, bởi đã có chỗ ăn ở vậy.

Phong tục ở đây khi có cầu đảo, hoặc nhà có hi sự đều mở trò diễn tuồng, như nhà Giáp sắp mở rạp tuồng, trước hết giết heo chia gửi cho những người quen biết, rồi báo ngày mời đến xem hát, gọi là (phiêu) tiêu lễ (lễ biếu). Đến ngày ấy, tùy tình hậu bạc mà đem tiền đến làm lễ mừng, coi hát, ăn uống no say rồi về. Sau này, những người quen biết ấy có mở trò hát thì cũng đưa (phiêu) tiêu lễ đến Giáp, thì Giáp thế nào cũng phải

đi, ví như Ất đã đi mừng cho Giáp một quan tiền, thì nay Giáp phải đi trả cho Ất thành 2 quan, sau Giáp có việc mừng nữa thì Ất phải đi thành 3 quan, rồi cứ đi qua đi lại như thế lên đến 100 quan, đến nỗi có người phải cầm thế vay mượn để trả phiêu lễ ấy, hoặc có người nghèo không trả cho đủ số, thì người làm phiêu lễ đến hỏi vặn, có khi còn kiện cáo nhau. Tục ấy đã bị cấm, nay đã hết.

Ngày trước, người Tàu gọi dân Gia Định là người Xích Cước (nghĩa là đi chân không) vì từ trước chỉ có quan quyền, người giàu có phong lưu ở phố chợ mới đi giày vớ. Nay đã nhiễm tục người Tàu, dù người làm thuê và bọn tì nữ cũng mang guốc quai da, giày vải.

Tục ở đây khi nhà có người sinh đẻ thì dùng một đoạn củi đã tắt rồi chẻ đầu cây cán gỗ kẹp ngang dựng ngay trước cửa, nếu sinh con trai thì trở đầu củi đã tắt lửa vào trong nhà, con gái thì trở đầu củi ra ngoài để làm hiệu ngăn cấm (tục gọi là cấm khem). Nếu ai bị sản nạn như không nuôi được con, bệnh xây xẩm, bệnh cục máu nhà con hay có hung táng v.v... đều không cho vào. Sản phụ nằm trên giường, bên dưới để lửa than đỏ ngày đêm không dứt, lại dùng nồi lửa để hơ bụng mỗi ngày 1, 2 lần, ăn những thứ cay, mặn, khô, uống nước thì tùy theo từng vùng, từng nhà hoặc quen dùng thuốc Nam như các loại rễ cây bầm nhỏ rồi nấu nước uống thường ngày; khi đầy tháng ra ngoài thì dùng củ nghệ thoa đầy mình để ngăn gió. Đầy tháng thì làm bánh trôi nước (xôi nước) cúng tạ 12 cụ bà, con trai thì sụt lui một ngày, con gái sụt lui 2 ngày, ấy là lễ đầy tháng. Giáp năm làm lễ thôi nôi (tôi tôi) y như tục Trung Hoa. Chồng người sản phụ không kể quân hay dân đều được miễn cho 1 tháng khâu dịch, gọi là cáo lợi thủy, đó cũng là hậu đạo chăm chế cho người bận việc nuôi dưỡng vợ con.

Lại có tục của người thôn dã, khi có việc thù hiềm nhau thì đến miếu xưa hoặc ngã ba đường, chặt cây chuối trồng ngược lên, rồi xé con gà ở trên ấy, lén đem tên họ của người thù thầm đọc chú, người bị thù ấy có khi ngẫu nhiên đau ốm hoặc bị tai ách thật, ấy là bắt chước theo tục man rợ vậy.

Ngày trước có bọn vô liêm sỉ, có việc gì tranh cãi nhau, bắt luận người kia có đấm đá mình hay không, liền nằm vật xuống đất, xé rách áo quần, tự cào cấu thân thể, rên rỉ kêu la, vu họa cho người để yêu sách phạt tạ, gọi là nằm vạ, gần đây phép quan dã trừng trị, nên tất cả đều bãi bỏ. Người nước ta đều học sách vở của Tàu. Nếu có quốc âm và tiếng địa phương thì cũng dùng chữ trong sách Trung Quốc có thanh âm gần nhau rồi tùy loại mà gia thêm bên cạnh, như kim loại thì thêm bộ kim, loại mộc thì thêm bộ mộc, loại ngôn ngữ thì thêm bộ khẩu v.v... phỏng theo phép *lục thu*, hoặc *giả tá*, hoặc *hội ý* hay là *hài thanh* để ráp với nhau, chứ nước ta vốn không có loại chữ riêng. Khi viết chữ cũng trải giấy trên bàn, có 4 kiểu chữ: *chân*, *thảo*, *triện*, *lệ*, thì tùy nghi mà viết. Có người tay trái cầm giấy, tay mặt cầm bút viết thoăn thoắt, cổ tay không đụng mặt giấy, mà thành ra chữ thảo, cách viết thảo ấy có phẩy, sổ, đá hất, biến hóa không giống như Trung Quốc, bởi cốt cho thuận tiện chữ mà thôi, cũng như phép viết thảo của bách gia ở Trung Quốc đều khác nhau, bởi không có ý bắt chước nhau, vậy nên trong việc quan phần nhiều không dùng lối chữ thảo.

Đất Gia Định có nhiều sông ngòi, cù lao, bãi bến, nên 10 người đã có 9 người giỏi việc chèo thuyền, bơi lội, ưa ăn mắm, có người một bữa ăn hết 2 hũ mắm độ hơn 20 cân, để đố cuộc nhau cho vui. Lại có người đố cuộc uống trà Huế: xưa có ông Nguyễn Văn Thạnh đố cuộc với người về việc uống nước trà; ông dùng cái vò to miệng chứa đầy nước ngọt, tự nấu lấy trà, rót ra bát

lớn, uống luôn một hơi mấy bát, mình ông mặc áo đôi, mồ h ra như tắm, giấy lát uống hết nước ấy tức thắng cuộc.

Người ở đây nói tiếng địa phương thường hay pha tiếng Tàu, tiếng Cao Miên, người nghe tập quen dần rồi tự biết, mà không để ý phân biệt chỗ khác lạ được một cách rõ ràng. Như *quát mãi* (mua sỉ) thì nói là *óa*; *khi trám* (lửa phình) thì nói là *khí xô*; *ấp tạ* (vái chào) thì nói là *xá*; *phốc tái* (chở bằng ghế chài lớn) thì nói là *bốc chài*; *thi* (là cái muỗng) thì nói là *thun xi*; *đối trừ* (khấu trừ) thì nói là *tụi*; *phiến trụ* (cái rui (tua) tre ở cán quạt) thì nói là *xí tụi*; *thải nghi* (khúc lụa màu) thì nói là *xái kị*; *trú đở* (bao tử heo) thì nói là *tư tấu*; *trú thận* (cật heo) thì nói là *tư yêu*; *miến tuyến* (sợi miến) thì nói là *mỳ xọa* (xọa), ấy là nói theo tiếng của người Tàu. Còn như sang sông thì gọi *tân long*; chủ sự thì nói là *tăng khạo*; thân thuyền là *thân dục*; cè bao nhỏ thì nói là *cà ròn*; đối trừ (sang nợ qua) thì nói là *gật*, ấy là nói theo tiếng Cao Miên. Những tiếng ấy người ở nơi khác đều không biết. Các tiếng loại này còn rất nhiều, đây chỉ đơn c ra để nêu sự lạ mà thôi.

Ở Gia Định chỗ nào cũng có ghe thuyền, hoặc dùng thuyền làm nhà ở, hoặc để đi chợ, hay để đi thăm người thân, hoặc chụ gạo củi đi buôn bán, rất tiện lợi mà ghe thuyền đi lại chật sông suốt ngày đêm nối đuôi nhau, cho nên nhiều khi đụng nhau b hư hỏng rồi sinh ra kiện cáo, nhưng ai phải ai quấy thì thật khó xử đoán cho đúng lẽ.

Lúc bấy giờ có quan Điều khiển Tham mưu đồn dinh là Nghi Biểu hầu (Nguyễn Cư Trinh) ra lệnh rằng: phàm ghe thuyền đi bất luận gặp gió nước thuận hay nghịch, khi gần gặp nhau thì đều phải hô là bát, (tục gọi ghe đi phía trái là cạy, đi phía phải gọi là bát) thì ghe mình đi về phía phải, ghe kia cũng phải đi phía phải để thuận lái cho dễ điều khiển mà tránh nhau. Nếu ghe này đã hô bát mà ghe kia còn đi về phía trái

không tránh để đụng nhau làm hư hỏng, thì lỗi ấy về ghe không tránh kia. Trường hợp còn có kẻ biện bạch chưa chịu khuất phục, thì phải xét ghe nào chở nhẹ hơn và đi thuận dòng nước, thừa thế chạy mau, thì ghe ấy bị lỗi, cho nên ngày nay người đi ghe muốn bảo nhau để tránh, thì chỉ hô tiếng bát; còn như có hô cạy thì chỉ ở nơi vũng bến đậu mà gặp gió hay mắc cạn, có sự cố gì mới được hô như vậy, nhưng cũng ít khi hô như vậy, ấy là luật đi ghe phải nhất định như thế.

Trên sông thường có bọn cướp bơi mặt để cướp bóc làm người chủ ghe do hoảng hốt nhất thời không nhận được là ai, lại không có vật gì làm bằng nên rất khó cho việc truy cứu, nên Nghi Biểu hầu (Đạm Am Nguyễn Cư Trinh) ra lệnh tất cả ghe thuyền lớn nhỏ trong hạt, quan nha sở tại phải buộc chủ thuyền khai báo tên họ làm sổ sách rõ ràng, rồi khắc chữ đóng vào đầu thuyền, ai trái lệnh thì bị tội, làm hồ sơ ghe thuyền để lưu chiếu. Từ đó người bị cướp nhận ra được tên kẻ cướp, chỉ tên ra tố cáo, tìm ra được kẻ gian nên bọn côn đồ mới chịu yên.

Hai huyện Phước Lộc và Thuận An thuộc trấn Phiên An, huyện Kiến Hòa thuộc trấn Định Tường đều ở gần biển, ruộng bùn nước mặn, trong có đào ao vét giếng, nước tuy có hơi lợ nhưng đun sôi thì lại mặn, không thể dùng pha trà nấu cơm được. Cho nên hằng năm từ tháng 10 hết mưa cho đến tháng 4 chưa mưa, trong thời gian ấy có người chuyên nghiệp rửa sạch lòng thuyền đi chở dầy nước ngọt, đến các xứ này đổi lấy lúa gạo, thu được nhiều lợi.

Tục lệ cứ 10 giạ lúa gạo gọi là trăm; 100 giạ gọi là thiên, khi cân hoặc dùng cân Tư Mã đời Lê, hoặc dùng cân đương thời, có khi thêm 3 thêm 5, nặng nhẹ không chừng. Thước đo thì chế ra dài, ngắn khác nhau, việc mua bán trước hết phải nói rõ sẽ dùng thước nào, cân nào sau mới định giá, nếu không thì sẽ sinh ra tranh hơn thua, gây nên kiện cáo. Vì vậy khi gặp giữa

đường hỏi nhau, như nói mua một thước vải giá tiền 1 quan, đầu nghe chưa biết mắc rẻ ra sao, phải hỏi xem dùng loại thước nào mới biết rõ. Phàm hầu hết các vật khác cũng như thế, người mua cứ chằm chước thăm trong bụng mà theo hoặc không, chứ không cần biết cân thước lớn nhỏ dài ngắn ra sao, thật là lạ. Hiện nay đã ban hành phép nước, cân, thước, đấu, hộc đều có chuẩn định, người nào tự tạo không đúng thì chiếu luật xử trị. Nhờ có phép mới của vua mà mọi vật mới được quy định yên ổn.

VẬT SẢN CHÍ

Núi đẹp sông trong, phong tục thuần hậu, công việc giản dị, kẻ sĩ chuộng thi thư, dân siêng năng cày cấy, dệt củi, họ đều có sản nghiệp. Văn vật, y phục, nhà cửa giống như phong tục Trung Hoa, duy có vùng Toái Đàm (Đầm Nát) thuộc huyện Long Thành có nhiều kinh mương đan nhau, rừng ao xanh rậm, đất trống, không có dân cư nên trộm cướp thường núp ở đấy, khách buôn qua lại thường phải đề phòng.

VẬT SẢN CHÍ Ở TRẦN BIÊN HÒA

PHỦ PHƯỚC LONG, TRẦN BIÊN HÒA

Hai tổng Phước Vinh và Chánh Mĩ thuộc huyện Phước Chánh đều có ruộng sớm và ruộng muộn, cây trồng thích hợp là đậu, bắp và mía.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Đậu: tháng 4 tria, tháng 6 thu hoạch.

Bắp: tháng 4 trỉa, tháng 7 lật trái.

Mía: tháng giêng om, tháng chạp thu hoạch.

Tổng Bình Chánh thuộc huyện Bình An có ruộng sớm. Tổng An Thủy đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng ở đây có: khoai, đậu, thơm, đậu phộng.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Khoai thì tháng 10 năm trước giâm, tháng 10 năm sau dỡ (?).

Đậu: tháng 4 trỉa, tháng 6 lấy hạt.

Đậu phộng: tháng 4 trỉa, tháng chạp dỡ củ.

Thơm (khóm): tháng 3 trồng, tháng 4 năm sau thu hoạch.

Hai tổng Long Vĩnh và Thành Tuy thuộc huyện Long Thành đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng thích hợp ở đây là dưa, đậu phộng và khoai lang.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Dưa: thì tháng giêng trồng, tháng 8 thu hoạch.

Đậu phộng: tháng 4 trỉa, tháng chạp thu hoạch.

Khoai lang: tháng 7 giâm, tháng 10 dỡ củ.

Hai tổng An Phú và Phước Hưng, huyện Phước An đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng hợp thổ nghi: Bắp, đậu phộng, dưa hấu.

Ruộng sớm tháng 5 gieo, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn tháng 6 gieo, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Bấp: tháng 5 trỉa, tháng 8 lật trái.

Đậu phộng: tháng 4 trỉa, tháng chạp thu hoạch.

Đưa hấu: tháng mười bỏ hột, tháng chạp hái trái.

THÀNH TRÌ CHÍ

TRẤN BIÊN HÒA

Ly sở trấn Biên Hòa khi xưa đặt ở địa phận thôn Phước Lự, huyện Phước Chánh, đất thấp nên hay có lụt. Năm Gia Long 15 (1816) dời ly sở qua gò cao thôn Tân Lâm, quy hoạch ra làm thành sở, ngang dọc đều 200 tầm, trong chia thành hình chữ nhật, giữa dựng Vọng cung, hai bên phải trái có lầu chuông trống, chỗ chính giữa phía sau dựng 3 công dinh, rộng 80 tầm, mà chia ra làm 3 phần, chỉ dinh giữa rộng thêm 5 tầm, dài 60 tầm, 2 con đường phải trái đều 7 tầm, chung quanh xây tường gạch, làm dãy kho chứa gồm 31 gian lợp ngói xây gạch dày chắc, hai bên phải trái làm trại quân thừa ty, chia ra từng khu vực rất chỉnh tề.

LŨY TÂN HOA

Ở thôn Tân Hoa, tổng Chánh Mĩ. Năm Tân Mão (1771), trấn Hà Tiên thất thủ, quan Đốc chiến Nguyễn Đàm đắp lũy để phòng ngự đường tiến của sơn man Thủy Vọt, nền cũ nay vẫn còn.

LŨY TRÚC GIANG

Ở thượng lưu sông Trúc Giang thuộc tổng Chánh Mĩ, từ khi vùng này mới được mở mang, lũy này đã được đắp lên để chế ngự sơn man, dấu cũ nay vẫn còn.

LŨY TRE ĐÔNG GIANG

Ở phía nam sông Phước Giang thuộc tổng Chánh Mĩ, cách trấn về phía tây nam 50 dặm rưỡi, ngược lên cuối phía nam sông Đông Giang 4 dặm rưỡi, nguyên trước trồng tre gai làm hàng rào để ngăn sơn man, dần dần thành ra rừng tre rậm rạp ken nhau dài đến 10 dặm, đến nay vẫn còn xanh tốt.

LŨY PHƯỚC TỨ

Ở phía đông trạm Hương Phước, ngay giữa đường cái quan. Trước đây Chánh vương Cao Miên là Sô đóng ở thành Vũng Long, Phó vương là Non đóng ở thành Sài Gòn. Con trưởng của Sô là Bô Tâm không được làm vua, bèn giết cha tự lập làm vua, rồi sợ Non không phục sẽ cáo báo lên triều để xin binh hỏi tội mình nên đắp đồn đất Gò Vách, Nam Vang, kết bè nổi, giăng dây sắt để tự vệ, lại xin Xiêm La⁽¹⁾ ứng viện, mưu đánh giết Non. Thế Non lúc bấy giờ rất nguy phải chạy qua nương tựa dinh Thái Khang, Bô Tâm bèn chiếm cứ Sài Gòn, mà quân Xiêm lại không đến như đã hứa, nên Bô Tâm đắp lũy đất ở vùng địa đầu Mô Xoài. Phía ngoài trồng tre gai, tăng thêm quân và voi để phòng thủ, thế rất vững. Trải hơn một năm thấy quân ta không hề động tĩnh quân lính, Bô Tâm trở nản việc phòng bị, quân lính tứ tán ra ngoài đồng xa làm ruộng. Tháng giêng năm Giáp Dần (1674) đời Thái Tông thứ 27 (chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần), Trấn thủ dinh Thái Khang là Nguyễn Triều Đắc đem việc

¹ Xiêm La (sic): tên gọi của Thái Lan ngày nay (NXB).

trình lên, tháng 2 vua sai tướng của dinh Thái Khang là Nguyễn Dương xuất chinh, cử thêm Nguyễn Diên làm Cai cơ thống lãnh tiên phong và dụ rằng: dùng binh quý là thần tốc, phải mau chóng đi suốt ngày đêm. Tháng 3, Diên Lộc hầu đến trước ở lũy Mô Xoài, nhân khi chúng không phòng bị xông vào đánh úp, chiếm lấy, binh sĩ giáo không hề vậy máu; qua ba ngày bọn chúng tụ họp lại vây đánh rất gắt, Diên Lộc hầu đóng cửa lũy không đánh trả, rồi đại quân của Dương Lâm hầu đến mới hiệp lực ra đánh, quân Cao Miên thua to, chết và bị thương rất đông. Nhân vậy mới gọi là lũy Phước Tứ. Sau đại quân tiến đến Sài Gòn, qua tháng 4 hai đạo binh thủy lục liên tiếp phá hai đồn Gò Vách và Nam Vang, đốt phá cả bè nổi và dây sắt của quân địch, nghe uy danh của Diên Lộc hầu, quân Cao Miên đều run sợ, Bô Tâm trốn vào rừng sâu, bị đồ đảng bên vợ là bọn Chà Và giết chết, con thứ 2 của Sô là Thu ra đầu hàng, từ ấy Cao Miên mới yên.

Sau đó Diên Lộc hầu vì leo rừng lội suối, trải đủ gian nan hiểm trở, nên bị trọng bệnh rồi mất. Khi ấy báo tiếp và đem hết mọi việc tâu lên, vua sắc phong cho Thu làm Chánh vương, Non làm Phó vương như cũ, tặng cho Diên Lộc hầu chức Chương cơ, thụy là Trung Võ, ra lệnh lập đền thờ, cầu khẩn việc gì đều được linh ứng, người Cao Miên qua lại chỗ này đều lo bước vội không dám ngó thẳng vào.

Lũy ấy trải mấy đời đều thế và dùng làm đồn trọng yếu cho đạo Mô Xoài. Nay loạn lạc đã yên, bốn bề không còn thành lũy, tuy thành vách đã hóa ra ruộng vườn, mà bờ tre xưa vẫn xanh tốt, còn nhìn ra được dấu tích của lũy xưa.

NĂM ĐỒN ĐÔNG MÔN

Cách trấn về phía đông 63 dặm, năm Mậu Ngọ (1798), đầu thời Trung hưng, vâng mệnh đắp ở phía bắc đường lớn 4 đồn,

phía nam một đồn, có hình như răng chó cài chế lẫn nhau, để ngăn phòng quân Tây Sơn vào Nam quấy nhiễu, chung quanh đều trồng tre rậm rịt xanh tốt. Năm Gia Long thứ 10 (1811), tre ở các lũy Đồng Môn, Trao Trảo và Ký Giang đều ra trái rồi chết, nay đã mọc lại. Xét sách *Hoa kinh* chép: cây tre trong 60 năm có một lần thay rễ ra trái rồi khô chết, trái ấy rụng xuống đất rồi mọc trở lại, trong 6 năm mới thành ruộng tre, nay tính năm tuy không đúng lắm nhưng cái lí ấy cũng thấy có hiệu nghiệm.

LŨY TRAO TRẢO

Cách trấn về phía đông 80 dặm rưỡi. Năm Canh Tuất (1790), đầu thời Trung hưng, sửa sang việc nội trị, xây đắp thành lũy, đóng thuyền bè, phạm những chỗ trọng yếu trên đường bộ trước hết phải giữ thế hiểm, nên đắp lũy đất này dài độ 3 dặm, nằm ngang trên đường cái, nay vẫn còn.

LŨY SÔNG KÝ

Cách trấn về phía đông 90 dặm rưỡi. Tháng giêng mùa xuân năm Đinh Dậu (1777) đời Duệ Tông (Định vương Nguyễn Phúc Thuần) thứ 13, quân trinh thám báo tin quân Tây Sơn sắp kéo vào. Khi ấy Quận công Tôn Thất Xuân tới đóng đồn ở Mô Xoài, Chưởng cơ cai trưởng đà Nguyễn Đại Lữ đóng đồn ở núi Nữ Tăng (Thị Vải), Tiết chế Nguyễn Phúc Tuấn đóng đồn ở Ký Giang, Chưởng cơ Nguyễn Phúc Hựu đóng đồn ở Đồng Môn tạo thế dựa nhau. Tháng 3, Mục vương cử Lý tướng quân đạo Hòa Nghĩa ở giữ đồn Phiên Trấn, còn Vương thì qua dinh Trấn Biên để điều độ việc quân. Ngày 16, bộ binh Nguyễn Huệ từ miền thượng đạo đến bao vây, phá vỡ 2 đồn Ký Giang và Nữ Tăng (Thị Vải), Phúc Tuấn và Đại Lữ đều chết, các đồn đều tan rã thua chạy, Tây Sơn thừa thắng theo đường Bến Than kéo xuống Phiên Trấn, rồi Gia Định cũng không giữ được. Năm Nhâm Tý

(1792) thời Trung hưng, đắp sửa lũy ở bờ phía tây, ngang giữa đường lớn, dọc theo bờ sông ra phía bắc, dài 12 dặm rưỡi. Sông ấy chảy ra phía bắc đến suối Đại Tuyền rồi chảy quanh về nam rồi hợp lưu với sông Đào Thủy, lấy sông dài làm hào để giữ lấy nơi hiểm yếu.

HUYỆN PHƯỚC CHÁNH

Công việc đơn giản, lý sở ở thôn Tân Hòa, chợ Sứ Lộ, tổng Chánh Mĩ, quy mô cũng như các huyện ở Phiên An.

HUYỆN BÌNH AN

Công việc đơn giản, lý sở ở ấp Phước Lợi, tổng Bình Chánh, quy mô như huyện trước.

HUYỆN LONG THÀNH

Công việc đơn giản, lý sở ở ấp Phước Lộc, tổng Thành Tuy, quy mô như các huyện trước.

HUYỆN PHƯỚC AN

Công việc xung yếu bề bộn hơn, lý sở ở thôn Long Điền, tổng Phú An, quy mô như các huyện trước.

DỤC TƯỢNG TRÌ (Ao Tắm voi)

Tục gọi là Bàu Thành, ở phía bắc lũy Phước Tứ, tổng Phước Hưng, huyện Phước An. Khi xưa là chỗ đồn binh của người Cao Miên Bô Tâm tắm voi, chung quanh đắp đê bằng đất, nay dấu cũ vẫn còn.

XUỐNG THUYỀN

Khi trước ở chỗ bờ nam sông Phước Giang, trên khoảng đất rộng nhìn ra sông, có quan Kiên thủy đóng ở đó để phòng

thủ, sau vì loạn lạc xưởng bỏ không, nay sửa đổi dựng xưởng mới ở thôn Phước Lư, là chỗ đất trấn thụ cũ.

VĂN MIẾU

Ở địa phận hai thôn Bình Thành và Tân Lại huyện Phước Chánh, cách trấn về phía tây 2 dặm rưỡi. Đời vua Hiến Tông năm Ất Mùi thứ 25 (1715), (Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thạnh năm thứ 11, Đại Thanh Khang Hy năm thứ 54), Trấn thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Phàn Long, Ký lục Phạm Khánh Đức chọn chỗ đất dựng lên ban đầu, phía nam nhìn ra sông Phước Giang, phía bắc dựa núi Long Sơn, núi sông đẹp đẽ, cỏ cây tươi tốt. Năm Giáp Dần thời Trung hưng (1794), Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô vâng mạng làm Giám đốc trùng tu, giữa làm điện Đại Thành và cửa Đại Thành, phía đông làm miếu Thần, phía tây làm đền Dục Thánh, trước xây tường ngang, phía tả có cửa Kim Thanh, phía hữu có cửa Ngọc Chấn, chính giữa sân trước dựng gác Khuê Văn treo trống chuông trên đó, phía tả có nhà Sùng Văn, phía hữu có nhà Dị Lễ, mặt ngoài chung quanh xây thành vuông, mặt tiền làm cửa Văn Miếu, phía tả phía hữu có hai cửa Nghi Môn, rường cột chạm trở thể chế rất tinh xảo, đồ thờ có những thần bài, khám vàng, bình vàng, chén lôi, mâm phủ quỹ đựng xôi, tộ đựng heo cúng, khay đựng dưa xối, đều chỉnh tề và sạch đẹp. Trong vòng thành trăm hoa tươi đẹp nào là: thông, tùng, quít, bưởi, hoa sứ, mít, xoài, chuối, hồng xiêm, cành nhánh liền nhau ợp bóng, thân tàng to lớn sum suê. Thường năm chọn ngày Đinh hai mùa xuân và thu, vâng mạng vua, quan Tổng trấn chia hiên hành lễ, phân hiến hai bên thì dùng Trấn quan và Đốc ọc, ngoài ra đều là bồi tế, lệ đặt 50 lễ sinh và 50 miếu phu, tất ả đều lo làm phận sự.

MIẾU HỘI ĐỒNG

Nguyên trước miếu ở góc tây bắc của thành, mùa hạ năm Gia Long thứ 18 (1819) mới dời qua phía tây nam trước thành, nhà miếu đẹp đẽ, đồ thờ tự rất tề chỉnh tinh khiết, thường năm có lệ tế xuân thu và có chép vào Tự điển.

ĐỀN LỄ CÔNG

Ở phía nam Cù lao Đại Phố, phụng thờ quan Khâm sai Thống suất Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Phúc Lễ, miếu vũ trang nghiêm, mặt trông ra Phước Giang, lấy tảng đá lớn làm thủy thành, dưới đáy có con cá chép to, đớp gió đùa sóng, bơi lượn khi ẩn khi hiện, lúc gió mưa nước vỗ vào tảng đá nghe âm âm, sóng cuộn ào ạt, càng thêm vẻ oai linh làm cho người nghe phải kính sợ. Từ khi Tây Sơn dấy binh⁽¹⁾, hương tàn khói lạnh, có người thuộc giới sĩ lâm trong trấn tên là Tấn qua đấy nhân cảm xúc mà đề bài thơ như sau:

*Bạch thảo thê thê cổ tái trần,
Hoang thành duy kiến dã hoa tân.
Thiên tương sự nghiệp quy tiền đại,
Địa dĩ sơn hà chúc hậu nhân.
Phong vũ vị khôi chinh chiến cốt,
Tử tôn trường thác loạn ly thân.
Bình sinh nhất trích tâm thường lệ,
Bất khốc trung thân khốc loạn thân.*

Dịch nghĩa:

Cỏ bạc màu ủ ê giữa đám bụi nơi biên tái cũ,

¹ Từ khi Tây Sơn khởi loạn (sic).

Nơi thành hoang chỉ thấy hoa dại nở.
Trời đem sự nghiệp giao cho đời trước,
Đất lấy núi sông phó thác cho người đời sau.
Gió mưa chưa làm cho xương người chinh chiến thành tro,
Con cháu chịu gởi thân mãi cảnh ly loạn.
Giọt lệ tâm thường của đời người,
Không khóc vì bậc trung thần mà khóc vì kẻ trị yên nước.

MIẾU QUAN ĐẾ

Nằm về phía nam Cù lao Đại Phố, phía đông ngã ba đường, mặt trông ra Phước Giang, diện vũ nguy nga, tượng đắp cao hơn một trượng, phía sau là điện quán Quan Âm, phía ngoài có tường gạch bao quanh, bốn góc có 4 con lân bằng đá ngồi xổm. Cùng với hội quán Phúc Châu đầu phía tây đường lớn và hội quán Quảng Đông ở dưới phía đông là 3 cái đền lớn. Từ khi Tây Sơn dấy binh, nhân dân ly tán, 2 đền kia bị hoang phế, duy miếu này là của chung phố nên riêng được giữ gìn tồn tại. Nhưng đến mùa thu năm Kỷ Mùi (1799) Thế Tổ thứ 22, ở Trấn Biên có lụt lớn, tượng bị nước ngâm rã mà rường cột và mái ngói trải lâu năm nên cũng đã hư mục. Năm Đinh Sửu (1817) niên hiệu Gia Long thứ 16, người làng họp bàn trùng tu nhưng không đủ sức, nhờ tôi thân đây đứng ra làm chủ việc ấy, vì cho thân là người sở tại của bản quán này. Ban đầu tôi thân cũng vì người mà miễn cưỡng nhận lời cho họ vui lòng, mà lòng thì vẫn chưa quả quyết. Đến khi dỡ miếu, trên cây đòn dông chính có đóng phụ vào một tấm ván, tuy mới một đã ăn mòn nhưng chữ khắc vẫn còn rõ, chỉ vì muội khói hương đèn lâu ngày làm tối mờ. Bảo nhẹ tay chùi rửa rồi xem kĩ, thì thấy nước sơn vẫn dày dặn bên bề, nét chữ rõ ràng, mặt trước kê tên 8 người chủ hội,

trong ấy có tên họ ông nội của tôi thân, kì dư còn tên nhiều người nữa, đều không biết đó là ai, mặt sau khắc: ngày tốt tháng 4 năm Giáp Tý, niên hiệu Chính Hòa thứ 5 (1684). Cây đòn dông bên trái có một tấm ván khắc tên 11 người chủ hội, trong ấy có tên họ cha tôi thân, mặt sau khắc: ngày tốt tháng 2 năm Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4 (1743) nên tôi thân bàng hoàng hồi lâu, trong lúc đó có đông người giành xem, rồi lại tấm ván ấy liền tự rã ra, tôi thân đem tới trước miếu khấn vái rồi đốt đi. Tôi thân chạnh nghĩ rằng: thần linh với nhà tôi thân đã 3 đời có túc duyên, tôi thân này đâu dám không hoàn thành ước nguyện tha thiết của đời trước? Nên tôi thân cố kêu gọi mọi người cùng làm, sửa mới đắp lại pho tượng, sửa sang đồ thờ phụng, nay cũng đã tạm đầy đủ. Vậy xin ghi vào đây.

ĐỀN LONG VƯƠNG

Ở bờ nam sông Phước Giang cách thành về phía đông 15 dặm. Đời vua Hiến Tông (1691–1725), Chánh thống suất Nguyễn Văn đi đánh Cao Miên, khi quân đến đây thấy có vực sâu hiểm, dưới lòng sông có đá ngầm, nước xoáy mạnh, sóng dữ, bỗng gió to, mưa lớn, rất nguy cấp, chiến thuyền hầu như khó an toàn. Bỗng thấy tháp thoáng có ngôi đền tranh nhỏ vắng vẻ trong lùm cây bên bờ sông, hỏi ra mới biết đó là đền thờ thần Long vương, Văn Thống suất bèn cầu đảo thăm, trong chốc lát trời lại tạnh sáng, thuyền đi qua đều yên ổn, lần đi này chỉ một trận là thành, nên ngày khải hoàn ngài cho tu bổ lớn lao để đền ơn, nay đền vẫn còn nguy nga, trông rất oai nghiêm.

ĐỀN DIÊN CÔNG

Ở tổng Phước Hưng, huyện Phước An, thờ Khai Biên (Trần Biên) công thần Chuởng cơ Diên Lộc hầu Nguyễn Công, có chép vào Tự điển.

ĐỀN GIÁP CÔNG

Ở trên đất Xích Ram, tổng Phước Hưng, huyện Phước An, thờ vị an biên công thần Ký lục kiêm Cai cơ Giáp Lân hầu của triều trước, tên có chép vào Tự điển nhưng sự tích và họ chưa được rõ.

ĐỀN NAM HẢI TƯỚNG QUÂN

Thần là loại cá voi nhân từ, không có vảy, đầu tròn trơn láng, đỉnh trán có lỗ phun nước ra như mưa, môi voi, đuôi tôm, dài đến 2, 3 trượng, ưa nhào lộn trên mặt biển, khi người dân thả lưới đánh cá, thường gọi thần mà cầu đảo, thì thần giúp đuổi bầy cá chạy cả vào lưới, mọi người rất biết ơn đức, có khi thần đi lằm vào lưới thì người đánh cá mở một mặt lưới mà kêu gọi dẫn ra, thần liền theo cửa lưới ấy mà ra biển cả! Những khi thuyền bè gặp sóng gió nguy hiểm, thường thấy thần diu dờ mạn thuyền bảo vệ người yên ổn. Hoặc thuyền bị chìm đắm, trong cơn sóng gió thần cũng đưa người vào bờ, sự cứu giúp ấy rất rõ. Chỉ nước Nam ta từ Linh Giang đến Hà Tiên mới có việc ấy và rất linh nghiệm, còn các biển khác thì không có. Có lẽ vì núi biển phương Nam thiêng liêng nhiều âm đức để cứu giúp sinh dân chăng? Thần từng được phong tặng Nam hải tướng quân Ngọc Lân tôn thần, chép vào Tự điển. Cá này nếu bị các loài cá dữ đánh bị thương rồi chết nổi trên bãi bể, thì dân miền biển gom góp tiền mua vải, quan quách để liệm, rồi lựa một người lớn tuổi trong làng chài (trùm làng chài) đứng làm hiệu chủ mặc tang phục lo chôn cất và dựng đền ngay bên mộ. Những chỗ có mộ cá ấy thì dân nơi đó được nhiều lợi, còn chỗ tuy không có mộ cũng lập đền thờ, dọc miền biển đều như thế.

ĐỀN NGŨ CÔNG

Ở đầu nguồn Thủy Vọt, đền thờ: Tà Mã Quốc công, Tà môn Quận công, Tà Nông Quận công, Tà Vệt Quận công, Tà Khuông Quận công. Đền có tiếng là linh dị, những người đi qua đây đều phải sắm lễ vật cúng bái, ắt được yên lành. Những thần ấy là do lấy tên 5 cái thác hiểm theo tiếng man⁽¹⁾ để gọi, còn tôn hiệu phong tặng thì chẳng biết có từ thời nào. Nay cứ để như thế rồi sẽ khảo cứu sau.

CHÙA SẮC TỬ

Ở bờ nam Phước Giang, cách trấn về phía đông 8 dặm, do Chánh thống suất Nguyễn Văn kiến lập. Năm Giáp Dần đời Túc Tông Hiếu Ninh hoàng đế thứ 10 (Ninh vương Nguyễn Phúc Chú) (1734) (Lê Thuần Tông niên hiệu Long Đức thứ 3, Đại Thanh Ung Chính thứ 12), ngự ban biển ngạch chữ vàng, đề chữ: *Sắc tử Hộ Quốc tự*, bên trái khắc: *Long Đức tam niên. Tuế thứ Giáp Dần trọng thu*. Bên phải khắc: *Văn Tuyên Đạo nhân viết*. Nét chữ mạnh mẽ; cảnh chùa trang nghiêm, cửa thiên thanh tịnh, thật là nơi lạc thổ của Nam tông (do Lục tổ Huệ Năng sáng lập). Sau bị Tây Sơn phá hủy tượng Phật, cột mái đều hư hỏng, nay làm nhỏ lại và lợp tranh, vẫn còn di tích.

PHỐ LỚN NÔNG NẠI

Ở đầu phía tây của cù lao Đại Phố, lúc mới mở mang, Trần Thượng Xuyên chiêu tập người thương buôn nước Trung Quốc đến lập ra phố xá, mái ngói tường vôi, lầu quán cao ngất, dòng sông rục rờ, ánh nhật huy hoàng, liền nhau tới 5 dặm, chia làm 3 đường phố, đường phố lớn lát đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót đá xanh, toàn thể đường bằng phẳng

¹ Man (sic): tên gọi đồng bào dân tộc ít người xưa, nay không dùng nữa.

hư đá mài, kẻ buôn tụ tập, thuyền đi biển, đi sông đều đến uốn buồm neo đậu, đầu đuôi thuyền đậu kế tiếp nhau, thật là một chỗ đô hội. Các nhà phú thương buôn to bán lớn chỉ ở đây là nhiều hơn, có người mà cả nước đều biết tiếng, như ông ngoại ẻ tôi thân là Lâm Tổ Quan, tên tự của ông tiếng Hoa (Phước Kiến) đọc là Nại cho nên tục gọi là ông Nái (Nại). Ông người huyện Tấn Giang, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến, gặp lúc Thế Tông (1738–1765) (Võ vương Nguyễn Phúc Khoát) ban lệnh đổi ác phục, vì hâm mộ vinh dự của áo mào (làm quan), nên cha on ba người cùng ngày dâng vàng xin làm Nội viện thị hàn, iếng tằm đến tai vua, ngự khen là nhà phú hào; còn ông nội ủa tôi thân là Sư Khổng, người huyện Trường Lạc, Phúc Châu, và nội tôi thân là Vương Thị Nghi tục gọi là Bà Nghi, cùng người họ Chu ở phủ Tứ Phong đều được xem là cự phách. Từ sau iăm Bính Thân (1776), Tây Sơn vào chiếm, họ dỡ lấy phòng ốc, ạch đá, của cải chở về phủ Quy Nhơn, đất này trở thành vườn ờ hoang. Sau khi Trung hưng tuy có người trở về, nhưng chưa ằng một phần trăm lúc trước.

<HO ĐIỂN TÔ (kho thóc thuế)

Ở bờ bắc Hậu Giang, kho làm dựa vào núi, ngày trước làm chỗ thu thuế trong hạt, đã được thay đổi, nay nền cũ vẫn còn.

BA KHO THUẾ BIỆT NẠP TÂN THẠNH, CẢNH DƯƠNG VÀ THIÊN MỤ

Ngày xưa đặt làm chỗ cho dinh Trấn Biên trưng thu tô thuế để chuyển về kinh, kho này ở bờ đông Tam Giang Nhà Bè. Từ năm Ất Mùi (1775) vua Duệ Tông (Định vương Nguyễn Phúc Thuần) lánh vào Gia Định thì bỏ 3 kho này, tất cả đều nạp vào kho chung Gian Thảo để tiện việc chuyên chở cấp phát lương hướng. Còn các ngạch thuế của dân thì vẫn giữ nguyên để bảo tồn lệ cũ.

CHỢ NGƯ TÂN (Chợ Bến Cá)

Còn gọi là chợ Bình Thảo, ở tổng Phước Vinh, khách buôn đông đúc, cả đường thủy và đường bộ đều thông suốt tới bến, hàng nước ngoài, thổ sản địa phương, sơn hào, hải vị không gì là không có, là một chợ miền núi rất đông đúc.

CHỢ THỦY VỌT

Ở tổng Bình Chánh, nhà cửa đông đúc, thuyền bè đến tận bến chợ, có nhiều sản vật ở núi rừng.

CHỢ BÀ LỊA (CHỢ BÀ RI)

Tục gọi Bà Rịa, lại có tên là chợ Long Thạnh, nhà cửa liên nhau, đường thủy và đường bộ đều giao nhau, là một chợ lớn nơi miền biển đầm.

CHỢ BÌNH QUỚI (Chợ Thủ Thiêm)

Thuộc huyện Bình An, là vùng ở tận phía nam của trấn này, mặt trông ra Bình Giang (sông Sài Gòn), đối diện trước thành Gia Định, thuyền bè đường sông biển đậu nối đuôi nhau, người ở đây sắm các loại ghe dài ngắn theo dòng nước đi bán cá thịt, đồ dưa quả và đồ ăn.

TRANG THUYỀN TỤ (Xóm Sửa ghe)

Ở bờ tây Tam Giang Nhà Bè. Khi xưa thuyền bè ở Trung Quốc đến buôn bán mà bị hư hỏng rò rỉ, cần phải sửa sang hoặc đóng thuyền mới đều phải đến đây, tụ họp riết thành thôn xóm. Từ khi Tây Sơn kéo vào cướp phá mọi người dời đi chỗ khác, nay thành đất hoang.

QUÁN BÌNH ĐÔNG (Xứ Đông chấy)

Ngày trước ở đây có trạm thôn Bình Đông, nay đã dời đi nơi khác.

SƠN KHU NGỌ THỊ (Chợ Trưa Gò Núi)

Cách trấn về phía nam 37 dặm, lại đi về hướng nam một dặm nữa đến đầu bến đò Bình Giang, đây là vùng giáp giới của trấn Phiên An.

QUÁN BÌNH ĐÁN (Xứ Bình Đán)

Tục gọi quán Mít, cách trấn về phía nam 21 dặm, quán chợ ít người, có bán diêm tằm.

THẠCH KIỂU (Cầu Đá)

Ở phía tây bắc cách trấn nửa dặm, cầu xây bằng những tảng đá ong dài lớn chồng cài nhau gác ngang trên ruộng, dưới mở ba cửa trống thông nước. Cầu dài 25 trượng, do thuộc trấn Trung bộ Cai cơ đội Lê Văn Hòa xây cất vào thời Thế Tông (Võ vương Nguyễn Phúc Khoát).

TÂN BẢN KIỂU (Cầu Ván Mới)

Ở thượng lưu Lộ Khê, tổng An Thủy, huyện Bình An, cách trấn về phía nam chừng 9 dặm. Tháng 6 năm Bính Thân (1776) đời Duệ Tông thứ 12 (Định vương Nguyễn Phúc Thuần), Hữu phủ Kính quốc công Tống Phước Hợp qua đời, Lý tướng quân đạo Hòa Nghĩa mất người nương tựa, lại bị binh tướng Đông Sơn chèn ép kiếm chuyện, không dẫn nổi phần uất, liền đem binh phản lại, họp thêm người Hoa trong hạt sung vào 8 đội ngũ được hơn 8.000 người, chia ra làm 4 sắc cờ: Lý Hiển tướng quân lãnh cờ vàng, Vương Nam tướng quân lãnh cờ trắng, Lý Lâm tướng quân lãnh cờ hồng và Trần Hồ tướng quân lãnh cờ lam. Lại còn

mộ bắt người Minh Hương, Thanh Hà cùng bọn côn đồ vô lại xưng hiệu là quân Trung Đạo chiếm cứ huyện Bình An, tha hồ cướp phá, bắt giết được người nào thì quân Trung Đạo mổ bụng ăn gan và ăn cả thịt, hung ác không đâu sánh kịp. Tháng 8, Đông Sơn Thượng tướng quân Đỗ Thanh Nhơn điều 5 tướng là Đỗ Hoàn, Đỗ Kỳ, Đỗ Bố, Đỗ Bằng, Đỗ Nhân đến đánh, quân họ Lý lui về dựa thế hiểm yếu ở núi Châu Thới. Thuở ấy binh Hòa Nghĩa dùng mác 8 thước ta, lưỡi như dao ở đầu cá đao vừa chém vừa đâm đều được, lại dùng dao lá bài, súng điều thương làm môn sở trường, khi ra trận thì cột giấy vàng bạc và giấy tiền vào đầu, ý ất chết. Quân Đông Sơn thì lấy thuốc vẽ năm màu bôi mặt, cầm đuốc dầu rái và cán sào cột dây mây có cựa gai vào đầu sào rủ xuống như đuôi chim trĩ, dùng đao dài dao ngắn làm môn sở trường. Họ giao chiến ở chợ Bình Tiên, quân Hòa Nghĩa giả thua dụ quân Đông Sơn đến núi Châu Thới, phục binh ở cầu Ván Mới bất thành linh nổi dậy đánh giết, binh tướng Đông Sơn chết và bị thương không xiết kể, cả thầy dạy võ là Nguyễn Liễu Cửu cũng bị giặc giết. Bọn Đỗ Hoàn sợ chạy về Sài Gòn, quân Hòa Nghĩa tới đóng tại chợ Thủy Vọt, tính kế vượt sông đánh úp dinh Phiên Trấn, gặp khi Mục vương từ Quy Nhơn chạy vào Gia Định, ra lệnh cho Tham mưu Nguyễn Khoáng đến báo tin, từ ấy quân họ Lý thừa thế thẳng xuống Phiên Trấn, bèn gây nên mối họa bức vua nhường ngôi, cùng tự chuyên lập vua khác.

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ

Đại Nam nhất thống chí là bộ sách địa lí học Việt Nam đầy đủ nhất, viết bằng chữ Hán do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn thời vua Tự Đức, gồm 28 tập với 31 quyển.

Bộ sách do Hoàng Hữu Xứng, Nguyễn Hữu Độ, Phan Đình Bình, Nguyễn Thuật, Hoàng Hữu Thường soạn thời Tự Đức. Từ năm 1861, đã thảo xong *Đại Nam nhất thống dư đồ*, trên cơ sở đó hình thành bộ sách sau này. Bộ sách được biên soạn từ 1865–1875 và bản thảo được hoàn thành năm 1882. Nội dung sách là địa chí từng tỉnh trong cả nước Việt Nam và một số lãnh thổ kề cận bấy giờ như: Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Lào. Sách có nhiều tư liệu phong phú, tuy chưa được chỉnh lí và khắc in và còn là bản chép tay vụn vặt, không nhất thống. Mỗi tỉnh được trình bày theo các mục: cương giới duyên cách (sự thay đổi biên giới và bờ cõi), phân hạt (phân cấp hành chính các phủ, huyện, châu), hình thể, khí hậu, phong tục, thành trì, hạc hiệu, hộ khẩu, điền phú, sơn xuyên, cổ tích, quan trấn (cửa ải và đồn biển), thị tập (chợ), tân lương (bến đập), đê uyển, lăng mộ, từ miếu, du quán, nhân vật, liệt nữ, tiên thích, thổ sản, giang đạo (đường sông), tân độ (bến đò).

Năm 1889, vua Thành Thái lập một tiểu ban gồm có: Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xán trùng tu bộ sách và đến năm 1905, thời vua Duy

Tân đem khắc in bộ mới gồm 17 quyển, nhưng chỉ thu hẹp trong phạm vi các tỉnh Trung kì trực thuộc Nam triều.

Bộ sách đã được dịch sang chữ Quốc ngữ lần đầu năm 1959–1960, bởi Á Nam Trần Tuấn Khải và Tu Trai Nguyễn Tạo (Nha Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, xuất bản). Năm 1996, Nxb Thuận Hóa xuất bản bộ *Đại Nam nhất thống chí* do Phạm Trọng Điềm phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính. Những đoạn trích về tỉnh Biên Hòa xưa dưới đây từ bản dịch này.

BÙI QUANG HUY

TỈNH BIÊN HÒA

Đông tây cách nhau 228 dặm, nam bắc cách nhau 124 dặm, phía đông đến địa giới tỉnh Bình Thuận 148 dặm, phía tây đến địa giới tỉnh Gia Định 80 dặm, phía nam đến biển giáp địa giới tỉnh Gia Định 37 dặm, phía bắc đến sơn man giáp địa giới tỉnh Bình Thuận 87 dặm, phía đông nam đến địa giới tỉnh Gia Định 120 dặm, phía tây nam đến địa giới tỉnh Bình Thuận 160 dặm, phía đông bắc đến địa giới tỉnh Gia Định 37 dặm, phía tây bắc đến địa giới tỉnh Bình Thuận 110 dặm, từ tỉnh lỵ đi về phía bắc đến Kinh 1.740 dặm.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn, thuộc dã phân sao Dục, sao Chấn, tinh thứ sao Thuần Vĩ.

DỰNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Tỉnh Biên Hòa có lẽ là nước Bà Lị xưa, sau là đất Bà Rịa và Đồng Nai (*Đường thư* chép: nước Bà Lị ở phía đông nam nước Chiêm Thành, phía Nam có nước Thù Nại, sau đời Vĩnh Huy⁽¹⁾ bị nước Chân Lạp kiêm tính – *Gia Định thành thông chí*, chép: Bà Rịa ngờ là nước Bà Lị xưa, còn Thù Nại, âm gần giống Đồng Nai, có lẽ là đất Sài Gòn bây giờ). Năm Kỷ Mùi thứ 32 (1679) đời Thái Tông, bọn trấn thủ các châu Cao Lôi Liêm nước Minh cũ, xin phụ thuộc, lấy đất Giản Phố⁽²⁾ cho bọn họ ở, bọn họ mở đất, lập phố, đất ấy ngày một đông đúc, có phong tục như Trung Hoa; năm Mậu Dần thứ 8 (1698) đời Hiến Tông sai chưởng cơ

¹ Vĩnh Huy: niên hiệu của Đường Cao Tông (650–655).

² Nhiều sách chép nhầm là Đông Phố, nhầm giữa chữ “giản” và chữ “đông”.

Nguyễn Hữu Kính lấy xứ Lộc Dã (tức Đồng Nai, người Thanh gọi là Nông Nại) đặt làm huyện Phúc Long, đặt dinh Trấn Biên (hồi đầu bản triều những đất ở biên giới gọi là “trấn”, Trấn Biên thuộc tỉnh Gia Định), chiêu mộ dân xiêu tán từ Quảng Bình trở vào cho đến ở, chia đặt thôn ấp; người Thanh trú ngụ cũng biên tên vào sổ bộ. Do cuộc loạn năm Giáp Ngọ, đất này bị Tây Sơn chiếm cứ. Năm Mậu Thân, Thế tổ Cao hoàng đế khôi phục Gia Định, vẫn đặt dinh như cũ, đóng trọng binh để giữ; năm Gia Long thứ 7, đổi làm trấn Biên Hòa, lệ vào thành Gia Định, thăng huyện Phúc Long làm phủ, 4 tổng (Phúc Chính, Bình An, Long Thành và Phúc An) đều thăng làm huyện; năm Minh Mệnh thứ 13 chia tỉnh hạt gọi là tỉnh Biên Hòa); đặt tuần phủ lãnh việc bố chánh, dưới quyền Tổng đốc An – Biên, và ti án sát), năm thứ 14, Lê Văn Khôi nổi loạn, tỉnh thành thất thủ, sau khôi phục; năm thứ 18 đặt thêm phủ Phước Tuy và 2 huyện Nghĩa An, Long Khánh; năm thứ 19 đặt thêm huyện Phước Bình; năm thứ 21, có 81 sách sơn man xin phụ thuộc, đặt 4 thủ Tân Định, Tân Bình, Tân Lợi, Tân Thuận để vỗ trị; năm Tự Đức thứ 4 bỏ 2 huyện Phước Bình và Long Khánh, cho các phủ Phước Long và Phước Tuy tỉnh nhiếp: huyện Nghĩa An cho huyện Bình An tỉnh nhiếp. Nay lãnh 2 phủ 4 huyện và 3 huyện tỉnh nhiếp⁽¹⁾.

Phủ Phước Long: ở cách tỉnh thành 14 dặm về phía tây bắc. Đông tây cách nhau 205 dặm, nam bắc cách nhau 134 dặm, phía đông đến sơn man 165 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình Giang tỉnh Gia Định 40 dặm, phía nam đến địa giới huyện Long Thành, phủ Phước Tuy 49 dặm, phía bắc đến sơn man 85 dặm. Hồi đầu bản triều đặt huyện, năm Gia Long thứ 7 thăng

¹ Thời Pháp thuộc tỉnh Biên Hòa chia làm ba tỉnh: Biên Hòa (phủ Phước Long cũ), Bà Rịa (phủ Phước Tuy cũ), Thủ Dầu Một (phủ Phước Long cũ).

làm phủ, nguyên trước lãnh 4 huyện là Phước Chính, Bình An, Long Thành, Phước An; năm Minh Mệnh thứ 18 đem 2 huyện Phước An và Long Thành đổi lệ vào phủ Phước Tuy, sau đặt thêm 2 huyện Nghĩa An và Phước Bình cho lệ vào phủ. Nay lãnh 2 huyện và 2 huyện tinh nhiếp.

Huyện Phước Chính: đông tây cách nhau 35 dặm, nam bắc cách nhau 29 dặm, phía đông đến địa giới huyện Phước Bình 35 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình An 8 dặm, phía nam đến địa giới huyện Nghĩa An 22 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Bình 7 dặm. Nguyên là tổng Tân Chính, năm Gia Long thứ 7, đặt làm 2 tổng Phước Vĩnh và Chánh Mĩ, do đó gọi tên là huyện Phước Chính; năm Minh Mệnh thứ 2 chia 2 tổng làm 6 tổng; năm thứ 19, trích lấy một tổng cho lệ vào huyện Phước Bình. Nay lãnh 5 tổng, 89 xã thôn, phường và 2 bang người Thanh.

Huyện Bình An: ở cách phủ 30 dặm lệch về phía tây nam, đông tây cách nhau 21 dặm, nam bắc cách nhau 49 dặm, phía đông đến địa giới huyện Nghĩa An 19 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình Giang tỉnh Gia Định 2 dặm, phía nam đến địa giới huyện Bình Giang tỉnh Gia Định 7 dặm, phía bắc đến lâm phận huyện Phước Bình 42 dặm. Nguyên là tổng Bình An, năm Gia Long thứ 7 đặt làm huyện; năm Minh Mệnh thứ 18 lấy dân man ở thủ An Lợi cùng 3 tổng dân Kinh huyện này chia đặt 5 tổng; năm Thiệu Trị thứ 6, lại chia tổng Bình Thổ đặt tổng Bình Lâm, nay lãnh 6 tổng, 58 xã thôn ấp, 2 bang người Thanh và 2 huyện tinh nhiếp.

Huyện Phước Bình: ở cách phủ 29 dặm về phía đông bắc; đông tây cách nhau 159 dặm, nam bắc cách nhau 72 dặm, phía đông đến sơn man tỉnh Bình Thuận 118 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình An 41 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phước Chính 8 dặm, phía bắc đến địa giới tỉnh Bình Thuận và địa giới

sách man mới phụ 64 dặm; năm Minh Mệnh thứ 19 trích lấy 1 tổng Chính Mĩ hạ và các sách man 3 thủ Bình Lợi, Định Quan, Phước Vĩnh chia lập 4 tổng Phước Thành, Bình Sơn, Bình Tuy, Bình Cách, đặt tên huyện hiện nay, do phủ Phước Long thống hạt; những thổ dân đều ban cho một chữ để làm họ như những chữ “Sơn”, “Lâm”, “Hong”, “Nhạn” hoặc “Ngưu”, “Mã” v.v... Nay lãnh 5 tổng 60 xã thôn phường. Huyện lỵ trước ở địa phận thôn Tân Tịch, nay bỏ.

Huyện Nghĩa An: ở cách phủ 30 dặm về phía nam. Đông tây cách nhau 20 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm, phía đông đến địa giới huyện Long Thành phủ Phước Tuy 11 dặm, phía tây đến địa giới huyện Bình An 9 dặm, phía nam đến địa giới huyện Bình Giang tỉnh Gia Định 17 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Chính 13 dặm. Nguyên là đất huyện Bình An, năm Minh Mệnh thứ 18 tách đặt thành huyện này. Nay lãnh 5 tổng 51 xã, thôn phường. Huyện lỵ trước ở địa phận thôn Linh Chiêu Tây, nay bỏ.

Phủ Phước Tuy: ở cách tỉnh thành 105 dặm lệch về phía nam. Đông tây cách nhau 111 dặm, nam bắc cách nhau 120 dặm, phía đông đến biển 24 dặm, phía tây đến địa giới huyện Nghĩa An phủ Phước Long 87 dặm, phía nam đến cửa biển Cần Giờ 20 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Bình phủ Phước Long 100 dặm; mới đặt thêm từ năm Minh Mệnh thứ 18. Nay lãnh 2 huyện và 1 huyện tinh nhiếp.

Huyện Phước An: đông tây cách nhau 89 dặm, nam bắc cách nhau 61 dặm, phía đông đến biển giáp địa giới huyện Tuy Định tỉnh Bình Thuận 24 dặm, phía tây đến địa giới huyện Long Thành 64 dặm, phía nam đến biên giáp địa giới huyện Phước Lộc tỉnh Gia Định 37 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Long Khánh 24 dặm. Nguyên là tổng Phước An, năm Gia Long thứ 7 đặt thành huyện, trước lệ vào phủ Phước Long, năm Minh

Mệnh thứ 18 đổi lệ phủ này. Nay lãnh 4 tổng, 42 xã thôn phường ấp.

Huyện Long Thành: ở cách phủ 70 dặm về phía tây bắc; đông tây cách nhau 62 dặm, nam bắc cách nhau 57 dặm, phía đông đến địa giới huyện Long Khánh 57 dặm, phía tây đến địa giới huyện Nghĩa An 25 dặm; phía nam đến lâm phận huyện Phước An 23 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Chính phủ Phước Long 34 dặm, nguyên trước là tổng Long Thành, năm Gia Long thứ 7 mới đặt thành huyện, trưng lệ vào phủ Phước Long, năm Minh Mệnh thứ 18 đổi lệ vào phủ này. Nay lãnh 4 tổng, 61 xã thôn.

Huyện Long Khánh: ở cách phủ 29 dặm về phía bắc; đông tây cách nhau 80 dặm, nam bắc cách nhau 88 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tuy Định tỉnh Bình Thuận 43 dặm, phía tây đến địa giới huyện Long Thành 37 dặm, phía nam đến địa giới huyện Phước An 17 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phước Bình 11 dặm. Nguyên trước là sách man hai thủ Long An và Phước Khánh và các sách man tỉnh Bình Thuận ở xen; năm Minh Mệnh thứ 18, chia lập 6 tổng Long Xương, Long Cơ, An Trạch, An Viễn, Tập Phước, Khánh Nhân và đặt tên huyện hiện nay do phủ Phước Tuy thống hạt.

Người thổ dân thì ban cho một chữ làm họ: như sáu chữ: “Tùng”, “Lâm”, “Đào”, “Lý”, “Dương”, “Mai”. Nay lãnh 6 tổng 47 xã thôn. Huyện lỵ trước ở thôn Khánh Bình, nay bỏ.

HÌNH THẾ

Tỉnh Biên Hòa, phía đông giáp biển cả, phía tây đến sơn man, phía nam giáp tỉnh Gia Định, phía bắc giáp tỉnh Bình Thuận, dựa vào núi, trông ra sông, nắm đất man, chặn chỗ hiểm; núi cao có Chiêu Thái, Long Ẩn, Thù Vân; sông lớn có Phước Long, Ngã Ba, Ngã Bảy. Núi Chiêu Thái làm tiền án của

tỉnh thành, mà các núi Qui Dũ, Trấn Biên, Chúa Chan bao bọc tả hữu, trông như một lớp màn căng. Sông Phước Long là hào sâu của tỉnh, mà các sông Kí Giang, Hương Phước, Xích Lam, chi phái quanh co, trông như bàn cờ. Nơi hiểm thì có bảo Phước Thắng, pháo đài Tả Định và bảo đất Ngã Ba để khống chế nơi xung yếu. Núi sông hiểm trở, đường thủy bộ rộng bằng, sản vật đầy dẫy, xe thuyền tấp nập. Các chợ Phước Chính, Bình An, Nghĩa An, Long Thành, tụ họp người Kinh người Đường, nhà cửa như bát úp, sản vật phương Bắc phương Nam không thứ gì không có, đó đều là những nơi đô hội trong tỉnh

KHÍ HẬU

Khí đất cao ráo, lại bị khí nóng tích lũy, trong suốt năm nóng nực quá nửa, đến tiết đông chí, thỉnh thoảng đêm có sương mới thấy hơi lạnh. Mùa hè mùa thu nhiều gió nồm, mùa đông mùa xuân nhiều gió đông bắc, cũng có khi có gió lốc mà không có bão. Hằng năm, từ tháng mạnh đông (tháng 10) đến tháng trọng xuân (tháng 2) nóng lắm; cuối mùa xuân mới có mưa; mùa hè mùa thu hay có mưa trận, to như giội nước, trong một vài giờ liền tạnh, không có cái khổ mưa dầm. Sấm động hoặc chưa mưa đã nổi, hoặc mưa xuống thì sấm theo. Sấm mà không mưa, lại cũng thường thấy.

Người địa phương thường xem ráng chiều để xét mưa nắng, ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa, nhiều khi cũng nghiệm; mây từ núi ra thì phần nhiều tạnh, từ biển ra thì phần nhiều mưa. Cũng nhiều khi mây có sắc đỏ. Làm ruộng thì ruộng sớm tháng 4 cày, tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 11 gặt; ruộng muộn thì tháng 5 cày, tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 12 gặt. Nhà nông thường đêm trừ tịch trông khí sắc trời để nghiệm việc làm khó hay dễ, đêm ấy nếu trời đất tối tăm thì làm ruộng khó khăn, nếu trời đất sáng sủa thì làm ruộng thuận tiện,

thường cũng ứng nghiệm. Nước thủy triều, tiết hạ chí lớn về ban ngày, tiết đông chí lớn về ban đêm; lại trông khoảng hè sang thu, thủy triều buổi sáng chưa rút, thủy triều buổi chiều đã lên, thêm vào đó gió đông nước trước nước sau giao nhau, nước sông đầy dẫy, đầy là sự biến đổi của thủy triều, nước không theo tiết. Việc canh tác của người thổ dân thì hàng năm tháng giêng, tháng hai, đốt núi làm nương, tháng 4, tháng 5 gieo hạt, tháng 10, tháng 11 thì gặt. Đất nhiều rừng rú u uất, nên có nhiều khí lam chướng, người không quen thủy thổ thường hay mắc bệnh sốt rét.

PHONG TỤC

Kẻ sĩ chăm học, dân siêng canh cửi, thợ ở phố mà làm việc; buôn tùy đất mà sinh nhai. Tính thích múa hát, tục chuộng thờ Phật. Tuần tiết trong một năm thì ngày trừ tịch trồng nêu, ngày Nguyên đán bày thờ, ngày mừng 3 thờ tống thần, ngày mừng bảy thì khai hạ; tiết Đoan dương thì bày cỗ cúng tổ tiên; tết Trung thu và Trùng cửu thì vui chơi, tháng chạp tảo mộ. Các thôn, xã đều có đình, tế xuân, tế thu. Việc hôn nhân thì các nhà sĩ phu thường làm đủ nghi lễ, còn nhà tầm thường thì cũng có khi trước ở rể sau mới cưới. Việc tang lễ thì có người dùng văn công ra lễ, có người mời sư sãi làng chay. Việc vui thì mừng nhau, việc tang thì viếng nhau, dân tình trung hậu. Đất đai màu mỡ, sinh sống dễ dàng, cho nên người ta hay lười biếng. Cha con, anh em thường ở mỗi người một nơi, mong tránh binh dịch, cho đất sách. Còn người thổ dân thì không biết chữ, đốt rẫy làm ăn, gát sào mà ở, không nhớ ngày tháng. Khi gặt hái xong thì hội họp ăn uống, đánh trống, đánh chiêng, cùng nhau vui thích, gọi là ngày tết.

THÀNH TRÌ⁽¹⁾

TRƯỜNG HỌC

Trường học tỉnh Biên Hòa: ở địa phận thôn Tân Lân, trước kia ở địa phận xã Tân Lại, đời Minh Mệnh dời đến chỗ hiện nay.

Trường học phủ Phước Long: ở phía đông lỵ sở của phủ, dựng từ đời Minh Mệnh.

Trường học phủ Phước Tuy: ở phía đông bắc lỵ sở của phủ, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 18.

HỘ KHẨU

Đời Gia Long, số đinh có 10.600 người hơn; nay 12.190 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất có 14.932 mẫu, ngạch thuế là 12.247 hộc thóc, 38.371 quan tiền, 2.193 lạng bạc.

NÚI SÔNG⁽²⁾

CỔ TÍCH

Thành cũ Tân Lân: Tân Lân tức là Bàn Lân xưa, ở lỵ sở tỉnh, dấu vết vẫn còn; có thuyết nói do người Chân Lạp xây.

¹ Chúng tôi lược bớt vì đã được ghi chép kĩ ở sách *Gia Định thành thông chí* (NXB).

² Chúng tôi lược bớt vì đã được ghi chép kĩ ở sách *Gia Định thành thông chí* (NXB).

Lũy cũ Phước Tứ: ở phía đông trạm Biên Phước thuộc địa phận huyện Phước An, nằm ngang đường cái. Xưa người Cao Miên⁽¹⁾ là Bô Tâm đắp lũy đất ở địa đầu Hưng Phước, trồng tre gai, thế rất kiên cố. Năm Giáp Dần, Thái Tông thứ 27 (1674) sai bọn Nguyễn Dương Lâm và Nguyễn Diên đem quân đánh. Diên đến trước, nhân lúc không phòng bị, tiến quân chiếm cứ lấy lũy; cách mấy hôm sau, quân man bốn mặt họp lại, đánh vây rất hăng, Diên cố giữ không đánh. Dương Lâm kế đến hợp lực cùng đánh, quân man vỡ tan, nhân đấy gọi lũy ấy là lũy Phước Tứ, các đời vẫn theo như thế, lấy làm chỗ đóng đồn trọng yếu của đạo Hưng Phước, bờ tre và nền cũ nay hãy còn có thể nhận được dấu vết.

Đồn cũ Phước Giang: ở bên cạnh lị sở huyện Phước An. Bản triều đầu đời Trung hưng, đắp làm đồn vuông, chung quanh đắp đê đất dài 50 trượng, mặt trông ra đường quan, để đóng giữ địa đầu, nền cũ vẫn còn.

Lũy cũ Đồng Môn: ở huyện Long Thành. Năm Mậu Ngọ (1798) đầu đời Trung hưng đắp năm bảo, bốn ở phía bắc, một ở phía nam, theo thế răng chó giữ nhau, để phòng quân Tây Sơn lấn vào, xung quanh trồng tre, dày đặc tươi tốt. Năm Gia Long thứ 10, các lũy Đồng Môn, Trảo Trảo và Kí Giang, các bụi tre đều sinh quả rồi chết, sau đều mọc lại. Xét Hoa Phả nói: “Giống tre cứ đủ 60 năm thì một lần đổi gốc, tất kết quả rồi khô chết, quả rụng xuống đất lại mọc cây, 6 năm lại thành bụi”, lời ấy có lẽ đúng.

Lũy cũ Trảo Trảo: ở huyện Long Thành. Năm Canh Tuất (1790) đầu đời Trung hưng, đắp thành lũy, đóng tàu thuyền,

¹ Tài liệu xưa ghi không thống nhất, có lúc là “Cao Miên”, có lúc là “Cao Mên”. Chúng tôi thống nhất ghi Cao Miên - tên gọi cũ của Campuchia (NXB).

phạm những nơi hiểm yếu trên đường bộ, tất nằm chặn trước, do đấy mới đắp lũy đất ở sông này, dài chừng 3 dặm chặn ngang đường cái, nay vẫn còn.

Lũy cũ Kí Giang: ở bờ phía tây sông Kí Giang thuộc địa phận huyện Long Thành là chỗ đóng quân chống giặc của tiết chế cũ Nguyễn Văn Tuấn. Đắp năm Nhâm Tí (1792) đầu đời Trung hưng, từ bờ phía tây sông ngang qua đường cái, theo ven sông sang phía bắc, dài 20 dặm rưỡi, lấy sông làm hào, chiếm giữ nơi hiểm yếu, nền cũ vẫn còn.

Lũy cũ Trúc Giang: ở thượng lưu sông Trúc Giang thuộc địa phận huyện Phước Chính, hội mới khai thác, đắp chống người man, nền cũ vẫn còn.

Lũy cũ Đông Giang: ở phía nam sông Phước Long, thuộc địa phận huyện Phước Chính, ngược dòng sông 4 dặm rưỡi về phía đông nam. Hội bắt đầu khai thác, trồng tre gai để chống người man, sau tre mọc thành rừng, dày đặc um tùm liên tiếp đến 10 dặm, nay vẫn còn xanh tốt.

Lũy cũ Tân Ba: ở địa phận huyện Phước Chính. Khoảng năm Tân Mão (1771) đời Duệ Tông, viên thống suất Gia Định là Nguyễn Đàm đắp lũy đất để chặn cửa sơn man Băng Bọt, nền cũ nay còn.

Phố lớn Nông Nại: ở phía tây Cù Lao Phố thuộc địa phận huyện Phước Chính, hội bắt đầu khai thác, Trần Thượng Xuyên chiêu tập người buôn Trung Quốc, xây dựng phố xá, nhà ngói tường vôi, lầu cao quán lớn liên tiếp 5 dặm, mở ba đường phố: đường phố lớn xây lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, đường phố nhỏ lát gạch ong, đường xá bằng phẳng, khách buôn tụ họp, tàu biển thuyền sông đậu xen san sát, thực là một đô hội lớn. Các nhà buôn giàu lớn chỉ ở đây là nhiều. Năm Bính Thân giặc Tây Sơn vào cướp, dỡ lấy hết nhà cửa, gạch đá của

cải, chở về Qui Nhơn, từ đời Trung hưng tuy người ta có trở về nhưng trăm phần chưa được một.

CỬA QUAN VÀ TẤN SỞ

Bảo Phước Thắng: ở núi Trâu nằm (Ngọa ngư) của ghềnh Rái, cách huyện Phước An 24 dặm về phía tây nam, năm Minh Mệnh thứ 20, xây theo hình vòng nguyệt, chu vi 44 trượng 8 thước, cao 6 thước 3 tấc, mở một cửa gọi là pháo đài, năm Thiệu Trị thứ 2 đổi làm bảo, nắm giữ nơi hiểm, giữ vững biên cương. Có đặt thủ sở, đời Gia Long lấy cơ bờ phía bắc có Vũng Tàu, là chỗ tàu thuyền đi lại đậu lấy củi nước, cho nên nay vẫn theo thế, có một thủ ngữ và một thừa biện trước gọi là thủ Vũng Tàu, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay. Năm Mậu Thân (1788) đầu đời Trung hưng có đặt đài phong hỏa, nay bỏ.

Pháo đài Tá Định: ở bờ phía đông sông Bình Giang, cách huyện Nghĩa An 16 dặm về phía nam, chu vi 207 trượng 6 thước, cao 5 thước, mở một cửa, 4 pháo đài, đối diện với pháo đài Hữu Bình tỉnh Gia Định, đắp từ năm Kỷ Dậu (1789) đầu Trung hưng gọi là đồn Dốc Ngư, lại gọi là đồn Giao Khẩu, năm Minh Mệnh thứ 15 đặt đại bác và đổi tên hiện nay, năm Thiệu Trị thứ 2 đắp thêm núi đất và lập xưởng pháo.

Bảo đất Ngã Ba: cách huyện Bình An chừng 10 dặm về phía đông, chu vi 80 trượng, cao 7 thước 2 tấc đắp từ năm Tự Đức thứ nhất.

Bảo Thị Tinh: ở cách huyện Bình An 51 dặm về phía tây bắc, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 4 để trấn áp người man, năm thứ 21, lại đặt thêm đồn phía hữu ở khe Rái gọi là đồn Chân Thành.

Tấn Long Hưng: ở phía bắc thủ Phước Thắng, cách huyện Phước An 14 dặm về phía nam, có một viên thủ ngữ và một viên

thừa biện để đi tuần ngoài biển, trước gọi là tấn Tắc Khái, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Cửa quan Phước Châu: ở cách huyện Long Thành 17 dặm về phía tây bắc, đặt năm Minh Mệnh thứ 17 để đánh thuế buôn, năm Thiệu Trị thứ 3 bỏ.

Cửa quan Phước Lễ: ở cách huyện Phước An 56 dặm về phía tây bắc, đặt năm Minh Mệnh thứ 17, để đánh thuế buôn, năm Tự Đức thứ nhất bỏ.

Thủ Phước Bảo: trước gọi là thủ sông Nậu, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Thủ Long An: trước gọi là thủ Hưng Phước, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Thủ Phước Khánh: trước gọi là thủ Long Giao, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Tuần An Lợi: ở cách huyện Bình An 2 dặm về phía bắc, đặt từ đời Gia Long, để đánh thuế thuyền bè đi lại, trước gọi là thủ Băng Bọt, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Tuần Định Quan: ở cách huyện Phước Chính 19 dặm về phía đông, đặt đời Gia Long, để đánh thuế đường thủy, trước gọi là thủ Ba Can, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay, nay bỏ.

Tuần Bình Lợi: ở cách huyện Long Thành 4 dặm về phía tây nam, tục gọi thủ Đồng Xứ, đánh thuế đường bộ, lại có tên nữa là thủ Đường Sứ, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Tuần Phước Thuận: ở cách huyện Long Thành 4 dặm về phía tây nam, đặt từ đời Gia Long để đánh thuế cả đường thủy và đường bộ, trước gọi là đạo Đồng Môn, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Tuần Phước Vinh: ở cách huyện Long Thành 22 dặm về phía tây bắc, chuyên đánh thuế đường bộ, trước gọi là nguồn Lá Bôn, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi tên hiện nay.

Thủ Tân Định: ở thôn Xuân Nha, cách huyện Phước Bình 96 dặm về phía tây bắc, có 17 sách thuộc man, dân đinh man có 78 người, năm Minh Mệnh thứ 21, đặt một viên thủ ngữ và một viên thuộc lại để thu thuế người man.

Thủ Tân Lợi: ở sách Vũ Qua, thượng lưu sông La Nha, cách huyện Phước Bình 64 dặm về phía đông bắc, có 16 sách thuộc man, dân đinh man có 101 người, tục gọi man Đồng Nhai, đặt năm Minh Mệnh thứ 20 để thu thuế người man.

Thủ Tân Bình: ở thôn Sơn Dục, cách huyện Phước Bình 116 dặm về phía tây bắc, phía tả giáp thủ Tân Thuận, phía hữu giáp thủ Tân Định, có 28 sách thuộc man, dân đinh man có 140 người; từ sách man đi đến thủ sở có chỗ phải đi đến hơn một tuần, mới đặt từ năm Thiệu Trị thứ nhất.

Thủ Tân Thuận: ở thôn Viêm Quang, cách huyện Phước Bình 60 dặm về phía tây bắc; có 20 sách thuộc man, dân đinh man có 90 người, phía tả đến thủ Tân Lợi, phía hữu đến thủ Tân Bình, mới đặt từ năm Thiệu Trị thứ 3.

Người man hình dáng đen, mặc vải hoa vàng, búi tóc, lỗ tai rộng chùng một tấc, râu bằng trúc gỗ, quần lưng bằng miếng vải, không có áo quần, ở nơi xa lánh, trước kia chưa qui phụ. Khoảng đời Minh Mệnh, Thiệu Trị, tiết thứ sai người am hiểu tiếng man, chia nhau đi chiêu dụ, từ đấy họ mới cùng nhau qui phụ, được liệt vào sổ đinh, bèn đặt phủ sở ràng buộc mà đánh thuế.

NHÀ TRẠM

Trạm Thuận Biên: ở chỗ giáp giới hai tỉnh Bình Thuận và Biên Hòa, phía nam đến trạm Biên Thịnh 30 dặm linh. Lệ đặt lính trạm mỗi tỉnh 30 người, chia 3 ban, mỗi ban 20 người. Xét: Đầu đời Gia Long đặt 4 trạm, là Thuận Biên, Xích Lam, Mỗi Xoài và Nhà Bè, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi thành 5 trạm là Thuận Biên, Biên Thịnh, Biên Long, Biên Phước, Biên Lễ, năm Thiệu Trị thứ nhất đặt thêm một trạm phụ là Biên Lộc.

Trạm Biên Thịnh: ở thôn Tân An, huyện Phước An, phía nam đến trạm Biên Long 20 dặm linh.

Trạm sông Biên Long: ở thôn Long Hương, huyện Phước An, phía nam đến trạm sông Biên Phước 19 dặm linh.

Trạm sông Biên Phước: ở sông Nhà Bè, huyện Phước An, phía nam đến trạm sông Biên Lễ 20 dặm linh.

Trạm sông Biên Lễ: ở thôn Phước Lễ, huyện Phước An, phía nam đến trạm sông Gia Cẩm 29 dặm.

Phụ: Trạm sông Biên Lộc: ở thôn Trường Lộc, huyện Long Thành, từ trạm này đến tỉnh thành Biên Hòa 20 dặm, năm Thiệu Trị thứ nhất, vì cơ từ trạm sông Biên Lễ đến tỉnh thành đường thủy khá xa nên đặt thêm.

CHỢ VÀ QUÁN

Chợ Lộc Dã: phía nam hạ lưu sông Phước Long, huyện Phước Chính, vì trước kia là đồng nội lấm hươu nai, nên gọi tên thế, hoặc gọi là Lộc Động, tục gọi chợ Đồng Nai. Xét: sáu tỉnh Gia Định mà gọi chung là Đồng Nai, là vì lúc mới khai thác, bắt đầu từ Đồng Nai, nên lấy chỗ gốc mà bao trùm.

Chợ Bình Thảo: ở thôn Bình Thảo, huyện Phước Chính, có tên nữa là chợ Ngự Tân, người buôn tấp nập, đường thủy đường

bộ giao thông, hàng ngoài và thổ sản, giang vị sơn hào không thiếu thứ gì, là một chợ lớn miền núi.

Chợ Tân Uyên: ở địa phận xã Tân An, huyện Phước Chính, tục gọi chợ Đồng Sứ, buôn bán tấp nập, có sở tuần Bình Lợi ở đây.

Chợ Tân Ba: ở thôn Tân Ba, huyện Phước Chính, tục gọi chợ Đồng Bản.

Chợ Bình Long: ở thôn Bình Long, huyện Phước Chính, tục gọi chợ Lò Giấy, quân Tây Sơn vào cướp, đóng đồn ở đấy, nên lại có tên là chợ Đồn, quán xá đông đúc. Xưa quân Đông Sơn đánh nhau với quân Nghĩa Hòa ở đấy.

Chợ Tân Lân: ở thôn Tân Lân, huyện Phước Chính, tục gọi chợ Bàn Lân; quán xá trù mật, xưa Trần Thượng Xuyên đóng đồn ở Bàn Lân, tức là đây.

Chợ Phú Cường: ở thôn Phú Cường, huyện Bình An, tục gọi chợ Dầu Một, ở bên cạnh huyện lỵ, xe thuyền tấp nập.

Chợ Bình Nhan Thượng: ở thôn Bình Nhan Thượng, huyện Bình An, tục gọi chợ Cây Me.

Chợ Linh Chiểu Đông: ở thôn Linh Chiểu Đông, bên cạnh huyện lỵ Nghĩa An, tục gọi chợ Thủ Đức, phố xá thành hàng thành dãy, là một chợ lớn trong huyện.

Chợ Giai Quý: ở thôn Giai Quý, huyện Nghĩa An, tục gọi chợ Thủ Thiêm, trông ra sông Bình Giang, nhìn sang trước tỉnh Gia Định, tàu biển thuyền sông tấp nập, dân sở tại làm nghề chở đồ ngang dọc và theo dòng nước, đem bán thực phẩm, như cá thịt rau quả...

Quán Bình Thọ: ở địa phận thôn Bình Thọ, huyện Nghĩa An, tục gọi quán Bình Đồng, trước có nhà trạm, nay bỏ. Quán ở

ven núi, chợ họp buổi trưa, hành khách đi lại nghỉ ngơi thuận tiện. Đi về phía nam chừng 1 dặm đến bến đò tức là sông Bình Giang.

Quán Bình Đán: ở huyện Nghĩa An, chợ quán bé nhỏ, có bán đồ điểm tâm, tục gọi chợ Quán Mít.

Chợ Tân Tịch: ở thôn Tân Tịch, bên cạnh huyện lỵ Phước Bình, tục gọi chợ Cây Đa, đường thủy đường bộ đều tiện.

Chợ Long Thịnh: ở thôn Long Thịnh, huyện Phước An, tục gọi chợ Đò, quán xá liền nhau, đường thủy đường bộ đều tiện.

Chợ Hắc Lăng: ở thôn Hắc Lăng, huyện Phước An, gần chợ có núi Bà Rịa, nên lại có tên là chợ Bà Rịa.

Chợ Phước Lộc: ở thôn Phước Lộc, huyện Long Thành, tục gọi chợ Đồng Môn, nguyên trước là do đạo Phước Thuận đặt để tụ họp người man đến nộp thuế.

Chợ An Hòa: ở thôn An Hòa, huyện Long Thành là bến gỗ lạt.

Chợ Phước Thành: ở thôn Phước Thành, huyện Long Thành, buôn bán tấp nập, cả địa phương được nhờ.

Chợ Thiết Tượng: ở thôn Thiết Tượng, huyện Long Thành, có tên nữa là chợ Lò Sắt.

Chỗ chứa thuyền: ở bờ ngã ba sông Nhà Bè thuộc huyện Phước Long, tục gọi phường Thương Đà, trước tàu thuyền ở phương Bắc đến buôn bán, phàm thuyền bị nát, bị rò phải sửa chữa hoặc đóng thuyền mới, tất do chỗ này, người ta tụ họp thành thôn xóm. Từ lúc Tây Sơn làm loạn, nhân dân xiêu tán, nay thành hoang rậm.

CẦU VÀ ĐÒ

Cầu đá cũ: ở huyện Phước Chính, phía tây bắc tỉnh thành, cầu xây bằng đá ong, bắc qua trên ruộng, có ba cửa trống, dài 24 trượng, do viên cai đội cơ Trung bộ thuộc trấn là Lê Văn Hòa bắc từ đời Thế Tông (1739–1764) bản triều.

Cầu Ván: ở trước tỉnh thành, thuộc địa phận huyện Phước Chính, dài 5 thước 7 tấc, rộng 7 thước.

Cầu Vạc: ở huyện Phước Chính, dài 3 trượng 8 thước, ngang một trượng 2 thước, năm Gia Long thứ 10 dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Tân Bản: ở thượng lưu khe Lộ thuộc huyện Bình An, tục gọi cầu Quan. Năm Bính Thân, quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân đánh nhau với quân Nghĩa Hòa của Lý Tài, Lý Tài giả thua, phục binh ở cầu Tân Bản, đánh giết quân Đông Sơn rất nhiều, tức là cầu này.

Cầu Mĩ Hòa: ở huyện Nghĩa An, dài 3 trượng, ngang 7 thước, năm Gia Long thứ 9, dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Khe Cạn: ở huyện Nghĩa An, dài 2 trượng, ngang 7 thước, năm Gia Long thứ 9, dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Long Xuyên: ở huyện Phước An, dài 26 trượng 5 thước, ngang 4 thước 5 tấc; năm Gia Long thứ 17, dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Hương Giang: ở huyện Phước An, dài 9 trượng 2 thước, ngang 1 trượng; năm Minh Mệnh thứ 6, dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Phước Khê: ở huyện Phước An, dài 2 trượng 6 thước, ngang 7 thước 5 tấc, năm Minh Mệnh thứ 6, dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Tham Lương: ở huyện Phước An, dài 2 trượng 5 thước, ngang 7 thước 5 tấc. Năm Gia Long thứ 17, dân trong hạt tự bắc riêng, nay vẫn còn.

Cầu Hươu: ở huyện Long Thành, dài 2 trượng 8 thước, ngang 1 trượng, tục gọi cầu ngang Đồng Hươu.

Cầu Quán Thủ: ở huyện Long Thành, dài 5 trượng 7 thước, ngang 1 trượng 2 thước.

Cầu Thanh Thủy: ở huyện Long Thành, dài 4 trượng 5 thước 6 tấc, ngang 1 trượng 2 thước.

Cầu Phượng: ở địa phận huyện Long Thành, dài 2 trượng 7 thước, ngang 2 trượng 2 thước.

Cầu Chùa: ở huyện Long Thành, dài 2 trượng, ngang 1 trượng.

Cầu Hồn Thủy: ở địa phận huyện Long Thành, dài 5 trượng 3 thước, ngang 1 trượng.

Cầu Phúc Lạc: ở huyện Long Thành, dài 5 trượng 2 thước, ngang 1 trượng.

Cầu Phước Vĩnh: ở địa phận huyện Long Thành, dài 7 trượng 3 thước, ngang 1 trượng 2 thước.

Đò Tân Hóa: ở địa phận huyện Phước Chính, giáp đường quan, thuộc giang phận phủ Phước Long.

Đò Bình Thọ: ở địa phận huyện Nghĩa An, giáp đường quan, thông với tỉnh Gia Định.

ĐỀN MIẾU

Đền Xã Tắc: ở phía tây tỉnh thành, thuộc địa phận thôn Bình Thành, huyện Phước Chính, thờ thần Xã Tắc bản tỉnh, dựng năm Minh Mệnh thứ 13, hàng năm tế vào ngày Mậu thứ hai trong tháng trọng xuân trọng thu. Qui chế đàn cũng như đàn Xã Tắc tỉnh Gia Định.

Đền Tiên Nông: ở phía đông tỉnh thành, thuộc địa phận phường Bình Trúc, huyện Phước Chính thờ thần Tiên nông, dựng năm Minh Mệnh thứ 13, kho thóc và ruộng tịch điền ở phía bên tả. Qui chế đàn cũng như đàn Tiên Nông tỉnh Gia Định.

Đàn Sơn Xuyên: chưa dựng.

Văn Miếu: ở địa phận thôn Tân Lại, huyện Phước Chính, cách tỉnh thành 2 dặm về phía tây bắc. Năm Ất Mùi, Hiến Tông thứ 25 (1715), trấn thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Phan Long và viên kí lục là Phạm Khánh Đức tìm đất để dựng, phía nam trông ra sông Phước Giang, phía bắc dựa vào núi Long Sơn, là một cảnh đẹp nhất ở Trấn Biên; năm Giáp Dần (1794) đời Thế Tổ Cao hoàng đế, Lễ bộ Nguyễn Đò phụng mệnh tu bổ, ở giữa dựng Văn Miếu, biển gạch khắc chữ “Đại thành điện”, phía tây dựng đền Khải Thánh, biển gạch khắc chữ “Khải Thánh điện”; phía đông là nhà kho; xung quanh xây tường gạch, phía tả là cửa Kim Thanh, phía hữu là cửa Ngọc Chấn, phía trước là cửa Đại Thành, giữa sân dựng các Khuê Văn, biển gạch khắc chữ “Khuê Văn các”, treo chuông trống ở trên, trước cửa có cầu, phía tả là nhà Sùng Văn, phía hữu là nhà Dục Lễ, bên ngoài xây tường vuông, phía trước là cửa Văn Miếu, tả hữu có hai cửa nghi môn; cột xà chạm đục, thể chế tinh xảo. Hàng năm tế vào hai ngày Đinh mùa xuân và mùa thu. Đầu đời Trung hưng nhà vua thường thân làm lễ, về sau sai quan tế thay. Lệ đặt 5 lễ sinh, 50

miếu phu. Năm Tự Đức thứ 5 phụng mệnh tu bổ Văn Miếu chính đường và tiền đường đều 5 gian, lại dựng thêm 2 dãy tả vu và hữu vu, mỗi dãy 5 gian; đền Khải Thánh, chính đường và tiền đường đều 3 gian, một tòa cửa giữa 3 gian, một tòa cửa trước 1 gian, một tòa kho đồ thờ 3 gian, một tòa Khuê Văn các hai tầng, ba gian hai chái; phía trước biển “Đại Thành điện” đổi làm “Văn Miếu điện” và “Khải Thánh điện” đổi làm “Khải Thánh từ”.

Miếu Hội Đồng: ở phía tây tỉnh thành, thuộc địa phận thôn Bình Thành, thờ linh thần bản cảnh và các văn thần võ tướng có công lao thời khai quốc, gồm 68 người, hàng năm tế vào ngày Bính thứ hai trong tháng trọng xuân và trọng thu. Trước kia, miếu ở góc tây bắc tỉnh thành, năm Gia Long thứ 8 đổi dựng chỗ hiện nay, năm Tự Đức thứ 2 tu bổ.

Miếu Thành Hoàng: ở phía tây tỉnh thành, thuộc địa phận thôn Bình Thành, dựng năm Thiệu Trị thứ nhất, hàng năm tế vào ngày Canh giữa hai tháng trọng xuân và trọng thu.

Đàn Kỳ Phong: ở bờ biển xã Phước Tỉnh, huyện Phước An, dựng từ đời Gia Long, thờ các vị thần Nam Hải, Ngọc Lân, Long Vương, Hà Bá, Phong Bá, Vũ Sư, Lôi Công, Điện Mẫu, Hải Nhục, Phùng Di, Long Nữ, Diển Bà, hàng năm tế vào đầu mùa xuân, mùa thu.

Đền Lê Công: phía nam Cù Lao Phố thuộc thôn Bình Hành, huyện Phước Chính, thờ khai quốc công thần Tráng hoàn hầu Nguyễn Hữu Kính. Xưa Kính phụng mệnh kinh lược xứ Nông Nại, mở đất ngàn dặm, mộ dân đến ở, chia đặt thôn xóm, dân địa phương được nhờ, dựng đền thờ tự. Đền trông ra sông Phước Giang, lấy đá ngầm làm thủy thành, dưới cá chép lạ, lớn 6, 7 thước, cứ đêm khuya tỉnh mạch, thường hướng vào đền, quấy

hủy dưới sóng bơi lội ngược xuôi, như hình múa lạy. Sau qua vịnh Tây Sơn hương tàn khói lạnh.

Đầu đời Trung hưng, cấp cho 10 người từ phu, hằng năm ho tiền công tế vào mùa xuân, cầu đảo thường linh ứng; năm 'ự Đức thứ 4, quan tỉnh tâu rằng đền lâu ngày mục nát, lại bị ước xói, phụng mệnh cấp cho 100 quan tiền giao dân sở tại mua vật liệu, dựng lại đền ở sau cách 10 trượng. Xét: Nguyễn Hữu Kính sau khi chết, người Cao Miên dựng miếu thờ ở đầu bãi Jam Vang, dân chỗ bãi đóng quân dựng đền thờ và đặt tên là đền Lê Công. Nay thôn Bình Hành tức là chỗ để quan tài khi rước, chỗ nào cũng tỏ anh linh.

Đền Quan Công: ở phía đông các đường phố, về phía nam là Lao Phố, thuộc huyện Phước Chính, trông ra sông Phước Giang, đền dài rộng đẹp, có tượng cao hơn trượng, phía sau là quán Quan Âm cùng với Hội quán Phúc Châu ở đầu phía tây, Hội quán Quảng Đông ở phía đông là ba ngôi đền lớn. Trải qua vịnh Tây Sơn, hai ngôi kia bị phá hủy, duy đền này vẫn còn, do người Thanh và người Minh Hương trong tỉnh đền hương thờ tự; niếu mạo vẫn như cũ.

Đền Long Vương: ở bờ phía nam sông Phước Long, thuộc thôn Long Sơn, huyện Long Thành, thờ đệ nhất, đệ nhị và đệ tam lang Long Vương. Đời Hiến Tông, thống suất Nguyễn Cửu Vân đánh Cao Miên đi qua chỗ này, gặp chỗ vực sâu có đá ngầm, nước xoáy sóng to; bỗng chốc mưa gió mù mịt, tình thế rất nguy. Vân cầu đảo liền được yên tĩnh. Sau thắng trận trở về, sửa sang đền miếu để báo đáp, nay dân địa phương có cầu đảo đều được linh ứng. Bên cạnh đền có nhiều cổ thụ, cây cao nhất thường có giống dơi vàng to bằng con quạ, cánh dài đến 2 thước, đỗ trên cây kể hàng trăm con, ai muốn bắn dơi phải cầu khẩn ở đền mới được.

Đền Diên Công: ở xã Hắc Lăng, huyện Phước An, thờ khai biên công thần chưởng cơ Diên Lộc hầu Nguyễn Công, chép ở điển thờ.

Đền Giáp Công: ở thôn Phước Trinh, huyện Phước An, thờ an biên công thần là kí lục kiêm cai cơ Giáp linh hầu, tên có chép ở điển thờ nhưng sự tích và họ không được rõ.

Đền Hiền Ngọc Hầu: ở thôn Phước Bảo, huyện Phước An, thờ thống binh Hồ Văn Hiền là con tập chức của Hồ Văn Quý, là thống binh đầu đời trung hưng. Hiền đóng quân ở đạo Nục Giang, sau chết ở đạo sở, tử đấu anh linh, dân địa phương có cầu đảo liền ứng; năm Minh Mệnh thứ 19, nguyên hộ phủ là Phạm Duy Trinh đào sông Xích Lam, đem năm mộng, bèn lập đền thờ.

Đền Hộ Hộ: ở thôn Linh Chiểu Tây, huyện Nghĩa An. Hộ Hồ là họ ngoại thích, năm Thiệu Trị thứ 2 cho lập đền ở làng ngoại thích thờ năm đời của Phúc Quốc Công.

Đền Nam Hải tướng quân: ở xã Phước Tỉnh, huyện Phước An, thờ thần Nam Hải tướng quân Ngọc Lan. Thần là cá ông voi, thường tế độ người bị nạn trong sóng gió, nhưng sự cứu giúp ấy chỉ từ sông Gianh đến Hà Tiên là thường tỏ rõ, ở các biển khác thì không.

Đền Hỏa Tinh: ở thôn Phước Thành, huyện Long Thành, thờ Hỏa Thần thường tỏ anh linh.

Đền Châu quận công: ở xã Hắc Lăng, huyện Phước An, thờ Lâm Thao quận công Châu Văn Tiếp. Ông là người thôn Văn Hòa, huyện Đồng Xuân, đạo Phú Yên theo đội ở Vọng Các, tỏ rõ công lao trong trận Mân Thít, hết trung tử tiết, không có con, phần mộ ở xã Hắc Lăng, chỉ có Nguyễn Văn Hóa người tỉnh Định Tường là cháu ngoại người em gái của ông đi lại trông nom; năm Tự Đức thứ 3, nguyên thụ tuần phủ Định Tường là Đỗ

uang đem việc tâu lên, chuẩn cho lấy tiền công dựng từ đường xã Hắc Lăng, đặt 5 người phu mộ và cấp cho 50 mẫu ruộng ờ; lại gia ơn cho Nguyễn Văn Hóa được bổ thụ chức hàm tòng ừ phẩm bá hộ, để mỗi năm ngày kị đến nhà thờ sung chủ tự.

Đền Trung Tiết: ở phía tây bắc tỉnh, thôn Bình Thành, uyện Phước Chính. Năm Minh Mệnh thứ 14 nguyệt Khôi gây ạn, Lê Văn Nghĩa, lãnh tinh binh Bình Thuận gia hàm chương ơ, Phan Văn Song, vệ úy vệ hậu nhị quân Vũ lâm tặng chương ơ; Trần Văn Du, phó vệ hữu nhất tả dực, Đặng Văn Quyển, uản cơ Định Dũng, Trần Văn Thiều, Nguyễn Văn Lí, Ngô Văn óa, phó quản cơ ba cơ Phú Tráng, Thuận Nghĩa, Biên Hùng, ẩy người phụng mệnh đi đánh dẹp đều chết trận, sau khi bình ệnh cho lập đàn tế, năm thứ 18 cho lập miếu thờ, hàng năm ươn địa phương một lần đến tế.

CHÙA QUÁN

Chùa Hộ Quốc: ở bờ phía nam sông Phước Long, thuộc địa ạch thôn Đắc Phước, huyện Phước Chính, do chánh thống suất Nguyễn Văn Vân dựng. Năm Giáp Dần, đời Túc Tông được ban iển ngạch chữ vàng, khắc chữ “Sắc tứ Hộ quốc tự”, phía tả khắc những chữ: “Long đức tứ niên, tuế thứ Ất Mão trọng đông ốc đán” (Ngày lành tháng 11, năm Ất Mão Long Đức thứ 4, 1735); phía hữu khắc chữ “Quốc chủ Vân tuyền đạo nhân ngự ề”. Ngày nay dấu cũ vẫn còn.

Chùa Long Hưng: ở huyện Phước An, không rõ dựng từ đời nào.

Am Vân Tĩnh: ở thôn Long Sơn, huyện Long Thành là chỗ ỉnh tu của vãi Lượng. Theo *Nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định, thì trước kia có ni cô Thị Lượng dựng am ở đây, tuy lâu ngày đổ nát, nhưng cảnh trí vẫn đáng ưa. Có người đề thơ rằng:

Sơ lâm di phế tự,
Hoang kính tỏa chinh trần.
Bảo tháp qui ngư lộ;
Liên trì ẩm mã tân.
Hoa hàm chung cổ hận;
Thảo trường vãng niên xuân,
Mãn mục tùy linh lạc,
U hoài nhập vận tân.
(Rừng thưa còn chùa nát;
Đường vắng khóa bụi trần.
Tháp báu lối trâu lại,
Hoa sen bến ngựa đằm.
Hoa ngậm hờn muôn thuở
Cỏ tốt xuân năm xưa.
Tiêu điều đầy nước mắt,
Cảm khoái gửi vần thơ.)

Chùa Hội Sơn: ở địa phận phường Long Tuy huyện Long Thành, là chỗ thiền sư Khánh Long hóa thân.

Chùa Bảo Phong: ở trên núi Bảo Phong, thuộc địa phận thôn Bình Định Điện, huyện Phước Chính, cảnh trí thanh nhã, phía sau chùa có cây lão mai, lá rậm, gốc già, cành xiên, tháng chạp nở hoa, bề cấm bình nước, có thể để được hàng tuần, nhưng không thể đem trồng chỗ khác được.

Chùa Vạn An: ở thôn Phước An, huyện Phước An. Hiển Tông hoàng đế bản triều cho biển ngạch khắc chữ “Sắc tứ Vạn An tự” và “Vĩnh Thịnh lục niên; thất nguyệt, cát nhật, quốc

chúa Thiên Túng đạo nhân ngự đề”. Năm Minh Mệnh thứ 10, chùa bị cháy, sư trụ trì đem biển ngạch cất ở chùa Long Hưng.

Chùa Bảo Sơn: ở thôn Bình Thành, huyện Phước Chính, gặp tiết tốt, trai gái tụ hội, cũng là nơi danh thắng.

Chùa Bảo Thành: gần chùa Bảo Sơn, trong chùa có một pho tượng đá, ngồi xổm trên bình phong đá, người địa phương đào được ở bên cạnh chùa, tượng ấy hai tay chỉ lên trời, hai tay ôm vào đùi, đều có vân như mây, tương truyền là cổ khí của người Hồ.

Chùa Đại Giác: ở xã Tân Hưng, huyện Phước Chính, không rõ dựng từ đời nào, gần đây có người cúng một tấm biển thếp vàng khắc chữ “Đại Giác tự”, phía tả biển khắc chữ “Minh Mệnh nguyên niên mạnh đông cốc nhật”, bên hữu biển khắc chữ “Tiên triều hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ánh”.

Chùa Khánh Long: ở giồng Quít, huyện Phước Chính, chùa do Khánh Long hòa thượng dựng, nên gọi tên thế. Có người đề thơ rằng:

*“Tiêu sơ linh thụ quải tà dương,
Bộ nhập khê nham phủng đạo trường.
Chữ minh vô yên sào hạt tĩnh,
Khả liên thiên vị chính thê lương”.*

(Tiêu điều cây núi chiếu tà dương,
Lên suối lẩn vào hỏỉ đạo trường
Vắng khói đun chè yên tổ hạc,
Mùi thiền thương hại quá thê lương)

Chùa Chúc Đảo: ở thôn Bình Hành huyện Phước Lộc, tương truyền do người trong huyện là Vũ Thủ Hoàng dựng.

NHÂN VẬT

Trần Thuợng Xuyên: tự là Thăng Tài, người tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), cuối đời nhà Minh, chạy sang phương Nam, ở đất Bàn Lân, từng đem tướng sĩ Long Môn dẹp Cao Miên có công được chức đô đốc Trấn Biên; con là Đình tập ấm, làm quan đến thống binh.

Hồ Văn Bôi: người huyện Bình An, đầu đời Trung hưng, theo đòi dưới ngựa có công theo đi Vọng Các làm cai đội đời Gia Long, thăng chưởng cơ rồi chết. Có con gái hầu hạ vua từ lúc chưa lên ngôi, tức là Tá thiên Nhân hoàng hậu. Năm Thiệu Trị thứ nhất, truy tặng Tả quân đô thống phủ chưởng phụ sự thái bảo, thụy Trung Dũng, tước Phúc quốc công.

Nguyễn Văn Nghĩa: người huyện Phước Long, giỏi võ nghệ, năm Đinh Mùi, quân nhà vua từ Xiêm La trở về, tiến đóng ở nước Xoáy, Nghĩa ứng nghĩa đánh giặc làm tiếng báo trước cuộc Trung hưng, có công được thăng chưởng cơ, làm đến trấn thủ dinh Trấn Biên.

Nguyễn Văn Tinh: người huyện Phước Chính, có công theo đi Vọng Các, làm cai cơ chuyển sang trưởng chi Kiên võ, thăng liệt tướng dinh Tiên phong hành trấn thủ Bình Thuận, rồi thăng chưởng cơ Tiên phong dinh; năm Gia Long thứ nhất thăng chưởng dinh, lãnh án thành Diên Khánh rồi chết tại chức.

Nguyễn Văn Đắc: người huyện Phước Chính, có công theo đi Vọng Các, làm thống binh cai cơ dinh Chấn võ chuyển sang hiệu úy Tiên chi dinh Trung quận, vì quân công thăng khâm sai thuộc nội trấn chưởng cơ, đánh nhau với giặc ở Diên Khánh, chết trận, tặng chưởng cơ.

Trương Văn Chính: người huyện Long Thành, có công theo i Vọng Các, làm cai cơ, năm Gia Long thứ 14 thăng trấn thủ ình Thuận, đầu đời Minh Mệnh, chuyển sang lưu thủ dinh Quảng Đức, đổi sang đề đốc Kinh thành kiêm lí sông việc phủ Thừa Thiên, trải qua các chức trấn thủ hai trấn Phú Yên và ình Hòa, thăng chưởng cơ, lại lãnh trấn thủ Bình Định; tuổi ìa xin hưu trí, cấp cho mũ áo đại triều đối tam phẩm.

Lê Văn Tú: người tỉnh Bình Định, đầu đời Trung hưng, òng quân lệ vào Hữu quân, làm cai cơ, chuyển sang phó trưởng hi Hữu chi, theo đi đánh Qui Nhơn; chết trận ở Bào Lạc, tặng hưởng cơ.

Nguyễn Văn Quyên: người tỉnh Bình Định, đầu đời Gia Long làm cai cơ, thăng đến phó vệ úy vệ Ban trực, đời Minh Mệnh, quản vệ Cẩm y thăng Chưởng cơ, đổi sang quản mười cơ Trấn Định, có công bắt giặc ở Nam Định, triệu về Kinh thăng ngự thống chế, đổi sang Tả quân, thống quản mười cơ Kiên Nhục, chuyển sang trấn thủ Hải Dương, sau đó phạm tội bị cách chức, lại được khởi phục làm phó vệ úy, lãnh thủy sư Hà Nội, ìem quân đánh giặc giải vây các tỉnh Hưng Hóa và Tuyên Quang; lại phạm tội phải phát vãng làm binh, ít lâu lại được khởi phục làm cai đội, có công giết giặc được thăng vệ úy, sung lãnh binh Tuyên Quang. Chết tặng thống chế.

TIẾT PHỤ

Hoàng Thị Nguyệt: người huyện Phước Chính, năm 18 tuổi lấy chồng người làng là Trần Chính Hòa, sinh một trai, Hòa ốm chết, thị mới 26 tuổi, không chịu cải giá, năm Minh Mệnh thứ 11 ban thưởng 20 lạng bạc, năm thứ 17 ban cho biển tiết phụ.

Tống Thị Kì: người huyện Phước Chính, năm 14 tuổi lấy chồng người làng là Vũ Văn An, sinh một gái, An ốm chết, thị

mới 26 tuổi, giữ tiết ở góa, năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

Lý Thị Uyên: người huyện Bình An, năm 17 tuổi, lấy chồng người làng là Bùi Văn Cúc, sinh một trai, Cúc ốm chết, thị mới 26 tuổi, giữ tiết ở góa, năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

Đỗ Thị Trọng: người huyện Bình An, năm 18 tuổi lấy chồng người làng là Lê Văn Vĩ, sinh một trai, Vĩ ốm chết; thị mới 26 tuổi, chịu khổ giữ tiết suốt đời, năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

Hồ Thị Phân: người huyện Phước An, năm 20 tuổi lấy chồng, người làng là Nguyễn Văn Thành, sinh một gái, Thành ốm chết, thị mới 23, ở góa không cải giá, năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

TẶNG

Ngô Chân: không biết người ở đâu, trước dựng chùa Đức Vân ở động núi Trấn Biên để trụ trì, giữ giới hạnh tinh tế cẩn thân, ngày thường chỉ ăn hoa quả, người ta gọi là sư tịch cốc. Phàm có ai đem cúng của gì đều đem cấp phát hết cho người nghèo. Một hôm nhà sư lên nằm trong động rồi hóa, đồ đệ bèn lấp cửa động lại và tô vẽ bằng màu, đến nay vẫn còn.

Lê ni cô: không rõ quê quán, nhà giàu, kén chồng, sau khi cha mẹ chết mới lấy chồng, không được bao lâu thì góa, thế không lấy chồng khác, sau bị người quyền thế cưỡng ép, bèn cắt tóc đi tu, dựng am ở đỉnh núi, tu hành thành chính quả, sau người ta gọi núi ấy là núi Bà Vãi.

THỔ SẢN

Lụa, trừu: sản ở huyện Phước Chính.

Lãnh thơm: sản ở huyện Phước An, mềm dịu láng bóng, đứng đầu trong nước.

Sắt: sản ở huyện Long Thành.

Đá trắng: ở núi Long Ẩn huyện Phước Chính, tục gọi đá thủy tinh.

Đá ong: ở Gò Công, chỗ giáp giới các huyện Phước Chính, Nghĩa An, Long Thành.

Giấy: sản ở huyện Phước An.

Nhung, hươu, sừng tê: ở sách man các huyện.

Mía: các huyện đều có, nhiều nhất là huyện Phước Chính.

Lúa, đậu, dưa, rau: chỗ nào cũng có.

Sáp ong, mật ong: ở sách man các huyện.

Thuốc lào: sản ở huyện Long Thành.

Rượu: sản ở Thạch Than huyện Phước Chính.

Lá buôn: sản ở huyện Phước Bình.

Vỏ gai, đèn nhựa trán: sản ở huyện Long Khánh.

Muối: sản ở huyện Phước An.

Dầu rá, nhựa trám, gỗ sao, gỗ thuận, gỗ sến, gỗ hoàng đàn, gỗ gụ, tre vàng, trúc lồ ô, tre xanh, mây rồng, mây tàu, mây chằm: những sản vật ấy đều sản ở núi chằm các huyện, ích lợi rất nhiều.

Dứa gai (quả thơm): ở huyện Nghĩa An.

Củ nghệ: ở huyện Long Khánh nhiều hơn cả.

Xoài: có xoài tượng, xoài cơm, các huyện đều có.

Cây gió: ở huyện Nghĩa An.

Cây thông: ở núi các huyện.

Cây mai: ở chùa huyện Long Khánh, không đem trồng chỗ khác được.

Hoa quả: quả măng cụt, lựu, cam, quít, bưởi, chanh, măng cầu (na), hoa cúc, hoa sen, hoa quì, hoa mào gà, hoa mẫu đơn, hoa nhài: chỗ nào cũng có.

Vị thuốc: thổ sâm, toái cốt bổ, sơn dược, sa nhân, thổ phục linh, hậu phác, đại phong tử ý dĩ: các huyện đều có, duy hậu phác là tốt hơn cả.

Dầu phượng, đường cát: nhiều nhất ở huyện Phước Chính.

Đệm buồm trắng: ở hai huyện Nghĩa An và Long Khánh.

Mãng lai: ở địa phận trấn Phước Thắng, chất mềm mà thơm ngọt.

Chim công, chim đậu ngược, gà rừng: ven núi các huyện đều có.

Hổ, báo, tê, tượng, hươu, nai.

Cá tống công, cá hanh, cá quả, cá rô, cá đao, cá sấu, cá thu, tôm, cua, sam.

LƯƠNG VĂN LỰU

BIÊN HÒA SỬ LƯỢC TOÀN BIÊN

Bây giờ thì ông vĩnh viễn nằm xuống. Bảy giờ sáng ngày 30/5/1992, ông đã trút hơi thở cuối cùng. Trước đó vài giờ, người nhà hỏi, ông vẫn còn khoẻ “khỏe”. Những ai đang ở đất Đồng Nai, Sông Bé, đặc biệt là các bạn trẻ, rất cần và phải biết về ông, người đã bỏ ra trên 30 năm để biên soạn bộ địa chí lịch sử, văn hóa về vùng đất Đồng Nai rộng lớn: soạn giả Lương Văn Lựu. Sau bộ *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức (1765–1825) viết về Đồng Nai, Gia Định và Nam bộ nói chung thì bộ *Biên Hòa sử lược toàn biên* của Lương Văn Lựu là cuốn sách công phu và sớm nhất về vùng đất này.

Năm 1991, nhân kỉ niệm 70 năm ngày sinh nhà văn Lý Văn Sâm, con cháu có đưa ông đến Hội Văn nghệ Đồng Nai. Trước đó, ông đã bị mù hẳn hai mắt, 76 tuổi (sinh năm 1916), mình gầy như vạc, nhưng trí não vẫn tinh anh. Ông nhớ rành rọt nhiều con người, sự kiện của một thời đã qua. Hôm đó, ông run run đọc cho mọi người bài thơ viết tặng bạn mình nhân tuổi thất thập. Hai người là bạn vong niên, trải bao thăng trầm, vẫn như xưa. Ông nói về bạn mình một cách thân thuộc, triu mến như trẻ nhỏ: “Chú Hai (Lý Văn Sâm) không giữ được sách như người ta. Bao nhiêu sách của chú, tôi tìm lại, chú đọc chú để trên bàn ai mượn cũng cho, rồi ai lấy cũng không biết nữa...”. Đặc biệt, ông không hề có ý trách một ai, chỉ tiếc ngày còn trẻ chưa làm được thật nhiều, bao mơ ước ấp ủ chưa toàn vẹn... Bộ *Biên Hòa sử lược toàn biên*, ông viết thành năm tập dày, cặn kẽ từng tên sông, tên đất, từng sự kiện lịch sử. Song Lương Văn Lựu nói rất khiêm tốn: “Ngày đó, tôi viết lốt phớt, chưa có dịp đi nhiều, hiểu sâu...”. Nhưng,

tôi biết, đó là vốn quý cho những người làm công tác nghiên cứu lịch sử, văn hóa về vùng đất đầy bí ẩn này. Nhiều năm qua, đã có một số phát hiện mới. Song, công bằng mà nói, không ít phát hiện vẫn không qua được những gì mà một cá nhân, ông Lương Văn Lựu đã cất công kiếm tìm, chất lọc trong *Biên Hòa sử lược*. Một mình ông đã mày mò, và lặng thầm làm việc trên ba mươi năm sung sức nhất của đời mình cho lịch sử – văn hóa của một vùng đất hầy còn ít nhà nghiên cứu biết đến, rồi tự in ấn (đã ra được hai trong bộ năm tập: *Trấn Biên cổ kính, Biên Hùng oai hùng, Đồng Nai thơ mộng, Biên Hòa tiên tiến* và *Lịch sử 300 năm người Việt gốc Hoa*). Dĩ nhiên, với thời gian và công việc của lớp người đi sau, ít nhiều trong số đó cần được chỉnh lí, bổ sung.

Hai năm cuối đời, trong căn nhà của con cháu ở xóm Cây Chàm (Biên Hòa), ông Lương Văn Lựu hầu như suốt đêm ngày nằm trên tấm phản gỗ. Do mắt mù, vấp té, ông bị liệt toàn thân và từ đó không dậy được nữa. Vốn mảnh mai, bệnh tật khiến ông thêm gầy yếu, trong hai lớp chân hầu như không biết thân thể ấy nhỏ nhắn đến nhường nào nữa. Vậy mà, hễ ai gọi chuyện, là những ký ức đã bị chôn vùi qua bao lớp thời gian như được sống lại. Ông kể về những nhà thơ, nhà văn vang bóng một thời, mà với ông là chỗ bạn bè thân thiết: Lý Văn Sâm, Đông Hồ, Bình Nguyên Lộc... về những năm tháng người Đồng Nai kháng Pháp, về những tên đất, tên người... vẫn rành rọt và thiết tha, đằm ấm. Tiếc thay, thời gian và sức lực của một người đã đi gần suốt thế kỉ! ⁽¹⁾

Nhớ đến người xưa, chúng tôi trích một số đoạn trong công trình *Biên Hòa sử lược toàn biên*. Hy vọng một ngày không xa, bộ sách quý này sẽ được chỉnh lí và ra mắt bạn đọc theo như ước nguyện của tác giả lúc sinh thời.

BÙI QUANG HUY

¹ Từ bài viết *Vinh biệt tác giả “Biên Hòa sử lược toàn biên”* của Dương Nhật Huy đăng trên Báo Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh, số 43/13-6-1992.

MỘT CUỘC ĐUA THUYỀN TRÊN SÔNG ĐỒNG NAI DƯỚI THỜI MINH MẠNG

Năm Minh Mạng thứ 12 (Tân Mão – 1831), Triều đình bỏ đơn vị hành chính “TRẤN” dưới thời Gia Long, để đổi thành “TỈNH” theo thể chế nhà Mãn Thanh bên Trung Quốc. Chế độ Tổng trấn thành cũng bị bãi bỏ, vì cho rằng vị võ quan đại thần kiêm lãnh quá nhiều quyền hạn, và lại việc quân sự hóa hành chính cũng không còn cần thiết nữa.

Theo đó chức vụ Tổng trấn Gia Định thành bị hủy và “BIÊN HÒA TRẤN” được thay làm “BIÊN HÒA TỈNH” do một Bố chánh sứ cai trị, đặt dưới quyền điều khiển của vị Tổng đốc kiêm nhiệm hai tỉnh Biên Hòa và Phiên An (Gia Định), có hợp danh là Tổng đốc An Biên.

Đứng đầu tỉnh là chức vụ Bố chánh sứ, nên sang thời Pháp thuộc, tỉnh đường có tục danh tắt là “Tòa Bố”, nay gọi là Tòa Hành chánh.

Năm 1832, nhân dịp Tết Nguyên Đán, có lễ xuất binh tại kinh thành định vào ngày mùng sáu tháng giêng. Ở các tỉnh có mở hội riêng. Biên Hòa, thuộc hàng tỉnh lớn, các cơ cấu hành chính đã được qui củ, nên Bố chánh sứ (lúc bấy giờ là Tuần phủ Võ Quýnh) có tổ chức cuộc đua thuyền trên “Kính Hồ” (khoảng sông Đồng Nai phình rộng ra giữa hai bờ thôn Bang Lân, phường Bình Trước tả ngạn, và chợ lò Bình Long hữu ngạn (hai địa phương này, nay thuộc các xã Bình Trước – Tân Thành và Bửu Hòa – Hóa An)).

Triều đình ban danh dự cho Tổng đốc An Biên (Thượng thư chánh nhị phẩm) đến chủ tọa Lễ đua thuyền tại Biên Hòa.

Từ chiều ngày mùng năm, quan Tổng đốc được thỉnh đến để nghỉ đêm tại dinh Tuần phủ trong nội thành.

Cuối giờ Thìn sang đầu giờ Ty (9 giờ) ngày chánh lễ, phát ba tiếng súng hiệu, quan Tổng đốc, y trang chỉnh tề theo phẩm phục Đại thần, với áo mũ, đai, hia, oai vệ ngồi trên võng, tiến ra Thành giữa đoàn quan quân tiền hô, hậu ủng.

Đám rước được cử hành theo triều nghi dành cho một vị Thượng thư Đại thần.

Đi đầu là một viên chánh quản cơ hạt đường, và hai quân sĩ mặc áo dậu, cầm hai tấm biển cây sơn, có khắc chữ:

- “Tĩnh túc” (im lặng, cung kính).
- “Hồi ty” (tránh đi).

Dẫn kế là cờ tam tài (tượng trưng cho Thiên, Địa, Nhân) hình tam giác (cũng gọi là cờ đuôi nheo).

Sau: cờ tứ phương và cờ ngũ hành.

Tiếp, là đoàn quân cầm đồ nghi trượng (Lễ bộ) gồm có hai thanh mác trường, hai trái chùy đồng, hai cây phủ việt (búa rìu).

Đến cờ tiết mao, gắn đầu rồng, ngậm dây kim tuyến, đeo 5 ngù lông đuôi trâu rừng, cán dài sơn son, đi áp trước võng của Tổng đốc.

Quan Tổng đốc ngồi xếp bà. tròn trong chiếc võng màu hồng điều, để trần, đôn cán do hai lính lệ khiêng.

Hai bên có lính theo hầu tráp diếu, cầm quạt, và che hai lọng xanh, 16 bông bèo, chóp thiếc mạ bạc.

Đoàn quan chức, sắc phục tùy theo phẩm tước, theo hầu cận sau võng gồm có Bố chánh sứ, Án sát sứ, Đốc học, Lãnh

binh, Cai bộ, Ký lục, Tri phủ, Tri huyện, Giáo thọ, Huấn đạo, Tri châu, v.v...

Hai bên đường, kì mục, hương lão, khăn đen, áo dài, đứng hầu nơi cửa nhà có đặt bàn hương án bái vọng (những người có tang khó và đàn bà mang thai, đều phải lánh xa).

Đám rước vừa tới, mọi người đều cúi đầu chào kính. Có nhà đốt pháo chúc mừng.

Đoàn quan quân tiến xuống “Đài quan thủy”, trước mặt “Kính Hồ”. Đài được lập trên mặt sông liền bờ, thành nhà thủy tọa.

Bên trong trang trí rất thanh nhã bằng liễn đối, màn chắn, trong khung cảnh tươi mát với bông bông; lá dừa kết thành hình tứ linh, điểm xuyết thêm màu hoa, tuội giấy.

Trên nóc, treo một lá quốc kì lớn, hình chữ nhật, sắc vàng, lọt, trên nền thêu con rồng xanh.

Hai bên cửa treo môn kì, hình vuông (đông: màu xanh, tây: màu đỏ).

Đến khán đài, quan Tổng đốc xuống võng được thỉnh vào ngồi trong một chiếc ghế ỷ cao, có lót nệm lưng để ngay giữa mặt tiền.

Các quan ngồi trên đôn sứ, phân ngôi thứ kể cận Tổng đốc: văn bên hữu, võ bên tả.

Biển, lọng, cờ xí, binh khí, phân cắm trên giá, theo thứ tự như hồi diễn hành.

Chỉ có hai lính vệ cầm tráp điếu và quạt, phải đứng hầu và quạt phẩy cho quan.

Quân lính tùy tùng, các xã trưởng, và đại diện cho thôn, phường, ấp, thuộc huyện Phước Chánh, khăn áo nghiêm trang, phân hai, đứng hầu bên ngoài.

Nơi đài tiếng trống mừng quan vừa dứt, trên chòi cao, viên phó quản cơ ngồi bắc ống loa đọc bài truyền thể thức cuộc đua và trình diện các ghe sắp theo hàng huyện, trước nhà thủy tọa.

Giới thiệu đến thuyền nào, thì thủy thủ thuyền ấy dựng dầm lên, tỏ dấu ra mắt.

Bố chánh đã sức cho hai phủ Phước Tuy và Phước Long gửi các huyện tham dự 40 ghe, với màu sắc như sau:

– Phước Chánh (Tân Uyên – Công Thanh – Đức Tu) 10 thuyền (đỏ).

– Bình An (Bình Dương): 6 thuyền (đà).

– Nghĩa An (Thủ Đức): 8 thuyền (xanh lợt).

– Phước An (Nhơn Trạch, Long Thành): 10 thuyền (xanh).

– Long Thành (Phước Tuy): 6 thuyền (tím).

(Màu trắng tang khó là màu tối kỵ và màu vàng dành riêng cho đế triều, không chọn).

Thuyền dài 40 thước mộc, rộng 4 thước, bằng loại gỗ nhẹ như chò, dong; bờ lời, móc ruột hoặc ghép bằng. Thân thuyền quét dầu trong, và nẹp hai bên be.

Trước mũi gắn tượng đầu rồng, lân, phụng, nai, cá hoặc cá hóa long, tùy ý thích của mỗi địa phương.

Phía dưới, hai bên, đắp hai con mắt lồi.

Lái cong, mang đuôi con thú có đầu ở phía trước, trên cắm lá cờ vương, viền tua, giữa viết đề danh hiệu xã, thôn.

Mỗi thuyền có 23 tay bơi đều là người cao lớn lực lưỡng, chia làm hai ngôi song hàng trên bệ đà ngang:

- Người ngôi mũi là phách nhứt.
- Người ngôi kế mũi là phách nhì, thủ chiếc phèn la hoặc công.
- 5 cặp trung khoang.
- 5 cặp đốc hậu.
- Đứng lái là xà bát.

Phách nhứt chỉ huy thuyền, phải am tường diện thế mặt sông, biết chiều gió, dòng nước, liên lạc với lái bằng cờ ám hiệu.

Xà bát phải tinh mắt, lượng độ được khúc quanh ngược hoặc sang ngang để tránh các thuyền toan chặn đầu hoặc đâm bên hông.

Phách nhứt, đầu bịt khăn mỏ rìu, mặc áo nẹp, thắt lưng xây mối gút về bên trái.

Đoàn thủy trạo phía sau, trên để mình trần, dưới vận khố, đầu bịt khăn, tay cầm dầm. Người nào cũng mang một mảnh vải quàng suốt từ vai bên phải xuống qua hông trái, đầu mối giắt vào khố bao, cuốn lấy cơm nắm, muối sả, trâu cau, gói trong lá chuối non hơ lửa, phòng khi rớt xuống sông, không thấm nước.

Thuyền, dầm bơi, cờ, áo, khăn bịt, khăn quàng, thắt lưng, khố, đồng cùng một màu giống nhau, như lệnh trên đã ấn định cho mỗi huyện.

Hành trình thủy đạo được chỉ định từ mũi tây bắc châu “Đại Phố”, thôn Bình Hoành (cù lao Hiệp Hòa) đến mũi trên Cồn Gáo (ôm vòng). Chặng sông này phỏng định lối 3 ngàn thước.

Giới hạn thủy trình được ghi dấu bằng phao rơm, trên cao có cắm một ngọn cờ tím thắm. Thuyền bắt buộc phải tới phao lấy thẻ, rồi mới được rẽ quanh ngược lại.

Mức khởi hành, đích về được đặt trước khán đài và giảng bằng cờ hiệu màu đỏ sậm. Thuyền đua phải bơi đủ ba vòng thủy trình, độ lối 18 ngàn thước.

Tiếng ống lệnh nổ. Phách nhứt hô “hè”, các tay bơi đồng hò rập theo, cách khoảng bơi tiếng phèng la, rồi cùng loạt, bỏ dầm xuống bơi xóc lén, giựt thuyền lướt bay trên mặt nước.

Trong sông, vang dậy tiếng “hè”, “bon”.

Với nhịp nhàng ngoạn mục, các mái dầm cùng lúc bỏ xuống, móc nước lên trắng xóa, chói lòa dưới ánh mặt trời.

Ở xa, trông thuyền đang bơi như những con rít khổng lồ với muôn chân cùng bỏ xuống một lượt theo nhịp điệu tiếng công.

Ghe thuyền các xã thôn, theo ủng hộ và dự khán rất nhiều đậu dài theo hai bên bờ sông.

Dân chúng đi xem, số đông là hàng dân dã, y trang rất bình dị: đầu bơi tóc, vấn khăn mỏ rìu, mình mặc áo vải ngắn tả nhiệm, cổ bâu cao, vận quần sô, thắt lưng xanh lớn bản dùn luôn để cuốn giữ trâu cau, thuốc rê, giấy bản bọc theo. Chân trần hoặc mang dép da trâu.

Trong khán đài, tiếng thanh la, chen lẫn tiếng trống cái, thúc giục. Mỗi lần trông thấy thuyền vượt qua mặt nhau hoặc về gần đến mức, đám rừng người chen chúc đứng trên bờ sông reo hò, cổ võ.

Nếu thuyền đua bị lật, khăn bịt đầu các thủy thủ thấm nước thì bị loại, không được kể vào hàng dự thi.

Đội thủy quân, mặc nhung phục, ngồi trên chiến thuyền “ngự xà” do Đề đốc chỉ huy, đánh trống, khoa công, bơi lướt trên dòng đua để thị oai và kiểm soát.

Ngang đài thủy tọa, thả một con rùa nổi “Kim Ngao”, lớn bằng cái nia, thông thả bơi trên mặt nước, lướt đi, lướt lại, trước mặt Tổng đốc chủ tọa. Rùa cử động bốn chân, miệng phun nước, đầu quay vào gật gật, như chào mừng quan khách.

Sau ba vòng đua, thuyền Ba Voi (Phước An) về đích trước nhất, chiếm giải ngao đầu. Ngô Châu (Tân Đức, Tân Triều) về nhì, và Kính Châu (Cù lao 5 thôn Long Phước) về ba.

Giải toàn đội về phần huyện Phước An. (Cũng do truyền thống thiện trợ này mà về sau, trong các cuộc thi thuyền khác, dân hạ bạn vùng Châu Thổ vẫn còn giữ được ưu thế của địa phương mình, tạo tiếng vang và gây lo ngại cho các ghe đối thủ).

Ba hạng đầu được Huyện quan dẫn đến trình diện Tổng đốc. Tuần phủ Bố chánh sứ ban phát phần thưởng gồm có bạc nén tiền đồng và an ủi các hạng sau, bằng the, lụa, vải xô.

Tất cả các phách nhứt thủ quân đều được lãnh cờ lưu niệm và bạch chứng thư.

Đời thái bình thịnh trị, người dân Đồng Nai, vốn mộc mạc bình dị, thở không khí trong lành, tìm thú vui hồn nhiên trong sạch, tâm hồn thanh thản trong cảnh an cư lạc nghiệp, lòng không bị quyến rũ bởi vật chất văn minh, trí không bận ưu tư vì chánh tình, thế sự.

Cuộc đua thuyền gieo vào tâm trí người dân Đồng Nai chất phác, thật thà, một ấn tượng mới, lành mạnh trong truyền thống thể thao lội bơi, với tinh thần đồng đội và đoàn kết địa phương, phát sinh ý chí đấu tranh tiến bộ...

QUÂN PHÁP TIẾN CHIẾM TỈNH BIÊN HÒA

Đầu năm 1861, là lúc lãnh thổ này còn thuộc quyền kiểm soát của triều Nguyễn Trung hưng, Biên Hòa đã chiếm trọn miền Đông Nam Việt, bao gồm chu vi và diện tích của 8 tỉnh hiện hữu: Biên Hòa, Gia Định (một phần), Bình Long, Phước Long, Long Khánh, Bình Tuy, Vũng Tàu (...)

Đầu tỉnh là một vị Tuần phủ, quyền nhiếp Bố chánh sứ, bên cạnh có Án sát sứ trông nom việc tư pháp; hai viên quan này trực thuộc Ty Tổng đốc An Biên (sau đổi là An Định).

Thành trì đặt tại thôn Bang Lân (Tân Lân).

Chu vi dài 388 trượng, vách thành do dân Lạp Man xây đắp bằng đất cao 8 thước 50, án ngữ hướng tây bắc, có 4 cửa, bắc một cầu đá ngang qua hào, để làm lối lưu thông ra vào.

Đến năm 1837, dưới thời Minh Mạng, thành được xây lại bằng đá ong đỏ. (Về sau, quân Pháp tu bổ và thu gọn lại còn bằng 1 phần 8. Trước năm 1940, hai bên cửa thành, có chôn hai khẩu đại bác, miệng chĩa về phía diện tiền như biểu dương uy vũ; nhưng đến khi quân đội Nhật lật Pháp quyền đến chiếm đóng, đã đào gỡ dời đi mất).

Pháp chiếm thành Sài Gòn ngày 17-12-1859 và hai năm sau (ngày 24-2-1861), thành Kỳ Hòa (Chí Hòa) cũng bị thất thủ luôn.

Quân Pháp lo an ninh, lập trại đồn binh và mở rộng khu vực kiểm soát.

Từ Sài Gòn, quân ta phải rút lui lần trước tầm truy kích của địch quân với một hỏa lực hùng mạnh.

Kinh lược đại thần Nguyễn Tri Phương, Thống đốc quân vụ Tôn Thất Cáp, Tham tán Phạm Thế Hiển rút về thôn Tân Tạo, phủ Tân Bình. Quân Pháp vẫn đuổi đánh, quan quân ta lại phải chạy thẳng về Biên Hòa. Hiển về đến đây được mấy hôm thì chết.

Biên Hòa là trung tâm kháng chiến chống Pháp, từ trước do Tôn Thất Hợp điều khiển.

Cùng lúc, các thứ thần tỉnh Gia Định, như Tuần vũ Đỗ Quang, Bố chánh Đặng Công Nhuận, Án sát Phạm Ý cũng bị truy tầm ráo riết, phải dò sông ngòi đồng bãi, lẩn theo thượng đạo Tây Ninh. Trọng pháo của Pháp bắn đến Trảng Bàn. Pháp thuyền *La Dragonne* theo đuổi đến Tây Ninh. Từ đây, đoàn quan quân ta lại phải tìm đường trốn sang Biên Hòa để hợp với Phương và Cáp.

Kinh lược Nguyễn Tri Phương bị thương, phải lui về Phan Rí điều trị.

Vua Tự Đức phong cử Thượng thư Bộ Lại Nguyễn Bá Nghi chấp quyền. Khâm sai đại thần Tôn Thất Đính làm Đề đốc, điều động 4.000 binh sĩ vào Biên Hòa tiếp viện, để chống cự với Pháp, đến nơi, Nghi liền lập hội đồng nghị tội những kẻ chiến bại.

Hội nghị đề nghị giải chức Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Cáp và truyền giam hậu các thuộc quan, tỉnh thần.

Vua xét công cho hưởng trường hợp giảm khinh, giáng Phương xuống Tham tri, Cáp, Viên ngoại và các liên thuộc cũng được ân giảm theo.

Đến phiên Nghị, phải ở trong tình thế các tiền nhiệm. Liệu thế đương cự không kham, từ Biên Hòa, Nghi gửi thư nghị

hòa với Charner, giao Tri phủ Khả (Văn?) mang xuống đồn Pháp. Cuộc hội kiến mở trên tàu *Primauguet*.

Pháp đòi 12 khoản, trong có 2 việc chuyển nhượng thành Gia Định, 2 tỉnh Định Tường, Thủ Dầu Một và bồi thường 4 triệu ngàn bạc là nặng nhất. Riêng giới sĩ phu, nghĩa dũng xứ Biên Hùng đều phản uất. Ở khắp nơi, nhiều người nổi lên chiêu mộ nghĩa quân chống Pháp.

Nghi phúc trình cuộc nghị hòa về kinh lấy lí: nếu Pháp đánh đòi thêm đất, bấy giờ, công chẳng được, thủ không xong, mà hòa cũng không được vẹn.

Nhà vua không chấp thuận, châu phê khuyến cáo Nghi phải làm thế nào để tỏ “Gió to, nhưng cỏ cứng”.

Tháng sáu năm 1861, Nghi nhận thấy mình ở trong hoàn cảnh khó khăn, tiến thoái lưỡng nan, nên cùng với Tán dương Trần Đình Túc dâng sớ lần nữa, tấu trình tình hình Biên Hòa rất nguy ngập, mà hòa cũng không xong, thì chỉ còn cách cầu cứu ngoại viện.

Vua quở Nghi trốn trách nhiệm, có tinh thần cầu an, bạc nhược, trong đó có câu: “Bọn người đều vô dụng, đừng ngó mặt ta nữa!”.

Trong khi đó, Pháp nghĩ đến việc mở rộng phạm vi kiểm soát về mặt bắc, để bảo vệ Tổng hành dinh.

Hai mục tiêu chính mà chúng nhắm thẳng vào là thành Gia Định ở bên cạnh và tỉnh Biên Hòa rộng lớn, nơi tập trung quân chủ lực của Triều đình Huế, đặt dưới sự thống lãnh của khâm sai đại thần Nguyễn Bá Nghi. Chính từ hướng này, quân ta thường phát xuất những cuộc tấn công đồn trại tiền tuyến của Pháp.

Biên Hòa có sông ngòi chằng chịt, bầu vũng mênh mông, có đồng chồi rừng rậm, rất thuận cho chiến lược du kích.

Bên tả, có xứ Đá Hàng (Bến Gỗ – Phước Tân) núi non hiểm trở, có thể che chở quân đội tiến lui; và bên hữu, có đường liên lạc với phủ Phước Tuy (duyên hải Vũng Tàu) để vận tải lương thực hoặc lấy quân tiếp viện từ Khổng Tước Nguyên (Gò Công, Trau Trầu) chuyển sang. Để đề phòng án ngữ, ta đã thiết lập cơ cấu chiến lược và đóng quân rải rác khắp nơi:

– Suối Sâu (Thâm tuyên), Làng giao (đồn điền Ông Quế), Long Khánh.

– An Thạnh và Bình Thuận (Đồng Môn) do Phó Đề đốc Lê Quang Tiến trấn giữ.

– Cửa biển Cần Giờ và Phước Thắng.

Thỉnh thoảng, để chứng tỏ sự hiện diện, Pháp mở cuộc hành quân lẻ tẻ đến các đồn lũy ta, nhưng đều bị đẩy lui.

Số đông Việt quân thiện chiến, lui lần về đặt căn cứ trọng yếu tại Phước Tuy.

Dân Biên Hùng lên đường kháng chiến, để lại một bên tình nghĩa ái ân.

Giặc Tây đánh tới Cần Giờ,

Biểu dừng thương nhớ đợi chờ uống công!

*
**

Ngày 12-1-1861, Pháp đưa 4 đạo quân:

– Đoàn chiến thuyền Renommée, Ondine, Alarme, tiến lên phá các đồn lũy ở hai bên mé sông Đồng Nai và các chướng ngại đặt ở lòng sông.

– Pháo binh và Bộ binh Tây Ban Nha, do Thiếu tá Comic hướng dẫn, đến Đôn Lộc (Tân Phú).

– Trung tá Doménech Diégo chỉ huy Đại đội Thủy quân Lục chiến Tây Ban Nha và kỵ binh, cùng hai khẩu súng 4 nòng, từ mặt Thủ Đức tiến lên.

– Trung tướng Lebris điều động 2 đại đội Thủy quân Lục chiến, sẵn sàng ở bờ sông sát mặt thành.

Bốn đơn vị này được đặt dưới sự tổng chỉ huy của Chủ tỉnh Renommée.

Đô đốc thủy sư Page chỉ huy đoàn tàu từ sông Nhà Bè, ngược sông Đồng Nai lên phía Đồng Bàng (Tân Ba).

Với giàn tê trận chiến như trên để thị uy, áp đảo tinh thần ta, Đô đốc Bonard gửi một tối hậu thư đặt điều kiện đầu hàng, hạn kì cho khâm sai Nguyễn Bá Nghi và Tuần phủ lãnh Bó chánh Nguyễn Đức Hoan; nhưng quan quân ta giữ thái độ im lặng, không phúc đáp.

Sáng 16-12-1861, nước lớn, chiến hạm Pháp lần sát vào bờ. Trung tá Doménech Diégo bất thành lĩnh cho khai hỏa, nã đại bác vào thành, để yểm trợ cho Thủy quân lục chiến đổ bộ.

Thành bị công hãm quá ô ạt, Tuần phủ Nguyễn Đức Hoan và Án sát Lê Khắc Cẩn chống đỡ không nổi, vì hỏa lực mạnh của địch, nên phải bỏ thành kéo tàn quân rút về Hồ Nhĩ (Phước Long – Nhơn Trạch).

Ngày 17-12-1861, Pháp tràn vào thành, tịch thu của ta: 48 khẩu đại bác và 18 giang thuyền.

Trong trận này, quân ta chết rất nhiều. Chính Nguyễn Bá Nghi cũng đã cho lui Bộ chỉ huy về đặt tại Long Kiến và Long Lập (Phước Tuy).

Biên Hòa thất thủ, lòng dân ly tán. Các gia đình dùm dề
chấn gối dất vợ công con lánh nạn trong cảnh loạn lạc:

Bến Nghé: của tiên tan bọt nước,

Đồng Nai: tranh ngôi nhuộm màu mây!

(*Chạy giặc của Nguyễn Đình Chiểu*).

Doménech Diégo được tạm giao trấn giữ thành Biên Hòa.

Nhận tin cấp báo Việt quân đại bại, vua Tự Đức phong
Tuần phủ Đỗ Quang thay thế Nguyễn Đức Hoan để tiếp tục điều
chiển kháng chiến.

Hoan và Cẩn chỉ còn lãnh nhiệm khuyến mộ các nơi ứng
nghĩa, để chống Pháp, với điều kiện:

– Chiếm được phủ huyện nào, thì Triều đình cho làm quan
cai trị phủ, huyện ấy.

– Thu hồi được thành nào, thì cho tập tước thành ấy.

– Binh sĩ có công, thì được phẩm hàm.

Được chiêu mộ với mấy điều lợi này, nhân dân hưởng ứng
rất đông trong cuộc kháng Pháp.

Mặc dầu thành đã chiếm, Triều đình vẫn lo khôi phục.

Nguyễn Tri Phương, trước bị giáng cấp, nay được Trương
Đặng Quế đề tấu, vua ngự phê cho phục nhiệm Binh bộ Thượng
thư sung Đồng nhung, nắm lấy binh quyền, để tái chiếm Biên
Hòa.

Tôn Thất Cáp được phục tước Binh bộ thị lang sung Phụ
đề.

Còn Nguyễn Công Nhân, hàm quản cơ sung Thượng biện.

Trái lại, vì chủ trương cầu hòa, Khâm sai Nguyễn Bá Nghi bị giáng cấp tham tri phụ tế Bình Thuận.

Sau Nguyễn Đức Hoan lại bỏ phận sự tại Hồ Nhĩ để chạy về Thăng Hải (Phước Tuy) nên bị Triều đình cách chức cho hồi nguyên tịch.

Quân lực Pháp ngày càng được tăng cường, quân ta yếu kém hơn, ngày càng phải rút lui trong rừng sâu để kháng chiến, nhưng cũng không giành lại được chủ quyền với Pháp đã mở khu kiểm soát như vết dầu loang, trước sự giúp đỡ của một vài tên Việt gian và một số ít dân thích hưởng lạc cầu an.

Những nhà ái quốc, những người có tâm huyết là số đông, nhưng thiếu phương tiện, vũ khí, chiến cụ, dù có áp dụng chiến thuật du kích cũng không đem lại kiến hiệu nhiều. Những nhóm kháng chiến tan rã lần, những nhà lãnh tụ chỉ còn mang một hoài bão to lớn, chờ thời cơ để làm lại lịch sử.

Trong khi đó, Doménech Diégo được chính thức bổ nhiệm Tham biện chánh chủ tỉnh Biên Hòa vào ngày 22-2-1861.

Pháp xây cất đồn trại vững vàng. Bonard cử một tư lệnh và 2 thanh tra hành chánh để tiếp tục cuộc bình định và đặt nền cai trị.

Từ Sài Gòn đến Biên Hòa, Pháp đặt hệ thống viễn thông để trao đổi tin tức.

Từ đó, Pháp đặt lên lãnh thổ Biên Hòa một nền hành chánh thực dân, tròng vào đầu cổ nhân dân Biên Hùng một ách thống trị của chánh quốc đối với thuộc địa.

TỈNH THÀNH BIÊN HÒA VÀO ĐẦU THẾ KỶ 20

Thị trấn Biên Hùng, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần, được đặt tại thôn Phước Lư (khu III, xã Bình Trước hiện nay).

Đến năm 1816, Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt cho dời tỉnh lỵ Biên Hòa về thôn Tân Lân (đất Bàn Lân cũ, huyện Phước Chánh) là địa điểm hiện thời.

Thành trì: Được xây dựng tại vùng đất nay là khu V, cuối đường Phan Chu Trinh, mang các danh hiệu: *Thành cừu* (Triều đình xây đắp), *Thành Sơn Đà* (do tiếng Soldat thời Pháp thuộc), *Thành kèn* (thời Bảo Đại), *Thành Đống Đa* (hiện đại).

Chu vi dài 388 trượng do dân Lạp Man đắp bằng đất, cao 8 thước 5 tấc, dày 1 trượng. hào chung quanh rộng 4 trượng, sâu 6 thước, hình cánh cung, án ngữ hướng tây bắc (sau trường Nữ tiểu học). Có bốn cửa. Trước chính điện, dựng một kì đài. Mỗi cửa ngõ có bắc một cầu đá ngang qua hào để làm lối lưu thông ra vào.

Đến năm 1837, dưới thời Minh Mạng, thành được xây lại bằng đá ong (đỏ). Về sau, quân đội Pháp tu bổ và thu gọn lại còn bằng 1 phần 8 như tình trạng hiện hữu.

Trước năm 1940, hai bên cửa thành chôn hai khẩu đại bác, miệng chĩa về phía diện tiền như để biểu dương uy vũ, nhưng đến khi Nhật lật Pháp quyền, đến chiếm đóng và đào gỡ dời đi mất.

Các hào ở phía đông, được quân nhân xin lấp lại và cất cư xá lên cạnh vách thành, lần hồi biến cải thành khu thương mại rộn rịp nhất thành phố trong những năm 1965–1966–1967.

Chợ:

Từ thôn Phước Lư dời về làm chợ Dinh. Có câu hát:

*Đố ai con rít máy chun,
Cầu ô máy nhịp, chợ Dinh máy người.*

(Do danh từ: Dinh Trấn Biên).

Xưa, cũng gọi là chợ Bang Lân hay chợ Lộc Dã.

Chợ được cất lại bằng cây, lợp ngói vào năm 1889 (dưới thời Chánh Tham biện Henry), tại địa điểm khu đầu đường Lê Thánh Tôn.

Về sau, đến đời Chánh Tham biện Chesne Alphonse (1896) mới cho lấp bãi dưới bờ sông rồi cần đá ong để xây cất lại vào vị trí hiện tại.

Nguyên là một nhà dài, cột gạch, lợp ngói, sau sửa lại lợp thiếc, phân ra làm 8 gian: chợ cá, chợ hàng xén, chợ gạo.

Phía đầu trên có giếng quây, kế là bãi đất trống, làm bến xe ngựa. Trên nữa là một ngôi nhà lớn, từng lầu lộng kiếng màu để làm công sở cho làng Bình Trước. Một vòng phố nhỏ, thấp lụp xụp, che bọc ở phía sau cùng.

Đường Lê Thánh Tôn và Quang Trung:

Lúc bấy giờ, hầy còn là một vườn cây um tùm, chỉ có một ngôi nhà độc nhất của bà Bành.

Khu phố chật hẹp, buồn bã.

Các đường: một số rất hẹp, trải bằng đá xanh.

Để soi sáng ban đêm, có những trụ thấp bằng cây, trên gắn bầu nhỏ, bọc kiếng 4 mặt, ở trong đặt một cốc đèn dầu. Mỗi buổi chiều, có người vác thang, đẩy xe bò ệt, đựng thùng dầu

lửa, có muông, gạo, quặng, hộp kéo cắt tim, đi châm dầu, đốt từng ngọn.

Về sau, được biến chế, chuyển thấp bằng khí đá do nhà hơi tại địa điểm góc Phòng triển lãm Mĩ nghệ hiện nay.

Phố lâu:

Năm 1896, chỉ có hai căn lâu, một là tiệm cầm đồ (Mont de Piété) do ông Hộ Chiên làm chủ và một căn của bà Bành (vị trí tại tiệm xe đạp Đông Hưng đường Lê Văn Lễ).

Tiệm buôn thịnh hành nhưt “Nam Hòa Thạnh” của nhóm thông ngôn ký lục hùn vốn tranh thương với Hoa kiều.

Chiếc xe hơi tư nhân duy nhất là của ông Hộ Chiên mang số C.441. Chỉ có nhà bá hộ này sắm máy hát, nghe bằng ống nhỏ (chưa có loa), nhờ dây chuyền mang ở vành tai.

Tiệm bán giải khát cho Pháp là của ông Châu Trần Lân (đường Nguyễn Hiền Vương). Nhà hàng chỉ có nước đá, 2 thứ rượu Pernod và Abainthe, 8 xu 1 ly.

Thực phẩm chánh là bánh mì.

Ấm khách thường đến buổi chiều, ngồi nhâm nhi bên bàn nhỏ đặt ở lề đường. Tiệm tạp hóa lớn nhất là của ông Ban Phôi có 2 món hàng đặc biệt: bánh bòn và thuốc Gò Vấp.

Tiệm nước độc nhất của tỉnh thành, do ông Tư Qườn đứng chủ trương. Cà phê đen: một xu một ly lưng, hai xu một ly đầy, ba xu có pha sữa. Muốn đến uống, phải báo trước, để chủ nấu nước lợc.

Quân trấn và Chợ Mới (lộ thiên):

Nguyên là ao nhánh của bờ kinh, sau lấy đất từ Dốc Sỏi (Phan Đình Phùng), đem lấp và cất nhà “Xẹt” Tây (Cercle

Sportif). Người Việt quản lí đầu tiên câu lạc bộ Pháp này là ông Tiễn.

Theo hai bên lề đường, từ năm 1900, có nhiều cây sao và dã tị do người thôn Bang Lân trồng, mỗi người 10 cây con, phải rào bao và giữ cho cây sống.

Tòa Bó (nay gọi là Tòa Hành chánh tỉnh):

Nguyên là Dinh quan Bó chánh thuộc Triều đình Huế, từ năm 1832 (Minh Mạng thứ 13), do một vị tuần phủ trấn lãnh cai trị. Năm 1903, công thự này hãy còn là một công sở hỗn hợp. Tầng dưới, phía tây, là Phòng hành chánh, phía đông, là Ngân khố. Trên lầu, phía tây, là tư thất của Phó Tham biện Chủ tỉnh và phía đông là chỗ ở của viên quản lí Ngân khố.

Công xa:

Dùng về công vụ, có rất ít xe hơi, thường là các hiệu Peugeot, Fiat, Delage.

Những lúc chiều đi dạo mát, thì viên Tham biện hay ngự trên một chiếc xe song mã loại “Calèche Victoria” hai tầng. Ông chủ tỉnh và bà ngồi trong xe, sau có hai lính hầu, mặc sắc phục. Phía trước là người kềm ngựa lái xe, tay cầm roi dài, tục gọi là xà ích (saïs), cũng phải y trang nghiêm chỉnh, đầu đội mũ cao màu nâu, thường để bộ râu ngạnh trê, vuốt nhọn bằng sáp dẻo, hóa trang theo Chà Và (Java).

Để báo hiệu tránh đường, bác xà ích thường đập trên một cái chuông đồng lớn, tiếng vang kêu lãnh lốt.

Dinh Chánh Tham biện (Tỉnh trưởng):

Nguyên là một nhà trệt nhỏ, xây cất từ năm 1902, được cơ lên lầu và chỉnh trang năm 1922, hồi thời Tham biện A.G. Sartor.

Đến niên phần chủ tỉnh Nguyễn Hữu Hậu (1950), ao sen và lục bình theo bờ sông, được lấp để phóng đường Trần Thượng Xuyên (mang tên Quai de Lanoue từ năm 1896), để mở cổng vào dinh do ngả mặt tiền. Cầu mát trước dinh Tỉnh trưởng, xưa gọi là Cầu Quan. Đây chỉ dành riêng cho các quan lớn, ngày lễ ra xem các cuộc vui tổ chức trên sông: Chưng thủy lục (ghe hoa đăng), bơi lội đua, thả vịt v.v...

Vị Tỉnh trưởng đầu tiên Việt Nam là ông Nguyễn Văn Quý⁽¹⁾, Đốc phủ sứ (nhà văn Thân Văn), được quân đội Nhật bổ nhiệm vào trung tuần tháng 3 năm 1943.

Tòa án:

Dưới thời Minh Mạng, việc xử án tùy thuộc Ty Án sát liên trấn An Biên (Phiên An – Biên Hòa).

Công thự hiện hữu được khởi xây cất từ năm 1898, do nhà thầu Hoa kiều “Mẫu Chảy” lãnh phần mộc. Lần đầu, thợ vô ý để tàn thuốc ngùn dăm bèo, làm cháy hết phần cây cửa nên phải dựng lại lần thứ nhì. Nhà thầu chịu phần lỗ lã rất nặng, về sau, mang nghèo phải bỏ nghề luôn.

Về cấp bậc, Tòa hòa giải rộng quyền được thăng lên “Sơ thẩm”, nay cơ sở Tư pháp này cũng được mở thêm một phòng xử, một văn khố.

Nhà thương:

Từ xưa, cũng vẫn ở tại địa điểm của bệnh viện Biên Hòa. Năm 1902, mới xây cất, hầy còn là một ngôi nhà nhỏ, chỉ chứa

¹ Khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, nhân dân Biên Hòa vùng lên cướp chính quyền, Tỉnh trưởng của chính quyền tay sai Nguyễn Văn Quý đã bị Huỳnh Văn Nghệ bắt cùng với những người đứng đầu các cơ quan công quyền khác (NXB).

được có 4 giường bệnh. Nếu có nhiều bệnh nhân hơn, thì đưa đến nằm đỡ nơi tu viện “Bà Phước” (Dòng Thánh Phao Lô).

Các bệnh truyền nhiễm, thì đến nằm riêng ở trại lá (tại vị trí Nhà máy nước). Do đó, xuất xứ danh từ “nhà thương lá”, còn thông dụng trong giới bô lão.

Học hiệu:

Tỉnh học dưới thời Gia Long, đặt tại thôn Tân Lại (xã Tân Thành).

Đến thời Minh Mạng, dời về thôn Bang Lân (Bình Trúc), quản đốc hai Phủ học: Phước Long và Phước Tuy.

Về sau, thời Pháp thuộc, lại dời đến địa điểm hiện tại.

Sau trận bão lụt năm Thìn (1905), học đường Chasseloup Laubat Sài Gòn bị ảnh hưởng nặng, nên dời lớp đệ tam đến tiếp tục học tại Biên Hòa, tạm trong một trại lá cất ở phía đông. Sau đó, được kiến trúc lại để làm trường Nguyễn Du hiện nay.

Vận động trường “Cộng Hòa”:

Trước kia, là ao sinh lầy (dài từ vùng Chùa Một Cột Phật 4 tay xuống đến đường Phan Chu Trinh), nước sông tràn vào do một con kinh có cầu ván để nối liền đường sỏi đá, dọc bờ sông.

Ngoài cầu Quan, bờ sông còn có ba cầu thủy tọa khác.

- 1) – Cầu Đất, nối dài đường Nguyễn Trãi.
- 2) – Cầu Cá, nối dài đường Lê Thánh Tôn.
- 3) – Cầu Mát, nối dài đường Lê Văn Duyệt.

Trường Nữ tiểu học và Ngân hàng Phát triển nông nghiệp nay chiếm vị trí của bãi đá bóng ngày xưa.

Sở san đằm (do phiên âm chữ “gendarmerie”):

Năm 1903⁽¹⁾, trụ sở này hãỵ còn tại địa điểm tửu quán “Hạnh Phước” và ngân hàng Đại Á.

Mấy viên san đằm Pháp đầu tiên đều là người có râu cá chốt.

Lò sát sinh:

Mới lập ở đầu đường Lý Thường Kiệt, sau dời đến “Thủy phi thuyền” (nay là trung tâm Phụng Hoàng). Kế, lại được thiên di lên đầu đường Trần Thượng Xuyên, (còn lưu lại tục danh xóm Lò Heo), sau dời đến xóm Bàu, Hàng Dương, Trịnh Hoài Đức). Hiện nay, khu này lại được gọi là xóm Lò Bò, rất thông dụng.

Đình Tân Lâm (Bang Lâm):

Thờ Trấn Biên đô đốc Trần Thượng Xuyên, tự Thắng Tài, nguyên tịch Trung Hoa.

Đình này, gốc trước là ngôi miếu nhỏ ở đối diện với Tòa Sơ thẩm, do ông Xã Vợ thủ tù. Năm 1900, dời về địa điểm bờ sông. Hiện nay, được trùng tu thành tráng lệ.

Rạp hát:

Đầu tiên xây cất trên lô đất Trường tiểu học Nguyễn Khắc Hiếu, đường Trần Thượng Xuyên, sau dời xuống “Thủy” (Hàm Nghi).

Ngã năm Biên Hùng và Quốc lộ 1:

Vốn là vùng ruộng nước, ao lục bình, hoang vu, dễ sợ cho người nhát gan đi lúc ban đêm.

¹ Bản gốc bị mờ, chúng tôi đoán là năm 1903 (BT).

Khu Hàm Nghi:

Cũng không kém phần tinh mịch. Một nhà xác lợp bằng lá dừa ở cách lộ không xa, làm tăng thêm vẻ hoang lạnh.

Về sau, rạp hát được dời đến xóm Nhà máy nước, nhưng cũng không đem lại được không khí vui tươi cho chỗ đã u buồn.

Khu này trước kia, mang tên là “Thủy” (do chữ “Lân thị” của giới bình dân đọc trại, nguyên chợ trấn Biên Hòa đặt tại đây, danh từ “Lân thị” vẫn còn, nay trở thành tên ấp, sát nhập với Vĩnh Thanh, được mang họp danh là Vĩnh Thị).

Cũng nên kể những địa danh nhỏ, hiện nay vẫn còn thông dụng, làm thành phường khu trong Châu thành, mặc dầu tích cũ đã mất dấu vết:

Tiệm rượu:

Lò rượu nếp, do An Cam Thủy (ông Hộ Chiên) sáng lập. Nay là địa điểm chùa Phụng Sơn của ban Hoa kiều “Phước Kiến” (đường Hàm Nghi).

Cây Chàm:

Đã sống từ mấy ngàn năm trước, to và cao nhất ở phía tây bắc trường Nữ tiểu học, bị trốc gốc sau trận giông ngày 24-7-1950, đường Nguyễn Hữu Cảnh.

Vào năm 1969, địa danh Cây Chàm được lấy làm mỹ hiệu cho quán cơm do một nhà văn đứng ra khai thác tại gốc cũ, rất đắt hàng.

Lò Heo:

Xóm Hoa – Việt tại góc đường Trần Thượng Xuyên – Thành Thái.

Dốc Sỏi:

Thực ra là đường Phạm Phú Quốc, có dốc oằn từ căn cứ Không quân đến Đài chiến sĩ, giới ăn chơi lại hiểu lầm là đường Phan Đình Phùng. Nơi đây, ngày trước có một ổ mại dâm. Cũng như, từ thời xa xưa; giới hào hoa phong nhã đã từng biết danh “Năm Nhọn”, “Chị Đời” là hai nhà thổ chứa nuôi gái cho khách làng chơi tại xóm Lò Heo.

Nhà Dù:

Nguyên là những lều trại bố lớn, dựng tạm lên để đặt Tổng Hành dinh của đại đội Lê dương⁽¹⁾, trên đường vào Bệnh viện Tâm trí. Đoạn Quốc lộ 1 này, trước cũng đã có một thời nổi tiếng trong giới “chơi hoa”.

Kỉ Niệm:

Danh từ ám chỉ “Chiến sĩ đài”, dựng lên để kỉ niệm các chiến sĩ quốc gia tử trận, tại ngã tư Vườn Mít mới.

Phía bắc đài chiến sĩ, vào cuối thế kỉ XIX, là khu vực của trường đua ngựa. Sau mọc lên vườn cao su, bây giờ là khu quân sự.

Cây Điệp Tò:

Cội cây cổ thụ lớn nhất (bằng tim 5 thước) trong thành phố, được phát sinh cùng lúc với vườn điệp trước thành Đống Đa, do binh sĩ Pháp trồng trong lúc vừa mới đến chiếm đóng Biên Hòa vào năm 1862.

¹ Sau là nơi đồn trú của các đơn vị quân đội nguy như: Bộ Tư lệnh Sư đoàn Dã chiến 4, khi mới điều động về trấn đóng Biên Hòa vào năm 1956; Bộ Tư lệnh Quân đoàn III – trại Hùng Vương (NXB).

Gốc đập già này, ở đối diện với cửa chính Tòa Sơ thẩm, bị Công chánh đốn hạ vào ngày 17-3-1960, sau khi bị phát cháy từ trong ruột.

Đường Đắp Mới:

Đoạn Quốc lộ 1 được xây đắp thêm từ năm 1938, nối liền trước kho dầu Rạch Cát đến Ngã năm Biên Hùng để giúp sự lưu thông trên đường xuyên Việt đi tắt, khỏi vòng vào thành phố Biên Hòa.

Đến nay, gần 35 năm rồi, mà cũng vẫn còn mang danh “Đường Đắp Mới”, là tiếng thông dụng nhất tại tỉnh lỵ trong giới người cố cựu.

Chặng đường này được kiến tạo cùng lúc với đoạn Quốc lộ 1, từ cầu Hang đến cầu Gành (Bửu Hòa), để khỏi vòng lên ngã tư Bến đò ngựa (gần chùa Long Thiên, Hóa An).

Trước năm 1900, trong lúc chưa bắc hai cầu Gành và Rạch Cát, sự lưu thông giữa trấn Biên Hòa và thành Phiên An (Gia Định), do ngã Bến đò:

– Bên phía Chợ Đồn, gọi là Bến Ngựa.

– Bên phía Chợ Dinh, gọi là Trạm (cuối đường Nguyễn Thái Học).

Lối chuyển giao công văn của tỉnh thường thực hiện bằng xe ngựa, gọi là xe tờ, chạy hai ngựa.

**

Từ vẻ cổ kính uy nghi của xứ Biên Hùng 100 năm về trước, đến hình thái huy hoàng của nhiều khu gia cư năm ba tầng, với bộ diện tiền hoa màu rực rỡ của thành phố sáng chói hiện nay,

được mệnh danh là Đông Đô Nam Việt, tinh Bưởi thực sự đang được kiến thiết và văn tiến vượt bậc...

Khách xa đến làm giàu mau chóng.

Đất Biên Hòa cũ đãi người xú lạ.

Người Biên Hòa cố cựu, vốn chất phác, giữ đạo nghĩa, không thích đua chen, sợ chuốc lấy ưu phiền, nhịn miệng đãi khách xa.

Người Biên Hòa quen thú “bần giả an chi” trong trầm khí của non Châu, núi Bửu, theo dòng thiêng của sông Đồng Nai nước ngọt, giữ tròn tiết tháo với màu đất quê hương...

PHONG TỤC TẬP QUÁN NGƯỜI BIÊN HÒA

I. QUAN

Nguyên tập tục xưa của người Thanh (Trung Quốc), đó là lễ mừng người con trai lớn 18 hay 21 tuổi được “đặt tên tự và đội mũ” (ý cầu được làm quan).

Nay dùng “quan” để chỉ chung tất cả những tiệc khao mừng trong các dịp được thi đỗ, phẩm hàm, viên quan, thọ chúc, vinh thăng.

KHÁNH HỖ:

Sinh con: Sau 7 hay 9 ngày “đầy cũ” hoặc đúng năm “đầy tuổi tôi” (thôi nôi), bày tiệc ăn mừng.

TÂN GIA (về nhà mới):

Lựa ngày tốt mới dọn về ở, sau lễ cúng gia tiên. Bày tiệc ăn mừng tại Biên Hòa, thường bị kiêng cũ.

ĐẰNG THỌ

Cha mẹ được 100 tuổi, lựa đúng ngày sinh nhật, con cháu làm lễ “Thượng thọ” tạ Thần tại đình và lễ gia tiên, rồi mới chúc thọ (ki hỉ).

Cha mẹ mặc lễ phục chỉnh tề, ngồi chiếu thọ tịch trên sạp gụ đặt giữa nhà. Con cháu lạy hai lạy, rồi dâng mỗi người một ly rượu (hiếu tửu) một quả hồng đào, làm lễ “Bàn đào chúc Thọ”.

Sau đó, bày tiệc đãi bà con, họ hàng, làng xóm đến chứng kiến hạnh phúc của bậc gia trưởng và lòng hiếu thảo của con cháu.

IÔN LỄ

Tuy đời tân tiến có khác, nhưng nghi thức về hôn lễ ở vài trong tỉnh vẫn còn giữ theo cổ tục, mặc dầu đã chế giảm n nào.

ỤC LỄ

1- *Lễ nạp thái (nạp thú, nạp nhan hay bốc thê):*

Sau khi nghị hôn để tỏ lời hứa hẹn với nhà gái.

2- *Lễ vấn danh (lễ dạm):*

Xin lộ mạng hay bát tự, hỏi tên, họ, tuổi, ngày, tháng sanh cô gái.

3- *Lễ nạp kiết*

Báo nhà gái biết quẻ tốt cho cuộc hứa hôn.

4- *Lễ nạp lệ (lụa, gạo) hay nạp trưng (trang sức):*

Lễ hỏi chánh thức.

5- *Lễ thỉnh kì:*

Xin nhà gái định ngày cưới.

6- *Lễ thân nghinh:*

Lễ cưới, rước dâu.

LỄ HỎI:

- Giờ đi: phải là giờ hoàng đạo.

- Thú tự đoàn đi:

+ Chủ hôn hoặc chủ rể bung quả hộp bông tai sắp tặng cô u, tiền (thế heo) và đôi đèn.

PHONG TỤC TẬP QUÁN NGƯỜI BIÊN HÒA

I. QUAN

Nguyên tập tục xưa của người Thanh (Trung Quốc), đó là lễ mừng người con trai lớn 18 hay 21 tuổi được “đặt tên tự và đội mũ” (ý cầu được làm quan).

Nay dùng “quan” để chỉ chung tất cả những tiệc khao mừng trong các dịp được thi đỗ, phẩm hàm, viên quan, thọ chức, vinh thăng.

KHÁNH HỖ:

Sinh con: Sau 7 hay 9 ngày “đầy cữ” hoặc đúng năm “đầy tuổi tôi” (thời nôi), bày tiệc ăn mừng.

TÂN GIA (về nhà mới):

Lựa ngày tốt mới dọn về ở, sau lễ cúng gia tiên. Bày tiệc ăn mừng tại Biên Hòa, thường bị kiêng cử.

ĐĂNG THỌ

Cha mẹ được 100 tuổi, lựa đúng ngày sinh nhật, con cháu làm lễ “Thượng thọ” tạ Thần tại đình và lễ gia tiên, rồi mới chúc thọ (kì hi).

Cha mẹ mặc lễ phục chỉnh tề, ngồi chiếu thọ tịch trên sạp gụ đặt giữa nhà. Con cháu lạy hai lạy, rồi dâng mỗi người một ly rượu (hiếu tửu) một quả hồng đào, làm lễ “Bàn đào chúc Thọ”.

Sau đó, bày tiệc đãi bà con, họ hàng, làng xóm đến chứng kiến hạnh phúc của bậc gia trưởng và lòng hiếu thảo của con cháu.

II. HÔN LỄ

Tuy đời tân tiến có khác, nhưng nghi thức về hôn lễ ở vài nơi trong tỉnh vẫn còn giữ theo cổ tục, mặc dầu đã chế giảm phần nào.

A. LỰC LỄ

1- *Lễ nạp thái (nạp thú, nạp nhan hay bốc thê):*

Sau khi nghị hôn để tỏ lời hứa hẹn với nhà gái.

2- *Lễ vấn danh (lễ dạm):*

Xin lộ mạng hay bát tự, hỏi tên, họ, tuổi, ngày, tháng sanh của cô gái.

3- *Lễ nạp kiết*

Báo nhà gái biết quẻ tốt cho cuộc hứa hôn.

4- *Lễ nạp lệ (lụa, gạo) hay nạp trưng (trang sức):*

Lễ hỏi chánh thức.

5- *Lễ thỉnh kì:*

Xin nhà gái định ngày cưới.

6- *Lễ thân nghinh:*

Lễ cưới, rước dâu.

B. LỄ HỎI:

- Giờ đi: phải là giờ hoàng đạo.

- Thứ tự đoàn đi:

+ Chủ hôn hoặc chủ rể bưng quả hộp bông tai sắp tặng cô dâu, tiền (thế heo) và đôi đèn.

+ Đoàn phụ rể bung lễ vật (trầu, cau, rượu, bánh, trái, sen búp).

+ Ông bà, cha mẹ, họ hàng.

– Lễ trình giờ (xin vào).

NHÀ GÁI:

– Trình lễ chào mừng.

BÊN TRAI:

– Trình lễ tỏ bày mục đích.

– Mai nhân (hoặc bậc trưởng lão đạo đức có gia quyến còn song toàn) lên đèn, để rể làm lễ gia tiên (từ đường).

– Rể bái kiến và cảm tạ chánh quyền xã, lương tộc.

– Lễ giới thiệu cho rể bái mai nhân, ông bà, cha mẹ, bà con thân tộc bên nhà gái.

– Lễ nạp tài (mai nhân trình và chủ hôn trai trao quả hộp sính lễ cho cô dâu tự bung nhờ vị trưởng lão khui khán quả, rồi mới đem ra trình hai họ. Cô dâu lại bung vào, lấy bông đeo lên tai, rồi trở ra bái kiến lương tộc).

– Lễ xưng danh (xin phép cho hai trẻ gọi song đường hai bên bằng cha mẹ)

– Lễ trình lui đèn.

– Tiệc trà.

– Lễ cho rể dỡ mâm trầu (tặng trầu cau cho hai họ dùng liền, nếu không muốn đợi ba bữa sau sẽ dỡ, để cô dâu bung đi biếu từng nhà).

– Lễ nhà trai cảm tạ và dự kiếu.

– Nhà gái tiễn đưa ra xe.

C. LỄ XÈU (BIẾU)

Sau lễ hỏi, mỗi khi nhằm ngày tư, ngày tiết trong năm, nhà trai phải đem lễ vật tùy theo mùa, đến biếu nhà gái.

LÀM RỄ

Thỉnh thoảng, rể phải đến viếng thăm cha mẹ vợ hôn thê và giúp đỡ công việc nhà nếu gặp dịp.

D. LỄ CÔ GÁI CÁO ÔNG BÀ CHA MẸ (XUẤT GIÁ)

Trong đêm trước ngày cưới, cô gái sắm khay trầu rượu, lạy từ tạ từ đường, ông bà, cha mẹ để sáng ngày sang phục vụ bên nhà chồng kể như đã bước ra vòng ngoai tộc.

Nhân dịp này, cha mẹ cũng có những lời khuyên dạy con gái.

E. LỄ CƯỚI (NHÀ TRAI ĐI RƯỚC DÂU)

1) Lễ nạp cheo:

– Sáng sớm rể và phụ rể phải sang nhà gái đưa đi lễ nơi đình, chùa hoặc nhà thờ.

Lan giai:

– Lúc đi rước dâu, thường gặp bàn hương án có giăng dây cản, do tuần tráng đặt ra, để chủ hôn cho tiễn mới mở lối đi.

2) Giờ nghinh hôn: Phải là giờ hoàng đạo.

3) Thứ tự đoàn đi:

– Hai trẻ ôm cặp ngỗng (thể nhận) biểu hiện sự liên hôn mật thiết.

– Hai trẻ xách cặp lồng đèn để tượng trưng cho hôn lễ thường cử hành vào giờ hoàng hôn, lúc âm dương giao hoán.

– Chủ hôn (hoặc rể): Bưng quả hộp đựng cặp áo cưới, số tiền sắp tặng cô dâu và đôi đèn.

– Đoàn phụ rể bưng lễ vật (trầu, cau, rượu, bánh, trái, sen nở).

– Ông bà, cha mẹ, họ hàng.

4) Lễ trình giờ (xin vào):

– Nhà gái chào mừng.

– Bên trai tỏ bày mục đích.

– Chủ hôn (hoặc trưởng lão) lên đèn.

– Rể làm lễ gia tiên (từ đường)

– Lễ bái kiến: Chánh quyền xã, lương tộc, mai nhân, ông bà, cha mẹ, họ hàng nhà gái.

– Lễ nạp tài: Mai nhân trình và chủ hôn trai trao sính lễ cặp áo cưới và số tiền cho cô dâu tự khai khoán quả rồi trình số bạc. Thường nhà gái cho lại đôi vợ chồng dùng để xây vốn làm ăn.

– Lễ trình lui đèn.

– Tiệc trà.

– Lễ cho rể, dâu đỡ mâm trầu cau tặng hai họ dùng liền.

– Lễ nhà trai cảm tạ và dự kiếu.

– Nhà gái tiễn đưa ra xe.

F. NHÀ GÁI ĐƯA DÂU

Thứ tự đoàn đi:

– Dẫn đầu để vào nhà: Cụ già (lựa người có vợ chồng song toàn, con cháu đông đúc) mặc áo rộng xanh, được che lọng xanh, cầm bó hương hoặc bung lư trầm.

– Kế tiếp: Cô dâu (mặc cặp áo cưới) – Phù dâu, ông bà, cha mẹ, họ hàng.

– Lễ trình giờ (xin vào).

Các lễ bên nhà trai:

– Nhà trai chào mừng.

– Nhà gái tỏ bày mục đích.

– Lễ tế tư hồng: Bàn “diện nhan” đặt ngoài sân, chưng đôi chim nhạn, có đọc văn tế (mai dong khấn nguyện cho rể dâu lạy chung).

– Lễ gia tiên (từ đường):

+ Mai nhân hoặc trưởng lão lên đèn.

+ Rể và dâu (có một bà hương dẫn) lạy chung.

– Lễ bái kiến thân tộc:

Do lời giới thiệu, rể dâu bái tạ: Chánh quyền xã, hai họ, mai nhân, ông bà, cha mẹ, thân tộc nhà trai.

Dịp này, hai vợ chồng mới thường được nhận tặng phẩm (hoặc bằng tiền hoặc bằng lễ vật) do thân bằng quyến thuộc trao biếu.

– Lễ hợp cẩn (giao duyên)

Do mẹ chồng hướng dẫn, cô dâu vào loan phòng, bước ngang qua một lò than hồng để xua đuổi tà khí.

– Chủ hôn (hoặc băng nhân) vào trái chiếu và chúc: “Bá niên giai lão, sanh năm đẻ bảy”.

– Lễ trình lui đèn.

– Tiệc rượu

– Nhà gái gửi cô dâu cho nhà trai.

– Nhà gái cảm tạ và dự kiếu.

– Nhà trai tiễn đưa ra xe.

G. LỄ GIAO BÁI

– Tối vào phòng chồng ăn một miếng trầu, lấy một miếng trao cho vợ cùng ăn và rót một chung rượu, mỗi người uống một nửa (do lễ vật tế tơ hồng).

Lễ giao bái:

– Vợ bái chồng một bái, gọi để trao thân gửi phận.

– Chồng bái vợ một bái, gọi để nhận lãnh trách nhiệm bảo vệ người bạn trăm năm.

H. LỄ NHỊ HỈ HAY TỨ HỈ (LẠI MẶT HỒI TỘC)

Sau ngày cưới, vợ chồng mới dẫn nhau về thăm cha mẹ vợ và chào hỏi bà con họ hàng: hai bữa gọi là nhị hỉ, bốn bữa gọi là tứ hỉ.

III. TANG CHẾ

Trọng nhất là tang cha mẹ.

Khi còn hấp hối, phải đem ra giữa nhà, để tỏ rằng người chết vì lẽ quang minh chánh đại.

Tên thụy (hiệu, hèm, cúng cơm): đặt ra rồi khăn thưa cho người biết.

Hồn bạch: Lấy 9 thước lụa đặt lên mặt, rồi kết thành hình người, để vong hồn người chết nương tựa.

Khi tắt hơi, lấy khăn hay giấy bạch đắp mặt, khiêng xác cho nhập thổ, để hấp thụ sinh khí của đất, như trước kia, đã sinh ra từ dưới mặt đất.

Lễ phục hồn: Cầm giăng áo người chết (tay trái cầm cổ, tay mặt cầm lưng), trèo lên mái nhà trước, chiêu hô (gọi tên và hú hồn) 3 lần, leo băng nóc mà xuống phía mái sau, rồi lấy áo phủ lên thi thể.

Người trong tang quyến phải xả tóc, đi chân không và ăn cháo để tỏ lòng đau thương.

Tang chủ: Con trưởng nam hay cháu đích tôn thừa trọng.

Tang phụ: Vợ người chết hay vợ chủ tang.

Tắm gội và thay quần áo cho người chết.

Lễ Phạn hàm: Đặt chiếc đũa ngang miệng, lấy nếp và 3 đồng tiền bỏ ba lần vào miệng người chết (ý không muốn để miệng trống và thèm muốn).

Tiểu liệm: Một mảnh vải dọc, ba mảnh vải ngang.

Đại liệm: Một mảnh dọc, năm mảnh ngang. Chân tay thì bọc trong bốn túi vải (ý để xương lóng vụn vật không bị rơi rớt đi mất).

Thi thổ: Chỗ nào khuyết, thiếu, lại phải lấy giấy bù đắp vào cho được vuông vắn.

Lễ nhập quan: Tang quyển phải có mặt đông đủ. Sau đó, phải trải rơm hai bên linh cữu để thay phiên nhau, nam một bên, nữ một bên, túc trực hầu người chết.

Linh cữu: Đặt giữa nhà (nếu người lớn hơn còn sống, phải đặt gian bên, để tỏ lòng kính nhường). Trên nắp thấp 7 ngọn đèn “thất tinh”.

Linh tọa: Đặt trước linh cữu.

Linh sàng: Đặt phía đông, có đủ mùng, màn, mền, gối, chiếu.

Lễ triệu tịch điện: Sáng, rước hồn bạch từ linh sàng sang linh tọa để dâng cúng. Tối rước về linh sàng để nghỉ.

Minh tinh: Cờ hiệu người chết bằng lụa đỏ, có tên họ, thụy hiệu và tước phẩm viết bằng phấn trắng, bắt đầu bằng: “Cố phụ hay cố mẫu... chi linh cữu” (tính theo 4 chữ “Quý khóc linh thính”: đàn ông dứt nhằm chữ “linh”, và đàn bà, chữ “thính”).

Lễ thành phục (phát tang): Tang quyển mặc tang phục, lạy trước linh cữu, trọng tang quì trên, khinh tang quì dưới.

Lễ thiên cữu: Trước giờ tống táng, nhích linh cữu một chút lấy lễ, gọi để người chết dời đi cáo biệt ông bà.

Lễ yết tổ: Rước hồn bạch đến từ đường, để bái cáo tổ tiên.

Lễ khiển điện: Tiễn biệt, rước linh cữu lên Đại dư (nhà vàng)

• *Thứ tự phát dẫn:*

Lễ thân đạo lộ: Cầu cho đi đường được yên ổn.

Lễ thân linh dụ: Cầu cho đôn cát, dây khiêng được vững chắc.

1.- *Hai phương tướng*: Mặc áo mũ đạo sĩ, vẽ mặt rằn, cầm đao, dẫn lộ, trừ tà. Hoặc sư ông: Cầm gậy tầm xích, đọc kinh.

2.- *Minh tinh*.

3.- *Đồ minh khí*: Bát bửu, đối, trướng, phúng.

4.- *Hai cờ đàn triệu*: Đàn ông đề “Trung tín”. Đàn bà đề “Trinh thuận”.

5.- *Thế ký*: Bằng vải trắng có đề:

– Hồ sơn vân ám (cha chết).

– Dĩ linh vân mê (mẹ chết).

(xuất xứ trong *Kinh Thi*).

6.- *Bàn hương án*.

7.- *Bàn thực án*.

8.- *Linh xa* (rước hồn bạch, ảnh, bài vị).

9- *Công bố*: Cờ hiệu dẫn đường cho đạo tỳ khiêng nhà vàng.

10.- *Đại dư (nhà vàng)*: Trướng nam chống gậy trúc (cha), gậy vong (mẹ), đi lùi trước linh cữu

– *Rải rắc thoi vàng (giấy vàng bạc)*: Với ý vừa cúng tiền cho ma quỷ để không bám nặng quan tài, vừa để ghi dấu lối về cho hồn vong.

– *Linh cữu*: Đầu đi trước, tỏ ý từ chỗ tối đi ra chỗ sáng.

Bốn góc nhà vàng có bốn dây (nay là hàng thắt trái gấn) bỏ thòng xuống, gọi là “dây chấp phát” ý là để cho khách tống tang kéo xe linh cữu.

Con gái đi sau linh cữu, dưới một giàn màn trắng (bạch mạc, cũng gọi là phương du).

11.– *Đưa đám*: Tôn trưởng, bà con, họ hàng, bạn hữu.

12.– *Dọc đường*: Dừng lại nhà trạm trung đồ, để điện tế linh cữu.

– *Nằm lẩn đường*: Con gái, dâu trưởng, thường có lệ nằm lẩn đường, năm ba chặng tùy đường ra huyết xa hay gần. Con gái nằm ngoảnh đi, con dâu nằm ngoảnh lại. Ý nghĩa nằm là để dọn đường cho phu khiêng linh cữu bước lên đi được bằng phẳng. Đó là một hình thức của sự báo hiếu.

13. *Trạm tế hạ huyết*: Tế Thổ thần.

14. *Hạ huyết*: Trái minh tinh lên nắp quan tài.

– *Đắp mồ*: Con cháu, họ hàng và khách đưa đám, mỗi người lượm một hòn đất vát xuống huyết, gọi là phụ đắp điểm cho người chết được ấm mồ.

15. *Lễ thành phần*:

– *Lễ Quy lãng*: Cúng độ vong.

– *Đi vong nhang*: Các vải “chèu thuyền bát nhã” đưa vong về Tây phương, hoặc cầm hương đi quanh mả, niệm Phật.

16. *An sàng*: Rước hồn bạch hay thần chủ lên linh xa về nhà đặt vào linh tọa.

– *Lễ tế đề chủ*: Thần chủ (bài vị) đề chữ sẵn, chỉ để chữ “Chủ” còn bớt lại: nét chấm ở trên và nét sổ ở giữa.

Thường nhờ hai người có phẩm giá, một người phúng và một người đề. Người trước đặt thần chủ, người sau cầm bút mực mới, chấm đầu và sổ thêm nét còn thiếu trên chữ “Chủ”

Tục nầy để cầu cho thần chủ được linh thiêng.

– *Lễ phần khốc và lễ sơ ngu*: Cầu vong hồn an tĩnh, rồi đem chôn hồn bạch vào chỗ đất vắng và sạch.

A. NGHI THỨC PHÚNG ĐIẾU

Khi linh cữu còn quàn tại nhà, chỉ lạy hai lạy coi như người còn sống. (Sau khi mai táng, mới lạy bốn lạy, vì bấy giờ mới kể là lấy đạo thờ người chết).

Khách đến cúng, nếu người sơ, lạy hai lạy; nếu người thân, thì trước khi lạy phải “ô hô” ba tiếng.

Ta có lệ thường lạy bốn lạy, phân hai, cách khoảng một xá: là để kính hai lạy Phật Địa Tạng độ vong, còn hai lạy sau mới kể là lạy vong, vì không đi tiền táng được.

Con cháu chỉ lạy đáp một nửa, nhưng phải đứng trên nền đất hoặc gạch, mà không được lót đệm chiếu. Liền sau đó, có lễ đáp tạ chính thức.

Làng phúng điếu đám táng hương chức:

Xã Bình Long (Công Thanh) có tục riêng, ngoài những nghi lễ thông thường, còn đem đến và cho mang theo khi đi chôn: 2 cờ đuôi nheo, 2 ngọn đại đao, 2 cây kim sách, mà nhiều nơi khác chỉ dành cho lễ thỉnh Sắc thần.

B. ĐÃI LÀNG

Tục này ở nhiều nơi được bãi bỏ, tang gia không đãi ăn, mà chỉ dọn cơm thường cho những thân bằng quyến thuộc dùm giúp, dùng hàng ngày tại một nhà kế cận.

C. SAU KHI AN TÁNG

Tế tái ngu: Cúng vong, ngày hôm sau.

Tế tam ngu (mở cửa mã): Ba ngày sau, cúng mộ, sửa đắp lại cho vén khéo, nhờ nhà sư tụng – niệm, tiễn tống tà thần ra khỏi mã.

Lễ chung thất: Cúng cơm bữa và mỗi tuần cúng một lần, đến 49 ngày, làm cỗ cúng lớn.

Lễ tốt khốc, tiểu tường – luyện tế (bá nhật): Cúng 100 ngày, có đốt đồ mã (sau đó, không còn cúng cơm bữa nữa).

Lễ đại trường (trừ linh): Đúng năm, bỏ bớt tang phục (chỉ còn một khăn trắng). Dẹp linh tọa (đem thần chủ hợp thờ với tổ tiên).

Lễ đoạn tất: Đàm tế trừ phục (xả tang): Đúng 27 tháng.

D. TANG PHỤC – THỜI TANG

Thời gian: Tùy thân, sơ, mà qui định thời gian dài, ngắn khác nhau. Có 5 bậc tang phục:

1. Trảm thôi và tư thôi (ba năm).
2. Cơ niên (một năm).
3. Đại công (chín tháng).
4. Tiểu công (năm tháng).
5. Ti ma (ba tháng).

Đại tang (đối với cha mẹ):

Áo trảm thôi: Vải thưa, chặt bằng dao mà may (xổ lai, lộn mí ráp ra ngoài).

Phụ phiến (phụ băng): Miếng vải thêm ở sau lưng (ý công thêm sự đau xót).

Thích: Hai miếng ở hai vai.

Ở lưng: Thất dây rơm, hay dây chuối, 2 vòng.

Ngoài: Choàng áo rộng bằng vải thưa.

Đầu: Bịt khăn vải thưa, bỏ mối ra sau ót.

Con trưởng nam: Mũ vành bằng bẹ chuối, dép rơm (cỏ).

Con gái (chưa chồng): Mũ nhọn bằng vải thô thông xuống che mặt.

Đ. GẬY TANG

Bề dài gậy: Đều lên ngang với quả tim (ý nói sự xót thương đau đớn phát tự tim và vì đau đớn làm thân thể gầy yếu, nên phải chống gậy).

Tang cha: Bằng trúc, gốc trở xuống, đầu trên để tròn tượng Trời (trúc bốn mùa không đổi tiết, cũng như tấm lòng con thương cha, không vì nóng lạnh mà thay đổi).

Tang mẹ: Bằng vông, đầu đẽo vuông, tượng Đất.

Mẹ chết trước: Đồ tư thôi, may vén lại.

Con rể và các cháu: Cơ phục (đội mũ mấn, khăn, áo trắng).

Thân thuộc: Khăn, áo trắng.

Sau khi chôn cất:

Thời đại tang:

– Dem mũ gậy áo treo bên linh tọa.

– Ăn ở theo lễ: Không vui chơi, không đờn hát, không uống rượu, kiêng phòng sự.

IV. TẾ TỰ

Tin tưởng của tổ tiên ta đời thượng cổ, bắt nguồn từ thiên nhiên và đa thần giáo, và sau, chịu ảnh hưởng mê tín quỷ thần ma giáo của Trung Quốc.

Buổi sơ khai, tế tự có tính chất nông nghiệp, cốt để kỉ niệm thời tiết, mùa màng.

Nhân dân sùng bái: Trời, Phật, Tiên, Thánh, Thần linh trong vũ trụ, quỉ thần trong dân gian và linh hồn người chết gia đình.

A. TRONG GIA TỘC

Thờ tổ tiên từ 3 đời trở lại (bài vị, thần chủ tới đời thứ 5 thì phải chôn).

Chủ trì việc tế tự, do gia trưởng trong nhà và tộc trưởng trong họ nhằm những ngày kỵ, giỗ, chạp, tết.

Thờ: Trời (ngoài sân); Thổ công (dưới đất); Phật, Quan Công, Táo quân (trên trang).

Ngoài ra, còn thiết lễ cúng trong các ngày lập tiết.

- Thượng Ngươn (rằm tháng giêng).
- Hàn thực (mùng ba tháng ba).
- Thanh minh (tháng ba).
- Đoan ngọ (mùng năm tháng năm).
- Trung thu (rằm tháng tám).
- Trùng cửu (mùng chín tháng chín).
- Cơm mới (tháng chín).
- Hạ ngươn (rằm tháng mười).
- Tiễn Táo quân (23 tháng chạp).

Tết Nguyên đán:

- Chiều cuối tháng chạp (rước ông bà).
- Mùng 1, 2, 3 cúng mỗi ngày.

– Mùng 3: Cúng gà dâng tổ nghiệp (hành binh, hành khiển).

– Mùng 4 (đưa ông bà).

– Mùng 7 (khai sơn, hạ nêu).

B. TRONG HƯƠNG THÔN

Nhân dân mỗi xã, ấp họp chung lại thờ:

– Thần Thành hoàng bốn cảnh (nơi đình).

– Phật (nơi chùa hoặc am tự).

– Thổ địa (nơi miếu môn).

a) Đình: Đình trung thường cất giữa chòm cây cao, bóng mát (huyền vũ), chia ba gian:

– Chính điện: ở giữa (trong sân).

Trước: Bàn la liệt, lần ra hương án nội, rồi hương án ngoại.

Hai bên:

+ Thần Nông, Thánh mẫu.

+ Tả bang, Hữu bang.

Tiền, Hậu hiên: Đông, Tây hiến.

– Hậu đình thờ: Tiên sư, Tiên thứ, Lạc sư (nhạc).

– Trước sân: Hai bên Tả Vưu, Hữu Vưu: Thờ Sơn quân, Chúa Sứ.

Sắc thần: Thường để trong hòm kín, đặt trên long khám, ngự vào chỗ thâm nghiêm nhứt trong chánh điện.

Thần có nhiều hạng như: Thiên thần, Nhân thần (thượng, trung, hạ đẳng).

Phúc thần: Những người sáng lập làng, quan có công ơn với làng.

Những người chết bất đắc kì tử, nhằm giờ thiêng, cũng được tôn thờ làm Thần.

Vị Thổ công, ở một vài xã không có sắc thần, cũng được dân làng thờ theo hàng Thần.

Đồ thờ: có Tam sự, ngũ sự, dài rượu, quả trầu, cặp đoản đao.

Nghi trung: gồm có đồ lễ bộ, loan giá, long đình, bát bửu, cờ quạt, tàn tán v.v...

Các lễ:

– Chạp miếu: 25 tháng chạp.

– Tết Nguyên đán: Sáng mồng một tháng Giêng, hương chức Hội Phụng tự đình tựu đến lễ Thần.

– Khai sơn (hạ nêu): Mồng 7 tháng giêng.

Ngoài ra, gặp ngày húy và tuần tiết, sóc, vọng, xuân thu thì dân làng bày lễ cúng cấp.

Tế thần cầu an: Lễ lớn trong năm, thường cử hành vào mùa lúa chín, có một nghi thức đặc biệt.

Đáo lệ 3 năm, là đại tế, ngoài việc cúng tế làng xã có mời đoàn hát bội đến trình diễn tích xưa để cúng Thần.

b) Ngoài đình làng: Nhân dân trong ấp thường dựng lên những “Thổ chủ” (miếu nhỏ), dưới cột đa, hoặc cây to bóng mát, trên đường vắng, hay trong góc vườn, để thờ Thổ Địa, hay Chúa

Tiên, Chúa Sứ, Liễu Hạnh và tùy theo ngày kỉ niệm của mỗi vị, mà hành lễ cúng hàng năm, một cách thành kính.

Đây cũng là một hình thức tín ngưỡng có mục đích đoàn kết trên phương diện tương thân, tương trợ.

c) Chùa Phật: Chùa thường xây cất xa xóm, trong cảnh u nhàn, thanh tịnh, do làng thỉnh một sư đến trụ trì.

Chùa cũng chia nhiều gian:

Chính điện: Trên bệ cao là ngôi tam bảo, thờ tượng Đức Phật Thích Ca, Di Đà và Di Lạc.

Tường giữa: Thờ Phật Bà Quan Âm, Văn Thù và Phổ Hiền Bồ Tát.

Bậc dưới: Thờ các vị Kim Cương, Thập Điện Diêm Vương, 18 vị la hán.

Hai bên: Thờ Thánh Mẫu và Quan Đế.

Trên tường: Vẽ tranh thập điện và thiên phủ.

Hai bên cửa vào: 2 tượng hộ pháp (ông Thiện, ông Ác).

Sau chùa: nhà tổ, thờ những vị tăng ni đời trước.

Hai bên: Thờ thần khám, linh vị bá tánh được ký gửi vào chùa.

Giữa: Phương trượng (chỗ tiếp khách).

Phía sau tận cùng: Hậu liêu của sư ông trụ trì.

Các lễ cúng:

– Khuya sáng (công phu) – Trưa (ngọ) – Chiều (công phu) – Tối.

– Rằm – Mồng một.

Từ: – Mồng 8 đến rằm tháng 4 (lễ Phật Đản).

– Mồng 3 tháng 12: Thích Ca thành đạo.

– Rằm tháng 7: Lễ Vu Lan, giải oan và siêu độ cô hồn.

Cấm túc: Ở luôn trong chùa tụng niệm từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7 (tuần kết hạ).

Từ rằm tháng 10 đến rằm tháng chạp (tuần kết đông).

Trường kì: Tăng chúng tổ chức những hội trai đàn, mời các vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức đến thọ giới cho sa di vinh thăng Sa môn.

C. TRONG DÂN GIAN

Sự tế tự nhuộm màu Đạo giáo. Nhân dân đã tôn thờ:

– Ngọc Hoàng Thượng đế

a) Thiên đình:

+ Tứ đại thiên vương.

+ Nhị thập bát tú.

+ Thần: Sấm sét, điện lửa, mưa nắng, gió mây.

b) Trần thế:

Các vị thần xem xét hành động của loài người: Nam Tào, Bắc Đẩu, Ngũ Phương, Tứ thời, Đương niên, Đương cảnh Thành hoàng, Thổ công, Táo quân, Môn thần, Tài thần, Văn Xương, Quan Thánh.

c) Âm phủ:

+ Thập Điện Diêm Vương.

+ Địa tạng vương.

d) Thủy phủ: Tứ Hải Long vương

– Các vị đạo sĩ, phù thủy, thầy pháp, đồng bóng thờ cúng: Thái Thượng Lão quân, Phật Bà Quan Âm, Thánh Liễu Hạnh, Thánh Độc cước, Thần Ngũ hổ, Ngũ hành.

– Giới công nghệ thờ Tổ, Hành binh (võ), Hành khiển (văn).

Dân chúng còn thờ các vị thần của thiên nhiên như: thần Đá, thần Cây, tin rằng có hồn thiêng, ma quái trụ thành.

V. ĐÀN TẾ XÃ TẮC

Nước Việt Nam ta xưa theo văn hóa Trung Quốc, lấy sự tế tự làm trọng. Lễ tế trọng nhất là lễ tế Trời và Đất.

Tế trời là “Nam Giao”, Đất là “Xã Tắc”.

Trong việc dựng nước, vua vẫn lấy dân làm trọng.

Phần dân, cầu có đất ở, vua lập đàn xã tắc để tế thần “Hậu thổ”.

Thần Xã tắc là một vị thần để giữ gìn cho Quốc gia yên ổn.

Nước ta là nước nông nghiệp nên việc tế tự còn chú trọng đến thần Sông, thần Lửa và thần Tứ thời.

**

Theo nghi thức hàng năm, triều đình tổ chức lễ tế Hậu thổ, Cốc⁽¹⁾ thần, chẳng những ở Kinh đô mà còn đến cả các doanh trấn nữa.

¹ Bản gốc bị mờ, chúng tôi đoán là Cốc thần (BT).

Biên Hòa vốn là biên trấn địa đầu, được thiết lập thành quách trước nhất để vua, khi cần, ngự đến, thân chinh chống Tây Sơn, Tiêm Quốc, hoặc quan sát tình hình.

Vì thế, nền xã tắc được xây đắp để làm chỗ tế Thủy thổ Thần nông bốn tỉnh. Công tác này do Tuần phủ kiêm Bố chánh Võ Quỳnh thực hiện, vào khoảng năm 1832, dưới triều vua Minh Mạng (13) tại thôn Bình Thành phía tây tỉnh thành (hiện nay thuộc khu I tỉnh lỵ xóm Cây Chàm, cuối đường Nguyễn Hữu Cảnh).

Đàn đắp bằng đất sét sạch, trên giữa một đám đất cao và rộng, có trồng cây dương liễu và mai vàng.

Đàn hình vuông, có hai tầng xây về hướng bắc:

1) *Tầng trên*: Sơn vàng, chu vi 4 trượng (17m), cao 1 thước (0,4m).

Giữa có hai am: hữu, thờ Thái xã Thần vị; tả, Thái tắc Thần vị.

Mặt nền:

Sơn 5 sắc: giữa vàng, đông xanh, tây trắng, nam đỏ, bắc đen.

Trên nền, đặt tám tảng đá để cắm tàn.

2) *Tầng dưới*: Sơn đỏ, chu vi 28 trượng (120m), cao 2 thước (0,8m)

Mặt trước có hai tảng đá để cắm tàn. Chung quanh đều có dựng thạch trụ và lan can. *Phía bắc*: trở Phụng môn. *Ba phía kia*: trở cửa thường.

Trước đàn, cách một con đường, có hồ đá vuông. (Hiện nay làn vẫn còn dấu, gần chùa “Phật bốn tay”, mà lớp người cố cựu đều biết và thường gọi là “nền xā tắc”).

Thường năm, đến ngày Mậu, tháng 2, thiết lễ tế một lần, quy chế y như đàn ở Gia Định.

**

Vì là một lễ tế quan trọng nên triều đình khâm mạng cho Tổng đốc An Biên (Phiên An và Biên Hòa) đại diện, đến chủ lễ.

Vị khâm mạng phải giữ lòng tinh khiết (traí giới) và giữ thân sạch sẽ (tắm gội) trước khi vào lễ.

Đến hôm chánh lễ, gần giờ Tý, Tổng đốc khâm mạng, mặc triều phục, với bối tử hình con công, vành đai đột chỉ vàng, gấu áo thêu thủy ba, xiêm xanh viền chân chỉ hạt bột, ủng đen có đôi bướm bạc, chiếc mũ gấm xòe hai cánh chuồn ra ngoài, tay cầm hốt ngà, dùng cáng đi từ thành đến đàn.

Đám rước lễ đi theo thứ tự dưới ánh đuốc sáng choang và đèn đình liệu chập chờn.

Võ quan, binh lính mặc áo dậu, mang chiêng trống tàn lọng, cờ ngũ hành nhị thập bát tú, thổi loa (truyền đồng thanh), đội ngũ lôi cổ bạc, voi ngựa đồng hành treo lạc.

Ngoài ra, một long đình có lọng vàng che sắc chỉ vua khâm sai, quý vật, ngọc, lụa v.v... để tế.

Đến chiếc cáng của quan Tổng đốc với đôi lọng xanh chớp bạc. Một bên, tên lính hầu vác chiếc quạt lọng, bên kia, một tên cấp cái tráp sơn đen và xách chiếc điếu xe trúc. Theo hầu có các vị văn quan võ bá.

Đoàn này đi ra cửa Bắc, theo bờ đường đắp đòng dẫn đến đàn (đường này nay hãy còn dạng tại khu V tỉnh lỵ).

Lối đi lên, từng dưới chia ra làm 3 phần: Chính giữa kính cho “thần ngự lộ”. Khâm mạng chỉ đi một bên, vào làm lễ “Quán tẩy” (rửa tay).

Xong rồi, lên từng trên, làm lễ đốt một con nghé (phần sài) và chôn một ít lông và huyết (ế mao).

Khi trợ tán xướng “Đặng đàn”, quân nghiêm chỉnh bước lên đàn chánh. Các quan Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, Đề lại, Thông lại, Thơ lại, cũng bước theo vào, do hai bên bệ tả và hữu.

Khâm mạng làm lễ trước hương án nội thờ Hoàng địa kì.

Các quan cung kính vén khăn lụa đỏ, phủ Thần bài, làm lễ nghinh thần (tấu bài *An Thành*).

Đàn tế bắt đầu từ giờ Tý.

Tuần tự diễn tiến các lễ:

- Tiến trầm, ngọc và lụa (tấu bài *Triệu Thành*).
- Tiến thực phẩm (bài *Tiến Thành*).
- Tiến tửu (bài *Mĩ Thành*).
- Tuyên chúc (đọc Chúc văn).
- Phân hiến (chia lễ phẩm)
- Tiến tửu (bài *Thụy Thành*).
- Tiến tửu (bài *Vĩnh Thành*).
- Lễ nhận rượu thịt.
- Lễ triệt và đốt các Thần vị (tấu bài *Doãn Thành*, *Hi Thành* - *Hựu Thành*).

Các lễ tiến trầm, tiến tửu... đại khái giống nhau cả.

Trong lễ tiến trâm, thời một vị chấp sự mang hộp trâm, một vị mang lư hương đơm than hồng, đến gần Khâm mạng rồi lui xuống chiếu.

Quan cũng quì, lấy một gói trâm, hai tay cung kính đưa lên ngang trán, rồi bỏ vào lư hương đơm than hồng, vị chấp sự nâng để lên án rồi lui xuống để Khâm mạng làm lễ (lạy).

Ở tầng dưới, tại 4 án thờ, các viên quan cũng đều lễ.

Trong lễ tiến tửu, trợ tán đọc văn tế, bài văn này gắn trên một cái giá sơn son, thếp vàng (chúc kị), có phủ lụa đỏ. Khi đọc xong, lại phủ khăn xuống, rồi hóa (đốt) đi.

Có những cung xướng dẫn lễ từng phần: Thông tán – Truyền tán – Phân hiến tán.

Lại có lễ sinh, hàng chục người, múa và hát những lời “chúc văn” và “khấn nguyện”.

Lễ tất, các thực phẩm đều chia cho các quan, theo phẩm tước.

Tổng đốc Khâm mạng cũng có phần riêng, là ly rượu (phúc tửu) và miếng thịt (tri phúc tợ)

Vị Khâm mạng và đoàn quan lại tùy tùng trở về dinh cũng theo con đường cũ, trong tiếng kèn nhạc rộn rã.

*

**

– Đồng Nai Phật địa, là đất mẹ, quỵện anh linh của liệt sĩ ngày xưa.

– Đồng Nai còn đơm khí thiêng sông núi.

– Đồng Nai đất lành, có gió trong nước ngọt, có núi cao sông dài, có nắng thêm mưa mát, có trái ngon, hoa đẹp, người hiền.

– Đồng Nai màu mỡ, phì nhiêu, có lúa vàng, gạo ngọc.

Nay nền Xã tắc không còn nữa, vì đã lún sụp, chài tan, trên đó đồng bào xây cất gia cư, làm mất vẻ linh thiêng cổ kính.

Nay cũng không còn vua chúa, Triều đình lập đàn tế thần Đất, thần Lúa, thần Nắng mưa.

Tôi không là người của bộ Lễ, không phải là đại diện của triều đình, cũng không phải là Tổng đốc ngày xưa.

Tôi chỉ là người dân của đất Đồng Nai thôi.

Tôi tái thiết nền Xã tắc trong tâm khảm.

Không nghi thức, không trống chiêng, không cờ lọng.

Không khói hương hoa quả, không lễ phẩm cầu kì.

Tôi chỉ đốt nén hương lòng, tôi nguyện cầu đấng Thiêng liêng gieo rắc phước lành trên Đồng Nai cho thành vùng lạc thổ.

Với tấm lòng thành khẩn mến yêu quê hương, tôi khẩn nguyện:

Non nước thái bình

Đất lành gió thuận

Lúa tốt gạo thơm

Nhà nhà an cư

Nhân dân lạc nghiệp

Vui hưởng hòa ca

Mùa xuân muôn thuở

Thiên tăng tuế nguyệt, nhân tăng thọ,

Đức mãn càn khôn, phúc mãn môn.

LỄ TỊCH ĐIỀN DƯỚI THỜI MINH MẠNG

Theo truyền thuyết Trung Hoa: Vua Thần Nông (khoảng 2.000 năm trước Công nguyên), biên soạn lịch để xem thời tiết, chế ra cây bừa và dạy dân trồng lúa. Hậu thế tôn là thủy tổ nghề làm ruộng.

Cùng với ý thức đó, các vị đế vương suy gẫm và nhận định: muốn nước thái bình thịnh trị, điều kiện tiên quyết là làm sao cho dân ấm no.

Vốn lấy nông nghiệp làm quốc kế dân sinh, vua Võ vương nhà Châu, sau khi diệt Ân, tổ chức lễ Tịch điền để tế thần nông và tự đặt nghi thức. Chính mình phải thân ngự ra cày ruộng, nêu gương sáng cho thần dân thấy vua đặc biệt lưu tâm đến việc canh nông.

Lễ tịch điền được cử hành đầu tiên năm Thiên Phước thứ 8 (987) đời Tiền Lê.

Đến đời nhà Nguyễn, năm Minh Mạng thứ 8 (1827), vua đã ban dụ qui điển lễ, giao cho bộ Công dựng đàn ngăn ruộng. Bộ lễ ấn định nghi lễ, đặt vào mùa hạ tháng hai hàng năm.

Ở thành Phú Xuân (Huế), nơi phường Yên Trạch và Hậu Sanh, đã có khu tịch điền do chính nhà vua đích thân ngự tế. Còn ở mỗi tỉnh, vua cũng xuất cho Tổng đốc Tuần phủ thành lập.

*

**

Tại Biên Hòa, năm 1832, khu Tịch điền được xây đắp ở phường Bình Trúc, huyện Phước Chánh, phía đông tỉnh thành⁽¹⁾.

Khu này gồm có:

ĐÀN TIÊN NÔNG cao 2 thước 7 tấc, chu vi 3 trượng 6 thước, nền lót gạch, bốn mặt đều có bậc lên xuống, mỗi mặt xây 9 cấp. Trên vọng đài, che màn đình bằng vải xanh. Chung quanh, xây lan can cao hai thước. Nơi phượng môn, ngạch phía trong có đặt biển đề *Đế mạng suất dục*, phía ngoài, đề *Vi thiên hạ tiên*.

Phía tả là khu ruộng Tịch điền.

Đông có đài quan canh (chỗ quan ngồi xem cày ruộng)⁽²⁾.

– Nhà cù phục (chỗ thay áo).

Tây bắc: Nhà thần khố, thần trù (chứa đồ tế khí).

Đông bắc: Kho lương lẫm (chứa lúa gặt ở ruộng tịch điền dùng vào việc cúng tế).

Phía này có xây một lò để đốt lửa.

Đặt sở điền canh, có bày lộ bộ, ở trong vườn Vĩnh Thanh, để hàng năm, quan đến diễn tập trước nghi lễ làm ruộng, lại trí hai dân phu thường trực, để quét dọn và canh gác các nhà kho, cơ sở.

*
**

¹ Nay thuộc ấp Vĩnh Thị, xã Bình Trức (vùng sau nhà ga).

² Nay là Gò Me (ấp Tân Thành).

Khâm sai đại thần Tổng đốc An Biên (Phiên An và Biên Hòa), phụng thừa thánh chỉ của Triều đình, đến dự lễ.

Phần tổ chức do Phủ đường đảm nhiệm.

Trước ngày cung canh, sắm sửa lễ phẩm, gồm có: trâu, dê, heo (tam xên), xôi đậu, rượu vò, hương đăng, hoa quả, lụa bạch.

Buổi chiều, dành cho cuộc nghinh đón quan Tổng đốc đến trước để nghỉ đêm tại dinh Tuần phủ trong Lũy thành.

Ngày chính lễ, trời hây còn khuya mà tiếng trống đã nổi lên báo giục quân lính ra sắp giàn hầu tiền thành. Cờ xí, ngựa voi cũng được giàn xếp nghiêm chỉnh.

Đến giờ Mão (6 giờ sáng), quan Tổng đốc Khâm mạng đội mũ văn công, mặc măng bào, nịt ngọc đai, thân ngồi trên võng điều, hai bên che lọng xanh (16 bông bè) – Võng quan qua khỏi chính môn, trên thành phát 7 tiếng pháo lệnh.

Dẫn lộ, là cờ tiết mao và ban nhạc diễn hành.

Đội lính thân binh, mũ đỏ, áo hoa, chia đi hai bên, cầm tàn xanh, quạt vũ và các thứ phan.

Đội cấm binh mặc áo giáp, lưng đeo tên, vai mang cung, tay cầm khí giới, gồm có: súng điều thương (hỏa mai), thần cơ, gậy kim ngô, nghi đạo, đỉnh ba thếp vàng.

Tinh binh mặc áo đỏ, cầm cờ ngũ hành, long phụng.

Kế, là đoàn nhạc công và ca sinh.

Cuối cùng, đội kỵ mã cầm tinh kì.

Các đội đặt dưới quyền chỉ huy của quan lãnh binh quản cơ suất đội.

Đoàn võng quan và lính mũ, dò theo đường lớn đắp vòng hướng bắc, ra khỏi thành và tiến về hướng đông để đến khu Tịch điền⁽¹⁾.

Đám rước tới Đàn tiên nông, các lễ phẩm đã bày sẵn, quan Tổng đốc chủ lễ, được thỉnh lên niệm hương, quan Tuần phủ bồi tế và các quan Bố chánh sứ, Án sát sứ, Tri huyện, Tri châu, Giám thừa, Thơ lại, Huấn đạo, đứng vào bái vị.

Quan tán lễ xướng tế với 3 tuần rượu. Các quan đồng lạỵ.

Tế xong, quan Tổng đốc sang nhà cụ phục thay áo. Quan Tuần phủ đến thỉnh xuống cày ruộng. Ban nhạc cử lễ.

Quan Tổng đốc mặc áo lam chèn tay, đến chỗ cày, đứng quay về hướng nam. Nhạc sự dâng chiếc cày sơn đỏ và roi, lấy từ trong thần khố. Tay phải quan cầm cày, tay trái cầm roi. Phụ tá, có hai bậc lão nông: một ông dắt bò, lưng phủ túi xanh, một ông theo bên giữ cày. Quan Tuần phủ đi trước hướng dẫn.

Quan Bố chánh sứ theo sau, mang thúng lúa và vẩy giống.

Ban nhạc hòa tấu. Nhạc sinh múa cờ, ca sinh hát Khúc Hòa tử, đại ý mừng hội phong đăng, trồng cấy đúng mùa, thơm tho lúa thóc, đặt rượu nấu xôi dân giàu nước mạnh, tế tự hợp thời, chúc đời thịnh trị, âu ca thái bình.

¹ Nay là các vùng nông đất cao, chạy dài từ thành Đống Đa, lên chùa Cô hồn (Bửu Hưng tự) ngã ba cổng II phi trường - theo đường thiết lộ, xuống dốc đường rầy Kỉ niệm, thẳng tới xóm gare, sau trường Trung học Ngô Quyền. Đến thời Pháp, đàn Tiên nông hư sụp, bị bỏ hoang phế. Dân làng dời tạm các biển và linh vị về lập miếu thờ tại gò Huyền Vũ ở phía tây bắc, lần lần về sau dân xây thành ngôi đình, thờ luôn thần Thành hoàng bốn cảnh, nay là đình xã Bình Trước (trong ấp Tân Lân).

Quan cày 9 đường đi và 9 đường lại, rồi trở lên đài chủ tọa.

Đến lượt nhà nông các thôn lân sở tại, sắp hàng ở dưới, làm lễ 5 lay, rồi cùng nhau ra ruộng dùng cày riêng để tiếp tục.

Lễ tất, quan Tổng đốc được đưa lên võng trở về thành. Sau 7 tiếng lệnh, quan tiến ra công đường, các quan lại và ty sở trưởng chúc mừng. Quan khâm mạng thiết tiệc khoản đãi và ban thưởng the lụa.

Tháng 10, quan Bố chánh trông coi việc gặt hái, cho đem vào trữ tại thương lẫm, dùng để tế xã tắc (hậu thổ, thần nông), Văn miếu, Công thần.

Quan điền – tuấn lại lựa giống để chuẩn bị gieo vào lễ Tịch điền năm sau.

Lễ Tịch điền chấm dứt theo chế độ quân chủ cáo chung nhưng đã biến thành lệ tục “ăn xuống đồng” của nhà nông mở mùa cày cấy.

Một lễ đơn sơ cúng trên bờ ruộng, rồi chủ điền và các công cấy cùng nhau hỉ hủ, trước khi bước xuống ruộng sâu màu đất đen, cắm cây mạ xanh, gặt vận đỏ, sẽ trở bông lúa vàng, là hạt ngọc trắng thơm. Muôn đời nuôi dân no ấm.

LỊCH SỬ ĐẶC DANH BIÊN HÙNG

Dinh Trấn Biên, vào năm Kỉ Ty (1629) nguyên là phủ Phú Yên, cương thổ cuối cùng của Đại Việt, giáp phía Nam là nước Chiêm Thành.

Việt dân tiếp tục bành trướng thế lực lần xuống Nam.

Đến năm 1879, dân ta chiếm đất Đông Phố của Thủy Chân Lạp.

Chúa Hiền Thái Tông Hiếu Triết hoàng đế Nguyễn Phước Tần sắp đặt lại địa hạt hành chánh và chia đất Đông Phố (Giản Phố trại (?), Cẩm Bồ Gia) ra làm hai dinh, trong số đó có Trấn Biên.

Dinh là một căn cứ lãnh thổ, theo binh chế cũ, gồm lối 500 người.

Trấn Biên có nghĩa là trấn của biên cương (giáp cận Thủy Chân Lạp quốc).

Chữ Biên xuất phát từ đó và được lấy đặt tên cho cương thổ miền Đông Nam Việt.

Đến năm 1776, có tướng Hoa kiều là Lý Tài, trước ở với Tây Sơn, sau theo Nguyễn Phước Ánh, rồi lại tạo phản, rút về chiếm vùng Chiêu Thái (núi Châu Thới) tự xưng hùng và truyền sửa đặt Trấn Biên lại là Biên Hùng trấn, với ý nghĩa Trấn Biên bây giờ có đoàn quân hùng cứ một cõi, không hàng phục Nguyễn triều.

Năm 1787, trước sự tiến binh của Nguyễn vương Phước Ánh, Đông Định vương Tây Sơn là Nguyễn Lữ cũng lui về tạm trú, hiện ngang trên đất Biên Hùng này.

Từ năm 1806, sau khi Thế Tổ Cao Hoàng Gia Long thắng Tây Sơn, thống nhất sơn hà, tổ chức lại nền hành chính quốc gia, chia thêm lãnh thổ Việt Nam ra làm nhiều trấn nữa (trước chỉ có hai dinh). Nhà vua đặt lại là “Biên Hòa” với ý nghĩa là Trấn Biên, sau thời binh biến nhiều nhượng tao loạn, được phục hồi tình trạng an hòa thái lạc.

Về sau, người Pháp gọi là “PORTE DE LA PAIX”.

Biên Hòa được chính thức xưng danh kể từ đó, trên phương diện chánh trị và hành chánh.

Nhưng về mặt lịch sử, người dân Biên Hòa, mỗi khi muốn xưng địa danh, thường thích ôn lại gương nghĩa dũng của liệt sĩ anh hùng để tự hào mình là hậu duệ, rồi gọi tên mảnh đất thân yêu đã sinh và nuôi dưỡng mình, là Biên Hùng, nguyên là Trấn Biên dinh do Tây Sơn sửa đặt lại.

Chữ *Hùng* có nghĩa trọn vẹn của nó:

Trang tài tuấn có chí khí hào hùng hiên ngang, biết diệt bạo trừ gian, dám hy sinh vì chính nghĩa, cho quốc gia độc lập, cho dân tộc tự do.

Đất địa “Trấn Biên dinh” vốn hun đúc bằng một khí núi oai rừng linh thiêng, nên đã cùng cỏ cây non nước, trở sanh nhiều bậc tài nhân dũng sĩ.

Năm 1884: Dương tử của Tả quân Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi, khi dấy loạn tại thành Phiên An (Gia Định) chống vua Minh Mạng, có nhiều đồng đảng thuộc hạ, ngụ tại Biên Hùng trấn.

Năm 1859: Binh của Tôn Thất Hợp chống nhau với quân của Trung tá Jauréguiberry tại Biên Hùng để kiên trì kháng chiến trong cam go.

Trong thời cận đại, cụ Đoàn Văn Cự ở Vĩnh Cửu (Tam Hiệp), cũng nổi lên chống Pháp và phong trào “Thiên địa hội Lâm Trung trại” bài xích chế độ trị của thực dân, cũng phát động được một thời gian tại trấn Biên Hùng, đất Đồng Nai.

Đồng Nai còn có tiếng là “Đồng Nai Đá Lửa” hàm ý cứng rắn mạnh mẽ, không lùi bước trước kẻ thù của dân tộc, nhưng vẫn hiền dịu với đạo đức, nghĩa nhân.

Trong “Gia Định tam hùng” là ba hổ tướng: Châu Văn Tiếp, Võ Tánh và Đỗ Thành Nhân của triều Nguyễn, có Võ Tánh, nguyên tổ tiên xuất thân từ Phước An (Phước Tuy) thuộc trấn Biên Hùng.

Tóm lại hùng khí đất “Trấn Biên” vẫn không bao giờ tan rã qua các thời đại.

Danh từ “Biên Hùng” được truyền tụng và thông dụng ngày nay cũng do các sự tích kể trên.

*
**

Nay là Biên Hòa, nhưng khi dẫn chứng lịch sử, dân Biên Hòa coi mình như là vẫn còn trong huyết quản hào khí của người xưa, nên thường thích gọi, hoặc được gọi quê hương là Biên Hùng, để được hãnh diện với những quá trình và thành tích tranh đấu vì chính nghĩa của tiền nhân.

Với từ ngữ *Biên Hùng* này, từ năm 1952, Tòa Hành chánh tỉnh có mở một ấn quán. Một tập báo ra hàng tháng lấy tên *Biên Hùng nguyệt báo* do một nhóm văn hữu công chức chủ trương biên tập.

Một nhóm anh em hâm mộ thể thao tại tỉnh, nặng lòng yêu quê hương, mượn danh *Biên Hùng* để thành lập đội bóng

tròn được giới mộ điệu hoan nghinh ủng hộ và được tiếng khen tặng của cầu giới miền Nam.

Danh từ *Biên Hùng* cũng được nhà kinh doanh Lê Văn Lộ mượn đặt cho một hí viện đồ sộ trên Ngã năm Ga (đường Hưng Đạo Vương, Trịnh Hoài Đức và QL.1) làm tăng vẻ thẩm mỹ về mặt kiến trúc tại tỉnh lỵ và tạo sanh khí tấp nập cho thành phố.

Một ban tân nhạc của các bạn trẻ, một xưởng đắp vỏ xe, một quán ăn tại Biên Hòa, và nhiều cơ sở khác cũng chọn ngữ từ “Biên Hùng” để đặt danh hiệu cho đoàn nhạc và công ty kĩ nghệ, thương mại.

TÁ THIÊN NHÂN HOÀNG HẬU

(Vợ vua Minh Mạng, sanh quán tại Biên Hòa)

Vào khoảng năm 1760 dưới thời chúa Nguyễn Phước Ánh, tại huyện Bình An (vùng núi Chiêu Thái) có gia đình họ Hồ. Tộc trưởng là Hồ Văn Rạng từ trần năm 1797, đem mai táng tại Bình Trục thôn, dinh Trấn Biên, trưởng nam là Hồ Văn Vui (tên tộc là Lữ và Bôi, vợ là Huỳnh thị). Ông Vui sanh ba người con: Hồ Văn Lưu, Hồ Văn Thập, và Hồ Thị Hoa. Ông được tuyển vào binh đội và giữ chức Túc trực đội trưởng. Đã hai lần, đội trưởng Vui hầu chúa Nguyễn sang Vọng Các, nước Tiêm La⁽¹⁾.

Đến năm 1787, chúa về cửa Ba Lai, thì bị quân của Nguyễn Văn (Tây Sơn) đón chặn đường. Lê Văn Duân hộ giá cùng Hồ Văn Vui và các đội viên Nguyễn Văn Trị, Trương Phước Giáo, Nguyễn Văn Tồn chống cự, đánh tan binh Tây Sơn.

Khi Nguyễn Phước Ánh lên ngôi, xưng đế hiệu Gia Long (1802), Vui thăng Thị trung tả nhất vệ úy, và sau, lên Khâm sai thuộc nội Chưởng cơ, được ban triều phục, được dịp vào Đại giá Bắc tuần (1804). Sau cuộc tuần giá, vì tuổi già, Vui xin được về hưu, và dời cư về huyện Nghĩa An (cũng thuộc dinh Trấn Biên) Đến năm 1806, ông mất tại thôn Linh Chiểu Tây (Thủ Đức).

Ái nữ của công thân Hồ Văn Vui, là Hồ Thị Hoa, một bậc tiểu thơ đẹp và hiền, được Thế Tổ Cao Hoàng đế Gia Long và Thuận Thiên Cao hoàng hậu tuyển vào cung để làm hầu phớ thất Thái tử Đảm (sau là Thánh Tổ Nhân Hoàng đế Minh Mạng). Lúc được vào châu nơi Tiêm để, bà mới mười sáu tuổi Tuy còn trẻ, nhưng vốn là nữ lưu đức hạnh, gồm đủ thực thuận

¹ Tiêm La (sic): tên gọi của Thái Lan ngày nay (NXB).

hiền, trinh, thờ vua cha và chồng trọn đạo. Thế Tổ khen ngợi và sửa tước danh, đặt lại là “Thiệt”. Vua bảo: “Hoa chỉ nghe thơm mà thôi, chưa đủ. Phải là “Thiệt” mới toàn vẹn, và lại “Thiệt” còn gồm thêm quả phúc”.

Đến tháng 5 năm 1807, Hồ hoàng phi sanh Thái tử Miêng Tông (sau được trấn phong “Thiệu Trị, Hiến Tổ Hoàng đế”). Sinh được 13 ngày, bà băng, hưởng thọ 17 tuổi. Phụng thể được ninh táng và xây lăng tại núi Cư Chánh, huyện Hương Thủy (Huế).

Năm 1821, vua Minh Mạng đặt sách tặng Chiêu Nghi, thụy Thuận Đức, hiệp tự tại đền Gia Phi Phạm thị.

Năm 1836 cử Tiên quân Phạm Hữu Tân, Chánh sứ, và Lễ bộ Thượng thư Phạm Huy Thục, Phó sứ, cầm cờ tiết, bưng kim sách đến từ đường làm lễ tuyên phong tấn tặng *Thần phi*.

Năm 1838, sắc dựng đền thờ riêng ở Vạn Xuân, và năm 1839, phụng thần chủ thờ nơi đền mới.

Đến năm 1841, triều thần dâng biểu xin truy tôn huy hiệu. Vua Thiệu Trị thỉnh mạng cùng Thái Hoàng Thái Hậu Thuận Thiên Cao Hoàng hậu chuẩn y.

Ngày 16 tháng 4, Vua, tôn nhân, bá quan văn võ, dựng kim sách, kim bửu, truy tôn huy hiệu *Tá Thiên lệ thánh đoan chính cung hòa đốc khánh từ huy minh hiền thuận đức nhân hoàng hậu*. Thần chủ bà Tá Thiên nhân được thờ chung vào điện Hiếu Tư. Năm 1843, rước vào gian tả Thế miếu và thánh vị được thăng nhập điện Phụng Tiên.

Vì hoàng hậu mang tước danh là *Hoa* nên thời bấy giờ (1803) ở trong Nam, có sự húy kỵ của hàng Tổng đốc, Bố chánh, Tuần vũ, thứ dân đều kiêng chữ *Hoa* để đọc trại là *Huê* hoặc sửa lại là *Bông*.

Sau đây là những trường hợp điển hình:

Chiếc cầu hiện ở ranh giới Sài Gòn – Gia Định, ngày trước được mệnh danh là cầu “Hoa”, vì nằm ở khu xóm có trồng nhiều loại hoa, nhưng về sau, phải gọi là cầu “Bông” cho đến ngày nay.

Những danh từ Hán Việt như: hoa viên, hoa tình, hoa lợi, hoa dung đạo... đều được sửa lại là: huê viên, huê tình, huê lợi, huê dung đạo...

Năm 1826, vua Minh Mạng truy tặng:

– Hậu phụ Hồ Văn Vui chức Nghiêm úy tướng quân, Thượng hộ quân Thống chế.

– Hậu mẫu Huỳnh Thị, nhị phẩm phu nhân.

Đến năm 1841, vua Thiệu Trị gia tăng cho ông tước Đặc Tấn Tráng võ tướng quân Tả quân Đô Thống Phủ: Đô Thống chương phủ sự Thái bảo, thụ Trung Dũng, phong tước Quốc công. Còn bà được ban nhất phẩm Phước Quốc phu nhân, thụ Ý Thuận, lập đền phụng tự chung tại Xuân Hòa (Huế).

Năm 1842, vua hạ chiếu cấp tiền gạo và phong tước cho:

– Hồ Văn Lưu, Tiền phong dinh Đô thống chế.

– Hồ Văn Thập, Nhất đẳng thị vệ.

Nhưng đến đời Thiệu Trị, thì bị giải chức, chỉ còn để tước hàm, vì vua Hiếu tổ sợ nạn “ngoại thích chuyên quyền”.

Mặt khác, ở trong Nam, vua ban lập đền thờ bốn đời họ Hồ tại quán sứ Linh Chiểu Tây, gọi là Hồ tộc từ đường. Đến năm 1852, vua Tự Đức cải danh là Dũ Trạch Từ, hàng năm cấp ngân khoản tế tự.

Vua lại ban ấn thộ cho bốn thân tộc họ Hồ, làm đội trưởng giám thủ các tộc. Hồ tộc tại làng đều được miễn đinh – thuế trong 30 năm, và điền thế 3 năm.

Hai ngôi mộ họ Hồ tại Linh Chiểu Tây và một ngôi tại Tân Mai (Bình Phước – Biên Hòa), theo điều kiện của Thái hoàng Thái hậu (Bà Từ Dũ, vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức) đã được đề cập trong điều 5. Hiệp ước Việt Pháp ký kết nơi dinh Toàn quyền Pháp tại Sài Gòn ngày 15-3-1874, giữa đại diện Nam triều là Lê Quang – Nguyễn Văn Triều và phó đô đốc Dupré:

“Ba ngôi mộ trên (cùng một ngôi mộ của họ Phạm tại Gò Công là thân tộc của Từ Dũ, linh ái của đại thần Phạm Đăng Hưng) không được đào bới, phá hủy.

Pháp phải cấp 100 mẫu ruộng (được miễn điền thuế) cho hai họ Hồ, Phạm, để lo việc phụng tự và trùng tu”.

Phần hương hỏa họ Hồ được trí cho người cháu là Hồ Văn Diễm cai quản. Rồi ông mất tại Quảng Nam, con trưởng là Hồ Văn Phú lãnh giữ, chia phần lại cho hàng thúc bá là Hồ Văn Chuân.

Về sau, qua những biến cố, Hiệp ước 1874 mất hết hiệu lực: của hương hỏa bị phân tán.

Ngày nay, khu lăng Hồ tộc hãy còn tại xã Linh Chiểu Tây, cách chợ Thủ Đức lối 800 thước theo Quốc lộ 1, về hướng Biên Hòa, rẽ sang tay phải, đi sâu vào sẽ gặp ngôi mộ cổ, trong vòng rào bằng tường thấp. Đó là mộ của cố Hồ Văn Vui (tức Lưu, tức Bôi), thân sinh hoàng hậu, và nội tổ mẫu là bà Hồ Văn Rạng, được viện khảo cổ xếp hạng theo loại cổ tích (Monument classé).

Riêng cố Hồ Văn Rạng, nội tổ hoàng hậu, mai táng tại huyện Bình An, nay hãy còn tại ấp Lân Thành (xã Bình Trước)

sau trường Trung học Ngô Quyền, bên hông cổ tự Thiên Long nhưng bị bỏ hoang phế, núp sụp, vách đổ, rêu phong, nơi bia mộ, chỉ còn đọc được:

“Sắc tử tuế táng Khâm sai Văn Hoàng...”

Phía bên kia đường, đối diện cửa chùa, có dấu mộ bà dì hoàng hậu, hiện núp đã san bằng, chỉ còn tấm bia gác trên mặt đất, bày những dòng chữ:

“Hiền Ty Vương mẫu Trần Thị... mộ

Tích Át Sừu trọng đông kiết lập.

Hiếu nam Kim Bửu Sanh công tự”.

Trong số cháu chít họ Hồ, phần đông đi tìm sinh kế ở nhiều nơi, nhưng đến ngày giỗ kỵ, đều quy tụ về Thủ Đức để lo việc cúng bái tổ tiên hoàng tộc quý thích.

TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐẤT BIÊN HÙNG

Trong lúc đến chiêm bái Linh thần đất Bàn Lân (Tân Lân) nhân dịp ngày giỗ tổ cố Tổng binh Trần Thượng Xuyên tự Thảng Tài, gặp ông Đỗ Hữu Qườn, Dân biểu Quốc hội Lập hiến, có ngỏ ý nhờ tôi viết lại tiểu sử cụ Trương Công Định⁽¹⁾ là bậc anh hùng kháng Pháp, được đồng bào ấp Núi Đất tôn thờ nơi ngôi đình xây cất năm 1966.

Ấp này thuộc xã Bình Trước, ở trong khu tam giác, giữa giao điểm QL.1 và QL.15 (từ Mũi Tàu, Vườn Mít đến Tân Mai băng lên cầu Bệnh viện Tâm Trí)...

Sau thời gian tham khảo nhiều tài liệu đặc biệt, tôi kính cẩn nhắc thêm một vài giai đoạn đã diễn tiến trên lãnh thổ Biên Hòa.

Tộc danh ông là Trương Định, sanh năm 1820, tại xã Tư Cung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, con cụ Trương Cẩm (cũng kêu là Thị vệ Sâm) thuộc cơ binh triều Nguyễn. Đến đời Thiệu Trị thứ 4 (1844), cụ được thuyên bổ vào Gia Định và sau thăng Vệ úy hữu Thủy vệ.

Ông Trương Định vốn con nhà võ, từ lúc thanh niên đã có sức mạnh và sẵn tư chất võ nghệ, sau luyện thêm được tài bắn.

¹ Tên họ Trương Công Định, có thêm chữ "Công" lót ở giữa, là một xưng danh của bậc nhân tài đã được như dân kính mến, như từ xưa đã tôn xưng: Quan Vũ nhà Hán là Quan Công, Bao Chuẩn nhà Tống là Bao Công; Trịnh Hoài Đức là Trịnh Công; Lê Quang Định là Lê Công Quang Định; Ngô Nhơn Tịnh là Ngô Công Nhơn Tịnh (theo Lê Thọ Xuân).

Dung mạo thì khôi ngô nên trông ông sẽ có cảm tình ngay.

Khi cụ Cẩm từ lộc, ông Trương Định vẫn lưu lại tại chỗ cha làm việc. Sau cưới bà Lê Thị Thuởng, là con gái một phú gia ở phủ Tân An (Long An) tỉnh Định Tường.

Ông không theo võ nghiệp của cha, mà chỉ muốn làm nghề trồng tía.

Để khai thác nghề nông, theo lời kêu gọi của Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương, năm 1854, ông ra ứng nghĩa khai hoang, lập thêm nhiều dinh điền, chiêu mộ được hàng vạn tráng đinh, thân hào, đầu mục, chỉnh đốn lại việc viên nông.

Ông lập nghiệp trước là cho mình, sau giúp cho số đông nông dân có cơm ăn, áo mặc (Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*).

Ông Định rèn binh khí cấp phát cho số nghĩa dũng này, và tổ chức theo đường lối quân trừ bị “tĩnh vi nông, động vi binh” để có thể chuyển biến ngay thành bộ đội chiến đấu chống Pháp.

Nhờ có võ giỏi, sự nghiệp to, lúc bấy giờ, ông thường được nhân dân địa phương gọi là *Quản Định*.

Vào khoảng tháng 8 năm 1861, số quân gia tăng và được sắp xếp chia làm 18 cơ, 24 liên đội (có 4 liên đội mộ trú tại Biên Hòa).

Mỗi liên đội có 400 người, được trí cấp đại bác cỡ nhỏ, 10 cây súng; còn kì dư đều võ trang bằng giáo, mác.

Viên quản cơ chỉ huy đeo băng đen hay tím, gắn huy hiệu trên ngực, binh đội không đồng phục. Lính đội nón nhọn, mặc áo đen xẻ nửa ở vạt trước, quần tím hay màu hung.

Dưới khẩu hiệu *Dân chúng tự vệ*, ông Trương Định kháng Pháp với tinh thần tích cực, với ý chí quyết liệt, thường chiến

thắng, thu đoạt của Pháp quân nhiều vũ khí, gây thêm dũng lực cho quân ta.

Ông được Triều đình đặc cách thăng từ chức Quản cơ kiêm Chánh tổng Tân Hòa (thuộc địa phận Phước Lộc: vùng Cần Giuộc, Quảng Xuyên, Nhơn Trạch ngày nay) sau lần lên quyền Lãnh binh tỉnh Gia Định.

Trưa 19-2-1859, thành Gia Định bị quân Pháp và Y Pha Nho chiếm.

Ông Phan Văn Đạt cùng cậu là Trịnh Quang Nghị và Phan Chánh Thượng lui về giữ nơi hiểm yếu ở Giao Loan (eo biển giữa Biên Hòa và Bình Thuận) đợi cơ hội, vì quan quân triều đình do Tôn Thất Hiệp chỉ huy còn trấn đóng ở Biên Hòa. (Theo *Kì duyên văn sao* của văn thần Nguyễn Thông).

Ông Trương Công Định cũng thu quân về đồn cũ ở Tân Hòa. Pháp bận lo việc đánh Biên Hòa và Vĩnh Long. Đối với cánh quân tàn của Định, họ coi như một nhóm giặc cỏ, không đáng kể.

Ông Định rảnh tay, hiệp với Tri huyện Lưu Tiến Thiện và Bát phẩm Thư lại Lê Quang Quyền trừ liệu trữ lương thực, đúc thêm khí giới.

Nghĩa binh ứng nhập thêm hàng ngàn, được ông võ trang đầy đủ (theo *Độn am văn tập* của Nguyễn Thông).

Đêm 7-12-1860, tại khu chùa Kiểng Phước (Pagode des Clochetons) trên đường từ chùa Khải Tường (địa điểm Trường Đại học Y được Trần Quý Cáp) đến đền Hiến Trung (Pagode des Mare) chính nghĩa quân của Trương Công Định đã đến phục kích, dùng dao đâm chết Đại úy Barbé đang cỡi ngựa đi tuần tiểu, và cắt lấy đầu viên sĩ quan Pháp này.

Sau khi đồn Kỳ Hòa (Chí Hòa) thất thủ ngày 24-2-1861, ông Định lui bản bộ quân binh về Biên Hòa để lừa dịp tiến xuống đánh Chợ Lớn, Gò Công.

Đồng chí của ông là cụ Nguyễn Thông và Phan Văn Đạt đi xuống Long Thành vòng về Tân An tham chiến với Trịnh Quang Nghị. Ông này được Định tuyển làm tham tán quân vụ, cả hai đều tìm kế tiếp xúc với các sĩ phu yêu nước của tỉnh Biên Hòa, bằng một hệ thống giao liên rất gian nguy.

Về giai đoạn này, Lesopold Pallu de la Barrière đã chép thêm trong quyển *Histoire de L'Expédition de Cochinchine en 1861* như sau:

“Thượng tuần tháng 6 năm 1861 một người An Nam táo bạo, cương quyết, có dũng lực, danh là Định, từ Gò Công (Tân An) lên tìm ra mắt vị đại thần đang trấn nhậm Biên Hòa, hứa sẽ làm xoay trở cuộc diện.

Hai viên thuộc hạ của Định, là hai chỉ huy phó lên Biên Hòa hồi tháng ba, để trở lại Gò Công.

Cuộc hưng binh được tổ chức mau lẹ, và vài ngày sau, Định mộ được 600 người võ trang, gồm:

- 200 dân đồn điền,
- 200 binh chánh qui của đồn Kỳ Hòa,
- 200 hoàng thân quốc thích

Ngày 17-2-1861, Biên Hòa thất thủ, tiếp đến ngày 7-1-1861 thì Bà Rịa cũng cùng chung chịu số phận. Và ngày 9-1-1862, Đại úy Lespès lại chiếm luôn đảo Côn Lôn.

Triều đình ban chiếu khiển trách Quân vụ hiệp tán Thân Văn Nghiệp và khâm phái Nguyễn Túc Trưng, lệnh cho hai vị đại thần này hiệp cùng Tuần phủ Đỗ Quang, nhiếp chánh Gia

Định, tìm Trương Công Định, đặt kế hoạch tiếp tục kháng chiến.

Sau cuộc họp bàn, Túc Trưng được cử làm Tổng chỉ huy, còn Định làm phụ tá (Phó lãnh binh), tiến đóng đồn Quy Sơn, định khôi phục bức dư đồ Định Biên.

Ông Định truyền lệnh cho nghĩa binh ở Tân Long, Bình Dương, Bình Long, Biên Hòa hội ý, cùng một lúc, tấn công các đồn Mai Sơn, Thuận Kiều, Tây Thái, Phước Tuy, Bình An, Long Thành, để kèm hãm Pháp quân.

Binh ta cùng thi hành, nhưng đều thất bại, khiến ông phải lẩn về trú ẩn tại huyện Phước Lộc, đứng vào thế cô, hết đường ngoại viện (Theo *Độn am văn tập* của Nguyễn Thông).

Vua Tự Đức cử toàn quyền phái viên Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp, đại diện triều đình, vào ký hòa ước ngày 5-6-1862 (Nhâm Tuất) nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Việt: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường.

Vua ban chiếu ngưng chiến, rút quân, triệu hồi Nguyễn Túc Trưng về kinh, Trương Công Định được cử lên thay thế ở chức Lãnh binh, nhưng chuyển sang trấn thủ An Hà (An Giang và Hà Tiên).

Ông Định không thi hành, chỉ cho vợ con đi trước, viện cớ ở lại kiểm điểm binh lương.

Triều đình thuyên chuyển ông ra Phú Yên. Nghĩa quân Gia Định và Biên Hòa bất mãn, quyết nghị không giải tán, đồng thảo sớ về triều xin được tiếp tục chiến đấu.

Để giữ tròn danh dự, uy thế với Pháp, vua không chấp thuận và sức cho Khâm sai Phan Thanh Giản hiệp cùng Biện lí Công bộ Nguyễn Hoài Vinh, lệnh phủ Tân Bình kiêm nhiếp huyện Phước Lộc (một phần thuộc Biên Hòa), hiểu vụ quân

nghĩa đồng nên tôn trọng Hòa ước và khuyên cáo ông Trương Công Định phải đến nhiệm sở mới.

Ông lại bất tuân, liền bị bãi chức vào tháng 10 năm 1862, nên ở lại Gia Định, dự vào phong trào kháng Pháp và tự xưng danh tước là “Trung thiên tướng quân”.

Từ đất Tân Long (Tân An) văn thân Phạm Tuấn Phát truyền thơ kêu gọi khắp nơi phát động cuộc bầu suy tôn Định lên ngôi chủ soái, để cầm đầu cuộc chiến.

Nghĩa quân tại miền Nam, nhất là Biên Hòa, nhiệt liệt hưởng ứng, tình nguyện hiệp cùng nghĩa đồng Gia Định, Gò Công, Tân An, đắp đàn làm lễ bái tượng, cử người đem nhiều điều choàng lên vai Trương Công Định và suy tôn Người lên làm *Bình Tây Đại nguyên soái*.

(Sử gia Phạm Văn Sơn cho là: Vua Tự Đức từ trước đã mật ngầm phong cất ông lên ngôi vị này, nên mặc dầu đã bãi chức ông, nhà vua có nói với thị thần rằng “Lòng dân được như vậy, cũng là giúp một phần vào mưu đồ của ta, có lẽ nào ta lại bức họ?”)

Từ đó, Định phải đánh giặc cả hai mặt, đối ngoại: chống Pháp, và chánh trị đối nội: lệnh bãi binh của Triều đình. Mặt này rất là gian khổ (Theo tài liệu của học giả Hồ Hữu Tường).

Trong số đồng chí cố hữu của lãnh binh Trương Công Định và thi hào Nguyễn Đình Chiểu, có cụ đồ Phú Kiết (cũng gọi là Đồ Thang Trong) bất ngờ được Tri huyện Trần Bá Lộc tuyển vào làm bí thư.

Lợi dụng cơ hội này, ông Đồ Phú Kiết là tay trong của ông Định, là thế ỷ giặc để quân ta đánh Pháp.

Một thời gian sau, ông Đồ giả vờ xin về quê miền “Nam, Ngãi, Bình, Phú” theo đường biển, bằng ghe bầu, nhưng khi tới

Bình Thuận, thì ông quay vô bằng đường bộ, hiệp với Lãnh binh Định, mở cuộc chiến du kích tại Hồ Tràm Thị Vải (phủ Phước Tuy) rồi tử trận nơi đây (theo Lê Thọ Xuân).

Về giai đoạn này, Tờ bẩm lên Cơ mật viện ngày 20-9-1863 (Quý Hợi) của Phạm Tiến (ty chức Gia Định) cùng hoạt động với các người xướng nghĩa hai tỉnh Định Tường – Biên Hòa (đính theo Tự Đức, tập 155); có ghi như sau:

“Nguyễn Thết cùng các quản suất của hai phủ Phước Tuy và huyện Long Thành, khi ra trình diện ở Bình Thuận, thì bị Lãnh phủ Lâm Duy Hiệp thu chứng thư của Tỉnh cấp, mà đợi mãi không thấy hỏi.

Đến tháng 10, nội bộ kéo nhau về huyện Tân Hóa, kể lại cho tôi và Trương Công Định nghe.

Các nhóm vẫn cứ tập hợp, thề thốt cùng nhau kháng Pháp, chúng tôi cùng Định bàn nhau nên trao việc chuyên biện giao thông liên lạc với Biên Hòa, cho các thân sĩ Hồ Thân Nghiệp, tú tài Ma Phương Ký và Nguyễn Duy Thận.

Các võ viên cử nhân, tú tài, hương mục và một số người Tàu chia từng chi, đặt từng toán đi đắp lũy trong huyện Phước Lộc”.

Một năm sau khi Biên Hòa thất thủ, tôi xin ghi lại một vài nét về tình hình chung, theo thừa trình ngày 18-10-1863 (Quý Hợi) của Ty Trần Ngọc Thanh và Ty Nguyễn Đức Tánh vang khai thế giặc (Tự Đức, tập 155).

“... Tới cửa Cần Giờ, có một chiếc tàu máy đồ bến. Phía dưới vũng Cẩm Giang (Vũng Gấm – Nhơn Trạch), có một chiếc thuyền nhiều dây, hạng nhỏ. Đồn giang khẩu thuộc Bảo Hữu Bình (Gia Định), đã được tăng cường thêm, có 200 lính Tây

đóng giữ. Bảo Tả Định, thuộc tỉnh Biên Hòa, thì dịch đã rời bỏ từ lâu.

Còn ở Biên Thạnh thì có 50 lính Tây, 30 lính huyện.

Ở xứ Thị Vi (Vải) thuộc huyện Long Thành có dựng một đồn nhỏ, quân trú phòng độ 100 người. Ở huyện Bình An, cũng có một đồn nhỏ, do lối 100 quân trấn thủ. Dưới sông, có một chiếc thuyền máy bọc sắt.

Khi ổn định được tình thế, người Pháp bắt đầu lập nền cai trị dưới quyền lãnh đạo của một viên Chánh tham biện Pháp, cử đặt Nguyễn Tường Vân làm Tri huyện Phước Lộc (Cần Giuộc – Quảng Xuyên – Nhơn Trạch) và Nguyễn Xuân Khải, Tri huyện Long Thành, cùng với Nguyễn Văn Nguyên làm Học chánh tỉnh Biên Hòa.

Pháp đắp đường mở rộng lối giao thông đến Phước Tuy, chẳng còn quan tâm đến mồ mả và đất đai của dân chúng. Họ dựng cột giăng dây thép nối nhau. Đặt chế độ thuế khóa thu tiền của dân, nhưng cũng chẳng được bao nhiêu, nhất là ở huyện Phước Lộc và tỉnh Biên Hòa, số đông nhân dân đều phản đối.

Tuyển mộ lính mã tà nơi các xã, tùy lớn nhỏ mà cung cấp từ 3 đến 10 người.

Vào tháng 9 năm 1863, nghĩa quân tụ tập tại biên giới Biên Hòa (trong cù lao Lý Nhơn), bị Pháp truy kích.

Về sau, ông Định lại thoát khỏi một trận tấn công. Nơi đây, ông đã đặt bán bộ, có phòng tuyến vững vàng. Trận đột kích này, Pháp quân do Gougéard và Béhie chỉ huy:

Một lính mã tà níu được vai, bị ông Định chém, vùng chạy trốn sau bụi rậm, rồi xuống xuống lén bơi đi mất. Chỉ thứ thiếp ông và một vài tù quân bị Pháp bắt.

Sau đó, nghĩa quân vẫn tiếp tục nổi lên đánh phá ở biên giới Biên Hòa, chung quanh Tân An, Mĩ Tho, Cần Giuộc, và Chợ Lớn quyết quấy rối, không để Pháp lập được trật tự, an ninh.

Ý người cương quyết, hành động hiên ngang, nhưng vận nước đến hồi suy yếu, lòng trời không tựa, ông bị bại quân, lại thêm gặp bọn đội Huỳnh Công Tấn phản trắc, bắn ông trọng thương nơi sống lưng ngay trong đêm 19 rạng 20-8-1864, lúc 44 tuổi đời, đã hy sinh cho Tổ quốc”.

Ngoại sử, do các bộ lão Gò Công trước đây còn truyền thêm:

Trước khi tự tử, ông có ngỏ lời cùng Tấn: “Mày có thể lấy đầu tao đem nộp cho Pháp để lãnh thưởng, nhưng mày nên thương quân lính của tao”.

Quả thật, Tấn cắt lấy đầu ông Định và tha chết cho đám quân nghĩa đồng.

Đầu lâu ông được chúng cho ngâm thuốc, đem treo lủng lẳng trên đường dây thép trước chợ, cố ý hăm dọa nhân dân, nhắm vào thành phần còn kháng chiến (trọn phần này, tôi tìm không thấy ghi vào chánh sử).

Lịnh nam ông, tên Trương Huệ (sử gia Pháp Albred Shreiner chép là Huế) đáng lẽ phải đọc là Tuệ (bông lúa).

Có một tên nữa là Quyền (đệ nhị lang), được đồng bào miền Nam lúc bấy giờ, tôn gọi là “Cậu Hai Quyền”, vẫn nổi chí cha, nhưng rồi cũng thất bại đến mạng vong.

Còn lại một thân trợ trợ, lịnh phu nhân là bà Lê Thị Thuởng phải trở về nguyên quán của ông tại Quảng Ngãi.

Năm Tự Đức thứ 27, nhờ tinh thần xứ Quảng tấu xin, triều đình nhận chuẩn cấp cho bà mỗi tháng 20 quan tiền, 20 phương

gạo. Sau lại có Phiên thần Trà Quý Bình thỉnh nguyện, bà được châu cấp thêm 5 mẫu tự điền.

Đến khi bà mất, Triều đình lại cấp tiền tử tuất là 100 quan, giao cho một người thân tộc tên Văn Hồ làm giám tự.

Vua cho dựng nhà thờ ông bà tại xã Tư Cung (Bồng Sơn) buộc lí dịch phải chăm sóc phượng tự và tăng trợ cấp hàng tháng thêm 10 quan nữa (Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*).

Cha anh hùng con hào kiệt, toàn gia đều tử nghĩa, Tổ quốc ghi ơn thật xứng đáng.

Ông Trương Công Định tuần tiết, cụ Nguyễn Đình Chiểu có làm 12 bài liên hườn bát cú và một bài văn điệu tế, trong số có mấy đoạn liên quan đến Biên Hòa, tôi xin trích dẫn:

*Gian truân, kể xiết mấy nhiều lần,
Vì nước đành trao một tấm thân,
Nghe chốn Lý Nhơn người sáng sót,
Nhìn cồn Đa Phước, cảnh băng khuâng.*

(Bài thứ III)

*... Đồng Nai, Chợ Mĩ lo nhiều phía,
Bến Nghé, Sài Gòn, kể mấy đông.
Dẫu biết dùng binh nhờ đất hiểm,
Chẳng đành xa bỏ cõi Gò Công...*

(Bài thứ VI)

*Tướng quân đâu hỏi, có nghe chăng?
Sáu tỉnh cơ đồ nửa đã ngăn,*

Cảm nỗi kiến ong ra sức đẹp

Quần bao sâu một chịu lời nhăng...

(Bài thứ IX)

Hiện giờ, mộ cụ còn tại Gò Công, cách chợ khoảng 50 thước về phía Nam. Mộ bằng vôi khá lớn, chung quanh có vòng thành thấp, rộng ở trong khu vườn của một ngôi nhà xưa.

Bia mộ trước kia có khắc là: “Đại Nam lãnh binh kiêm Bình Tây Đại tướng quân Trương Công Định chi mộ”, nhưng về sau, hai chữ “Bình Tây” và chữ “Định” tên của cụ, chánh quyền Pháp đã cho băm nát, nay không còn đọc được, nhất là tên “Định” sau chữ húy.

Còn một ngôi mộ nữa ở tại “Đám lá tối trời”, nay thuộc xã Gia Thuận, các trưởng lão trong xóm cho biết: Hình như không có chôn xác ông, mà chỉ do lớp tiền nhân sùng kính, để truy niệm vong linh bậc anh hùng.

“Đám lá tối trời” là lời giải thích chữ “Đầm trang” do người Pháp viết sai địa danh “đồng tranh” ở tại vàm sông Lôi Lạp (cửa Soài Rạp) trước thuộc tỉnh Biên Hòa.

Nơi đây, khoảng năm 1948, quân Anh – Pháp đến trú đóng, đặt bộ chỉ huy đối diện mộ cụ. Vào những đêm khuya, trăng mờ cảnh vắng, lính trực canh thường trông thấy một bóng hình không đầu, tay cầm gươm, hiện về ngôi trên lưng bạch mã, rảo quanh vùng mộ, lạc ngựa reo vang, ánh thép sáng ngời...

Nhân ngày giỗ cụ, tôi là kẻ hậu sinh của miền “Đồng Nai nước ngọt” thành kính ghi lại tiểu sử “Đức Trung Thiên tướng quân Bình Tây Đại nguyên soái Trương Công Định” với tâm niệm lòng hy sinh quả cảm của vị anh hùng dân tộc, được tôn xưng là bậc công thần.

Với nén hương lòng, tôi vọng bái về đình ấp Núi Đất nguyện cầu anh linh “Người xưa” hiển hách phù trợ cho “non nước Biên Hùng cẩm tú” ngày càng thêm hưng thịnh, phú hòa ⁽¹⁾.

HƯƠNG HÀO HẦU VÀ TÁM LIỆT SĨ (1916)

Ai về Bến Cá, Tân Uyên,

Nhớ rằng Dốc Sỏi, đất thiêng, khi hùng.

THIÊN ĐỊA HỘI

Vốn xuất phát từ Bạch Liên giáo bên Trung Quốc, trong thời kì Mãn Thanh lên cầm quyền, gieo nhiều ác cảm, thần dân Minh triều ngầm đối kháng dưới chiêu bài “Phản Thanh phục Minh”.

Trong khối Bạch Liên, còn có nhiều chi phái lấy danh mục như: Hồng Dương, Thanh Liên, Bát quái, cũng đều mượn màu tôn giáo, lợi dụng lòng mê tín của Hán tộc, để mong khuynh đảo nhà Thanh.

¹ *Tham khảo:*

- Hai văn thơ của hải quân trung úy Bonard ngày 14-1-1863 và ngày 27-1-1863 có đính kèm:

a. Bản sao tuyên ngôn của Quân Định gửi các quan lại tỉnh Vĩnh Long ngày 23 tháng 1 năm thứ 15 Tự Đức (17-2-1863).

b. Bản sao mật văn của Tổng đốc Vĩnh Long Phan Thanh Giản đệ ngày 7-2-1863.

(Bốn văn kiện này được trích lưu trong bộ Á châu tập 28 và 29, nơi Tòa Văn khố Bộ Ngoại giao Pháp tại Ba Lê)

TRUYỀN SANG ĐẠI VIỆT

Vào thế kỉ thứ XIX, Thiên Địa Hội bành trướng sang Đại Việt, do Hà Hi Văn và nhóm di dân Minh Hương gốc Tứ Xuyên đến tị nạn nổi chí Hán dân, nuôi lòng phục hận.

Mục đích chánh của Thiên Địa Hội là chống Thanh triều nhưng vì vua nước ta, lúc bấy giờ đã có tình giao hảo với nhà Thanh, nên việc tuyên truyền tại Việt Nam bị cấm chỉ.

Đến thời Pháp, Thiên Địa Hội cũng bị ngăn chặn, vì chính sách thực dân không muốn ý chí chống đối được nảy mầm trong tâm trí của người dân bị trị, sẽ đưa đến ảnh hưởng bất lợi cho nền đô hộ.

CHUYỂN HƯỚNG CHỐNG PHÁP

Sang đầu thế kỉ XX, khoảng năm 1914, trong hình thái Thiên Địa Hội, các nhà ái quốc Việt Nam lại chuyển hướng chống Pháp, vì thấy rõ ách thống trị đã đặt sưu cao thuế nặng, dân tình phải chịu khổ sở điêu linh.

Các đảng viên hoạt động ngầm cho một cuộc cách mạng sâu rộng, đi lần đến việc lật đổ chủ quyền Pháp, giành lại độc lập cho xứ sở.

ÁM HIỆU

Đảng viên lén lút và bí mật liên lạc nhau. Đặc biệt là dùng cây dù vải cán ngoéo, là vật sở dụng của nam giới mỗi khi ra đường, để ra mật hiệu bằng thể ca dao mà chỉ người trong cuộc mới biết, hiểu nhau và hoàn toàn giữ kín.

Khách đến nhà tùy cách móc dù trên cánh cửa trước mà chủ nhận ra “đồng chí” và biết rõ ý hướng của mỗi người.

Ví dụ:

*Dù máng bên tả, đảng viên,
Đi việc cơ mật, nói riêng chủ nhà.*

(Gia trưởng phải dành riêng chỗ và thời giờ để mật đàm)

*Dù máng cái móc trở ra,
Bàn sơ chút việc, ghé qua đi liền.*

(Việc không lấy gì làm hệ trọng)

*Dù nằm cái móc trở vô,
Phải lo cơm nước với đồ nghỉ ngơi.*

(Đó là trường hợp khách lưu lại nhiều ngày cho công tác địa phương)

Gặp việc khẩn để báo nguy nan, thì áp dụng hóa trang đáng dấp và bộc lộ cử chỉ bằng cách:

*Quần xắn ống thấp ống cao,
Bộ đi vội vã... có tàu có Tây.*

TẠI XỨ ĐỒNG NAI

Dân Biên Hòa cũng hưởng ứng phong trào chống Pháp của Thiên Địa Hội.

Một số đồng các tay anh chị, hảo hớn ở nông thôn võ nghệ tinh thông, đầy lòng hào hiệp, không nặng tình cảm gia đình, kết hợp nhau thành một đảng, lấy hiệu danh riêng là “Lâm Trung Trại”. Đứng ra sáng lập có các ông:

- Năm Hi, Tư Hồ, Ba Hầu, Hai Lựu
- Bảy Sen, Sáu Huyền
- Ba Vạn, Hai Danh, Bảy Phát, Tám Tâm

- Hai Mạnh ở Tân Uyên
- Ba Thứ, Năm Thanh, gốc Tân Uyên
- Ba Nghi, Tư Rùa, Hai Sở, gốc Bình Dương
- Mười Lợi
- Hai Cầm ở Biên Hòa

Trại “Lâm Trung” đặt căn cứ tại núi Gò Mọi, thuộc xã Thiện Tân, trong ngọn rạch Đông (Công Thanh).

Các đảng viên tự chọn lãnh tụ và ban chấp hành (gồm 9 vị) được tôn xưng là “Anh hùng” với cấp bậc theo tiêu chuẩn uy tín, đức độ, tài năng (võ nghiệp, văn hóa).

Sau một cuộc bầu, thành phần được sắp theo thứ tự như sau:

- 1- Năm Hi ở Tân Trạch (giỏi võ, thông văn, lại rành khoa bói toán)
- 2- Ba Thứ (Tân Lương)
- 3- Ba Nghi (Tân Khánh)
- 4- Tư Hồ (Tân Trạch)
- 5- Bảy Đen (Tân Trạch)
- 6- Ba Hàu (Tân Trạch)
- 7- Sáu Huyền (Tân Trạch)
- 8- Năm Thang (Tân Lương)
- 9- Năm Rùa (Tân Khánh)
- 10- Mười Lợi (Lò Gạch)

HOẠT ĐỘNG

Về võ khí, đảng chỉ có một số khiên nhượng gồm ít khẩu súng trận còn toàn là súng điều thương, gập dấp lại dùng Mĩ nhân kế để đoạt lấy của lính Pháp háo sắc, hoặc lén mua của cấp trong kho.

Còn lương thực gồm gạo, khô, mắm muối, thì do các nhà hào hiệp châu cấp, nhưng chuyên chở khó khăn, vì chỉ có một phương tiện duy nhất là xe bò, mà nhiều khi, do sự tố giác và điểm chỉ của bọn tay sai của Pháp, nên thường bị chặn xét bắt.

Cuộc sinh nhật thường nhật của đảng, là duyệt võ, tập bắn, khí vận và phát huy tín nhiệm, bằng những nghĩa cử hào hiệp để kết nạp đảng viên ở khắp nơi và củng cố hàng ngũ.

Tâm hoạt động càng ngày càng bành trướng. Số đảng viên đa hóa lần, gồm gần phân nửa lực lượng nông dân ở đồng quê: trai tráng thì làm đảng viên hoạt động, kẻ có gia đình, người lớn tuổi, là cảm tình viên, còn nhà giàu là ủng hộ viên.

MỤC TIÊU

Đảng nhằm vào:

- 1- Thành "Sơn Đá" để tiêu diệt Pháp.
- 2- Khám đường, để giải thoát cho các nhà cách mạng đã hoạt động chính trị bị giam cầm.

Đảng nuôi dưỡng tinh thần quật khởi của nhân dân để đợi thời cơ.

Đến năm 1915, sau cuộc Âu châu đại chiến bùng nổ, Pháp phải đương đầu với Đức, lần hồi quân số kiệt quệ, không đủ ứng chiến, nên ra lệnh bắt dân thuộc địa nhập ngũ từng chinh.

Đảng phản ứng ngầm, lo việc chống đối thanh niên trai tráng lần lượt bị bắt và tạm quản thúc tại nhà việc làng chờ ngày đưa xuống tàu sang Pháp.

HÀNH ĐỘNG

Cơ dịp đã đến, đảng liên lạc với các nơi, lãnh kế hoạch đánh chiếm công sở để giải vây.

Giờ hành động định vào đêm 12 tháng giêng Âm lịch năm Bính Thìn (1916).

Tiêu chuẩn phân công, tùy đảng viên ở làng nào, thì lãnh thi hành nơi làng ấy. Vùng khởi hành được phân nhiệm như sau:

- Tân Trạch: Năm Hi; Tư Hổ; Ba Hẫu; Hai Lựu; Ba Vạn
- Tân Lương: Ba Thứ; Năm Thang
- Tân Khánh: Ba Nghi
- Bà Trà: Năm Rùa; Hai Sở
- Bến Cá: Hai Cầm
- Lò Gạch: Mười Lợi
- Khám Biên Hòa: Mười Sốt; Mười Tiết; Bếp Đầy; Lào Lẹt (gốc Ai Lao); Bảy Phát; Hai Danh.

Đêm mười hai tháng giêng Âm lịch, quả là đêm lịch sử.

Ở thôn quê, thì tiếng trống hồi một nổi lên khắp nơi, truyền tin vì nhà, việc làng bị tấn công, thả lính.

Trong các loạt báo động, chỉ có nhóm Tân Trạch là sôi nổi, vì số người dự rất đông, mà được chú ý nhất có hai người:

1- Hương hào Hẫu tức Ba Hẫu trong ban hội tề Tân Trạch, vì bất bình sự cưỡng bách của Pháp, nên đã bỏ chức nhập hàng

ngũ “Lâm Trung Trại”, nổi danh vì khí khái can trường của đấng tu mi nam tử, dám dứt bỏ tình cảm gia đình, đột ngột từ giã vợ con để chấp gươm vào đường nghĩa vụ, bằng câu trời bất hủ: “Ta sinh vì tướng tử vì thần”.

2- Tư Hồ một môn đệ kiếm cung của võ sư Chung (đệ tử của ông đạo Rau được suy tôn là Phật sống tại núi Gò Mội). Chính Hồ trong cuộc đột kích nhà làng Tân Trạch, đã dùng đường gươm bén nhọn rất tiểu xảo để kết liễu đời một tên dân canh cũng thuộc hàng cao thủ kiếm đao, giải vây cho số đông tráng đinh bị bắt lính, trốn thoát.

Ở các nơi khác, thì dân canh đông và được phòng bị chặt chẽ, nên công việc tấn kích nhà làng không kết quả, chỉ có Tân Khánh, được giải thoát một số ít mà thôi.

PHÁ KHÁM BIÊN HÒA

Cuộc tấn công khám đường Biên Hòa, do Mười Sốt, Mười Tiết chỉ huy, vì lực lượng yếu kém cũng như võ khí rất thô sơ, nên không đương cự nổi với đội mã tà võ trang đầy đủ lại được lính Pháp tử trong thành “Sơn Đá” ra tiếp ứng kịp thời.

Một số ít người trong nhóm bị bắn chết, Mười Sốt và Mười Tiết bị bao vây và bắt sống. Còn bao nhiêu tẩu thoát được.

Bên trong thừa cơ hỗn loạn, một số đông phạm nhân nội ứng nổi dậy phá được cửa ngục và thoát thân. Dân Biên Hòa đã trải qua một đêm kinh hoàng: vui mừng, lo âu lẫn lộn. Vui mừng vì số can nhân và tráng đinh bị bắt lính, được giải thoát, âu lo vì gia đình nghĩ đến hậu vận của nhóm người bạo hành.

PHÁ KHÁM LỚN SÀI GÒN

Đồng thời cũng trong đêm 12 tháng giêng Âm lịch, tại Sài Gòn các đảng viên Thiên Địa Hội đánh phá khám lớn để giải

thoát số đàn anh bị thọ hình, nhưng thất bại. Hai người bị bắn chết trước cửa khám. Bốn người bị truy kích và bị hạ tại xóm Dầu (Chợ Lớn). Số còn lại lần lượt đều bị bắt.

Đến ngày 22-2-1916, 38 người bị đem ra hành quyết tại Đồng Tập Trận và xác chôn trong đất Thánh Chà (đường Hiền Vương).

Sau đêm bạo động (12 tháng giêng) đảng “Lâm Trung Trại” dự đoán thế nào cơ mưu cũng bị bại lộ, các đảng viên sẽ bị truy nã lùng bắt, nên sáng hôm sau, đồng triệu tập buổi họp khẩn cấp tại chùa Tân Trạch đề nghị thảo phân nhiệm tấn công gấp thành “Sơn Đá” như đã định sẵn.

Anh em tề tựu cũng khá đông, kẻ lo cơm nước người sắp đặt bàn ghế cho cuộc họp.

Năm Hi “Đệ nhất anh hùng” lãnh tụ đảng, bấm quẻ, thấy bất lợi, bàn với anh em nên ngưng hoạt động một thời gian cho tình hình lắng dịu rồi sẽ ra tay, nhưng không được các đồng chí, đang lúc sôi nổi, tán thành, đồng biểu quyết hành động ngay và khai hội.

Thám báo viên chạy về cho hay, có tàu Tây đến, Năm Hi bèn leo lên nóc chùa quan sát, thấy rõ từ bốn mặt, quân lính đang đổ bộ tiến về hướng chùa.

Được báo động, anh em vội phân tán và ẩn trong các vườn mía.

Một lúc sau, quân Pháp dẫn lính nón gõ (arailleurs) lính mã tà (G.C.L) tràn tới, vào lục soát chùa, thấy chảo đựng cơm còn trên bếp, thì nghi quyết có cuộc họp, nên bắt vị trụ trì hạch hỏi.

Nhà sư không chối cãi, khai thật là bị uy hiếp cưỡng bách, vì “bọn họ quá đông và có súng ống đầy đủ” nên đành nhượng

họ chiếm chùa để hội họp. Sư ông liền được thả và quan lính túa ra đi lùng xét khắp xóm quanh chùa. Theo dấu mòn cỏ rập, bọn Pháp phăng dân và biết rõ “nhóm tạo loạn” trốn trong mía.

Chúng không dám xông vô vì tin “bọn họ đông và có súng nhiều”, mà cũng không dám bắn vào, vì tiết kiệm đạn dược, nên theo lời bọn tay sai đốc xúi, chúng dụng hỏa công đốt mía, nhưng không cháy.

Chúng đành bao vây, để rồi sáng hôm sau, ập vào, không tìm thấy một mống nào, vì nhóm “Lâm Trung Trại” do một đường ngách bí mật, đã tẩu thoát từ khuya rồi. Chúng đều耿耿 ngơ.

Lại do sự bày mưu của bọn muốn lập công, quân lính đi lùng xét, định bắt gia đình vợ con của các đảng viên đầu não.

Vẫn vô hiệu quả, vì bao nhiêu đã lánh mặt, khi nghe báo động.

Chỉ có cụ Cả Thắm là thân sinh Tư Hồ, già yếu không đi được, nên bị chúng bắt hành hạ. Vì chữ hiếu, ông Tư Hồ đành ra mặt nạp mình để chúng bắt, cho cha già được yên thân.

Về sau, một số đảng viên trưởng lại họp quyết định tạm thời giải tán “Lâm Trung Trại” và tiêu hủy số vũ khí thô góp được, bằng cách, thừa lúc đêm tối, chở đổ hết xuống lòng sông, chớ không cất giấu, để anh em nhẹ gánh, hầu ngụy trang tìm sinh kế, mỗi người phân chia mỗi ngả.

Tuy nhiên, bên chánh quyền Pháp vẫn theo dõi. Do bọn Việt gian điềm chỉ, về sau tám vị đầu số là Năm Hi, Hai Lựu, Lào Lệt, Hai Sở, Ba Vạn, Bảy Phát, Hai Danh, đều lần lượt bị sa lưới Pháp, mỗi người mỗi nơi, và trong mỗi trường hợp khác nhau. Riêng Hương hào Hầu thì bị bắt bên chợ Võ Sa (Lợi Hòa),

sau khi cải dạng làm lái buôn chở một ghe cá từ Cà Mau (An Xuyên) về.

Vào khoảng tháng ba, nội nhóm, kể cả Mười Tiết và Mười Sốt, đều bị đưa ra xử trước tòa “Áo đỏ” (Đại hình của Pháp) dưới tội danh (cố nhiên) là “phiến loạn, cướp của, giết người”.

– Bị kết án tử hình: Hương hào Hầu, Năm Hi, Hai Lựu, Hai Sở, Lào Lẹt, Bảy Phát, Bép Đầy.

– Lãnh 20 năm khổ sai, lưu đầy Côn Đảo (Côn Sơn): Tư Hồ và Ba Vạn.

(Cũng nên ghi rõ: ông Tư Hồ là đầu não cuộc bạo hành đêm 12 tháng giêng, nhưng nhờ có tiền và khéo lo chạy chọt, nên đã thoát khỏi án tử hình).

DỐC SỎI: ĐẤT THIÊNG, KHÍ HÙNG

Một buổi xế chiều cuối mùa hạ, dân chúng xóm Dốc Sỏi, thôn Bình Thành, bỗng thấy viên Sơn đầu (cò) cùng một đoàn người gồm có một ông Vệ úy và một lính mã tà dẫn một toán tội án mặc xanh, vác nhiều cây cột và cuốc xuống đến vùng Gò Mỏ (hiện nay là cổng ngoài, số 2 Phi trường, cuối đường Phan Đình Phùng). Đứng nhắm địa thế một chút, lựa lấy thế dưới bực đất cao, cho phát chồi cây để chừa trống một khoảng mặt đất, rộng lối 250 thước vuông, rồi đào 9 lỗ sâu, phân hai hàng, trước bốn sau năm, cách khoảng nhau độ ba thước, theo hình trái trỏ, như răng cưa. Khi xong, họ trồng vào 9 trụ cao gần tới đầu người.

Vài người tò mò trong xóm kéo nhau ra đứng ngoài xa nhìn lên. Có người tỏ ra mình thạo việc, nên bàn là nhà nước cất trạm gác đường liên tỉnh 24, đi Bến Cá (Bình Phước), Cây Đào (Tân Phú).

GIỜ HÀNH QUYẾT

Hôm sau, trời vừa rạng sáng, một xe chở lính mã tà. Một xe chở lính tập nài nịt súng ống đến nơi, chia dàn hàng đứng nghiêm chỉnh.

Một xe thứ ba, bít bùng, chạy đến, cửa sau được mở, lần lượt bước xuống 9 tội nhân, mặt mày hốc hác, tay bị còng và xích lẫn nhau, được dẫn đến đứng sắp hàng, do toán lính tập canh giữ nghiêm nhặt.

Không hiểu do đâu mà tin truyền đi rất lạ, một lúc sau thấy dân trong xóm và cả người ngoài chợ, lũ lượt kéo đến, nhưng bị lính cản, không cho lại gần.

Rồi một chiếc xe CX (số nhà nước) đưa ông Tòa Đỗ Hữu Trí (Biện lí) và cha sở họ đạo Biên Hòa đến, được dàn lính mã tà ở ngoài, bồng súng chào kính, theo tiếng hô của viên quản cơ.

Lúc bấy giờ, dân chúng mới nhận ra đây là cuộc xử bắn mấy người “làm giặc” ở Tân Trạch. Từ trong đám đông đứng ngoài xa, bắt đầu nghe có tiếng xì xào bàn tán, tỏ lời thương hại, kẻ sợ đòi đi về, người thích lạ, rủ ở lại xem.

Chín tội nhân được đưa tới đứng sắp trước hai hàng trụ cột. Toán lính tập giài súng, chia nhau bao giữ bốn bên.

Ông Biện lí tiến ra tuyên đọc chủ văn bản án truyền hành quyết chín tử tội: Năm Hi, Hai Lựu, Hai Sở, Hương hào Hâu, Lào Let, Bảy Phát, Bép Đây, Mười Sốt, Mười Tiết.

Chín mã tà chia dất mỗi người đến trối ngược hai tay ra sau, vào một cột trụ.

Lúc bấy giờ trời đã sáng hẳn.

Sắc diện các tử tội đều thấy biến đổi, trông như đã mất thần.

Duy chỉ có Ba Hầu và Hai Sở vẫn giữ được vẻ thản nhiên, với gương mặt còn tươi tỉnh.

Mười lính tập Việt và mười lính “Sơn Đá” Pháp đã dàn xa, cách 20 thước, đầu mặt với tội nhân bị cột.

Ông Biện lí truyền cho phép các tử tội tỏ lời trần trối cuối cùng.

Ông Hầu hỏi vợ con ông có mặt ở đây không, và dõng dạc nói lớn: “Ta sanh làm tướng, chết làm thần. Chào các bà con ở lại mạnh giỏi”.

Anh Sở còn trẻ, người khỏe mạnh, nước da trắng, mặt trông rất thơ sanh, có vẻ hiên ngang:

“Cứ bắn ta đi” và thò thêm một câu pha chữ Nho: “Sở này không sợ đâu. Cái chết, ta thị dĩ qui tâm gia” (coi như về nhà mới)

Bảy người kia, mặt xanh mét, như đã chết đứng rồi, không nói được một lời.

Toán lính mã tà lại tiến tới cột bịt mắt mỗi người bằng một băng vải đen.

Đến Hai Sở, thì anh xin đừng bịt, để vậy cho anh xem, nhưng lời yêu cầu của anh không được chấp thuận.

Vị linh mục bước tới làm phép rửa tội, cầu hồn cho chín tội phạm.

Phút hãi hùng đã gõ. Mỗi người thấy hình như tử thần đã có mặt tại chỗ, nên đều tỏ vẻ lo sợ.

Viên quan hai người Pháp hô khẩu lệnh. Toán sơn đá và lính tập đồng hạ bộ, quỳ gối một chơn, giữ thế bắn.

Một khẩu hiệu thứ hai, súng nâng lên ngang tầm mắt, hòng quay nhằm vào các tử tội.

Rồi lại ra hiệu bằng cánh tay.

Trong số khán giả, có quả tim ngừng đập. Có khuôn mặt lại quay đi, nhắm mắt. Có vầng trán rịn mồ hôi.

Bàn tay hạ xuống.

Một loạt súng nổ.

Bốn đầu người gục ngang.

Bàn tay sát nhân lại hạ xuống lần thứ nhì.

Loạt súng khác lại nổ.

Năm đầu người nghèo xuống, toàn thân rung rẩy máu rịn đỏ mình rồi phun ra thành giọt.

Cũng trong số khán giả, có những cặp mắt long lanh vì ứa lệ.

Viên trung úy Pháp lại dùng súng lục đeo bên hông đi đến từng thân xác, bắn cho mỗi người một phát ân huệ cuối cùng vào màng tang để chết tốt, khỏi bị đau đớn dày vò.

Khí hùng đã thoát xác xông ra, bay lên, để rồi bàng bạc trên non song cây cỏ, tạo ra hồn thiêng của đất nước Biên Hùng.

Quan, lính ra về.

Bất ngờ ông Tòa Trĩ lại dựng đầu một toán đàn bà dú dờn, cười nói cợt nhả, ông bèn mắng cho một câu: “Đồ nhí nhảnh, người nước Nam bị xử bắn như vậy, mà không biết xót thương, lại còn đi coi”.

Câu mắng này được lưu truyền, giới bô lão ghi nhận là bất hủ.

Còn ở lại lo việc chôn xác, là toán mã tà và số tội án vừa mới đưa tới.

MỒ CHIẾN SĨ

Ở về phía tây Đốc Sỏi, hướng đình Bình Thành, dưới triền thấp, có một cây gỗ thuộc hàng cổ thụ, được mệnh danh là “cây gỗ cụt” vì từ lâu đời bị sét đánh gãy ngọn mà vẫn sống, gieo vào lòng mê tín của thôn dân cho đó là một ngọn cây thiêng. Ít ai dám bén mảng đến gốc cây.

Chính nơi đây được chọn lựa để chôn các tử thi, cách pháp trường lối 50 thước.

Anh em tội án đề nghị chôn mỗi người nơi một lỗ huyết riêng do họ gắng công đào, nhưng không được nghe theo.

Trong khi số tù nhân còn đào đất, người trong xóm thấy thương tâm, hùn tiền mua cho mỗi người một chiếc chiếu mới để bó thân.

Thế rồi thân xác của chín liệt sĩ đã hy sinh cho dân tộc đã bị vùi tập thể trong một hầm, tại bãi “Cây gỗ cụt”

Chiều tối, thân nhân mới hay tin, nên giữa khuya, lén đến bày lễ cúng âm thầm mà những đốm lửa lập lòe của nhang đèn lẫn bóng người lui tới, tạo sợ sệt cho những người quanh xóm tưởng là ánh ma trời.

HƯƠNG HÀO HẦU

Cách vài hôm sau, một thôn dân có dự xem cuộc hành quyết bị ám ảnh bởi khí tiết oai dũng của ông Hương hào Hầu, tối ngủ, nằm mơ thấy thấp thoáng hình ảnh ông Hầu, mình đầy

máu, hiện ra trong thần trí bị khủng hoảng, vội la hoảng lên, gây náo động trong gia đình. Sáng ra, câu chuyện nằm mộng được phóng đại hóa, loan truyền mau lẹ, từ nhà ra xóm, đền, thôn ấp và luôn cả châu quận.

Danh ông Hầu được hiển hách từ đó, lấn át tên tuổi của anh Sở cũng cang cường và cả đến Năm Hi là “Đệ nhất anh hùng”, nhưng khí khái không bằng. Chỉ có tên ông Hầu được nổi bật, để gieo vào tiềm thức của người đời sau.

TƯ HỔ – BA VẠN

Riêng hai ông Tư Hổ và Ba Vạn bị lưu đày Côn Đảo, đến năm 1920 nhằm ngày quốc lễ Pháp, được hưởng đại xá cho về với gia đình ở Tân Trạch (Mĩ Quới). Về sau ông Hổ tin Chúa, theo đạo Tin Lành. Trong cuộc chính biến 1945, ông dự vào kháng chiến, nên bị Pháp bắt, cho ông là lãnh tụ Thiên Địa Hội, có thành tích cũ, nay lại “làm giặc” nữa, nên bắn ông tại Tân Uyên.

Còn ông Ba Vạn suy yếu dần, về sau chết vì bệnh già.

CHÙA CÔ HỒN

Năm 1918, một lễ am tranh được dân chúng trong xóm dựng lên tại gốc cây đa lớn nơi đầu Dốc Sỏi để thờ Phật và cầu siêu cho những oan hồn uổng tử, phảng phất trên vùng đất thiêng này.

Năm 1920, sở Hỏa xa đặt đường rầy để chở đá núi Lò Gạch (Long Ẩn) nên am được dời qua hướng tây, cất lại bằng ngói thành một ngôi chùa do một tu sĩ trong thôn đến trụ trì, đặt thiên hiệu là “Bửu Hưng tự” được nhóm anh chị em bồi bếp sở “Máy bay” đứng ra bảo trợ và gọi là chùa “Cô Hồn”.

Năm 1955, không quân Pháp rút đi, hội “Bồi bếp” giải tán, chùa được giao lại cho hương chức ấp Bình Hòa quản trị và do một sư bà trụ trì.

Năm 1963, chùa được chi hội Phật giáo thống nhất tạm mượn làm nơi phụng tự trong khi trụ sở chánh thức chưa xây cất xong.

Con đường Dốc Sỏi (Hương lộ II) giữa pháp trường cũ và cây da to, vào khoảng những năm 1958–1963 vang danh một thời trong giới “mã thượng giang hồ”.

Đến năm 1964, trục giao thông này mới mang tên “Phạm Phú Quốc”, vị phi công chống Ngô triều.

ĐỀ NGHỊ

Dưới thời Pháp thuộc, biết bao người Việt Nam yêu nước, nếu có hành động chống đối, đều bị gán ghép cho tội “phiến loạn, ăn cướp, sát nhân” và tù đầy hoặc tử hình. Đó là chánh sách đàn áp đương nhiên của quyền thống trị đối với dân bị trị.

Quyền uy ấy đã bị sụp đổ, một trang sử đã lật qua, nước nhà độc lập, chánh quyền cũng đã xét lại, nhưng chỉ nhằm vào phần những vụ lớn đã gây sôi nổi dư luận toàn quốc, mà lại ít lưu ý đến những vụ có tính cách địa phương, như trường hợp các nghĩa sĩ kể trên.

Tường thuật nơi đây, tôi có ý trình lên Hội đồng xã Mĩ Quý (Tân Uyên) và Hội đồng tỉnh Biên Hòa duyệt xét ghi ơn các chiến sĩ đã xả thân chống Pháp, để đạo đạt lên chính quyền tỉnh, những đề nghị hữu ích, hợp lí, hầu phục hồi danh dự số liệt sĩ ngày xưa.

NGƯỜI MỸ ĐẦU TIÊN ĐẶT CHÂN LÊN XỨ ĐỒNG NAI

Năm 1819, cuối triều đại Thế Tổ Cao Hoàng Gia Long, bắt đầu nguyên niên Thánh Tổ Minh Mạng.

Đất Đồng Nai lúc bấy giờ đặt trực thuộc thành Gia Định do Chưởng hũu quân Nguyễn Văn Nhân Tổng trấn, sau khi Nguyễn Huỳnh Đức tạ thế (được nhiệm cử thay thế Lê Văn Duyệt từ năm 1816). Phó Tổng trấn là Huỳnh Công Lý.

Trấn Biên Hòa quản hạt trọn miền Đông Nam Việt hiện nay.

Đứng đầu Trấn là quan Trấn thủ phụ tá, có quan Cai bộ trông nom thuế má tài chính và quan Ký lục phụ trách các việc hình án, cai trị. Số quan lại này thuộc hệ thống Tổng trấn Gia Định thành.

Các quốc gia như Bồ Đào Nha, Hòa Lan, Anh Cát Lợi, Pháp Lang Sa, từ Tây dương bắt đầu phái nhiều đoàn thuyền viễn trình sang cực Đông để tìm thị trường tiêu thụ hàng hóa hoặc truyền đạo Kitô. Dịp này một số nhà hàng hải thích phiêu lưu cũng mạo hiểm tìm sang Đông.

Riêng về Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ, đến năm 1821, mới thấy ghi lại trong sử sách cuộc giao trình đầu tiên đến Việt Nam.

Đó là quyển *Cuộc du hành sang Đại Nam* xuất bản năm 1821, của ông John White và tập *Kỉ yếu của các bạn cố đô Huế* năm 1937 (bài của J. Midan) viết về người Tây phương đã thường ngoạn cố đô Huế.

Do học giả Thái Văn Kiểm giới thiệu, tôi tìm đọc tài liệu trên mới biết được người Mỹ đầu tiên đã đến Việt Nam là ông John White. Nhà hàng hải này sinh năm 1782 tại Marblehead thuộc tiểu bang Massachusetts đến với mục đích thương mại.

Sách mô tả cảnh vật cùng tình trạng chung của trấn Biên Hòa lúc bấy giờ, qua cảm tưởng của một thương khách Mĩ quốc.

Phải công nhận là sách có giá trị về tài liệu nhưng về phương diện văn chương thật ra không có gì xuất sắc. Thêm nữa lối phê bình và cảm nghĩ, mặc dầu thành thật nhưng theo nhãn quan của một người ở tận Mĩ châu, tân thế giới xa xôi, có phần khó hiểu vì không hợp với ý niệm của người phương Đông.

Tôi tóm lược những tư tưởng, tâm trạng đó của ông, viết gọn lại thành văn – riêng những sự việc có liên quan đến miền Đổng Nai mà thôi, sắp xếp tuần tự thứ lớp (vẫn tôn trọng ý chính của tác giả) để được dễ hiểu hơn.

Ngoài ra tôi cũng có dùng những địa phương danh thời lúc bấy giờ và mở dấu ngoặc để giải thích thêm, sau khi tham khảo, đối chiếu với thời đại theo Việt sử.

Sau đây là phần nhận xét và quan điểm của ông John White, do tôi gom ý và thuật lại.

**

Ông khởi hành từ Massachusetts ngày 2-1-1819, qua nhiều thương cảng các nước rồi mới đến đảo Côn Lôn. Từ đó ông cho thuyền vượt bắc để ngày 28-5-1819 đến Phước Thắng, Vũng Thuyền (lúc bấy giờ mang địa danh là Thuyền Úc – Ngọc Tỉnh).

Đây là một vịnh biển hình cung nguyệt, có nhà thum, lầu cổ, làng mạc nằm theo chân núi (Lải Ky), tạo cảnh nên thơ.

Qua ngày 29 tàu của ông lần vào gần bờ để tìm tiếp xúc với dân cư.

Vị quan Nam triều trấn thủ Quan Tấn (mang danh tước là Thuyền Úc thủ) dùng tiếng Bồ Đào Nha, cho lệnh bảo thuyền

trưởng nạp danh sách thủy thủ và bảng kê số hàng hóa cùng vũ khí chở trên thuyền.

Sau đó, một chiếc thuyền (loại chiến thuyền lớn, ngoài có bọc đồng) trang bị cờ xí Hoàng Triều, tiến ra tàu và bảo phải đợi phép của vị Tổng trấn miền Nam (lúc bấy giờ là Chuồng hữu quân Nguyễn Văn Nhân) mới được ngược sông (Tam Giang – Thất Kỳ) vào Gia Định thành.

Nhận xét về phong thái quan lại ta, ông ghi: vận triều phục với mũ, hia, cử chỉ rất nghiêm chỉnh, móng tay để dài, ông có tặng quà biếu cho vị cai đội chỉ huy chiếc chiến thuyền, gồm một chiếc áo lót, một khăn lau tay và một đôi giày theo kiểu mới ở Tây dương.

Theo lời xin, ông John White được sự chấp thuận của quan Thuyền Úc thủ nên sang viếng thôn duyên hải Cần Giờ. Ông thấy làng nơi cửa biển này thiếu thắm mỹ, phần đông dân cư sống rất nghèo nàn.

Quan Thuyền Úc thủ mời ông dùng cơm.

Sau đó vị quan thủ ngữ được ông John White mời xuống tàu trình cho xem những hàng hóa lạ như: ống dòm, súng đạn, vải điều, rượu nho, giày dép.

Trong khi đi vị thượng khách lên sàn tàu, John được dịp quan sát lối chèo của ta. Ông rất khâm phục cách điều khiển mà ông cho là khéo léo và duyên dáng. Mái chèo dài và dẻo, cân đối hơn mái chèo của người Tây dương. Trạo phu chèo đồng loạt, nhịp nhàng, theo giọng hát, điệu hò có tiết tấu.

Sau cuộc tiếp xúc này, ông rời bến phủ Phước Tuy để đi thăm dò thị trường hải cảng các nước.

Ngày 25-9-1819 ông trở lại Thuyền Úc (nay là Vũng Tàu) cũng gọi là Tắc Khái hải tấn.

Trong khi chờ đợi đạo ngự cho phép, ông xin vào rừng Sát (Đầm Nát) săn bắn.

Ông thấy đó là một vùng rộng lớn, đầy bùn đen, cây mọc thưa, như những nhánh san hô khổng lồ.

Một thời gian sau, ông tiếp nhận phép vua cho lên thành Sài Côn để mua bán đồ vật, với điều kiện đặc biệt là được nạp thuế thật nhẹ.

Khi ngược sông Đồng Nai (Thất Kỳ – Tam Giang khẩu), tàu có gặp một quan thủy binh thương chánh lên khám xét bảo ghi số lượng hàng hóa và các loại khí giới. Danh sách nhân viên hải thuyền phải lập tới 13 bốn (4 bốn đệ ra nhà vua tại Huế, còn 9 bốn gửi trình các nha môn liên hệ).

Tiếp tục thủy trình, ông thấy đằng xa về phía đông bắc dãy núi Phước Tuy (Nữ Tăng) màu lam sậm nổi lên trên nền trời xanh lơ. Dọc theo sông có nhiều bãi khí rừng nháy chuyền trên cây và chim chóc bay tủa lên từ hai bên bờ. Dưới nước, thỉnh thoảng có cá sấu. Ban đêm muỗi mòng rất nhiều. Từng chập lại gặp đàn trâu gặm cỏ, ngẩng lên nhơi, ngơ ngác nhìn chiếc tàu qua.

Đường sông quanh co, phải dò lần nên mãi đến ngày 7-10-1819 ông mới tới ranh giới địa phận Sài Gòn.

Gia cư nơi đây có phần kang trang sạch sẽ hơn ở Cần Giờ. Nhà cất ở giữa những thửa ruộng vườn trồng cau, trồng dứa. Phía xa, một rừng cột buồm chen chúc trên mặt sông.

Nơi khúc này, sông rộng chừng 500 thước. Từ ngoài xa đã trông thấy cửa vào thành, trong đó một kì đài vượt lên cao. Phía bên kia bờ, một vài thuyền Tiêm La đang đậu.

Ngang sông, nhiều chiếc ghe nhỏ, do phụ nữ chèo lái, lượn qua lại trông thật ngoạn mục.

Phụ nữ ta ăn vận rất thanh nhã, làm cho ông ngạc nhiên.

Dựa bờ sông, chồm lên bức tường thành cũ kĩ đầy rêu phong, lau sậy mọc um tùm.

Tàu vừa buông neo, quan quân đã ra khám xét. Vị quan lại nói tiếng Y Pha Nho. Khi xong ông mời John lên viếng thành phố.

Nhà cửa trên thành, cũng tương tự như ở thôn quê Mi. Phần nhiều đều cất trên sinh lầy, phải bắc cầu nhỏ đi lại, nước uống là nước mưa đựng trong những chum khạp. Đến đâu, cũng ngửi mùi nước mắm phảng phất. Con nít đều gầy ốm. Bữa ăn của người Việt gồm có cơm, thịt gà, vịt kho hay xào. Ngoài ra cũng có cháo và đồ ngọt. Thấy đều ăn bằng đũa và dùng lông nhím để xâu thịt, cùng chấm đồ ăn chung trong một chén nước mắm. Thức uống là trà Huế, rượu đế. Nhà giàu thì uống trà Tàu.

Gia súc nuôi trong nhà là chó, trong vườn là gà, heo thì thả rong. Đàn bà thấy khách lạ hỏi thăm giá cả hàng hóa dùm nhau xì xào bàn tán.

Thức ăn chơi có cam, quýt và bánh nếp nhưn dứa, dùng rất ngon.

Hai bên đường phố san sát những ngôi nhà xinh xắn bằng cây gỗ lợp ngói.

Phải do đường dốc thoải hai bên có cây cao bóng mát và qua cầu hào để vào thành Tổng trấn (nguyên từ năm 1780 là hành cung Nguyễn Vương Anh).

Đây là một chiến lũy đồ sộ với bức tường cao độ 7 thước, bao bọc một khoảng đất rộng, mỗi bề 1.200 thước. Trong đó có dinh thự của Tổng trấn và các võ quan cao cấp.

Doanh trại có thể chứa khoảng 5 vạn binh sĩ.

Đến ngày 9-11-1819, ông được cho vào yết kiến ông Tổng trấn. Ông mang theo các lễ phẩm: 4 cây đèn bóng tròn đục, 4 vỏ chai đựng rượu chạm trổ, một lọ nước hoa, nhiều thứ rượu và một hộp đựng trầu có chạm hình rất khéo.

Theo con đường rộng và thẳng, John White đến cổng dinh trấn, cùng với phái đoàn gồm có Putnam, Bessel, một thủy thủ giỏi tiếng Bồ, Joachim, viên hoa tiêu người Bồ.

Hành cung xây cất trên một thềm cỏ đẹp, lối 800 thước vuông có rào cao. Đây là điện trừ ấn kiếm và chiếu chỉ.

Cách đó là dinh Phó tổng trấn, một ngôi nhà tứ giác, sau một mảnh sân rộng, trước có bức bình phong. Trong giữa nhà kê một sập gụ.

Ông được mời vào dinh, vị Tổng trấn là một người cao niên, dáng điệu chững chạc, cử chỉ hòa hưỡn, ngôn ngữ nho nhã, trông rất lịch sự.

Sau nghi lễ giới thiệu, vị thượng quan triều đình mời khách và phái đoàn ngồi. Câu chuyện bắt đầu bằng cách vấn an sức khỏe của khách, một vài câu hỏi qua về địa dư Hiệp chủng quốc, khách trình bày mục đích của phái đoàn. Ông Tổng trấn chấp nhận dành nhiều sự dễ dàng cho khách xa. Tiếp theo đó ông John được đưa đi viếng một vòng thành nội.

Thành có 4 cửa, nơi 4 hướng: Cửa bằng gỗ dẫu, được tăng cường thanh sắt. Trên mỗi cửa có xây một vọng gác. Gần cửa nam, có nhà chứa nhiều cỗ đại bác đúc bằng đồng đặt trên giá gỗ. Phía tây là nghĩa trang dành chôn các quan, sửa sang bài trí theo Tàu, có bia đá dựng làm mộ chi chữ nghĩa rất thô sơ. Phía trong là nhà kho, lợp ngói trắng men, chứa khí giới quân nhu, lương thực.

Binh sĩ và gia đình ở trong những trại lá thấp lụ xụ.

Đàng xa là nhà chuông quán tượng, có bảy voi chiến đang ăn cỏ.

Đường sá thẳng và rộng, xắn dọc ngang như bàn cờ.

Phía tây, chễm chệ hai ngôi chùa lớn, xây cất theo kiểu Trung Quốc, cũng có nhiều chùa đình khác của người Việt.

Ngay giữa thành là một thánh đường Thiên Chúa giáo do một vị linh mục người Ý cai quản.

Gần bờ sông là khu lẫm lúa của nhà vua. Chung quanh có trồng nhiều cây đại (bông sứ).

Bên bờ kinh (Thị Nghè) là xưởng thủy binh.

Các cơ sở lớn lao này làm hãnh diện một nước Đại Nam có thể đặt ngang hàng với các quốc gia lớn trên thế giới.

Trong cơ xưởng, chứa 150 chiếc chiến thuyền. Mỗi chiếc dài 40 thước được trang bị bằng súng thần công. Phần nhiều đều trang trí rực rỡ, chạm trổ thật khéo, sơn son thếp vàng, trông rất đẹp mắt.

Ông phát biểu: người Đại Nam phải là nhà chuyên môn trang trí hàng hải mới làm được như vậy.

Lũy thành xây cất theo chiến lược. Chung quanh là hào sâu. Trong thôn xóm từ các nhà cư dân liên lạc nhau bằng cầu khỉ vì nhiều nơi còn sinh lầy nước đọng.

MỘT VÀI NHẬN XÉT TỔNG QUÁT

Nước Đại Nam xài tiền đồng bằng bạch kim, hoặc thau, hình tròn có lỗ vuông ở giữa. Vì không có ngân hàng để chứa nên các nhà phú hộ thường chôn giấu. Do đó tiền mau hư sét và hao hụt. Ngoài tiền tệ lưu hành cũng có vàng thau, bạc nén, trên đó thường ghi niên hiệu của triều vua.

Về chính trị, ông ghi phớt: xứ Đồng Nai đặt dưới quyền quản trị của một vị Tổng trấn lãnh chỉ huy cả binh lực. Phó Tổng trấn trông nom việc tài phán. Mỗi ngành chuyên môn đều có một vị quan lại phụ trách riêng.

Mỗi khu phố có một vị trưởng phố coi trật tự an ninh kiêm quyền xử đoán.

Ngoài ghe thuyền, phương tiện vận tải là võng, cán, voi ngựa chớ không có xe.

Ông John White được dịp xem một cuộc thao diễn thủy binh rầm rộ vĩ đại. Có lối 50 chiếc chiến thuyền tham dự biểu diễn trên sông Thị Nghè.

Mở đầu là thuyền chỉ huy của vị Tổng trấn, dài 20 thước, gắn 18 mái chèo, mũi và hông thuyền được chạm trổ rất khéo, sơn son thếp vàng chói lọi. Các thuyền khác cũng đều được sơn phết trông thật đẹp, lại trang bị cờ xí, khí giới, xem rất oai nghi.

Lúc bấy giờ trấn Biên Hòa vừa mới tỉnh khỏi cơn chiến chinh. Châu trấn chưa được mở mang mà đất Đồng Nai đã có người Mĩ đầu tiên đến viếng, nhưng chưa lên được tận miền Bang Lân, Chiêu Thái.

NGUYỄN TRỌNG QUẢN

THẦY LAZARO PHIÊN

Nguyễn Trọng Quản là một gương mặt đáng chú ý của buổi đầu văn học Quốc ngữ Việt Nam. Sinh năm 1865 tại làng Phước Lễ, tổng An Phú Hạ, huyện Phước An, phủ Phước Tuy, tỉnh Biên Hòa (nay là thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), mất năm 1911, tại Sài Gòn. Ông là con rể, vừa là học trò của Trương Vĩnh Ký. Thuở nhỏ, Nguyễn Trọng Quản cùng với Diệp Văn Cương, Trương Minh Ký là những người Việt Nam đầu tiên du học ở Lycée d'Alger (Algérie). Tốt nghiệp, ông về nước, làm giáo viên rồi Giám đốc các trường sơ học ở Sài Gòn những năm 1890–1900.

Nguyễn Trọng Quản là nhà văn, nhà giáo, vừa là người có năng khiếu hội họa, đã vẽ minh họa cho tiểu thuyết *Phan Yên ngoại sử* của Trương Duy Toàn, xuất bản năm 1910. Ngoài cuốn tiểu thuyết *Thầy Lazaro Phiên*, Nguyễn Trọng Quản còn viết các sách: *Truyện bốn anh Chà và cùng chuyện tâm phào chẳng nên đọc*, *Kim vọng phu truyện*, *Notice sur les Fonderies cuire de Chợ Quán 1888*... Hầu hết tác phẩm của Nguyễn Trọng Quản hồi ấy đều được dịch sang tiếng Pháp và về sau in lại trong tập *Récueil de cent textes Annammites* do A. Chéon chú giải. Nhưng tác phẩm khiến Nguyễn Trọng Quản lưu danh muôn đời là *Thầy Lazaro Phiên*, được ông viết tháng 12.1886 và Nhà xuất bản J. Linage, Libraire Éditeur, đường Catinat, Sài Gòn, ấn hành năm 1887. Cách đây không lâu, nhiều ý kiến cho rằng: “*Từ năm 1925 bắt đầu xuất hiện những cuốn tiểu thuyết quốc ngữ đầu tiên: Tố Tâm của Hoàng Ngọc Phách, Quả dưa đỏ của*

Nguyễn Trọng Thuật⁽¹⁾. Với **Thầy Lazaro Phiến**, nhận định ấy không còn đúng nữa và Nguyễn Trọng Quán có thể là người đầu tiên đã viết tiểu thuyết bằng Quốc ngữ.

Văn bản dưới đây dựa trên văn bản của cuốn *Truyện dài đầu tiên và tuyển tập các truyện ngắn Nam bộ* (Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1998). Với sự trân trọng đối với tác phẩm đánh dấu sự ra đời của tiểu thuyết Việt Nam, chúng tôi giữ nguyên bản của tác giả, khi cần có chú thích thêm, riêng các từ không đúng với chính tả hoặc cách hiểu hiện nay sẽ được in nghiêng.

BÙI QUANG HUY

¹ Phan Cự Đệ; *Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*; Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp; 1974; tập 1.

Ai xuống Bà Rịa, mà có đi ngang qua đất thánh ở trong Cát tại làng Phước Lễ, thì tôi xin bước vô đất thánh ấy, kiếm cái mồ có cây thánh giá bằng ván, sơn *nữa* đen *nữa* trắng, gắn một bên nhà thờ những kẻ Tử đạo⁽¹⁾ mà thăm mồ ấy kéo tội nghiệp! Vì đã hai năm nay không ai thăm viếng không ai màng ngó tới.

Mồ đó là mồ một thầy đã chịu lương tâm mình cắn rứt đã mười năm, bây giờ mới đặng nằm an nghỉ nơi ấy.

Tôi xin phép thuật lại truyện tôi đã gặp thầy ấy và làm sao thầy ấy đã tỏ chuyện mình ra cùng tôi, như sau đây:

I.

Đồng hồ nhà thờ nhà nước vừa đánh tám giờ tối, đồ tôi đã đem xuống tàu mà đi Bà Rịa rồi.

Chiếc Jean-Dupuis định mười giờ mới chạy, nên còn hai giờ chẳng biết *làm đi gì?* Muốn lên bờ đi dạo một hai vòng xem phố xá thành Sài Gòn chơi mà trong mình có ý mệt cho nên không lên; vậy mới tính lên sân tàu coi có cái ghế nào không, mà nằm nghỉ cùng xem trăng chơi, vì ngày ấy là nhằm ngày rằm tháng chạp An Nam là 12 janvier 1884.

¹ Nhà thờ những kẻ Tử đạo tại Bà Rịa là nhà thờ nhỏ cất nơi mồ chôn xương những kẻ chịu đốt tại Bà Rịa. Trong nhà thờ ấy, ở giữa có một cái mồ nơi đầu mồ có một cái bàn thờ, nơi mồ ấy thì có sáu câu như vậy:

*Ba trăm bốn đạo xác nằm đây
Những trông sống lại hưởng phúc đây
Vi Chúa tù lao dư ba tháng,
Cam lòng chịu đốt chết chỗ này,
Lập mồ táng chung vào một huyết,
Giáo như coi đó nhớ hằng ngày.*

(Chú thích của tác giả)

Lên đến sân thấy trăng thanh gió mát thì tôi lại đứng nơi
bè tàu hứng gió.

Đứng đó, lòng buồn một ít vì phải xa cách cửa nhà vợ con
hơn *tám bữa*, cho nên dầu trên bờ đèn sáng như ngày, kể qua
người lại xe ngựa rầm rầm, đầy dẫy những kẻ vui chơi, tôi cũng
chẳng đem trí mà xem các sự ấy, cứ một xem phía sông Thủ
Thiên mà thôi, vì phía đó chẳng chói sự sang trọng vui chơi,
chẳng tỏ bày sự phàm xác thịt, nơi ấy là nơi nghèo khổ làm ăn
ban ngày, thong thả mà nghỉ ngơi ban đêm, nên còn một hai
chỗ đèn *leo lét* mà chỉ vài nhà chưa *ngủ* mà thôi.

Còn dưới sông mặt trăng *giọi xuống* làm cho nước *giọng*
ra⁽¹⁾ như tấm lụa vàng có thả kim sa.

Xem các sự ấy thì lòng lại thêm buồn, nên tôi muốn kiếm
sự giải phiền nơi khác, song vừa *giay* mặt lại thì tôi thấy một
thầy tu đứng gần bên tôi và ngó xuống nước một cách rất buồn
bực lắm.

Muốn làm quen cho có bạn vì dưới tàu lạ mặt hết, tôi mới
hỏi thầy ấy rằng: “Thầy đi xuống Bà Rịa hay là đi Vũng Tàu?”
Thầy ấy ngó tôi một chặp rồi mới nói rằng: “Thầy hỏi tôi đi đâu
làm chi?” Khi nghe thầy nói, một cách rất buồn bực *thảm nảo*
lắm, thì tôi ngó mà coi thầy ấy cho tỏ tường, may đâu lúc đó
trăng lại tỏ hơn, nên tôi *đặng* xem thầy ấy *rỏ ràng*: thầy chừng
ba mươi tám ba mươi chín tuổi, thấp người; giọng nói đau
thương. *Mặt mũi* thì xanh xao mét ửng, mình thì ốm o gầy
mòn, lại cái áo dòng người mặc nó bay phất phơ hai bên làm
cho thầy ấy giống như hình con *bù nhìn*, để nơi ruộng đồng mà
đuổi chim, tôi mới trả lời rằng: “Thưa bởi vì tôi biết cha sở Bà

¹ Chao động.

Rịa lắm, nên tôi tưởng nếu thấy đi Bà Rịa thì làm sao nay mai tôi cũng gặp thấy”.

Thầy ấy mới trả lời rằng: “Tôi không đi Bà Rịa, tôi đi *duông* bệnh tại Vũng Tàu, vì tôi có *bệnh* tức đã hai năm nay, song tôi tưởng đi cũng vô ích, vì tôi biết tôi không còn sống *đặng* hơn *nửa* tháng *nửa* đâu”.

Tôi nghe lời ấy thì tôi nói rằng: “Xin thầy đừng nói làm vậy. Chúa lòng lành vô cùng, người thường làm phép lạ hoài, nên thầy đừng có ngã lòng nản chí, ít ngày đây thầy sẽ lành”.

Thầy tu ấy lắc đầu mà nói rằng: “Thầy ôi! Phải thầy biết tội tôi thì thầy không muốn cho tôi sống làm chi...”, nói chưa dứt lời thầy lấy tay che mặt mà khóc ròng.

Tôi thấy vậy mới nói cùng thầy rằng: “*Dấu* mà tội thầy nặng thế nào thì Chúa cũng đã tha cho thầy rồi, vì thầy chịu cực cũng đã đủ cho nên xin thầy chớ muốn chết làm chi, vì thầy còn thuộc về những người phải dạy những kẻ chưa biết đạo Chúa, nên thầy phải sống mà đem những kẻ ấy vào *đàng* ngay”.

Thầy tu nghe tôi nói như vậy mới cất đầu lên chùi nước mắt mà nhìn tôi và hỏi chậm chậm rằng: “Thầy đã có đôi bạn chưa?” Tôi thưa rằng: “Thưa đã có *đặng* sáu tháng nay”, thì thầy tu ấy lấy tay mà xô tôi ra cùng nói lớn tiếng rằng: “Vậy thì thầy phải xa tôi cho *kiếp* *kèo* mà sự *dữ* xảy đến cho, tôi sẽ làm hại thầy chẳng sai đâu, tôi cũng có đôi bạn như thầy vậy, song phận tôi vô phước lắm. Thầy ôi!”

Nói rồi thầy ấy ôm mặt mình mà khóc một lần nữa, song tôi cũng không ngã lòng, tôi nắm tay thầy mà nói rằng: “Tôi thấy thầy buồn bực như vậy, thì tôi chắc thầy đã có chịu sự gì cực khổ lắm hay là đã làm tội gì trọng, sự ấy tôi không muốn biết làm chi, song xin thầy đừng phiền quá mà làm hại mình,

nếu mà thầy có tội thì thầy phải sống mà đền tội ấy. Nếu thầy không có tội mà thầy phải chịu phiền về sự gì, thì cũng xin thầy phải sống mà chịu cho đến cùng hầu ngày sau sẽ đặng phần thưởng trọng hơn”.

“Ôi thôi! Thầy đừng an ủi tôi làm chi? Tội tôi đã lớn lắm. Và sự cực tôi đã chịu thì đã gần quá sức tôi rồi”.

“Thầy ôi! Đã mười năm nay, tôi như thể không còn trái tim nữa, trái tim tôi như thể đã biến hóa ra tro bụi rồi, tôi như thể mất trí khôn vậy. Chớ chi thử trước tôi đừng có... ôi thôi! Nói đến chừng nào càng đau đớn lòng chừng ấy; bây giờ có một sự chết làm cho tôi quên người đó mà thôi... Tôi có ý đi tu cho đặng trông cậy có lẽ đọc kinh cầu nguyện thì sẽ quên người tôi đã đem hết lòng hết trí mà thương, song vô ích, thầy! Sự tôi chịu cực mười năm nay thì đã đủ mà đền tội tôi rồi. Bây giờ tôi đặng chết bằng an”.

Tôi nghe và thấy sự đau đớn như vậy thì tôi làm thinh mà để cho thầy ấy khóc khi ấy mới *ngẫm* trong mình rằng: có lẽ nào dưới thế gian này mà có sự gì *dữ tợn* đến *đối* làm cho người ta chịu cực đến mười năm mà chẳng nguôi! Mà thật khi ấy tôi *đặng* còn có phước, còn đang lúc sung túc, là vì tôi mới có vợ đặng ít tháng, còn chí thiết thương nhau nên tôi không hiểu người ta chịu cực làm sao đặng?

Tôi mới tưởng thầy tu ấy đau đớn bệnh hoạn nên *lãng trí* mà nói vậy chăng? Muốn cho hẳn tôi mới ngó mà xem thầy ấy cho *rõ ràng đặng* coi có làm sự gì tỏ ra như người điên chăng?

Tôi vừa ngó *một chập*, thì tôi thấy thầy *ngác* mặt lên xem trời mà thở ra rằng: “A Chúa tôi! Rất lòng lành vô cùng, xin Chúa cho tôi về gặp mặt bạn tôi cho chóng, *dẫu* mà tội nó thể nào thì tôi cũng quên, bởi vì có lời Chúa đã phán: “Tao tha *lỗi* cho bay, như bay tha kẻ có lỗi cùng bay”.

Tôi thấy vậy mới nói rằng: “Điên! Thầy nầy điên!” Thầy tu ấy nghe *đặng* mới nói cùng tôi rằng: “Thầy ôi! Thầy còn trẻ chưa biết đủ việc đời, hay là còn đang lúc có phước, thầy chưa từng sự đau đớn, nên thầy nói tôi điên, tôi không điên đâu thầy! Tôi còn trí khôn đủ, tôi xin Chúa đừng cho thầy *mắc* sự tôi phải chịu, xin Chúa *giản* ra cho khỏi đầu thầy sự *dữ* đã xảy đến cho tôi”. Nói vừa dứt lời, thì đồng hồ vừa đánh mười giờ, nên tàu thổi hơi cùng mở đờ mà chạy, làm cho tôi quên thầy tu mà coi người ta sửa soạn lui tàu.

II.

Khi tàu chạy rồi tôi ngó lại thì thầy tu đã xuống phòng mình rồi. Còn lại một mình, tôi mới lại đứng sau lái tàu mà xem làn tàu chạy, cùng *nghĩ* tới các sự thầy tu đã nói; khi *nghĩ* làm vậy, thì trong lòng muốn biết chuyện thầy ấy. Vậy mới tính hỏi, xin thầy thuật truyện ấy ra, song tôi e thầy có chối chãng? Thì tôi đang kiếm mà lo phương thế cách nào làm cho thầy ấy tỏ sự mình ra. Song *nghĩ* đi *nghĩ* lại một hồi, lại bàn rằng: chuyện người mà mình muốn biết làm chi, nên tôi lại *cuối* xuống mà xem bọt nước vụn sau lái tàu, trào lên như bạc sôi; lại một hai khi có *yếng* sáng trắng *giọi* xuống thì bọt ấy hóa ra như bạc vàng lộn lại vậy, mà *dấu* làm thế nào trí khôn tôi nó cũng bắt tưởng đến truyện thầy tu luôn, nên tôi quyết lòng lần này xuống xin thầy ấy thuật lại chuyện mình ra.

Dấu vậy *mặt* lòng cũng còn *lần lựa* chưa muốn xuống mà hỏi. Vì đoán rằng: thầy này đã nói với tôi rằng: “Xin Chúa *hãy* *giản* ra cho khỏi đầu thầy sự *dữ* đã đến cho tôi”, thì sự *dữ* ấy là quái gỡ lắm, cho nên có *lẽ* thầy tu *sẻ* chẳng nói ra chãng? Tôi lần lựa như vậy, cho đến khi tàu đi qua khỏi Xóm Chiếu cho tới đôn Cá Trê, tôi mới xuống phòng tôi.

May đâu sự cũng lạ. Ngày đó không có đờn bà quá giang, nên tôi và thầy tu được một cái phòng có hai cái giường.

Đang khi đi xuống thì tôi tưởng thầy ấy thức khuya mệt đã nghỉ rồi cho nên tôi lại gần phòng, *sẻ lên*⁽¹⁾ khoát màn ra nhẹ nhẹ kéo thầy ấy giựt mình thức dậy. Song tôi vừa bước chơn vô phòng thì tôi thấy thầy ấy đang quì gối cúi mặt nơi giường mà đọc kinh cùng thắm thì những lời tôi đã nghe nói trên sân *khi nấy*.

Tôi thấy vậy muốn lui ra cho thầy đọc kinh kéo lo ra, song tôi vừa bước ra thì thầy kêu tôi mà nói rằng: “Thầy! Thầy lên giường mà ngủ đừng sợ sự gì, tôi đọc kinh rồi *có lẽ* tôi nghỉ một chốc đây rồi; tôi sẽ thuật chuyện tôi lại cho thầy nghe”.

Nghe nói vậy thì trong lòng tôi mừng lắm, nên tôi lên giường mà nằm, khi ấy ông thầy cũng lên giường mình. Cách một hồi thì tôi nghe tiếng thầy ấy thở một cách như thể mệt lắm vậy, tôi cất đầu ngó xuống và hỏi rằng: “Thầy mệt lắm hay sao? Trong mình thầy làm sao?” Thầy ấy trả lời rằng: “Không hề gì đâu, thầy đừng lo, trong mình tôi như thường”.

Vậy tôi mới nằm xuống, có ý thức đợi thầy ấy nói chuyện mình, song *mắc* mệt nên lần lần tôi ngủ quên không hay. Gần *nửa* đêm khi dưới tàu thiên hạ ngủ hết, mọi nơi đều lẳng lặng, trừ ra tiếng máy âm âm, như trống canh nhịp, thì tôi nghe kêu rằng: “Thầy ôi! Xuống ngồi gần bên tôi, tôi sẽ nói chuyện tôi cho thầy nghe”.

Khi tôi nghe kêu, tôi *giựt* mình và run sợ cả và mình, vì tôi nghe như thể tiếng ấy bởi nơi mồ ma lên kêu tôi vậy. Lại

¹ Nhẹ nhàng.

khi đó cửa sổ phòng tôi mở, nên gió khuya thổi vô làm cho tôi lạnh lắm, thì lại càng run sợ hơn nữa.

Vậy tôi mới lấy mền trùm lại không trả lời, rồi tôi nghe kêu một lần nữa.

Khi ấy tỉnh trí nhớ trực thầy tu nằm dưới tôi, tôi mới xuống nhắc ghé lại ngồi gần bên giường thầy ấy.

Tôi vừa ngồi gần một bên, thì thầy ấy nắm tay tôi, mà nói rằng: “Thầy ôi! Tôi vô phước lắm, xin Chúa tha tội cho tôi... Tôi là kẻ có tội”.

Nói bấy nhiêu lời thì chảy nước mắt ròng ròng. Dầu mà tôi muốn biết chuyện thầy ấy hết sức nặng lòng, khi tôi thấy sự cực thầy ấy phải chịu mà thuật lại thì tôi mới nói rằng: “Thầy ôi! Nếu mà sự này làm cực cho thầy thì xin thầy đừng nói ra làm chi”.

Thầy ấy trả lời rằng: “Không! Không tôi không còn sống bao lâu nữa mà giấu tội tôi. Mười năm nay tôi đã giấu với mọi người không ai hay dạng, tôi đã trả giá trước mặt người ta và trước mặt các Cha nơi trường tôi tu, làm cho ai nấy tưởng tôi là người nhân đức, song hẳn thật tôi là đứa *tội lỗi* là ngần nào. Vậy tôi xin thầy *hãy* lắng tai mà nghe tôi, vì đương khi nói mà tôi mệt, thì có khi phải nín mà lâu đi chẳng?”

Nói rồi thì thầy ấy nhắm mắt lại, cho dạng nhớ mọi sự trước sau cho đủ hầu sẽ thuật truyện lại cho cùng.

III.

Cách một hồi thầy ấy mở mắt ra và nói rằng: “Xin thầy ghé tai lại mà nghe.

“Thầy ôi! Tôi là người Bà Rịa, quê quán tôi ở tại Đất Đỏ. Ông già tôi là người có đạo dòng tử tế, vốn là người Quảng

Bình, mà vô ở Đất Đỏ đã lâu; còn bà già tôi là người Gia Định. Tôi sanh ra là năm 1847 nhằm năm Tự Đức tức vị.

Tôi là con thứ năm mà khi ấy tôi còn có một mình, vì mấy người trước đã chết khi còn nhỏ.

Khi ấy đạo ta phải chịu nhiều *đều* khổ cực lắm, vì chỉ vua dạy bắt những kẻ có đạo *cho nhật*⁽¹⁾, cho nên kẻ ngoại kiếm thế mà làm hại cho những kẻ ấy luôn.

Vậy khi tôi đã nên ba tuổi thì tôi đã biết chịu cực khổ rồi. Khi ấy bà già tôi được bốn mươi tuổi rồi mắc dịch tả năm 1850 mà chết để tôi lại với ông già tôi một mình, khi ấy ông già tôi hơn bốn mươi sáu tuổi, mà bà con không còn ai cả, cho nên khi cha tôi đi đâu thì tôi cũng đi theo luôn: như khi cha tôi đến nhà nào có cha làm *lễ* mà xem *lễ*, thì tôi cũng đi theo. Khi kẻ ngoại hay được, có kẻ đạo hiệp nhau lại, thì báo với quan đến bắt. Nên ai nấy đều kiếm phương mà ẩn mình, cho khỏi chúng nó bắt: nên nhiều lần cha tôi phải đem tôi lên rừng mà trốn cho đến ba ngày mới về được, thì trong ba ngày ấy phải ăn những trái cây và rễ cây cho khỏi chết đói mà thôi.

Từ khi tôi mới *sanh* ra cho đến hai mươi tuổi, thì tôi thấy những sự bất bớ kẻ có đạo luôn. Lại ông già tôi là trùm họ nên lại càng phải sợ hơn nữa. Ngày chúa nhật mà muốn xem *lễ* cho được, thì phải chịu nhiều *đều* rất cam khổ là quá chừng. Ông cha ở nơi Đất Đỏ thì phải trốn lánh luôn. Khi thì làm *lễ* nhà này khi làm *lễ* nhà kia, có khi kẻ ngoại hay đặng thì lại phải đi xa cách vài ba làng, cho nên bốn đạo phải chịu muôn *vàng* sự khổ khó mới tìm đặng Cha sở mình”.

¹ Nghiêm ngặt.

Tới đây thầy ấy nín một hồi mà nghĩ cùng nhớ các sự cho dạng tiếp theo truyện mới nói. Tôi thấy thầy ấy gác tay trên trán cùng nhắm mắt lại dường như muốn đọc truyện mình ở trong trí khôn, như một người kia đọc trong một cuốn sách đang khi ấy rồi sẽ thuật truyện lại, cho nên tôi làm thinh.

IV.

Vậy tôi mới *nghĩ* rằng: “Người này từ thuở lên ba mà đã biết sự cực khổ ra thế nào, đã biết chịu đói chịu khát, chịu mệt chịu nhọc, chịu trốn lánh vào nơi thú dữ, cọp hùm, tê giác, voi, ở, đã từng trải sự hiểm nghèo, đã quên sự sung sướng, nên bây giờ lòng đã cứng hơn gan sắt chẳng còn chỗ nào mà sự cực thấu vào dạng, mà đã than rằng: “Sự cực tôi chịu đã quá trí tôi rồi.” thì sự cực ấy là độc dữ là thế nào? Mà sự cực ấy bởi đâu mà ra? Thầy tu đã nói: “Tôi cũng có đôi bạn như thầy” mà nay sao thầy ấy lại là thầy tu? Lại thầy ấy có đọc rằng: “Xin Chúa cho tôi gặp bạn tôi”; hay là thầy ấy phiền vì đã mất bạn mình là người mình rất yêu mến lắm, cho nên phải phiền vậy chăng? Như vậy không có *lẽ*? Nếu phải phiền vì sự ấy mà thôi thì không nói rằng: “Dầu tội nó thế nào thì tôi cũng quên rồi”. Vậy tôi chắc một là thầy này điên, hai là thầy có làm sự gì quái gở quá trí hiểu không dạng.

Tôi còn đang *suy nghĩ* như vậy thì tôi nghe thầy ấy ho hai tiếng nhẹ nhẹ rồi nói rằng:

“Thầy ôi! Thầy nghe tôi thì thầy biết tôi là thế nào? Sanh ra khỏi lòng mẹ thì đã chịu cực cho đến lớn. Tưởng khi có trí khôn thì được sung sướng một ít mà cũng không được; số phận tôi phải chịu khổ nạn cho đến trọn đời mà thôi.

Song sự cực tôi đã chịu cho đến mười hai tuổi thì sánh lại không bằng sự tôi sẽ chịu khi Tây qua. Thuở ấy là năm 1860 tôi được mười ba tuổi thì tôi nghe nói xôn xao rằng: “Tĩnh Gia Định

đã bị Tây lấy rồi hơn hai ba tháng nay; chừng ít ngày nữa thì Tây cũng sẽ qua đánh lấy Biên Hòa cùng Bà Rịa. Kẻ ngoại khi nghe *đều* ấy thì lo sợ, còn kẻ có đạo thì *mãng* rở, vì người ta đoán rằng: “Tây qua sẽ bình vực những người có đạo *Datô* mà giết những người chẳng giữ đạo ấy”.

Song người có đạo thì *mãng* là vì trông cậy một ít lâu sẽ dặng thông thả mà giữ đạo mình mà thôi.

Phải chi người có đạo biết sự *dữ* tận quan An Nam sẽ làm cho những kẻ ấy chịu, khi Tây sẽ đánh lấy Bà Rịa thì những kẻ ấy chẳng trông đợi như vậy đâu!

Hắn thật như vậy, vì năm sau thì nghe Tây đã đánh lấy Biên Hoà rồi, còn kẻ có đạo thì đã bị quan An Nam đốt hết, khi ấy ai nấy đều kinh khủng, người thì sợ Tây qua giết, người thì sợ quan An Nam đốt trước khi Tây qua. Mà cũng không khỏi vì cách ít tháng (khi ấy tôi đã nên mười lăm tuổi) thì có lệnh truyền dạy bắt những con nhà có đạo cầm tù lại hết; cùng khắc bốn chữ nầy, “Biên Hòa Tả đạo” trên hai mép tai, hầu sau có trốn mà bắt cho *dễ*.

Tôi và ông già tôi cũng bị bắt cầm một nơi⁽¹⁾. Thầy ôi! Tôi muốn nói sự cực những kẻ bị bắt vô ngục cho thầy nghe, song nói chẳng dặng. Ban đầu khi những người ở tù còn tiền đủ mà cho những người lính canh thì còn dặng thông thả mà đi việc mình cần; mà đến khi hết tiền cho chúng nó ăn, thì phải chịu các sự cực khổ muôn phần. Mọi người đều bị *đóng* *trăng* hết, cho

¹ Truyện thầy tu thuật lại sau nầy về sự giam cầm trong ngục thuở bắt đạo khi Tây qua, thì tôi đã nghe bà già tôi nói lại nhiều lần; vì bà già tôi khi ấy cũng bị bắt bị đốt tại Bà Rịa song đã trốn ra khỏi. – Đã hai mươi năm nay mà bốn chữ “Biên Hòa Tả đạo” cũng còn *rõ ràng* nơi mép tai như mới khắc vậy (Chú thích của tác giả).

nên những kẻ đau đớn bịnh hoạn, hay là những kẻ có việc cần phải đi ra, mà bị lính không cho đi thì lại phải làm nhiều sự dơ dáy nơi mình nằm, thì ngục ấy hóa ra thúi tha gớm ghiếc lắm, nhiều người phải mang bịnh mà chết. Chúng ta chịu như vậy cho tới bốn tháng trường, đến năm 1862 thì nghe đồn nói binh Langsa đã kéo qua đánh lấy Bà Rịa. Nhiều kẻ khi nghe tin ấy thì *mãng*, nhiều kẻ thì sợ, nhưng mà *mãng* sợ cũng không bao lâu, vì binh Tây chưa đến nơi thì ngục đã bị đốt ra tro mạt hết rồi. Đến khi lấy đặng Bà Rịa thì ngục còn một đống xương mà *thôi*”.

Tới đây tôi chận truyện thầy ấy mà hỏi rằng: “Mà thầy không nói làm sao mà thầy ra khỏi tù”.

Thầy ấy *gặc đầu* cùng trả lời rằng: “Ông già tôi trước khi đốt ngục thì đã *xán bịnh*⁽¹⁾ rồi, nên khi đốt ổng nghe tiếng thiên hạ la, thì ổng ngồi dậy mà coi, song ổng vừa ngó thấy ngục cháy thì giựt mình té *ngựa* ra mà chết. Thầy ôi! Khi tôi thấy cha tôi chết như vậy, thì tôi không còn muốn sống nữa, tôi mới chạy lại ôm xác ông già tôi quyết lòng đợi lửa tới mà chết thui với ông già tôi, song lửa mới vừa tới cháy hai chơn tôi thì sự đau đớn làm cho tôi quên hết mọi sự cùng bắt tôi chạy a ra cửa mà ra khỏi tù.

Thầy ôi! Trong ngục hết thầy là ba trăm người mà khi ấy còn sót lại có mười người mà *thôi*”.

Đến đây thầy ấy *vở trán* cùng nói rằng: “Đầy này! Tôi thấy tỏ rõ các sự ấy như thể mới có hôm qua vậy; nó còn rõ *ràng* trong trí tôi đây”. Nói những lời ấy rồi thầy ấy thở ra một tiếng cùng giấu mặt trong tay mình.

¹ Nằm bịnh.

V.

Khi đồng hồ tàu đổ hai giờ khuya thì thầy ấy nói tiếp theo rằng: “Khi tôi ra khỏi ngục thì chẳng biết đi đâu, ngó quanh ngó quất thì thấy những người lạ hay là những kẻ ngoại quen, mà những người ấy chẳng dám đem tôi về nhà vì sợ quan nói giấu người có đạo mà bắt chãng?”

Vậy khi tôi thấy tôi còn một mình bơ vơ giữa đàng không cha không mẹ không bà con cô bác, không ai đoái thương thì tôi quyết lên trên núi liêu mình cho thú dữ ăn đi cho rồi. Tôi *phần phần* đi đặng vài dặm đàng như vậy cho đến khi chơn tôi bị cháy nó phồng lên mà làm cho tôi đau đớn lăm, đi không *nổi* nữa, thì tôi mới ngồi lại bên đàng mà khóc, khi ấy mặt trời đã lặn rồi, lại tôi phần thì đau phần thì mệt và đói nên tôi té *ngũ* trong bụi kia cùng bất tỉnh nhân sự. Tôi chẳng biết tôi nằm đó là bao lâu, vì khi tôi tỉnh trí lại *mở* con mắt ra thì tôi thấy tôi ở nơi nhà thương lính, nằm một bên người lính bị thương tích kia, còn dưới chơn tôi thì có một ông thầy thuốc đang *giặc* ⁽¹⁾ thuốc nơi chơn tôi bị phỏng.

Tôi ở nhà thương hơn bốn mươi ngày; không *cụ cựa* ⁽²⁾ đặng vì hai chơn tôi bị bó lại, cho nên đi đâu không được, mà trong bốn mươi ngày ấy thì có một ông quan Ba kia cách vài ba bữa thì lại đến thăm tôi một lần. Đến khi hai chơn tôi lành, thì ông quan Ba đã đến thăm tôi khi tôi đau, cho người kêu tôi lên và biểu người thông ngôn hỏi tôi rằng: “Mầy còn cha mẹ bà con tại Bà Rịa không?”

Tôi thưa rằng: “Tôi không còn ai hết, cha tôi đã chết trong ngục rồi, còn mẹ tôi đã chết khi tôi còn nhỏ”. Thì ông biểu

¹ Đặt thuốc, bôi thuốc.

² Cựa cựa.

thông ngôn nói cùng tôi rằng: “Tao đã gặp mây nằm trong bụi gần chết, tao coi thấy mặt mây sáng sửa thì tao thương, muốn đem mây về nuôi cho mây lành; nay tao tưởng mây còn cha mẹ thì tao cho mây về, mà mây nói mây không có ai thì tao đem về Gia Định với tao. Mây chịu đi chăng?”

Tôi mới thưa rằng: “Ông đã cứu tôi cho khỏi chết, bây giờ ông thương tôi muốn đem tôi về Gia Định mà tôi không đi thì tôi *sẻ bạc ngãi* và đại đột là đường nào”.

Ba *bữa* sau tôi xuống tàu mà về Gia Định với ông quan Ba. Tôi về Gia Định đặng sáu tháng, kế lấy ông quan Ba mắc bệnh phải về Tây, thì để tôi lại cho Đức Cha Lefèbvre.

Tôi ở giúp Đức Cha được một năm *rười* cùng học chữ Quốc ngữ cho đến năm 1864 thì Đức Cha cho tôi vô trường La tinh.

Khi tôi mới vô nhà trường thì tôi kết *nghĩa* làm anh em với một người tên là Verô *Liểu*, cũng vô trường một lượt cùng tôi. Người ấy là con ông trùm họ Cầu Kho mà bởi nhỏ hơn tôi hai tuổi, thì nhường cho tôi làm anh, hai anh em thương nhau như anh em ruột vậy, chẳng khi nào mà rời nhau, dầu trong nơi học, nơi *ngũ*, nơi ăn, thì cũng gần nhau luôn, khi đến ngày *bãi* trường tôi muốn ở lại trường; song thầy *Liểu* một hai không cho, một bắt phải đi về nhà *cùng thầy* mà thôi.

Lại cha mẹ thầy *Liểu*, thấy tôi kết *nghĩa* với con mình thì lại đem lòng thương tôi như thương con ruột mình, cho nên trong hai năm tôi học nhà trường La tinh, thì tôi chẳng thiếu sự gì, lại đặng vui lòng lắm vì chúng bây giờ tôi thương cha mẹ thầy *Liểu* và coi hai ông bà ấy như cha mẹ ruột tôi vậy.

Học đặng hai năm đến 1866, khi có thầy dòng qua lập trường d’Adran, thì hai anh em xin qua đó mà học. Học đó thì

hai anh em cũng còn thiết *nghĩa* với nhau như *củ*, lại tôi cũng năng về nhà cha mẹ thầy ấy như thường.

Đến năm 1870 là năm có *giật* người Alemanha ⁽¹⁾ và người Phalangsa ⁽²⁾ đánh cùng nhau thì hai anh em tôi ra đi thi tại Sài Gòn. May đâu hai anh em thi đậu một lượt tại Sài Gòn và lại được sai đi làm việc một nơi tại dinh quan Thượng thư cho nên tôi lại còn nương ngụ nơi nhà cha mẹ thầy *Liểu* nữa.

Tôi ra làm thông ngôn đặng sáu tháng, khi cha mẹ thầy *Liểu* thấy tôi ở nơi nhà ấy mà có lòng ngại chưa đặng thông thả, thì lại muốn giúp mà lo đôi bạn cho tôi, để tôi lập cơ nghiệp đặng ra ở riêng cho thông thả.

Ôi! Thầy ôi! Phải mà tôi biết người thiết *nghĩa* ấy sẽ phá sự phước tôi, thì tôi sẽ xa lánh người ấy là thế nào? Ấy thầy xem đó mà coi, thì thầy biết lòng người ta giả trá là thế nào? Nó đang còn thiết *nghĩa* với mình hết sức, mà nó kiếm sự làm cho mình phải khốn không hay.

Phải chi tôi chết cùng cha tôi trong ngục thì tôi sẽ khỏi chịu cực cho đến bây giờ! Ôi! Trong ba mươi lăm năm, tôi đặng hưởng phước không đầy năm năm, còn mấy năm kia thì những chịu cực chịu khổ mà thôi”.

VI.

“Thuở tôi còn ở nhà trường d’Adran thì cha mẹ thầy *Liểu* thường đến mà thăm viếng hai anh em tôi, nhiều khi đi thăm thì bà già thầy *Liểu* hay đem một người con gái chừng mười bảy tuổi đi lên theo. Người ấy không lịch sự thiệt, song coi phải thế người mà thôi: tiếng nói dẹt dài, mặt *mũi* cách điệu, tính nết

¹ Đức.

² Pháp.

ăn ở thì *dễ* làm cho người ta thương lắm. Người ấy là con bà đi thầy *Liểu*.

Ban đầu khi người đi đến thì tôi cũng tưởng là như bà con, mà cách ít tháng thì tôi lại đem lòng thương, cùng hằng tưởng đến người ấy luôn. Tôi đã thương người ấy như vậy là một năm *chẳng*, cho đến khi thi đậu mà ra khỏi trường.

Song dầu mà tôi thương người ấy mặc lòng, tôi cũng chẳng tỏ sự ấy ra cho thầy *Liểu* là anh em thiết *nghĩa* với tôi hay.

Vậy ngày kia nhằm ngày chúa nhật khi xem *lễ* về, ông già thầy *Liểu* rủ tôi ra vườn đi dạo chơi. Khi đến một đồng đá thì ông nói cùng tôi rằng: “Ta ngồi đây *nghĩ* một *chập* và nói chuyện *hữ* Mi Lazare!”

Khi nghe ông mời tôi ngồi, thì trong lòng tôi bất hồ nghi có sự gì *cả thể*, cho nên mới kêu tôi ra ngoài vườn một mình, vậy tôi mới ngồi mà làm tỉnh.

Ông già thầy *Liểu* cũng làm tỉnh một *chập* rồi nắm tay tôi mà nói rằng: “Thầy! Thầy biết xưa nay tôi thương thầy như con ruột tôi vậy, cho nên khi nào *bãi* trường có con tôi về mà không có thầy thì tôi cũng trông nhớ thầy lắm.

Còn thầy thì tôi cũng biết thầy thương hai vợ chồng già tôi như cha mẹ thầy, cho nên hai vợ chồng tôi cũng *mãng*, và lại tôi thấy thầy *Liểu* nó yêu mến thầy thì tôi càng *mãng* hơn nữa, vì nó đặt bắt chước cách ăn ở thầy mà sửa mình lại và nó khỏi theo những đứa hoang đàng mà hư đi”.

Tôi nghe nói như vậy thì tôi làm tỉnh cúi đầu xuống mà nghe cho cùng, thì ông già thầy *Liểu* nói rằng: “Thầy nay đã lớn tuổi rồi, cho nên *bữa* nay tôi muốn nói mà hỏi thầy có ưng nơi nào thì nói ra, cho tôi liệu cho thầy.

Xin thầy đừng ngại mà từ chối làm chi. Nếu thầy từ chối thì sẽ làm cho vợ chồng tôi buồn bực lắm, tôi không có giàu có muôn hộ chi, song tôi cũng có đủ mà lo cho thầy cách tử tế vì thầy là như con tôi. Còn khi thầy có đôi bạn rồi, mà muốn ra tư riêng thì tôi cũng sẽ lo cho thầy đặng đủ mọi sự, mà lập cơ nghiệp riêng.

Vậy tôi xin thầy tỏ thật lòng thầy đã ưng nơi nào cho tôi biết?”

Tôi trả lời rằng: “*Bỏ* và *vú* thấy tôi mồ côi, mà đem tôi về nuôi như con ruột, mà tôi chưa đền ơn ấy được nay *bỏ* *vú* lại muốn lo đôi bạn cho tôi nữa, thì tôi khi nào trả *nghĩa* cho *vú* *bỏ* cho xong ơn ấy kể sao cho xiết?”

Lại thấy tôi xưa rày chưa tưởng đến sự vợ chồng, cho nên chưa chọn nơi nào cho xong. Ông già mới nói rằng: “*Ơn* *ngài* chi đâu mà đền, Mi Lazare! Thấy là con, ta là cha, thấy nói ngay ra thì ta sẽ lo cho. Vậy nếu Mi Lazare không biết nơi nào, thôi để ta chỉ cho.

Vậy thầy có biết ở trong làng ta có người con gái nào chừng mười tám tuổi, thường đến thăm ta đây không?”

Khi tôi nghe hỏi như vậy thì tôi giấu mặt lại cho nên ông trờ mới cười mà nói rằng: “*Bộ* đây! Mi Lazare cũng biết nàng ấy thì phải! Cho nên mới giấu mặt lại như vậy”.

Khi tôi thấy ông già thầy *Liểu* hiểu biết ý tôi đã có lòng thương người ấy, thì tôi quyết lòng nói thật ra rằng: “*Thưa* với *bỏ*, xưa nay tôi không tỏ lòng tôi ra cùng ai, mà nay *bỏ* đã dò lòng tôi mà biết *rõ* sự ấy, thì tôi xin thú thật. Tôi đã có lòng thương cô ấy hơn một năm *rưỡi* nay, mà bởi tôi tưởng tôi là đứa mồ côi không xứng đáng nơi ấy, nên tôi để trong lòng không

dám tỏ ra cùng ai”. Ông già nghe đặng mới cười lớn lên mà rằng:

“*Hã! Hã!* không hề gì đâu Mi Lazare! Không hề gì! Các con trẻ tưởng ông già không biết chi! *Hã! Hã!* Già biết rõ hết. Để già hỏi đây, thì con cháu sẽ ừ liền không khỏi đâu”.

Mà thật thảng sau người con gái bà dì thầy *Liểu* và tôi đến bàn thờ mà chịu phép hôn phối.

Thầy ôi! Nói sự phước hai đứa tôi thì không cùng, tôi tưởng có ít người mà thương vợ như tôi. Dầu mà vợ chồng đã về cùng nhau rồi, song lòng tôi cùng thương tưởng như trước.

Lại bạn tôi gặp tôi thì cũng lấy làm có phước lắm, vì cũng có lòng thương tôi như tôi đã thương vậy, cho nên không khi nào, dầu có phiền lòng thế nào, thì cũng không nói lời gì ra, làm cho tôi nhớ phận tôi là con mồ côi cô độc. Khi ấy sự phước tôi là vô cùng!

Tôi với bạn tôi về ở nhà thầy *Liểu* đặng sáu tháng, kế lấy có tờ quan sai tôi đi làm thông ngôn tại Bà Rịa”.

Tới đây thầy tu nghe đồng hồ đánh ba giờ khuya thì thầy ấy la hoảng lên rằng: “Đó! Đó! Thầy! Nó nằm đó...! gần chết...! nó nắm tay tôi đây...!”

Rồi nói nhỏ rằng: “Ôi! Tôi là kẻ có tội; tôi là kẻ có tội!” Nói dứt lời, thì nhắm mắt lại mà nghỉ.

Nghỉ một hồi, thức dậy nói rằng: “Bây giờ mới đến sự cực tôi đây thầy! Tôi về Bà Rịa đặng hai tháng rồi, mà bởi tôi có làm quen với các quan trong đồn cho nên thường đi ăn cơm với các quan ấy. Vậy trong các quan thì có ông quan kia có một con vợ An Nam.

Mà con ấy khi thấy tôi thì làm nhiều cách thế, muốn như *xuôi giục* tôi phạm tội cùng nó, cho nên tôi trốn lánh cho khỏi dịp làm thiệt hại cho vợ mình, vậy lần lần tôi bớt vô đôn ăn cơm với các quan nữa cho nên tôi đã *khuyết*⁽¹⁾ mặt người đờn bà ấy đi.

Qua năm 1872, thầy *Liêu* thôi làm việc đã bốn tháng nay, xuống tại Bà Rịa mà mua ngựa đem về Sài Gòn.

Thầy ấy tới nơi thì anh em rước nhau *mãng rở* bội phần, vì cách mặt đã hơn tám tháng trường, cho nên gặp đặng thì chuyện *vãng* cùng nhau luôn”.

Tới đây thầy tu nắm tay tôi mà nói rằng: “Thầy *hãy* ghé tai lại đây mà nghe cho *rở*. Đây là đến hai tội tôi, tới đây là tới đầu sự khốn cực tôi. – Tôi mệt lắm, xin cho tôi nghỉ một chút cùng nhớ các sự cho *rở* hơn”.

VII.

Thầy ấy mở con mắt ra mà nói rằng: “Xin thầy chịu khó *mỡ* rương tôi ra mà lấy cái thơ tôi để trong ấy mà đọc, rồi tôi sẽ nói tiếp theo cho thầy nghe”.

Tôi lại *mỡ* rương ra thì thấy có một cái thơ, tôi đem cái thơ ấy kê bên đèn mà đọc rằng:

“Bà Rịa, ngày 14 tháng tám năm Tân Mùi

Kính thăm thầy đặng *rở*, người viết thơ này là một người xưa nay những tưởng tới thầy luôn. Dầu mà tôi biết nói thiệt sự này ra thì đau đớn lòng thầy lắm. Song là sự chán chường trước con mắt mà *nính* đi thì sao đặng?

¹ Khuất.

Xưa nay ai nấy đều khen bạn thầy là người nhân đức, hiền lành trung hiếu cùng chồng lắm, chẳng ai ngờ sự rất quái gở! Tôi không biết làm sao mà người *bộ* bề ngoài nhân đức như vậy, mà có lòng ngoại tình được. Lại sự rất gớm ghiếc hơn, là người ấy đã chọn bà con mình và bạn hữu thiết *nghĩa* của chồng mình mà phạm tội ấy.

Tôi biết rằng, khi thầy được thơ này thì thầy sẽ nói tôi là một đứa nói gian, song tôi có đủ *tang án* ⁽¹⁾ mà làm cho thầy tin tôi.

Vậy xin thầy kiểm trong tủ để áo của bạn thầy, thì thầy sẽ thấy hai cái thơ của thầy *Liễu* gửi cho bạn thầy thì thầy sẽ biết tôi có nói sai chẳng?

Bấy nhiêu xin thầy nhậm lời cùng *miễn* chấp”.

Khi tôi đọc thơ rồi thì thầy tu ấy nói rằng: “Thầy ôi! Ngày kia đang khi vợ chồng bạn hữu bà con *vui vẻ* sum vầy cùng nhau thì sự *dữ* ấy đến nhà tôi, vì ngày ấy tôi đặng cái thơ này đây.

Ôi! Thầy ôi! Nói sự đau đớn lòng tôi đã chịu khi được thơ ấy thì không nổi. Tôi xin thầy đừng khi nào biết sự đau đớn ấy thì hơn.

Nhưng vậy dầu cực thể nào tôi cũng làm như không có sự gì vậy. Song thật trong lòng tôi quyết kiếm thế nào mà báo cừu hai người đã phá sự phước tôi như vậy.

Ôi! Thầy ôi! Người ta nói rằng: “Chẳng có sự *dữ* nào mà nó đến một mình đâu, một sự *dữ* thì nó kéo một bầy sự *dữ* khác theo”.

¹ Tang chúng, vật chúng.

VIII.

“Tôi đặng thơ đã hơn một *tuần lễ*, kể thầy *Liễu* mua đặng ngựa thì chở về Sài Gòn. Thầy *Liễu* lui ghe đặng một ngày thì có tin báo rằng: “Ăn cướp đã chặn đàng Sài Gòn mà đánh ghe buôn nhiều lắm”. Khi quan Tham biện nghe báo như vậy thì kêu tôi mà hỏi rằng: “Thầy dám *lãnh* mười tên lính đi bắt ăn cướp chẳng?” Tôi suy *nghĩ* một hồi rồi thưa lại rằng: “Xin quan lớn cho tôi quân lính và thuốc đạn *cụ túc* ⁽¹⁾, cho được chống trả *phi đảng* thì tôi dám đi”.

Vậy quan tham biện liền cho tôi đủ *quần phép khí giới* ⁽²⁾, quân lính cùng dạy tôi phải lo xuất hành cho *kíp*.

Khi tôi đặng phép thì trong lòng tôi bồi hồi run sợ, *nửa vui nửa buồn*, vì tôi có ý xin đặng đủ *quần phép* mà làm một sự quái gở kia, cho bằng lòng tôi mới thôi.

Sửa soạn rồi, tới ngày ấy tôi đem mười tên lính xuống ghe mà đi. Tôi đi đặng vài con nước thì bỏ Tác Mọi đã xa.

Vậy ngày sau chừng sáu giờ chiều, tôi thấy phía bên kia sông, đậu gần bên bờ, một chiếc ghe giống như ghe thầy *Liễu* vậy. Khi coi đi coi lại, *rõ* là ghe thầy ấy, thì tôi dạy đậu ghe lại ăn cơm, soạn sửa khí giới, vì tối nay nước lớn thì *sẽ* có ăn cướp mà bắn.

Phải mà thầy thấy mặt tôi khi ấy thì thầy sẽ kinh khủng chẳng sai, là vì tôi khi đó như bị quỷ ám vậy. Một ít nữa thì tôi sẽ giết một người kia vô tội, mà bây giờ tôi còn gượng mà cười đặng, thì *mặt mũi* tôi hóa ra gớm ghiếc lắm.

¹ Đủ dùng.

² Quyển lực khí giới.

Vậy khi ăn cơm nước nghỉ ngơi rồi, thì vừa tới nửa canh ba, nước mới lớn, tôi liền dạy dưới ghe tắt đèn hết, cho ăn cướp không thấy mà đi qua.

Súng ống vừa sẵn sàng, thì vừa ghe thầy *Liểu* đi giữa dòng sông, ngang ghe tôi; tôi liền dạy tên cai đứng nơi lái mà kêu ghé.

Song người cai mới kêu rằng: “Ghe đi kia ghé!” thì tôi nghe một viên đạn đi vo vo bên tai tôi, cùng một tiếng súng nổ nơi ghe thầy *Liểu*.

Tôi thấy viên đạn gần trúng tôi thì tôi giận quá sức cho nên sự tôi *hềm thù* thầy *Liểu* lại càng thêm nữa. Tôi liền la rằng: “Cha! Chả! Nó cự bậy! Bắn!”

Tức thì mười *mũi* súng giay qua ghe thầy *Liểu* mà phát một lượt; vừa khi ấy tôi nghe một tiếng rằng: “Cha ôi! Chết tôi!” Tôi nghe tiếng ấy thì tôi biết là tiếng thầy *Liểu* thì sự giận và sự *hềm thù* tôi như thể biến đi đâu mất vậy, cho nên tôi *sợ hãi* và trách mình tôi lắm. Vậy tôi dạy chèo ghe lại có ý coi có phương thế nào mà cứu thầy ấy chẳng.

Song vừa lại đến nơi thì thầy *Liểu* đã *tắc* hơi rồi. Nên tôi buồn bực trách móc tôi, cùng khóc lóc lắm, mà tôi khóc tội tôi mà thôi, chớ còn thầy *Liểu* thì tôi không thương tiếc *chúc* nào.

Hỏi cơ sự rồi tôi dạy lính đem ghe vô bờ mà nghỉ cho đặng đến sáng về mà báo quan.

Về đến nơi thì tôi đến trình quan Tham biện rằng: “Ngày kia hồi canh ba có một chiếc ghe đi ngang qua chỗ tôi đậu mà đón bắt kẻ cướp. Thấy ghe ấy đi ngang qua thì tôi kêu ghé, song ghe ấy không ghé mà lại bắn lại một phát súng, tôi thấy vậy tưởng ghe muốn cự thì dạy lính bắn lại. Bắn rồi chèo ghe ra mà coi, thì tôi thấy là ghe thầy *Liểu* đi mua ngựa về có giấy thông

hành tử tế, tôi hỏi bạn thì bạn thưa rằng: “Khi thầy tôi nghe kêu thì tưởng là ăn cướp, nên trèo lên mui mà bắn chúng nó; chẳng ngờ đằng kia tưởng ăn cướp bắn cự thì bắn lại; mà tại thầy tôi ở trên mui cho nên bị đạn mà chết đi”.

Tôi trình rồi, quan Tham biện nói rằng: “Thầy có phép quan sai đi bắt ăn cướp, mà bởi thầy kia đã không *hỏi hang* cho rõ trước khi bắn lại cho nên chết thì phải chịu; thầy không tội gì!”

Nói rồi quan Tham biện quở trách tôi sao không hỏi cho kĩ càng cùng dạy tôi về mà chôn cất thầy ấy cho tử tế.

Vậy thầy ôi! Từ ngày ấy cho đến bây giờ thì trí tôi không khi nào an định, tôi những thấy súng ống khí *giải* luôn, nhứt là khi ngủ thì tôi thấy tôi bị ăn cướp bắt mà bắn tôi hoài.

Song dầu mà lương tâm tôi cắn rứt tôi thể nào thì tôi cũng không quên sự *lỗi* của thầy *Liễu* và của bạn tôi đã phạm với tôi.

Nhiều lần tôi ở trường án mà về thì tôi muốn lại hỏi mọi sự ra cho vợ hay mà tha *lỗi* cho vợ. Song khi lại gần thì tôi không muốn nói ra lại tưởng rằng: “Hỏi nó thì nó đương chịu cho đó. Ai dại mà chịu làm cha ăn cướp, bởi vậy cho nên tôi không khi nào *ngui* sự *lỗi* bạn tôi đã phạm cùng tôi đặng”.

IX.

Khi tôi còn nhỏ, thì thường có mọi hay đến mà bán hàng nơi nhà tôi. Trong mấy người mọi đó thì có một đứa hay ra ngoài vườn mà hái một thứ bông tím tím kia, ở dưới cỏ mà mọc lên; tôi thấy người ấy hái thì tôi cũng bắt chước hái chơi. Người mọi thấy tôi hái bông đó thì la tôi biểu đừng có hái, vì nó là giống độc lắm: sắc chừng một nắm mà uống thì phải mắc bệnh lần lần cho đến bảy tám tháng một năm thì phải chết: uống vô rồi không thuốc nào mà chữa đặng.

Khi ấy thầy *Liều* đã chết đặng mười lăm bữa rồi. Ngày kia tôi nhớ đến sự cực tôi, thì trí khôn tôi nó bắt *xao xiển* bối rối làm cho tôi như điên vậy, thì tôi đi ra vườn cho có gió mát mà giải phiền một ít.

Tôi đi chưa đặng giáp vòng vườn thì tôi ngó thấy một đám cỏ bông tím tím dưới chơn tôi, tôi cúi xuống mà hái nó mà coi, thì tôi thấy nó là cái bông thuốc độc người mọi đã nói với tôi khi trước.

Vậy tôi nhắm cái bông một hồi, rồi cúi xuống hái một nắm bỏ vô khăn cầm vào nhà. Thật sự tôi sẽ làm thì hiểm độc lắm, mà khi tôi vô nhà thì trí tôi cũng an tỉnh như tôi mới làm một sự phước vậy.

Tôi vô nhà thấy bạn tôi đang bắc một cái siêu trên bếp thì tôi hỏi rằng: “Minh sắc gì đó vậy?” Bạn tôi trả lời rằng: “Ba bốn bữa rày nó bắt tôi ho dữ quá, cho nên khan tiếng, tôi sắc thử lá nguyệt bạch với chanh uống coi có hết chằng”.

Tôi làm tỉnh không nói gì, cứ cúi xuống mà ngó cái siêu luôn, tôi ngó cái siêu thì thấy cái nắp nó nhảy lên nhảy xuống dường như muốn mời tôi bỏ nắm bông trong khăn vô đó vậy. Vừa khi ấy bạn tôi lên nhà trên ăn trầu, thì tôi lại đỡ nắp siêu lên bỏ nắm bông ấy vô.

Khi bạn tôi uống rồi, đến ngày mai thì không *chối* dậy khỏi giường cũng không ăn uống gì đặng.

Thầy ôi! Khi tôi biết tội tôi trọng là thể nào, cùng khi thấy bạn tôi nằm trên giường mà than thở thì tôi buồn bực ăn năn trách mình muốn cứu vợ tôi cho khỏi chết. Tôi rước không biết là mấy thầy; mà mỗi khi thầy nào đến tôi cũng lắc đầu hết, vì khi ấy tiếng người mọi đã nói với tôi hơn hai mươi năm nay thì tôi nhớ lại hết: “Uống vô rồi không thuốc nào cứu đặng”.

Bây giờ mỗi ngày thì bạn tôi lại thêm ốm o gầy mòn hoài. Khi tôi thấy bệnh bạn tôi càng ngày càng nặng hơn chừng nào thì tôi lại càng trách mình tôi chừng ấy.

Bạn tôi đau đã hơn mười một tháng song tôi không nghe chi nào bạn tôi mở miệng ra mà nói cùng than thở *đều* gì; khi thấy tôi buồn thì kiếm lời dịu dàng mà an ủi tôi thì có.

Ôi! Trong mười một tháng ấy tôi trách mình tôi không biết là bao nhiêu; tôi buồn bực cho đến *đôi* có nhiều lần bạn tôi thấy tôi chảy nước mắt ra thì tưởng tôi khóc vì nó, thì nói cùng tôi rằng: “Xin thầy đừng rầu rĩ làm chi, tôi không chết đâu; tôi đã chịu thuốc rồi, ít ngày đây thì tôi sẽ lành”.

Những lời như vậy thì nó làm cho tôi đau đớn như *lưỡi* gươm đâm thấu vào lòng tôi vậy.

Tôi chịu cực thể ấy cho đến gần *nửa* năm 1873. Ngày kia tôi thấy bạn tôi mệt lắm thì tôi biết đã gần giờ nó phải lìa khỏi thế rồi, nên tôi ở gần một bên bạn tôi luôn. Đến *nửa* đêm khi tôi thấy bạn tôi còn thở hơi ra mà thôi thì tôi không còn trông cậy gì về sự sống nó nữa, thì tôi cho mời các chức đến mà đọc kinh giúp kẻ mong sanh thì.

Khi các chức đến đọc kinh cùng kêu Chúa đặng một hồi lâu, thì đồng hồ đánh ba giờ sáng. Khi ấy bạn tôi bắt tay tôi mà kéo tôi lại một bên miệng mà nói rằng: “Tôi biết vì làm sao mà tôi phải chết, song tôi cũng xin Chúa thứ tha cho thầy”. Nói rồi làm thỉnh cho đến bốn giờ thì linh hồn ra khỏi xác.

Ôi! Thầy ôi! Khi tôi thấy tôi còn ở đời một mình thì sự buồn bực nó đã quá trí tôi đi. Lại khi tôi tưởng đến hai người, tôi đã thương mến quá chừng mà đã phải bị tay tôi mà chết thì tôi buồn bực *sợ hãi* đêm ngày.

Cho nên khi chôn cất bạn tôi rồi tôi xin thôi làm việc mà lên Sài Gòn đặng xin Đức Cha chuẩn cho tôi vô ở nhà dòng Tân Định mà tu trì đức hạnh ít lâu.

Tôi vô nhà dòng rồi, thì tôi ở một cách sốt sắng lắm: đêm ngày tôi những đọc kinh cầu nguyện, ăn chay, hãm mình cùng học hành siêng năng tử tế lắm cho nên các thầy bề trên tôi đều bằng lòng mà khen ngợi tôi hết. Tôi có ý ra sức mà làm các sự ấy, cho đặng quên hai tội tôi không xưng ra. Bởi vậy, bề ngoài người ta gọi tôi là người nhân đức, mà hẳn thật tôi là đứa *tội lỗi* giả hình mà thôi, cho nên dầu tôi làm thế nào, thì lương tâm tôi cũng cắn rứt luôn chẳng khi nào cho trí khôn tôi bình an đặng.

Thầy ôi! Tôi chịu cực mà học như vậy đã đặng sáu năm chịu đặng chức thầy, cho đến năm kia là 1882, thì tôi mắc bệnh nầy; vì mình tôi đã mệt lại thêm trí tôi không an nữa thì nsinh ra nhiều chứng bệnh lắm.

Đã hai năm nay tôi ở nhà thương mà uống thuốc, song bệnh tôi càng ngày càng tấn tới thì thầy thuốc dạy tôi xuống Vũng Tàu, ở đó thanh khí có *lẻ* ông bớt chẳng”.

Nói tới đây thì trời vừa sáng, tàu đến Vũng Tàu.

Vậy tôi mới nói với thầy ấy rằng: “Tội thầy đã nói với tôi đó là *đều* *độc* *dữ* lắm, song Chúa nhơn từ vô cùng, còn dung thầy sống đến nay thì thầy phải xưng tội thì Chúa sẽ tha cho thầy chẳng sai đâu”.

Thầy ấy trả lời rằng: “Thầy đừng sợ làm chi, mai đây Cha sở Bà Rịa xuống Vũng Tàu thì tôi sẽ xưng tội tôi ra hết, vì tôi chịu cực cũng đã quá trí rồi”.

Tôi lại hỏi rằng: “Thầy xuống Vũng Tàu mà ở nhà ai?”

Thầy ấy trả lời rằng: “Tôi xuống ở nơi nhà cha Bà Rịa để cất để mà nghỉ tạm khi Cha xuống Vũng Tàu”.

Nói chuyện vừa rồi tàu gieo neo; khi thấy ấy bắt tay tôi *từ giả* mà lên đất, thì thầy ngó tôi mà rằng: “Thầy! Coi tôi cho *rở có lẽ* ta gặp nhau lần này là lần sau hết. Xin thầy đi bằng an, đến sau khi thầy có xuống Bà Rịa, thì tôi xin thầy *hãy* đọc một kinh nơi mộ LAZARO PHIÊN”. Nói rồi thầy Phiên xuống đò mà lên đất.

X.

Thầy ấy lên đất *đặng* nửa giờ thì tàu đi vô Bà Rịa. Tôi ở Bà Rịa *đặng* một tuần lễ, rồi tôi trở lại Sài Gòn không nghe tin thầy Lazaro Phiên nữa cho đến ngày 27 janvier 1884 thì người đem thư đem đến nhà tôi một cái thư. Tôi coi ở ngoài bao thư thì thấy có đóng con dấu Bà Rịa, tôi *dở* thư ấy ra thì thấy *đề* rằng:

“Bà Rịa, ngày 25 janvier 1884

Kính thăm thầy *đặng* mạnh giỏi trong chúa Khirixitô, cùng xin Chúa phù hộ cho hai vợ chồng thầy.

Thầy ôi! Tôi xưa nay đã giấu tội tôi khi còn sống làm cho thiên hạ tưởng tôi là người trọn lành cho nên trước khi tôi bỏ thế mà xuống nằm nơi tro bụi tôi muốn cho người ta biết tôi là ai, biết tội tôi là thế nào. Vậy nay tôi mới viết thư này mà xin thầy giúp tôi làm việc ấy cho nên. Bây giờ có một mình thầy cùng Cha sở Bà Rịa biết các việc tôi mà thôi, mà Cha sở người chẳng có phép mà tỏ tội tôi đã xưng ra với người. Bởi vậy tôi mới dám xin thầy, khi tôi chết rồi, thì thuật truyện tôi lại cho mọi người biết, lại tôi xin thuật truyện sau này *đặng* cho thầy tiếp theo sự tôi đã nói cùng thầy dưới tàu Jean-Dupuis ngày 12 janvier 1884, *có lẽ* khi thầy *đặng* thư này thì Lazaro Phiên chẳng còn ở đời nữa.

Tôi về Bà Rịa đã đặng ba *bữa rày* cho đặng gần cha linh hồn, vì thầy thuốc đã đoán rằng: tôi không còn sống đặng hơn ba ngày *nửa*. Vậy ngày hôm qua tôi xin cha cho phép người ta *vong* tôi đi xuống Đất Đỏ mà viếng quê hương tôi một lần sau hết. Ôi! Khi tôi thấy nơi tôi ở thuở còn thơ ấu thì hai hàng nước mắt tôi *tuông* xuống ròng ròng. Khi ấy trí khôn tôi nhớ trực lại hết những sự trốn lánh cực khổ ông già tôi và tôi đã chịu khi còn bé thì tôi bước xuống *vong* lại ngồi trên miệng giếng ở trước nhà tôi thuở trước cùng ôm mặt tôi mà khóc ròng, một hồi lâu tôi *chối* dậy lên *vong* biểu người ta đem tôi về Bà Rịa.

Tôi về vừa đến nhà thì Cha sở đưa cho tôi một cái thơ cùng dạy tôi đọc cái thơ ấy cho đến cùng.

Tôi dở thơ ra thì thấy chữ viết trong thơ là chữ *đờn bà* không có kí tên. Vậy trong thơ ấy viết thế nầy, tôi xin chép lại đây cho thầy coi:

“Thơ nầy là thơ một người đã làm cho thầy phạm hai tội rất trọng cùng bởi hai tội ấy mà làm cho thầy chịu cực khổ mười năm nay, tôi cúi lạy thầy! Nay mai thì thầy sẽ về cùng Chúa cho nên tôi đến mà tỏ ra cùng thầy sự thiệt hại tôi đã làm cho thầy phải chịu, mà xin thầy *hãy* theo gương Chúa mà lấy lòng thương xót tha tội ấy cho một người đã có lòng thật thà mà ăn năn cùng đền tội mình.

Lạy thầy tôi là một người *đờn bà tội lỗi* dại dột cùng *bùng* bạc ác lắm; thuở tôi còn xuân xanh thì đã theo đảng *tội lỗi* mê sa sắc dục thế gian xác thịt, cho đến hai mươi mốt tuổi. Khi ấy tôi ở với ông quan Ba kia ở tại đồn Bà Rịa đã đặng ba tháng; rồi qua năm 1871 khi tôi thấy thầy xuống làm thông ngôn tại Bà Rịa thì tôi lại đem lòng mà thương thầy một cách rất lạ lùng lắm. Ban đầu tôi mượn người làm cách nọ thế kia mà đem thầy vô đảng *tội lỗi* cùng tôi mà tôi thấy thầy khinh *dể* chê ghét tôi,

thì tôi lại kiếm thế mà oán thù. Tôi đã kiếm cách thế mà hại thầy đã hơn hai tháng, vừa may kể lấy thầy *Liểu* xuống đây mà mua ngựa; nhân dịp ấy tôi mới viết hai cái thơ giả chữ thầy *Liểu*, mà sai người đem giấu hai thơ ấy nơi áo bạn thầy, rồi tôi gởi một cái thơ khác cho thầy mà cáo gian hai người nhân đức ấy.

Bây giờ thầy biết rõ ràng rằng: “Bạn thầy cùng thầy *Liểu* là người vô tội mà đã bị chết oan vì tôi. Cho nên tôi lạy xin thầy tha tội cho tôi, thì Chúa cũng sẽ tha tội cho thầy.

Tôi chẳng dám viết tên tôi vào thơ nầy; tôi xin thầy hỏi Cha sở Bà Rịa thì thầy sẽ biết tên người *dồn bà* tội lỗi ấy là ai”.

Qua năm sau, là 1885 nhằm ngày *bãi* trường, tôi xuống Bà Rịa một lần nữa mà thăm bà con cùng Cha sở Bà Rịa.

Ngày kia tôi đi cùng Cha sở ra đất thánh mà viếng nhà thờ Tử Đạo, vì nơi ấy có ông bà tôi nằm đó. Khi tôi ra khỏi nhà thờ thì tôi thấy có một cái mồ gần một bên có cây thánh giá, có đề chữ mà mưa đã làm lu hết còn sót bốn chữ: *27 janvier 1884* mà thôi; tôi hỏi Cha rằng: “Mồ ấy là mồ ai?”. Cha sở trả lời rằng: “Mồ ấy là mồ thầy kia đã phạm tội trọng lắm, mà khi gần qua đời đã ăn năn tội một cách rất trọn lành cho nên bây giờ ở tại nước thiên đàng chẳng sai?” Tôi hỏi cha rằng: “Có phải là mồ thầy *Phiên* chăng?” Cha sở vừa ừ; thì tôi quì gối nơi mồ mà đọc rằng: “Chúng tôi cậy vì danh Chúa nhân từ cho linh hồn *Lazaro Phiên* đứng lên chốn nghỉ ngơi. Hằng xem thấy mặt Đức Chúa Trời sáng láng vui vẻ vô cùng”.

CHUNG ⁽¹⁾

¹ Kết thúc, hết.

LÝ VĂN SÂM

Nếu như Trời đãi dăng khách văn chương tài tử, đến mùa xuân này, Lý Văn Sâm đã 90 tuổi. Vậy mà, nhà văn đã già biệt cõi thế hơn 10 năm (ngày 14-9-2000). Ông sinh ngày mồng 10 tháng Giêng năm Tân Dậu (17-2-1921) ở ấp Ông Đình, xã Bình Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa. Nhưng quê nội của Lý Văn Sâm nằm ở tả ngạn sông Đồng Nai, làng Bình Long, cũng thuộc huyện Tân Uyên khi xưa.

Ông học sơ học ở huyện lỵ, rồi xuống thị xã Biên Hòa học Trường tiểu học tỉnh lỵ. Lấy được mảnh bằng *Certificat d'Etudes Primaire Franco – Indigène* (Tiểu học Yếu lược), Lý Văn Sâm thi đậu vào Trường Pétrus Ký, nhưng lại phải sớm rời khỏi Sài Gòn để ra Huế học Trường Hồ Đắc Đàm, rồi Phú Xuân... Ở Huế, Lý Văn Sâm học chữ lẫn nghề văn ở các thầy Hoài Thanh, nhất là Thanh Tịnh.

Con đường học vấn của Lý Văn Sâm dừng lại ở năm 19 tuổi. Trở về quê, theo nghiệp cha, một viên chức kiểm lâm, Lý Văn Sâm lên Trị An cai quản lò than ở Trị An. Đó thật sự là những ngày buồn chán. Thế là, Lý Văn Sâm “*viết văn để quên buồn, chứ không phải gửi đăng báo*”⁽¹⁾. Năm 1941, một hôm cao hứng, ông gửi ra *Tiểu thuyết thứ Bảy* hai truyện ngắn: *Cây nhị sông Phố* và *Cái ống tiền*. Khi nhận được báo biểu, Lý Văn Sâm gửi tiếp truyện ngắn đầu tay *Kòn Trô* và nhiều truyện ngắn nữa. Tất cả đều được đăng.

¹ Lý Văn Sâm: *Tôi viết văn (Xuân sống mới, Sài Gòn, 1950) và Truyện ngắn đầu tay của tôi (Văn nghệ Đồng Nai, số 59/ 7-1985).*

Tất cả truyện ngắn Lý Văn Sâm đăng trên các báo trong Nam ngoài Bắc trước năm 1945 là những *truyện đường rừng*. Hầu hết sáng tác Lý Văn Sâm đều viết về con người và núi rừng miền Đông Nam bộ hùng vĩ, nơi ông có dịp cọ xát đến tường tận cuộc sống của đồng bào miệt thượng nguồn. Chính mảnh đất mọi người hay gọi là *Mã Đà sơn cước anh hùng* tận đã nảy nở và phát triển tâm hồn phóng khoáng, khao khát tự do của Lý Văn Sâm lúc ấy giờ. Đây là những ước mơ đậm màu sắc lãng mạn. Với hoàn cảnh lúc ấy giờ, có thể nhiều viễn vông. Nhưng trên hết và trước hết, nó hướng về phía nhân quần, những người lao động bình thường và nghèo khổ. Vì thế, truyện đường rừng của Lý Văn Sâm mang bộ mặt và giọng điệu khác hẳn so với các cây bút đương thời. Ở đó, không có những chi tiết rừng rợn và ma quái, kích thích đầu óc phiêu lưu, mạo hiểm nhưng hãy còn mù mờ, non choẹt và lấm nhòe nghịch của thiếu niên thị thành để đến lúc va chạm với đời thực thì hoảng sợ và thất vọng. Truyện đường rừng của Lý Văn Sâm, sau này được tập hợp chủ yếu trong các tập *Kòn Trô* (1949), *Sau đây Trường Sơn* (1949), *Mười lăm năm hận sử* (1949)..., với những *mã thượng giang hồ* thường bị đẩy đến bước đường cùng, sống ở miệt sơn cước, thật thà để có thể chết vì nó. Nhà văn tìm cách gửi gắm vào đây khát vọng tự do, công bằng – những điều mà xã hội tới đó không có được. Có thể nói, truyện đường rừng của Lý Văn Sâm là *sự bắc cầu* từ tinh thần lãng mạn đầy ý nghĩa nhân sinh đến lí tưởng đấu tranh vì độc lập, tự do dân tộc dưới ánh sáng cách mạng của nhà văn sau này. Trong số các nhà văn ở trong bộ biên tập *Tiểu thuyết thứ Bảy*, Lý Văn Sâm là đại biểu duy nhất của miền Nam.

Khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, Lý Văn Sâm tham gia từ những ngày đầu, trở thành một cán bộ tuyên truyền của tỉnh Biên Hòa. Tháng 5-1946, trong một trận càn, quân Pháp đã bắt nhà văn rồi đưa về giam tại thị xã Biên Hòa đến năm 1947 mới thả. Từ đó, nhà văn hoạt động báo chí và văn nghệ cách mạng công khai tại Sài Gòn cho đến năm 1954. Đây cũng là giai đoạn sáng tác sung sức và quan trọng nhất của Lý Văn Sâm với nhiều tập truyện ngắn như: *Sương gió biên thủy* (1949), *Nắng bên kia*

làng, *Ngoài mưa lạnh* (1949, 1950)...; các truyện dài: *Chiếc vòng ngọc thạch* (1949), *Cỏ mọc hoa hèn*, *Ánh sáng người mù*, *Nga và Thuần* (1949, 1950), *Đất khách*, *Trong cơn ly loạn* (1949), *Xin đắp mặt tôi mảnh lụa hồng*, *Thù nhà nợ nước*, *Mây trôi về Bắc* (1947, 1949)...

Sáng tác của Lý Văn Sâm thời kì này tập trung vào hai đề tài: cuộc kháng chiến chống Nhật và chống Pháp ở Nam bộ và người trí thức sống trong vòng tù hãm của chế độ tay sai. Những sáng tác về đề tài thứ nhất của Lý Văn Sâm đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lòng độc giả. Nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường cho rằng, những tác phẩm Lý Văn Sâm “*đã giữ một vị trí đặc biệt trong thế giới tuổi thơ của tôi*”. Những cuốn sách ấy đã ở trong tay Hoàng Phủ Ngọc Tường khi anh vượt qua hàng rào chiến đấu hoặc chạy băng đồng qua những cuộc càn của Pháp, hơn nữa, đã dẫn dắt anh, một thiếu niên, đi với kháng chiến, với cách mạng, vì sách “*đã nói với tôi một cách dịu dàng, về lòng nhân hậu, biết yêu thương con người, tình yêu lẽ phải, dẫn dắt đi đến tình cảm yêu quý và kính trọng đối với Tổ quốc và nhân dân của mình*”.

Đóng góp tiêu biểu và có thể nói là xuất sắc nhất của Lý Văn Sâm đối với văn học Việt Nam là việc khắc họa chân dung người trí thức trên những nẻo đường kháng chiến, đặc biệt là người trí thức mỗi mòn, quần quanh, khao khát “*thèm một ánh đèn*”⁽¹⁾ khi phải sống trong chế độ tù hãm. Bằng sáng tác của mình nhà văn đã nhen nhóm nhiệt tình yêu nước của thanh niên, đồng bào trong vùng bị kìm hãm để đến lúc gặp bão lớn chúng cháy bùng thành biển lửa. Với những đóng góp bằng tài năng, trí tuệ, lòng nhân ái và cả sự dũng cảm này, Lý Văn Sâm đã được chính những người viết lịch sử văn chương thời đó đánh giá là “*một trong hai cây*”

¹ Tên các tác phẩm của Lý Văn Sâm: *Thèm một ánh đèn*, *Tàn một mùa thơ*, *Ngoài mưa lạnh*, *Ngàn sau sông Dịch*, *Bến xuân*, *Những bức chân dung*...

bút xuất sắc nhất của văn chương” vùng tạm chiếm những năm 1945–1954⁽¹⁾.

Sau hiệp định Genève, Lý Văn Sâm lại tiếp tục hoạt động văn nghệ và báo chí giữa Sài Gòn. Lúc Sài Gòn chuẩn bị làm báo tết Bình Thân (1956), Lý Văn Sâm đã viết truyện ngắn *Chuông rung trên tháp đổ* đăng trên tờ *Xuân Dân tộc*. Truyện ngắn này khiến nhiều người thán phục, còn tác giả của nó, đến ngày 23-11-1955 đã bị địch bắt giam ở bót Catinat, rồi sau đó là Nhà lao Tân Hiệp. Trong truyện, Lý Văn Sâm đã hình tượng hóa chế độ Ngô Đình Diệm là cái tháp đổ để một thầy thuốc Sơn Đông mãi võ (Mĩ) đem con khỉ (Ngô Đình Diệm) đến rung chuông hằng đêm nhát sợ mọi người nhưng chẳng có ai sợ nó cả.

Nhà lao Tân Hiệp (Trung tâm huấn chính Biên Hòa) lúc bấy giờ là một trong những nhà tù lớn nhất do Mĩ – ngụy lập ra ở miền Nam. Trong tù, cùng với người bạn văn thân thiết Dương Tử Giang, Lý Văn Sâm tham gia Đảng bộ bí mật và trở thành “cây” văn nghệ chủ lực để tuyên truyền cách mạng. Đến ngày 2-12-1956, Đảng bộ nhà lao Tân Hiệp đã tổ chức cuộc phá khám, vượt ngục lớn nhất của tù nhân chính trị trong lịch sử chế độ Mĩ – ngụy ở miền Nam. Gần 500 chiến sĩ yêu nước và cộng sản đã trở về với kháng chiến. Từ đó, Lý Văn Sâm không còn hoạt động công khai giữa lòng đô thị nữa. Ông trở thành Chánh văn phòng Bộ chỉ huy các LLVT tỉnh Thủ Dầu Một, Trưởng đoàn Văn công Bộ đội Miền, Chủ biên báo *Chiến thắng...* Khi Hội Văn nghệ Giải phóng miền Nam được thành lập (1960), nhà văn là Tổng thư ký của Hội và phụ trách tạp chí *Văn nghệ Giải phóng*. Ông còn là Vụ trưởng Vụ nghệ thuật của Bộ TTVH trong Chính phủ CMLT miền Nam Việt Nam rồi sau này là Phó Tổng thư ký Hội Liên hiệp Văn học – Nghệ thuật Việt Nam, Chủ tịch Hội Văn nghệ Đồng Nai...

¹ Thế Phong: *Văn học miền Nam 1945–1950*; Đại Nam văn hiến xb; Sài Gòn; 1957 hay Nguyễn Văn Sâm: *Văn chương tranh đấu miền Nam*; Kỉ Nguyên xb; Sài Gòn; 1969; mục Lý Văn Sâm từ tr.270-310.

Cuộc đời và văn chương Lý Văn Sâm nằm trọn trên những nẻo đường kháng chiến của dân tộc. Ông gắn bó với nhân dân và thiết tha yêu quê hương, nơi ông thường gọi bằng cái tên dân dã: “quê nhau rún”. Với thiên chức người cầm bút, Lý Văn Sâm đã khắc ghi chân thật bộ mặt quê hương, biết ca khúc khải hoàn cho những chiến thắng và hát bài tang lễ trước mỗi đau thương, mất mát của nhân dân.

Những sáng tạo văn học dưới đây của Lý Văn Sâm được tác giả viết trước năm 1954, hoặc viết về cuộc sống và con người Biên Hòa – Đồng Nai những năm đầu của thế kỉ XX. Văn bản trích từ *Lý Văn Sâm toàn tập* (Nxb. Đồng Nai, 2002).

BÙI QUANG HUY

Ở TRỊ AN NHỮNG NĂM THÁNG ẤY...

(Ki)

Tôi đã có mặt ở Trị An từ những năm 1940–1942.

Đó là quãng thời gian tôi sống ở nơi ấy lâu nhất. Lí do: tiếng thác reo muôn thuở đã thu hút tính tò mò của tôi từ thuở còn ấu thơ cắp sách đến trường. Và khi lớn lên, vì lí do sinh kế tôi đã từ bỏ thị thành dần thân về nơi hoang dã ấy để theo đuổi nghề khai thác lâm sản.

Lò than mang bằng hiệu *La chute d'eau* do tôi quản lí chuyên sản xuất loại than chạy xe hơi thay xăng (đang khan hiếm lúc bấy giờ). Lò than ở cách thác Trị An non một km. Ngày nào tôi cũng phải cho một đoàn xe bò đi lấy nước ở thác Trị An để cung cấp cho mọi sinh hoạt của “thầy”, “thợ” và công nhân làm củi, đốt than. Phần tôi, chiều nào tôi cũng lái chiếc ô tô con chạy bằng rượu cồn đưa vợ con đến thác nước tắm giặt.

Đứng sát bên bờ thác là một ngôi nhà thủy tạ xây cất theo lối cổ. Phía trên nhà thủy tạ chừng 20 mét là một nhà hàng lớn bán đủ thứ thức ăn và nước giải khát sang trọng. Toàn những du khách trú lại qua đêm. Họ thuộc hạng người giàu có, trong số đó các quan chức người Pháp chiếm tỷ lệ khá cao. Chung quanh ngôi nhà hàng ấy là một vùng bông trang đỏ ối, nở rộ vào những tháng mùa khô. Xa xa bên kia bờ thác là một vùng rừng chai, những tàn cây điểm bông trắng li ti như hạt sương. Đứng trên bờ nhìn xuống dòng thác đỏ bắt chóng mặt. Nước ào ào qua những gộp đá cuốn băng đi tất cả. Chỉ có những cây nhong bám rễ chặt vào đá là còn sức đứng vững được trước những dòng nước xoáy.

Giữ ngôi nhà hàng độc đáo như nói trên là một ông già luống tuổi. Thường lệ, những buổi chiều vắng khách, ông bắc ghế ngồi một mình trong nhà thủy tạ đứng sát bờ thác. Ông ngó trông xuống dòng thác như một nhà hiền triết. Chiều xuống quanh ông mang theo những tiếng ve ru ngủ. Tiếng ve hòa cùng tiếng thác reo vang lên khắp rừng, và đọng lại trong ông, trong cuộc đời ông như một tiếng thở dài não nuột.

Không còn nhớ từ lúc nào, ông bạn già ấy và tôi trở thành đôi tri kỉ. Một người lánh đời gặp một kẻ trốn đời, hai cuộc đời một tâm trạng, tất nhiên là rất dễ dẫn tới một sự cảm thông sâu sắc về nhau.

Thế rồi một câu chuyện thuộc về quá khứ mà ông bạn già kể lại cho tôi nghe đối với tôi đã trở thành huyền thoại.

Ngày xưa... (ông già bắt đầu như thế)

Vào một buổi chiều mưa gió nọ, có đôi bạn trai cùng đi trên đôi ngựa trắng dừng chân nghỉ lại bên bờ thác. Người và ngựa chui vào một ngách đá hẻm sâu để tránh cơn mưa đang hồi thịnh nộ. Tan mưa thì trời đã tối đen như mực. Hai người đàn ông trèo lên cây cao và treo võng ngủ. Hai con ngựa được buộc chặt vào hai gốc cây. Ngựa có thể bị cọp ăn thịt nhưng không còn cách nào khác hơn là phải buộc ngựa vào gốc cây như thế. Vừa lúc ấy bỗng thấy trên sông hiện ra hai hòn lửa đỏ như hai viên ngọc. Người đàn ông trẻ tuổi vỗ vai bạn reo to: “Anh có thấy gì không?... Coi kìa”, hai hòn lửa lơ lửng trên giòng sông bỗng nhiên biến mất. Người kia bảo người nọ: “Có khi gì đâu, ngủ đi” người trẻ tuổi vẫn thao thức mãi đến nửa đêm mới chợp mắt được.

Mờ sáng hôm sau họ thức thật sớm. Đứng ra thì họ ngủ cũng chẳng được yên giấc. Người đàn ông lớn tuổi nhìn người bạn trẻ ngạc nhiên hỏi “Anh làm sao mà mình mẩy ướt đẫm

vậy? Mưa tạnh từ lâu rồi mà? Anh coi quần áo của tôi đâu có đẫm nước như anh vậy!”

Người trẻ tuổi thờ hớn hển nói với bạn: “Anh Lê Tùng nè! Có chuyện này thật lạ lùng, tôi kể anh nghe nhé! Hồi hôm trong lúc tôi đang mê ngủ thì bỗng nghe có tiếng một người con gái gọi tôi dậy. Giọng cô ta the thé nghe bất rùng mình. Cô ta vừa lay gọi vừa bảo tôi: “Mở mắt ra mau và theo ta lập tức”. Toàn thân cô ta trắng lóng lánh. Mắt cô ta long lanh. Bàn tay lạnh ngắt như nước đá của cô nắm lấy tay tôi và nhắc bổng thân mình tôi lên coi nhẹ như không. Cô và tôi bay lên không trung một hồi rồi đáp xuống mặt sông. Tôi bị cô gái lôi đi bằng băng trên mặt nước. Đến một chỗ có cái hang sâu hiện ra thì cô dừng lại. Cô nói với tôi: “Ta sắp đưa ngươi vào một cõi lạ mà người phàm nếu không có duyên ngàn dặm hồ để đã được tới nơi”. Nói xong cô liền lao mình xuống sông. Phút chốc có một con cá vẩy bạc rất lớn nổi lên mặt nước. Tôi mạnh bạo lên ngồi trên mình cá. Tức thì nó lôi đi vùn vụt như tàu rē sóng. Con cá vẩy bạc từ từ lội vào hang. Tôi có cảm tưởng là mình đang đi xuống cõi âm ty. Ba chữ “Thần ngư động” mọc ra giữa một vùng sương khói lờ mờ. Một tiếng cồng ngân lên và tiếp theo là một tiếng nói hùng hồn: “Ta chào mừng quý khách. Sở dĩ ta cho mời quý khách là vì lúc ban chiều quý khách đã nhìn thấy ta xuất hiện trên sông. Ta là thủy thần ở biển Đại Thanh, nhân đi tuần du các con sông mới lạc lõng tới đây. Ta ở động này đã hơn ngàn năm. Trước kia ta có lời nguyện hễ khi nào ta bị con mắt người đời nhìn thấy thì lập tức ta phải trở về biển Đại Thanh. Ta vì quý khách mà phải rời bỏ cõi này. Bắt đầu từ mai ngai vàng bỏ lạnh. Kho tàng không có người trông coi. Muốn kỉ niệm cuộc gặp gỡ hiếm có này, ta xin tặng quý khách tất cả của cải của ta. Ngày mai quý khách cứ tìm đến đây mà khuôn đi cái sản nghiệp súc tích từ mấy mươi thế kỉ. Thôi ta cạn lời. Quý khách

bình an mà về. Kim ngư thân nữ đầu, mau đưa quý khách về đất liền”.

Đến lúc đó tôi mới ngẩng đầu lên, trên chiếc ngai vàng chạm trổ rất khéo, ngự một ông già râu tóc bạc phơ. Hai con mắt ông sáng xanh như hai viên ngọc bích. Minh ông quàng một chiếc áo rộng ngũ sắc sáng chói trông hoa cả mắt. Mười người con gái người nào người nấy hao hao giống nhau, đứng hầu quanh chiếc ngai.

Tôi giật mình tỉnh dậy giữa lúc gà rừng lên tiếng gáy. Từ đó đến sáng tôi không sao ngủ được, mình mẩy ướt đẫm không biết đây là mồ hôi hay nước mưa. Anh Lê Tùng ơi! Chúng ta rồi sẽ giàu to, người đời rồi sẽ sùng bái chúng ta. Sống giữa thế lực kim ngân này có tiền là có tất cả.

Ông già tri kỷ của tôi kể chuyện tới đó bỗng ngưng ngang, tôi sốt ruột giục: “Chuyện về sau thế nào, thưa bác?” Ông già thấp giọng kể tiếp: “Thế rồi bất chấp lời khuyên can của bạn, Lương Điền nhất định ở lại để đi lấy cái kho tàng vô giá trong thạch động. Anh ta chia tay với bạn: “Bè tre đã đóng xong rồi, chỉ lát nữa thôi tôi sẽ dẫn thân vào bước đường nguy hiểm. Nhất định tôi sẽ đạt được mục đích. Vợ con tôi sau này có hỏi, xin anh hãy giấu đừng cho biết gì về tung tích của tôi”.

Ông bạn già im lặng một giây rồi buông tiếng thở dài: “Thế là Lương Điền đã vĩnh viễn mất tích. Làm gì có chuyện động cá thần! Thật là đau khổ khi con người không còn đủ lí trí để làm chủ bản thân mình”.

– Bác có biết thêm gì về Lê Tùng, bạn của Lương Điền không? Tôi hỏi.

Ông già nhìn tôi im lặng. Mãi lát sau ông mới thổ lộ: “Lê Tùng vẫn còn sống. Lê Tùng không bao giờ quên Lương Điền.

Lê Tùng cảm thù cái xã hội bất công đã đẩy Lương Điền vào tham vọng điên rồ như đã nói. Chúng ta là những con người mất nước, những con người nô lệ đáng thương. Lê Tùng mãi mãi thương xót Lương Điền”. Một câu hỏi thoáng qua trong óc tôi: “Có thể ông bạn già của tôi là Lê Tùng chăng! Biết đâu!”

**

Nhiều năm trôi qua. Câu chuyện mang tính huyền thoại ngày xưa đã cùng với thời gian chìm trong sự lãng quên của người đời. Riêng tôi thì vẫn nhớ.

Năm rồi, tôi có dịp trở lại đất Trị An. Ở đây đang diễn ra một sự đổi thịt thay da phải nói là kì diệu. Một công trình thủy điện lớn đang được xây dựng. Nó lớn lên trông thấy từng ngày.

Tôi lần theo dấu cũ, cố gắng khôi phục lại trong tim óc tất cả những hình ảnh cũ. Ngôi nhà thủy tạ năm nao đã biến mất. Rừng bạt ngàn đang hồi sinh mãnh liệt. Chất độc hóa học Mĩ không vùi dập nổi thiên nhiên của một đất nước anh hùng.

Khi tôi viết bài này thì chỉ còn khoảng hơn sáu mươi ngày nữa là đến thời điểm ngăn sông Đồng Nai. Năm 1987 là năm bắt đầu có điện Trị An phục vụ. Việt Nam – Liên Xô, Liên Xô – Việt Nam một mối tình hữu nghị quốc tế đời đời bền vững. Công trình thủy điện Hòa Bình, công trình thủy điện Trị An sẽ mãi mãi để lại cho đời sau một dấu son đỏ chói về một mối tình hữu nghị Việt – Xô bất diệt.

Bác Lê Tùng, bác Lương Điền trong câu chuyện huyền thoại kể trên nếu còn sống sẽ hết sức hoan hỉ. Ngày xưa làm gì hai bác có được quyền làm chủ các giá trị vật chất và tinh thần như lớp con cháu hôm nay?

Biên Hòa, tháng 11 năm 1986

THÀNH PHỐ BIÊN HÒA BẢY MƯƠI NĂM VỀ TRƯỚC

(Kl)

Cho tới năm 1916, thành phố Biên Hòa (hồi đó gọi là thị xã Bình Trước) vẫn chưa có điện. Đường sá trải toàn bằng đá xanh lấy ở núi Bửu Long và núi Châu Thới. Có những con đường làng trải bằng đá ong màu đỏ như son. Những con đường chánh trong tỉnh ngày trước đều mang tên Tây. Đường Nguyễn Thị Giang là đường Bataille, đường Cách mạng tháng Tám (Hàm Nghi cũ) mang tên Palasme de Champeaux v.v...

Đêm đến, phố sá tối om. Phần đông nhà dân đốt đèn dầu hoặc đèn khí đá. Người Hoa ở dài theo các phố chung quanh chợ, nhà nào sang thì thấp đèn măng sông đốt bằng dầu xăng. Nhà của tham biện Tây có máy điện riêng. Nhà những tên thực dân cai trị khác (Cò, Đoan, Tò, Kiếm lâm v.v...) thấp đèn măng sông. Không có xe hơi (hoặc rất ít). Người có chiếc xe hơi đầu tiên là ông L.C bang trưởng Quảng Đông. Kế đó là gia đình ông P.P.T có hai chiếc xe đồ hiệu Unic và Delahaye đưa khách lên xuống Biên Hòa - Sài Gòn. Xe đạp cũng rất ít. Người có tiền mới mua được xe đạp, phổ biến là các nhãn hiệu xe Labor, Dainty, Alcyon. Xe ngựa chưa có bánh cao su mà chạy bằng bánh sắt. Đó là loại xe bốn bánh chạy hai ngựa gọi là xe song mã hoặc xe kiếng, hai bánh trước nhỏ hơn hai bánh sau. Xe chạy qua phố, bánh sắt nghiền đá nghe nhức tai. Ban đêm, bánh sắt nghiền đá xanh, xẹt lên những tia lửa như pháo hoa cải.

Chợ Biên Hòa lợp bằng thiếc. Trước chợ là nhà hội của ban hội tế xã Bình Trước. Tối nào cũng một ông già đầu búi tó, ra trước cửa nhà hội châm lửa đốt đèn. Bình đèn to bằng trái bí

sơn màu xanh đỏ lẫn lộn. Sáng ra, cũng chính ông già búi tóc ấy cầm một cái ống sắt dài như ống thổi lửa kê vào phía dưới bình đèn và nhón gót thổi tắt ngọn đèn. Ông ta làm cái việc ấy trọn đời năm mới mất.

Về chính trị thì, người dân Biên Hòa sống dưới chế độ cai trị khắc nghiệt của Pháp. Mỗi năm đóng bảy đồng rưỡi thuế thân (tiền Đông Dương). Huê kiều đóng trên ba chục bạc. Phần đông Huê kiều xuất thân là những người mua ve chai, bán cà phê, cháo huyết v.v... rồi sau đó chắt mót tiền mở tiệm chạp phô (tạp hóa) và tiến lên làm những ông bang Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu, Hẹ...

Đại đa số đồng bào sống rất nghèo khổ trong những gian nhà lụp xụp, làm đủ nghề nặng nhọc bằng chân tay để sống qua ngày. Trộm cắp như rươi. Hai tướng cướp Lồ và Súc bị xử tử bằng máy chém trước khảm Biên Hòa (trên đường Nguyễn Trãi ngày nay). Lĩnh mã tà gác chợ và giữ trật tự an ninh theo kiểu thực dân Pháp (ức hiếp dân, ăn hối lộ, bắt bớ tràn lan...)

Chung quanh chợ Bình Trước là một cái xã hội nhỏ nhỏ, ồn ào chút đỉnh trong buổi sáng và buổi trưa; buổi chiều phố xá thưa thớt và chợ Bình Trước vắng ngắt. Lâu lâu có gánh hát hội về dựng vách bố hát tại chợ. Một hai ngọn măng sông soi sáng sân khấu và khán giả. Tuồng *San Hậu* và *Lưu Kim Đính giải giá Thọ Châu* của Bầu Bo và Bầu Tàng hát quanh năm ở chợ. Có khi hát ban ngày theo yêu cầu khán giả và quan chức cai trị thời bấy giờ. Cọp lảng vảng ở xóm Vườn Mít. Nai chạy lạc vào chợ Bình Trước. Các con đường ra khỏi chợ đều là những “nẻo đời” đáng sợ. Đồn rằng: có con quý cái hiện hình ở ngã ba thành Sân Đá, có con yêu râu xanh bị tên Phó tham biện Bernard bắn gãy chân gần đình Tân Lân. Xóm Lò Heo là sào huyết của những tay anh chị giỏi võ và giỏi nghề múa lân.

Chùa Cô Hồn nổi tiếng là nơi linh thiêng. Ngày xưa Hương hào Hâu (cầm đầu Thiên Địa hội) và đồng chí của ông bị Tây bắn tại đó. Có áp bức tất có đấu tranh. Phong trào Thiên Địa hội báo hiệu cho một sự vùng dậy tất yếu trong những năm về sau.

Cồn Gáo nổi lên giữa sông như một chiếc ghe bầu cắm neo cố định một chỗ. Trên cồn lơ thơ vài ba mái nhà dân chài. Giữa cồn có một ngôi miếu nhỏ. (Do khai thác cát nhiều năm mà ngày nay cồn Gáo lặn dần xuống đáy sông. Cát Biên Hòa nổi tiếng là thứ cát tốt.)

Về văn hóa thì không có gì ngoài văn hóa nô dịch nhằm đào tạo ra những lớp công chức phục vụ bộ máy cai trị. Lúc bấy giờ chỉ có “trường con trai” chớ chưa có “trường con gái” và trường cũng không lớn (Trường con trai ở chỗ trường Nguyễn Du ngày nay). *Lục Tỉnh tân văn* là tờ báo của ông Nguyễn Chánh Sắt in ở Sài Gòn được phổ biến về các tỉnh, nhưng thường là các công sở Tây mới có. Tiểu thuyết rất khan hiếm. Thơ tuồng thì nhiều: Thơ Lục Vân Tiên, thơ Sáu Trọng, Chàng nhái Kiển tiên, cậu Hai Miêng... Tiểu thuyết trinh thám (bắt chước Tây) của Phú Đức với những nhân vật yêng hùng Bách-si-ma, Hiệp Liệt bán rất chạy. Múa lân, cờ bạc, rượu, á phiện, gái điếm v.v... là những thú chơi của thực dân ban cho người dân mất nước. Buồn thảm nhất là cảnh những nghệ nhân mù đàn độc huyền nói thơ giữa buổi chợ chiều.

Sáng sáng, một chiếc thủy phi hoàn⁽¹⁾ cất cánh lên khỏi hồ Biên Hòa (lac de Bien Hoa) bay một vòng xuống Cát Lái rồi trở về. Máy bay của Tây đi canh tuần đường sông như làm một vòng tiêu khiển.

¹ Pn *Thuyền*.

*
**

Nhìn về quá khứ để tự hào với hiện tại. Ngày nay, thành phố Biên Hòa là một thành phố cách mạng, trung tâm kinh tế văn hóa xã hội và cũng là một vị trí có ý nghĩa chiến lược về an ninh và quốc phòng của tỉnh Đồng Nai anh hùng. Con cháu của những người dân nghèo Biên Hòa bị áp bức bóc lột ngày xưa, nay đã là chủ nhân ông của một xã hội mới.

Hình ảnh Biên Hòa xa xưa đã lùi vào dĩ vãng.

(Theo báo Văn nghệ Đồng Nai, số 69/1986)

MÃ ĐÀ SƠN CƯỚC

(Kí)

“Mã Đà sơn cước anh hùng tận” – Trải qua nhiều đời đã là câu truyền tụng trong dân gian ở vùng Đông Nam bộ. Vì sao lại có câu truyền tụng ghê rợn như vậy? Ngày xưa, Mã Đà – giang sơn của các dân tộc người Stiêng và Châu Mạ – được coi như là cõi ma thiêng nước độc “đi dễ, khó về” đối với những ai mang tham vọng mạo hiểm vào “miền đất chết” này với cứu cánh xây mộng giàu sang bằng nghề “phá sơn lâm”. Mã Đà vốn là quê hương lâu đời của những loài cây cổ thụ có tên và không tên, của những vạt rừng già mệnh mông không vết chân người, của những con suối chảy xiết như suối Mã Đà, suối Mã Sô, suối Đọt Bò, suối La Mách v.v... Mã Đà còn là đất thánh của các giống dã thú lạ lẫm với con người như Hà mã, Voi, Cọp, Beo, Gấu, Khỉ, Dọc... Là sào huyệt của các giống vật bò sát như Trăn, Rắn, Thuồng luồng, Cá sấu, Kỳ đà... Đó lại là mảnh trời riêng của các giống chim muông vạm vỡ như Hồng hoàng, Cao các, Công, Trĩ... Đường mòn voi qua (người Pháp gọi là *la piste des*

éléphants) đổ trạch và lầy lụa trong mùa mưa lũ đã trở thành con đường quái gở đầy những sự dọa dẫm và thường xuyên tung bụi mù theo từng cơn gió lốc trong suốt mùa khô.

Mã Đà, Sơn Cước... *Sơn cước* dịch ra nghĩa nôm là chân núi, nhưng ở đây chỉ có đồi chứ không có núi: đồi Bằng Lăng, đồi Quít Rừng, đồi Tam Cấp v.v... Mã Đà sơn cước, nên hiểu đó là một vùng rừng rậm, bát ngát gần như bất khả xâm phạm đối với con người. Con người trở nên bé nhỏ và bất lực trước thiên nhiên bí hiểm đầy rắn, rết, muỗi mòng và đĩa, vắt; đặc biệt là đối với mầm sốt rét kinh niên và bất trị. Đa số người lên “khám phá” Mã Đà thời xưa đều mất mạng vì chứng sốt ác tính, một số khác mắc bệnh vàng da, chữa trị lâu ngày mới hết. Anh hùng tận, câu chuyện tụng ấy nghe đáng ghê sợ lắm chứ!

Riêng về suối Mã Đà – con suối chính với hai nhánh nhỏ là suối Ràng và suối Rạc – tự nó cũng có thể gọi là con suối “giết người”. Nước suối đục ngầu pha màu đỏ chấy như thác trong mùa mưa. Cây mã tiên mọc thành rừng trên đầu nguồn dòng suối. Trái mã tiên rất độc rụng đầy theo dòng suối, cá chày ăn phải trái mã tiên bị say chất độc và chết tức khắc; những con cá chết dạt theo dòng nước xiết, miệng há hốc, mắt ứa máu tươi như những con người bị giết oan. Trái dưới ương rụng trên mặt đất ăn mát ruột nhưng cũng dễ gây bệnh sốt rét vì nước bắn thấm vào. Trái dưới ương và cá chày đã một thời làm thức ăn chính cho con người Mã Đà. Về lâu về dài, hai món ăn nguy hiểm ấy lần lần thức tỉnh mọi người.

Trên đây là chuyện Mã Đà của khoảng thời gian trước những năm 1920–1930. Theo lời của các bậc cao niên thời ấy thì ở Mã Đà còn lưu lại một câu chuyện có thể ví như một huyền thoại – huyền thoại Mã Đà.

Đường 3 tháng 2 của thành phố Biên Hòa ngày nay, xưa có tên là *Avenue Oderra* tức đại lộ Oderra. Oderra là tên của một chủ đồn điền người Pháp mà tên tuổi gắn liền với tên tuổi các “quan chức” trong bộ máy cai trị của Thực dân Pháp hồi đó. Oderra có đồn điền trồng cao su ở Rạch Đông (thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu ngày nay). Oderra có rất nhiều vợ, người vợ mà anh ta cưng nhất trong thời điểm bấy giờ là một thiếu phụ người Việt tên là Chanh, người địa phương gọi là “bà lớn Chanh”. Một buổi sáng nọ, bà lớn Chanh đang bơi xuồng dạo chơi trên sông Đồng Nai thì bất đồ con sấu đỏ mũi nổi lên, quấy đuôi hất bà nhào xuống sông. Sau đó là một bi kịch. Để trả thù cho vợ, quan đồn Oderra thuê người làm đập ngăn dòng Rạch Đông rồi lừa con sấu đỏ mũi vào đó để bắt sống. Con sấu đỏ mũi bị mổ ruột, phanh thây, Oderra tìm thấy trong bụng con sấu dữ tất cả nữ trang đất giá của vợ mình.

Sau ba ngày tiến hành làm lễ cầu siêu cho vợ, Oderra bỏ Rạch Đông đi lần lên hướng Xuân Lộc, Dầu Giây rồi Định Quán. Dọc đường Oderra lấy một người vợ khác, đó là cô gái Hoa kiều tên Liễu Nam, đẹp như thiếu nữ trong các bức tranh cổ. (Về sau, những nơi Oderra đi qua đều trở thành đồn điền cao su. Thực dân Pháp nhớ công lao ấy nên lấy tên Oderra đặt tên cho một con đường lớn trong tỉnh Biên Hòa).

Nơi dừng chân sau cùng của cặp uyên ương Oderra – Liễu Nam là Mã Đà, sau khi họ vượt qua sông La Ngà, sông Đồng Nai đây những thác ghềnh như thác Guga, thác Bonron, thác Liên Khàng... Oderra – Liễu Nam cùng với hai tay phụ tá đắc lực người Miên là Nặc Ông Ri và Nặc Ông Cương xây dựng một làng rừng trù phú bên bờ suối Mã Đà với ý đồ tạo lập một giang sơn mới, mời gọi các sắc tộc Châu Mạ, Stiêng, Châu Ro về hợp tác. Không ai nghe theo cho nên vợ chồng Oderra – Liễu Nam vẫn phải sống chơ vợ giữa vùng Mã Đà ma thiêng nước độc. Và

thiên tình sử Oderra – Liễu Nam cũng không kéo dài thêm được bao lâu. Một ngày kia, một tên xếp kiếm lâm người Pháp điển trai và trẻ hơn Oderra đã ghé qua Mã Đà, và bằng nghệ thuật nịnh đầm tuyệt diệu đã cuốn mất Liễu Nam. Oderra xấu hổ đã phải bịa ra một chuyện hoang đường, giật gân để đánh lạc hướng cái chuyện bị mọc sừng của mình rằng: “Vợ y trong một chuyến đi săn bị giống Xà Niên dụ dỗ và đã mất tích trong rừng sâu”. Người đời sau không ai còn nhớ là Oderra đã sống những ngày tàn như thế nào. Mãi đến năm 1935, người ta bất chợt tìm thấy một cái bia bằng đá có khắc chữ li ti không biết do bàn tay ai dựng lên bên bờ suối Mã Đà. Có thể tấm bia ấy là do Liễu Nam dựng nên chăng? Vì rằng những chữ li ti khắc trên bia đá nọ không phải là chữ Pháp, mà chữ Trung Quốc. Biết đoán thế nào cho đúng?

Ngày nay “huyền thoại Mã Đà” đã lùi vào quá khứ. Trong hai cuộc kháng chiến, tôi – người kể chuyện này – đều có dịp sống và chiến đấu tại đất Mã Đà.

Sau năm 1975 tôi cũng đã có lần trở về thăm cái đất ma thiêng nước độc khét tiếng này. Bây giờ, nơi đây đã bắt đầu một huyền thoại mới về Mã Đà, một lâm trường đồ sộ đã mọc lên: Lâm trường Mã Đà có nhà cao tầng, trường học, tất cả đã bừng sáng nhờ dòng điện Trị An. Những người anh hùng của thiên huyền thoại mới này đang phấn đấu gian khổ, hướng về tương lai tươi đẹp, góp phần viết lên những trang sử vàng về rừng.

Tháng 4 năm 1988

TẾT BIÊN HÒA NĂM KỶ TỶ (1929–1930)

(Kì)

Tỉnh Biên Hòa, thị xã Bình Trước. Năm Kỷ Tỵ (1929–1930) xảy ra một cái Tết đáng ghi nhớ đối với bà con ở cái tỉnh lỵ, mang con số 13 hồi bấy giờ. Ngày thứ hai 3-2-1930 đã xảy ra vụ “dấy loạn ở Phú Riềng”. Báo *Thần Chung* ngày 9-2-1930 tường thuật: “... Ngày thứ hai vừa rồi (3-2-1930) một người cu li Bắc kì ở làng số 9 bỏ mạng, anh em đồng hương xin đi đưa, nhưng cai Tây không cho, nói rằng mất thì giờ... Anh em cu li bất bình. Ông chủ sở hay dựng tức tức sai người cho sở săn dâm⁽¹⁾ ở Phú Riềng biết. Săn dâm sở tại đến tra xét bắt ba người ở làng số 9 mà hấn cho là cầm đầu. Một người cai Bắc kì ở làng số 3 cũng bị bắt vu là ăn cắp. Ngày thứ ba, săn dâm và 20 lính khố xanh đến dẫn 3 người đó đi. Chẳng ngờ đến nơi thì thấy có 1.300 cu li hai làng hiệp lại đứng sẵn chờ. Xung đột. Hai người lính mã tà bị thương nặng. Bên công nhân cũng bị thương nhiều. Viên săn dâm thấy tình thế nguy hiểm liền đánh điện về Biên Hòa xin binh tiếp viện. Còn chủ sở cao su truyền lệnh cho những người Tây giúp việc bỏ khu Nùng mà về Biên Hòa lánh chỗ xung đột. Chủ tỉnh Biên Hòa là Marty đem 50 lính lên, phó chủ tỉnh là Vilmon lật đật xuống Sài Gòn cho quan thống đốc hay tự sự. Sớm mai hôm sau, thứ năm, thống đốc Khrauteimer đi với quan ba săn dâm lên Phú Riềng”.

Theo nhiều tài liệu lúc bấy giờ thì do công nhân cao su Phú Riềng bị áp bức quá mức nên họ đã nổi loạn giết chết tên chủ sở Mông-tây. Thực dân Pháp bày trò khủng bố, chém đầu anh Trần Duy Tư mà chúng nghi là người cầm đầu “vụ dấy loạn ở Phú Riềng”. Bọn cai rất hung hãn nhưng cũng rất dễ hoang

¹ Lực lượng vũ trang đặc biệt thời Pháp thuộc (còn gọi là *sen dâm*).

mang trước những vụ việc tày trời như vậy. Suốt hai hôm, tên đốc học Tây Goupillon đóng cửa trường tỉnh Biên Hòa. Chợ Bình Trước nhóm họp lựa thưa. Bọn mã tà hoạt động ráo riết, rình mò nơi này lũng sục chỗ nọ. Cái tin công nhân cao su Phú Riềng nổi dậy đã lan truyền khắp nơi. Nhân dân trong tỉnh xầm xì bàn tán nhưng không dám nói ra công khai mà chỉ âm thầm theo dõi “vụ dấy loạn ở Phú Riềng” qua các báo *Thần Chung* và *Nam kì Lục tỉnh*.

Tên Đốc phủ sứ Cao Văn Sự – một tên tay sai cao cấp đặc lực của Chánh tham biện Marty được lệnh của quan thầy âm mưu tiến hành những biện pháp mị dân nhằm xoa dịu luồng dư luận bất bình đang ngấm ngấm trong lòng bà con thị dân Biên Hòa.

Thật ra, thì đó là âm mưu xuất phát từ tên Thống đốc Nam kì Khrauteimer đang đóng “Đại bản doanh” tại Sài Gòn. Theo chúng thì năm nay phải có một cái Tết rằm rộ hoa hòe, để “dân chúng Nam kì lóa mắt” và “mê ăn tết” mà quên đi những nỗi cơ cực lầm than kể cả những mầm mống oán ghét, chống đối đang âm ỉ trong lòng họ đối với chế độ thống trị hà khắc của chúng.

Riêng tại Biên Hòa, tên Đốc phủ sứ Cao Văn Sự nắm được ý đồ của chủ một cách rất tâm đắc. Y cho tập hợp cấp tốc các cơ quan hành chính và quân sự tại tòa bố Biên Hòa rồi ra lệnh cho các cơ quan trực thuộc ấy mở một chiến dịch tuyên truyền sâu rộng về “ơn đức” của quan thầy Pháp và cho biết là chúng ta sẽ ăn một cái Tết vui vẻ nhưt mà từ trước tới giờ chúng ta chưa hề được hưởng. Đó là ân huệ của quan Chánh tham biện Biên Hòa.

Vào năm ấy, người viết bài này ở vào cái tuổi rất còn non nớt – 8 hoặc 9 tuổi gì đó. Rất có thể là trí nhớ trải qua nhiều năm tháng không còn được chính xác đối với những cuộc “vui

chơi” bịp bợm mà bọn cai trị Pháp đã “ban bố” cho đồng bào ta ở thị xã Bình Trước. Xin được sự bổ sung của các bậc bô lão.

Trước Tết mười hôm, hàng loạt áp phích quảng cáo “chương trình ăn tết” do tên Cao Văn Sự cho lính mã tà dán đầy chợ. Áp phích in hai màu xanh đỏ có cờ tam tài nằm cao trên phía trái và được dán vào tường bên cạnh những tờ quảng cáo khổ rộng của hãng thuốc JOB và MÉLIA.

Trong khuôn viên tòa bố (chỗ UBND tỉnh bây giờ) dành làm chỗ cho một hội chợ gọi là Kermesse de Biên Hòa. Hội chợ được chăng thêm đèn điện và trang hoàng sặc sỡ bằng các loại hoa giấy loạn xạ màu sắc.

Sáng mồng một Tết, con lân râu xanh từ phía Cù Lao Phố đi theo đường Palasme de Champeaux tiến về phía hội chợ. Từ miệt Tân Thành con lân râu đỏ của hội lân Lò Heo cũng vừa đến trước hội chợ. Hai con lân chào nhau rồi theo nhịp trống và chập chĩa hiên ngang đi vào sân lớn của hội chợ; nơi đó có một cuộc “đánh cờ người” được khán giả già trẻ, trai gái hoan nghinh nhiệt liệt, “Bàn cờ” được vẽ trên sân “ten nít” của Chánh tham biện Marty. Quân cờ là những thanh niên nam nữ mặc đồ hát bội mà nòng cốt là học sinh hai trường con trai và con gái của tỉnh. “Quân cờ” xô dịch theo tiếng xướng và trống phách của hương cả làng Bình Trước.

Tại hội chợ náo nhiệt này, ngoài trò Sơn Đông mãi võ còn có các sòng cờ bạc được công khai mời mọc. Con bạc tha hồ sát phạt nhau. Bầu cua, cá cọp, xóc đĩa, bài cào, tứ sắc... không thiếu thứ gì. Đêm đến có các tuồng *Sơn Hậu*, *Phụng Nghi Đình* của hai gánh hát bội nổi tiếng hồi bấy giờ là gánh Bầu Bo và gánh Bầu Tàn.

Ngày mồng hai, trên sông Đồng Nai diễn ra cuộc đua thuyền sôi nổi. Các làng Tân Vạn, Bình Thành, Hóa An, Bửu

Long v.v... đều có những đội bơi gồm trai tráng lực lưỡng mặc quần áo đen, đỏ, trắng, vàng, xanh. Trước mũi thuyền có chạm đầu rồng hoặc phụng. Hàng ngàn khán giả đứng dọc theo bờ sông Đồng Nai hoan hô cổ vũ.

Ngày mồng hai, chung cộ đèn. Phải nói là đèn đóm lấp lánh trên cả một vùng sông rộng trông đến vui mắt. Nam thanh, Nữ tú bơi những chiếc xuồng nhỏ lướt quanh những chiếc thuyền lớn như vệ tinh bay quanh hành tinh.

Ngày mồng ba, cuộc đua xe vòng quanh tỉnh Biên Hòa được tổ chức chu đáo. Có cả Ngô Văn Luông vô địch Nam kì từ Sài Gòn lên dự. Chiều lại là trận banh chớ đợi giữa hai đội *Ngôi Sao Gia Định* và *Thủ Dầu Một* tại sân banh Thành Sân đá Biên Hòa.

Cáo già Cao Văn Sự còn mời được cả gánh hát lớn hồi bấy giờ là gánh Huỳnh Kỳ. Hồi đó chưa có rạp hát. Người ta phải dùng bạt che chợ Bình Trước kín mít để thay cho rạp hát. Tuồng đình của gánh Huỳnh Kỳ là *Sơn hà xā tắc* và *Giọt máu chung tình*. Kép chánh là anh Năm Thiến, đào chánh là chị Bảy Phùng Há.

Biên Hòa hồi đó chỉ có hai chiếc xe đồ chở khách lên xuống đường Biên Hòa – Sài Gòn. Khách Sài Gòn lên “ăn Tết” ở Biên Hòa nườm nượp. Và ngược lại hai chiếc xe đồ Unic và Delahay hoạt động liên tục trong các ngày Tết. Và cái Tết ấy – Tết Kỷ Ty tại Biên Hòa – đã kéo dài tới ngày khai hạ, tức là ngày hạ nêu mồng bảy.

Sau cái Tết ấy đầu lại vào đấy. Lính mã tà tiếp tục lùng sục và xét giấy thuế thân, thuế má ngập cổ. Người dân Biên Hòa phải chóng quên đi những ngày vui gượng gạo năm nào để nai lưng ra trả giá cho cuộc đời nô lệ.

Năm nay, ta lại ăn Tết Kỉ Ty, Tết của ta, Tết của chính nhân dân Việt Nam. Các vị bô lão ắt không quên cái Tết Kỉ Ty, cách đây hơn nửa thế kỉ – một cái Tết mà thực dân Pháp và tay sai bày trò ảo thuật để “mờ mắt” thiên hạ.

(Theo báo *Du lịch Đồng Nai*, Xuân 1989)

NGƯỜI BIÊN HÒA VỚI NGÀY NAM BỘ KHÁNG CHIẾN

(Kì)

Nam bộ kháng chiến bùng nổ ngày 23 tháng 9 năm 1945 đã mở đầu một chương oanh liệt cho cuốn sử toàn quốc kháng chiến và toàn bộ giai đoạn chín năm trường kì chống Pháp thắng lợi.

Được lệnh rời bỏ thành phố, một bộ phận lớn đồng bào Biên Hòa đã cùng các cơ quan hành chính, quân sự, Quốc gia tự vệ cuộc... đều có sẵn kế hoạch theo sông Đồng Nai rút lui về hướng Tân Uyên. Tàu thuyền lớn nhỏ tấp nập xuôi ngược dòng sông thân yêu trong niềm lưu luyến vô bờ. Tạm biệt để rồi có ngày trở lại.

Hồi đó, tôi bước vào tuổi hăm ba. Tôi công tác trong bộ phận báo chí của Ban Tuyên truyền huyện Châu Thành, tỉnh Biên Hòa. Tờ báo mang tên *Sông Phố* được đánh máy thành nhiều bản ra đều đặn mỗi tuần hai số và phân phát miễn phí đến từng cán bộ, người dân. Vừa dời cơ quan, vừa làm báo.

Ngoài nhìn lại thành phố Biên Hòa khi ghe rời bến Lò Heo lòng tôi bồi hồi khôn tả. Tôi đã sống cả một quãng đời niên thiếu tuổi thơ, từng bị đè nặng dưới ách nô lệ của nhà nước

thuộc địa như những người cùng thời. Trung thực mà nói, trước Cách mạng Tháng tám, tôi được may mắn gặp một số anh chị cách mạng như các anh Nguyễn Văn Nghĩa, Hồ Văn Đại, Phạm Văn Thuận v.v... Tôi đã góp phần nhỏ nhoi của mình với các anh ấy gây dựng phong trào, dán truyền đơn khắp phố. Nhà tôi đã có lúc là nơi in và cất giấu truyền đơn Việt Minh. Một kỉ niệm đáng ghi nhớ. Một buổi tối anh Nguyễn Văn Ký và tôi đang dán truyền đơn ở đầu chợ Bình Trước thì nghe sau lưng mình có bóng người. Thành phố tắt đèn. Người đứng sau lưng chúng tôi rọi đèn pin có dán giấy xanh ở mặt kính vào tờ truyền đơn đang có cơ bị tróc vì dán hồ sơ sạ. Người ấy đưa tay dán lại tờ truyền đơn giúp chúng tôi rồi nói nhỏ vào tai chúng tôi: “Đi lẹ đi mấy cha nội”. Người ấy là Cai Tây (Võ Văn Tây), người cảnh sát mã tà mà bất cứ ai ở Biên Hòa khi gặp anh đều giật mình. Kể lại việc này tôi muốn nói là Cách mạng đã có sức thuyết phục to lớn và ai ai cũng thấy mình đáng yêu trong cái thời điểm mà lịch sử vỗ vai gọi đúng tên mình. Người Biên Hòa là như vậy đó.

Bốn mươi lăm năm đã qua. Tôi bước vào tuổi bảy mươi, trái tim tươi rói bầu nhiệt huyết của thời tóc xanh. Cách mạng thắng lợi. Và tôi đã trở về. Người con trai của thành phố Biên Hòa thuở nào lại tiếp tục đem hết sức mình phục vụ công cuộc xây dựng Chủ nghĩa Xã hội.

Ngòi bút tôi vẫn còn khỏe như những ngày nào rời thành phố Biên Hòa với tấm lòng son sắt: Tạm biệt Biên Hòa để rồi có ngày trở lại.

(*Văn nghệ Đồng Nai*, số 11 (bộ mới)/1990)

SỰ TÍCH CHÙA THỦ HUỒNG

(Truyện kể)

Chuyện xưa kể rằng: Đặng Thủ Huồng, quê ở miền Trung nước ta lưu lạc vào đất Đông Nai – Gia Định và “cắm sào” tại Nông Nại Phố (Cù Lao Phố) làm ăn ngày càng phát đạt. Thủ Huồng giao thiệp rộng với giới Hoa kiều. (Những phần tử bất mãn với các triều đình phong kiến Trung Quốc rời bỏ xứ sở trôi dạt vào miền Nam nước ta). Ông bà Thủ Huồng mua sỉ, bán lẻ, cho vay nặng lời. Chẳng bao lâu ông bà tích lũy được một số vốn to lớn và trở nên phú ông, phú bà. Phải nói là sự nghiệp của hai vợ chồng Thủ Huồng đều do một tay bà làm nên.

Hạnh phúc gia đình Thủ Huồng xây đắp và trường cửu trên mồ hôi, nước mắt của người dân cùng đình, khổ rách áo ôm. Chẳng may, bà mất sớm. Ông làm đám ma rất lớn và thương khóc vợ khôn nguôi. Hằng năm ông bỏ ra một số tiền lớn tổ chức những đám cúng linh đình để giỗ vợ.

Một đêm trong giấc chiêm bao, ông Thủ Huồng thấy mình lạc vào một cái chợ đông người tên là chợ Mãnh Ma. Nơi đó, ông được gặp lại vợ nhà. Trên cổ bà có đeo một chiếc gông lớn, tay bà bị xích. Đằng sau bà là một tên quỷ gác ngục cầm cây đinh ba nhọn hoắt trong tay trông bắt rùng mình. Bà khóc lóc kể với ông rằng: “Minh ơi, thiếp đang bị Diêm Vương giam giữ rất ngặt. Nhờ tài miệng lưỡi của thiếp mà hôm nay thiếp được Diêm Vương cho phép đi chợ để mua sắm lễ vật, gạo, thịt... về làm tiệc lớn. Ở dưới này hết tiệc to tới tiệc nhỏ. Vua mà! Muốn gì lại không được. Người ta kết tội vợ chồng mình làm ăn bất chánh, cho vay nặng lời gây khốn khổ cho dân chúng ở trần gian. Còn họ – vua quan ở dưới này – ăn xài xa xỉ quá tổ mình – họ tha hồ bắt tội bất tình người khác. Minh ơi, còn một cái gông nữa đang chờ mình ở địa ngục thứ mười. Gông lớn lắm vì

mình bị kết tội nặng lắm. Mình trở về trần gian phải tu nhân tích đức, làm ăn ngay thẳng thì họa may tội mới được giảm. Thôi thiếp còn phải đi chợ. Hãy nhớ lời thiếp nhé!”

Ông Thủ Huồng tìm cách đút lót bọn quỷ sứ dưới Diêm đài và lần đến cửa ngục thứ mười nhìn xem thực hư thế nào. Ông lạnh mình khi nhìn thấy ở trên cửa ngục một chiếc gông sắt to tương nung đỏ, lửa nóng rất mật. Đúng là chiếc gông ấy đã ghi sẵn tên ông, chờ ông lãnh án...

Thủ Huồng giật mình tỉnh dậy, mồ hôi đổ như tắm. Từ đó ông thôi nghề cho vay và bỏ tiền ra mua lúa gạo để hàng năm bố thí cho những người nghèo. Lâu lâu, ông nằm mộng xuống âm phủ. Chiếc gông ngày càng teo nhỏ chứng tỏ tội ông được giảm dần. Ông lại làm một cái nhà bè đồ sộ như một kiếng chùa ở ngã ba Phú Xuân – Gia Định để tiếp tục công việc làm phước. Một đêm kia ông lại được gặp vợ trong giấc chiêm bao. Bà vợ mừng rỡ khoe với chồng: “Bây giờ thiếp được tự do rồi, cổ không còn đeo gông nữa. Nhờ mình nghe lời thiếp tu nhân tích đức nên thiếp được Diêm Vương giảm án. Còn chiếc gông lửa để dành cho mình cũng tiêu mất rồi. Thế là vợ chồng mình không còn mang án tích gì nữa. Chỉ tức là bọn... Diêm chúa vẫn cứ ăn chơi xa xỉ, trụy lạc mà không bị tội tình gì. Đúng là chỉ có bọn quỷ sứ mới sống được như thế”. Bà giậm chân, tắc lưỡi rồi biến mất. Chợ Mãnh Ma hóa thành một bãi cỏ xanh rì.

**

Ngôi chùa Thủ Huồng ngày nay tọa lạc tại xã Hiệp Hòa. Đó là ngôi chùa do ông Thủ Huồng xây cất để lo việc tu thân, sửa ác, theo thiện. Chuyện truyền miệng là vậy (trong sách *Notions géographiques de la province de Bienhoa* của đốc học Goupillon có bốn trang in nói về chuyện này – năm 1928).

Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, chùa Thủ Huồng được coi là cơ sở cách mạng của những người yêu nước. Các vị chân tu tại chùa này từng góp công với nhân dân cất giấu cán bộ, tiếp tế lương thực cho cách mạng.

Thầy giáo Tòng (nay đã hơn 80 tuổi) mỗi khi nhắc lại những mẩu đời hoạt động bí mật của ông ở Cù Lao Phố là mỗi lần ông bị xúc động mạnh. Ông nói: “Thời chống Mĩ, một cán bộ phụ nữ trung kiên tên là Nguyễn Thị Hạnh (Năm Hạnh) đã anh dũng ngã xuống tại đất Cù lao. Cô ấy đã từng lấy chùa Thủ Huồng làm nơi tập hợp, móc nối và xây dựng phong trào phụ nữ tại thành phố Biên Hòa”.

Đêm khuya nằm tại Cù Lao Phố, nghe tiếng chuông chùa Thủ Huồng ngân nga, người ta có cảm tưởng như được nghe lại tiếng vọng của thời xa xưa đầy tính chất huyền thoại.

Liệu những chuyện tiêu cực ngày nay có cơ giảm bớt, và một ngày nào đó biến mất đi như chiếc gông huyền bí trong chuyện ông Đặng Thủ Huồng không! Chắc chắn là như vậy. Xã hội mà chúng ta đang sống ngày một biến đổi và hoàn thiện theo hướng đi lên. Đó là sự thắng thế tất yếu của qui luật.

Cám ơn một sự tích mang nhiều ý nghĩa xã hội: Sự tích chùa Thủ Huồng.

Tháng 5-1986

CÂU CHUYỆN ĐẲNG SAU ĐÌNH TÂN LÂN

(Kì)

Tân Lân có nghĩa là xóm mới. Có người thấy trên nóc đình Tân Lân có hình những con lân bằng sành sứ thì nghĩ rằng đó là những con lân mới. Thật ra thì Tân Lân là xóm mới. Đình Tân Lân là cái đình được xây cất trên lãnh địa xóm mới.

Xóm Lò Heo hồi đó là một cái xóm nhỏ nằm ở ngoại ô thành phố Biên Hòa. Lúc đầu dân cư thưa thớt. Về sau dân số của xóm ngày một tăng. Phần đông là người Việt gốc Hoa. Họ sống tập trung chung quanh trại của ông Bang Xiêng.

Đình Tân Lân ra đời rất sớm. Người giữ đình là một ông từ, tuổi ngoài năm mươi. Ông có người con gái đầu lòng rất xinh đẹp tên là Minh Liên. Minh Liên sống với cha một thời gian dài tại đình Tân Lân.

Minh Liên rất đẹp. Nhan sắc quyến rũ của cô đã khiến giới thanh niên hồi bấy giờ hâm mộ và có nhiều người đeo đuổi, yêu thương. Nhưng Minh Liên lại yêu anh Sáu làm nghề kép hát cải lương. Anh Sáu là một thanh niên đẹp trai, một kép hát giỏi nghề. Mỗi lần xuất hiện trên sân khấu gánh hát Tân Thành trong vai Tôn Yên (cháu Tôn Tẫn), anh Sáu đã chiếm ngay được lòng ngưỡng mộ của khán giả, nhất là đối với khán giả nữ. Vì yêu Minh Liên, anh định bỏ nghề về sống với cô. Nhưng Minh Liên khuyên anh cứ tiếp tục nghề hát.

Sau Cách mạng tháng Tám, anh Sáu đi kháng chiến. Minh Liên vì lí do gia đình không theo anh Sáu được. Kháng chiến bùng nổ. Giặc Pháp chiếm thị xã Biên Hòa tháng 11 năm 1945. Phước Tây Lai là một tên Việt gian háo sắc dùng vũ lực cướp Minh Liên về làm vợ. Phải sống với một người mà mình không hề yêu, một tên háo sắc, gian xảo nên Minh Liên nhảy xuống

sông Đông Nai tự vẫn. Nhưng rất may là đồng bào đã cứu sống được cô...

Vài năm sau, khách thập phương thấy ở chùa Hốc Ông Che (xã Bình Trị) có một ni cô còn trẻ ngày đêm tụng kinh gõ mõ. Một tên Việt gian khác tên là Sê-kết-mai (con nuôi của gã cho vay người Ấn Độ) trong một cuộc “truy lùng Việt Minh” ở xã Bình Trị đã chết mê chết mệt trước sắc đẹp của ni cô Hà Vân. Hồng nhan đa truân. Hà Vân bị tên Sê-kết-mai bắt cóc đem về làm vợ. Bấy giờ người ta mới nhận ra ni cô Hà Vân là “hoa hậu” Minh Liên, con gái ông từ đình Tân Lân.

Sợ cô bỏ trốn, Sê-kết-mai nhốt chặt Minh Liên – Hà Vân trong phòng riêng của mình và đặt người canh gác. Một bà vú thương cảm hoàn cảnh của cô đã tìm cách giải thoát cho Minh Liên – Hà Vân.

Năm 1950, Quân y viện của bác sĩ Võ Cương (chiến khu Đ) tiếp nhận một cô cứu thương xinh đẹp. Ban đầu cô ta bị theo dõi và điều tra lí lịch rất kĩ. Lần hồi hoàn cảnh của cô được xác minh và thông cảm. Minh Liên – Hà Vân lại đổi tên khác: chị Sáu Minh. Năm 1953, chị Sáu Minh bắt liên lạc được với anh Sáu, người yêu cũ. Cả cơ quan chờ anh Sáu từ miền Tây về để làm đám cưới cho hai người. Nhưng khi anh Sáu về gần tới Quân y viện chiến khu Đ thì bọn giặc đã bỏ bom trúng cơ quan giết chết chị Sáu Minh. Cuộc đời của chị Sáu đã bắt đầu và kết thúc với những trang đầy nước mắt.

Đình Tân Lân bây giờ là trụ sở văn hóa của phường... Trải bao tuế nguyệt, ngôi đình vẫn nguyên vẹn hình dáng thuở nào. Gió sông Đông Nai mát mẻ. Tiếng nhạc vui tươi, rập rình thổi lên suốt ngày. Đó là tiếng nhạc vọng ra từ một cửa hàng ăn

uống cỡ lớn của thành phố Biên Hòa⁽¹⁾. Chắc chắn là ít có người biết rằng sau đình Tân Lâm có một câu chuyện thương tâm về một cô gái tên Minh Liên – Hà Vân.

Thắng lợi của cách mạng đã đem đến một cuộc đời lớn cho mọi người. Những người đang sống hạnh phúc hôm nay xin chớ quên những ngày đen tối thuở đất nước còn bị giặc kìm kẹp, thống trị.

(Văn nghệ Đồng Nai, số 73/1986)

RỒNG BAY TRÊN NÚI GIA NHANG

(Truyện ngắn)

CHÂU PHIÊN! CHÂU PHIÊN!

1.

Tôi bắt đầu được cái hân hạnh làm bạn với Châu Phiên (Tcau Fien) đúng một tháng, sau ngày tôi thay phụ thân tôi lãnh các việc cai quản lò than hiệu “Cái thác nước”⁽²⁾ và trông nom một ngàn thợ rừng khai phá khu rừng cấm số 11⁽³⁾ để lấy củi làm than.

Đội tang cha trên đầu và mang trên vai gánh nặng gia đình của người quá cố giao phó, tôi xa tất cả bạn bè, quyến

¹ Tác giả muốn nói đến Nhà hàng Sông Phố. Nhà hàng này tồn tại tới năm 2002 thì giải thể vì nằm trong khu vực của công viên ven sông Đồng Nai.

² *La chute d'eau* (LVS).

³ *Réserve n°11* (LVS).



thuộc, vui tuổi trẻ vào công việc, cố tâm chuộc lại những ngày phóng đảng cũ đã làm tì ố phân nửa phần đời của tôi.

Khi tôi mới lên vùng này, những người tâm phúc cũ của ba tôi khuyên tôi nên tìm tới “ra mắt” Châu Phiên để làm quen với viên trùm Mọi trẻ tuổi ấy. Chính thân phụ tôi, hồi mới lên đây cũng đã phải theo cái thông lệ như mọi người phá sơn lâm khác vậy.

Tôi vốn nóng tánh và nhiều tự ái nên lơ đi như không cần biết tới chuyện ấy. Mọi người thấy thế rất lấy làm lo cho tôi. Còn tôi, ý vào khẩu súng hai nòng của cha để lại và sự lịch duyệt về đời sống của mình, tôi thản nhiên coi như không việc gì. Tôi vẫn ở yên trại mình. Thỉnh thoảng tôi lại mang súng, mạo hiểm vào các xó rừng mà người ta bảo thuộc địa phận của Châu Phiên làm chúa tể để làm bị thương một vài con heo rừng hoặc hạ một vài con mang ngọt thịt.

Tiếng súng do tôi bắn ra, làm vang động cành cây, ngọn cỏ. Tiếng súng ấy như những tiếng trống thách đố của tôi đối với Châu Phiên vậy. Mọi người lo lắng và đợi chờ cái việc không hay sẽ xảy đến để cảnh cáo cái tính tình ngang ngổ của tôi. Tôi cũng biết vậy và sẵn sàng chờ đợi.

Thì cái việc không hay ấy đã xảy đến, đúng một tháng sau ngày tôi lên trại: hai mươi con bò kéo củi trong sở tự nhiên biến mất sau nửa đêm dài mưa, gió.

Sự bất phục đối sang lòng căm hờn. Tôi ví Châu Phiên như một tên lục lâm cường đạo mà tôi cần phải trừ khử để khỏi di hại về sau. Đỡ cho tôi và cũng là một việc giải thoát cho dân chúng trong vùng ấy thoát khỏi “móng sắt” của một tên tướng cướp.

Mặc dầu có sự can gián của các bậc lão thành ở xóm Lò Than, tôi vẫn nhất quyết bỏ việc nhà để theo dấu quân cường đạo. “Người ta” đã dùng thủ đoạn của người ta, bắt mất bò trong sở thì đổi lại, tôi cũng sẽ quyết giết lại cho kì được hai mươi con bò đã mất bằng thủ đoạn của tôi vậy.

Tôi hỏi thăm đường qua Bà Phụng rồi lội rừng vào sóc Mĩ Trà, quyết vào tận ổ của Châu Phiên để đòi lại đám gia súc đã mất. Theo tôi, chỉ có một tên thổ dân trẻ tuổi, thiện nghệ tài bắn ná không kém gì những tay súng giỏi. Ấy là thằng Smat.

Bây giờ mỗi khi nhớ lại chuyến đi ghê gớm ấy, tôi tự hỏi thăm: “Sao lúc đó, mình liều lĩnh quá vậy? Đi “đơn thân độc mã” vào sơn trại của giặc Mọi có khác gì là tự mang thân vào nấp thịt cho chúng nó?”

Nhưng, bây giờ mọi việc đã qua rồi. Nhờ chuyến đi liều lĩnh ấy mà tôi được hân hạnh làm người bạn thân nhất đời của viên trùm Mọi Mĩ Trà. Và mãi về sau này, tôi đã thành một kẻ nhiều uy tín đối với người ăn, kẻ làm trong sở. Tôi nói gì, họ cũng nghe theo. Tôi làm gì, dẫu biết là trái, họ cũng không dám ngăn cản. Không bao lâu, hai tiếng “thầy Hai” cũng đã thành một danh hiệu thần thánh không kém gì hai tiếng “Châu Phiên” đã làm rung động nhân dân và đã thảo giữa hai quận Đồng Nai và Sông Bé.

Người ta bảo: Trong một cánh rừng, hai con hổ dữ không cùng sống chung với nhau được.

Tôi đính chánh: Trong một cánh rừng, hai con hổ dữ có thể sống chung với nhau nếu biết tìm hiểu nhau và nhường nhịn nhau một đôi chút quyền lợi.

Tình bạn thiêng liêng giữa Châu Phiên và tôi đã làm bằng chứng cho lí thuyết của tôi vậy.

SÓC MÌ TRÀ

!

Con đường vào sóc Mì Trà thật lắm truân chuyên. Chuyến đi ấy đã đưa vào cuộc đời tôi thêm một người bạn tâm huyết mà ôi yêu không kém gì yêu ái tình nhân trẻ và đẹp: Châu Phiên.

Khi tôi kể chuyện này, tôi đã vào sóc Mì Trà rồi. Tôi đã gặp Châu Phiên, viên trùm Mọi trẻ tuổi mà tôi coi như là một tên lục lâm cường đạo, không ngờ, đã giúp tôi khám phá ra một ổ cướp trâu bò, bên hông núi Bạch Hổ và gỡ bao nhiêu tiếng oan về trước.

Không! Châu Phiên không phải là một tên lục lâm cường đạo. Châu Phiên không phải là một người tầm thường mà bất cứ một kẻ thường nhân nào cũng có thể gần được.

Châu Phiên là một ngôi sao sáng giữa một vùng sơn lâm, quanh năm khói ám. Châu Phiên là một vị thần cứu tinh của bọn đồng chủng bệnh hoạn. Châu Phiên là một “ông hoàng” trẻ tuổi đã cầm ngọn đèn dẫn đạo cho đám dân đồng chủng nhiều mê tín. Châu Phiên đã đánh tan sự khinh bỉ của bọn người ở thành đối với thổ dân miền trên mà họ quen gọi là người Mọi: những người rừng hôi hám, đầu bù như ổ quạ, mắt toét và mình mẩy ghê chốc quanh năm.

Trước khi theo tôi vào sóc Mì Trà và theo bước đường mạo hiểm của Châu Phiên vào núi Bạch Hổ, nghe tiếng hát của những oan hồn *ừ rừ*⁽¹⁾ chết non, và nghe tiếng bọn cọp thành tinh rên lên sau giờ trăng lặn, xin mời bạn đọc ngược dòng thời gian để tìm hiểu thêm Châu Phiên, con người kì lạ, người anh

¹ Gái tơ (LVS).

hùng thảo dã mà khi còn ở rừng cũng như khi đã xa rừng, tôi không bao giờ quên con người ấy.

RỒNG BAY TRÊN NÚI GIA HUYNH

3.

Trời làm phong vũ ngọt bầy ngày tròn. Gió tung rách rừng. Mưa chan đầy nội cỏ. Lá núa lầy lầy. Nhành núa lầy nhành. Chim rừng xao xác. Bọn dã thú lấm lét nhìn trời.

Người và vật đều tìm chỗ lánh mưa tránh gió trong các ngách đá hay dưới những mái nhà sàn sùm sụp như nhà mồ. Không một giống nào, một loài nào dám nghĩ lại sự chống trả với trời. Thủ phạm. Khép nép. Cúi đầu. Rung sợ⁽¹⁾.

Trong khi bên ngoài gió cuồng đang chạy hết tốc lực đập lên tóc tre rối và cày lên mặt nước biển thành những hàng sóng dài thì người Mọi ngồi thu mình bên bếp lửa, cạnh chuồng heo, sợ hãi như sợ hãi một vị thần linh đang lên cơn thịnh nộ.

Qua ngày thứ tám, mưa vẫn.

Một buổi sáng, người ta reo lên khi thấy lại bóng mặt trời mà người ta coi như là vị cứu tinh đã mang ánh sáng về trả lại cho muôn loài dưới thế.

Trong buổi mai quang đãng ấy, một tin lạ bỗng chuyển đi khắp cửa miệng thôn dân Mĩ Trà: *Rồng bay trên chót núi Gia Huynh.*

Bọn thổ dân kể lại rằng:

¹ Sic. Nhiều bản in sau này chép: *run sợ*. Trong tác phẩm Lý Văn Sâm, ở bản in đầu tiên, không ít trường hợp viết: *rung sợ*. Không rõ lỗi morasse của nhà in hay là cách viết của tác giả?

– Chính mắt chúng tôi trông thấy ông rồng lượn đi từ chót núi Gia Nhang sang chót núi Gia Huynh trong quãng thời gian mười phút. Thoạt tiên chúng tôi thấy một vệt dài như hình một con rít to lớn, từ đỉnh núi Gia Huynh vùn vụt bay lên như một làn khói màu xám. Làn khói xám ấy lê mình thành một vệt dài hệt như hình tượng của một con trăn lớn. *Con trăn* ấy uốn mình từ giữa một khoảng không gian không có mây trắng.

Nền trời xanh như màu đá bùn mọc dưới chân thác nước, lúc bấy giờ, thật trong và thật sáng.

Bóng một con chim bay ở tít tắp mù xa cũng trông thấy rõ. Rồng bay! Quả hình ảnh của một ông rồng vùn vụt giữa vòm trời thiên thanh trên khoảng không gian từ đỉnh núi Gia Huynh sang chót núi Gia Nhang...⁽¹⁾

Người Mọi vốn là một giống dân mê tín. Họ thờ từ một hòn đá nhỏ mà họ gọi là *ông Ta* đến trái núi lớn mà họ gọi là *thần Núi* (Thà-Magn). Cái gì vật gì đối với họ cũng là ma, quý, thần thánh cả.

Vậy, cái tin *rồng bay* không mấy chút đã biến thành một cái tin thần thánh trong đầu óc đơn sơ của toàn thể dân chúng thôn Mĩ Trà. Từ sau khi thấy rồng xuất hiện lần đầu, sáng nào, bọn thổ dân cũng bỏ hết công ăn, việc làm quý mọp sát đất và chờ rồng hiện lên để hát những bài hát man di do tổ tiên truyền lại. Nhưng hình như không bao giờ rồng hiện lên một lần thứ hai nữa. Thổ dân mỗi mắt và mỗi lòng trông đợi vẫn không sao thấy được hiện tượng thần thánh ấy nữa.

¹ Tác giả nhầm hoặc lỗi nhà in? Lẽ ra phải viết: ... từ đỉnh núi Gia Nhang sang chót núi Gia Huynh mới hợp với tình tiết đã kể ở đoạn trên.

Đêm đêm họ nhát nhau và dọa nạt trẻ em bằng chuyện rông bay khiến cho cái mầm tin tưởng càng ngày càng ăn sâu vào trí óc họ.

– Rông bay!

– Rông bay!

Người Mọi cho đó là một điềm không lành đã xảy ra trong cuộc sống yên ổn từ bao nhiêu thế kỉ qua rồi.

Buổi sáng lịch sử ấy không bao giờ trở lại với họ nữa.

Bắt đầu từ ấy, trời làm đại hạn.

Nắng sôi lên cực độ. Có bao nhiêu khe, bao nhiêu suối đều cạn sạch. Đất núi cứng như làm bằng gang, bằng thép. Thỉnh thoảng có một trận lửa bùng lên thiêu hủy cả một xóm thôn dân đông đúc. Đêm lẫn ngày, tiếng dã thú và tiếng người than thở càng lúc càng trở nên thảm thiết. Mặt trời đỏ gay đỏ gắt như một gã say rượu, cứ áp lấn xuống mặt đất.

Thổ dân đồn đãi với nhau rằng: *Ông Rông đã bỏ họ mà đi nên trời không mưa nữa!*

Họ liền mời ông Bống về lập đàn cầu đảo suốt ngày, suốt tháng. Mỗi buổi tinh sương, họ không quên quay đầu về phía núi Gia Huỳnh để khẩn nguyện thì thầm:

– Ông Rông ơi! Hãy trở về với chúng tôi!

Nhưng tuyệt nhiên không bao giờ có nữa. Ông Rông đã từ già họ hẳn rồi.

Cũng bắt đầu từ đó, một chứng bệnh lạ nổi lên khiến cho đời sống của họ càng phút càng trở nên khốn đốn. Không một người nào tránh khỏi chứng bệnh kì quái ấy. Khắp cả mình mẩy họ ngứa ngáy đến khó chịu. Họ cứ cào, cấu cho đã ngứa, mãi về

sau, da thịt họ nổi lồi xù như vỏ cây đủng đỉnh. Họ nhìn nhau mà than thở. Thật là một tai họa lớn từ xưa tới nay mới thấy xảy ra lần thứ nhất.

Một buổi sáng, họ họp nhau lại ngoài nương ngô và bàn định việc bỏ làng vì họ không thể nào kham nổi cái thiên tai khủng khiếp ấy.

Giữa lúc họ gần tuyệt vọng, bỗng hiện tới trong cuộc đời họ một thiên thần hay một vị cứu tinh cũng thế.

– Châu Phiên!

Châu Phiên là cháu trai của một vị quan đồn Võ Đắc. Gã con trai ấy mang trong mình đến hai thứ máu! Cha người Pháp và mẹ người Mọi.

Cách đó không biết mấy mươi năm, con đường số 1 xuyên Đông Dương hồi ấy hầy còn là một con đường mòn rất bất tiện cho sự giao thông thương mại. Không một ai dám nghĩ đến tới sự mở một con đường rộng lớn xuyên qua những cánh rừng dày thuộc quận Đồng Nai cả.

Một anh hùng bỗng nhiên đứng lên cáng đáng công việc khó khăn ấy. Người đó là ông Oderra (hiện nay quảng đường này còn mang tên Oderra, người tạo ra nó). Ông Oderra chiêu mộ nhiều sắc dân phu, bắt đầu phá rừng và mở mang khúc đường, khúc nào cũng mang một giá rất đắt: máu, mồ hôi và nước mắt.

Việc chiêu mộ phu Mọi là một công việc dễ nhất mà cũng khó nhất. Khi người Mọi bằng lòng thì họ kéo hết cả làng, già, trẻ, bé, lớn xông ra lãnh việc. Còn trái lại, họ đóng cửa làng kinh lại. Có khi phu thâu phải dùng võ lực mới trấn áp được sự nổi loạn của người Mọi. Thường cứ thấy có cuộc đổ máu và những đám cháy làng giữa phu Mọi và bọn phu thâu.

Sau khi con đường đã hoàn thành, ông Oderra trở về với ánh sáng và về ở luôn bên Pháp để lại một người vợ Mọi và một đứa con trai kháu khỉnh: Tcau Fien!

Tcau Fien được đưa về tỉnh ăn học và sang Pháp ở trọn ba năm mới trở về Đông Dương. Gã con trai ấy sanh đẻ giữa một vùng thiên nhiên phóng khoáng nên rất yêu những khung cảnh rừng núi tự do. Khi trở về nơi chôn nhau rún, Châu Phiên liền mộ dân lập ấp, cày ruộng, trồng ngô sống mỗi cuộc đời riêng biệt. Không ai thấy bóng Châu Phiên đâu nữa. Người ở thành cũng quên lần gã con trai kì dị ấy.

Châu Phiên mở trường dạy học, dạy dân mua, bán và bỏ lẩn hết những cổ tục phiền phức. Trong quãng thời gian ấy, Châu Phiên đã làm một quyển sách dạy người Kinh nói thổ âm và dạy thổ dân chữ Việt Nam và tiếng Pháp.

Có việc gì khó giải quyết mấy, Châu Phiên cũng làm được. Châu Phiên cứu bệnh giỏi hơn những ông thầy, bà mo giỏi ngải, giỏi nghệ. Châu Phiên đã thành cái tên thần thánh trong đầu óc mọi người.

Châu Phiên chẳng những là một vị cứu tinh của người Mọi mà lại là một vị thiên thần đã mang sự thái bình lại cho thôn dân các ấp: Mĩ Trà, Thanh Sơn, Bu Lu, Bu Cháp v.v...

Từ khi có Châu Phiên về với họ, những sự đánh giết nhau cứ bớt lần cho đến khi dứt hẳn. Châu Phiên thường nói:

– Để sức mạnh ấy mà chống chỏi với thú rừng và những kẻ cướp làng, cướp xóm!...

Chuyện rồng bay, ở ấp Mĩ Trà một buổi sáng đã bay tới tai Châu Phiên, lúc bấy giờ đang đóng trại ở Gia Ray cùng với một người bạn người Pháp để theo đuổi bọn voi bầy thường hiện ra chặn đường du khách trên con đường Sài Gòn – Đà Lạt.

Châu Phiên bỏ cuộc vui trở lại Mĩ Trà trong tiếng khóc trông đợi của bọn dân thôn vùng ấy. Họ mừng rỡ nhìn Châu Phiên đang âu yếm nhìn họ như một người cha xa nhà lâu ngày đã trở về với bầy con yêu dấu của mình.

Sau khi nghe bọn thổ dân thuật lại chuyện *rồng bay* và *chứng bệnh lạ* đã làm cho một phần đông dân cư trong ấp lâm tai họa, Châu Phiên liền an ủi họ:

– Anh em không phải lo sợ gì nữa! Mọi việc đã có tôi. Tôi hứa với anh em trong vòng bảy ngày tôi sẽ làm cho anh em dứt bệnh và...

Và điều thứ hai này mới khó: thổ dân yêu cầu Châu Phiên làm sao đem được ông rồng trở về cho họ kéo trời cứ làm đại hạn mãi, không cày cấy, trồng trọt gì được hết.

Châu Phiên cắn môi suy nghĩ một lúc, rồi gật đầu, quả quyết:

– May ra thì... tôi làm được vừa lòng anh em. Nhưng tôi xin chữa lành bệnh các anh em trước rồi mới nói tới chuyện rồng bay... Chà! Rồng bay... Một chuyện lạ mà từ cổ chí kim ít nghe nói.

Châu Phiên lảng lạng mỉm cười rồi về đóng cửa trại nhất mình trọn hai hôm để suy nghĩ và tìm nguyên nhân của chứng bệnh lạ đang làm cho nhiều người khổ sở.

Trong khi ấy, từng trận gió bắc phương cứ đột ngột về làm trốc những mái lá có tuổi. Cứ sau một trận gió chướng như thế, thì người và vật trong xóm lại một phen ngứa ghê hớn.

Một buổi sáng, Châu Phiên mở cửa trại ra và cười lớn với mọi người:

– Tôi hứa với anh em, trong hai hôm nữa, chúng bệnh ngựa độc nhất, vô nhị của anh em sẽ dứt tuyệt.

Mọi người reo hò, mừng rỡ.

Rạng sáng ngày hôm sau, trước khi ngọn gió bắc phương vừa chớm thổi, Châu Phiên liền từ giã bọn anh em trong ấp Mĩ Trà và bảo họ rằng:

– Tôi đi tìm phương thuốc lạ để chữa chúng bệnh ngựa của anh em đây!

Châu Phiên mỉm cười phóng ngựa chạy như bay về phía núi Gấu.

Nửa đêm, thổ dân vẫn thấp đèn chờ đợi Châu Phiên và hồi hộp lo sợ thay cho tánh mạng của người trùm trường.

Họ thì thào bảo nhau:

– Sao “quan” chẳng cho ai theo cả vậy?

Bọn khác lại bảo:

– Tôi lo sợ quá... Tôi lo sợ “quan” không trở về với chúng ta nữa.

Mấy ông già nạt ngang:

– Khéo nói bậy! Không có cái gì khiến “quan” thất bại cả. Tôi tin như vậy!...

Gần sáng hôm ấy, một trận cháy lớn xảy ra trên hông núi Gấu, soi tỏ một vùng rừng rậm. Tiếng reo hò hú hí chen vào tiếng tre nổ lốp bốp và tiếng lá cháy rào rào...

Sáng hôm sau, Châu Phiên mang một nụ cười đắc thắng trở về với mọi anh, em trong ấp. Châu Phiên quả quyết với mọi người:

– Thôi từ nay anh em không phải lo nữa! Bệnh ngứa sẽ tự nhiên dứt tuyệt mà không phải thuốc men gì hết.

Mọi người trở mắt nhìn Châu Phiên, ra vẻ ngờ vực. Nhưng rồi họ tin. Rồi từ tin chuyển sang lòng khiếp phục.

Quả như lời Châu Phiên nói: bệnh ngứa trong ấp không thấy tái phát nữa. Từ đó Châu Phiên nói gì, bọn thổ dân cũng không dám cãi. Họ nhắm mắt vâng lời Châu Phiên như bọn lâu la vâng lời viên chúa trại vậy!

Bệnh ngứa đã dứt hẳn rồi. Nhưng cơn nắng lửa thì làm sao tắt được? Nhiều người than thở:

– Không khéo, chúng ta đói vì mất mùa!

Nhưng có cái gì chống chọi nổi với ông Trời khi ông ấy muốn. Họ quay sang cầu cứu Châu Phiên. Gã trùm Mọi trẻ tuổi khuyên dứt họ:

– Tôi đang nghiên cứu việc *Rồng bay* của các ông bà đây! Khi nào tôi liệu được, tôi sẽ báo cho các ông, bà biết.

Bọn lão thành trong ấp vái Châu Phiên rồi lui ra, lòng đầy tin tưởng:

– Chúng tôi đặt hết hy vọng vào tài thần thánh của “quan” nhà...

– Ấy chết! Tôi đã nói rồi! Đừng gọi tôi là “quan” này, “quan” nọ, tôi buồn lắm. Tôi chỉ đáng con, đáng cháu các ông, bà thôi.

RỒNG TRỞ VỀ NÚI GIA NHANG

4.

Cái tin Châu Phiên một thân một mình mạo hiểm vào núi Gia Huynh để tìm dấu vết của *ông Rồng* đã làm rung động đến tột cùng cái tính hiếu kì của thôn dân các ấp. Không riêng gì người Mọi cả đến những tay buôn bán ở chợ cũng đồn đãi với nhau về cái tin kì lạ ấy.

– Rồng hiện hình!

Thật làm một câu chuyện truyền kì rất khó tin. Nhưng sự ấy đã hình như có thật. Là vì từ sau khi Châu Phiên đi rồi, ngày, đêm, dân sự trong ấp Mĩ Trà lập đàn cầu nguyện cho Châu Phiên đi, về được suôn sẻ.

Sáng nào, tất cả dân sự trong ấp Mĩ Trà cũng kéo ra quỳ mọp xuống bãi cỏ ở cạnh thôn và hướng mắt về phía núi Gia Huynh chờ đợi. Họ chờ đợi như thế trọn sáu ngày tròn vẫn không thấy gì. Họ vẫn chưa thất vọng vì không bao giờ Châu Phiên chịu lùi trước một sự khó khăn nào.

Qua ngày thứ bảy, Châu Phiên bay ngựa trở về với bọn người trong ấp oai nghi như một vị linh thần.

Lần này, Châu Phiên nghiêm giọng nói:

– Rồng sẽ trở về núi Gia Nhang buổi sáng hôm sau. Ngay bây giờ, các ông, bà hãy làm cho tôi *một ông rồng* giả để tôi làm phép kêu gọi.

Mọi người ôm nhau nhảy múa như những ngày đại hội. Họ hát những bài hát cổ truyền để ca tụng Châu Phiên, một người *con nhà trời* đã ở chung với bọn họ, một vị *phúc thần* vô hình.

Không mấy chút, họ đã *bện* xong hình một con rồng dài gần mười thước. Châu Phiên liền khiến bọn họ khiêng đặt lên một cái đài cao rồi mở đại lễ ăn chơi, nhảy múa suốt đêm...

Không thiếu một trò vui nào! Trò đâm trâu, trò xây Á-rạc kêu ma, gọi quỷ, trò *Ma rừng* rút ruột. Các cô gái tơ thì giả giọng quỷ non hát gheo Châu Phiên.

Mọi người hoan hỉ đến tột cùng!

Người ta nghe nổi lên từ khóm người này sang khóm người khác những tiếng *Châu Phiên mầu nhiệm*.

Trời vừa mờ sáng, Châu Phiên liền khiến dân sáu ấp, có bao nhiêu đồng la cứ đánh hết lên. Sau lệnh truyền đi, những tiếng đồng la ngân nga nghe đến thê thảm. Cách đánh đồng la của người Mọi rất giản dị. Họ gói những nắm tay vào những gói vải dày rồi cứ thế mà nện vào mặt đồng la làm thành những tiếng “ung ung” vang dội rừng cao, rừng thấp.

Trời vừa chớm sáng. Phương đông đỏ hồng.

Châu Phiên liền ra lệnh ngưng tiếng chiêng trống và tiếng hát. Sự im lặng, sau cơn náo động thật là thăm thẳm. Rừng cây im lìm. Ngàn muôn cánh lá khép vào nhau giữa giờ, phút linh thiêng ấy.

Đúng 6 giờ một khắc, Châu Phiên liền tự tay cầm lửa đốt cháy con rồng giả rồi chấp tay nhắm mắt lại và chỉ về phía núi Gia Nhang, quát lớn:

– Về cho mau!

Cả ngàn trái tim như ngừng đập.

Cả ngàn cặp mắt hướng về phía núi Gia Nhang.

Giữa khoảng trời xanh biếc không một gợn mây, một vệt khói dài từ đỉnh núi Gia Huynh bay lên thành hình một cơn rần.

– Rông!

– Ông Rông!

Sự kinh ngạc vô cùng đã gieo vào lòng bọn thôn dân một niềm lo sợ cực điểm.

... Giữa không gian, rông vẫn còn uốn khúc. Lần này “Rông” định chui vào núi Gia Huynh nhưng ngọn núi bỗng nhiên phát hỏa. Cái hình dài uốn khúc mà thổ dân gọi là rông lại quay về phía núi Gia Nhang. Không mấy chốc, rông đã đáp và chót núi và từ từ biến mất...

Hồi ấy đúng vào lúc sáu giờ hai mươi phút sáng một ngày mùa thu, năm 1940. Nhiều người ở chợ lên buôn bán trên rừng đều nghe thấy chuyện lạ ấy: *Rông bay trên chót núi Gia Nhang*

Người ta bắt đầu kính sợ Châu Phiên như một vị thần thánh có thể làm tan nát được quả đất nếu Châu Phiên muốn. Người ta nhìn Châu Phiên với đôi mắt kính dị. Và mãi mãi về sau, mỗi khi nói chuyện tới “con người ghê gớm” ấy, người ta thì thầm nói với nhau:

– Cái ông ấy!... Ông ấy đã kêu được ông rông trở về Gia Nhang núi cũ.

Sau khi Châu Phiên “gọi” rông về núi, trời làm mưa gi liên miên.

Người trong ấp Mĩ Trà, rất vững lòng cày sâu cuốc bẫm và họ tin tưởng trên đầu họ đã có Châu Phiên, vị thần linh, sẽ luôn che chở và phù trợ cho họ được sống yên ổn.

PHẦN NGOẠI TRUYỆN

Sau này, tôi có dịp được quen và thân Châu Phiên, tôi không thấy ở con người ấy một nét gì thần thánh cả. Nước da hung hung đỏ. Tóc dợn sóng. Miệng nhỏ và đỏ như thoa son. Hai mắt đục như hai mắt mèo. Cách phục sức rất giản dị: một cái nón vành rộng trên đầu và một đôi giày đi ngựa lúc nào cũng thấy mang ở chân; là vì Châu Phiên rất thích dong ngựa từ ấp này qua ấp khác. Thêm vào, một bộ đồ gai màu cỏ sậm, lúc nào trông cũng sạch sẽ...

Trông Châu Phiên giống một gã “Tây phương hiệp sĩ” trên các màn ảnh Mĩ.

Con người như kia mà có thể dùng được ngụy pháp chữa lành bệnh mọi người và sai khiến được cả giống rồng nữa kia ư?

Về sau này, Châu Phiên đã cười và nói cho tôi biết cả những bí mật đã khiến anh ta thành một bậc thần thánh một đạo:

– Có gì đâu? Sau chuyến đi chơi xa về tôi đóng cửa trại định tìm một phương thuốc trừ chứng bệnh ngứa cho bọn thôn dân trong ấp thì tôi đã tìm thấy một việc lạ nầy: Cùng ở chung trong ấp mà tôi không bị ngứa nếu tôi cứ ngồi trong nhà. Hôm ấy có gió chướng, tôi nhìn qua kẹt cửa thấy có nhiều hạt bụi bay vào. Tôi liền đưa tay hứng thử một nhúm thì thấy đó là những con sâu nhỏ rít đã khiến da tay tôi ngứa đến gần phỏng. Tôi chợt nhớ ra lúc đi săn ở núi Gấu, tôi đã gặp giống sâu nhỏ như muỗi kim này. Chính nó là mầm bệnh của bọn người trong ấp. Chỉ một chuyện giản dị: Đốt rừng mất mèo bao quanh núi Gấu là xong! Gió chướng không còn mang giống sâu quái ác ấy thổi từ hông núi Gấu vào trong sóc Mĩ Trà nữa!

– Còn chuyện rồng bay?

– Nguyên ở chót núi Gia Nhang có một cái động, làm ổ cho một bầy dơi núi độ mấy muôn con. Bầy dơi ấy hễ đúng sáu tháng thì lại dời chỗ ở. Chúng rủ nhau bay thành một hàng dài như một con rồng bay lượn giữa không trung. Ở chót núi Gia Huynh cũng có một cái động bỏ trống để dành làm ổ cho bầy dơi núi ấy. Lúc bọn thổ dân thấy rồng bay là lúc bầy dơi núi đổi chỗ ở vậy!

Dò biết như vậy rồi, tôi liền lên núi Gia Huynh. Nơi ấy tôi nhờ một người bạn thân, nguyên sếp ga vùng ấy, chờ đúng giờ và ngày đã tính trước, đổ dầu xăng vào động dơi và châm lửa. Bọn dơi mất ổ, chạy lửa phải bay trở về núi Gia Nhang như bọn thổ dân đã thấy.

– Còn vụ cầu mưa?

Châu Phiên cười:

– Khi mình đã lấy được lòng tin của bọn Mọi rồi thì bảo gì mà họ không nghe? Sau khi tôi giả *đăng đàn* làm phép gọi “rồng về” thì hai hôm sau, trời mưa như trút nước. Anh nghĩ coi: *Nắng lâu thì phải mưa*, chuyện ấy ai cũng biết. Người Mọi tưởng tôi có phép làm được mưa, gió chớ đâu ngờ rằng mưa gió là mưa gió, còn Châu Phiên là Châu Phiên! Ấy là mình cố làm cho ra vẻ bí mật cho họ sợ mình chơi, vậy mà!

Tôi hỏi một câu dí dỏm:

– Nếu buổi sáng ấy, người sếp ga ở núi Gia Huynh không đốt động thì Châu Phiên, anh tính sao?

Châu Phiên cười ngất:

– Anh hỏi khó quá! Nhưng “tùy cơ, ứng biến”... Lúc ấy chắc chắn phải xoay đi đường khác.

Tôi nhìn Châu Phiên.

Anh ta cũng đang nhìn tôi.

Chúng tôi đã hiểu nhau rồi vậy.

NGĂN RẠCH BẮT SẤU

(Truyện ngắn)

Năm nào cũng vậy, hễ bắt đầu vào mùa mưa thì có một đoàn người Cao Miên mạo hiểm vào những miền rừng rú, bắt cá sấu. Có một bạn tôi định theo họ. Nhưng vì công việc nên tôi chưa đi được.

Không theo được bọn người bắt sấu, tôi buồn lắm. Một người giúp việc tâm phúc của tôi là ông Ba, an ủi tôi:

– Thầy Hai đừng theo họ thất công⁽¹⁾ mà nguy hiểm tính mạng nữa. Thầy đã thích bắt sấu, tôi xin kể chuyện này cho thầy nghe.

Và dưới đây là câu chuyện của ông Ba.

*
**

Ở miền Nam nước Việt chỉ có hai mùa chính thức là mùa nắng và mùa mưa.

Vào khoảng tháng tư tháng năm, tiết trời oi bức khó chịu. Thỉnh thoảng có những trận mưa thất thường báo trước mùa mưa gió lu bù...

¹ Sic.

Ở Nam bộ, khoảng thời gian ấy không thuộc về mùa hạ như những xứ miền Bắc đã có. Nhưng ta cứ gọi là mùa hạ cũng được – mùa hạ của miền Nam nước Việt.

Vậy vào mùa hạ của một năm đã xa rồi, có một người Đức ngấn rạch bất sấu để báo thù vợ.

Người Đức ấy tên là Bader và có vợ là người Nam phần tên Trang.

Ông Bader đến xứ Nam phần vào năm nào không rõ, khẩn⁽¹⁾ một sớ đất lớn ở làng Đại An (Biên Hòa) trồng cao su.

Dân làng xúm nhau rất đông đến xin việc làm, ông Bader thâu nhận tất cả.

Đó rồi một viên “chủ soái” cùng với một đám “binh lính” hiệp sức khai phá chồi hoang, trồng cao su.

Ông Bader là người thẳng tính. Ông rất vui vẻ với người nào siêng làm việc và rất nghiêm khắc với kẻ nào lười nhác. Bởi vậy, khi ông nổi giận quở trách một người nào thì những người khác run sợ lấm lét.

Trong số dân sớ, vừa đàn ông lẫn đàn bà có cô Trang là chăm việc hơn hết.

Vì thế cô rất được ông chủ yêu kính. Nhiều người gọi mát cô là “bà chủ”. Cô chỉ cười. Trong thâm tâm cô chỉ nuôi một ý nghĩ là làm việc cho thật nhiều để lãnh được nhiều tiền nuôi cha già mẹ yếu, thế thôi.

Tấm lòng cao quý và cái đức tính đáng yêu của cô Trang cứ mỗi ngày một sáng thêm lên. Tấm lòng ấy và đức tính ấy đã thu phục được tình cảm của một người, ấy là ông chủ sớ. Là

¹ Khai phá đất hoang.

thay! Ông chủ sở càng oai nghi bao nhiêu thì đối trước mặt cô càng mê mẩn bấy nhiêu. Riêng cô Trang, một đôi khi, cô thấy lòng mình rung động trước những cử chỉ hùng hiệp và hào khí cương trực của ông chủ sở.

Ở cô Trang, ông chủ sở chỉ thấy có một trái tim thuần lương và một linh hồn nhẩn nhục.

Ở ông Bader, cô Trang chỉ thấy một tấm lòng ngạo mạn rất đáng yêu và một tinh thần kiêu dũng rất đáng kính.

Họ không còn phân biệt nhau về phương diện khác nữa.

Thế nên khi ông Bader ngỏ ý muốn hỏi cô Trang làm vợ thì cô Trang nhận lời ngay.

Cuộc hôn lễ cử hành theo tập tục cổ truyền của người phương Đông. Chàng rể phải đến nhà nhạc gia, lạy tổ tiên và rước vợ về.

Vì yêu nhau dẫu khó khăn phiền phức bao nhiêu ông Bader cũng cam chịu vậy.

Rồi thì họ chung sống những ngày “ý hiệp tâm đầu”, chung gây nền hạnh phúc, chung hưởng sự giàu sang trên bước đường sự nghiệp vẻ vang của họ.

**

Người ta nói: *Những kẻ khôn ngoan thường hay chết non.* Cái chết của cô chủ sở làm cho câu này thêm phần đúng lí.

Vào mùa hạ một năm, trời nóng nã bức bội hơn cả bao giờ. Trưa nào ở cái bến nước ven sông cũng có rất nhiều người tắm. Họ ngâm mình hàng giờ dưới nước mà không biết chán.

Một hôm, cô chủ sở chùng muốn hưởng cái thú ngâm mình dưới nước nên lần xuống bến nhà tắm. Cô cởi lớp ngoài rồi

phóng mình xuống nước. Đã lâu lắm cô mới lại được vẫy vùng trên làn nước mát của con sông thân yêu...

Sông Đồng Nai ở quãng này có nhiều đá hàng. Đứng trên đò xuống, người ta thấy cả một khúc sông xanh leo lẻo, quanh co giữa đôi bên đồi cao vôi vọi. Dọc theo tả ngạn là rừng cao su chen vào những xóm làng rải rác.

Về bên kia sông, dân cư nhà cửa thưa thớt. Sâu vào nữa là rừng thẳm ngút ngàn. Người ở bên này sông ít hay nghĩ đến sự qua bên kia sông để nối tình giao hảo giữa hai bên nước. Họ thủ phận sống và nhìn những xóm làng đối diện như những thế giới xa lạ nào cách biệt trùng dương, mặc dầu chỉ có một tiếng chớ sủa bên này sông cũng đủ đánh thức giấc ngủ của người bên kia. Vì vậy, suốt tháng con đò chỉ phải thất công làm vài chuyến sang ngang, đưa vài người khách lạ bằng triều qua lại để buôn hay bán vài món hàng vật rẻ tiền.

Đứng dưới bến sông, quát to một tiếng, người ta sẽ nghe rừng xa đem lại tiếng vang của mình...

Ấy, cái địa thế buồn teo của một quãng sông hiểm trở, có rất nhiều loài thủy tộc quái dị...

Giữa buổi trưa mùa hạ ngày hôm ấy, dân sự hai bên bờ sông đang lúi húi làm việc, bỗng nghe một tiếng la bài hãi, dưới một bến nước. Họ ùa chạy về phía ấy. Một cảnh tượng ghê mình. Giữa sông nổi lên một cái mồm dài của một con cá sấu. Nó đang quắp một con mồi, lội xuôi giòng. Con mồi của nó là một người đàn bà, tóc xòa rũ rượi.

Tức thì có tin cô chủ bị sấu gắp, nổ bùng lên như một tiếng sét. Tiếng sét ấy làm cho ông chủ điếng hồn.

Ông nén khóc, tức tốc lấy xuồng, cùng bọn người tâm phúc đuổi theo con sấu. Ông đứng trên mũi xuồng, nhắm bắn con sấu mấy phát. Nhưng nó lặn xuống tránh khỏi cả.

Phần vì sợ con sấu lặn xuống, vợ mình sẽ bị ngập thở, phần thì sợ bắn trúng vợ, ông chủ thôi không dám bắn nữa.

Đến một khúc sông có nhiều nhánh nhỏ, con sấu liền trốn vào cái rạch. Đây là rạch Lãng, một con rạch sâu lòng. Tre mọc dài theo hai bên bờ, nghiêng mình xuống sát mặt nước làm thành những hàng rào dày bịt, chắn cả lối ra, vào. Con sấu vào rạch thì mất tích.

Ông chủ liền kêu gọi lòng nhân của dân chúng quanh vùng.

Một cuộc ngăn rạch khổng lồ giàn bày ra trong vài giờ sau.

Người ta đóng một cái vỏ khẩu rất lớn, bịt mắt cửa rạch. Rồi họ chia nhau đứng hai bên bờ ngăn đường thoát thân của một con sấu quái ác.

Thật là một công trình vĩ đại hiếm có.

Người ta bày đủ cách để nhử con sấu ấy nổi lên mặt nước, nhưng nó khôn quá chỉ ép mình nằm mãi ở một xó kín nào người ta không biết.

Ông Bader hạ lệnh thả xuống nước rất nhiều lựu đạn bắn cá, giết hại vô số loài thủy tộc vô tội. Nhưng con sấu tinh khôn kia vẫn không chết. Nó nấp ở xó nào giỏi quá.

Lòng thương vợ khiến ông chủ sờ quên cả mọi sự hiểm nguy, mệt nhọc. Suốt một tháng trường, ông bỏ cả công việc nhà. Ngày, đêm, cầm một khẩu súng trường, ông men theo bờ rạch để tìm bắn cho kì được kẻ thù.

Dân sự trong làng hiệp cùng ông và quyến thuộc của cô Trang canh giữ cửa rạch rất nghiêm nhặt. Người ta kể lại rằng có một đêm, trời đất chuyển động. Con sấu kia đã nương cơ hội, thoát khỏi trùng vây.

Đêm ấy, bọn người canh cửa rạch đang ngồi quây quần nói chuyện bên một đống lửa lớn, bỗng thấy đằng xa đi lại một ông già lạ mặt. Ông già ấy hỏi họ làm gì mà ngồi đó. Họ liền kể chuyện cho ông già nghe... Ông lấy làm lạ, liền đi lại phía vỏ khẩu, xem xét rất kĩ lưỡng. Ông khâm phục và khen mãi cái bức rào kiên cố ấy. Bỗng ông yêu cầu họ:

– Các người có thể gỡ cái khẩu này lên cho già này xem được không?

Vài người trong bọn họ đáp:

– Trời tối, ông thấy gì mà đòi xem.

Ông già khẩn khoản:

– Tôi chỉ muốn biết, người ta làm cách nào mà mở và đóng nổi cái cửa nặng nề như thế này mà thôi.

Họ cười:

– Có khó gì!

Tức thì họ quay trục kéo thử một cánh vỏ khẩu lên cho ông già thấy. Cùng lúc ấy, dưới lòng rạch sâu có tiếng thở phì phì, rồi có tiếng một con vật lớn quẫy mình ra sông. Họ hô to một tiếng buông vỏ khẩu xuống. Đồng thời ông già cũng biến đi đâu mất⁽¹⁾.

¹ Người ta nói: Không biết rằng ông già kia là yêu quái hay một vị thần linh nào bị phá rầy nên hiện ra hủy hoại cái công trình vĩ đại của ông Bader. Lời nói có vẻ dị đoan (LVS).

Ông Bader vừa định lấy thuyền đuổi theo con sấu, thì trời nổi cơn gió lớn như muốn làm mưa to. Sóng cao, sông sâu, thuyền không thể ra sông được. Sự kiên gan trong bao nhiêu ngày rút cục đành bỏ dở vì một phút sơ ý của bọn người canh vò khấu.

Ông Bader đành ngậm ngùi để tiêu tan cả một ý định báo thù mãnh liệt.

Năm sau, cũng vào mùa hạ, ông Bader nghĩ thương vợ chết oan nên lập đàn cúng tế ngay ở bến sông. Lễ bày ra rất linh đình.

Ông Bader thân đứng chủ tế.

Thình lình người ta thấy nổi lên giữa sông, một con cá sấu rất lớn. Nó từ từ tiến vào bờ, trườn mình lên bãi. Nó nằm yên, hình như để lắng nghe tiếng tụng kinh của mấy nhà sư trên đàn cúng tế. Ông chủ sở chạy vội lên nhà lấy súng.

Con sấu vẫn nằm im đó không trốn chạy.

Ông chủ nổi cơn giận tràn lòng, nhắm vào đầu nó bắn luôn hai phát. Nó rống lên một tiếng chùi mình xuống sông.

Ông Bader liền lên thuyền dò theo giòng máu đỏ chạy dài trên mặt nước, đuổi theo.

Đến rạch Vưng Gấm, con sấu trôi lên. Nó định trốn vào rạch. Con vật bị thương nặng liền trèo lên bờ rạch. Dân làng thấy vậy đập nó chết luôn ở đấy.

Chờ con sấu về sở, ông Bader thân cầm dao mổ bụng ra. Trong bụng nó, đồ nữ trang của vợ đeo ngày trước vẫn còn nguyên mà thi thể người yêu dấu đã không còn nữa.

Ông khóc sụt sùi, bầm con sấu tan tành...

*

**

Đến bây giờ có một ông già ngoại chín mươi cứ ngày ngày ra đứng bờ sông, nhìn dòng nước chảy. Già như thế mà trời chưa bắt ông chết. Ông sống để nhìn trò đời thay đổi, để khóc một tâm sự gì đau đớn tận ngày xưa. Nhưng... hình như nước mắt lòng ông đã khô rồi. Bởi tuổi cao, lòng nguội.

Tuổi già lắm cảm, ông hầu quên hết mọi sự ở đời...

THẦN NGƯ ĐỘNG

(Truyện ngắn)

Dòng Sông Bé đi đến Trị An thì gặp ngọn nước Mã Đà. Hai con sông liền hợp nhau thành một dãy trường giang, cuộn cuộn chạy xuôi về những trị trấn xa xôi.

Khi đi gần đến chỗ giáp mối, Mã Đà giang bị đá hàng nổi chập chông ngăn ngọn thủy triều. Sức nước đang chảy bị dội lại, liên tràn qua những gộp đá to, chuyển động vang trời đất. Và xa xa, về phía thượng lưu Sông Bé, có một hòn đá khổng lồ mọc vượt lên khỏi mặt nước, trông giống như hình một con chim két.

Ở khoảng giữa hai con sông ấy, là một khu rừng hoang vu, cỏ cây dày mật, tự nghìn xưa không một vết chân người...

Năm ấy, nhà nước bắt đầu vào việc khai thác khóm rừng phía tả ngạn sông Mã Đà để dựng bên cạnh cái thác nước một tòa lữ quán nguy nga, dành riêng làm chỗ thừa lương⁽¹⁾ cho những khách nhân du sau này.

¹ Hóng mát.

Một buổi chiều về cuối tháng sáu năm ấy, trời vẫn vũ mây đen, hứa cho thế gian một cơn mưa trút nước.

Có hai người viễn khách xuống ngựa trước một cái nhà thủy tạ đang cất dở. Họ hấp tấp dắt ngựa vào một căn trại bỏ trống gần đó. Nhưng vừa buộc ngựa xong thì trời lại đổ mưa xối xả.

Tà huy xuống thấp dần. Ngàn cây chìm trong khói nước lờ mờ. Nước sông Mã, sóng cồn nổi dậy.

Hai người khách đứng khoanh tay nhìn ra ngọn thác đang nổi cơn thịnh nộ.

Người thứ nhất, da mặt đen láng, thân thể vạm vỡ, cất giọng nói lớn như để át tiếng gào thét của gió mưa:

– Đêm nay đành ngủ ở đây rồi “bậu” ơi!

Người thứ hai, màu da xanh lợt, chừng như bị ngã nước. Gã nghe bạn nói, chỉ nhú mày mà không nói gì. Thấy bạn ra chiều tư lự, người thứ nhất cười ha hả:

– Mấy năm bỏ nhà ra đi, băng rừng, vượt thác, không sao cả, huống hồ còn có một buổi chiều nay, chúng ta ra khỏi khu rừng này là sáng mai được cùng đoàn thể nhi hội họp mà anh không chịu được nữa, sao?

– Cứ gì nhớ nhà mới là buồn! Trong đời tôi hề có những buổi chiều xám ngắt như chiều nay thì lòng tôi thắc mắc một cái buồn mênh mông vô cớ! Kìa, anh hãy trông khói sóng lạnh buồn trên mặt trường giang!...

Bỗng người khách thứ nhất vỗ vào vai bạn chỉ tay về phía dưới ngọn thác, la lớn, giọng sáng sốt:

– Trời! Kìa, Lê Tùng, anh hãy trông!

Người thứ hai đưa mắt theo ngón tay bạn:

– Nào tôi có trông thấy gì đâu?

Người khách thứ nhất giậm chân, chắc lưỡi:

– Nó biến mất rồi! Thật, anh không thấy gì sao?

– Không! Gì thế?

Người khách thứ nhất nín bạn ngồi xuống, nói:

– Ghê quá! Tôi đang nhìn lơ mơ ra sông thì tự nhiên trước tầm mắt tôi hiện ra hai ngọn đèn, lóng lánh như hai vì sao. Tôi định thần nhìn kĩ thì thấy như có một con thủy quái đang vùng vẫy trên những ngọn sóng. Hai ngọn đèn kia là cặp mắt của nó. Tôi vừa gọi anh và khi anh vừa quay lại thì nó biến mất.

– Hay mắt anh hoa?

– Không! Tôi không hoa mắt đâu! Tôi phải tìm cho thấy con thủy quái ấy một lần nữa mới được.

**

Đêm ấy, hai người khách đi hái lá buông làm võng treo lên xà nhà rồi ngủ luôn trong căn trại để giữ ngựa vì thời ấy trộm, cướp như trấu.

Không biết trong giấc ngủ của họ có những mộng quái dị gì không mà sáng sớm ngày sau, khi thức dậy người khách thứ hai phải ồ lên một tiếng kinh ngạc, hỏi bạn:

– Suốt đêm nay anh đi đâu mà quần áo ướt hết vậy? Anh không lạnh sao?

Người khách thứ nhất rùng mình, dòm khắp thân thể:

– Lạ thật! Quái lạ thật!

Rồi nhìn bạn, người ấy nói:

– Có lẽ hồi hôm tôi vào động Thần Ngư thật, anh Lê Tùng ơi!

Lê Tùng cười khẩy:

– Anh Lương Điền hôm nay lại có chuyện hoang đường ngộ quá!

– Tôi không đùa đâu, anh nghiêm trang lại, tôi kể chuyện này cho mà nghe.

Thấy vẻ mặt quả quyết của bạn, Tùng bật buồn cười:

– Ủ! Thì tôi xin nghe. Anh cứ kể chuyện anh đi!

Điền vào chuyện:

– Hồi hôm này, khi giấc ngủ vừa đến với tôi thì tôi mơ màng thấy một người thiếu nữ, mặt tròn, mắt sáng, mình mặc chiếc áo mỏng màu óng ánh như kim tuyến. Nàng hiện ra trước mặt tôi, rồi bằng một giọng nghiêm nghị, bảo tôi rằng:

– Người hãy theo ta!

Lúc ấy linh hồn tôi bị thu hút bởi đôi mắt sắc và lạnh của nàng. Tôi vùng đứng dậy, một bàn tay lạnh như đồng nắm lấy tôi dẫn đi. Da thịt tôi, lúc ấy, nổi gai như một luồng điện nước đá truyền sang. Tôi định giật tay lại thì một tiếng nói thoảng bên tai, nhẹ hơn hơi gió:

– Buông tay thì chết!

Tôi đánh liều bước đi. Nhưng lạ thay, chân tôi như không chạm đất, thân thể tôi lơ lửng như bay giữa tầng không. Bị lôi kéo bởi một sức vô hình không thể cưỡng được, tôi đi nhanh vùn vụt trên những ngọn sóng trắng. Mỗi lần tôi đặt chân lên một ngọn sóng nào thì ngọn sóng ấy đẩy bắn tôi lên cao. Khi tôi rơi

xuống lại có ngọn sóng khác tiếp. Cứ thế, tôi bị bàn tay ma quái của người thiếu nữ kì dị lôi đi tuần tuột.

Gió thổi hu hút. Mưa bay vèo vèo. Tôi ngộp hơi, vừa sắp nôn thì cái tốc lực đang bay cũng vừa giảm bớt. Tôi nhìn lên hai bên bờ. Những tấm vách đá đồ sộ, đứng sừng sững cao ngun ngút.

Tới một tảng đá lớn, người thiếu nữ buông tay tôi ra. Bằng một giọng hiền lành hơn trước, nàng nói:

– Tôi sắp đưa người vào một cõi mà phạm nhân, nếu không có duyên nghìn dặm, hồ dễ đã được tới nơi. Người đừng sợ gì cả. Lát nữa tôi gieo mình xuống nước để hóa thành con cá vảy bạc. Người cứ ngồi trên lưng tôi, can đảm và bình tĩnh là được.

Thiếu nữ nói xong liền lao mình xuống nước. Phút chốc có một con cá vảy bạc rất lớn nổi lên mặt nước. Tôi mạnh bạo lên ngồi trên mình nó. Tức thì nó lội đi vùn vụt như một con tàu rẽ sóng.

Một cái hang sâu mở rộng ra như sắp nuốt chửng tôi. Tôi rùng mình nhìn những khối nước trôi ùng ục vào hang. Trong ấy đưa ra một luồng khí lạnh buốt xương.

Con cá vảy bạc từ từ lội vào hang. Tôi có cảm tưởng là mình đang đi xuống cõi âm. Tôi nhắm mắt lại. Khi mắt tôi vừa mở ra thì chân tôi cũng vừa chạm đá. Những dòng thạch nhũ rơi thánh thót trên vai tôi. Ngoài cửa hang bóng tối mênh mang.

Một mình tôi đi vất vớ trong thạch động. Càng vào sâu càng thấy ấm áp dễ chịu. Ánh sáng hai bên vách đá tỏa ra, rực rỡ như muôn nghìn ánh kim cương.

Ba chữ *Thần Ngự động* mọc ra giữa một vùng sương khói lơ mờ. Một tiếng cồng ngân lên tiếp theo một tiếng nói hùng hồn:

– Mở cửa ra cho ta đón khách!

Phút chốc khói tan, mây tạnh để lộ ra trước mắt tôi một cái sân đường lộng lẫy, huy hoàng.

Trên một chiếc ngai vàng, chạm trổ rất khéo, ngự một ông già, râu tóc bạc phơ. Hai mắt sáng xanh, như hai viên ngọc. Mình ông quàng một chiếc áo rộng ngũ sắc sáng chói, trông hoa cả mắt.

Mười người con gái, người nào người ấy, tựa tựa giống nhau, đứng hầu quanh chiếc ngai.

Trước cảnh lung linh, huyền ảo ấy, lòng tôi giá lạnh, tôi vội quỳ xuống.

Tiếng ông già nói, oai như tiếng sấm:

– Ta chào mừng quý khách! Sở dĩ ta cho đón quý khách đến đây là vì lúc ban chiều, quý khách có ý muốn gặp ta một lần thứ hai, vậy bây giờ hẳn quý khách bằng lòng rồi chứ?

Tôi run sợ không nói nên lời.

Lại tiếng ông già:

– Ta là thủy thần ở biển Đại Thanh, nhân đi tuần du các sông, ngòi, mới lạc lõng tới đây. Ta ở động này đã có hơn nghìn năm. Trước kia ta vốn có lời nguyện, hễ khi nào ta bị con mắt người đời dòm thấy lập tức phải trở về biển Đại Thanh. Ta vì quý khách mà phải rời bỏ cõi này. Bắt đầu từ mai, ngai vàng bỏ lạnh. Kho tàng không người trông giữ. Muốn kỉ niệm cuộc gặp gỡ hiếm có này, ta xin tặng quý khách tất cả cửa cái của ta. Ngày mai, quý khách cứ tìm đến đây mà khuân cái sản nghiệp

súc tích từ mấy mươi thế kỉ. Thôi ta đã cạn lời. Quý khách bình an mà về. Kim Ngư thần nữ đâu? Mau mau đưa quý khách về nơi cư ngụ!

Tôi giật mình tỉnh dậy, giữa lúc gà rừng lên tiếng. Từ đó, đến sáng tôi thao thức không ngủ được. Minh mảy ướt đầm. Không biết đó là mồ hôi hay nước mưa?

Anh Lê Tùng ơi! Chúng ta sẽ giàu to, giàu hơn hết cả thiên hạ này. Người đời sẽ sùng bái chúng ta. Muôn nhà sẽ mở cửa để đón rước chúng ta. Thế nhân ơi! Hãy mở mắt mà trông bọn ta trả thù! Ha! ha!...

Thế rồi, Điền nhất định ở lại để đi lấy kho vàng vô giá trong thạch động Thần Ngư. Tùng dùng hết lí lẽ để cản ngăn cái huyền vọng điên rồ của bạn, nhưng cũng không chuyển nổi lòng Điền. Điền đã bị cám dỗ bởi giấc mộng kim ngân nó ăn sâu vào tâm hồn chàng thành ám ảnh.

Trong số hai người đã bỏ quê hương ra đi để theo đuổi cái chí nguyện của tuổi tráng niên, ngày nay chỉ còn lại có một người lần mò về chốn Tử Phần...

*
**

Tôi đã sống đúng theo câu *Làm trai chí ở bốn phương*. Nhưng sau khi đã ăn nhiều cơm của thiên hạ, thẹn mình không làm nên trò trống gì, tôi thôi làm khách lãng du, trở về quê ngoại sinh phương, lập nghiệp. Đất Trị An từ đó, đã giữ được chân con người *mã thượng giang hồ*.

Chiều chiều, tôi có thói quen, hay ra thác nước Trị An để uống rượu hoặc đánh cờ với ông già giữ cái lũ quán.

Một đêm về cuối tháng sáu, trời mưa lớn. Tiếng gió lùa vào các hốc đá ù ù. Tôi ngồi đối ẩm với ông già trước một ngọn đèn con leo lét.

Gió nhiều quá... nhiều quá! Thác reo âm âm. Trong tiếng gió vắng vắng như có tiếng ai hú.

Tôi hỏi ông già:

– Hình như có tiếng hú?

Ông già lắng tai nghe. Ông nói:

– Không! Không có tiếng hú! À, mà có, hay là tiếng hú của Lương Điền?

Tôi hỏi:

– Lương Điền nào?

Câu chuyện Thần Ngư động vì câu hỏi của tôi đã được ông già kể lại rành mạch.

Vậy mà chưa thỏa tính hiếu kì, tôi còn đòi hỏi thêm:

– Xin bác cho biết cái kết quả cuộc đi lấy kho tàng ở động Thần Ngư của Lương Điền sau ra sao?

Ông già lặng lẽ đi lấy một tờ giấy cũ nát đưa cho tôi. Tôi kê nó vào đèn, thì thầm đọc:

Lệ Tùng bạn chí thân,

Ngày bạn lên đường để về quê là ngày tôi sắp sửa đi vào động Thần Ngư. Tôi không biết cái thủy động ấy có thực hay không, nhưng theo con đường đi đã thấy trong giấc mơ kì khôi đêm nọ, có lẽ tôi sẽ đạt được mục đích.

Bè tre đã đóng xong rồi. Chỉ lát nữa tôi sẽ dán thân vào bước đường nguy hiểm. Viết đến đây tôi không cầm được nước mắt. Cái lần đi này mới ghê gớm làm sao!

Một là tôi sẽ đi tới cái hào vọng kia thì giàu sang chúng ta cùng cộng hưởng. Hai là đời tôi đoán, thân này cầm bằng như gửi ngọn thủy ba. Sống chết phú mặc trời.

Tôi vừa do dự một phút, nhưng được rồi, thế nào tôi cũng phải đi một chuyến anh ạ! Tôi sẵn lòng rước lấy cái chết. Chứ không như chúng ta còn nghĩ gì? Họ hàng khinh bạc. Thế nhân ruồng rẫy. Sở dĩ ta bỏ làng mạc mà đi là cũng vì lẽ đó. Nay chúng ta mang hai bàn tay trắng trở về thì sống thế nào được với làng, nước, anh ôi!

Ngày anh trở lại đây có phải là ngày vinh quang của chúng ta không? Hay lại là ngày anh phải để rơi dòng lệ thương bi khóc người bạn xấu số?

Thư bất tận ngôn, anh hãy vì tôi mà lãnh gánh thế nhi quần quai. Con tôi sau này có khôn lớn, anh hãy giấu đùng cho nó biết cái chết diên rồ của cha chúng.

Lau nước mắt già từ anh.

Tôi cảm động lắm khi đọc dứt bức thư của con người đã vì cái bất đắc chí nhất thời mà đành coi rẻ mạng sống.

Ông già còn kể cho tôi nghe đoạn kết câu chuyện:

– Tôi ở quê nhà vừa lên đúng một tháng sau ngày tôi cùng Lương Điền chia tay. Người ta trao thư Lương Điền để lại cho tôi. Tôi biết ngay là bạn đã chết rồi. Giấc mộng giàu sang cũng theo bạn mà chôn vùi đáy nước. Vì thương bạn, vì bức tức thói đời cũng có, vài tháng sau tôi cũng đóng một chiếc bè định đi tìm cho thấy bạn ở chốn suối vàng. Theo con đường bạn đã vẽ ngày trước, tôi thả mảng xuống dòng nước Mã Đà. Tôi chết đi,

sống lại mấy lần trên dòng thác lũ. Sau cùng, tôi đã xuôi được xuống vực nước bằng phẳng. Tôi cho mả đi sát bờ đá cao. Quanh quẩn một hồi lâu, tôi thấy một cái hang sâu mở ra trước mặt, hũng vào vách đá. Nước ở ngoài tràn vào cuộn cuộn. Bọt trắng tung tóe lên như khói. Suýt nữa, chiếc mả trôi tuột vào hang, nếu tôi non tay lái. Tôi đoán có lẽ bạn tôi đã liều lĩnh thả mả vào đấy nên mới mất tăm dạng đến ngày nay...

Tôi ngắt lời ông già:

– Đấy có phải là động Thần Ngư không?

Ông già mơ màng:

– Phải Thần Ngư động hay không chỉ có một Lương Điền biết được mà thôi. Nhưng Điền đã không còn thì cái thủy động kia, đối với chúng ta, là một cái hang tối vô danh vậy.

*

**

Ngày nay đã có rất nhiều du khách đến viếng cái mỹ cảnh của thác Trị An. Ngựa xe tới lui tấp nập.

Đứng bên này bờ thác dòm qua bên kia, khách du nào cũng thấy vách đá dựng đứng như trường thành kiên cố. Trên là khu rừng rậm hoang vu vẫn còn giữ mãi cái vẻ bí mật của nghìn xưa.

Có mấy ai còn nhớ đến chuyện Thần Ngư động? Vì sống trên đời mà luôn luôn có những sự thay đổi mới mẻ thì ai hơi đâu đi nhớ một câu chuyện cũ ngày xưa!

Ông già ở thác Trị An vừa chết cách đây vài tháng. Đoạn tâm sự ngày xanh cũng theo ông mà xuống mồ.

Đêm nay mưa, gió đầy trời. Thác đổ gập. Tiếng gió thổi ù ù trong các hốc đá nghe như tiếng hú.

Tôi cầm bút, run tay chép lại câu chuyện động Thần Ngư bằng tất cả tấm lòng tưởng nhớ những người đã mất.

Tháng bảy, năm 1942

MŨI TỎ

(Truyện ngắn)

1.

Vùng đất Hồ Nai vốn là một miền rừng rậm nằm cheo leo bên quan lộ nối liền những thủ phủ Trung Nam Bắc của nước Việt Nam.

Khu Sâm Lâm⁽¹⁾ biệt lập này có tiếng là nhiều nai và gấm⁽²⁾. Đêm đến, tiếng cộp gấm nghe như khít vách nhà. Cuộc đất hết nghiêng xuống lại trườn lên thành hình vuông treo. Dưới những trũng sâu, trên “nệm” lá tre mục, xao xác dấu chân nai. Cái tên “Hồ Nai” vì đó mà có. Chiều nào, người trong xóm cũng nghe nai “chém lộn”; những cặp gạc cứng hơn gỗ chạm vào nhau nghe côm cốp như có một cuộc thao dượt của hai tay “trường côn”.

Người trong xóm đồ chừng bầy nai đang đùa giỡn bên lạch nước. Sự ước đoán của họ không mấy khi sai do nhiều năm kinh nghiệm ở rừng. Bầy nai ở vùng này dạn lấm. Người ta thuật lại rằng: Sáng nào trên con đường mòn dẫn ra quan lộ, khách lộ hành cũng gặp nai đón đường. Có nhiều con nai cái mới sinh, dẫn cả đứa con còn măng ra đón khách. Thường thì người trong

¹ Rừng rậm (LVS).

² Beo, báo.

xóm phải tránh giống vật này, chứ chúng không chịu tránh họ bao giờ. Chúng coi loài người như những kẻ khách lạ tới trú ngụ trong “lãnh thổ” của chúng nó vậy. Thế nên, chúng không kiêng nể ai hết.

Chẳng những có sự đón đường tảo bạo mà thôi, thỉnh thoảng chúng lại rượt nhau chạy vào xóm làm sập nhiều giàn bầu, giã nát nhiều luống rau và bí. Người trong xóm phần đông là bọn tiểu phu sống bằng lâm sản. Mùa nắng thì họ đón củi, lượm chai, *ăn ong* hoặc gài bẫy gà rừng; mùa mưa thì họ thành ra những bác “ngư ông”, chẻ tre đan *đó*, hoặc làm *đăng* bắt cá. Mùa nào họ cũng trúng nên ít ai muốn bỏ chỗ ấy mà đi mặc dầu bên mình họ mọi sự hiểm nguy đang rình rập.

Mãi về sau bị nạn quá phá, nhiều người đâm ra sợ hãi, giờ nhà đi ở chỗ khác, thành ra nhà trong xóm thưa dần chỉ còn những người vì đã “ăn chịu” với vùng lam chướng này, liều mạng cắm rễ ở lại.

Mỗi chiều, khi sương lạnh đọng lại thành những miếng khói mỏng, giăng mắc từ ngọn cây già đến đoạn cây non, nhà nhà đóng cửa, im lặng nghe rừng thiêng lên tiếng. Một tiếng động nhỏ cũng không dám làm. Gia đình nào cũng đem nhau leo lên “giàn tre” đóng sát mái nhà, trông cho giấc ngủ lại sớm để quên một đêm dài kinh khủng.

Đêm dài kinh khủng thật!

Từng cơn gió lạnh như hơi thở của mụ chằn tinh lùa vào tàn cây rậm. Ngàn lá héo chưa kịp rụng lúc ban chiều run lên bầy bầy. Trong những hốc tối, những tấm lá *buông* và lá *ke* đập vào nhau bạch bạch như hai tiếng cánh của một loài chim “lĩnh diểu” vô hình chỉ xuất hiện về buổi tối. Từ xa đến gần rồi từ cao xuống thấp, những tiếng chim lạ cứ rên lên từng hồi ảo não khiến những kẻ gan dạ nhất cũng thấy lòng mình xao xuyến.

Lắng nghe như có tiếng người nói chuyện và bề cảnh cây khô. Trên con đường ra giếng, thấp thoáng như có một bóng người lù khù hết tới lại lui. Không biết “ông thầy”⁽¹⁾ tới hồi nào mà nghe đánh “chác” một cái, một con gà đã biến mất, hoặc con chó trung thành đã hóa kiếp...

Bọn người ở xóm này lẳng lặng trông cho hừng đông mau đến với họ để họ lại nhang đèn cúng vái cầu sự yên lành. Nhưng đêm đêm những trò “khiếp đảm” ấy cứ diễn ra mãi.

*
**

Từ khi có ông cả Tiễn về ở xóm này, thì cục diện vùng Hồ Nai đổi khác. Chỉ trong vòng nửa năm loài dã thú đã xa lần. Dân cư lần hồi đông đảo, có phần lại hơn trước.

Còn nhớ hôm ấy là một buổi chiều cuối mùa tranh non. Trời đã nhá nhem rồi mà một người khách lữ hành không biết tự phương nào tới, lại đến muộn giữa lúc mọi người sắp sửa lên sàn tre. Người khách lạ đen trũi như Mọi nhưng lại nói sành tiếng Nam:

– Bà con không nên tìm biết tung tích tôi làm gì vô ích; mà có muốn truy ra... cũng không phải dễ gì!

Mắt người khách ánh lên dưới ngọn lửa đang rung phần phật trong nồi chai. Người khách trông hầy còn trẻ lắm, mà râu đã lún phún khắp mép và cằm. Có lẽ người ấy già vì gian lao hơn là tuổi tác.

Sau khi thấm giọng một ngụm nước *che* rừng, người khách nói như chỉ để một mình nghe:

¹ Cọp (LVS).

– Cách đây vài năm, có một cuộc khởi nghĩa trên một bến đò khiến nhiều dân lành vì quá mê say hai chữ tự do mà để máu mình nhuộm đỏ dòng sông xanh. Biết bao nhiêu nhân tài gục dưới cuộc đàn áp mạnh và chớp nhoáng như cuồng phong. Thế rồi, ngọn cờ vừa mới dựng lên giữa vùng cỏ xanh đã tan tác trên dòng máu đỏ. Tiếng kêu ai oán của một dân tộc vừa bùng lên như ngòi lửa của một hòn Hỏa diệm bồng phải tắt ngấm vì thiếu sự ủng hộ của kẻ đồng chung sắc máu, màu da! Hỡi ôi! Ta chưa thấy cuộc chết chóc thê thảm nào bằng!...

Mắt người khách nheo lại, giữa sự kinh ngạc của đám tiêu phu mộc mạc. Họ ngơ ngác hết nhìn nhau lại đến nhìn nét mặt căm hờn của người khách lạ. Nhấp một miếng nước, người ấy dụi giọng:

– Phải, các người làm sao hiểu được tôi! Các người còn đang mê ngủ. Nhưng tôi ao ước chỉ trong nay, mai các người mở mắt và chúng ta sống dưới bầu trời này không phải chỉ để phụng sự cho những đòi hỏi tầm thường là cơm, áo. Chúng ta còn phải nghĩ cách nào hơn để cởi cái ách đang tròng lên cổ của một giống người yếu đuối... Hỡi ôi! Sau lần áo mỏng này, có một trái tim thanh niên đầy nhiệt huyết đang nhảy vì hơi thở của dân tộc. Các người làm sao thấy được! Ba năm nay, ta trốn tránh loài người, sống giữa hoang vu như loài muông thú. Ta rất sợ ánh đèn căm dỗ. Ta ghê tởm lòng man trá của đồng bào. Ta chỉ muốn được tự do nên ta đã sống ngoài thế tục. Hành lí của kẻ bộ hành phiêu lãng mãi đến chiều nay không còn gì! Khí giới của một kẻ chiến bại không ngoài món tri kỉ này!

Người khách vùng đứng lên, cầm ngang tay một chiếc ná mà nãy giờ đã lót trên mặt đất, để lấy chỗ ngồi. Khách đưa cùi chỏ vào cung ná, ngáng mạnh ra. Sợi dây ná giãn nhanh và mắc vào cò. Đồng thời khách rút một mũi tên nhọn giắt trên ống lồ

ô, giữa bó tên khua *xóc xách* trên vai. Khách lạ làng đặt tên vào “mương” ná...

Cả bọn người có mặt chiều hôm ấy chưa kịp hỏi han một lời trong khi người khách đã “*xạ tiễn*” bắn rụng ba con đom đóm đang bay giữa trời.

*
**

Từ đó tài thiện xạ của “ông cả Tiễn” khét tiếng một vùng. Người ta không biết tên người khách là gì nên gán cho người ấy cái danh hiệu “ông cả Tiễn” để tỏ lòng tôn sùng của mình. Thật ra “ông cả Tiễn” không phải là một vị lão thành và không *cai trị* một thôn ấp nào hết.

Ông cả Tiễn hợp cùng bọn tiêu phu xây một cái hàng rào bằng tre vây quanh xóm thành hình chữ nhật; bốn góc rào đặt bốn cái chòi canh. Đêm đêm, một đống lửa lớn bốc ánh sáng lên tận những tàn cây cổ thụ. Những trò chơi tiêu khiển diễn ra quanh ngọn lửa ồn lên như những cuộc lửa trại.

Loài linh điểu im tiếng. Bầy dã thú xa lẫn, lòng người ảm lại bên ngọn lửa hồng.

Dám nai tinh nghịch ngày xưa không dám bén mảng ra đường nữa. Mỗi khi ông cả Tiễn cưỡi ná, *ngự* trên mình con ngựa kim lân ra quan lộ tiêu sấu, con bạch lộc là chúa tể đàn nai, cúi đầu khép nép bên dòng suối nhỏ.

Ông cả Tiễn mỉm cười bằng lòng với sự đắc thắng của mình giữa vùng thảo dã tầm ánh nắng tự do. Ông ngửa mặt lên trời cười dài. Ông giương ná bắn vào một trái guôi xanh đang nằm lác lẻo trên dây như một cái lục lạc nhỏ. Mũi tên xuyên qua đúng giữa trái guôi, mắc lại ở “bánh lái”. Một dòng mủ trắng theo mũi tên nhọn nhỏ rờn rờn xuống mặt cỏ.

Ông cả Tiễn gò cương ngựa đứng hẳn lại. Mắt ông ngùi ngùi. Trong tâm hồn phẳng lặng như mặt nước ao tù của ông bỗng như có một ngọn gió từ xa, từ quá khứ thổi lại.

Ông nghe như có muôn ngọn sóng náo nức réo trong đầu. Dòng máu trắng nhỏ ra tự mũi tên nhọn kia khiến ông liên tưởng tới dòng máu của bọn đồng chí của ông đã nhuộm ướt một cõi sơn hà vì chí nguyện. Trái tim ông cả Tiễn như trái gùi kia mang một vết thương đau nhói. Vết thương ấy đến nay vẫn chưa lành trong lòng kẻ chiến bại.

Cả Tiễn nghiêng răng:

– Cả Tiễn ơi! Ác tà hôm nay để thất ngày mai lại rạng khắp cõi sơn hà. Đời mình chưa tắt sao để ngọn lửa lòng dập tắt? Không! Cả Tiễn chưa già. Ba mươi tuổi... Người con trai ba mươi tuổi chưa phải là già!

Cả Tiễn giục ngựa phi mau trên con đường gập ghềnh và bò lằn xuống triền nong, quanh co như mình rấn uốn khúc. Bên tai cả Tiễn gió rít mạnh như tiếng quân hò.

2.

Năm hai mươi bốn tuổi là năm mà lòng tôi thật đã náo nê thế sự. Tôi tìm về với thiên nhiên để chữa những vết thương quá khứ.

Tôi biết và quen, rồi thân ngay với ông cả Tiễn. Xưa nay những kẻ thanh khí thường rất dễ yêu nhau. Ông cả Tiễn và tôi thương nhau hơn những cặp tình nhân. Yêu nhau như thế mà chúng tôi hãy còn tiếc rằng chúng tôi gặp nhau rất muộn. Chỉ trong mười lăm hôm, chúng tôi đã bộc lộ hết can trường của nhau.

Cả Tiễn đẽo cho tôi một cây ná thật tốt và chỉ vẽ nghề bán cho tôi.

– Tôi chỉ sợ sau khi tôi mất rồi, không còn người xử nổi cây ná của tôi.

Tôi hiểu câu nói *chìm nghĩa* của bạn, nên tươi cười nói với cả Tiễn:

– Anh cả đừng lo! Sau anh sẽ có em thay thế. Không những em sẽ thay anh làm một tay thiện xạ mà thôi đâu! Em sẽ thay anh thực hiện cái chí nguyện mà anh tâm niệm hằng ngày. Chắc anh phải bằng lòng lắm.

Cả Tiễn sung sướng, ngạo nghễ vuốt má tôi và nghiêm giọng:

– Chú thông minh lắm, tôi tin rằng chỉ trong vòng một năm, tài “thiện xạ” của chú sẽ không nhường tôi nữa...

Rồi gã lại hạ thấp giọng:

– Chỉ trừ *mũi Tổ*!

Tôi tò mò:

– *Mũi Tổ* là mũi... thế nào?

– Người cầm ná kiêng nhất là *mũi Tổ*. Không một tay thiện xạ nào dám phạm tới mũi *Tổ*. Đã phạm tới mũi *Tổ* ắt phải mang tật suốt đời...

Sợ tôi chưa hiểu, cả Tiễn giảng tiếp:

– Thường, những khi nhắm bắn “con mồi” trước mắt, người ta cố hết sức tránh mũi tên đừng lọt vào tròng mắt con mồi ấy. Nếu ta bắn trúng con mắt thú, tức là phạm tới “mũi *Tổ*” rồi vậy. Không bao lâu mắt ta tự rụng mù hẵn. Thế là suốt đời mang tật...

Tôi tỏ vẻ không tin, trách bạn:

– Anh cả mà cũng “dị đoan” nữa sao?

Cả Tiễn nhìn thẳng vào mặt tôi có ý không bằng lòng. Nhưng giọng nói của cả Tiễn không tỏ ra hờn dỗi:

– Có nhiều sự “dị đoan” mà chính mình cũng phải *chịu*, không hiểu nổi. Tôi đã thấy một người phạm vào *mũi Tổ* và đã mang tật mù lòa suốt bảy năm trường. Chúng mình không nên tin dị đoan, nhưng cũng cố tránh, đừng phạm đến mũi Tổ...

Tôi im lặng. Cả Tiễn cũng im lặng. Hai quả tim chúng tôi nhảy cùng một nhịp.

Tôi tha thiết yêu cầu cả Tiễn:

– Anh cả ơi! Sao anh lại giấu tung tích anh kỹ vậy? Anh không tin lòng em sao?

Cả Tiễn khoát tay:

– Đừng! Đừng! Tôi xin chú chớ đá động đến chuyện ấy. Tôi đã thường nói với chú rằng tôi không có gia đình và quyến thuộc. Gia đình tôi là Tổ Quốc Việt Nam của chúng ta. Thân quyến tôi là những đồng bào đau khổ. Chú chưa hiểu nữa sao?

Tháng 9 năm ấy tôi về thọ tang phụ thân tôi, rồi bị sinh kế lôi cuốn tôi trở lại với gió bụi kinh thành.

Một hôm, tôi soạn lại chồng báo cũ, thấy có đăng hình một tay lãnh tụ lợi hại đã chống lại với chính phủ bảo hộ và đang bị truy nã. Cái tên “cả Tiễn” là một cái tên bịa của một con người đang trốn lánh pháp luật kia vậy.

3.

Tháng tám năm Ất Dậu...

Là một công dân Việt Nam nên tôi tham gia vào phong trào chống xâm lăng. Trong một cuộc hành binh quan trọng, chúng tôi bị cắt đứt liên lạc.

Quân Anh – Ấn đánh thẳng một đường ra Phan Thiết và thiết lập một “ổ canh phòng” giữa quan lộ. Một tên lính Ấn, đứng núp sau một ụ đất chĩa súng vào rừng. Nếu muốn trừ tên Ấn da đen ấy cũng không khó gì, nhưng một tiếng súng nổ sẽ làm hỏng đại cuộc.

Người ta nghĩ ngay tới cả Tiễn và yêu cầu nhà thiện xạ “thanh toán” giùm. Cả Tiễn lúc bấy giờ đã bước vào hàng ngũ kháng chiến. Anh ta ngắm nghía một chút rồi nhìn thẳng vào tôi, buồn rầu nói:

– Tôi sẽ phạm vào *mũi Tổ* vì tên lính da đen kia chỉ cho ta thấy đôi mắt trắng dã của gã mà thôi! Đây có lẽ là mũi tên cuối cùng, chấm dứt cái tài thiện xạ của tôi. Nhưng, tôi không ngần ngại gì mà không hy sinh cho đại cuộc. Vâng! Tôi đã dành một mũi tên cho *Tổ Quốc*. Nay là lúc tôi dùng nó vậy!...

Một phát tên của cả Tiễn bùng ra, trúng ngay vào giữa mắt tên lính Ấn...

Ngay buổi chiều hôm ấy, cả đoàn chúng tôi đều bị bắt. Tôi nghe một người bạn kể chuyện:

– Cả Tiễn bị bắt được và bị đánh mù cả đôi mắt. Tội nghiệp.

Tôi nghe xương tủy mình ớn lạnh. Tôi lảm nhảm một mình:

– Mũi Tổ!

4.

Một năm sau tôi được trả tự do.

Một buổi chiều mưa gió năm kia, tôi đã đứng ngóng dò ở một bãi bến xa lạ. Không có thuyền sang ngang. Chỉ có một chiếc xuồng nhỏ xuôi dòng nước chảy. Tôi kêu gọi lòng “nhân đạo” của gã lái thuyền. Gã thuận cho tôi *xuôi dòng* nhưng yêu cầu tôi không được chui vào trong mui, vì trong mui đang có một người đàn ông bệnh hoạn.

Nhưng đầu giờ Tuất đêm ấy, mưa xuống như trút nước. Người đàn ông nằm trong mui thuyền gọi tôi:

– Quý khách ơi! Vào trong này mà tránh mưa. Tội quá...

Tôi chui mình vào trong. Bóng tối đen như mực.

Tôi hỏi:

– Đèn đâu?

Gã đàn ông bệnh hoạn đáp:

– Đèn đóm mà làm gì? Từ hai năm nay tôi đã mất hẳn ánh sáng...

– Ông mù?

– Mù!

Tôi chợt nhớ ra một giọng nói quen thuộc. Tôi rung giọng hỏi liều:

– Có phải ông là... cả Tiễn không?

Im lặng. Mãi mới nghe gã đàn ông đáp nhỏ:

– Không, tôi không phải là cả Tiễn, tôi chỉ là một kẻ đui mù, từ hai năm nay, sống lẫn lút như loài vật...

– Tôi quẹt đèn lên, nghe!

Người đàn ông nguây nguấy:

– Đứng! Đứng!

**

Nửa đêm hôm ấy, tôi lên bộ và theo dõi ánh trăng đi về hướng tây bắc. Lòng tôi buồn hơn cả lúc nào. Chính tôi, tôi cũng không muốn rằng người khách mù trong thuyền kia là cả Tiễn. Vì như thế, lòng tôi cũng sẽ đau xót lắm.

Tôi muốn níu thuyền trở lại và nhất quyết quẹt đèn lên để nhìn mặt người khách kì quái kia. Nhưng trên sông rộng lúc bấy giờ chỉ có bóng sao mờ...

– Cả Tiễn ơi! Có phải em mới vừa gặp anh đó không?

Chung quanh tôi, bốn bề im phẳng phắc. Làng mạc như chìm trong giấc ngủ không bao giờ tỉnh lại.

ĐỒN CHÌN-KHA-LA

(Truyện ngắn)

Bấy giờ đúng một năm, sau ngày trấn ly Tân Uyên thất thủ. Kì và mấy người bạn đồng hành mới có dịp tạt ngang qua sóc Tcau Mai (Châu Mai).

Buổi chiều cuối năm vắng vẻ đến nỗi không có một tiếng ve kêu. Cả đến tiếng suối dào dạt năm xưa cũng tắt theo những ngày tàn, tháng chạp. Hoàng hôn đã gọi những niềm u hoài mênh mông trong lòng mọi người.

Kỉ dừng bước, nhắm hướng, rồi bảo Thành và Châu:

– Đây thuộc địa phận Châu Mai, chúng ta vào làng kiếm một bữa cơm muối ớt đi!

Thành và Châu đồng thanh reo lớn!

– À, cơm muối ớt. Nhớ... “canh thọt” nữa, nghe ⁽¹⁾!

Kỉ mỉm cười gật đầu:

– Phải, “canh thọt” ăn ngọt lắm!

Thật ra không phải món ăn “canh thọt” đã quyến rũ ba người vào sóc mà là vì cái người đã nấu “canh thọt” cho ba người ăn trong đêm trừ tịch năm xưa: cô Châu Giác.

Cô Châu Giác là con gái của ông trưởng bản, một “hoa khôi” của miền sơn lâm Sông Bé. Cô sở trường nhất về nghề chơi đờn “Chín-kha-la”. Và nhất là giọng hát của cô thật buồn hơn tiếng thở than của một dân tộc thiếu quê hương. Năm ngón tay cô khêu nhẹ lên những sợi dây “vỏ tre” tước bén và chống lên đầu những con ngựa “tâm vòng”. Mắt cô mơ màng đưa hồn theo tiếng kèn “Ô campot” và cất tiếng hát nào nùng làm mềm sùng những tấm lòng.

Ngày 23 tháng chạp, năm Ất Dậu, Kỉ, Châu, Thành theo Thọ vào trú ngụ trong sóc Châu Mai mãi đến hôm mồng một tháng giêng mới chia tay nhau mỗi người đi một đường.

Đêm mồng một Tết năm ấy, ông trưởng bản cho bốn anh em Kỉ một con trâu ghé và bày ra một cuộc ăn chơi gọi là thiết khách.

Thọ buồn rầu cảm ơn:

¹ Pn. Bà. của *nhé*.

– Ông có lòng tốt với chúng tôi; chúng tôi vô cùng cảm động. Lẽ ra chúng tôi phải từ chối những cuộc ăn chơi giữa lúc đồng bào của chúng tôi đang hy sinh vì nghĩa vụ thiêng liêng...

Nhưng ông đã có lòng tốt, chúng tôi không nỡ khước từ. Vậy chúng ta “vào tiệc” cho sớm để rồi còn phải đi nơi khác.

Thế rồi những nghi lễ của một cuộc “ăn nhang” được cử hành long trọng.

Thọ, Kỉ, Châu và Thành chen vào đám người “ăn nhang” cầm những cây lao nhọn đâm loạn xạ vào mình con trâu còn tơ đang lồng lộn nhẩy quanh một ngọn phướn.

Xong xuôi rồi, bọn Thọ được ông trưởng bản kéo lên nhà sàn nghe nhạc. Trong gian nhà sàn của ông trưởng bản, sừng trâu treo la liệt tỏ cho khách biết rằng chủ nhân ông là con nhà gia thế, đã từng giết nhiều trâu ăn khao. Một cây ná to tướng treo lủng lẳng trên vách lỗ ô và một bồ tên đã cũ. Hình như đã lâu lắm, nhà thiện xạ của sóc Châu Mai bỏ nghề tên nổ.

Đêm hôm ấy, cô Châu Giác hát rằng:

... Ngày mai, ai làm viễn khách?

Ngựa chàng đã thắt yên cương?

Ngày mai chàng theo mũi tên bay biển.

Để lòng ai buồn trong rừng thẳm vô cùng!

Thọ nâng đờn “Chìn-kha-la” khảy một khúc nhạc man rợ khiến tiếng hát của cô Châu Giác càng tăng thêm giọng trầm.

Kỉ, Châu và Thành ngạc nhiên hỏi bạn:

– Anh cũng chơi được món nhạc khí xa lạ ấy nữa sao?

Thọ mỉm cười đáp:

– Tôi sống cả đời trong rừng món gì mà tôi không thạo? Tôi rất ghét những cảnh xe cộ ồn ào. Ánh sáng của văn minh len vào làm cho con người thành ra những bộ máy, và những bộ máy ấy cứ giết lẫn nhau... Sau khi dập tắt khói, lửa ở xứ này rồi, tôi sẽ lên ở hẳn nơi đây.

Cô Châu Giác hình như có nhiều cảm tình với Thọ. Đêm ấy, Kỉ, Châu và Thành ngủ một giấc ngủ say rượu. Mãi đến gần sáng, mở mắt ra, Kỉ vẫn còn thấy Thọ mê mên chiếc đờn “Chìn-kha-la” bên bộ mặt buồn buồn của nàng Châu Giác.

Kỉ hỏi:

– Suốt đêm anh không ngủ?

Thọ đáp:

– Gặp tri kỉ, thức ngàn đêm không thấy mệt!

Rạng ngày hôm sau, cô Châu Giác làm một bữa cơm đặc biệt tiễn Thọ lên đường.

Món ăn ngon nhất trong bữa cơm ấy là món canh thụt. Cách nấu “canh thụt” rất giản dị. Một cái ống lồ ô đặt nằm nghiêng trên bếp lửa, thay nồi. Khi nước gần sôi, người ta bỏ lá ớt, lá mỏng tươi, lá đinh lăng, rồi dùng một chiếc đũa cả vừa khuấy, vừa thụt cho canh nát nhừ ra.

Thọ cảm động nói:

– Trong đời tôi chỉ có bữa ăn hôm nay là ngon nhất!

Bọn Kỉ biết Thọ muốn *cám ơn* ngầm cô bạn gái của mình nên nhìn nhau mỉm cười.

Cuộc chia tay dầu dai dẳng đến đâu cũng phải đến hồi tàn. Thọ và ba người bạn đồng hành từ giã sóc Châu Mai vào một

buổi trưa thẳng giêng, lá rụng nhiều hơn gió. Tiếng súng ở mặt trận Tân Uyên lan dài mãi tận rừng già.

Trước khi vượt qua con đường đất đỏ để bước vào cuộc ba đào của quê hương, bọn Thọ quay đầu lại nhìn một lần chót trái núi “Khìu-sa”. Trái núi ấy cũng đang nhìn theo bước ngang tàng của họ...

*
**

Thoát mà đã một năm qua...

Chiều hôm nay, Kỉ, Châu và Thành lại thấy hình trái núi “Khìu-sa” hiện ra trước mặt. Nhưng bây giờ, Thọ đã không còn nữa! Trong một năm dài chiến đấu, Thọ đã ngã trên đường nghĩa vụ...

Đêm hôm ấy, cô Châu Giác lại khảm lại chiếc đờn “Chìn-kha-la” và sống lại trong tâm hồn những ngày vui cũ. Tiếng đờn ảo não quá! Người ta nghe như phảng phất tiếng thở dài của dĩ vãng.

Năm ấy, bọn Kỉ không ở lại sóc Châu Mai lâu được vì mùa Xuân của một năm khói lửa đã thành ra mùa Đông trong tâm hồn người chiến sĩ.

Trước khi tiễn bọn Kỉ lên đường, cô Châu Giác lại hát:

... Ngày mai ai làm viễn khách?

Ngựa chàng đã sẵn yên cương?...

Và dặn nói:

– Cố mà về, năm sau nhé! Và ráng về đủ cả ba anh. Đừng anh nào rơi rớt dọc đường như Thọ! Tội nghiệp!...

Gió núi thổi bông tóc của ba người trẻ tuổi. Lờn gió reo như một khúc ca “lên đường”.

Từ đó, núi “Khiu-sa” không thấy ba người con trai trở lại. Mà đêm đêm, tiếng đồn “Chìn-kha-la” vẫn dài một điệu thê lương dưới chân núi mờ mờ màu lam chướng.

Tiếng đồn “Chìn-kha-la” bật là khi nào tre hết mọc trong rừng!... Nhưng tre mỗi ngày một sanh sản thêm. Dưới gầm trời này, ngàn năm sau, tiếng đồn “Chìn-kha-la” quyết không bao giờ tắt.

XÁC MU MI TRÊN NÚI ĐÁ

(Truyện ngắn)

Đó là buổi loài người còn sống chung với muông thú và cùng ngơ ngác như nhau, lấy mắt nhìn năm, tháng trôi qua... Đây là núi non của muôn đời tăm tối... đây là cây cao, bóng cả của rừng núi âm u. Núi chưa có người đặt bước thám du, rừng cây chưa có dấu vết của lưỡi búa tiêu phu hủy hoại.

Vẻ thiên nhiên còn nguyên vẹn màu trinh.

Ở một chốn sơn lâm vô danh kia có một giống mọi man di đang giết lẫn nhau để giành sự sống. Cấu xé nhau, ăn thịt lẫn nhau chán rỗi.

Họ họp nhau thành những bộ lạc ở dọc hai bên bờ của một con sông lớn (bây giờ là sông La Ngà).

Trước đây còn những cuộc đánh giết lẻ loi, một chọi một, để giữ quyền lợi cá nhân. Bây giờ lại khác. Người ta khởi sự những trận huyết chiến đại đồng để bảo tồn sự sinh sống chung cho toàn thể dân sự của mỗi bộ lạc.

Ngày nào cũng như ngày nào, dòng sông trước mặt họ là chỗ chiến trường để họ tàn sát lẫn nhau. Thủy triều pha máu đỏ đã nuốt không biết bao nhiêu sinh mạng con người rồ dại.

Họ đánh nhau thế nào?

Tang tảng sáng, người ở bên này sông đứng trên những chiếc bè hoặc những chiếc thuyền cây bằng súc⁽¹⁾, khoét ruột, chèo chống ra giữa sông là nơi mà bọn người bên kia sông đang chực sẵn. Có kẻ lại lội bừa xuống nước, không ngại gì những nguy hiểm gian nan.

Họ xáp chiến. Họ đâm nhau, chém nhau, bắn nhau, cắn nhau, ném đá làm u đầu, xé mặt nhau, ôm nhau lẫn tòm xuống nước để làm mồi cho cá sấu.

Dự chiến có đủ mặt đàn ông, đàn bà, ông già bà cả và con trẻ. Họ gào như thú dữ và hú lên như con sơn cầu.

Gần trưa thì họ đình chiến. Hai bên lui binh. Không cần kiểm soát coi ai mất, ai còn, họ bày cuộc múa hát để khao thưởng nhau.

Họ uống rượu kì say gục bên những thùng đựng rượu làm bằng gỗ súc khoét lõi. Rồi họ lăn đùng ra, ngủ như chết đến sáng mai.

Tù binh bị bắt sống không có lệ trả hoặc đổi chác. Những kẻ vô phúc ấy, nếu là đàn bà thì họ dùng làm vợ; là đàn ông thì làm nô lệ để sai khiến; là con nít thì làm mồi câu sấu hoặc để nhử cọp.

Không ngày nào là không có sóng gió trên sông.

¹ Cây gỗ to đã đẽo vỏ ngoài.

*
**

Trong số tù binh bị bắt về hữu ngạn con sông không tên ấy (sông La Ngà hồi ấy chưa có tên), có một người đàn bà nguyên là vợ của viên tù trưởng bộ lạc người mọi ở phía tả ngạn.

Từ khi bị bắt, người đàn bà ấy là vợ của một kẻ khác rồi. Tuy vậy, tình thương chồng cũ vẫn không phai lợt trong lòng thiếu phụ.

Thiếu phụ bị giam trong một cái hốc đá.

Người chồng mới của thiếu phụ là một gã đàn ông lông lá đầy mình như con dã nhân.

Từ mờ sáng, gã từ già thiếu phụ đi đánh trận. Sau khi đã dùng thùng trối chặt chân, tay nòng và không quên lật một phiến đá lớn chắn cửa hang cẩn thận.

Chiều tối thì gã đến, lật phiến đá qua một bên vào hang. Gã đem vào một ống lồ ô đầy rượu và mấy miếng thịt nướng bày ra trước mặt nàng. Gã gom lại một đống chai cục rồi xát đá lấy lửa đốt lên làm đèn. Khi ngọn lửa đã lên cao, xua đuổi bớt khí lạnh ra ngoài, gã mới mở trối cho nàng rồi mời nàng nhập tiệc.

Ăn uống xong, gã đàn ông cười lên sằng sặc, ôm người đàn bà quật ngã xuống bên cạnh đống lửa. Đó là gã sung sướng...

Ngọn lửa tàn dần để cho bóng tối chiếm phần hơn.

Khắp nơi người ta reo hò hát xướng. Gã đàn ông ngủ một mạch đến sáng.

Cái trò ấy diễn mãi, cho đến một chiều kia gã đàn ông không về nữa. Gã đã chết trong trận đánh hồi sáng. Người đàn bà hiểu như vậy, lòng nửa buồn, nửa vui.

Nàng biết rồi đây sẽ có một gã đàn ông khác đến lật phiến đá để vào hang, và nàng sẽ lại làm vợ của kẻ ấy... Nhưng không ai đến cả! Người ta quên nàng rồi. Bây giờ thì nàng phải nghĩ một cách thoát thân. Làm thế nào? Tay chân nàng bị một sợi thừng xe bằng vỏ cây trói chặt!

Nghĩ mãi rồi cũng ra kế. Thiếu phụ lết lần lại đồng chai cục. Hai tay nàng cầm viên đá lửa, kẹp theo một miếng bùi nhùi, xơ cây “đúng đỉnh”. Nàng xát mạnh viên đá lửa vào vách đá sần sùi. Lửa nhấp nhোáng hai ba lượt mới bắt vào bùi nhùi. Nàng phồng má thổi mạnh lửa lên ngọn. Nàng châm lửa vào đồng chai cục, lửa sèo sèo cao ngọn như một ánh hy vọng. Bậm môi, nàng đưa chỗ bị trói vào ngọn lửa đang cháy mạnh. Lấy ra, để vào hơn mười bận, sợi dây thừng mới bị lửa cắt đứt. Da thịt hai ống tay nàng phồng lên gần muốn cháy mỡ. Nàng thè lưỡi liếm chỗ đau.

Xong nàng mở trói cho hai chân.

Nàng đứng lên, làm vài ba cử chỉ sung sướng. Rồi lần lần lại bên phiến đá, nàng kê vai vào lật nó sang một bên. Kia là không khí và gió mát! Như con chim sổ lồng, nàng chạy một mạch ra bờ sông!...

Bấy giờ trời đang hoàng hôn. Mặt trời chưa xuống thấp lắm, nhưng cảnh vật đã lờ mờ.

Thiếu phụ nhìn qua bên kia sông. Nhiều ngọn khói òng ọc lên cao như thúc giục lòng nàng.

Có tiếng người chí chèo gần đấy. Thiếu phụ nằm rạp xuống. Ba người đàn ông đi qua trước đầu nàng. Chờ cho mấy

người kia đi khỏi, thiếu phụ mới tìm cách qua sông. Nàng bơi rất giỏi, nhưng nàng không dám xuống nước. Là vì dưới dòng sông kia có rất nhiều cá sấu, thường luồng, và đến một giống rắn hổ cắn ai thì người ấy ngủ cho đến chết. Nàng men men theo bờ sông đi mãi. Đến một chỗ, nàng bỗng gặp một con cá sấu khổng lồ nằm trườn mình trên bãi bùn cạn. Nàng giật mình lùi lại và suýt nữa thì kêu lên một tiếng. Nhưng vốn gan góc, nàng không sợ. Nàng đứng lại nhìn kĩ con sấu. Nàng thấy nó bị trói vào một gốc đa lớn. Nàng men lại gần. Mình sấu bị đâm, chém nhiều vết trông rất thảm thương. Ở hàm trên của nó, chỗ gần mũi, một sợi thừng rất dai, rất chắc, xiên qua giữ ở đó.

Thiếu phụ vỗ vào đầu nó. Cặp mắt nó buồn buồn tỏ ra đau đớn lắm. Thiếu phụ liền đi kiếm một mảnh đá sắc và nhọn để cắt sợi dây cứu sấu. Công việc ấy, nàng làm rất công phu. Sợi dây đứt thì trời đã nhá nhem. Cảnh vật ngả sang màu lợt. Gió lạnh xì xào trên tàn cây.

Thiếu phụ rùng mình. Nàng nói với sấu:

– Người đã thông thả rồi, sao chưa đi đi?

Bỗng thoáng một cái, sấu trườn tới, lấy đuôi hất nàng xuống nước, rồi lội theo, há họng, gắp ngang mình nàng đưa lên khỏi mặt nước. Thiếu phụ kinh hãi vô cùng. Nhưng khi biết ra là sấu không có ý hại mình, nàng rất vững lòng.

Sấu lội rất mau. Phút chốc đã sang bờ bên kia. Nàng vui vẻ bước lên bờ.

Sấu phì ra một hơi dài rồi bỗng khạc ra một hòn lửa đỏ. Hòn lửa ấy rơi nằm trên bãi bùn, ánh sáng tỏa ra rực rỡ. Rồi sấu văng mình xuống nước biến đi.

Thiếu phụ đứng nhìn hòn lửa chăm chăm. Nàng lấy chân khễ hất vào nó một cái. Hòn lửa không làm bỏng chân nàng.

Nàng liền cúi xuống nhặt hòn lửa lên, ngạc nhiên trước ánh hồng của nó.

Nàng vui vẻ hú lên một hồi dài, lần lên bờ chạy đi. Tiếng con trúc gù xa xa báo trước cái đêm ghê rợn... Đêm rừng bí mật biết bao nhiêu!

Thiếu phụ nhắm hướng có đồng lửa lớn, chạy lại. Mọi người đang ngồi quây quần đó giương cặp mắt thau lấu⁽¹⁾ nhìn nàng. Họ đã nhận ra rồi. Họ nắm tay nhau nhảy tròn quanh nàng, hát nghêu ngao.

Thiếu phụ được họ báo tin chồng nàng đã chết trận hồi sáng và quân nhà đã bị một mẻ thua to. Nàng trợn mắt ngó qua bên kia sông, mắt nàng như nảy lửa.

Bên kia sông, ánh lửa chập chờn nhảy múa. Tiếng hò reo văng vẳng đưa sang. Nàng chập hai bàn tay lại đưa lên miệng làm kèn rúc một hơi dài. Ấy là nàng đau đớn.

Bao nhiêu người trong bộ lạc đều chạy lại, vây quanh nàng. Họ ngạc nhiên lắm. Họ nhìn nàng ra vẻ thán phục vô cùng. Họ coi nàng như một thiên thần bất khả xâm phạm. Đã bị bắt, nàng lại trốn thoát được và trở về đây nguyên vẹn như thế kia, không phải thiên thần là gì! Họ liền đồng lòng đặt nàng lên ngai Nữ chúa. Nàng sẽ thay quyền chồng nàng mà sai khiến. Họ sẽ vui lòng cúi đầu dưới chân nàng.

Nữ chúa trèo lên một gộp đá cao.

Tất cả thủ hạ của nàng đốt lửa lên làm sáng rực một góc rừng. Họ ca hát vang lừng để ca ngợi tài ba của Nữ chúa.

¹ Sic. Đúng là: *thao lấu*.

Nữ chúa đứng im như pho tượng. Gió ngoài sông lùa vào, vuốt ve mái tóc xấp xỏa trên vai nàng.

Ngọn lửa lên cao, cao mãi.

Nữ chúa đưa hai bàn tay cóng rét ra hơ trước ngọn lửa. Thật là một bức tranh hùng vĩ của Sơn Lâm. Hình ảnh Nữ chúa hiện ra trong ánh lửa lấp loáng, chập chờn, trông như một bóng yêu tinh của một thời ma quái nào! Da thịt nàng láng ướt như đồng đen. Mặt nàng phát một vẻ đẹp vừa độc ác, vừa hiền từ. Mắt nàng xa xôi huyền bí.

Nữ chúa, từ khi được sấu biếu ngọc, đã thay đổi hẳn hình sắc. Nàng đã hoàn toàn không giống người thiếu phụ bị giam trong hang đá, những ngày tù ngục trước kia...

Đêm hôm ấy, Nữ chúa nằm ngủ trên gộp đá. Chung quanh nàng, thủ hạ vẫn thức canh lửa cho nàng. Nữ chúa mơ màng thấy một người kì dị, cao lêu nghêu, đến viếng nàng. Nữ chúa mở tiệc thết đãi. Người ấy nói với Nữ chúa rằng:

– Ta là Ngạc Ngư thần⁽¹⁾, làm chúa cả loài thủy tộc ở con sông này. Hỡi sáng, ta sa cơ bị bọn người bên kia sông bắt được. Nếu không được nàng giải cứu thì ta đã hết kiếp rồi! Nghĩ oán giận bọn họ biết mấy! Viên ngọc mà ta hiến dâng nàng là tinh huyết của ta kết thành. Ta đã gửi một phần tinh huyết vào viên ngọc ấy. Kẻ nào giữ ngọc, sẽ luôn có phù trợ ở bên mình. Kẻ ấy sẽ khôn ngoan đúng mực, mạnh khỏe và giàu sang đời đời. Kẻ ấy ngậm ngọc vào miệng hú lên một tiếng, bao nhiêu sấu ở con sông này đều hiện lên. Tiếng hú thứ hai lại gọi được tất cả xã hội loài sấu ở những sông rạch miền xa. Tiếng hú thứ ba gom

¹ Ngạc Ngư thần: Thần cá sấu (LVS).

chúng nó lại; chừng ấy người có ngọc muốn sai khiến thế nào, sấu sẽ làm y như vậy.

Ngạc Ngư thần từ giã Nữ chúa biến đi.

Tình sương hôm sau, Nữ chúa thức dậy thật sớm. Nhớ lại những điều thần đã dạy bảo trong mộng, nàng sung sướng mỉm cười một mình.

Ngàn rừng đã thức dậy. Muôn loài bắt đầu sống một ngày mới mẻ. Gió khơi nguồn cho hoa lá ngửa nghiêng đua cợt. Chim đập cánh bay lên, chơi với trong biển sa mù. Không khí ngọt ngào và mát lạnh.

Nữ chúa lần xuống gộp đá.

Bao nhiêu người vừa thấy nàng liền rập lên một tiếng mọi rợ, để chào mừng nàng.

Trên tay mọi người đã sẵn sàng khí giới. Ngoài bến sông, thuyền bè đang đợi họ.

Nữ chúa đồng dục tuyên bố với họ:

– Hôm nay, các người không cần phải ra trận! Các người hãy đứng trên bờ mà xem ta giết kẻ thù không còn một mạng. Rồi các người xem! Rồi các người sẽ thấy!...

Mọi người nhảy cẫng lên, bấu nhau, ôm vật nhau, hò hét tưng bừng.

Nữ chúa mạnh bước đi ra bờ sông. Theo sau nàng là một toán binh ô hợp. Nữ chúa nhảy lên một chiếc thuyền. Hai người đàn ông lấy sào khuấy nước đưa nàng ra giữa dòng.

Bên kia sông, người ta cũng chống bè, cỡi xuống, ùa ra đen nghịt một quăng dài.

Tiếng reo hò triền miên không dứt.

Chưa đánh nhau với ai mà kẻ này đã xô đẩy kẻ kia rơi lóp ngóp trên mặt sông.

Nữ chúa đứng chống nạnh trên thuyền mình ngo ra sông. Lửa giận phừng phừng trong huyết quản.

Đối phương còn đang ngơ ngác trước một người đàn bà độc thân, độc mã thì bỗng nghe một tiếng hú rợn mình nổi lên.

Từ dưới nước nhô lên vô số cá sấu. Lại một tiếng hú nữa. Lần này người ta nghe rõ cả tiếng thở phì phì của loài sấu đều nhắm chỗ thuyền Nữ chúa lội ủa lại.

Nữ chúa quát to:

– Bậy xé tan thân những kẻ kia cho ta!

Sau lời truyền, thuyền chìm, bè rã; người ta bị sấu quát nhào xuống sông như cây ngã. Thật là một cuộc tàn sát phi phạm. Bọn giặc mọi, đứa nào còn sống sót đều ôm đầu chạy lủi vào rừng, không dám quay đầu trông lại.

Nữ chúa vỗ tay truyền:

– Thôi, cho bậy về!

Dòng nước lại phẳng như trước. Sấu nhặt thi thể bọn mọi bại trận lôi vào những hốc rạch để làm một bữa no nê.

Nữ chúa vẫy tay một cái. Bọn thủ hạ của nàng liền chống bè, chèo thuyền qua sông. Bọn họ lăm lét nhìn nàng, cả sợ. Trước họ hùng hổ cả tiếng bao nhiêu, bây giờ họ lại im lặng bấy nhiêu. Nữ chúa sang sông giải thoát cho bọn tù binh đã bị giặc bắt giam cầm trong bấy lâu.

Ngay hôm ấy, nàng mở cuộc múa hát long trọng để ca tụng Sấu thần và để kỉ niệm một chiến công oanh liệt.

*
**

Từ ấy, thái bình...

Người ta không còn kẻ nghịch đánh nhau nữa thì lại buồn. Bởi tâm hồn họ là những tâm hồn hiếu động. Họ không thể sống mà không chinh chiến!

Mỗi khi đưa mắt nhìn qua bên kia sông, họ chỉ thấy rừng cây u uất, lau sậy phát phơ thì lòng ngao ngán vô cùng.

Trong khi ấy, Nữ chúa đã trị dân rất khôn khéo. Nàng lập nên làng mạc, cất nhà dựng cửa, mở mang bờ cõi, đi dần xuống hướng Nam.

Nàng bày cho người mọi cách đuổi bắt bò rừng và tập cho nó thuần lại để dùng làm gia súc.

Chẳng bao lâu...

Có một đoàn xe bò kéo, trẩy xuống hướng Nam. Xe đóng rất thô sơ, bánh đặc và nhỏ, có một cái ách để cho con bò kéo đi.

Một bọn người đi trước dẫn cây, phá rừng, làm đường để cho bọn sau đi tới.

Gập ghềnh dấu thỏ đường cheo...

Bao nhiêu sương gió, bấy nhiêu đoạn trường!

Bọn họ về đâu?

Một ngày kia họ sẽ tới một nơi xa lạ, có nước non thanh tú. Họ sẽ dừng chân lại và mở một làng mạc mới, để cho cuộc đời lữ khách của họ tạm ngừng trong ít lâu. Rồi họ lại ra đi...

*

**

Giữa sóc mọi Cao Cang (Định Quán⁽¹⁾ đi sâu vào) có hai trái núi nhỏ, hình thể tương tự như nhau, đứng cách xa nhau chừng vài cây số đường rừng.

Người ta kể lại rằng, ngày xưa hai trái núi ấy ở khít bên nhau như hai anh em ruột.

Nhưng sau này, vì một sự xích mích, hai núi giận hờn nhau nên dang ra xa nhau như thế!

Nguyên do?...

Trên hai ngọn núi ấy, ngày xưa, ẩn hai vị sơn thần. Một ông anh và một ông em.

Một hôm, sau một cuộc tuần du về, anh gọi em qua nhà chơi. Anh thuật lại cho em nghe cuộc tàn sát của Nữ chúa trên sông đã làm cho trời sầu đất thảm, đã động đến lòng nhân đạo của ông. Ông không trách Nữ chúa bạo tàn mà ông hờn Ngạc Ngư thần, người đã cho Nữ chúa viên ngọc sáu.

Ông nói:

– Ngạc Ngư thần làm như thế rất trái với đạo trời. Tự nhiên vô cố, Ngạc Ngư thần lại dự vào việc làm của bọn phạm tục, làm giảm giá cả giới Địa Tiên. Ta phải trừng trị hấn mới được.

Em nghe xong nói:

– Biết thế! Nhưng Ngạc Ngư thần là bạn của chúng ta thì cũng nên lượng tình tha thứ cho hấn.

Anh giận dữ:

¹ Thuộc tỉnh Đồng Nai nay.

– Ai lại dung túng cho một kẻ tàn ác như thế! Ngày mai ta sẽ mời hắn đến đây, kẻ tội hắn, rồi chặt đầu hắn để làm gương cho những loài linh thú sau này. Hắn đã cho Nữ chúa viên ngọc của hắn thì hắn đã thành ra một kẻ thường rồi. Tài phép không linh nghiệm nữa! Thôi! Em đừng bênh vực hắn! Cứ để cho ta xử hắn.

*
**

Đã ba hôm, trời nổi cơn bão tố.

Thật là một cơn gió giạt, mưa hờn! Rừng cây chuyển động; thác đổ băng băng. Nước sông sùi bọt dâng cao lên, làm lụt cả những vùng lân cận.

Nước sông đỏ ngầu như pha máu, cuộn cuộn trôi đi, cơ chừng như muốn sụp đổ những gộp đá hàn ở hạ lưu.

Sấm sét vẽ những lần điện nhì nhoang trên khoảng trời đen ngòm. Người ta tưởng tượng rằng quả đất sẽ nổ bùng ra, tan tành từng mảnh vụn như xác pháo. Loài dã thú khiếp sợ, núp vào những hốc đá, giương mắt nhìn mưa, gió tơi bời.

Nhà cửa, làng mạc như trong cơn động đất.

Người ta đồ chừng sẽ có một cuộc thay đổi lớn lao giữa Tạo Hóa và loài người; không thì cũng một cuộc “ruộng dâu hóa bể” chi đây!

Ngày thứ tư, mưa ngớt, gió ngừng.

Trời đất sáng dần dần. Mây đen lui về bốn góc trời. Cảnh vật tiêu sơ, xa lạ như thuộc về thời khai thiên lập địa.

Người ta bỗng giật mình, kinh hãi mà hỏi nhau rằng:

– Hai trái núi kia sao bây giờ lại xa nhau thế?

(Người mọi về sau này, quả quyết cái đêm mưa gió đầu tiên hồi ấy là đêm Sơn thần hạch tội Ngạc Ngư thần; rồi chém thần Sáu chết, mới có cơn giông tố ghê hồn liên tiếp mấy ngày sau).

Trèo lên đỉnh núi Vô Đắc, trông về hướng tây, người ta thấy, lẫn trong rừng trùng trùng, điệp điệp, hai trái núi trắng như hai viên đá cuội. Hai trái núi ấy ở xa nhau lắm, người ta nhận không rõ được hình thể.

Tò mò, hỏi chuyện, người ta sẽ được thổ dân cho biết rằng đấy là hai trái núi đá, trụi trụi không có lấy một gốc cây nhỏ làm bóng mát.

Thổ dân kể rằng:

– Ngạc Ngư thần chết rồi liền đến báo mộng với Nữ chúa kể lẽ sự tình. Nữ chúa hứa với Ngạc Ngư thần rằng mình sẽ nhớ ơn xưa, rửa mối thù nợ cho thần được mát lòng nơi cõi U Linh.

Nữ chúa liền quy tập toàn thể dân sự ở Vô Đắc kéo róc về thôn Cao Cang, toan đập bằng hai trái núi đó.

Một toán binh ô hợp len lỏi đi qua những thác ghềnh, khe, rãnh, tiến ngược dòng sông Đồng Nai, đi mãi... Họ đi theo bóng một vị Thiên Thần, một bà Chúa đã khai thác⁽¹⁾ cuộc đời họ, đã dẫn họ lên con đường sáng.

Ngày đi, đêm nghỉ, dầu có mệt mỏi đến đâu họ cũng không nao nạt. Họ cười, họ hát, họ gắm, họ thét. Trong lòng họ ngùn ngụt một ngọn lửa quả cảm: chỉ có tiến chứ không có lùi! Nữ chúa có đi đến mặt đất, gắm trời nào, họ cũng nguyện theo bước chân nàng tới trọn đời mãn kiếp.

¹ Sic. Bản Trẻ 1988: *khai hóa*.

Hỡi Mu Mi linh thân!⁽¹⁾
Hồn thiêng phảng phất xa hay gần?
Hãy theo bước chúng dân,
Cùng nhau, cùng vượt thác băng ngàn!
Ngài vì ai thác oan?
Nhìn thấy sông xưa, luống cãm hờn!
Nhớ chuyện biếu ngọc;
Cám nghĩa thân linh.
Nhớ ngọn sông xanh.
Đấy nơi ngang dọc!...
Chỉ một nhát kiếm máu,
Đầu ngài rụng, lòng ngài đau!
Máu nhuộm sông xưa đỏ ngầu...
Bao cơn dâu bể,
Máu đổ, xương tan!
Nhắc đến lửa bùng gan!
Nguyện rửa thù, báo ơn,
Hỡi Mu Mi linh thân!
Hãy độ bước chúng dân!⁽²⁾

Nữ chúa cất giọng ca nào nuốt làm mũi lòng bọn người theo sau. Họ cũng cao tiếng hát theo, lòng buồn mang mang.

Trải bao sương gió, ngày nọ, họ đã dừng chân trước hai trái núi mà họ đã phí công tìm kiếm bấy lâu. Họ đã tới đích.

¹ Thần Sáu, theo câu hát mọi (LVS).

² Làm theo một điệu hát mọi (LVS).

Nhưng trên bước đường đi của họ, họ đã đổ nhiều máu và mồ hôi.

Nữ chúa hét to một tiếng chỉ hai trái núi trước mặt truyền:

– Các người hãy phá tan hai ngọn núi kia đi!

Họ điên cuồng vâng theo mệnh lệnh của Nữ chúa. Họ tàn phá cây cỏ; chặt nhánh, bứng rễ, giày xéo biết bao công trình vĩ đại của Trời!

Nhưng họ ngạc nhiên biết bao! Họ thất vọng nặng nề. Hai trái núi đất bỗng biến thành hai trái núi đá cứng như gang.

Nữ chúa cả giận, kéo thủ hạ trèo lên đỉnh núi lớn. Trước mặt họ bày ra một cảnh tượng thê lương. Một con sấu bị đứt lia hai đoạn. Đầu một nơi, mình một ngả. Một dòng máu tuôn ra, chảy loang xuống tận chân núi. Ngạc Ngư thần cũng hóa đá như hai ngọn núi ấy. Ngày nay, trải bao tuế nguyệt, hình con sấu đá có lu mờ đôi chút, nhưng nó cũng đủ làm bằng chứng cho những cuộc tang thương của một thời qua.

Nữ chúa buồn rầu kéo binh trở về.

Độc đường có nhiều người bỏ mạng. Mãi đến mùa xuân năm sau, Nữ chúa mới đặt chân trên đất cũ.

*

**

Mãi đến bây giờ, người mọi làng Võ Đắc vẫn còn thờ phụng cá sấu, vẫn còn khư khư ôm giữ nền tôn giáo đặc biệt của nghìn xưa truyền lại.

Họ rất ghét kẻ nào dám xâm phạm đến sấu, dám bắt sấu để lột da, hoặc lấy mật. Họ sẽ mua bằng một giá rất đắt những con sấu bị bắt sống. Họ mua sấu để phóng sinh.

Hằng năm, nước sông La Ngà theo mùa mưa gió, dâng cao lên. Những vùng lân cận đều lụt. Nước sông đỏ ngầu như máu, trôi băng ra sông Cái (sông Đồng Nai).

Gió lạnh thổi từ ngoài bể vào làm đổ những cổ thụ âm u. Mưa và sóng gào lên như những con quái vật.

Mọi người khép cửa lều lại và chất thêm củi vào lò. Họ ra đời với tiếng gió gào, sóng thét, nên đã quen đi, hầu như là không nghe thấy nữa.

Họ cời than đở, sưởi tay cho ấm và liếc nhìn ra biển cả, mênh mông một màu đen. Ở đó, chúng sinh của sóng nước đương giận nhau và kể lại bằng thổ âm câu chuyện truyền kì có ảnh hưởng đến lịch sử giống nòi của họ.

“... Đó là buổi loài người còn sống chung với muông thú và cùng ngơ ngác như nhau, lấy mắt nhìn năm tháng trôi qua...”

MỘT CHUYỆN OAN CỬU

(Truyện vừa)

*Oan gia nghi giải, bất nghi kết
(Phật)*

I. DẤU MÁU TRÊN CỔ NÁT

Mười năm về trước, ai có đi ngang qua làng Võ Đông đều biết quán Đồi.

Quán Đồi nằm sát bên quốc lộ 20. Hai gian nhà tranh cao ráo, sạch sẽ, đứng kề hông nhau như hai anh em sanh đôi. Mái tranh tём vén ngay thẳng. Vách gài bằng lồ ô chẻ mỏng; những miếng lồ ô đứng xiên xiên và treo nhau thành hình miếng chả.

Nền đất đắp cao, nện bằng như nền xi măng. Trước quán trồng bốn cây cau đỏ. Sân rộng và sạch. Đứng ngoài đường ngó vào thấy mát mắt. Không đói, không khát, cũng cứ bắt thèm vào quán. Mát mẻ và quyến rũ quá.

Quán đã đẹp. Chủ quán lại càng đẹp. Không ai rõ lai lịch cô chủ quán. Người địa phương quen gọi là cô Mười. Có lẽ cô thứ mười. Cũng không đúng lắm. Thứ mười là thứ của chồng cô. Cũng không đúng nữa.

Người biết chuyện lại bảo rằng chồng cô thứ bảy. Người ta quen gọi là thầy Bảy.

Ban ngày như ban đêm, quán đều đông người. Khách du lên chơi Đà Lạt, tới quán Đồi là phải ghé. Ghé quán đã thành lệ đối với kẻ nhàn rỗi và nhiều tiền. Ghé quán giải khát. Ghé quán nghỉ mệt. Ghé quán ngắm cô chủ quán.

Nước sông Là Ngà thường có tiếng là chảy mạnh cũng không đẩy lui được những gộp đá hàn. Ngày như đêm, dòng nước cứ kêu lên những nỗi ghen tức.

Mắt cô chủ quán trong xanh như nước sông Là Ngà. Đồi mắt đượm vẻ trầm tư. Đồi mắt trông thật là từ bi. Đồi mắt không dữ dội như nước sông Là Ngà toan phá vỡ đá hàn. Nhưng đồi mắt ấy không kém phần nguy hiểm khi nó muốn trở thành nguy hiểm.

Người xưa bảo rằng: Sóng mắt người đẹp có thể khuynh đảo cả non nước, lẫn thành trì. Người nay than thở: Mắt giai nhân là thứ khí giới sắc bén.

Riêng về đồi mắt cô Mười có những thành tích nào? Người ta đồn cô có số sát phu. Ba người chồng đã chết với cô rồi đó! Có lẽ số cô chỉ làm chết được ba người chồng. Từ khi cô đụng thầy Bảy tới giờ, thầy Bảy vẫn sống nhăn. Mỗi ngày thầy cứ

một mập mạp, khỏe mạnh thêm lên. Chẳng sao cả. Lấy một người vợ có số sát phu mà không chết thì thật là sung sướng.

Có chuyện này xin giữ bí mật, nhé!

Người ta cố giấu nhem việc thầy Bảy biết rõ về cái chết của người chồng thứ ba của cô Mười.

Người chồng thứ ba của cô Mười tên là Mười. Một ngày mùa mưa cách đó ba năm, hai vợ chồng xuống xe hàng, vào đụt mưa trong một trại cây ở Võ Đông. Đám mưa kéo dài ngót hai giờ mới tạnh. Không bị kẹt mưa thì hai người còn đi xa hơn nữa.

Đám mưa hôm ấy đã giữ chân họ ở lại đất rừng này.

Thế rồi quán Đồi dựng lên bên đường.

Một bên bán đồ mặn, một bên bán đồ giải khát. Đặc biệt nhất là sòng bạc buổi tối ở trong buồng trong quán Đồi.

Người ta giỡn tiền suốt đêm. Xóc đĩa. Cắc tê. Phé. “Ăn khách” nhất là món xóc đĩa. Khách chơi phần đông là dân cao su.

Có thể nói quán Đồi là một câu lạc bộ độc lập. Ở rừng buồn lắm. Làm ăn vất vả suốt ngày. Ban đêm muốn giải trí không gì hơn là tới sòng bạc. Có người hi vọng trúng được canh bạc lớn để thay đổi cuộc đời. Có người không đánh bạc không chịu được. Con sâu cờ bạc đã lậm trong mạch máu, trong xương tủy.

Ban ngày bán quán. Ban đêm chứa cờ bạc. Trong vòng hai năm, hai vợ chồng cô Mười trở nên giàu có lớn.

Ông Mười lui sâu vào rừng, cất đồn, trại ở riêng biệt. Ông nuôi bò, nuôi dê, nuôi ngựa, vân vân... Không phải ông muốn trở thành một ông chủ đồn điền. Thật ra là ông cố tạo cho có việc làm để quên. Thường, có những đêm khuya, người ta nghe ông

thức dậy đọc kinh. Ông thờ đạo Phật. Ông làm một kẻ lánh đời. Ông muốn chuộc lại một quá khứ không mấy tốt đẹp.

Ở đây người ta biết qua tiểu sử ông Mười như vậy:

Ông Mười hồi chưa đụng cô Mười là một gã đàn ông sống ngoài vòng pháp luật. Đời ông mang nhiều án tiết. Ông đã vượt ngục hai lần. Lần thứ hai, ông trốn luôn lên xứ Lào. Ông biến thành người Lào. Ông buôn thuốc phiện lậu. Ông tổ chức những cuộc cướp ngựa vĩ đại.

Chính ở xứ Lào, ông đã gặp cô Mười. Cô Mười là con gái thứ ba của một ông chủ đồn điền Tây lai. Quê cô ở Biên Hòa. Cô lưu lạc sau khi xài hết gia tài của ông thân sinh cô để lại.

Ông Mười gặp cô Mười trong một đêm say thuốc phiện. Hai người tìm thấy ở nhau nhiều chỗ tâm đầu, ý hiệp. Thế rồi không cần hỏi cưới, họ cũng nên đôi vợ chồng.

Kiều đã tìm ra một Từ Hải giữa cõi đời mưa gió. Người đàn ông nói văn chương bên tai người đàn bà như thế này:

– Anh gặp em trong duyên ngàn dặm. Có lẽ Trời Phật mang một nàng tiên đến cho anh. Có em, anh sẽ thay đổi khác. Anh trở về với cuộc đời lương thiện. Con hổ dữ biến thành con cừu hiền. Anh muốn vậy. Từ lâu, anh rất muốn vậy. Con người dẫu hư hỏng đến đâu cũng còn một điểm lương tâm. Có ai muốn thành kẻ xấu xa đâu! Ai cũng muốn làm người tốt. Ngặt vì hoàn cảnh xã hội nầy nó hất mình ra ngoài lề cuộc đời, nó tạo mình thành một kẻ bất lương hung dữ. Đi! Chúng ta đi thật xa, đi khỏi cái nơi đã làm khổ sở thân anh, làm khổ sở cuộc đời chúng ta. Anh tu thân sửa nét. Em sẽ là người bạn chung đời, sống bên anh như bóng với hình. Mặt biển nào dẫu nổi sóng cồn dữ dội đến cao như núi, cũng có lúc trở về với trạng thái bình lặng. Từ bao nhiêu lần rồi, trong anh chỉ có thứ tình cảm khô khan,

hiểm ác. Em là người mang lại cho anh thứ tình cảm mới: tình cảm dịu lành, nhân ái. Chúng ta cực khổ nhiều. Giờ đến lúc chúng ta xây dựng hạnh phúc. Anh muốn được an ủi. Em cũng muốn được an ủi...

Lời nói êm như lời nói của một nhân vật tiểu thuyết. Cô Mười khóc.

Cô khóc vì có người hiểu mình. Cô khóc như bao nhiêu đàn bà khác khóc.

Thường, có nước mắt là có cuộc chia ly. Lần này nước mắt cô Mười lại khóc cuộc sum họp.

Một ngày đầu xuân, hai vợ chồng từ già xứ Lào.

Đi về đâu?

Cô Mười đưa chồng trở về quê hương lập nghiệp. Người đàn bà nào cũng mang thứ tâm lí của Vương Thúy Kiều, khi đắc thắng thường nghĩ tới việc trả ơn, trả oán.

Cô Mười trở về quê hương cùng vì mục đích “ân – oán”. Hồi trước, quê hương cô đã thấy sự suy sụp trong đời cô. Giờ đây, quê hương cô sẽ thấy bàn tay gầy dựng của cô.

Cô quyết tâm làm giàu.

Cô quyết tâm trả thù nhân thế.

Ở trong xã hội tiền bạc, người ta sống chết, người ta đối xử với nhau bằng tiền. Tình chồng vợ. Tình bè bạn. Tình cha con. Trăm thứ tình đều mua được bằng tiền. Nhân nghĩa xây trên đồng bạc. Có tiền thì xấu cũng hóa ra tốt. Ngược lại, cũng thế. Cứ quẳng tiền ra thật nhiều, người ta sẽ nói tốt cho mình. Tiền bạc tốt, dư luận tốt.

Người ta có nói: *Xảo phụ nan vi, vô mễ chi xuy*. Nghĩa là: Người đàn bà dẫu khéo tay đến đâu cũng không nấu được cơm, nếu không kiếm ra gạo.

Ở trong xã hội tiền bạc, tài năng bị hạ thấp giá dưới đồng tiền một bậc.

Chỉ tội nghiệp cho Từ Hải.

Chí ngang dọc của Từ Hải, bị sắc đẹp đàn bà đè bẹp. Cuộc đời gang thép của ông Mười đã mềm nhũn vì người vợ mới.

Truyền thống “vợ chỉ huy chồng” trải bao nhiêu thế hệ vẫn còn hiệu lực. Tư tưởng mẫu hệ từ xã hội phong kiến sang xã hội tư sản có nhiều thay đổi, nhưng vẫn là thứ tư tưởng di truyền. Muốn sửa đổi phải có cách mạng xã hội.

Cô Mười “xách” ông Mười tới đâu ông cũng chiều theo. Ông là người chồng ngoan. Ông sẽ theo cô đến suốt đời, dẫu phải đi hết khắp chân trời, mặt biển.

Trở về Biên Hòa cũng do ý kiến cô Mười.

Làm quán Đồi ở Võ Đông cũng do ý kiến cô Mười. Lui sâu vào rừng, lập đồn điền, lánh mặt pháp luật cũng do ý kiến cô Mười. Toàn là ý kiến cô Mười hết.

Người đàn bà có sắc đẹp, có nghệ thuật làm chết một chồng, thường là “chủ nhân bà” trong gia đình.

Nhiều năm đi qua...

Có hạnh phúc không?

Đã tìm được chân hạnh phúc chưa?

Đàn bà là giống hay thay đổi ý kiến và rất dễ bị ảnh hưởng.

Cho đàn bà đọc một quyển sách hay, họ sẽ thích làm văn sĩ. Cho họ nghe một điệu đàn ngọt, họ ao sẽ ước trở thành nhạc sĩ, vân vân và vân vân...

Trước, cô Mười yêu ông Mười vì tìm thấy ở ông Mười một khí phách khác người. Sanh hoạt của ông Mười có nhiều điểm kì lạ đối với cô.

Vì vậy, cô thích, cô yêu.

Đàn bà thường có những thèm khát nhứt thời. Tình cảm đàn bà không vĩnh viễn. Tình cảm đàn bà cứ thay đổi theo hoàn cảnh mới.

Cho đến bây giờ, cô Mười không tìm thấy cái gì là lạ trong ông Mười nữa hết. Ông Mười cũng tầm thường như bao nhiêu đàn ông tầm thường khác. Được cái đức tính nịnh đàn bà rất giỏi. Nịnh đàn bà, xuôi theo đàn bà mãi, họ cũng đâm chán. Phải có cái gì mới mẻ, khác thường. Phải luôn luôn thay đổi hoàn cảnh sanh sống cho họ. Phải luôn luôn chủ động. Phải xáo trộn tình cảm họ. Phải sử dụng đúng lúc những buồn, giận, thương, vui của họ. Phải luôn luôn giáo dục họ.

Nếu không, người đàn ông sẽ bị mất mát, lừa đảo, điều đứng, như nhà tư bản không đủ sức sử dụng sự nghiệp. Tiếp theo là đổ nát, là nước mắt, là xương máu.

Ăn cá kho mãi, bắt thèm canh chua.

Được nem thèm chả.

Sự ham muốn của con người, nhứt là đàn bà, cũng biến chuyển theo đúng luật động. Cô Mười đã bắt đầu coi ông Mười như món đồ cổ. Đồ cổ thì phải cất kín vào tủ kiếng hoặc giả quảng nó đi để thay cái mới.

Cái khổ của ông Mười là cái khổ chung của những gã đàn ông sắp sửa hay hiện đang bị đàn bà ban cho một vợ đau.

Bác tài xế nào đi tới quãng đường quanh co cũng đều gặp cái bảng đề mấy chữ: *Coi chừng nguy hiểm*.

Ông Mười đang đi đến quãng đường nguy hiểm ấy. Đàn bà là rắn độc có ngày nó mổ ngược lại mình. Muốn nuôi rắn, phải cao tay phép. Sơ sẩy sẽ chết với rắn.

Trong khi trạng thái tình cảm cô Mười biến chuyển, ông Mười vẫn không hay biết gì.

Có trời mà biết! Đàn bà giỏi làm màu lắm. Vẫn ngọt ngào. Vẫn cười cợt. Vẫn yêu đương. Có người bữa sau giết chồng, bữa trước vẫn không để hở triệu chứng. Im lặng. Kín đáo. Chỉ “nguyên tử” trong hành động.

Ông Mười vẫn nuôi cái mộng răng long, đầu bạc bên người vợ trẻ. Ông rất mực yêu vợ. Ngay cái việc chứa sòng bạc trong nhà, ông cũng xuôi theo ý vợ.

Nào ông muốn như vậy! Ông chỉ muốn hai vợ chồng làm ăn lương thiện thôi.

Ông ghê sợ dĩ vãng của mình.

Ông không muốn thấy những ngày đen tối hãi hùng ấy trở lại trong đời ông nữa.

Riêng cô Mười chỉ biết có tiền. Cô mù quáng vì tiền. Cô cứ việc nhắm mắt hốt bạc. Buồn bán, một lời một. Cho vay ăn lời cắt cổ. Dân sự trong làng đâu chừng một nhúm. Bốn phần năm số người nầy, phần đông là con nợ của cô. Có người sạt nghiệp bỏ xứ trốn mất. Có người đâm đầu xuống sông Là Ngà. Mặc kệ! Ai chết mặc ai. Ai khổ mặc ai. Cô Mười cứ việc làm giàu trên sự đau khổ, tang tóc của kẻ khác. Đồng tiền làm chủ lương tâm cô.

Có lần cô đã cự ông Mười:

– Mình khéo triết lí theo cái lối đạo đức giả. Đời người mấy lăm hơi! Tội gì không làm giàu cho sướng thân! Đứa nào khôn thì sống, đứa nào dại thì chết. Em không muốn nghe mình nói chuyện đạo đức nữa.

Cô Mười đã liêu đến nước như vậy, ông Mười thở dài:

– Đâu ai cấm em làm giàu. Ở đời này, tiền bạc là máu chốt. Tiền bạc quyết định mọi việc. Chúng ta phải có tiền. Đem sức lao động ra đánh đổi đồng tiền, bao giờ cũng quý. Em coi, người ta phải lăn xả ngoài mưa, ngoài nắng, đổ mồ hôi nước mắt để kiếm đồng tiền. Em chưa hề đổ mồ hôi nên em không thông cảm nỗi khổ của người ta. Em nằm không hốt bạc. Em đã ăn cắp sức lao động của người khác...

Cô Mười ngắt ngang bằng một cái xì dài như bánh xe hơi xẹp. Cô kết luận gắt gao:

– Thôi, đừng lí sự. Ăn cướp mà nói chuyện đạo đức, nghe chướng tai quá.

Ông Mười nghiêng răng, tiến lên một bước:

– Khốn nạn! Cái giống đàn bà chỉ biết có đồng tiền!

Ông giơ tay lên, định tát cô Mười. Song ông không làm nổi cử chỉ đó. Ông xuôi tay, lắc đầu ứa nước mắt, quay đi.

Từ đó, giữa hai người như có cái hố ngăn cách. Cô Mười tự do muốn làm gì thì làm. Ông Mười không thêm biết tới.

Ở đây, người ta sợ cô Mười hơn sợ chánh quyền địa phương. Đồng tiền đã chi phối một bộ phận nhỏ của nhà nước. Đồng tiền đã mua được cả lẽ phải.

Chính loài người sáng kiến ra tiền tệ. Rồi cũng chính loài người bị vấn đề tiền tệ làm lũng đoạn tư tưởng. Có chiến tranh trong lịch sử nhân loại cũng vì đồng tiền. Có hư đốn trong xã hội cũng vì đồng tiền. Đồng tiền mang đau khổ đến cho đa số nhân loại.

Tuy nhiên, sự bất đồng ý kiến giữa hai vợ chồng cô Mười chưa phải là động cơ chánh làm cho hạnh phúc gia đình cô đổ nát. Cái mầm đổ nát ấy chỉ khởi sự từ khi có một kẻ đàn ông làm khách trong quán cô Mười.

Anh ta là một nhà thiện xạ. Anh đã làm kinh động một vùng rừng miệt Bà Rá. Thú dữ, thú hiền đều khiếp oai nể mặt. Anh ta có phép tịch. Người ta quen kêu anh ta là thầy Bảy.

Thầy Bảy lên Võ Đông⁽¹⁾ không ngoài mục đích săn bắn. Thầy ăn ở luôn tại quán cô Mười. Người đàn ông mới tới, ăn nói lịch thiệp, dáng điệu hiên ngang, giống như một anh kếp hát bóng⁽²⁾. “Anh hùng” và “Nhi nữ” vốn là nam châm với sắt. Hai loại đó rất dễ hút nhau. Không bao lâu, một mối tình chớm nở. Thầy Bảy không thềm nghĩ tới việc chinh phục thú rừng nữa. Thầy thay đổi cuộc diện.

Thầy mở ngay mặt trận tình cảm mà trọng tâm mục đích là chinh phục một trái tim. “Đối phương” đã sẵn ý thỏa hiệp. Chiến dịch tình cảm khỏi phải kéo dài. Thầy Bảy mới phát cờ đã nhảy ngay lên địa vị thắng trận.

Hai người yêu nhau không còn biết trời đất gì nữa. Thầy Bảy dựa vào sự mê mết của cô Mười, không còn coi ông Mười ra

¹ Địa bàn nay thuộc xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Đồng Nai.

² Diễn viên điện ảnh.

gì. Thêm nữa, thầy tin ở tài thiện xạ của mình. Cho nên đôi uyên ương mới ấy công khai yêu nhau.

Việc này thấu tai ông Mười. Ông lặng người đi trong giây phút mới trấn tĩnh được tình cảm. Đau đớn đến cực điểm. Ông cắn răng chịu đựng. Ông cố quên sự đau khổ trong công việc làm hằng ngày.

Không phải ông Mười lùi bước. Không phải ông Mười sợ chết. Ông Mười muốn làm một việc hy sinh có lợi cho mình và cũng có lợi cho người khác. Thà ông cam làm một kẻ bị loại, hơn là dấn thân vào một cuộc ganh đua đổ máu. Đổ máu vì một người đàn bà là một việc không nên làm.

Song những kẻ khiêu khích hiếu chiến, đâu bao giờ muốn để ông yên? Ông là cái gai trước mắt. Phải thanh toán. Phải nhổ cái gai nhọn mới bớt nhức mắt hai người.

Một buổi sáng, thầy Bảy xách súng lên tận đồi, chỗ ông Mười ở. Thầy giả bộ đi săn. Kì thiệt là thầy muốn “gặp” ông Mười.

Không biết việc đã xảy ra như thế nào. Trưa hôm đó có người đến báo với cô Mười một cái tin nhảy nhồm:

– Cô Mười ơi! Thầy Bảy bị ông Mười bắt trời và bị đánh gần chết.

Cô Mười hoảng hốt:

– Trời ơi! Sao lại mò vô đó làm chi? Biết làm sao bây giờ! Vậy chớ súng thầy Bảy để đâu?...

– Thầy Bảy không làm lại ông nhà đâu! Thầy chỉ mới kịp giờ súng lên đã bị ông nhà vật ngã...

Cô Mười tắt tả cho người đánh xe bò đưa vô rừng. Thế rồi thì... nước mắt đổ ra một lượt với giọng van lơn cầu khẩn. Cô

Mười hứa sẽ ăn năn, hối lỗi với một yêu cầu đặc biệt: thầy Bảy được trả tự do.

Ông Mười sẵn có những tình cảm cởi mở, tha thứ. Ông thờ dài.

Kết quả: thầy Bảy từ già vĩnh viễn xứ Võ Đông. Thầy Bảy cam đành làm một kẻ bại trận vô điều kiện. Ngay chiều hôm đó, thầy mang túi nhục lên đường về Sài Gòn.

Câu chuyện tưởng tới đây có thể chấm dứt. Sự đau khổ sẽ phai lặn với ngày tháng và hạnh phúc tuy sứt mẻ nhưng đã hàn gắn. Kẻ có lỗi mà biết ăn năn bao giờ cũng đáng thương. Nhưng đã nói, đàn bà là giống nguy hiểm. Thầy Bảy bại trận trong địa hạt võ lực nhưng trong địa hạt tình cảm thầy vẫn còn nắm thế chủ động.

Trong một chuyến đi Sài Gòn, cô Mười đã tìm tới nhà thầy Bảy. Cô lao vô lòng thầy. Cô khóc như mưa, như gió. Thành lũy còn xiêu theo nước mắt đàn bà hướng chi một trái tim dễ lung lay của thầy Bảy.

Ngày xưa Điều Thuyền khóc mà Đổng Trác và Lữ Bố giết nhau! Có nước mắt đàn bà ở đâu là có sự tan vỡ ở đó.

Thầy Bảy xét mình không xứng tay kinh địch với ông Mười, định nhận thua. Đàn bà bao giờ cũng nhiều tính toán hơn. Khi đàn bà hiến kế hoặc xúi giục thì phải biết là tối sâu độc, tối nguy hiểm.

Cô Mười hỏi gắt thầy Bảy:

– Mình thương tôi thiệt hôn? Thề đi!

Thầy Bảy nhăn nhó⁽¹⁾:

¹ Tô vẻ không đứng đắn, vừa nói vừa cười.

– Còn bắt thề nữa! Trận đòn ở Võ Đông không chứng minh được nhiệt độ yêu thương của anh sao?

Cô Mười cười:

– Thiệt mình yêu em thì em có cách...

Thầy Bảy hơi ớn, ráng hỏi yếu ớt:

– Cách gì?...

Cô Mười như thông cảm được nỗi lo sợ của thầy Bảy. Cô vả vào má thầy Bảy một cái, trách:

– Đàn ông như anh nhất lăm. Phát nầy để em ra tay cho!...

– Mình định thuốc nó, phải không?

– Không! Làm vậy chi cho mang tiếng với đời.

– Vậy chớ mình có cách gì?

Cô Mười liếc một cái liếc chết người:

– Bí mật nhà nghề... Để rồi mình sẽ biết!

Thầy Bảy bỗng cô Mười nhắc bỗng lên. Thầy nói:

– Anh phải thương em xứng đáng mới được.

*
**

Cảnh sát cuộc Xuân Lộc vừa nhận được một lá thư nặc danh. Thư ấy bí mật báo cáo sự có mặt của một tên trùm cướp đang bị nhà nước truy tìm. Thư ấy hứa: Khi nào cảnh sát lên tới Võ Đông, sẽ có người dẫn vào tận sào huyệt.

Cảnh sát cuộc Xuân Lộc gọi điện thoại về Biên Hòa xin tăng cường nhân số và vũ khí. Hai trung đội lính cảnh sát được chở cấp tốc lên Xuân Lộc.

Về sau này, dân làng Võ Đông còn nhắc mãi về cuộc bao vây đồi Chim. Kinh khủng quá. Ba người lính bỏ mạng. Bốn giỏi đến thế là cùng. Không bắt được ai hết.

Chỉ thấy dấu máu rắc dài theo một quãng cỏ nát. Kẻ bị bao vây chạy thoát. Có lẽ y sẽ chết trong rừng sâu; máu đổ nhiều như vậy, quyết không thể sống được.

*

**

Sau cái “vô phúc” của ông Mười là “hạnh phúc” của thầy Bảy. Người đàn bà phản trắc đã tự ý làm gay cán đời mình.

Thầy Bảy thay ông Mười, làm chủ người đàn bà nổi tiếng sát phu. Thầy tuyệt đối tin tưởng “hồng vận” của mình. Các thầy tướng vẫn thường bảo thầy có số đào hoa. Thầy có hai ngôi “hồng đào” chiếu mạng.

Từ sau khi ông Mười chết dưới làn đạn cảnh sát, thầy Bảy ung dung ẵm trọn linh hồn, xác thịt và tiền bạc của cô Mười.

Nước sông Là Ngà ngày đêm vẫn kêu lên những nỗi nghẹn tức. Mắt cô Mười vẫn trong xanh. Người ta bảo đời cô chưa dứt sóng gió.

II. NGƯỜI CHẾT TRỞ VỀ

Hai năm thắm thoát qua, sau ngày ông Mười mất tích. Không biết ông còn sống hay đã chết. Có điều chắc chắn là máu ông đã rắc dài trên một quãng cỏ nát.

Người ta xôn xao. Người ta bàn tán. Rồi người ta quên. Luôn luôn có sự biến chuyển hoàn cảnh trong xã hội, trong đời người. Không ai hoài công nhớ mãi câu chuyện ngày xưa.

Cỏ trên đồi Chim mỗi ngày một hoang rậm. Lối đi đã mất dấu. Ngôi nhà của ông Mười cất trên đồi Chim bị mối ăn gần sập.

Một ngày giông bão đã xô ngã ngôi nhà ấy xuống thành đống cây vụn. Rắn rít tha hồ làm ổ. Gai mắc cỡ và cây bù xít chụp lên đống cây vụn ấy và xây cho nó một nấm mồ. Nấm mồ đó chôn lấp một cuộc đời, vùi dập một thiên tình sử. Ban ngày ít ai léo hánh tới đồi Chim. Tiếng súng nổ cách đó hai năm đã gieo một ấn tượng kinh khủng. Ngày nay chỉ còn tiếng ve kêu náo nức trong suốt quãng thời gian chấy nắng. Không ai muốn tới gần “trái đồi ghê gớm” ấy.

Người ta vốn sẵn tinh thần hòa bình. Dấu vết tàn phá, điêu linh thường mang lại cho con người những ý nghĩ thống khổ, ngậm ngùi. Từ chỗ thống khổ ngậm ngùi, con người đi tới ý thức xa lánh và căm hờn. Căm hờn nung nấu tới một mức độ nào đó sẽ bùng lên thành sức mạnh. Sức mạnh hành động, sức mạnh lật đổ.

Ban đêm, quang cảnh đồi Chim càng lạnh lẽo. Những chấm lửa xanh của hàng ức triệu con đom đóm cứ vây quanh ngôi nhà hoang. Lửa đom đóm cố soi sáng một kỉ niệm bị chìm trong bóng tối.

Sau cơn đại biến tại đồi Chim, cô Mười khóc luôn một tháng rồi nguôi ngoai. Cô khóc thật giỏi. Cô khóc như cô đào cải lương trên sân khấu. Tấn bi kịch hạ màn được tô điểm thêm những giọt nước mắt đàn bà, còn gì thể thắm bằng!

Cái lối khóc che đậy của cô Mười khéo quá.

Cô đã che đậy được một uẩn khúc. Cô đã che đậy được dư luận. Mọi người đều chắc lưỡi, thông cảm với cô:

– Tội nghiệp cô Mười!

– Khi không mà bị sẩy đàn, tan ghé!

Duy chỉ có một người trẻ môi, mỉm cười:

– Tội nghiệp gì! Con đàn bà ấy nguy hiểm lắm. Nó khóc ăn mừng đó. Cô bác biết không? Nó ăn mừng vì nó đã rút được cái then chốt ngăn trở tình cảm tự do của nó. Ông Mười chết, hồ nhẹ gánh... Nó quăng một kẻ đàn ông ra khỏi cuộc đời tình cảm của nó để thay vào một kẻ đàn ông khác. Con đàn bà ấy có số sát phu. Lấy nó sẽ khổ. Có chuyện này, xin cô bác kín miệng. Tôi sẽ nói cho nghe...

Thật là một chuyện nguyên tử⁽¹⁾. Nó đảo lộn tư tưởng con người. Thật không ai ngờ lại có chuyện như vậy. Người đàn ông dám đưa ra dư luận mới mẻ này là anh cặp rằn⁽²⁾ cao su tên Huân.

Hồi ông Mười còn ở đôi Chim, Huân thường hay lui tới với ông Mười. Hết bàn chuyện làm ăn, hai người bàn qua thế sự. Không bao lâu, họ trở thành đôi tri kỉ. Họ không giấu gì với nhau hết.

“Tri kỉ” là “biết mình”. Người bạn đã “biết mình”, tất nhiên biết ngay cả đến những chuyện lòng riêng tư của mình. Còn giấu gì nhau nữa, khi người ta đã là “tri kỉ” của nhau?

Vì vậy, Huân biết có một thời gian ông Mười đau khổ. Huân thường khuyên ông Mười nên lấy hết can đảm xa lánh cô Mười. Khi lòng người đàn bà xoay đổi chiều hướng, ta phải lập tức nắm thế chủ động. Ta chinh phục được họ hay ngược lại, ta xa lánh họ. Còn sống chung nhau là đang cùng đi trên một

¹ Ý nói chuyện động trời, lớn lao.

² Pn. Cai, người cai quản.

đường dốc nguy hiểm. Ông Mười cũng biết vậy. Nhưng ông không làm chủ được tình hình. Ông bại trận.

Khi nghe những tiếng súng nổ trên đồi Chim, Huân thờ dài, ứa nước mắt. Huân biết có điều bất lợi đã xảy tới cho bạn. Quá đúng như vậy. Điều bất lợi ấy xảy ra đúng như Huân đã nghĩ.

– Tôi sẽ nói cho nghe...

Huân vừa thốt ra câu này thì mọi người, đã nhôn nhao đòi hỏi:

– Nói nghe đi bác Huân!

– Chuyện ra làm sao?

Huân dặn thêm một lần nữa:

– Cố giữ kín, nghe hôn?

Mọi người nghiêm trang gật đầu.

Huân cắn môi ra dáng suy nghĩ.

Rồi Huân hỏi một câu đột ngột:

– Cô bác biết ai dẫn lính tới đồi Chim không?

– Không!

– Thử đoán coi...

Mọi người vận dụng hết năng lực trí óc.

Người đoán thế này. Người bàn thế khác.

Huân gật gù:

– Mọi ước đoán đều sai. Thủ phạm chánh trong vụ ly tán ở đồi Chim là cô Mười!

Mọi người hoảng hốt, hoang mang. Họ bàng hoàng như vừa nghe quan tòa tuyên án nặng nề cho một phạm nhân mà sự điều tra về tội trạng chưa được rõ rệt lắm.

Huân quả quyết:

– Cô bác ngạc nhiên vì cô bác không phải là người trong cuộc. Tôi cũng không phải là người trong cuộc, nhưng tôi biết được ba phần tư câu chuyện bởi vì tôi là bạn thân của ông Mười.

Mọi người thở dài.

Huân tiếp:

– Cô bác còn nhớ vụ thầy Bảy bị ông Mười bắt trói trên đồi Chim không?

– Nhớ...

– Sau vụ đó thầy Bảy xấu hổ xách súng về Sài Gòn. Ông Mười tha chết thầy vì có nước mắt cô Mười. Nếu chuyện chấm dứt tại đây thì êm thấm quá. Nhưng chuyện nào có đàn bà đóng vai chánh thì ít ra cũng phải ly kì. Thầy Bảy xa Võ Đông còn để lại một mối tình. Mối tình ấy cô Mười cất giữ. Một buổi sáng nọ, cô Mười mang mối tình ấy xuống Sài Gòn. Không phải để trả lại cho thầy Bảy mối tình ấy mà để “hà hơi” cho mối tình ấy sống lại.

Thầy Bảy ngán. Bị một mẻ sợt, thầy không muốn “viết tiếp khúc mê ly” vì thầy có chứng đau tim. Cô Mười chê người yêu thiếu can đảm. Cô hứa sẽ đứng ra “làm cho xong” chuyện này. Ở Sài Gòn về, cô viết một lá thư nặc danh cho đồn cảnh sát Xuân Lộc. Về sau chuyện như thế nào, chắc cô bác đã biết. Tôi khỏi phải kể tiếp.

Mọi người cảm giận:

– Đàn bà bạc ác thật!

Huân cười:

– Đàn bà có người xấu, cũng có người tốt. Ta không nên quơ dũa cả nắm. Mạt sát cả giới đàn bà là vô ý thức.

– Nhưng làm sao lại biết được rõ ràng là cô Mười đã viết một lá thơ nặc danh cho đồn Xuân Lộc?

Huân móc túi lấy ra một lá thơ, tuy chưa nhàu nát, nhưng đã cũ.

Có tiếng “ồ” kinh ngạc:

– Làm sao bác có được cái thơ ấy?

– Bí mật nhà nghề. Không nói được...

Thấy mọi người ngơ ngác, Huân cười rồi nói:

– Chơi vậy chứ không có gì bí mật hết. Sau khi làm xong cuộc bao vây ở đồi Chim, người thừa hành phận sự thấy không cần giữ lá thơ nặc danh làm gì nữa nên đã vò nát và quăng nó trên dọc đường về. Mẫu giấy ấy tôi lượm được. Vì vậy tôi biết có kẻ đã viết thơ ra đồn Xuân Lộc. Tuồng chữ viết trong thơ là tuồng chữ của cô Mười. Cô viết bằng tiếng Pháp...

Mọi người chặc lưỡi, ghê sợ. Một người lên tiếng hỏi:

– Bây giờ làm thế nào?

– Làm thế nào? Chúng ta hãy giữ kín chuyện này. Chờ một dịp thuận tiện, chúng ta sẽ tính.

**

Đầu mùa mưa năm sau nữa, có một người khách lạ tìm tới đồi Chim. Lưng khách khom xuống. Dáng đi tập tễnh. Khách đứng tần ngần dưới chân đồi, ngó lên cảnh hoang tàn.

Không còn gì nữa hết! Dấu vết ngày qua bị chôn vùi dưới thảo dã. Tình cảm cũ đã chết trong những tấm lòng hết thương yêu nhau. Nơi đây, ba năm trước, tiếng súng đã nổ. Người ta lấy tàn bạo để cố khuấy đục một tâm hồn đang trải qua thời kì hoàn cải. Thế là hết. Nhiều người ngã xuống. Máu đã chảy. Thay vì giáo dục nhau bằng những phương pháp mới mẻ, người ta chỉ làm nổi những hành động thanh trừng. Lấy bạo trừ bạo không bao giờ trừ được tận gốc cái bạo. Cơ sở xã hội phải được xây dựng trên một nền tảng tương thân, tương ái.

Lúc ấy vào khoảng sáu giờ chiều. Khách đứng ngẩn ngơ một lúc rồi lẫn mất vào rừng. Hình như khách muốn giấu tung tích mình.

Đợi trời tối hẳn, khách mới lần mò đi qua nhiều lô cao su tới một dãy trại lợp lá, trét vách đất.

Mưa vẫn còn dầm dưa. Mưa không lớn. Nhưng đi lâu ngoài trời, quần áo sẽ bị nước thấm ướt.

Mình thấy khách dẫm nước. Khách dừng bước trước một gian nhà. Qua khe cửa, ánh đèn ló ra ngoài, ngả dài xuống sân một nét sáng thẳng như thước gạch của học trò. Bên trong có tiếng ồn ào. Người ta đang say trận xóc đĩa. Khách ngần ngại một lúc rồi gõ cửa.

Bên trong lặng tiếng.

Một lát có người hỏi:

– Ai?

Khách trả lời nhỏ:

– Tôi!

Bên trong xì xào bàn tán. Hai phút qua. Không ai dám nghĩ tới việc mở cửa.

Khách tiến tới một bước, đẩy cửa chui vào nhà. Một luồng gió núp theo lưng khách, chạy tọt vào nhà làm lung lay ánh đèn nhỏ.

Mọi người đứng lên. Họ đang chờ đợi một tai biến. Trong một “xã hội” mà pháp luật chỉ kiểm soát được phân nửa, tai biến xảy ra là một việc thường thấy.

Nhưng đây không phải là kẻ mang tai biến tới. Đây là một người bạn cũ trở về, sau nhiều năm xa vắng.

Người nhận ra khách trước nhất là Huân. Huân kêu lên:

– Đại ca! Anh Mười về, anh em ơi!

Khách và Huân ôm nhau cảm động.

Sòng xóc đĩa giải tán. Huân đề nghị:

– Hôm khác chúng mình chơi. Hôm nay nghỉ, mừng anh Mười.

Tiếp theo đó bếp lửa được đốt lên. Khách thay quần áo. Chủ đem nước. Khách trả lời không kịp những câu hỏi rối rít của bè bạn vây quanh:

– Làm sao anh lại về được?

– Chúng tôi tưởng anh chết rồi!

– Bấy lâu anh ở đâu?

– Anh về đây, “tụi nó” hay chưa?

– Ghê quá! Tiếng súng nổ ngót nửa giờ. Anh có bị thương tích gì không?

– Tụi tôi nhớ anh ghê lắm...

“Người đôi Chim” cảm động trước những câu hỏi âu yếm ấy. Anh ta kết luận:

– Chuyện còn dài. Rồi tôi sẽ nói hết. Chỉ báo cáo sơ cho anh em biết rằng: Tôi có bị thương nặng. Hiện chân trái tôi đang bị tật... Nhưng không sao. Hai tay tôi còn lành lặn. Tôi còn đủ sức vật một con hổ, nếu cần.

Mắt khách sáng lên.

Con người mà mọi người tưởng đã chết vì tiếng súng bao vây năm nọ, bây giờ lại trở về. Nét mặt già đi vì gian lao nhưng đôi mắt vẫn còn giữ được ánh sáng cương nghị.

Huân hỏi:

– Bây giờ anh tính sao? Chẳng lẽ anh về đây để nhìn “chúng nó” ngang nhiên xây hạnh phúc trên sự gầy đổ, tang tóc trong đời anh?

Ông Mười nhìn bạn, mỉm cười:

– Nghĩa là anh muốn nói đến việc báo thù?

– Chắc phải như vậy?

Huân gằn giọng quả quyết quá. Ông Mười không nói, lại mỉm cười bí mật.

*
**

Trời đã tạnh mưa. Trên quốc lộ 20, một đoàn xe nối đuôi nhau chạy về phía Sài Gòn. Ánh sáng đèn pha rạch những vệt sáng dài vào giữa không gian đen ngòm. Đường còn ướt nước mưa. Bánh xe hơi lăn trên đường nhựa kêu rẹt rẹt như tiếng bánh xe lửa nghiêng đường sắt.

Lúc bấy giờ, ánh đèn “măng sông” ở quán Đồi sáng trưng. Không khí ở đó có lẽ ấm cúng lắm. Ở đó, đôi uyên ương mới đang làm gì?

Ba năm qua rồi. Người ta điềm nhiên hưởng hạnh phúc. Có ai nghĩ về chuyện cũ không? Đòi bạn mới cố quên cơn ác mộng. Nhưng làm sao quên được những chuyện sâu kín nhứt của đời mình? Người ta dẫu cố quên, nhưng cứ vẫn phải nhớ.

Có những đêm, cô Mười đang ngồi ở tử tiên bỗng kêu rú lên một tiếng rồi té nhào xuống đất. Sau khi tỉnh dậy, cô khóc ngất. Cô kể cho chồng nghe một chuyện khủng khiếp. Cô bảo rằng: cô đang ngồi ở tử tiên nhìn ra đường bỗng thấy một người đàn ông dẫm sầm chạy vào, mình mẩy nhuộm máu đỏ. Rõ ràng là hình ảnh của ông Mười. Có lẽ ông hiện hồn ma về báo thù...

– Minh ơi! Em chết mất. Em không sống nổi với hình phạt lương tâm. Minh cứu em. Minh làm sao cứu em, mình!

Thầy Bảy mọc ốc đầy mình. Tâm hồn thầy bàng hoàng. Người thầy lạnh toát.

Thầy nói với vợ:

– Anh sẽ đem em về Sài Gòn. Em không nên ở đây nữa. Vợ chồng ta sửa soạn lần đi, rồi bỏ hẳn đất này. Ở đây lam chướng nhiều quá. Chúng ta không thể kéo dài hạnh phúc trong hoàn cảnh không thích hợp này. Giống cò trắng thường hay kiếm đất lạnh để đậu. Tại sao ta không bắt chước cò, đi kiếm đất lạnh?

Cô Mười bệnh liệt suốt tuần mới mạnh. Tối đến là cô lo đi ngủ. Cô không dám ngồi ở tử tiên nữa. Cô sợ phải thấy cảnh “người chết trở về”.

Sau tội ác là hối hận. Lương tâm con người bị dày xéo, bị trừng phạt. Cô Mười đã hết tìm thấy lạc thú. Người cô gầy sút hẳn đi.

Chính giữa lúc đó là lúc “người đòi Chim” trở về. Cô Mười sợ “người chết trở về” báo oán. Nhưng cũng không làm sao tránh khỏi.

Đêm nay, ánh đèn “măng sông” ở quán Đồi sáng rực. Trong buồng, người ta đang sát phạt nhau bằng những canh bạc có thể làm tan nát sự nghiệp nhiều người.

Ông Mười vấn một điếu thuốc, châm lửa nhìn về phía quán Đồi, suy nghĩ. Không biết ông đang nghĩ gì.

Huân hỏi bạn:

– Để ánh sáng kia hay là tắt, anh?

Ông Mười lắc đầu:

– Tôi chưa có ý kiến!

Ngày tháng đi qua...

Không thấy ông Mười “động tịnh” gì hết.

Ông chỉ yêu cầu mọi người một điều: tuyệt đối giữ bí mật về sự có mặt của ông tại đây. Bạn bè cũ của ông phần đông là những người tin cẩn. Hầu hết đều có cảm tình với ông. Họ thương ông. Họ bảo vệ ông. Họ đang chờ ông Mười làm thỏa mãn tình cảm họ. Họ muốn có cuộc báo thù. Họ muốn thấy “cái ổ uyên ương” của cô Mười bị phá vỡ.

Thật là trái với ý nghĩ mọi người. Trước, ai cũng tưởng ông Mười về đây tất phải có điều ghê gớm. Điều ghê gớm ấy, ít ra cũng làm chấn động một khoảng rừng hoặc để lại cho người đời một bài học về đối nhân, xử thế! Tuyệt nhiên không thấy triệu chứng gì báo trước một cơn giông bão sẽ đến.

Có ai động hỏi tới, chỉ thấy ông Mười lặng lẽ, mỉm cười.

III. TRÁI BOM NỔ CHẬM

Về Võ Đông được chừng một tháng, ông Mười lại ra đi. Không biết đi đâu. Bạn bè ám ức trước thái độ kì dị của ông Mười.

Duy một người hiểu ông. Lại cũng là Huân. Huân trấn tĩnh mọi người:

– Trái bom nổ chậm bao giờ cũng nổ mạnh. Tôi biết đại ca đang cố nuôi một im lặng ghê gớm. Trong cái im lặng ấy có chất nổ chậm. Chất nổ chậm chỉ nổ đúng giờ. Chúng ta không nên nóng nảy. Can đảm và bình tĩnh bao giờ cũng đạt được kết quả tốt. Người giỏi binh pháp cốt chiến thắng ở mục đích chiến lược. Quá chú trọng về những thành công chiến thuật có khi làm hư mục đích chiến lược. Anh em hiểu chưa? Giờ thì chúng tôi yên tâm chờ đợi.

Ba tháng sau, ông Mười trở về Võ Đông.

Mọi người đang nóng lòng chờ đợi. Thấy ông Mười về, ai cũng thỏa mãn.

Lần này ông Mười về, đem theo nhiều sự lạ. Theo ông, một gã đàn ông người Miên độ chừng ba mươi tuổi. Anh tên Hiêng. Người ta đồn anh có ngải bắt thú. Nhà anh ở Định Quán. Anh nuôi đủ loại thú rừng: voi, cọp, gấu và các thú muông thú. Con thú nào dữ mấy, về tay anh cũng hóa ra hiền. Cọp ở ngoài rừng về nhà anh đã biến thành con chó giữ nhà. Người ta đồn cha mẹ anh có thú củ ngải làm cho thú ăn tới phải ghiền như người ta ghiền thuốc phiện. Ghiền rồi thì sai khiến gì cũng được.

Để cho con thú thèm ngải chừng một bữa; sau cho ăn một củ, biểu nó làm gì nó cũng nghe theo. Một người ghiền thuốc phiện, phân nửa cuộc đời đã bị lệ thuộc vì chất ma túy. Con thú

ghiền ngải cũng vậy. Bản năng hung tợn của nó đã bị ngải chế ngự.

Không biết ông Mười dẫn Hiêng về Võ Đông làm gì. Phải phục tài chinh phục của ông Mười.

Hiêng có tiếng lì lợm. Hiêng cứng đầu, cứng cổ. Con người ấy gần mãi với thú dữ, hầu như mất cả lương tri và nhân tính! Anh ta dữ như beo và cộc cằn, thô lỗ như heo rừng, gấu ngựa.

Ở Định Quán, người ta tránh mặt anh như tránh mặt hội tề. Hội tề thường hay bắt nạt dân chúng. “Luật vua thua lệ làng”. Người ta không sợ ông vua chuyên chế mà chỉ sợ ông làng lạm quyền. Người ta ví một ông làng tham nhũng như con chó săn hay dựa thế chủ cắn quàng, cắn bậy. Những thứ “ông làng” này quyết không có mặt trong những bộ máy chánh quyền tiến bộ.

Hiêng hung dữ không kém một ông làng lạm quyền. Quán rượu nào cũng biết mặt Hiêng.

Hiêng có cái tật hay ăn tợn, uống đậm. Những kẻ có tật thường là những kẻ có tài. Tài của Hiêng là tài hay ăn quỵt.

Phủ đít đi, sau khi ăn uống no say là chuyện thường đối với Hiêng. Chẳng ai dám hó hé một phản động lực gì đối với Hiêng. Chọc tới Hiêng, khác nào chọc tay vào miệng gấu.

Một hôm có người tức quá, theo níu lưng Hiêng. Hiêng suyt bầy chó săn rượt người chủ quán chạy té đập đầu, rồi thách:

– Sao không giỏi níu lưng ông hương quán, é! Ông hương quán cũng uống rượu chịu như tui. Sao mấy người không dám níu áo ông? Giỏi làm phách với tui, hè! Chừng nào níu được lưng ông hương quán, tui mới chịu uống rượu trả tiền...

Thấy Hiêng liều mạng quá, người ta đành chịu thua. Người ta nghĩ: “Kệ, thí cho nó ba hộp rượu. Hơi đâu mà chọc thằng điên!”.

Ông hương quản ý có cây súng nhà nước phát cho, đi đâu cũng mang kè kè sau lưng. Động tới thì ông đòi bắn hoặc bắt “giải xuống quận”.

Hiêng cũng ý ở cái nét “liều mạng” của mình, tha hồ giở ngón lưu manh. Ông hương quản thường hay hăm “bắt giải quận” nhưng đối với Hiêng thì ông chịu nước lép. Cho hay cái nét lưu manh cũng bắt nạt những kẻ yếu bóng vía.

Ông Mười chinh phục Hiêng trong trường hợp nào? Những kẻ hung dữ, bề ngoài là những kẻ dễ mất tinh thần. Lửa rơm bốc thật mạnh nhưng cũng mau tắt. Cái thứ chí khí anh hùng rơm là thứ chí khí đoản. Gặp khó khăn, nguy hiểm, chết chóc, hay phải đem ra thử thách lâu dài, cái chí khí anh hùng rơm ấy mất hết giá trị.

Ông Mười biết vậy nên ông Mười đã chinh phục được Hiêng. Những đứa hung dữ biết làm cho nó sợ, giáo dục cho nó trở thành người tốt, có thể giúp ích được phần nào.

Lên Định Quán, ông Mười đi thẳng vào nhà Hiêng. Ông mang theo mình một cây súng cạc-bin, thứ súng bắn từng phát một rất nhạy, khỏi phải lên cò. Ổ súng có thể lắp được từ 6 tới 9 phát. Thấy có người đi thẳng vào nhà mình, Hiêng đang nằm trên võng đứng phắt lên. Đó là một việc xưa nay ít thường thấy.

Có ai dám vào nhà Hiêng một cách ngang nhiên và đột ngột như vậy đâu?

Cử chỉ can đảm và lạ lùng của ông Mười bắt Hiêng phải “mở thế công” trong thế thủ. Hiêng hỏi lớn:

– Đi đâu? Đứng lại!

Ông Mười vẫn không ngừng bước. Súng ông ghì trên tay. Ông tiến thẳng vào sân. Bốn con chó nằm dưới sàn nhà, ùa chạy ra một lượt. Bầy chó này là bầy chó săn của Hiêng. Chúng dữ không thua bầy chó sói. Đi đâu, Hiêng cũng dẫn chúng nó theo. Ở đây, mọi người đều ngán bầy chó dữ của Hiêng kể cả ông hương quản.

Bốn con chó của Hiêng chồm lên như sư tử. Tiếng sủa nghe dễ sợ. Răng nhọn thấy bắt kinh hồn. Người yếu bóng vía, gặp cái thế dữ của bốn con chó, thế nào cũng phải chạy. Chạy là chết với chúng nó.

Ông Mười không chạy. Ông bậm môi, bắn liên bốn phát súng. Bốn con chó nằm lăn quay trên vũng máu.

Hiêng tức giận đến cực điểm. Hiêng dòm vào hai cái cũi nhốt cọp. Hiêng định chạy đi mở cũi thả cọp ra nhưng sợ nhúc nhích thì ông Mười lấy⁽¹⁾ cò.

Hiêng đành đứng chết cứng một chỗ.

Ông Mười ra lệnh:

– Lại gần đây, biểu coi!

Hiêng riu riu vâng lời.

Hiêng bước tới được chừng bốn bước, bỗng nghe tiếng ông Mười hô lớn:

– Đứng lại!

Hiêng lại phải đứng chết cứng một chỗ như chú lính đang chịu sự điều khiển của thượng cấp. Mặt Hiêng tái dần đi. Khi sắc Hiêng lúc bấy giờ nói lên một sự khiếp đảm đến cực độ.

¹ Pn. Bà của *lấy*.

Hành động bất ngờ và cả quyết của ông Mười làm tê liệt mất ý chí kháng cự của Hiêng. Một cử chỉ đối địch sẽ đưa Hiêng tới chỗ cùng chung số phận với bấy chớ đang nằm nhẵn răng trên mặt đất kia. Hiêng đành cắn răng đứng im, chờ sự định đoạt của địch thủ.

Giọng ông Mười rồn rảng:

– Chú Hiêng! Chú biết tôi là ai không?

Hiêng lắc đầu, ấp úng không ra tiếng:

– Dạ... dạ, “em” chưa nhìn ra...

Tiếng “em” nhỏ nhẹ thốt ra ở cửa miệng Hiêng đã gián tiếp đưa ra một đề nghị đầu hàng. Ông Mười cười. Ông gật đầu, nói:

– Chú chưa biết tôi là phải. Chúng mình có gặp mặt nhau lần nào đâu! Chú chưa biết tôi, nhưng chú có nghe nói về tôi lần nào không?

– Dạ, bị em chưa biết... Em chưa nghe nói.

– Chú chưa nghe nói thì bây giờ tôi nói cho chú biết.

– Dạ...

– Chú có ghé quán Đồi ở Võ Đông lần nào chưa?

Hiêng như chợt nhớ ra. Anh ta mừng quýnh chạy a lại ông Mười, không kể gì mũi súng đang ghìim trước mặt anh ta. Hiêng run run nói:

– Em biết rồi! Em biết rồi! Thầy Mười Võ Đông phải hôn? Trời ơi! Bây giờ thầy đổi khác quá.

Rồi Hiêng sụp xuống lạy lia, lạy lịa.

Ông Mười thương hại đỡ Hiêng đứng dậy. Ông ôn tồn nói:

– Tôi lên đây để làm bạn với chú chớ không phải lên đây để bắt chú lạ. Đừng làm vậy không nên. Đứng dậy đi! Chúng mình ra quán uống rượu. Việc xảy ra lúc này nên coi là không có gì!

Hiêng mừng quýnh “ạ ạ” liền miệng.

Từ đó Hiêng theo luôn ông Mười về Võ Đông.

IV. LỚP CUỐI CỦA MỘT TẤN BI KỊCH!

Từ khi đem Hiêng về Võ Đông tới giờ cũng không thấy ông Mười định dùng Hiêng để làm gì. Hai người cứ dẫn nhau đi uống rượu tối ngày. Uống rượu mạnh như Hiêng mà cũng đến phải chịu thua ông Mười. Càng uống rượu vô nhiều chừng nào ông Mười lại càng tỉnh tuồng⁽¹⁾ chừng nấy. Mặt ông không đỏ mà lại xanh. Mặt ông xanh trong khi mặt Hiêng đỏ như mặt Quan Công. Cuối cùng Hiêng ngã gục.

Thầy đầu, trò đó. Hai người đi chung nhau như bóng với hình. Người ta ví ông Mười như nhà thuần chế mãnh thú và Hiêng là một con thú dữ đã chịu khuất phục dưới “ngọn roi điện nhà nghề”. Ông đã nắm trọn tinh thần Hiêng và có quyền định đoạt luôn cả sự sống, chết. Khi người này muốn “thống trị” người khác, thường tạo hoàn cảnh để cho người mình sắp sử dụng bị lệ thuộc kinh tế, tình cảm và tư tưởng. Hiêng đã hoàn toàn bị lệ thuộc ông Mười.

Đầu mùa nắng năm đó, người ta thấy Hiêng bắt đầu săn sóc, nuôi nấng một con cạp còn tơ. Cho ăn ngải rồi tập dượt nó ngoan ngoãn như một con mèo, Hiêng đã làm đúng theo ý muốn ông Mười. Không ai rõ hai người muốn làm gì. Tuy vậy cũng có

¹ Pn. Tỉnh táo.

người dám nghĩ rằng: ông Mười đang nuôi một ý định trả thù ghê gớm. Người khác lại nghĩ: nếu ông Mười muốn trả thù thì cứ đi thẳng tới quán Đồi tìm địch thủ. Ông cần gì phải bày lăm trò lạ lùng như vậy?

Hỏi ông thì ông trả lời:

– Tôi tính lập gánh hát xiệc⁽¹⁾. Tôi sẽ khai trương gánh xiệc tại đây. Sau đó, tôi sẽ cùng Hiêng đem gánh xiệc du lịch khắp xứ...

Có trời mà tin được!

Riêng Huân mỉm cười, bí mật. Anh ta thường lặp lại với các bạn câu này:

– Trái bom nổ chậm bao giờ cũng ghê gớm!

Chương trình và kế hoạch lập gánh xiệc của hai thầy trò ông Mười tiến hành như thế nào? Ông Mười tổ chức gánh xiệc ra sao? Công việc của ông đã tới đâu rồi?

Ngày nào, người ta cũng thấy ông Mười và Hiêng tập thú trên bãi cỏ xanh. Đủ thứ trò đặc biệt. Lạ nhất là cái trò cạp giỡn với mấy cái hình nộm bằng rơm.

Con cạp tơ kì cục thật! Hễ khi nào thấy Hiêng cho hai cái hình nộm xấp lại thì nó nhảy chồm vờn tới chụp một trong hai cái hình nộm đó. Thường thì nó cứ chụp đúng vào cái hình nộm mặc đồ đàn bà. Lần nào chụp trật sang cái hình nộm mặc đồ đàn ông thì nó bị Hiêng “rầy”. Chiều hôm đó nó bị nhốt trong cũi, chỉ được ăn thịt sống mà không được ăn ngải.

Thế rồi nó quen đi. Không bao giờ nó vớ trật nữa. Khi vớ được cái hình nộm đàn bà kia rồi, nó quật hình nộm xuống mặt

¹ Pn. Bà của xiệc.

cỏ và làm những trò đùa giỡn giống y như con mèo giỡn với búp bê.

Cuối cùng là cái hình nộm tan xác ra thành rơm. Một tiếng quát lớn của Hiêng bắt nó ngưng cái trò “giỡn hình nhân” đó.

Về phía ông Mười thì vậy.

Còn về phía cô Mười thì sao?

Cô bệnh liệt ít lâu rồi mạnh. Thầy Bảy muốn vợ nguôi ngoai thường tổ chức nhiều cuộc vui để khuấy khỏa một tâm hồn đang mang nhiều ác mộng. Thầy rước hát bội từ Sài Gòn lên tận Võ Đông tổ chức những buổi công diễn lớn lao. Người đến coi có đến hàng ngàn.

Nhưng những kẻ làm ác như cục đá mài dao cứ mòn lần đi. Làm gì thì làm, hình vóc cô Mười cứ một ngày một gầy vơ⁽¹⁾. Còn đâu cái vẻ đẹp “giết người” ngày xưa nữa! Đôi mắt là cửa sổ của linh hồn. Linh hồn cô bị ám ảnh bởi một quá khứ nặng nề. Đôi mắt cô như đang nhìn vào một thế giới bí mật đầy những hiện tượng kinh khủng.

Cô nhìn thấy những cái mà người khác không thể nào nhìn thấy. Trí tưởng tượng và lòng hồi hận để ra những hình ma, bóng quỷ. Mắt như thấy những hình phạt ở cõi âm ty. Tai như nghe tiếng oan hồn rên rỉ.

Thực tế thì những hiện tượng quái đản ấy phát sinh bởi sự căng thẳng của cân não, bởi sự cọ xát xáo trộn giữa tình cảm và lí trí. Tình cảm hành động. Lí trí nhận xét phê phán. Cô Mười đang bị lí trí phê phán nặng nề. Thức cũng khổ. Ngủ cũng

¹ Ốm o, gầy mòn, vơ vàng.

khổ. Hình phạt lương tâm thật là dai dẳng, sâu nặng. chết đi, họa may mới tránh khỏi.

T
ta ngh
điên!”.

Có người bàn nên lập đàn, làm chay. Đất Võ Đông c
là linh thiêng. Âm binh nhiều lắm. Có lẽ cô Mười đang
binh phá khuấy.

(
cũng l
“giải
ngón
quận”
nết l

Thầy Bảy vốn không hay tin dị đoan. Song tình cảm
bây giờ thật là lúng túng. Thầy ở vào hoàn cảnh một thầy
đang nuôi con bệnh nặng. Ai biểu cho uống thuốc gì cũ
uống. Miễn cứu được người bệnh thôi. Còn tia hy vọng nào
cố vớt vát, cũng cố nhen nhúm nó lên.

kẻ h
bốc t
rơm
hay
mất

Rằm tháng bảy năm đó, dân làng Võ Đông chứng kiến
cuộc cúng tế vô tiền, khoáng hậu. Vải sớ⁽¹⁾, gạo, muối
không cho người nghèo. Thuốc men phát không cho người
Một công việc làm nghĩa có tánh cách xã hội mà tác dụng
nó là để thỏa mãn mục đích cá nhân.

Hiê:
trở

Người có tiền của thừa thãi, thỉnh thoảng bày ra một
làm nghĩa, cốt ý mua dư luận tốt. Kẻ nghèo có quyền hoài
đối với cử chỉ làm nghĩa đó và coi đó là một thủ đoạn chán.
Kẻ nắm nhiều tiền trong tay là kẻ giỏi tính toán, giỏi cân
mà luôn luôn phần lợi cuối cùng phải nghiêng nặng về phú:
Đưa ra cái này, lấy lại cái khác. Lối “thương người” của họ l
đứng trên cao, ban ơn xuống. Nghĩa “giúp đỡ” không ngoài n
“lợi dụng”.

mai
mộ:
9 p
trê

Sau khi đã hút nhiều mồ hôi, nước mắt của kẻ khác để
giàu, thầy Bảy mới nghĩ tới việc quăng ra một ít tiền mua c
tình cảm.

ng

Ba ngày sau, trai đàn chấm dứt.

“r

¹ Pn. Vải vóc.

Bệnh cô Mười vẫn không thuyên giảm. Tất cả nỗ lực chạy chữa đều vô hiệu quả.

Một hôm, sau cơn mê loạn, cô Mười mở mắt ra nói nhỏ nhỏ với chồng:

– Minh! Em liệu không sống nổi nữa!...

Cô chớp mắt, nuốt một hơi thở nặng nề.

Thầy Bảy cố trấn tĩnh vợ:

– Không sao đâu mình! Ai ở rừng cũng phải trải qua những hồi bịnh kịch liệt. Rồi thì bịnh hoạn sẽ qua. Mình lại mạnh giỏi, như xưa. Đừng nghĩ những điều tuyệt vọng nữa!

Cô Mười lắc đầu:

– Tại sao chúng ta lại sợ sự thật? Tại sao chúng ta lại dối nhau? Đời em, em đã dối gạt người khác nhiều rồi. Không còn bao nhiêu lâu nữa, em sẽ chết. Em muốn sống những giờ phút cuối cùng mà người ta lấy “tình thương” căn bản của loài người đối đãi lẫn nhau. Em muốn nghe người ta “dám nói với nhau sự thật” bằng tất cả tấm lòng chân thành.

Đừng màu mè. Đừng giả dối. Suốt đời em, em chỉ sống bằng thứ tình cảm giả tạo. Ngay cái tình mà chúng ta yêu nhau trong bấy nhiêu năm trường, em cũng không tin là thứ tình yêu chân chính. Có cái gì chân chính giữa xã hội nhiều gian ngoan, bất chính này đâu!

Cô Mười nín luôn. Từ đó, cô không mở mắt ra nữa. Thầy Bảy mím môi. Thầy cố lắng nghe trong cái vô cùng thăm thẳm của lòng mình, tiếng kêu đau của sự tuyệt vọng.

Còn nhớ hôm ấy là ngày 24 tháng năm Dương lịch. Buổi chiều ôm một thứ ánh nắng vàng lợt ngả xuống mặt nước sông Là Ngà. Nước chảy không mạnh lắm. Nước tháng năm không

đục ngẫu như nước tháng tám. Màu nước trong xanh, xanh như một tấm lòng chưa gợn niềm thế tục.

Cô Mười mở mắt nhìn chồng mỉm cười.

Về mặt cô thư thái như người đã sạch hẳn chuyện đời. Cô nhắm mắt trong bao nhiêu ngày để sám hối.

Cô hỏi chồng:

– Em vừa nghe có tiếng kèn Lào thổi đầu đây, phải không?

Thầy Bảy lắc đầu:

– Không!

Cô lại nhắm mắt lại. Hai dòng nước mắt chảy dài xuống gối. Cô đang nhớ lại tuổi trẻ. Cô đang nhớ xứ Lào. Cô đang nhớ một kỉ niệm đẹp đẽ trong đời. Cô sẽ mang kỉ niệm đó, lặng lẽ xuống mồ.

Năm đó, cô vừa 20 tuổi.

Trước tấm mộ bia với những dòng chữ:

“Tại đây Lucie đã an giấc ngàn thu”.

Ba năm sau, vẫn còn có người tới đặt tràng hoa hoài cố.

*
**

Hay tin cô Mười chết, ông Mười khóc ngất. Ông nói với mọi người:

– Tôi là thằng đàn ông hèn nhất. Trong tấm lòng gang thép của tôi, chứa đựng một sự hèn yếu đáng khinh bỉ!

Trong bao nhiêu năm nay, tôi đặt hết tâm trí vào việc báo thù một người đàn bà để được thỏa mãn thứ tình cảm hẹp hòi,

sâu độc. Trả thù đàn bà! Hèn quá! Oan trái cứ buộc với nhau hoài, biết đến bao giờ mới hết! Sống là phải khoan dung, cởi mở, tìm hiểu lẫn nhau. Sống là phải nương dựa lẫn nhau, thương yêu lẫn nhau. Người ta không thể giết nhau mãi mà nhân loại tiến bộ được. Em Lucie ơi! Em chết như vậy là yên thân rồi. Chỉ có anh là còn sống ngày nào còn đau khổ, còn hối hận ngày nấy!...

*

**

Trong vòng nửa năm sau, quán Đồi đổi chủ. Thầy Bảy về Sài Gòn. Không ai còn thấy thầy trở lên Võ Đông nữa. Không biết dòng đời đã cuốn hút thầy vào những nẻo nào!

Ông Mười biệt tích.

Hiêng lại trở về Định Quán, sống lại cuộc đời say sưa, sớm quán rượu này, chiều quán rượu nọ. Đời anh ta chỉ biết có rượu và máu.

Mãi về sau, Huân vẫn còn nhắc nhở chuyện này:

– Nếu cô Mười không chết thì không biết chuyện sẽ ra thế nào. Ông Mười có ý định nuôi cạp để trả thù hai vợ chồng thầy Bảy. Ý định của ông Mười là: sau khi Hiêng tập dượt thuần thục cái trò cạp giỡn hình nộm, ông sẽ đến quán Đồi bắt thầy Bảy về trói ở gốc cây. Ông sẽ dùng roi da đánh thầy Bảy cho đổ máu. Thế nào cô Mười cũng nóng ruột nhảy vào ôm thầy Bảy để xin xỏ hoặc che đôn. Con cạp tơ nằm trong cũi mở sẵn cửa, sẽ nhảy ra vồ lấy cô Mười. Cạp sẽ vạt cô ngã xuống bãi cỏ và đùa giỡn cho đến khi cô Mười chỉ còn là một cái xác rách nát. Ngày trước người ta đã làm cho “máu ông phải đổ dài trên cỏ nát”. Ông cũng phải thấy “máu của kẻ thù ông loang ra trên mặt cỏ nát” mới hả dạ ông. Nhưng...

Huân im lặng một lát rồi tiếp:

– ... Trái bom nổ chậm không bao giờ nổ nữa! Chất nổ chậm trong trái bom kia tắt ngấm để cho những tấm lòng vốn thù ghét nhau, xích lại gần nhau thêm một bước.

*
**

Kể xong chuyện này, Phong hỏi tôi:

– Chuyện giống trong tiểu thuyết không? Vậy mà có thiệt đó. Khi viết chuyện này anh phải tô điểm một chút văn nghệ cho dễ nghe, nhá!

Tôi gật đầu, tán thành ý kiến bạn.

Lúc bấy giờ chúng tôi đang đứng trên đồi Chim. Ngay chỗ quán Đồi ngày xưa, người ta dựng lên một ngôi nhà gạch. Màu vôi trắng, trông chói mắt.

Phong đưa súng lên, định hạ một con chim. Tôi ngăn bạn:

– Đừng bắn! Tôi đang muốn được yên ổn để nhớ. Tôi sợ tiếng súng lắm...

*In theo bản chép tay
của Lý Văn Sâm*

HUỶNH VĂN NGHỆ

Huỳnh Văn Nghệ sinh ngày 2-2-1914 tại làng Tân Tịch, tổng Chánh Mĩ Hạ, tỉnh Biên Hòa (nay là xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương). Ông xuất thân trong một gia đình nghèo, cha (Huỳnh Văn Tồn) biết chữ Nho, dạy võ, nhưng có lúc phải đi làm mướn, mẹ (Đoàn Thị Hiển) làm nghề bán hàng rong cho các làng lân cận Tân Hòa, Mĩ Lộc...

Thuở nhỏ, Huỳnh Văn Nghệ học ở quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa, học trung học tại trường Trung học Petrus Ký (Sài Gòn). Năm 1931, làm công chức tại Sở Hỏa xa Đông Dương (Sài Gòn).

Năm 1932, ông giác ngộ cách mạng, tham gia cách mạng trong phong trào Đông Dương Đại hội và bắt đầu làm thơ, viết báo đăng trên các báo ở Sài Gòn. Trước và sau Khởi nghĩa Nam kỳ, Huỳnh Văn Nghệ là người tiếp tế vũ khí, đạn dược và thuốc men cho cán bộ, chiến sĩ ở vùng rừng Tân Uyên hoạt động.

Khởi nghĩa Nam kỳ thất bại, thực dân Pháp đàn áp dã man người yêu nước, ông sang Thái Lan và tham gia phong trào cách mạng của Việt kiều, tại đây ông thành lập nhóm *Sống mạng Văn đoàn* và làm chủ bút tờ báo *Hồn Cổ hương*.

Giữa thập kỷ 1940, ông trở lại Sài Gòn và tham gia giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám. Khi Nam bộ kháng chiến nổ ra, ông tập hợp lực lượng, lập chiến khu, chỉ huy Chi đội 10 Vệ quốc đoàn, rồi làm Tư lệnh khu VII, Tỉnh đội trưởng Thủ Dầu Một - Biên Hòa. Sau Hiệp định Genève 1954, ông tập kết ra Bắc đảm nhiệm chức vụ phó thủ trưởng Cục

Quân huấn, sau đó chuyển ngành qua Bộ Lâm nghiệp. Từ 1965-1975, ông trở về Nam công tác tại Trung ương Cục miền Nam.

Sau ngày đất nước thống nhất, ông giữ chức Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp miền Nam, rồi Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp.

Ngày 5-3-1977, ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 64 tuổi và được an táng tại quê nhà.

Năm 2006, Nhà nước truy tặng Huỳnh Văn Nghệ Huân chương Độc lập hạng Nhất. Năm 2007, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học – Nghệ thuật. Năm 2010, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam truy tặng Huỳnh Văn Nghệ danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Huỳnh Văn Nghệ không những là một vị chỉ huy quân sự tài ba mà còn là một nhà báo, nhà thơ với nhiều tác phẩm có giá trị. Các tác phẩm của ông: Truyện thơ: *Con sáo; Con nai vàng* (1948–1950); *Chuyện thơ anh lính cụ Hồ; Câu sấu thần* (1953); *Đánh măng xà; Lịch sử chùa ông Mõ; Sau trận Xà Tia...* Truyện kể: *Mất đồn Mĩ Lộc; Chùa Ông Mõ; Tiếng hát trên sông Đồng Nai; Trận măng xà; Đánh sấu thần; Anh Chín Quý* (1954–1964)... Hồi kí: *Quê hương rừng thẳm sông dài; Những ngày sóng gió ở Đồng Nai* (1954–1964)... Tập thơ: *Thơ Đồng Nai* (Nxb Tiếng Rừng, 1949), *Bên bờ sông xanh* (Nxb Tổng hợp Sông Bé, 1988); các tùy bút, bút kí, chính luận đăng trên các báo: *Quân đội Nhân dân, Văn nghệ Quân đội, Thống Nhất* và phát trên sóng của Đài Tiếng nói Việt Nam. Các tác phẩm của Huỳnh Văn Nghệ đã được tập hợp đầy đủ trong công trình *Huỳnh Văn Nghệ - Tác giả & Tác phẩm*, được Nxb Đồng Nai xuất bản năm 2008.

BÙI QUANG HUY

QUÊ HƯƠNG RỪNG THẨM SÔNG DÀI

(Hồi kí)

(...) Con đường đá đỏ như pha son chạy theo bờ một con sông quanh co xanh biếc. Thỉnh thoảng có một chiếc cầu gỗ ván bắc qua con suối hay con rạch chảy từ trong rừng, trong ruộng ra sông. Hai bờ sông suối cây rừng, tre gai nối ngọn nhau che phủ dòng nước. Hai bên đường những nếp mái nhà ngói nhà tranh thấp thoáng sau vườn cây trái. Ngang qua những cái đình, chùa Ray, qua “nhà việc” của làng thường gặp những cái cổng gạch cao rộng. Con đường mát rượi dưới bóng dừa, xoài, mít, bưởi. Đi trên đường khách bộ hành có thể thấy một trái xoài mới rụng trên đường đá đỏ như mặt trời mọc. Đôi khi lại bị một quả dừa bất ngờ rơi xuống ngay bên cạnh làm giật mình, nổi da gà. Vào mùa xuân khi bưởi ra hoa, ai đi qua đây cũng được hít đầy lồng ngực mùi hoa bưởi ngọt ngào, thơm ngát. Vườn nhà này nối tiếp vườn nhà kia. Nhà nào cũng có bưởi, không có một vườn thì cũng được năm ba gốc. Thỉnh thoảng có những đám ruộng nằm sát đường. Đám thì trồng mía, đám thì trồng khoai trông như những cái cửa sổ nhìn từ sông Đồng Nai ra bên đường này, hoặc nhìn tận bìa rừng bên kia đường. Dòng sông rộng lớn luôn biến đổi. Nước lớn thì chảy lên, nước ròng chảy xuống. Hôm nào mưa to gió lớn hay vào mùa lũ, dòng sông chảy cuộn cuộn như lòng người sôi sục căm thù, lúc yên tĩnh nó lại phẳng như mặt hồ trầm ngâm suy nghĩ. Rừng nhìn xa như một vành móng ngựa khổng lồ màu ngọc biếc bao quanh hết hướng đông – đông bắc của xóm làng đồng ruộng vùng này. Màu xanh của rừng giáp với chân mây, mỗi ngày mặt trời như cánh rừng xa nhô lên chậm chậm, khó nhọc, đỏ mặt tía tai. Xóm làng ruộng vườn dường như đứng dừng lại trước bìa rừng, con đường đá đỏ

dài vài chục cây số cũng dừng lại đó như một tội nhân kiệt sức và đuối lí trước vành móng ngựa.

Quê hương Tân Uyên rừng thẳm sông dài của tôi đó. Dân làng tôi từ đời nào tới nay đã quen với tiếng khỉ ho cò gáy, tiếng cộp thét beo gấm và tiếng thác Trị An đổ ầm ầm trong những đêm thanh vắng. Củi thì lên rừng kiếm, nước thì xuống sông gánh, nhưng gạo thì dân làng chỉ đủ ăn một năm có mấy tháng mà thôi. Rừng thiêng sông dữ luôn luôn đe dọa cuộc sống của người dân. Ngồi tay cày cuốc là cây rừng cỏ dại trở về. Ngủ quên một giấc có thể mất một mùa vì bị voi giày, bị heo rừng ủi sạch. Mỗi năm, một mùa nước lũ, hội họp lo sợ từng phút từng giờ. Dân làng tôi lam lũ làm ăn, chỉ còn biết chấp những bàn tay đã chai sạn vì cầm cán cuốc, chuôi cày lại mà vái Trời, vái Phật.

Những đêm tối trời, nhìn về phía nam cũng thấy được ánh đèn điện của thị xã Biên Hòa, của thành Sài Gòn ửng đỏ một góc trời. Đó là ánh sáng của văn minh, hay là ánh mặt trời điều hâu của các quan cai trị đang dòm ngó làng quê tôi một cách thù hằn đáng ghét. Vùng sáng ấy cùng với vệt thẳm đen của rừng thiêng xô tới như muốn bóp bẹp xóm làng đồng ruộng quê tôi đến nghẹt thở.

*
**

Năm tôi lên mười, một lần nghe chị tôi hỏi mẹ:

– Sao mà mình nghèo khó, đói rách, nợ nần mãi vậy má?

Mẹ tôi thường trả lời:

– Tại Trời, tại Phật, tại phận má nghèo.

Nhưng cũng có khi mẹ tôi nói một câu nghe khó hiểu:

– Tại tội Tây, tại mình mất nước!

Tây là ai, mất nước là như thế nào? Từ ngày biết chạy chơi tôi đã đi khắp hết các làng lân cận Tân Hòa, Mĩ Lộc thường lang thang trong lúc mẹ tôi gánh hàng đi bán cau khô, vải, mấm. Tôi còn được bà cho theo đi chợ Tân Uyên, chợ Cây Đào, chợ Lợi Hòa trong huyện để mua hàng. Nào tôi có thấy thằng Tây nào đâu? Ngay cả ma Tây, quỷ Tây người ta nói ở vùng này nhiều lắm vì ngày xưa giặc Pháp bị giết ở đây rất nhiều, mà tôi cũng không thấy lần nào. Mẹ tôi dặn hễ gặp ma Tây thì nắm chặt hai ngón tay cái lại rồi hô lớn “Nghĩa quân” là ma Tây sợ biến mất. Những khi trời tối, đi đâu chơi trong làng, tôi cũng thường nhớ lại lời mẹ dặn, nắm chặt hai tay chờ xem gặp ma Tây là hô lên. Nhưng tôi chưa có dịp nào thực hiện được mong muốn hét lên cho ma Tây hoảng sợ. Ở làng tôi có bà Ba Thôn da trắng, tóc vàng, mũi cao, mắt đục như nước trong vũng trâu đầm. Người ta bảo bà giống Tây như hệt. Nhưng bà dễ thương lắm, thường đến nhà tôi ăn trầu nói chuyện với mẹ tôi cũng như người mình vậy. Mẹ tôi nói bà Ba Thôn cùng một tuổi Thìn với mẹ tôi, sanh vào năm nước lụt và nghĩa quân thất trận, mất đồn Mĩ Lộc đó. Mẹ của bà là một cô gái làng bị tội Tây bắt được hãm hại làm cho mang thai và sinh ra bà. Sinh con xong, người mẹ nhảy xuống sông tự tử. Bà con nuôi đứa trẻ lớn lên như nuôi lớn một mối hận thù. Bà Thôn lớn lên như mọi người khác trong làng cũng biết cấy gặt, rồi cũng có chồng, có con và cũng nghiện trầu như mẹ tôi vậy.

Vậy nếu tội Tây có thì chắc là ở xa và chắc ít hơn người mình. Vậy sao mẹ tôi lại nói mình nghèo khổ là do tội Tây, tại mình bị mất nước. Điều ấy dần dần lớn lên tôi mới lí giải hết được.

**

Một hôm tôi nghỉ học. Đang chơi lò cò với em tôi ngoài sân thì nghe chó sủa om từ xóm dưới lan dần lên xóm trên. Ở làng tôi mỗi lần chó sủa như vậy là ai cũng biết là có một trong hai người đi tới. Đó là anh Hai Tán và người thứ hai là hương quản Chinh.

Anh Hai Tán rất hay ăn thịt chó. Ở làng tôi nhà nào muốn bán chó, hay làm thịt chó đều nhờ đến anh. Anh bắt chó, cắt tiết, làm lông rất tài mà nấu đồ nhậu bằng thịt chó cũng ngon. Dần dà mấy con chó trong làng hễ thấy mặt, thậm chí nghe hơi anh, là chúng sủa rùm lên, inh ỏi từ làng trên đến xóm dưới. Chắc tụi chó ghét và sợ anh lắm. Còn tôi thì thương anh lắm vì anh là bạn thân của cha tôi. Anh thường gọi cha tôi là chú Hai. Đi cửa gỗ muốn thì cha tôi và anh cửa chung một cặp. Cha tôi làm thợ chính đứng trên, anh là thợ phụ ngồi phía dưới. Mẹ tôi thì không thích anh lắm vì anh thường ăn thịt chó và bỏ việc đi nhậu làm cha tôi cũng phải nghỉ theo.

Còn người thường bị chó sủa thứ hai là hương quản Chinh. Thằng cha này cái mặt khó thương lắm. Mặt thằng chả mập phì, lấp cả hai mắt. Bộ râu lúc nào cũng mượt rượt vuốt ngược lên hai gò má. Đi đâu nó cũng đội một cái nón lông, tay xách một cây ba-ton để dọa chó. Hôm nào hương quản Chinh xách theo cây súng hai nòng thì trẻ con chạy theo coi hàng đàn như coi múa lân. Mỗi lần vậy hương quản Chinh tỏ vẻ bức bối, thỉnh thoảng lại đưa súng ra dọa:

– Tao bắn chết hết!

Bọn trẻ con và chó bỏ chạy tán loạn.

Tôi ghét hương quản Chinh còn hơn cả ghét chó. Nó là chủ nợ của cha tôi. Mới hôm qua vợ nó sang đòi nợ. Mẹ tôi mới đẻ em nhỏ còn nằm trong ổ. Vậy mà con vợ hương quản ngồi chồm hổm trên bộ ván giữa nhà tôi, xô mồm vào buồng đòi nợ chèo

chẹo, nghe nhức cả xương. Nó tèm trầu ăn, xỉa thuốc của mẹ tôi không biết bao nhiêu mà kể, lại còn nhổ cốt trầu ra bắn cả nhà. Ra về nó còn quơ chiếc chiếu mới nhất của nhà tôi xách đi. Chị Sáu tôi phải chạy theo khóc lóc năn nỉ mãi nó mới quăng trả.

Tiếng chó sủa dồn lan đến xóm nhà tôi rồi. Con chó vàng nhà tôi cũng đã chạy ra đường. Tiếng con vàng sủa khác hẳn tiếng chó của xóm này. Nó vừa sủa vừa tru rất dài. Mẹ tôi thường bảo nhà nào có chó sủa như vậy làm ăn không khá. Cha tôi thương tài sản đem của nó nên cứ muốn giữ nuôi nó mãi đến bây giờ. Con chó đã chạy về sau nhà, vừa thụt lùi vừa sủa. Nhất định là nhà tôi có khách.

– Nhà có ai không đánh chó cho tôi vô coi!

Đúng là cái giọng hống hách của hương quản Chinh rồi. Cha tôi biết không tránh mặt kịp, đành lên tiếng trả lời:

– Mời chú Hương quản cứ việc vô, đồ chó này chỉ giải ăn hiếp mấy con thỏ đế chứ không làm gì nổi ai đâu.

Trong lúc cha tôi lấy cái áo mặc vào, hương quản Chinh chống cây ba-ton đứng giữa nhà ngó quanh, ngó quất. Chị tôi lưỡng lự một hồi mới chịu lấy chiếc chiếu trải lên bộ ván mời nó ngồi. Hôm qua trời mưa, đầu cây ba-ton của nó còn lấm sinh, vậy mà nó để cây ba-ton lên chiếc chiếu mới của nhà tôi.

Con chó đã thôi không sủa nữa. Không khí trong nhà tôi bỗng yên lặng đến đáng sợ. Cha tôi chờ hương quản Chinh lên tiếng đòi nợ và nghĩ cách trả lời cho trôi. Hương quản Chinh dường như muốn giữ vẻ quan trọng, nên chưa thềm nói. Chắc nó muốn cha tôi phải thưa gửi nó trước.

– Bớ đồ... qua nước dùm... Bớ đồ. Hú ú...

Tiếng gọi dò bên kia sông đã phá tan sự im lặng nặng nề trong nhà. Cha tôi bảo chị Sáu:

– Con Yến chèo dò qua rước người ta con. Thành Nghệ dất em xuống nhà nấu nước. Nước sôi thì kê tí xuống pha trà cho chú... ờ... cho thầy hương quản uống.

Thường ngày thế nào cha tôi cũng giành chèo dò để chị tôi nấu nước. Nhưng hôm nay, cảm thấy có chuyện quan trọng, tôi cũng muốn ở nhà nghe xem hương quản Chinh nói chuyện gì. Chị Sáu tôi cũng chần chừ mãi, đợi cho người bên kia sông gọi giục mấy lần nữa mới xách nón xuống bến. Gần tới nơi, chị còn trở lên ghé tai tôi nói nhỏ:

– Ở nhà nếu em thấy nó lấy chiếu của mình đi thì phải khóc lên giục lại cho được nghe. Tối nay mưa lạnh lắm chỉ có một chiếc chiếu để đắp đó. Đợi chị về mới được đi chơi đó đa...

Chị đi rồi tôi dán mũi vào vách nhìn lên nhà coi chừng chiếc chiếu, quên cả chụm lửa nồi nước.

Hương quản Chinh ngồi xếp bằng trên bộ ván, vuốt râu hồi lâu rồi mới bắt đầu nói:

– Anh tưởng hôm nay tôi đến đòi nợ anh nữa hả?

Cha tôi chưa kịp trả lời, nó đã nói tiếp:

– Chuyện đòi nợ là chuyện nhà, để đàn bà nó lo. Tôi còn phải lo việc dân, việc quan, việc làng, việc nước chớ.

Hương quản nói tới đó hí mắt cười, tự tán thưởng cho câu giáo đầu có vẻ văn chương của nó. Được dịp tốt, cha tôi không bỏ qua việc hện nợ, ông nói:

– Việc nợ nần thì hôm qua vợ tôi đã nói hết với thím hương quản rồi. Thật là chưa có một đồng cắc nào trả nợ lúc này được. Hôm nay nếu chú có đòi nữa thì cũng mất công vô ích mà thôi. Còn có chuyện gì quan trọng mà chú tới nhà bữa nay thì chú cứ nói.

– À, chuyện này không quan trọng lắm, nhưng nếu anh chịu làm thì có lợi cho anh, cho tôi, cho cả làng mình nữa. Thôi, vòng vo cũng vậy. Tôi thay mặt Ban hương chức tới đây chỉ bảo cho anh nghe để anh ra lãnh chức hương tuần ở làng mình đó. Ban đầu thì làm nhỏ nhỏ vậy, sau lần lần lên. Nhứt là có tôi làm hương quản, anh giúp việc cho tôi thì anh lên thay tôi... mấy hồi. Ở đời này “nặng bèo nào che theo bèo nấy”, phải có chút chức phận trong làng trong xóm, thì làm ăn mới được chớ cứ như anh thì nghèo khó suốt đời...

Cha tôi dường như hết muốn nghe, ngắt lời nó:

– Tưởng việc gì chớ việc đó thì tôi đã nói với chú nhiều lần, mà chú cũng biết ý tôi từ lâu rồi. Tới chết tôi cũng không thể làm lính cho Tây đâu.

Hương quản Chinh đổi giọng dọa nạt:

– Trước đây anh làm thầy dạy võ, Nhà nước cấm anh vẫn lén lút dạy đến đổi bị bắt giam mấy lần. Nếu không nhờ tôi can thiệp thì anh ở tù rục xương rồi. Bây giờ anh không dạy võ nữa, nhưng cái nạn nghề võ do anh gây ra vẫn còn. Bọn thanh niên ngang đầu cứng cổ, du côn, ăn cướp, chống làng, chống lính ở đây đều là học trò cũ của anh. Anh không chịu làm làng để trị nó nghĩa là anh dung dưỡng, xúi giục nó. Rồi thì anh sẽ cùng với cả bọn nó vào tù, nghe chưa?...

Biết cha tôi không thể chịu đựng nổi giọng xác xược và những lời đe dọa của thằng hương quản, mẹ tôi từ trong buồng lên tiếng gọi:

– Tía nó ơi, vô đây tôi mượn cái này...

Cha tôi hiểu ý, không vào buồng mà cố gắng trả lời một cách bình tĩnh:

– Chú hương quản nghĩ lại mà coi. Tôi thôi dạy võ từ lâu rồi. Mà lúc dạy, cũng dạy côn, đao, quyền, kiếm gì đó thôi chứ có dạy ai ngang đầu cứng cổ, chống lính, chống làng, du côn ăn cướp gì đâu. Cái đó bà con xóm làng đều biết rõ, ai muốn vu oan cho tôi cũng không được. Nhiều làng khác không có ai dạy võ cũng có du côn, ăn cướp, chống lính chống làng vậy. Có nhiều thầy nghề võ đã ra làm lính, làm làng cho Tây mà cũng có trị được du côn, ăn cướp đâu. Tôi nói hết lời với chú rồi: Tôi thề với cha mẹ ông bà tôi ngày trước rằng đời tôi sẽ không khi nào làm lính làm làng cho Tây được. Tôi đã già rồi muốn giữ trọn lời thề đó cho tới chết.

Mẹ tôi từ trong buồng nói với ra:

– Làng mình thiếu gì người làm hương tuần được mà Ban hương chức phải cần đến chồng tôi. Nhà nghèo thế này làm không đủ ăn còn thời giờ đâu nữa mà...

Hương quản Chinh ngắt lời, vẻ bức tức:

– Thôi, tôi biết rồi, đi dạy võ lên không lấy tiền như hồi trước thì có thời giờ, còn đi làm việc làng, việc nước thì bận lo nghèo, lo đói đủ thứ.

Hương quản Chinh hậm hực, nhưng bồng lại dịu giọng xuống:

– Tôi thương anh chị, thấy việc phải quấy thì nói thế thôi chứ còn anh chị có nghe hay không thì tùy. Sau này có chuyện gì thì đừng có trách tôi. Tôi tưởng ăn theo thuở, ở theo thời thì là phải hơn chứ. Ông bà mình ngày trước còn chống nó làm gì, không làm cho nó thì thiệt thân mình mà thôi.

Cha tôi nghe ghét đến không muốn nhìn mặt nó nữa. Có trấn tĩnh, ông nói sang chuyện khác.

– Ở quên mất, Nghệ ơi, nước sôi chưa con?

– Chưa...

Tôi giật mình quay lại thì bếp lửa đã tắt tự hồi nào và em tôi cũng đã lên đi đâu mất. Vừa lúc đó chị Sáu tôi từ dưới bến sông bỗng nó lên và mắng tôi:

– Mà coi em như vậy đó hả? Để nó xuống bến chơi một mình. Tao về không kịp thì nó té xuống sông chết chìm rồi.

Tôi còn cố cãi lại:

– Chị biểu em coi chừng chiếc chiếu chớ có biểu coi chừng em đâu?

Chị Sáu tôi lật đật bịt miệng tôi lại:

– Thôi, mà đi đâu thì đi cho rồi, đồ quý, chỉ có hai chuyện đun lửa với coi em mà không được chuyện nào. Ờ, mà mà vào xem má có mượn chuyện gì không đã.

Tôi đi ngang qua nhà trên để vào buồng mẹ tôi. Trông thấy tôi, Chình liền hỏi cha tôi:

– Thằng này mấy tuổi rồi?

– Sắp mười một tuổi rồi đó, mà trốn học như toi, muốn đi chăn trâu lắm.

Nghe cha tôi trả lời như vậy, tôi xấu hổ chạy nhanh vào buồng mẹ. Nhưng ngồi trong buồng tôi lại nghe thằng hương quản nói:

– Hay là anh chị cho nó về chăn trâu cho tôi?

Tôi nghe mà tưởng hương quản Chình thương tôi, hiểu hết mong muốn từ lâu của tôi và giúp tôi đạt được niềm ao ước ấy. Tôi mà khỏi phải đi học, được đi chăn trâu như tụi thằng Liếng, thằng Cờ ở Mĩ Lộc thì còn sung sướng gì bằng. Ngồi trên lưng trâu thổi sáo, thả cho trâu ăn cỏ còn mình đi bắt ỏ chim, bắt cá,

bắt cua, hái trái rừng, tha hồ mà ăn. Rồi cùng nhau chơi đánh trống (đánh khăng). Cha tôi mà chịu ừ một tiếng thì sung sướng biết chừng nào. Sao chờ hoài không nghe ông trả lời? Hay tại chị tôi đang bưng nước chè Huế lên. Thấy cha tôi vẫn làm thình, uống nước xong, hương quản Chình giải thích:

– Đó cũng là một cách để anh chị trả nợ cho tôi đó. Nhà bớt một miệng ăn, mỗi tháng khỏi phải trả tiền lời cho tôi cũng được. Chừng nào nó thôi ở thì trả vốn thôi. Nhà anh đã có thằng Thọ anh nó đi học là đủ rồi... Minh nghèo thì lo phận nghèo, tranh đua với người ta sao được. Anh tính sao?

Tôi thì mê chăn trâu mà ngán học lắm nên nghe nó nói có lí quá, tưởng thế nào cha tôi cũng chịu mà thôi. Nhưng sao vẫn chưa nghe cha tôi trả lời. Sao mẹ tôi lại buồn như vậy. Bà đưa tay nắm chặt tay tôi, rơm rớm nước mắt. Đứa em mới sanh của tôi không lo ngại gì cho số phận của anh nó nên vẫn ngủ ngon lành. Nó mặc chiếc áo cũ của tôi hồi mẹ mới sanh tôi. Cái áo này đứa em kể tôi cũng đã mặc qua. Mẹ tôi nói nhờ cái áo ấy mà tôi dễ nuôi chóng lớn nên giữ lại tới giờ cho mấy đứa em tôi. Ngoài nhà nghe tiếng cha tôi trả lời thằng Chình:

– Lúc vợ chồng tôi còn sống dưới ghe, trận bão ở vàm sông Bao Ngự đã cuốn hết gia tài sự sản và hai đứa con đầu của tôi. Lên bờ ở, vì nghèo quá mẹ nó không nghe lời tôi cho con Dương chị thằng Nghệ, đi ở đợ cho dì ruột của nó. Mới tám tuổi mà họ bắt nó làm không thua gì người lớn. Một hôm đi chăn trâu về mệt lả rồi mà họ còn bắt nó trèo hái cau, con tôi xây xẩm mặt mày rơi từ ngọn cau xuống mà chết. Từ đó tụi tôi thề rằng nghèo quá thì cạp đất mà ăn với con chứ không cho con đi ở đợ nữa. Càng nghèo tụi tôi càng thương con, càng muốn cho nó được ăn học để sau này đỡ khổ hơn cha mẹ. Thằng Thọ thì được học rồi, ráng lo cho nó vài năm nữa thì nó làm thầy giáo. Chỉ

tiếc con Yến, em nó phải chịu dốt. Từ thằng Nghệ trở đi tôi sẽ cho đi học hết...

Cha tôi đang nói bằng một giọng buồn buồn như kể lẽ sự đời bỗng nhiên ông xúc động và nổi nóng một cách bất ngờ:

– Chú đừng thấy tôi nghèo mà khinh rẻ tôi nghe không. Nợ của chú tôi sẽ trả hết bằng cách khác chớ còn dờ giọng khuyên tôi theo Tây hay bán vợ đợ con nữa thì... coi chừng...

Mẹ tôi hốt hoảng tuột xuống giường, bước ra. Nhưng cha tôi vẫn ngồi yên trên ván vì hương quần Chỉnh đã xách ba-ton vội vã chạy ra khỏi nhà rồi. Từ ngoài ngõ nó nói với lại:

– Ờ, để rồi coi ai phải coi chừng ai cho biết!

Con chó vàng nhà tôi chạy theo sủa, đưa nó ra tận con đường đá đỏ. Bầy chó xóm tôi đưa nó lên xóm trên, và có bầy chó khác đưa nó về tận nhà.

*
**

Tôi nhìn mãi trên bàn thờ đình làng tôi mà không thấy ông thần nào cả. Vậy mà người ta bảo hôm nay cúng đình thì có thần về chứng kiến. Chỉ có một cái mào cũ xì giống như mào của gánh hát bộ để giữa bàn thờ, hai bên là hai hàng bài vị sơn son thiếp vàng, có khắc những chữ nho ngoằn ngoèo khó hiểu. Hai bên bàn thờ chính có hai cái giá để đựng vũ khí của thần: nào côn, siêu, đao, mác, nào gươm, chùy, búa v.v... nhưng toàn bộ là đồ giả, bằng gỗ sơn lại. Dường như không có một cái nào có thể chịu nổi một nhát côn của cha tôi mà không gãy ra làm ba làm bốn. Vậy mà thứ vũ khí đó được thờ ở giữa đình còn cây côn hết thời của cha tôi thì phải dất trên mái tranh nhà tôi từ lâu.

Hai hàng “học trò lễ” đứng hầu thần hai bên bàn thờ. Họ mặc áo thụng xanh, mão đen, hia đen, đứng yên như tượng đá. Khói đèn, khói nhang làm chảy nước mắt cũng không dám lau, ruồi bu lên mặt cũng không dám đuổi. Xôi, thịt của dân làng góp cúng thần bày chật các bàn thờ, bày cả dưới đất. Mâm xôi bằng gỗ mít của mẹ tôi cũng có ở đó nữa. Cả nồi xôi nhà tôi chỉ đơm vừa đầy mâm đó. Mẹ tôi bảo để đem cúng thần, tôi và em tôi chỉ được gặm mấy miếng xôi cháy vết nồi. Người ta mặc áo dài, đội khăn đen đến vái lạy, vái cho thần ăn xôi thịt. Nhưng tôi cũng không thấy thần ăn. Chị Sáu tôi nói rằng thần không ăn thì mấy ông làng cũng sẽ ăn hết chỉ trả mâm không lại cho mình thôi. Nếu nhà có người làm làng thì tùy chức to chức nhỏ mà khi cúng xong người ta kiến lại nhiều xôi hay ít xôi. Có người được kiến cả mâm đầy lại thêm một khúc thịt to tướng nữa. Nhưng nhà tôi không có ai làm làng cả, vậy thì mâm xôi nhà tôi chắc là tiêu luôn rồi.

Chị tôi nói không sai. Dưới nhà khách, bọn làng xóm nhau ăn thật không thiếu mặt một ông hương nào. Tôi thấy nào Cả Hột, hương chủ Báo, chủ trâu của thằng Cờ, hương thân Quyền có các lò đường ở xóm chợ, trại cửa nơi ba tôi và anh Hai Tấn thường đi cửa mướn, hương quản Chinh... Còn nhiều người mặc áo dài khăn đóng nữa mà tôi không quen biết, hoặc biết mặt mà không biết làm hương gì. Đó là những người tôi thường thấy trong xã, còn nhiều người trên tổng, trên huyện hay ở tỉnh, ở Sài Gòn được mời về dự tiệc nữa. Xã tôi có nhiều người làm lớn lắm. Như ông Phủ Ngôn, ông Đốc Các là tử học trò nghèo xã tôi học lên rồi làm quan. Hôm qua họ mướn xe hơi về làng, đi tới đâu bóp kèn inh ỏi tới đó. Cũng có người đi lính mã tà cho Tây làm đến chức Bếp, chức Cai như Bếp Nhạc, Cai Huýnh mặc quần áo kaki vàng đang ngồi đó. Ba Ưu đi lính Pháp, sau chiến tranh Đức – Pháp trở về được làm thầy ký ở Sở mật thám Sài

Gòn và em nó là Bảy Tăng làm mật thám cũng về đó. Hai anh em đều mang kính đen, mặc quần áo theo lối “xá xẩu” của người Hoa kiều bằng lãnh láng như da rắn lục.

Đó là những người “cha mẹ dân” của xã tôi. Cái nhà khách của đình làng tôi thường ngày thấy rộng mênh mông mà hôm nay chật ních những bọn người “nặng chiều nào biết che chiều đó” nay khăn đóng, áo dài đen, chen lẫn với “xá xẩu” Hoa kiều, kaki vàng. Chũ Nho pha lẫn với tiếng Tây bồi, tiếng Việt. Chúng nó đang dựa thế Tây để ăn xôi, ăn thịt, uống bia rượu của đồng bào góp cúng thần nghĩa quân. Rượu vào lời ra kẻ thì khoe chức phận, khoe tiền của, lên mặt ta đây. Người thì khúm núm, co ro, vuốt ve, nịnh hót. Rồi chúng còn xoi mói, ganh tỵ, tranh giành địa vị với nhau.

Trên sông Đồng Nai thỉnh thoảng có một con trâu chết sình trôi lênh bênh trên mặt nước. Bầy quạ, kên kên từ rừng xanh bay về xúm nhau rĩa thịt, cũng say sưa và ồn ào như đám lễ cúng đình này vậy.

Nhà bếp nằm cách nhà khách chừng một trăm thước. Cũng lợp ngói nhưng lâu ngày đã dột nát và đóng khói đen sì, khói bếp bay mù mịt. Tiếng dao thớt, tiếng đĩa bát chạm nhau hòa với tiếng bửa củi, tiếng nước sôi ùng ục trên lò, tiếng gà, heo bị cắt tiết, tiếng cười nói thành một bản nhạc rất vui tai. Những người nào “được lãnh” bốn phận nấu dọn cho “bê trên” ăn thì ở trong bếp. Anh Hai Tấn nổi tiếng về tài làm đồ nhậu trong xã nên cúng đình kì nào cũng có mặt ở đó. Anh chỉ huy cả nhà bếp như một tay thợ cả. Vào đây cha tôi cũng phải nghe lệnh anh. Bửa củi, xách nước, chụm lửa, cạo heo, làm gà, xắt thịt, chiên xào nấu nướng, dọn mâm đến rửa chén, rửa nồi đều có con mắt anh dòm ngó vào, có tay anh chỉ vẽ thêm, có tiếng anh động viên hay đùa cợt cho vui.

– Bưng cái mâm này để trên... đầu... ông cả.

Giọng anh nghiêm như lệnh của ông tướng. Vậy là người ta cười vang như pháo nổ trong nhà bếp.

Bỗng từ trên nhà khách có tiếng hương quản Chinh la lớn:

– Bắt nó, bắt nó, bắt cột đầu nó lại.

Mọi người ngơ ngác nhìn nhau, rồi nhìn về phía nhà khách. Ở trong nhà khách mọi người đều bỏ đĩa và nhìn về phía nhà thờ. Từng đám con nít ngoài sân chạy dõn về phía nhà thờ. Tôi cũng cầm đầu chạy theo. Trước bàn thờ thần có một người đang múa võ. Tôi mừng rỡ tưởng là cha tôi. Nhưng tới gần té ra là anh Tám Phát. Anh Tám Phát làm nghề chèo thuyền mướn ở xóm Chợ. Mỗi năm thuyền đi buôn bán đường, mấm, kẹo suốt ba bốn tháng mùa lúa ở Sóc Trăng, Rạch Giá, Cần Thơ. Trong lúc chủ thuyền lo buôn bán thì anh dạy võ kiếm ăn. Anh vừa là một tay chèo khỏe, vừa là người bảo vệ cho thuyền khỏi bị cướp dọc đường. Nhưng khi về đến nhà thì anh không có nghề làm ăn nào khác, chỉ ăn chơi, cờ bạc, rượu chè cho đến chuyển sau. Anh thương cha tôi lắm vì anh là học trò cũ của cha tôi. Ông bảo gì anh cũng nghe, nhất là đã bỏ được cái tật cờ bạc. Nhưng mỗi khi anh có uống vào một chút rượu thì anh hay chửi làng, chửi lính, chửi Tây công khai và còn dọa đánh người này người khác. Có lần cha tôi bị bắt về tội dạy võ lén, anh đã đến dọa hương quản Chinh:

– Thấy tôi mà có bề gì thì giữa ông và tôi phải có một người đi xứ khác mà ở. Không phải một mình tôi, mà mấy anh em tôi đã thể như vậy. Ông nịnh Tây vừa vừa để mà còn sống với vợ con chớ...

Nhờ vậy mà lần đó cha tôi được tha về yên ổn.

Không biết anh Tám Phát ra đây hồi nào mà bây giờ múa võ giữa đình như vậy. Cây đao bằng gỗ sơn cán đỏ lưỡi trắng của “thần” như đang quay tít trong tay anh như chong chóng, sáng loáng như đao thật. Hương quản Chinh ra lệnh bắt trời mấy lần mà anh vẫn múa say sưa như không nghe thấy gì ngoài lưỡi đao quay. Người anh cao to như cây cột đình mà lúc múa võ nhanh nhẹn như sóc. Mấy anh học trò lễ hoảng sợ bỏ chạy tán loạn. Tụi trẻ con nhìn không chớp mắt còn reo lớn: “Hay, hay quá”. Trong nhà khách, đám “kên kên người” làm việc cho làng Tây đang ăn nhậu, bị phá đám, bực tức la ó. Cai tổng hét hương quản Chinh:

– Thằng phá miếu, phá chùa nào đó? Sao mà không bắt nó lại?

Hương quản Chinh thì biết rõ là Tám Phát rồi. Nó phải cầu cứu tới tụi lính mã tà và mật thám có mặt:

– Nhờ các thầy giúp sức, tôi không làm nổi nó đâu.

Không ngờ mấy thằng mật thám của nó cũng từ chối:

– Tụi này đi dự cúng đình chớ có phận sự gì đâu mà mang súng theo. Chỗ này là phận sự của làng.

Hương quản Chinh đâm ra lúng túng, nó chạy mấy bước về phía nhà thờ la hoảng:

– Mấy người, mấy người sao đứng đó, áp lại, xông vào bắt nó.

Miệng la nhưng chân hương quản lại chạy thụt lùi ra phía sau nhà khách. Không ai nhúc nhích cả. Ban hương chức kéo nhau chạy lên nhà thờ cũng chỉ mất la, mà lết đứng ngó. Đương đao của Tám Phát cứ mỗi lúc càng nhanh, càng mạnh lên. Nhất cuối cùng anh chém vào cây cột đình nghe một cái rộp. Nhà thờ rung rinh. Cây đao gỗ gãy làm hai, bị anh vút luôn

xuống đất. Hai tay chống nạnh, chiếc áo bà ba đen đứt mất cái nút để lộ ra bộ ngực nở nang vun tròn chắc như mâm xôi. Đưa mắt nhìn qua đám hương chức, quan quyền, anh bình tĩnh nói:

– Tôi múa đao cho thần xem, có tội gì mà la bắt tôi. Tay không đây, đũa nào muốn bắt thì vô. Tao nói trước đũa nào đụng tới da tao thì sẽ gãy làm hai như cây đao này. Giờ tao đứng đây chờ thằng nào khi nãy đòi bắt cột đầu tao tới lấy xin lỗi tao thì tao mới ra khỏi chỗ này.

Cả đình xôn xao bối rối. Trong đám hương chức có mấy người len lén rút về. Hương quản Chinh mặt tái mét đứng núp sau một cây cột, bộ râu xuôi xuống như đuôi chó cụp lại khi bị cọp rượt.

Cha tôi từ dưới nhà bếp mới lên, chen giữa đám đông bước vào. Đầu quấn chiếc khăn lông cũ, mặt còn dính đầy lọ. Ông gỡ cái khăn xuống, lau qua mặt, rồi vắt khăn lên vai, ông chấp tay lại nói với đám hương chức:

– Thưa Ban hương chức, thưa các quan lớn, quan nhỏ. Em tôi nó thèm tập võ như người ta nghiện rượu vậy. Hôm nay nhân dịp cúng đình, nó múa đao cho thần và quý ngài xem. Thiết tưởng chuyện đó đáng thưởng rượu chứ đâu có lỗi gì. Nhưng vì nóng giận nên nó lỡ dại có nói vài lời xúc phạm đến bề trên. Nếu Ban hương chức không cố chấp mà tha thứ thì tôi xin dẫn em tôi về.

Nói rồi không đợi trả lời, cha tôi quay lại nói với anh Tám Phát:

– Thôi xuống nhà bếp chơi với anh một chút rồi về, em Tám.

Tám Phát mỉm cười, bước theo cha tôi đi ngang qua nhà khách rồi xuống nhà bếp. Đám hương chức – bầy kên kên, lúc

nãy ăn uống hả hê bao nhiêu, bây giờ nhìn theo mấy người dân “bất tri, cứng đầu” một cách hần học, bực tức bấy nhiêu.

Xem cúng đình mãi đến khuya tôi mới về tới nhà. Chỉ có mình mẹ tôi còn thức. Vào nhà tôi vội khoe với mẹ.

– Con đem về được nửa mâm xôi và một khúc thịt lớn lắm.

Mẹ tôi ngạc nhiên hỏi:

– Ở đâu? Mà làm sao mà có?

– Con để ngoài bụi chuối. Con sợ tía còn thức, tía rầy nên vô trước.

– Để đó coi chừng chó ăn mất, con ra lấy đem cất đi rồi sẽ hay.

Đem cất thịt và xôi xong tôi đến nằm bên mẹ. Tôi nói khe khẽ sợ cha tôi nghe nhưng cũng cố kìm mình kể chầm chậm cho có vẻ quan trọng:

– Má biết không? Ở trên đình của làng mình có một ông thần rất tốt và dễ thương lắm. Ông là ông Thần Nông. Ông không ngồi trong nhà thờ chung với các ông thần khác, mà chỉ thích ở ngoài đồng không sợ gió mưa gì hết. Vì vậy người ta phải dọn nhang đèn xôi thịt trên một tảng đá ngoài sân để cúng ông. Ông lại thương trẻ con nhà nghèo nên khi cúng xong thì mấy ông làng, ông xã không được ăn xôi thịt của ông, phải để dành cho trẻ con thôi. Nhưng không phải đứa nào cũng được ông cho ăn đâu. Ông chỉ cho đứa nào giỏi võ và gan dạ nhất thôi. Nghĩa là ông biểu mạnh đứa nào đứa ấy giựt. Đứa nào giỏi, giựt được nhiều thì ăn nhiều, đứa nào giựt được ít thì ăn ít, không được thì nhịn, kì sau ông lại cho nữa. Sau ba hồi mở khua thì ông cho phép giựt cả mâm xôi và khúc thịt trên bàn thờ ông. Người ta nói là mấy năm trước đây năm nào cũng có đứa bị lỗ đầu, chảy máu mũi hay trặc chân, trặc tay vì đánh lộn để

giặt mâm xôi Thần Nông. Không có đứa nào lấy được nguyên mâm cả. Vì mạnh đứa nào đứa ấy giặt nên mỗi đứa chỉ được một nắm xôi, còn bao nhiêu rớt hết xuống đất. Kì này có tụi thằng Liêng, thằng Cờ bày mưu con bưng nguyên được nguyên mâm cúng hay lắm.

– Tụi bây làm sao mà lấy được? Mẹ tôi hỏi.

– Tụi nó biểu phải hùn nhau lại. Bốn năm đứa đồng mưu mới lấy được nguyên mâm xôi và khúc thịt rồi đem về chia. Con rủ thêm thằng Dứng con chú Sú bán rượu nữa là đủ bốn đứa. Ba đứa kia đánh giải vây và chặn tụi nó cho con bưng nguyên mâm xôi và khúc thịt chạy. Thấy tụi con đông, tụi nó sợ và chịu thua hết. Lẽ ra con chỉ được phần tư mâm xôi và phần tư khúc thịt thôi, nhưng thằng Dứng sợ mang về bị đòn, và vì ở nhà nó cũng có rồi nên nó cho con phần của nó. Vậy là ba khối cần làm làng cho hương quản mình cũng có xôi ăn phải không má? Ông Thần Nông biểu rằng xôi của ông phải chiên lại ăn mới ngon, phải vậy không má?

– Ở phải rồi, vì xôi để ngoài trời sương gió lại dơ vì giành giặt nhau nữa nên không chiên lại thì ăn đau bụng chết. Thôi con ngủ đi, mai má chiên lại cho mà ăn. Nhưng mà sau này thì con đừng giặt xôi Thần Nông nữa. Mình làm mình ăn mới ngon con à.

*
**

Một hôm tôi đi học về tới nhà thì thấy chị Sáu tôi khóc hu hu như nhà có người chết. Mẹ tôi gánh hàng đi bán chưa về. Hai đứa em tôi cũng níu lấy áo chị tôi mà khóc. Hỏi riết chị tôi mới nín được mà nói:

– Tía bị bắt rồi, người ta giải tía về quận hồi chiều. Hai tay tía bị còng lại...

Tôi ngỡ ngác không hiểu vì sao, muốn hỏi chị tôi nữa nhưng chị tôi đã lại khóc làm cho tôi phát bực mình. Cho tụi tôi ăn cơm xong, đợi hai đứa em ngủ hết, chị tôi mới giảng giải cho tôi biết vì sao người ta bắt cha tôi.

Nhà tôi dột nát không còn một chỗ lành. Trong nhà nhìn lên nóc thấy nhiều mo cau hơn là tranh. Trời mưa phải chui xuống ván, xuống bàn thờ mà trú. Cha tôi tính lượm lại mấy lần mà không có tiền mua tranh. Mùa này tính lên rừng cắt tranh về lượm thì chủ đất là hương hào Hăng lại đuổi. Nó bảo phải dỡ nhà đi để nó cất trại đóng hòm. Nó cũng là chủ trại cửa, cha tôi cũng từng cửa muốn cho nó từ trước tới giờ. Cha tôi than nghèo chưa thể dỡ nhà đi chỗ khác được vì kèo đã mục, cột đã đứt chân hết rồi. Để vậy lượm lại ở dỡ được một hai mùa, chớ dỡ ra thì chỉ còn có chum lửa. Nhưng hương hào Hăng không chịu cho ở thêm một mùa nào nữa hết, bắt cha tôi phải dỡ nhà đi ngay. Hấn còn dọa nếu để chậm người ta sẽ chất hòm đầy nhà. Không có tiền mua kèo cột, cha tôi phải trốn lên tận trên rừng Sông Bé, Hàng Dài để đốn gỗ, tre, cắt tranh, bứt mây về làm nhà mới. Vật lộn với rừng rú, sông nước cả nửa tháng trời cha tôi mới đưa được một mớ gỗ, tre và tranh về tới bến nhà. Ông cẩn thận thả bè về ban đêm rồi lặn lội giấu gỗ dưới sông, giấu tranh trên bờ để trốn thuế. Tính chờ cho tranh cũ bớt đi rồi sẽ dùng. Hương hào Hăng biết được, đi báo cho đồn kiểm lâm ở Tân Uyên để lập công. Đồn cho lính kiểm lâm lên lục lọi mò tìm được một mớ tranh và gỗ, bán rẻ lại cho Năm Hăng (hương hào Hăng thứ năm mà) rồi bắt cha tôi giải về Tân Uyên.

Kể cho tôi nghe tỏ tường rồi chị tôi lại khóc, kêu trời kêu đất, oán trách xóm giềng “ăn ở thất nhân thất đức”. Chắc là chị nói ai đó đã đi mét với Năm Hăng chuyện cha tôi giấu gỗ, giấu tranh.

Đến khuya mẹ tôi mới về tới nhà. Thấy mẹ tôi, chị Sáu lại òa lên khóc, làm tôi đã ngủ giật mình thức dậy. Chị tôi tính kể lễ nhiều lắm, nhưng mẹ tôi nói:

– Thôi, đi ngủ đi con, má biết hết rồi, má đã lo rồi, ít bữa nữa tía mày về thôi.

Rồi tôi nghe mẹ tôi nói nhỏ nhỏ với chị Sáu (tôi nằm nhắm mắt giả đò ngủ nhưng nghe không sót một tiếng):

– Anh Hai Tán gặp má ngoài đường rồi. Hai thím cháu nói chuyện lâu lắm. Hai Tán nói còn có mười ngày nữa là tới lễ hội đua ghe bơi. Lễ năm nay làng mình phải tham gia lễ đua ghe dưới tỉnh. Anh em sẽ đòi phải có tía mày cầm lái họ mới chịu bơi. Họ sẽ đòi thả tía mày về. Má tin thế nào cũng được vì cả tổng Chánh Mì Hạ này chỉ có ghe xã mình là đua giỏi nhất.

Tôi nghe tới đó khoái quá, quên là đang giả đò ngủ, la to:

– Mê quá, mê quá, sắp được coi đua bơi rồi...

Mẹ tôi rầy:

– Thằng quỷ, chưa chịu ngủ hả? Mày không được nói với ai hết nghe không! Má đánh chết đa.

Mẹ tôi đoán thiệt tài. Hai hôm sau thì cha tôi được tha về, ông còn đòi hương chức xử vụ đuổi nhà trước ông mới chịu nhận đi lái thuyền đua. Bọn hương chức phải buộc hương hào Hăng đình việc đuổi nhà tôi đến tháng giêng năm sau. Thế là cũng đủ thời giờ cho cha tôi đi kiếm lại đủ số gỗ, tranh bù vào số bị lấy mất và đi mượn đất khác cất nhà mới.

Hôm nay là lần tập cuối cùng cho đồng bào trong xã xem trước khi đi xuống tỉnh. Thuyền đua của xã tôi đẹp lắm. Mẹ tôi nói thuyền này được đóng từ gỗ những chiếc thuyền chiến, ngày xưa của ông bà mình chìm giấu hay bị chìm ở dưới sông Đồng

Nai. Vì vậy mà thuyền này linh thiêng lắm. Mỗi lần từ trên đình đẩy xuống sông phải có nhang đèn cúng vái nghĩa quân thì thuyền đi đua ấy mới an toàn, nếu có thua thì cũng đi tới nơi về tới chốn. Mũi thuyền và lái thuyền được chạm trổ giống như đầu rồng và đuôi rồng. Hai chục người bơi ngòi thành hai hàng mặc áo may ô đỏ, quần cụt đen. Mỗi người cầm một cây dầm sơn trắng. Nhìn chiếc thuyền lướt sóng băng băng người ta dễ tưởng thấy một con rồng đỏ dang cánh trắng đang bay trên mặt sông. Tám Phát và Năm Chà là hai tay bơi giỏi nhất xã, ngòi trước mũi thuyền. Anh Hai Tấn mặc áo vàng quần cụt trắng tay cầm phèng-la đứng giữa thuyền làm đốc chiến. Cha tôi mặc áo dài xanh, thắt lưng bằng lụa đỏ, cầm xà-bát đứng sau lái. Chưa lúc nào tôi thấy ông đẹp và oai nghiêm như hôm nay. Hầu hết các tay bơi dưới thuyền đều là học trò cũ của cha tôi. Từ ngày bị cấm học võ tới giờ, ít có lần nào tụ họp được đông đủ như vậy. Nhìn những bộ ngực nở nang, những bắp thịt trên vai trên tay của họ nổi lên cuộn cuộn ai cũng tin tưởng được rằng thuyền này không thể thua trong cuộc đua sắp tới được.

– Hề bơi, hổ bơi...

Sau mỗi tiếng hô như vậy là một tiếng phèng la gõ nhịp đều đều. Hai mươi cây dầm sơn trắng chém xuống nước rồi rút lên một lượt. Hai mươi cái đầu người cúi chồm tới trước rồi ngửa ra sau đều như một cái máy. Chiếc thuyền lướt tới trước như muốn cất cánh bay. Mặt nước bị con thuyền rẽ làm hai như một cây tre xanh bị chẻ bởi một lưỡi rựa bén ngọt. Người đốc chiến vừa hô, vừa gõ phèng-la, vừa làm điệu bộ cũng khom xuống, ngược lên như người bơi vậy. Mắt dăm dăm nhìn về phía trước người lái thuyền điều khiển cây xà-bát to một cách gọn gàng trong tay. Hai đầu của chiếc thắt lưng bằng lụa đỏ của ông bay về phía sau dài như đuôi phượng. Nước sông reo mừng vỗ sóng lách tách vào bờ. Hai bên sông người xem trầm trồ khen ngợi,

hồ reo mỗi khi thuyền qua ngang một xóm nào, hoặc lúc thuyền quanh gập mà không bị lật chìm. Trẻ con trong làng từng dám chạy lên chạy xuống trên bờ sông như đua với con thuyền.

Sau hai vòng bơi tập từ bến đò Bà Miêu xuống bến đò dưới con thuyền ngừng lại để làm lễ xuất hành và từ giã để lên đường. Một bàn nhang đèn và trái cây được dọn trên bãi cát tại bến đò trước nhà tôi. Lão Cả Hộ đóng khăn đen, mặc áo dài chắp tay trước bàn thờ lạy ba lạy. Ba hồi trống vừa dứt, cha tôi đồng đạc hô:

– Anh em!

Một tiếng “dạ” vang rền mặt sông như từ đời xưa còn vọng lại làm nổi da gà cả những người đứng xem.

– Phen này đi “quyết chiến” đem danh dự về cho làng ta, nghe không!

– Dạ!

Tiếng dạ của toán thuyền trả lời, ngân dài mãi trong tai tôi. Mẹ tôi nói ngày xưa mỗi lần nghĩa quân xuất quân cũng làm lễ như vậy, chỉ còn khác là không kêu “Anh em!” mà người hô lệnh kêu “Nghĩa quân!”. Nhìn cảnh xuất phát của chiếc thuyền đua hôm nay, tôi cứ tưởng như thấy một chiếc thuyền của nghĩa quân xưa đang xuất trận. Dù chiếc thuyền đua đã đi khuất tự lâu rồi mà lòng tôi cứ hồi hộp, xôn xao như mặt sông gợn sóng.

*
**

Giờ đua thuyền đã đến. Dân trong thị xã Biên Hòa như dồn hết ra hai bên bờ sông Đồng Nai. Các cuộc chơi khác như liếm cháo, nhảy cao, leo cột chỉ còn lơ thơ một ít người xem. Sông ở đây rộng và đẹp hơn khúc sông ngang qua nhà tôi nhiều. Bề ngang mặt sông rộng gần năm trăm thước. Đầu trên và đầu

dưới có hai cái cù lao như hai chiếc tàu khổng lồ đậu giữa sông. Đó là cồn Giáo và cù lao Hiệp Hòa. Sông rộng, cầu to, nhà cao phố lớn, thuyền bè xe cộ dập dìu, người đông như kiến cỏ. Biên Hòa là thị xã của tỉnh tôi đó, cách làng tôi có chừng hai mươi cây số, mà hơn mười tuổi tôi mới được đến lần đầu. Nhưng mọi điều mới lạ không hấp dẫn tôi bằng cuộc đua thuyền sắp tới.

Dân thì ngồi dưới thuyền, bè, hay đứng hai bên bờ sông mà xem. Trẻ em đứa nào trèo được như tôi thì leo lên cây ngồi hay đeo trên cột đèn. Có mấy đứa nhỏ còn được cha mẹ, anh chị công trên vai. Những người được mời thì được vào trong khu Tòa Bó có lính gác cửa và hàng rào sắt chung quanh. Trong khu này cũng đông lắm, đại diện hương chức, nhà binh v.v... Các quan chức mặc chỉnh tề đi xem hội nhưng cũng chỉ đứng xúm xít trên cỏ gần bờ sông mà xem. Chắc là lão hương cả và hương quản xã tôi cũng ở trong đám đó. Kia rồi, tôi đã nhìn ra chúng đang đứng gần cái đầu cầu gỗ bắc từ bờ ra cái nhà sàn trên sông. Đó là cái nhà mát của thằng Tây chủ tỉnh, nhằm ngày lễ được dùng làm khán đài chính để xem đua thuyền, chừng vài chục “ông Tây”, “bà đầm” và cả “Tây con” nữa có lẽ là khách mời từ Sài Gòn qua đang ngồi quanh mấy bàn tiệc đầy rượu thịt và trái cây. Nhìn đám Tây mắt xanh mũi lõ này no nê phè phỡn mới thấy đám hương chức hội tề đang khúm núm trên bờ giống như bầy chó chực xương.

Có hai mươi chiếc thuyền đại diện cho các tổng các xã ven sông tham dự cuộc đua. Mỗi chiếc thuyền đua được sơn một màu khác nhau rất đẹp. Chiếc sơn màu xanh là của xã Tân Trạch ở cù lao, có tiếng bơi giỏi từ trước tới nay. Thuyền trắng hình con phượng là của cù lao Hiệp Hòa. Thuyền vàng hình con lân là của xã Tân Ba. Thuyền trắng hình con cá là của xã Long Điền chuyên nghề chài lưới. Thuyền sơn màu tam sắc là của thị xã Biên Hòa. Đội thuyền này cũng mặc ba màu áo: Ở trước mũi

mặc màu xanh, ở giữa màu trắng và phía sau lái các tay bơi mặc màu đỏ; trông xa như một lá cờ Pháp đang nổi trên sông. Thuyền này đáng sợ nhất vì tập hợp toàn lính làm các tay bơi. Chúng được nghỉ một tháng để tập bơi, nếu về nhất còn được nghỉ một tuần xả hơi nữa. Những kì đua trước, mấy thuyền muốn qua mặt chúng đều bị chúng đánh bằng dầm đến chảy máu đầu, máu mũi. Có thuyền còn bị chúng nhận chìm giữa sông để chúng qua mặt. Mấy con thuyền khác thì ít được để ý hơn. Con rồng đỏ cánh trắng của xã tôi nằm giữa có vẻ hiền ngang nhất.

Hàng ngàn người hồi hộp chờ xem mà các “ông Tây bà đầm” còn đang nói chuyện đùa giỡn, chưa cho lệnh bắt đầu. Tôi bị lính đuổi phải tuột khỏi cây này leo lên cây khác ba lần mà thuyền đua vẫn chưa được bơi. Cuối cùng, mới thấy một tên đội mũ tà hai tay bung một cái hộp như cái khay đựng trầu đến dâng trước thằng Tây chủ tỉnh. Thằng Tây đứng dậy mở hộp, lấy ra một khẩu súng nhỏ như súng lục và bước lên một bước ra ngoài. Nó giơ súng lên trời và đếm:

– Un, deux... trois! (một, hai,... ba!)

Tiếng súng lệnh vừa nổ “đoàng” thì đoàn thuyền tranh nhau phóng tới như tên bắn. Chỉ còn một chiếc đứng yên tại chỗ như không nghe tiếng súng lệnh. Trời đất, đó lại đúng là con rồng đỏ cánh trắng của xã tôi. Dân hai bên bờ la ó:

– Làng nào đó? Bỏ cuộc rồi! Chịu thua rồi!

Bọn Tây cũng la:

– Forfait! Forfait! (Bỏ cuộc! Bỏ cuộc!)

Tôi thất vọng đến đổ mồ hôi trán. Nhìn thấy tụi Cả Hột, Quản Chinh cúi đầu xuống, chắc chúng muốn chui xuống đất mà trốn.

Bỗng tiếng của cha tôi đồng dục thét lên vang dội khắp hai bờ sông:

– Anh em!

– Dạ!

– Phen này “quyết chiến” đem lại danh dự về cho làng mình nghe hông!

– Dạ!

Tiếp liền theo là tiếng phèng-la của anh Hai Tán. Con rồng đỏ uốn mình. Hai cánh trắng của nó như hai con dao khổng lồ chém xuống nước rồi khoát nước tung bay đuổi theo đoàn thuyền trước mặt. Tiếng hoan hô như sấm dậy hai bên bờ sông. Hàng ngàn cặp mắt chăm chú theo dõi chiếc thuyền đỏ lụ lùng ấy. Nó đã đuổi kịp rồi vượt qua một, hai rồi ba chiếc thuyền của đoàn đua. Bị cồn Gáo che khuất, nên tôi không thấy được nữa, chỉ phập phồng chờ đợi. Qua khỏi cồn Gáo, chiếc thuyền đỏ chỉ còn thua năm chiếc lợi hại nhất là Tân Trạch xanh, Hiệp Hòa trắng, Tân Ba vàng, thuyền tam sắc của thị xã và một chiếc nào đó nữa. Nhưng con rồng đỏ mỗi lúc một bay nhanh trông thấy, Cả Hột và Quán Chinh mừng rỡ ra mặt. Người xem bắt đầu xôn xao đoán coi thuyền nào về trước và đánh cá.

– Ghe đỏ về nhứt.

– Làm gì nhứt nổi. Ghe xanh lẹ như gió kia.

– Nước bơi của ghe vàng bền hơn.

– Nhưng không ghe nào dám qua mặt ghe tam sắc đâu, cá mưới ăn một tôi cũng dám cá nè...

Một thằng lính mã tà đứng dưới gốc cây tôi ngồi nói một cách quả quyết như vậy. Trong lúc đó con rồng đỏ đã vượt lên

đứng thứ ba rồi. Đến chân cầu Gành nhờ quanh gấp một cái, nó đã bỏ một chiếc nữa ra sau và đang đuổi theo chiếc thuyền tam sắc để về đích của cuộc bơi ở trước khán đài chính.

Nhìn thấy chiếc thuyền tam sắc đang dẫn đầu cuộc đua, bọn lính mã tà nhảy nhót tung bùng. Dân thị xã cũng mừng lắm phát khản, phát mũ hò reo. Bọn Tây trong nhà mát cũng reo lên:

– Vive la France! (Nước Pháp muôn năm!)

Nhưng người ta thất vọng dần dần. Con rồng đỏ cánh trắng vẫn đuổi gấp theo như bay trên mặt nước. Chỉ còn năm chục rồi hai chục thước nữa là bắt kịp thuyền trước. Anh Tám Phát, đúng là anh Tám Phát rồi, đứng hẳn lên mũi thuyền dùng cây dầm để múa đao. Cây dầm trắng trong tay anh quay thành những vòng loang loáng trước mũi thuyền càng làm cho con thuyền của làng tôi thêm vẻ linh thiêng, thần thánh. Chỉ còn mười chín tay bơi mà con thuyền đỏ cũng bắt kịp thuyền trước. Người ta hồi hộp chờ một cuộc xô xát xảy ra giữa hai con thuyền. Nhưng không, con rồng đỏ vẫn lướt qua thuyền tam sắc một cách bình yên và về tới đích trước nhất trước sự kinh ngạc và tiếng hoan hô vang dậy của dân chúng hai bên bờ sông.

Trong lúc Cả Hộet và Quản Chỉnh được thăng Tây chủ tỉnh đến bắt tay khen ngợi và thưởng cho hai cốc rượu thì dưới thuyền đỏ anh em trong đội thuyền bụm từng bụm nước sông Đồng Nai giải khát.

Cha tôi cho tôi theo thuyền trở về xã. Ngồi trên thuyền tôi nghe anh Hai Tấn nói:

– Nhờ vong hồn nghĩa quân phù hộ, mình không thềm theo súng lệnh của thằng Tây mà vẫn về nhất như thường.

Con thuyền chiến thắng bơi ngược con sông dài trở về làng tôi nơi rừng thẳm.

*

– Bớ dò! Dò ơi! Hú... ú... u...

Tôi đang ngủ say sưa bỗng nghe tiếng gọi dò văng vẳng bên kia sông. Mơ màng tôi nghĩ: “Kệ, mệt quá, ngủ thêm chút nữa rồi qua rước người ta cũng được”. Để cho người ta khỏi gọi phá giấc ngủ, tôi cố gắng ngóc đầu lên. Mắt vẫn nhắm nghiền, ú ớ trả lời cho bên kia sông:

– Nghe rồi! Tôi còn mắc ăn cơm!

Một loạt tiếng cười phá lên như một tràng pháo nổ kể bên tai tôi. Tôi giật mình mở choàng mắt. Cả lớp học đang nhìn tôi, cười sặc sụa, có đứa cười lăn cười bò dưới gạch như đang lên cơn không kìm chế được. Tôi cũng tỏ vẻ cười, đưa tay lên đầu gãi gãi. Nhưng tôi không cười được lâu. Thầy giáo Hứa đứng ngay sau lưng tôi đã kéo vành tai tôi đau điếng. Ông dùng bàn tay xách tai tôi mà kéo tôi đứng dậy, lôi ra khỏi bàn, đẩy tôi đứng trước bảng đen, dẫn tôi ngã xuống gạch rồi mới chịu buông tai tôi ra. Tôi lấy tay rờ lên lỗ tai bị kéo cảm tưởng như nó bị rút rời theo mấy ngón tay như càng cua kẹp của thầy rồi. Biết mình đã bị bắt quả tang ngủ gật trong lớp, tôi lẳng lặng co hai tay lên lót dưới mặt, nằm úp xuống gạch chờ đòn.

Đúng là con không dể không thương. Năm roi của thầy giáo Hứa như năm đòn côn của người thù người oán. Tôi chỉ có một cách trả thù là không thêm khóc. Hai tay xoa hai bên mông đau rát, tôi đứng dậy thật lẹ làng và nói tỉnh khô:

– Xin thầy cho phép tôi về chỗ.

– Quì xuống đó.

Tôi quì, hai tay khoanh trên ngực, quay mặt xuống lớp nh
mọi lần khác. Hơn ba chục cặp mắt của học trò lớp nhữ trường,
Mĩ Lộc đang nhìn tôi. Nhiều đứa vẫn còn bụm miệng cười nh
chưa bao giờ được coi một vở hài kịch hay như vậy. Sau này tô
mới biết là khi đang dạy Toán thầy Hứa thấy tôi kê đầu ngi
ngon lành. Biết nhà tôi chèo đò ngang, thầy nhẹ nhàng đến sau
lưng tôi, ghé tai lên tiếng gọi đò. Đó là tiếng gọi đò hồi nãy tô
nghe được. Tôi ngỡ đang ngủ ở nhà và có người gọi đò thật bèn
trả lời còn bận ăn cơm. Và rồi màn kịch kết thúc là tôi bị quì
trên bảng này.

Người có vẻ thích chí nhất là trò Cương, học trò giỏi nhất
lớp, con của xã Đác ở xóm tôi. Nhà của Cương lợp ngói, có nhiều
ruộng, nhiều trâu. Quần áo của nó lúc nào cũng lành lặn và sạch
sẽ chớ không rách hay dính đầy sinh lầy như quần áo tôi. Nó
thuộc dòng họ có vai vế trong vùng. Bác nó làm Hội đồng, nó
còn có ông chú là Phủ Ngôn và Đội Các. Thầy Hứa rất ưu ái nó,
không biết vì nó học giỏi hay vì dòng họ nó có nhiều ông lớn.
Thầy thường giao cho nó trông chừng học trò nào ngủ gật thì
báo cho thầy. Đôi lúc nó còn được thay thầy cầm thước kẻ bằng
cắm lai khẻ tay đứa nào tới lớp mà mặc đồ rách, bẩn, hay
không thuộc bài. Một lần tôi cũng bị nó thay mặt thầy đánh ba
roi vì tội đánh nhau với thằng Lộ, con của Hội đồng Giác, bác
ruột nó. Nhưng nó không dám đánh tôi đau vì nó biết tôi sẽ
không tha cho nó khi ra đồng hay về tới xóm. Nhưng tôi sợ
nhất là cái cười của mấy đứa con gái lớp tôi. Chỉ có ba đứa nó
đó là Huệ con thầy giáo Hứa, Sứ con thầy phó Kê ở xóm Đền và
Lan nhà ở Tân Hòa. Sứ và Huệ thì lần nào tôi bị đòn cũng cười
tôi như tụi con trai khác. Hai đứa ngồi ngay bàn đầu nên thấy
rõ những lỗ rách của quần áo tôi, vì vậy tôi ngán cái cười có vẻ
khinh bỉ của chúng nó hơn ai hết. Chỉ có Lan là ít cười tôi nhất.
Mỗi lúc bị đòn tôi thấy cặp mắt của Lan nhìn tôi đầy vẻ thương

cảm y hết như mất mẹ hay mất chị tôi khi tôi bị cha tôi đánh đòn. Một lần bị phạt, bị làm nhục như thế này, tôi vẫn lấy cặp mắt của Lan làm chỗ nương tựa, an ủi cho mình.

Thầy Hứa tiếp tục giảng bài tự bao giờ tôi cũng không hay. Đầu óc tôi cứ mông lung bao nhiêu ý nghĩ. Không biết sao thầy tôi ác thế. Áo rách một chút cũng đánh, đuổi về thay, mất cả một buổi, một ngày học. Có đứa không có áo lành thay phải ở nhà đi chăn trâu luôn như thằng Liễn, thằng Cờ. Không thuộc bài cũng đánh, ngủ gục cũng đánh, tay bẩn sách dơ cũng đánh, đánh nhau cũng đánh... Hình như hũ gạo của thầy là chiếc roi mây và cây thước báng, không xài nó hàng ngày là thầy không sống được. Mỗi lần đánh phạt học trò, thầy nheo một con mắt, méo cái miệng làm như thầy cũng đau lắm, nhưng thầy cứ đánh hoài, xách tai hoài. Đặc biệt thầy Hứa không bao giờ kêu tên tôi mà biết nhà tôi chèo đò ông cứ chế nhạo bằng cách mỗi lần gọi tôi lên bâng là kêu: “Bớ đò!” làm tụi bạn trong lớp cười rúc rích. Chắc tại nhà tôi không có trâu có ruộng, không có người làm quan, lại không có gà thiến, gạo mới tới biếu thầy nên tôi không thể học giỏi như tụi thằng Cường, con Sứ được. Có lần tôi bị phạt vì mặc áo rách đi học, về nhà tôi nói má tôi cho tôi được nghỉ học thì bà nói:

– Phủ Ngôn, Đốc Các ngày trước cũng là học trò nghèo như con. Nhờ ráng học mà làm nên. Anh Thọ con cũng nhờ bắt chước họ mà học giỏi, sắp được làm thầy giáo cho má nhờ rồi đó. Chừng đó nó có lương, nhà mình cũng đỡ nghèo, áo con đỡ rách.

Không biết Phủ Ngôn, Đốc Các và anh Thọ học thầy giáo nào chớ thầy giáo Hứa ghét học trò nghèo lắm, khó mà theo học được. Thầy như là người của Tây vậy. Thà trốn học đợi anh Thọ về làm thầy rồi học luôn. Anh Thọ tôi dứt khoát không phải người của Tây rồi vì anh có dự đám tang cụ Phan Chu Trinh nào

đó mà. Kì đó anh tôi cũng bị đuổi học, nhưng nhiều người bị đuổi quá, các trường bỏ học, bãi khóa nên lại được cho đi học lại. Chỉ khi mấy người trong Ban hương chức đến nói và hăm dọa cha tôi phải dạy dỗ con cái chu đáo, không được chống lại Tây, thì ở nhà mới biết. Tôi mà trốn học thế nào về nhà cũng bị đòn. Nhưng thà bị đòn ở nhà dù sao cũng ít nhục hơn ở trường. Hôm qua chị Sáu tôi bệnh tôi phải thay chị chèo đò suốt một ngày chủ nhật nên mệt dữ. Năm roi lần đít mà hình như tôi cũng chưa hết buồn ngủ. Mãi suy nghĩ như vậy, cặp mắt tôi tự nhắm nghiền lúc nào không biết. “Trớt!” một roi nữa lại quất vài mông làm tôi giật bắn mình. Cả lớp lại cười ầm lên một lần nữa. Thầy Hứa ra lệnh:

– Trở về chỗ!

Tôi đứng bật dậy, ngó thầy Hứa và mấy đứa đang há miệng cười một cách bực tức. Nhưng liếc thấy cặp mắt buồn buồn của Lan, tôi như người sắp chết đuối vớ được mảnh ván trôi, yên trí trở về chỗ ngồi. Vừa lúc đó tiếng trống bãi học trưa cũng được đánh lên như một khúc nhạc báo giờ giải phóng.

*
**

Trốn học thì rất dễ. Quần áo nào cũng được, khỏi phải coi rách hay lành. Nghe trống tự trường thì ôm sách vở ra đường đá đổ đi lững thững về phía trường. Đi chậm thôi, làm như mắc tìm một vật gì đó ở dọc đường. Đợi tụi học trò chăm học vượt qua mặt mình hết. Ngó trước trông sau, nếu không thấy ai để ý thì tạt nhanh vào đám mía hay bụi cây bên đường. Khúc đường thuận tiện nhất là ngang cầu Rạch Rổ cách trường khoảng chừng một cây số. Chui nhanh xuống gầm cầu là thoát. Đứng vội giấu sách vở, phải thận trọng một chút: cứ tuột quần xuống, ôm sách vở ngồi chồm hồm dưới gầm cầu như người ta đau kiết vậy.

Người đi bộ, xe ngựa chở khách, xe bò chở đường, chở bưởi qua chợ Tân Uyên. Bụi, đất, cứt ngựa, nước đáì bò có thể lọt qua kẽ ván cầu mà rơi lên đầu mình. Mặc kệ nó, cứ ngồi im như thầy chùa ngồi hương vậy. Nghe ba tiếng trống vô học là xong. Học trò vào lớp là mình ra khỏi gắm cầu. Tụi nó đang bị thầy Hứa già xét quần áo, sách vở, có mấy đứa bị đánh đuổi về, còn lại sẽ bị lừa vào lớp như lừa trâu vào chuồng vậy. Còn mình, chui ra khỏi gắm cầu rồi thì tha hồ muốn đi đâu thì đi như cá dưới suối, như chim trong rừng, như mấy đứa chăn trâu vậy. Trốn học vui lắm, kiếm một chỗ giấu sách vở rồi cứ đi chơi xả giàn. Chim doong dọc lốt ổ trên ngọn mía, lủi đi kiếm một hồi cũng được bao nhiêu là trứng. Trứng chim này cứ nuốt sống cũng nghe béo béo thơm thơm. Tát vũng bắt cá, móc hang bắt cua, rồi nổi lửa giữa đồng nướng mà ăn. Ngon hết biết. Bù cho những lúc nhìn mấy gánh quà bánh bán cho tụi học trò giàu mà chảy nước miếng. Gặp đám ma hay đám cưới nào liệu không có mặt cha mẹ mình ở đó thì tha hồ đứng coi. Trống hồi một nổi lên ở nhà việc, mình có thể tới đó coi người ta bắt ăn trộm, ăn cướp, bắt thuế, bắt xâu, hay xử vợ chồng, hàng xóm đánh lộn nữa. Chỗ nào có phát mía nấu đường mà mình đến được thì chỉ ăn đường dính chảo cũng đủ no cùng với tụi chăn trâu, chơi đánh trống, đánh đu, đánh trận giả, tắm suối, bắn bia bằng giàn thun, lội sông hay hái trái gùi, trái bứa trong rừng. Chơi suốt ngày nhưng phải trông chừng mặt trời, nghe chừng tiếng trống trường. Nghe tiếng trống bãi học thì chạy ù về chỗ giấu sách vở mà lấy. Tay chân lấm sình thì rửa cho sạch rồi mặc áo vào. Nhìn trước ngó sau cho kĩ lưỡng, không ai để ý thì phóng nhanh ra đường đá ò đi về. Thường là tôi đi trước hay sau đám học trò tan học cỡ ba bốn trăm thước.

Ở nhà không ai kiểm soát nổi tôi. Mẹ tôi thì dốt, không được học hành. Cha tôi thì chỉ biết chữ Nho, mỗi lúc ăn cơm mà có uống thêm hai xu rượu thì lại đem ra lờ vờ con:

– Di nhơn nan, di nhơn nan, tố tố di nhơn nan...

(Tạm dịch: Làm người khó, làm người khó, làm người rất khó.)

Cha mẹ lại thường vắng nhà. Chị Sáu tôi cũng không biết chữ, lại thương tôi lắm. Dù có biết tôi trốn học cũng chỉ rầy sớ sớ chứ không dám méc với cha mẹ tôi. Tôi mà bị đòn thì chị khóc còn nhiều hơn tôi. Muốn làm cho chị tưởng tôi chăm học, có lúc tôi cũng đưa mấy câu tiếng Tây ra đọc:

– La mer se lève, le banc de sable, le banc de poissons...

(Mặt biển dậy sóng, một bãi cát dài, một đàn cá...)

Nhiều khi tôi còn mang cả mía, đường, cua, cá về cho chị và hai em mà vẫn tìm cách nói dối chị tôi được kia mà.

Còn mình có đến trường hay không đối với thầy giáo Hứa không ăn thua gì. Vắng tôi thì lớp thầy bớt đi một đứa học trò ngỗ nghịch, rách rưới lại học đỡ. Như vậy càng đỡ cho thầy mỗi khi có ông đốc học hay thầy cai tổng tới kiểm tra. Thầy lại rảnh rang để dạy cho tụi con nhà giàu hay có quà biếu. Nhưng mỗi khi bắt được học trò trốn học, thầy cũng đánh dữ lắm. Chắc thầy sợ mang tiếng là dạy học trò không nghiêm.

Trốn thầy, gạt cha mẹ được vài lần là quen, cứ muốn trốn hoài. Mà muốn đi học lại cũng khó. Quần áo đã rách ngày càng rách thêm, học đỡ càng đỡ thêm. Nếu có ăn năn đi học lại thì cũng bị đánh, bị đuổi, bị phạt, làm trò cười cho tụi bạn cùng lớp thôi.

*
**

Tôi trốn học rất nhiều lần mà rất ít khi bị bắt quả tang. Thầy giáo Hứa có một đứa con trai tên là Huê học trên tôi hai lớp. Anh Huê là con người vợ trước của thầy. Bị mẹ ghẻ ghét bỏ quá, nhiều lần anh cũng bỏ học trốn đi chơi với tụi chẵn trâu như tôi. Một hôm tôi, Huê và mấy đứa chẵn trâu đang chuẩn bị chơi trò đánh trận giả ở hầm than cách trường Mĩ Lộc một cánh đồng khô mới gặt. Bểng ruộng mà đi thì tới trường chừng một cây số. Tụi tôi chừng hai chục đứa, đang chia làm hai phe. Một bên làm nghĩa quân, một bên làm “Tây”. Hai bên núp vào hai cái hầm đất sét cách nhau chừng mười thước. Hai bên sẽ “chiến đấu” bằng những viên đạn làm bằng đất sét ướt. Bên nào bị đánh bật ra khỏi hầm thì phải chịu thua chớ không được ném nhau bằng thứ đạn khác. Ai phạm luật sau này không cho chơi chung nữa. Chúng tôi đã chia làm hai phe đang sửa soạn rút thăm để chọn hầm thì bỗng thấy phía trường Mĩ Lộc có một toán học trò đang tiến về phía chúng tôi. Huê biết ngay là thầy Hứa đang dắt học trò lớp lớn đi vây bắt anh như mọi lần trước, liền bỏ chức “chỉ huy mặt trận nghĩa quân” mà chạy ngay vào rừng. Tôi được anh em bên “mặt trận Tây” cho qua thay thế anh Huê vì bên “Tây” thừa người. Bỗng nhớ là mình cũng là học trò trốn học, thấy Hứa mà thấy tôi cũng bắt về phạt cho coi, tôi liền đề nghị với anh em cả hai bên:

– Thôi, tụi mình không chia hai phe nữa mà cùng nhau làm “nghĩa quân” đánh lại đám học trò kia. Tụi nó đang tới đây tính bắt anh Huê, tôi cùng với đứa nào hay chơi với tụi tôi đó. Bây giờ tụi mình kể như tụi nó là “Tây” đi. Tụi mình làm “nghĩa quân”, phải chuẩn bị đánh thật gắt tụi nó mới thua vì nó đông hơn mình đó.

Cả đám chẵn trâu thích thú reo hò ầm ĩ. Nhất là mấy đứa này giờ phải ở bên “Tây” vì khỏi phải làm “Tây” nữa mà được làm “nghĩa quân”. Tụi tôi vò thêm đạn đất sét, tìm chỗ ẩn nấp

trong hầm đất hay dọc theo bờ ruộng làm thành một hàng ngang quay mặt lại phía đoàn học trò đang tiến tới. Tôi cùng bốn đứa khác lập kế nghi binh, giả đi khoát nước tắm cho trâu và đùa giỡn với nhau. Tôi lấy bùn, đất sét trét thêm lên mặt mũi tay chân, lên cả mình mẩy đang ở trần cho lấm lem hết. Thầy giáo Hứa dẫn đầu đoàn học trò. Thầy mang mắt kính, cầm cây ba-ton chỉ trở về phía tụi tôi. Tụi “Tây” chùng độ năm chục đứa, đi ào ào trên ruộng khô trơ gốc rạ không thành hàng ngũ gì cả. Chúng nói chuyện râm ran như một bầy kết. Được nghỉ học để đi bắt dùm thầy đứa con trốn học, chắc tụi nó cũng vui lắm. Tôi nghĩ thầm: rồi tụi bây sẽ biết thế nào là mùi đạn đất sét.

Tới cách tụi tôi chừng hai mươi thước thì đám học trò dừng lại. Thầy Hứa gọi hỏi mấy đứa tôi đang “tắm trâu”:

– Nè, mấy thằng kia, bây có thấy trò Huê ở đâu không?

Mấy thằng chúng tôi giả bộ không nghe cứ tiếp tục khoát nước tắm cho trâu. Thầy Hứa kéo đám học trò tiến lên mấy bước nữa, vừa đi vừa la lớn:

– Tao hỏi bây có thấy trò Huê ở đâu không? Bây điếc hả?

Chờ đám “Tây” tới gần hơn tôi mới đứng thẳng lên miệng hầm, ở trần, quần cụt ướt, người đầy bùn đất sét. Không để bọn “Tây” kịp nhận ra tôi là ai, tôi đồng dục tuyên chiến:

– Ở đây không có trò Huê nào hết. Chỉ có “nghĩa quân” thôi. Muốn bình yên thì quay trở về ngay, còn bằng bước tới nữa thì đừng có trách... đầu lia khỏi nón dĩa.

Tôi còn ráng nhớ thêm một vài câu của mấy gánh hát bộ để ra oai. Nhưng trong đám học trò đã có thằng nhận ra tôi:

– Thằng Nghệ! Thằng Nghệ đó.

– Bắt nó! Thầy Hứa la lên, chỉ vào tôi.

Bọn “Tây” ồ ạt xông lên, vừa đúng tầm đạn thì bị một trận mưa “đạn” đất sét chặn đứng ngay lại như người đi đêm va phải mũi vào tường. Chúng nó bỏ chạy tán loạn như bầy vịt, nón mũ rớt đầy ruộng, quần áo bê bết đất sét. Nhiều đứa khóc, vấp gốc rạ ngã lăn, bò càng rồi đứng dậy chạy nữa. Thầy giáo Hứa cũng bị trúng một viên đạn ngay sống mũi. Một tay ôm mũi một tay xách ba-ton chạy xô cả đầu tóc. “Nghĩa quân” khoái trá cười nôn ruột, hăng tiết chạy ra khỏi hầm đất đuổi theo, vừa la, vừa ném.

Thấy chúng tôi đã rời xa hầm đất chỉ còn đuổi bằng tay không, thầy giáo Hứa bèn ra lệnh cho tụi học trò “bên Tây” quay lại đánh với chúng tôi. Một số thằng “Tây” đã nhanh chân chiếm được hầm “vũ khí” đất sét của tụi tôi. Thấy ra được sai lầm thì đã quá muộn. Bị dồn vào thế bí giữa đám ruộng khô, phe “nghĩa quân” phá vòng vây chạy thoát gần hết, còn lại ba đứa tử thủ là tôi và thằng Liêng, thằng Cờ thì bị bắt sống. Thầy Hứa dùng cây ba-ton đánh chúng tôi tụi bụi. Rồi thì đám học trò trối tay chân chúng tôi lại, xô đòn vào khiêng đi như khiêng ba con nai bị người ta săn được. Tôi mệt lả, thả lỏng cái đầu lờng thòng xuống đất, mặc nó lác lư theo nhịp bước của hai người khiêng. Thầy Hứa định khiêng tụi tôi lên xóm cầu Rạch Ró cho đồng bào xem, giao thằng Liêng, thằng Cờ cho nhà việc Mĩ Lộc đóng trần lại rồi mới khiêng tôi về trường. Nghĩ tới cảnh về tới trường, tôi xấu hổ chỉ muốn chết quách cho rảnh. Nhưng may quá nhờ đầu tôi có hai vết thương do thầy đánh đang còn chảy máu nên đến cầu Rạch Ró thầy giáo Hứa đổi ý cho thả tôi về nhà xức thuốc. Anh Ba Tôn, nhà ở gần gốc cây sộp, nhai lá ổi lấy xác đắp lên đầu tôi hai miếng để cầm máu. Tôi đứng dậy, còn chóng mặt, bước đi nghiêng nghiêng như người say rượu, quay lại nói với thằng Cờ, thằng Liêng:

– Đừng sợ, cứ nói là tại tao xúi tụi bây đó!

*
**

Một chiều, vừa nghe tiếng trống tan học, tôi chạy như bay về đám mía mà tôi giấu sách vở ở đó. Tìm mãi hồi lâu không thấy đâu cả. Thật là nguy to. Nhưng không sao, tôi sẽ nói là thầy cho góp sách vở để thầy chấm bài.

Khi về đến nhà, vừa bước qua cửa tôi đã thấy mấy cuốn tập của tôi nằm chình ình cùng với một bó ngọn mía to tướng trên bộ ván giữa nhà. Ông Tư Thương, chủ trâu của thằng Liễn cũng là chủ đám mía đang ngồi đó, mặt hầm hầm giận dữ. Mẹ tôi mặt buồn xo, ngồi trên góc ván phía trong bàn thờ. Câu chuyện vẫn đang tiếp tục. Tư Thương nói:

– Nó ăn bao nhiêu mía đó thì còn gì là đám mía của tôi. Đồ chết thèm chết khát. Mía còn non vậy mà đập xuống ăn, không biết thương xót. Bây giờ thì thím phải đền cả đám cho tôi. Tôi giao cho thím đó, muốn làm sao thì làm.

Mẹ tôi nhỏ nhẹ năn nỉ:

– Anh Tư à, tội nghiệp cho tôi. Lấy đâu ra tiền mà đền cho anh bây giờ. Dù anh có không thương mà anh có lên làng kiện thì cũng vậy thôi. Nó có thèm khát lắm thì cũng ăn trộm của cô bác nó một hai cây là cùng chớ bụng đâu mà ăn nhiều dữ vậy. Mà anh bắt được nó trốn học quả tang vì giấu sách vở trong mía nhà anh chớ có bắt được nó đang ăn trộm mía đâu. Anh suy nghĩ lại mà coi. Làng tổng mà có xử tôi phải thương cho anh đám mía thì cũng là xử oan, xử ép mà thôi. Bà con xóm giềng làm vậy thì méch lòng nhau, chớ có ích gì, phải không anh Tư?

Tôi nghe mẹ tôi nói có lí quá. Nhưng ông Tư Thương vẫn còn hằn học:

– Không đền tiền cho tôi thì tôi kiện ở tù cả nhà đó. Đừng có tưởng cố lì ra mà xong. Nhưng thôi, tôi không bắt đền thím

nữa, nhưng mà nó phải gác đám mía cho tôi. Từ giờ tới lúc phát mía nấu đường, nếu có đứa nào ăn trộm một cây mía của tôi thì tôi bắt nó lên nhà việc đóng trần.

Tiếng ông chủ mía đã đi phần nào, mẹ tôi tiếp tục tấn công:

– Anh giận thì nói vậy thôi, chớ anh cũng biết rằng người lớn còn không gác nổi một đám mía, nó thì giữ sao được. Con tôi cũng là cháu của anh, nó còn phải đi học...

Bỗng bà quay sang tôi:

– Còn cái thằng mắc dịch mắc toi đó! Đứng ngó hả? Cúi xuống!

Tôi ngoan ngoãn nằm dài xuống đất. Mẹ tôi đi lấy cây roi mây đưa cho ông Tư Thượng:

– Hôm nay anh bắt được nó trốn học quả tang, vậy nhờ anh đánh nó dùm tôi năm roi, cho nó chừa.

Thấy chắc không đòi hỏi gì hơn được với người đàn bà này, ông Tư Thượng cầm lấy chiếc roi mây, dồn hết tức giận và lòng tiếc của, ông ta quát vào đít tôi:

– Một, hai, ba, bốn, năm, thôi, thôi chớ!

Chị Sáu tôi không biết ở đâu đã chạy ra đếm từng roi một vậy mà ông ta cũng đánh quá hết hai roi, tới lúc chị tôi giật cây roi lại mới chịu thôi.

Tôi tức quá, quên cả đau, phui đít đứng dậy, ngó vào mặt ông ta mà nói:

– Bác ăn cướp của tôi hết hai roi quả tang đó, có ba người làm chứng, không chối được đâu!

Thấy mẹ tôi giơ cây roi lên, tôi vụt chạy mất.

TIẾNG HÁT TRÊN SÔNG ĐỒNG NAI

(Truyện ngắn)

Ngày xưa, dưới thời vua Tự Đức, ở triều đình Huế có một ông quan trung quân ái quốc tên là Hoàng Lễ. Không biết ông làm chức gì, người ta chỉ nói ông làm quan văn. Ông là người có lòng thương dân thương nước, thờ vua như thờ Trời và ghét kẻ nịnh như nhà nông ghét cỏ. Tánh tình ông ngay thẳng, thấy đâu nói đó, không sợ mất lòng nên trong hàng ngũ văn thân, võ bá của triều đình có nhiều người không thích, thường tìm cách tránh xa ông như dơi sợ ánh sáng mặt trời. Trong bọn nịnh thần có một quan võ tên là Nguyễn Bá Nghi. Tên này không có tài gì hết, nhờ có công bắt được nhiều gái đẹp đem về cung mà được thăng quan tiến tước. Trước vua thì nó quì như rồng châu, lay như phượng múa nên vua thấy vua mê, sau vua thì nó tha hồ làm sâu dân, một nước, hống hách tung hoành. Thấy Hoàng Lễ nhiều lần lấy tình bạn đồng trào có lời khuyên răn thẳng thắn, nó đã không nghe lại nữa đem dạ thù hiềm. Nó bèn tâu với vua rằng: Vợ Hoàng Lễ là một cô gái điếm không xứng đáng có chồng quan. Vua tin lời nó, vì thấy nó biết nhiều về gái, nên ra lệnh cho Hoàng Lễ: hoặc là bỏ vợ hoặc là từ quan.

Oan ức đến trào máu họng, Hoàng Lễ lão đảo ra về hỏi ý kiến vợ con. Vợ Hoàng Lễ là Huyền Cơ, nhan sắc tuyệt trần, lại có tài hò hát. Chim nghe cô hát chim sa, cá nghe cô hò cá lặn. Trước kia cô làm nghề đưa đò, chèo thuyền đưa khách trên sông Hương lấy tiền nuôi chồng ăn học. Bao nhiêu năm khó nhọc đổ mồ hôi nước mắt nuôi chồng nấu sủ sôi kinh, tưởng được hưởng vinh, không ngờ cả gia đình mang nhục. Huyền Cơ vô cùng uất ức nhưng không biết trách vua, chỉ đổ tại Trời. Cô bèn khuyên chồng nên lấy vợ khác, tiếp tục làm quan giúp nước, phò vua để mặc cô trở lại nghề cũ chèo đò nuôi con ăn học. Tình nghĩa vợ

bỏ thế nào được, Hoàng Lễ đành lạy vua xin treo ấn từ quan về làng làm nghề dạy học.

Triều đình mất một tôi trung, nhưng xóm làng dân thêm t mái trường tranh mới. Sông Hương, núi Ngự được nghe lại ng hò câu hát ngày xưa, khách qua sông mừng gặp lại cô đồ Vợ chồng Hoàng Lễ có một đứa con trai tên là Hoàng Hồ, i mười bảy tuổi mà tướng mạo khôi ngô, tuấn tú, giỏi võ, văn y, ai cũng thương cũng mến. Hạnh phúc gia đình đang đầm thì lại có lệnh trên: những người treo ấn từ quan phải rời xa t Huế.

Muốn trừ hậu hoạn vua phải nghĩ xa như thế, chớ gia đình làng Lễ nào có âm mưu gì. Vua đuổi thì phải đi, lạy mô mả g bà, mang gói lên vai, bà con cô bác xóm giềng khóc như ta những ngày đưa tiễn.

Chân trời góc biển, đất nào cũng còn là đất của vua. Như im sợ cung, gia đình Hoàng Lễ cứ hướng về Nam đi mãi. Đến ên Hòa thì mỗi gói, lại gặp đất Đồng Nai nước ngọt, dân nh, ông bèn quyết định tạm định cư ở đó. Nói định cư thì hơi á vì gia đình ông chỉ ở trên một chiếc thuyền con lênh đênh ền mặt nước. Con chèo trước, vợ chèo sau đưa ông đi hết làng ỹ đến xóm nọ dọc theo hai bờ sông Đồng Nai để dạy học cho ng bào lấy tiền nuôi miệng. Đồng bào Biên Hòa thương mến a đình ông lắm. Vì không phải chỉ một mình Hoàng Lễ là ầy dạy chữ nho cho đồng bào mà Huyền Cơ cũng trở thành ầy dạy hò dạy hát, Hoàng Hồ thì dạy võ cho thanh niên. người ta gọi thuyền của ông là “ghe thầy”, thuyền đến đâu là i làng vui xóm đến đó. Học trò của ông nhiều nhất là ở huyện hủ Đôn Sứ (tức Tân Uyên ngày nay). Vì ở đây sông Đồng Nai ẹp và hiền, giống như sông Hương, vợ chồng ông lấy nơi này m quê hương thứ hai cho đỡ nhớ thương sông Hương núi Ngự. hững đêm trời thanh mây tạnh đồng bào ven sông thường

nghe tiếng hò của Huyền Cơ lâm ly, ai oán, náo nùng như lời than thở tự thuở nào của núi Ngự sông Hương vọng đến đây, làm rung chuyển cả đất nước Đồng Nai, đến từng cành cây, ngọn cỏ, cánh gió, lòng người:

*Ngó lên trời thấy cả chòm sao Bắc Đẩu
Mà ngó về quê cũ sao không thấy núi Ngự Bình
Cả đời anh nấu sủ sôi kinh
Anh ơi, nghe này em hỏi thử:
Hò ơi... ơi, tại sao trời gần đất xa?...*

Sợ đồng bào chê mình thua vợ, thỉnh thoảng Hoàng Lễ cũng hò đáp một hai lời:

*Có lái đò yêu quý của anh ơi,
Em hỏi thì anh phải trả lời:
Gần xa nào phải tại Trời
Xa gần là bởi lòng người mà ra.
Sông Hương soi bóng Ngân hà
Đồng Nai soi thắm lòng ta trung thành.*

Mỗi khi nghe cha mẹ nói đến Huế, đến chuyện vua quan ở triều đình thì Hoàng Hồ lấy làm căm tức, ghét nịnh, giận vua nhưng không dám nói ra, chỉ chém chèo xuống nước đùng đùng, đẩy thuyền lướt như bay trên sóng. Anh không hiểu vua lại nghe kẻ nịnh hại trung, và tại sao cha anh lại ngoan ngoãn phục tùng một ông vua như vậy, để gia đình anh phải điêu linh phiêu bạt. Anh bắt đầu đem lòng nghi ngờ hai chữ hiếu trung mà cha anh đã dạy cho anh từ thuở bé: “*Quân xử thân tử, thân bất tử bất trung, phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu*”.

Học trò của gia đình Hoàng Hồ ngày càng đông, đồng bào mến đức của Hoàng Lễ, mến sắc đẹp và giọng hát của Huyền

Cơ, mền tài võ nghệ của Hoàng Hồ. Tiếng đồn thẩu đến tai Nguyễn Bá Nghi, lúc ấy lại được vua bổ nhiệm làm Tổng đốc Biên Hòa. Tên này nghe nói Huyền Cơ có mặt ở đất Đồng Nai thì đem dạ thềm thuồng như hổ đói, bèn ra mật lệnh cho quân lính tìm bắt nàng về hầu hạ nó trong thành.

Một hôm, thuyền Hoàng Lễ ghé chợ Biên Hòa để mua sắm như thường lệ. Cha nằm dưới thuyền đọc sách. Hai mẹ con Huyền Cơ lên chợ, mua sắm xong, sắp trở xuống bến thì gặp mấy chị em quen biết cố giữ Huyền Cơ lại, mời hát mấy câu cho đỡ nhớ nhau sau một thời gian không gặp mặt. Huyền Cơ vui tính và nể bạn bèn cất tiếng hò:

*Chợ họp rồi tan, trăng tròn rồi khuyết
Ấy là khi chưa biết lòng nhau
Sau khi đã biết thương, biết nhớ, biết đợi biết chờ
Thì dù chợ tan, dù trăng khuyết
Dù trời long đất lở phải ly biệt đôi dàng
Tình em, em quyết vẹn tròn thủy chung...*

Nàng vừa cất tiếng lên thì cả chợ đang họp bỗng nhiên yên lặng như giữa đền thờ. Đồng bào nghỉ bán, ngừng mua để lắng nghe. Một con vịt vừa hé mỏ kêu cạp cạp mấy tiếng thì bị bà chủ nó vạ cổ chết ngay. Câu hò vừa dứt, tiếng khen “hay”, hoan hô rền cả chợ. Nhiều người yêu cầu hò nữa. Huyền Cơ vui vẻ nhận lời. Nhưng nàng vừa cất giọng hò tiếp thì bỗng có một tốp lính rầm rập chạy tới bắt nàng dẫn đi. Đồng bào không hiểu chuyện gì lấy làm căm tức, xúm nhau bao vây và níu kéo bọn lính đòi phải thả Huyền Cơ. Nhưng bọn lính cậy thế đông và có gươm giáo nên không chịu nhượng bộ mà còn đánh đập đồng bào. Hoàng Hồ nổi giận nhổ ngay một cây cột chợ xông vào đánh lính giải vây cho mẹ. Anh công mẹ vừa nhẩy xuống thuyền thì thấy lính trong thành tuôn ra tiếp viện đông như

kiến cỏ. Liệu khó lòng chạy thoát được cả gia đình nếu không có người cầm chân bọn lính, anh bèn nhảy trở lên bờ, luôn tiện đẩy thuyền sang tận bên kia sông như một mũi tên bay trên mặt nước.

Thấy trước mặt mình là binh lính cả thành Biên Hòa tràn đến, liệu “Nhất hổ nan địch quần hồ”, nhìn sau lưng thấy thuyền của cha mẹ đã trương buồm chạy thoát, Hoàng Hồ bèn vứt cây cột chợ xuống sông, bó tay chịu tội. Bị bắt dẫn về thành, anh tưởng phen này khó mà sống được, nên trước khi bước vào cổng thành anh xin phép được đứng lại lạy đồng bào ba lạy để cảm ơn và gửi lời tạ từ cha mẹ. Cả chợ Biên Hòa thương người dưng sĩ có hiếu, khóc như mưa và nguyện rửa bọn quan quân vô đạo nghĩa.

Cho cả một thành binh sĩ vây bắt một người đàn bà hát dạo mà không được, Nguyễn Bá Nghi vẫn chưa biết xấu hổ còn hò hét chửi mắng binh sĩ, rồi ra lệnh đưa Hoàng Hồ ra phanh thây giữa chợ. Một số anh em binh sĩ khi biết rõ đầu đuôi và biết rằng người binh sĩ nhỏ cột ở chợ cứu mẹ khi nãy chính là Hoàng Hồ, thấy dạy võ cũ của mình, bèn nhao nhao lên phản đối, họ bảo “con đại thì cái mang, chưa bắt được mẹ mà đã giết con là thất sách”. Có người nói: “Chợ đã tan rồi, đem ra xử cũng chẳng được mấy người xem, xin lệnh trên đình lại ngày khác”. Nguyễn Bá Nghi đành gật đầu cho dẫn Hoàng Hồ vào ngục. Lần này nó ra lệnh chính thức truy nã khắp đất Đồng Nai bắt sống vợ chồng Hoàng Lễ vì tội “xui con làm loạn”.

Thuyền Hoàng Lễ xuôi buồm thuận gió về đến Tân Tịch (cách Thủ Đôn Sáu cây số) mới đỗ lại cập bến. Hai vợ chồng lên bờ để hỏi thăm tin tức của con. Nghe đồng bào đi chợ Biên Hòa bằng đường bộ về cho biết Hoàng Hồ bị hạ ngục và vợ chồng ông bị truy nã, Hoàng Lễ và Huyền Cơ cùng cất tiếng kêu trời một lượt, nước mắt tuôn đầm đìa, không còn nói được một

lời nào nữa. Đồng bào trong làng này phần lớn là học trò của gia đình ông xúm nhau đến an ủi và khuyên ông đến rừng Mĩ Lộc gần đó mà trốn, chờ đồng bào đi kêu oan giùm. Nhưng ông không nghe, nằng nặc cùng Huyền Cơ tự bó tay đi bộ xuống Biên Hòa chịu tội. Ông bảo: “Lệnh Tổng đốc cũng là lệnh của vua, số trời đã định, thà chết còn hơn mang tiếng bất trung, may ra còn chuộc tội được cho con, nó sống thay cho chúng tôi chờ dịp được phò vua giúp nước!” Nói rồi hai người cất bước ra đi, đồng bào bà con cô bác trong làng nói gì cũng không cần được.

Bấy lâu nay chỉ quen đi thuyền theo sông rạch, lần đầu tiên phải bó tay đi bộ đường rừng từ Tân Tịch tới Biên Hòa, hai ông bà lấy làm khổ và bở ngỡ vô cùng. Dọc đường gặp đồng bào khuyên mãi, ông bà mới chịu cởi trói ra để đi thong thả hơn. Tuy ông không lấy gì làm hài lòng vì cho rằng: “Như vậy cũng chưa thật đúng với luật vua, phép nước”. Chồng đi trước, vợ bước theo sau lặng im như hai cái bóng, không một lời than. Thỉnh thoảng hỏi đường thì đồng bào kẻ chỉ đi xuôi, người bảo đi ngược, lặng im cứ bước suốt ngày. Mãi đến chiều tối mà ông bà còn ở giữa rừng, mới hay rằng đồng bào đã cố ý chỉ đường cho mình đi lạc. Hôm sau thức dậy lại tiếp tục đi, trong bụng sinh nghi không muốn nghe lời ai nữa. Đường Tân Tịch – Biên Hòa thường chỉ đi một buổi là tới nơi, thế mà vợ chồng Hoàng Lễ đi suốt cả tuần vẫn chưa ra khỏi rừng Mĩ Lộc. Huyền Cơ nhớ lại câu hò đáp của chồng lúc còn ở dưới thuyền, thỉnh thoảng hò lên như một lời an ủi:

Gần xa không phải tại Trời

Xa gần là bởi lòng người mà ra!

Nàng hỏi lại chồng: “Tân Tịch – Biên Hòa chỉ cách xa nhau một buổi, chúng ta thì muốn nó gần hơn để cứu con, để tỏ

lòng trung với thánh thượng. Chỉ vì đồng bào không muốn mà đường gần lại hóa ra xa, đi hoài không tới, vậy số trời, lệnh vua và lòng dân biết ai mạnh hơn ai?”. Trước sự thật hiển nhiên như vậy, mặc dù lòng còn sợ vua, sợ Trời như sợ quỷ thần, Hoàng Lễ cũng phải lấy lòng người, lòng dân là mạnh.

Cũng là lần đầu tiên từ khi vào Nam, vợ chồng Hoàng Lễ làm quen với rừng Đồng Nai. Rừng này đẹp thiệt, đi lạc vào đây không cơm nước. Đi đến đâu cũng thấy quả rừng chín đỏ, cây vừa tầm tay hái. Không phải chỉ có quả bứa, guì, dủ dẻ, cám, viêt, nhãn lồng, trứng, sim, táo mà thôi, mà lúc ấy xoài, ổi, bưởi, sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, dâu, mít, vải v.v... đều còn là quả rừng. Nước suối trong veo, mát rượi, réo rắt rì rào như những sợi dây đàn. Chim thú lúc nào cũng no say nhảy múa hát ca trên cành xanh biếc, bãi xanh. Thấy vợ chồng Hoàng Lễ hiền lành cả rừng đều thương, muốn giữ làm khách quý. Thỏ, chồn, khỉ chạy quần quít mãi theo chân Huyền Cơ như muốn được người đẹp vuốt ve, mơn trớn. Chim bay theo, giành nhau đồ trên vai nàng mà hót líu lo như không muốn nàng ra khỏi rừng nữa. Các loại hoa rừng đua nhau nở tỏa hương ngát. Tàn cây xòe ra như lọng che, không cho một tia nắng nào đụng đến mái tóc người đẹp. Mỗi khi nhớ đến Hoàng Hồ, lòng mẹ nức nở thành những câu hò nùng nùng trong rừng vắng, chim thú nghe cũng phải khóc, cỏ cây rỏ lệ suốt đêm sương, lay thương lay nhớ khắp rừng.

Sau hơn một tuần tìm không được đường xuống chợ nộp mạng mình chuộc tội cho con, Hoàng Lễ bèn bỏ ý định cũ, khuyên vợ cùng ở lại với rừng làm ẩn sĩ chờ thời. Ông chọn một miếng đất trên Gò Sao (nơi bây giờ gọi là Gò Đồn ở làng Mĩ Lộc) cất một túp lều tranh bên gốc một cây sao cao nhất vùng

ày. Vợ chồng Hoàng Lễ yên trí⁽¹⁾ ở đây, tưởng đã xa hẳn xóm
àng, vua quan phiền phức, nhưng chỉ mấy hôm sau thì Hoàng
Lễ nhận thấy rằng không thể nào rời bỏ xã hội loài người được.
Hoa quả rừng không thay thế được bát cơm, hạt muối. Bụng dù
no, miệng vẫn thấy thèm thuồng. Rét rừng không lửa, quần áo
cách không chỉ, không kim. Một lưỡi dao để đốn gỗ làm chòi che
gió che mưa cũng không tìm đâu ra được. Tiếng hát của Huyền
Cơ không thấm lòng chim thú cỏ cây, càng hát càng cảm thấy
mình bơ vơ cô độc. Hai vợ chồng Hoàng Lễ dần dần cảm thấy
khổ sở vô cùng, nhớ thương con và xóm làng vô hạn.

Bỗng một hôm, đồng bào làng Tân Tịch đi săn bắt gặp vợ
chồng ông đang ngồi than thở trên Gò Sao, cách bờ sông Đồng
Nai không đầy bốn cây số. Thấy trò mừng rỡ. Đồng bào xúm
nhau lại giúp đỡ ông cất nhà cửa và khuyên vợ chồng ông làm
ăn sĩ ở đây để tránh sự truy nã của cầm quyền trong tỉnh.

Tổng đốc Nguyễn Bá Nghi một mặt cho giam chặt Hoàng
Hồ trong ngục, một mặt cho người đi lùng bắt Huyền Cơ suốt
mấy tháng trời mà không được, nó buồn bực như một con chó
đói lâu ngày, không còn lo nghĩ gì đến việc nước, việc quân nữa.

Giặc Lang-sa lại tấn công nước ta vào lúc đó. Chúng nó có
“tàu chiến”, “ống khói chạy đen sì”, “có súng bắn thành xiêu
quách đổ”. Nghe tin đại đồn Gia Định có binh hùng tướng mạnh
gặp mấy lần Biên Hòa mà còn phải thất thủ. Nguyễn Bá Nghi
sợ giặc đến mức không còn run được nữa, bèn hạ lệnh bỏ thành
rút chạy về Bình Thuận để núp dưới áo của tướng Nguyễn Tri
Phương. Người ta bảo lúc ấy Nguyễn Bá Nghi sợ Tây mặt mét
xanh “cắt không còn chút máu” và nó vứt cả mũ áo Tổng đốc
mà chạy một mạch đến Bình Thuận. Đồng bào gọi nó là “tướng

¹ An trí.

chạy”. Nhưng nhờ tài “nịnh hót” và râu tóc mà nó vẫn được triều đình Huế tiếp tục tin dùng và phong cho nó một biệt hiệu là “Dũng tướng Nam Biên”!

Ba ngày liền, không thấy có người đem cơm vào ngục như thường lệ, Hoàng Hồ đoán là có chuyện không lành. Anh bèn rủ anh em tù nhân khác cùng phá ngục xông ra. Quả nhiên quân lính trong thành đã chạy hết, cửa thành mở toang. Ngoài thành, đồng bào như rần mất đầu, mạnh ai nấy lo gánh gánh, gồng gồng, bồng con dẫn vợ chạy loạn. Gươm giáo, súng ống rơi đầy đường. Thuyền bè, xe cộ, ngổn ngang dưới sông, trên bến. Thấy Hoàng Hồ và anh em tù nhân trong thành bước ra đồng bào mừng rỡ cứ nghĩ rằng binh lính còn ở lại giữ thành giết giặc. Nhưng khi nhận ra anh là dũng sĩ đã nhổ cột ở chợ đánh lính của Nguyễn Bá Nghi cứu mẹ thì đồng bào càng mừng hơn bèn khuyên anh đem tài võ nghệ của mình để giúp dân cứu nước. Qua lời thuật lại của đồng bào, Hoàng Hồ mới biết rằng: giặc đã chiếm đại đồn Gia Định, sắp đánh thành Biên Hòa, Nguyễn Bá Nghi đã bỏ chạy và vua Tự Đức đã quỳ gối đầu hàng, ký Hiệp ước nhượng Đông tam tỉnh (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) cho giặc Pháp. Trước tình hình ấy, Hoàng Hồ vô cùng phẫn uất, thù giặc, giận vua bèn rủ tất cả anh em tù nhân ở lại cùng đồng bào đánh giặc cứu nước. Đội nghĩa quân Biên Hòa được thành lập ngay tức khắc và Hoàng Hồ được bầu cử làm “Tổng đốc Đông Nai” và giao cho anh bộ mã của Nguyễn Bá Nghi mà đồng bào nhất mực. Nghĩa quân chọn trong đình thờ Biên Hòa lấy lá cờ xanh có hình con sấu đỏ làm cờ hiệu của mình.

Hoàng Hồ cho thu nhặt gươm giáo, súng ống rơi dọc đường trang bị lại cho nghĩa quân. Bao nhiêu xe cộ, thuyền bè, lương thực, quân nhu cũng được đưa đi cất giấu. Mấy chiếc thuyền chiến bị quân Nguyễn Bá Nghi nhận chìm cũng được trục lên, tu

bỏ lại để sẵn sàng nghênh chiến. Nhiều anh em binh sĩ bị Nguyễn Bá Nghi giải tán cho đi tản cư cũng lần lượt trở lại xin gia nhập nghĩa quân.

Tổng đốc Hoàng Hồ, sau khi xem xét tình hình thành Biên Hòa thì nhận thấy được rằng: sông Đồng Nai vừa rộng vừa sâu, tàu chiến của địch dễ bề xoay sở để tấn công ta. Thành quách Biên Hòa từ lâu không được củng cố, cỏ mọc, rêu phong khó lòng cự đương nổi với súng đồng của giặc. Nghĩa quân tuy sẵn sàng hy sinh dũng cảm nhưng chưa được tập luyện và võ trang đầy đủ nên không thể đánh được với bọn “quỷ trắng” hung hãn, tàn bạo và thiện chiến. Nhớ lại vùng Thủ Đồn Sứ sông Đồng Nai vừa hẹp vừa có đá ngầm, thác dữ, tàu chiến của giặc khó bề làm mưa, làm gió, nhân dân ở đó yêu nước và giỏi võ sẽ giúp đỡ nghĩa quân đặc lực, rừng sâu hiểm trở có đường tiến thoái thênh thang. Anh bèn hạ lệnh phá hủy thành Biên Hòa và kéo đại quân về Thủ Đồn Sứ để bảo toàn lực lượng. Một số thuyền chiến có súng “thần công” ủng hộ được đưa xuống hạ lưu sông Đồng Nai đón đánh phá tàu địch ở Đồng Môn, chặn đường cho đại quân rút.

Ở Thủ Đồn Sứ, cũng như ở các vùng thôn quê khác của tỉnh Biên Hòa đồng bào rất hoang mang nghe toàn tin dữ: quân Lang-sa sắp đến Biên Hòa, Tổng đốc Nguyễn Bá Nghi và quân ta đã bỏ thành chạy trốn, có lệnh đình chiến, thánh thượng dâng cả ba tỉnh miền Đông cho giặc. Đồng bào vô cùng phẫn uất, thù giặc, oán vua, giận Tổng đốc Nguyễn Bá Nghi và quân của triều đình chưa thua mà đã chạy. Đồng bào chuẩn bị tản cư vào rừng tránh giặc thì bỗng nghe vang trời tiếng quân reo, ngựa hí, tiếng loa vang. Ai cũng tưởng là quân của triều đình cho vào cứu viện cho Biên Hòa, lấy làm hả dạ, rủ nhau lập bàn hương án đón lạy “quân cứu viện”. Nhân dân ở làng xa không

được “quán cứu viện” đi qua bèn cử người đại diện đến Thủ Đồn Sứ để tỏ lòng mừng rỡ và mến phục.

Hai vợ chồng Hoàng Lễ được cử làm đại biểu của dân làng Tân Tích. Nghe đồn Nguyễn Bá Nghi đã bỏ chạy và một Tổng đốc khác đã lên thay, ông bà liền nhận lời, vội vã lo khăn gói lên đường ngay, hi vọng gặp được người hiền để minh oan cho cả gia đình luôn thể. Không ngờ khi vừa bước tới cổng đồn Thủ Đồn Sứ thì gặp ngay Hoàng Hồ mặc áo và đội mũ Tổng đốc quỳ đón ở đó:

– Trăm lạy, ngàn lạy cha mẹ tha tội bất hiếu cho con, mấy hôm nay vừa thoát ra khỏi ngục thì con mãi bận việc binh đao, chưa có giờ phút nào rảnh để đi tìm thăm cha mẹ, để đến nỗi cha mẹ phải thân hành đến đây; thật là con vô cùng lỗi đạo!

Ông Hoàng Lễ rất đỗi ngạc nhiên, tưởng như mình đang nằm trong mộng. Thấy Huyền Cơ bước đến ôm chầm lấy Tổng đốc Đồng Nai mà khóc kể, ông mới tin rằng Tổng đốc Đồng Nai đó là Hoàng Hồ. Mừng nhau chưa kịp khô nước mắt, Hoàng Lễ bỗng giật mình hỏi Hoàng Hồ:

– Ai phong cho con làm Tổng đốc?

– Thưa cha, dân phong – Hoàng Hồ bình tĩnh trả lời.

– Ai cấp mũ áo và gươm giáo cho mày và binh sĩ?

– Thưa cha, dân cấp.

– Ai bảo mày trái lệnh vua, không chịu bãi binh đình chiến cầu hòa cho yên dân lợi nước lại cất quân khởi nghĩa phá rối lệnh Trời?

– Thưa cha, dân bảo... và chính con cũng muốn như vậy. Hoàng Hồ thông thả đáp.

Ba câu trả lời của anh như ba tiếng sét đánh ngang tai làm Hoàng Lễ choáng váng mặt mày, ôm đầu ngồi phịch xuống ghế. Các bô lão đại diện các dân làng khác cũng đến trong lúc đó cũng ngỡ ngác. Cũng như Hoàng Lễ, các cụ đều tưởng rằng đến đây là để mừng quân của triều đình chớ có ngờ đâu lại gặp nghĩa quân và Tổng đốc Đồng Nai chỉ là Hoàng Hồ. Mấy phút lặng yên trôi qua, mọi người đều cúi đầu suy nghĩ. Bỗng Hoàng Lễ đứng phắt dậy chỉ tay vào Hoàng Hồ và nói rằng:

– Thôi mi đi, đồ phản tặc, ta với mi không còn là cha con gì nữa. Muốn làm con hiếu thảo thì trước hết phải giữ đạo quân thân. Mi đã phạm tội khi quân thì đừng nhìn mặt cha mẹ nữa. Sách có câu: “Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung, phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu”. Bây giờ ta chỉ còn muốn thấy mi chết trước mắt ta để đền tội bất trung, bất hiếu!

Hoàng Hồ thản nhiên, liếc nhìn mẹ một cái rồi ngoan ngoãn đến quỳ trước mặt cha vừa đưa tay rút kiếm để tự sát. Huyền Cơ nghe lòng như dao cắt, xông tới giằng lấy thanh kiếm trong tay Hoàng Hồ và ôm lấy đầu con vào ngực. Lần đầu tiên nàng nhìn chồng bằng cặp mắt giận dữ chưa từng có, như cặp mắt con gà mẹ đang nhìn con điều hâu. Nàng nói: “Con không có quyền chết trước mẹ. Muôn tội đều do tôi, vì tôi sinh ra nó. Nếu quả thật chỉ vì đánh giặc để cứu nước, cứu dân mà thành tội nặng với triều đình thì tôi xin chết ngay bây giờ để thế tội cho con tôi”. Nàng vừa vung tay đưa thanh kiếm lên cổ thì các bô lão đã xúm lại giữ lấy tay nàng và gỡ lấy thanh kiếm. Một phút im lặng, người ta chỉ còn nghe thấy tiếng khóc của Huyền Cơ như một mũi dao nhọn đang xoáy vào tim gan của mỗi người.

Sau khi suy nghĩ một hồi lâu, một bô lão đại biểu của làng Tân Hòa bèn cất tiếng nói với Hoàng Lễ:

– Thưa thầy, ơn của thầy đối với tôi không bao nhiêu mà kể, từ trước đến nay tôi chỉ biết nghe theo lời giáo huấn của thầy mà thôi. Nhưng ngày nay trước tình hình nước nhà như vậy tôi thấy cách đối xử của thầy có những điều làm tôi phải suy nghĩ. Sự thật đau đớn là vua đã nhấn tâm cắt đất, đem dân ta giao cho lũ giặc cướp nước để chuộc một chút yên thân. Nhân dân phần uất đứng lên thành lập nghĩa quân để chống vua giết giặc. Trước mắt chúng ta chỉ có hai con đường: Một là theo đầu giặc, hai là giết giặc chống vua, giúp dân cứu nước. Kinh sách của các bậc hiền xưa để lại không có câu nào bảo rằng giết giặc cứu nước là có tội cả. Vả lại, vua đã bán dân rồi thì không còn là vua nữa. Theo tôi nếu chúng ta còn muốn sống làm người, không muốn làm nô lệ cho bọn quỷ trắng Lang-sa thì không nên chờ đợi mưu cao phép lạ gì nữa mà tự mình phải đánh, phải đánh và phải đánh...

Nói đến đây mặt ông đỏ bừng lên dưới mái tóc bạc phơ như mặt trời mọc dưới đám mây trắng. Ông nhìn mọi người để thăm dò thái độ rồi nói tiếp:

– Tôi thay mặt cho dân làng Tân Hòa cũng tưởng đến đây để lạy ba lạy chúc mừng Tổng đốc Đồng Nai dẫn quân của triều đình về đây cứu viện cho tỉnh này, không ngờ may mắn lại gặp nghĩa quân, vậy tôi xin dâng ba lạy kia cho nghĩa quân và xin Hoàng Tổng đốc cũng cho già này đi tòng quân đánh giặc.

Nói xong ông quay mặt về phía Hoàng Hồ chấp tay lạy ba lạy. Các bô lão đại biểu các dân làng cũng đồng thanh hưởng ứng: “Chúng tôi cũng xin nhập ngũ” và xúm nhau lạy Hoàng Hồ lia lịa làm cho Hoàng Lễ và Huyền Cơ đứng dậy luống cuống không biết phải làm sao. Hoàng Hồ vội vã chấp tay bái đáp lễ từng người, mời các đại biểu ngồi xuống ghé uống chè, anh mới nói rằng: “Cha mẹ và các cụ dạy sao thì tôi xin nghe vậy. Nhưng bây giờ tôi không phải chỉ là con của cha mẹ và cháu của các cụ

mà thôi, tôi còn là con của dân và là người chỉ huy của nghĩa quân nữa. Xin phép cha mẹ và các cụ cho phép tôi hỏi ý kiến của đồng bào và nghĩa quân về việc này, để rồi mới quyết định, không muộn gì”. Không đợi ai trả lời anh liền hạ lệnh giống trống, phát loa gọi tất cả các nghĩa quân trong đồn Tân Uyên và đồng bào Thủ Đồn Sứ đang họp chợ tập họp trước cổng thành.

Cốc nước chè còn bốc khói mà đồng bào và nghĩa quân đã tập họp xong. Nghe tiếng trống, tiếng loa gọi gấp, đồng bào tưởng có giặc, lập tức ngừng mua bán, bỏ cả thúng rổ, xách dao, rựa, đòn gánh chạy đến. Nghĩa quân đang tập luyện ngoài thao trường vội vã chạy về đứng xếp hàng nghiêm chỉnh dưới bóng cờ con sấu đỏ, mồ hôi chảy ròng ròng trên những bộ ngực nở nang bóng nhoáng như những tượng đồng. Đoàn đại biểu được mời lên đứng trên cổng thành giữa đồng bào và nghĩa quân. Hoàng Hồ bước lên sau cùng, “oai phong lẫm lẫm, tướng mạo đường đường”, ai thấy cũng thương, ai nhìn cũng mến. Tiếng hoan hô nổi lên như sấm. Anh chấp tay đáp lễ đồng bào và nghĩa quân, đưa mắt nhìn sông Đồng Nai và nhìn quanh bốn bề thành một lượt rồi thông thả bắt đầu nói:

– Quân giặc Lang-sa đã chiếm đại đồn Gia Định và thành Biên Hòa của chúng ta rồi. Hiện nay chúng đang giết người, cướp của, bắt dân ta đi lính cho chúng để dần dần đánh chiếm cả nước ta, bắt dân ta làm trâu làm ngựa cho chúng dè dặt cười cồ. Trước tai họa đó, đồng bào cả nước đều một lòng một dạ quyết đánh đuổi giặc xâm lăng để cứu nhà, cứu nước. Nhưng bọn vua quan triều đình Tự Đức thì lại hèn nhát, sợ giặc đến nỗi phải ký Hiệp ước đầu hàng, dâng một lần cả ba tỉnh miền Đông của tổ tiên ta cho giặc. Máu hận trào lên đỏ mắt, đồng bào khắp Nam kì lục tỉnh đều tự động thành lập nghĩa quân, quyết xé chiếu chỉ của vua, thề một mất một con với bầy quỷ trắng. Tổng

đốc Biên Hòa Nguyễn Bá Nghi đã bỏ tỉnh này mà chạy trốn về Bình Thuận. Chúng ta đang ở vào một tình thế khó xử là: giặc đến bên lưng, vua bảo đừng, dân bảo đánh, vậy phải làm thế nào?

– Phải đánh, phải đánh và phải đánh. – Tiếng trả lời của đồng bào nghĩa quân vang lên như sấm, làm rung chuyển cả nóc chợ, nóc thành, lá cờ con sấu đỏ tung bay phấp phới, cặp mắt của Huyền Cơ sáng rỡ như sao, các cụ đại biểu sung sướng gật gù vuốt râu không ngớt.

– Nhưng muốn thắng giặc thì phải có quân, có lương thực, vũ khí, có tham mưu, nếu không có vua thì ai cấp? – Hoàng Hồ hỏi tiếp.

– Dân cấp, dân lo, dân no thì quân ấm – Một người trong đám đông cất tiếng trả lời như vậy, được toàn thể đồng bào và nghĩa quân hoan nghênh nhiệt liệt. Hoàng Hồ có vẻ suy nghĩ một lúc rồi bỗng cầm cái mũ Tổng đốc đưa lên mà hỏi:

– Hôm trước ở Biên Hòa vì công việc khẩn cấp và thiếu người nên đồng bào đã tạm cử tôi làm Tổng đốc lo việc binh đao trong tỉnh. Nay tôi thấy rằng tôi tuy có lòng yêu nước nhưng chưa đủ tài, tuổi còn ít, tính nóng mà mưu không sâu, không đảm đang được việc lớn. Nhân dịp hôm nay có đông đủ đồng bào, nghĩa quân và đại biểu các làng tôi xin nhường chức Tổng đốc Đồng Nai lại cho người có tài có đức hơn tôi mà đồng bào và nghĩa quân sẽ cử.

Thấy cả cuộc họp đang lúng túng trước đề nghị của Hoàng Hồ, cụ già đại biểu Tân Hòa bèn đứng lên đồng dạc nói:

– Thừa tất cả các bà con cô bác, anh chị em, Hoàng Tổng đốc vì quá khiêm nhường mà có lời như vậy. Thật ra thì tài đức không nhất thiết phải chờ tuổi tác. Theo tôi thì Biên Hòa đã cử

anh Hoàng Hồ làm Tổng đốc Đồng Nai là đúng. Nếu hôm nay Hoàng Tổng đốc muốn có người thay thế thì người ấy không ai khác hơn là cụ Hoàng Lễ, thân sinh anh Hoàng Hồ và là thầy của chúng ta...

Ông chưa dứt lời thì mọi người reo hò phấn khởi, Hoàng Hồ sung sướng bước đến trước mặt cha quỳ dâng mũ áo Tổng đốc Đồng Nai cho ông. Hoàng Lễ vô cùng xúc động đứng lặng yên như một pho tượng giữa tiếng tung hô “Tân Tổng đốc vạn tuê” của đồng bào nghĩa quân. Một hồi lâu, sau khi Huyền Cơ đội mũ và mặc áo cho ông xong, ông mới nói:

– Thừa đồng bào và nghĩa quân, thôi thì tôi cũng phải tuân theo lời dạy bảo của dân, xin nhậm chức. Lúc thái bình thì yếm võ tu văn, cơn nước loạn thì yếm văn tu võ. Từ mấy năm nay cả gia đình tôi sống nhờ đất nước Đồng Nai, nay tôi nguyện vì dân Đồng Nai mà sống chết với lũ giặc cướp nước!

Hoàng Lễ sắp ra lệnh giải tán cuộc họp thì có một bà lão vừa bước lên cổng thành vừa la lớn:

– Chưa được, chưa được!

Mọi người ngơ ngác, tưởng là cụ còn có ý kiến gì quan trọng lắm, nên cố ý lắng nghe. Bà bước đến nắm tay Huyền Cơ và cố kéo nàng ra khỏi hàng đại biểu. Huyền Cơ không hiểu bà muốn gì, tưởng bà muốn đề nghị mình làm Tổng đốc, nên vừa giằng tay lại, vừa từ chối: “Không, không được đâu cụ ạ, cháu không dám, cháu xin lạy cụ...”... Bỗng cụ già giật chiếc loa trong tay Hoàng Hồ rồi vừa cười vừa nói to rằng: “Hôm ở chợ Biên Hòa, cô này hò hay lắm, nhưng câu hò chưa dứt thì cô bị bắt làm già này thương tiếc khóc đến mấy tháng nay rồi. Nay sắp có đại hội đông, vui thế này mời cô hò lại cho bà con nghe cho hả dạ. Không có ai dám bắt bớ cô nữa đâu, hò đi, hò đi...” Đồng bào nhao nhao lên khen phải và mời Huyền Cơ hò hát cho cuộc

họp thêm vui. Thấy Hoàng Lễ đang nhìn mình một cách âu yếm và gật đầu cho phép, Huyền Cơ liền cất tiếng hò. Nước sông Đồng Nai đang chảy xuống bỗng đứng dừng lại để nghe giọng hò quen thuộc đã vắng từ lâu. Mấy con chim én đang liệng trên trời bỗng đậu trên nóc thành, nóc chợ há mỏm nuốt từng tiếng hò, giọng hát của Huyền Cơ. Con sấu đỏ giữa lá cờ xanh cũng phe phẩy đập đuôi theo từng nhịp hát.

Cuộc họp đã tan từ lâu nhưng giọng hò của Huyền Cơ như vẫn còn ngân vang mãi trong lòng những người gồng gánh đi chợ về, những nghĩa quân trên sân tập, trong lời chim hót, trong tiếng gió reo thanh một khúc nhạc thổi thúc lòng người oán vua thù giặc và quyết tâm chiến đấu.

CHÙA ÔNG MỒ

(Truyện ngắn)

Năm 1867, sau khi giặc Pháp chiếm được đồn Thủ Đồn Sứ của nghĩa quân ta thì đồng bào Thủ Đồn Sứ (tức huyện Tân Uyên ngày nay) và nghĩa quân rút về các làng Tân Tịch, Tân Hòa, Mĩ Lộc mà xây dựng căn cứ mà tiếp tục kháng chiến.

Mất Thủ Đồn Sứ là một thiệt hại lớn nhất, đầu tiên của nghĩa quân Biên Hòa sau hơn ba năm kháng chiến. Đây là thị trấn cuối cùng của tỉnh này đã rơi vào tay giặc Pháp sau Bà Rịa, Long Thành và Thủ Dầu Một. Hôm ấy đồn Thủ Dầu Sứ và tiền đồn của nó là đồn Bình Chánh (nơi bây giờ đồng bào gọi là xóm Gò Lũy) thành linh bị giặc Pháp tấn công ba mặt bằng tàu chiến, thuyền máy và bộ binh. Nghĩa quân và đồng bào chỉ còn đủ thời giờ nổi lửa thiêu hủy đồn trại, nhà cửa, kho tàng trong thị trấn rồi rút vào rừng. Một số thuyền chiến của ta giấu ở Rạch Tre, một số súng thần công (đại bác đốt ngòi) bố trí trên

tiền đồn Bình Chánh không kịp mang đi, bị giặc cướp được đưa về thị xã Biên Hòa tuyên truyền âm ỉ. Đồng bào ở thị xã tưởng rằng cuộc kháng chiến đã kết thúc, nhiều người khóc và lén cúng cơm cho nghĩa quân.

Nhưng, dưới sự điều khiển khéo léo của Tổng đốc Hoàng Lễ và Đốc binh Hoàng Hồ (là hai cha con được dân phong cho hai chức này thay thế cho bốn quan quân của nhà vua đã bỏ chạy trước kháng chiến), đồng bào và nghĩa quân rút lui được an toàn về căn cứ mới. Đây là một trong những vùng thôn quê hẻo lánh nhất của tỉnh Biên Hòa, rừng nhiều, ruộng ít, dân thưa, sông Đồng Nai có nhiều thác dữ đá ngầm, suối nước ngọt chảy chằng chịt trong rừng thẳm. Nghĩa quân được lệnh xây cất đồn mới trong rừng Mĩ Lộc, cách bờ sông Đồng Nai độ bốn mươi cây số (nơi bây giờ đồng bào gọi là Gò Đồn) trên Gò Sao.

Đồng bào vẫn tiếp tục bám hai bên bờ sông phì nhiêu cấy cấy làm ăn, nuôi quân để kéo dài cuộc kháng chiến. Đốc binh Hoàng Hồ tiếp tục chiêu binh mãi mã, xây thành đắp lũy ở đồn Mĩ Lộc, tập luyện nghĩa quân, rèn đúc vũ khí, tích trữ binh lương. Giữa rừng Mĩ Lộc ngày đêm vẫn có tiếng quân reo ngựa hí, tiếng loa vang làm cho đồng bào rất tin tưởng. Chợ Tân Tịch họp ngày càng đông và vui vẻ hơn cả chợ Biên Hòa trước kháng chiến. Đồng bào các nơi lần lượt kéo về vùng này để lánh nạn và tham gia vào kháng chiến hoặc để thi hành chính sách bất hợp tác với giặc. Tình quân dân đầm ấm mặn nồng. Có những đêm rằm, đồng bào được mời vào đồn Mĩ Lộc xem nghĩa quân tập trận, xem hát hoặc dự những buổi lễ tế cờ, xử tử những tên giặc hoặc Việt gian do nghĩa quân và đồng bào bắt được. Thỉnh thoảng vợ ông Hoàng Lễ cũng đến dự những tiệc vui, ngày hội được tổ chức ngoài xóm làng. Trong những dịp ấy, đồng bào rất thích nghe Huyền Cơ hò hát hoặc biểu diễn đánh đu, một trò chơi mà đồng bào vùng này mới học được của bà. Thân bà uốn

diu dàng, uyển chuyển như thân rắn bò, đẩy chiếc đu bay liệng trên không, mái tóc của bà bỏ xõa tung như một cánh mây huyền chập chờn, cặp mắt óng ánh như sao, nụ cười như hoa bay trước gió. Tỉnh thoảng lại có những cuộc thi đấu võ hay đua ngựa trong vùng do Đốc binh Hoàng Hồ tổ chức ở gò Cây Mối tại làng Mĩ Lộc để chọn nhân tài, ngựa giỏi. Người ta bảo lúc ấy có một người không cần chống gậy, chỉ co giò mà nhảy khỏi nóc nhà và có một con ngựa chạy đua về trước nhất mà bát nước vẫn còn đầy trong tay người cưỡi nó.

Những cuộc vui chơi lành mạnh như vậy trong vùng giải phóng này ngày càng góp phần nâng cao tinh thần kháng chiến của đồng bào và nghĩa quân. Trong lúc đó thì bọn giặc ở Biên Hòa và Thủ Đức Sứ không ngớt tuyên truyền rằng toàn Nam kì lục tỉnh đã được “hoàn toàn bình định”, không ngớt kêu gọi nhân dân hợp tác hòa bình với chúng để hưởng nên “văn minh của mẫu quốc Lang-sa”. Nhưng đã hơn hai năm chiếm đóng Thủ Đức Sứ rồi mà lũ giặc ở đây vẫn chưa dụ dỗ được một người dân nào trở về thị trấn. Chợ Thủ Đức Sứ vẫn còn là một đồng tro tàn. Mặc dù đồn giặc ở đây chưa hề bị nghĩa quân tấn công một trận nào đáng kể, nhưng số binh lính Pháp và Việt gian bị bắt giết lẽ tẻ hàng ngày không phải là ít. Tên quan hai Đu-bui chỉ huy đồn Thủ Đức Sứ lấy làm khó nghĩ. Hầu hết lính của nó đều là lính thủy giỏi nghề “ăn cướp biển” chứ không quen đánh bộ đường rừng. Mỗi lần muốn mở cuộc càn quét trong vùng thì phải có tàu chiến, thuyền máy mới dám đi. Mà tàu, thuyền thì phần lớn phải tập trung đi đánh chiếm ngoài Bắc, ngoài Trung sau khi các thị xã thị trấn ở Nam kì đã thất thủ. Mỗi lần xin thêm được tàu, thuyền, lực lượng để tấn công nghĩa quân ở Tân Hòa, Mĩ Lộc, Tân Tịch thì cuộc tấn công không đem lại kết quả gì đáng kể. Các trạm gác của đồng bào và nghĩa quân bố trí dọc bờ sông chỉ gõ mõ báo động là đồng bào tản cư vào rừng, nghĩa quân

mai phục sẵn. Nếu giặc đổ bộ lên bờ thì chỉ làm mồi cho cạm bẫy của đồng bào và nghĩa quân. Tàu địch rút lui, các trạm gác đánh mõ báo an thì đâu lại về đấy như cũ. Đồn Thủ Đồn Sứ trở thành một nắm mồi hiu quạnh bị nghĩa quân và đồng bào bao vây tứ phía. Không biết sẽ bị tiêu diệt ngày nào. Đu-bui bèn nghĩ cách phải trừ cho được các trạm gác mõ trước thì mới mong mở được các cuộc tấn công bất ngờ vào vùng kháng chiến được.

Trạm gác gần Thủ Đồn Sứ nhất là trạm Xóm Đèn, cách đồn giặc chừng ba cây số. Xóm Đèn là nơi đồng bào và nghĩa quân lấy dầu chai trong rừng về làm “đèn chai” kết với nửa thành bè dùng để thả sông đón đốt tàu chiến của địch (đến nay xóm này cũng mang tên Xóm Đèn ở xã Tân Hòa, huyện Tân Uyên). Chòi gác được cất trên một ngọn cây sấu to, trên quả đồi cao nhất của làng Tân Hòa. Đứng trên chòi gác này nhìn được rất rõ cả một khúc sông dài từ Thượng Lang đến Thủ Đồn Sứ. Người gác có thể thấy cả lá cờ tam tài phất phơ trên nóc đồn giặc và hầu hết những hoạt động chính của giặc chung quanh đồn. Không một chiếc tàu chiến hay thuyền máy nào rời khỏi bến hay cập bến Thủ Đồn Sứ mà trạm gác Xóm Đèn không thấy rõ. Tiếng gõ của trạm gác này lúc nào cũng nghe to hơn tiếng mõ của các trạm gác khác và đồng bào thường gọi nó là tiếng “mõ mẹ”, lũ giặc ở Đồn Thủ Sứ ghét nó hơn tất cả các trạm khác. Mỗi lần vừa xuống tàu rời bến, nghe tiếng mõ này, thằng Đu-bui cũng có thể đoán trước được rằng cuộc hành quân của nó sẽ thất bại. Riêng tiếng mõ canh đánh hàng giờ ban đêm cũng đủ làm cho Đu-bui nhức óc không sao ngủ được.

Người phụ trách trạm gác Xóm Đèn là hai vợ chồng ông Sáu. Trước kia ông làm nghề chài lưới trên sông Đồng Nai. Từ ngày chiếc thuyền chài của ông bị tàu giặc bắn chìm thì ông không muốn đi làm nghề khác nữa chỉ xin vào đồn Mĩ Lộc gia nhập nghĩa quân. Thấy ông đã già, đầu hoa râu nên Đốc binh

Hoàng Hồ không dám nhận, mà khuyên ông trở về làng tham gia làm ruộng với đồng bào. Nhưng ông Sáu cứ khăng khăng đòi làm nghĩa quân nên rốt cuộc Hoàng Hồ phải nhận và phân công phụ trách trạm gác Thường Lang, là trạm cuối cùng của sông Đồng Nai, xa đồn giặc đến hai mươi cây số. Ông Sáu lại không nghe, muốn phụ trách trạm Xóm Đèn, mượn cớ là nhà ông ở đó và ở đó thì bà Sáu có thể giúp đỡ được ông trong việc canh gác. Đốc binh Hoàng Hồ đành phải nhượng bộ nốt.

Ông Sáu chọn một gốc tre thật già, thui lửa, làm một chiếc mố cứng và bóng nhoáng như thép, kêu rất to. Chính ông đã dờ chòi gác từ dưới đất lên cây sấu để nhìn xa hơn trước. Bà Sáu vừa làm rẫy trên đồi, vừa lo cơm nước cho ông, suốt ngày ông chỉ đứng trên ngọn sấu ôm mố, dăm dăm nhìn đồn và bến tàu giặc. Thỉnh thoảng bà mới được trèo lên chòi gác thay cho ông một vài tiếng. Ban đêm ông bà thay phiên nhau thức gác và đánh mố khỏi cần tốn một nghĩa quân nào khác.

Đứng trên chòi gác nhìn xuống quê hương, phong cảnh xung quanh đẹp như một bức tranh sơn thủy. Con sông xanh chảy quanh co uốn khúc giữa xóm làng um tùm dừa, chuối, cau, xoài, đầy những mái tranh vàng có khói cơm chiều lưu luyến. Đêm đêm tiếng chày giã gạo dưới trăng, tiếng nghĩa quân đang tập võ reo hò, tiếng hát ru con, tiếng chó sủa, gà gáy từ dưới xóm làng vọng lên trạm gác như một khúc nhạc réo rất êm đềm. Vợ chồng Sáu nhận rõ bốn phận của mình phải góp phần bảo vệ cuộc sống tươi vui hùng mạnh đó trên mảnh đất quê hương còn lại từ trạm gác này trở lên. Từ trạm gác này trở xuống là tang tóc, đau thương quần quai dưới bóng cờ tam tài của giặc: ngày đêm không một tiếng chim, chỉ đi đùng tiếng súng. Cỏ dại, cây rừng đã mọc đầy sân chợ Đồn Thủ Sứ. Dưới sông không một bóng thuyền, chỉ mấy chiếc tàu chiến chạy ngược, chạy xuôi như mấy con sấu dữ tìm mồi. Nhớ những ngày

vợ chồng thong thả chèo thuyền đánh cá suốt ngoài sông này, ông Sáu không khỏi ngậm ngùi, đau lòng, xót dạ: “Bữa thấy bông bong che trắng lớp muốn tới ăn gan, ngày xem ống khói chạy đen sì muốn ra cắn cổ”.

Chỉ một chiếc mìn trong tay làm vũ khí nào sợ gì tàu sắt, súng đồng, ngày đêm đứng gác cho quê hương, gió mưa nào kể. Mỗi tiếng mìn báo động của ông Sáu cũng vang rền như một tiếng súng bắn vào đầu giặc, hồi mìn báo an của trạm Xóm Đèn cũng hùng hồn như tiếng kèn thắng trận của nghĩa quân. Bà Sáu rất sợ giặc tấn công, nhưng lại rất thích xem chồng gõ mìn. Ông đánh mìn có điệu bộ như một dũng sĩ múa gươm trông rất đẹp mắt. Nhiều lần ông giục bà chạy trước nhưng bà cứ đứng nhìn ông say sưa gõ mìn như người say đánh trận. Sợ mất mình không được tinh, thỉnh thoảng ông phải nhờ bà nhìn hộ, thật đích xác rồi mới đánh mìn báo động hoặc báo an, nhờ vậy mà hiệu mìn trạm Xóm Đèn lúc nào cũng chính xác. Đồng bào và nghĩa quân vô cùng thương mến vợ chồng ông Sáu, có món ngon vật lạ nào trong vùng cũng mang đến biếu như trâu cau Bến Cá, thuốc lá Tân Huệ, cau dẻo, gạo mới, thịt rừng v.v... Có lần nghĩa quân bắt được thằng giặc Pháp cũng dẫn đến cho ông bà coi tận mắt cái mũi lõ và bộ râu xồm của nó. Thỉnh thoảng, bà Huyền Cơ, vợ ông Tổng đốc cũng đến tận chòi hò hát cho vợ chồng ông Sáu nghe, vì không lần nào thấy ông Sáu chịu bỏ trạm gác mà đi dự những cuộc vui trong làng trong xóm.

Một buổi sáng, ông Sáu đang đứng gác trên ngọn sấu cao thì bỗng thấy một chiếc tàu chiến nhỏ neo rời bến Thủ Đồn Sứ tiến lên hướng xóm Đất Đèn. Như thường lệ, sau khi quan sát kỹ càng ông Sáu bảo bà đi báo cho nghĩa quân biết số tàu chiến và ước lượng số địch trên tàu rồi quay dùi đánh mìn báo động. Như những lần trước, đợi đến khi nào tàu địch đến thật gần trạm gác thì ông Sáu mới chịu xuống đất mang mìn băng rừng chạy

đón đầu nó ở các trạm gác trên. Nhưng không hiểu sao lần này tàu địch chạy chậm quá. Ông đánh mõ mỗi cả tay mà tàu địch vẫn chưa đến. Đôi mắt dán chặt vào chiếc tàu dưới sông, ông Sáu vẫn tiếp tục báo động: Cóc, cóc cóc, Cóc cóc cóc,... Tiếng mõ ngày càng to như đã dồn hết tinh thần, nghị lực của ông vào đó. Mồ hôi ra ướt chiếc khăn đổ trên đầu và chiếc áo của ông, còn rơi từng giọt trên cành lá sấu. Thấy tàu địch sắp đến ngang trạm gác, ông định dồn sức đánh ba tiếng mõ cuối cùng rồi xuống. Không ngờ một toán giặc đi đường bộ đã lên đứng đây chung quanh gốc sấu, đang nhìn lên ông. Không còn cách nào thoát được nữa, ông Sáu bèn tiếp tục đánh mõ báo động một cách hăng say như cũ. Lũ giặc đứng ngược mặt, mũi lõ râu xồm lên mà cười. Thằng quan hai Đu-bui chỉ huy toán giặc này bèn chìa súng lên ngọn sấu và bảo: “Thôi đi, đánh mõ báo an ngay rồi xuống đây, ông lớn sẽ thưởng!”. Thằng giặc thông ngôn Việt gian dịch đi dịch lại câu nói của chủ nó đến ba lần mà ông Sáu vẫn ra sức đánh mõ báo động: Cóc cóc cóc, Cóc cóc cóc... Cả ngọn sấu rung lên dưới cánh tay của ông.

– Báo an sao lại cứ báo động? – Thằng Việt gian hỏi.

Ông Sáu vừa đánh mõ, vừa trả lời: “Giặc còn đầy đất nước sao lại báo an, già này thà chết làm thần nghĩa quân chớ không thềm sống làm Việt gian như mày vậy”. Tên thông ngôn nhìn chủ nó rồi lắc đầu, không dám dịch cả câu trả lời của ông Sáu. Thằng Tây hiểu ý, nheo mắt, bậm môi, nổ súng. Cánh tay phải của ông Sáu chưa kịp đánh tiếng mõ thứ ba của hiệu mõ báo động đã bị trúng đạn bay lên trời cùng cái dùi mõ. Lũ giặc thích cười vang, khen tài bắn của thằng Đu-bui, vừa khiêu khích ông Sáu: “Báo động nữa đi, nào!”

Ông Sáu vẫn đứng lặng yên trên đầu bọn giặc, máu chảy ròng ròng đỏ cả áo quần và cành sấu. Ông Sáu thấy cái chết đang đến với ông nhưng ông không hề sợ mà chỉ tiếc rằng cánh

tay phải và dùi mō đã mất lúc chưa đánh được tiếng mō thứ ba của hiệu mō báo động cuối cùng. Một phút bâng khuâng, bỗng ông nghĩ ra một kế. Cặp mắt ông bỗng sáng quắc lên, ông nhìn xuống lư giặc. Tay trái ông xiết chặt chiếc mō tre, từ trên chòi cao ông Sáu bỗng lao người như một mũi tên bay xuống đất. Chiếc mō tre già bóng nhoáng nện đúng vào đầu thằng Tây đã bắn ông, tạo thành tiếng mō cuối cùng, rùng rợn. Thằng Đu-bui bị vỡ sọ chết không kịp trối. Nghĩa quân và bà Sáu cũng vừa ập tới làm toán giặc hoang mang bỏ chạy xuống tàu không kịp mang thân của tên chỉ huy. Ông Sáu cũng chỉ còn đủ sức nhìn vợ, nhìn anh em nghĩa quân, mỉm cười và trút hơi thở cuối cùng.

Đồng bào và nghĩa quân thương tiếc người gō mō anh hùng, bèn cất chùa tại gốc cây sấu thờ ông Sáu và chiếc mō của ông. Đồng bào địa phương đã giữ được chùa này cho tới ngày nay vẫn gọi là CHÙA ÔNG MỖ.

NHỮNG NGÀY KHÓI LỬA ĐẦU TIÊN Ở TÂN UYÊN

(Hồi ký)

Vào một chiều đầu tháng 11 năm 1945, tôi về đến thị xã Biên Hòa, tỉnh quê hương của tôi. Ủy ban kháng chiến miền Đông Nam bộ và các lực lượng phụ trách phòng thủ tỉnh này đã rời bỏ thị xã, đi về hướng Xuân Lộc, Phan Thiết miền Nam Trung bộ. Các cơ quan khác của tỉnh và đồng bào thị xã, trước tình thế ấy cũng phải tản cư mỗi người một ngả. Cảnh “ngựa xe như nước, quần áo như nêm” mấy ngày trước đây nay đã thành cảnh “lạnh ngắt như tờ”. Thành phố chết, mở cửa trước mũi súng của quân thù sẽ tiến về đây nay mai, sau khi các mặt trận

của ta ở Thị Nghè, cầu Bình Lợi, Thủ Đức, cầu Bến Phân bị tan vỡ.

Tôi đến trụ sở Ủy ban kháng chiến miền Đông: không còn một bóng người. Hình như cơ quan này đã rời đi một cách vội vã lắm: bàn ghế còn nguyên trong nhà, ngoài sân lá cờ đỏ sao vàng còn treo trên cột! Một nỗi buồn tràn ngập lòng tôi. Tôi gieo mình ngồi xuống ghế của phòng thường trực, ôm đầu suy nghĩ. Thế là hết hy vọng về đây được cùng anh em chiến đấu bảo vệ tỉnh quê hương. Đệ nhị sư đoàn và Giải phóng quân Nam tiến đã mang đi theo hàng mấy trăm khẩu súng. Tỉnh Biên Hòa này không còn một tác sất để nói lên với quân thù tinh thần bất khuất của đồng bào. Nếu không chạy theo anh em ra Xuân Lộc, Phan Thiết thì đời bộ đội của mình đến đây kể như là hết. Mà chạy theo mãi như vậy thì không biết sẽ đến đâu: rời bỏ quê hương lúc này tôi không nỡ. Nghĩ đến cảnh nay mai quân thù kéo vào thị xã này như vào chỗ không người, tôi cảm thấy nhục nhã như muốn khóc.

Tôi chưa rời khỏi chiếc ghế của phòng thường trực thì trời đã tối, đèn điện ngoài phố bật sáng. Bỗng có người từ ngoài cổng đi xe đạp vào. Tôi mừng rỡ ngỡ là người của Ủy ban kháng chiến miền Đông trở về giải quyết những công việc giờ chót. Nhưng anh thanh niên này vừa thấy tôi thì có vẻ như mừng quýnh, vừa chống xe đạp vừa nói: “Thưa ông, may quá, tôi đến đây ba lần rồi, lần này mới gặp ông, thật là phước đức!”. Té ra anh ấy không phải là người của Ủy ban, và lại nhận nhầm tôi là người của Ủy ban! Tôi không vội đính chính, để xem có việc gì đến đây. Vừa bước vào phòng, anh nói ngay: “Thưa ông, thưa ông, khổ quá! Đội Cứu quốc quân chúng tôi không nhận được lệnh gì của Ủy ban cả, mà thấy Ủy ban, các bộ đội khác, cơ quan và đồng bào rút đi hết rồi. Đội chúng tôi như rấn mất đầu, anh em trong đội buồn, bỏ đi về nhà làm ăn. Vì nhà tôi ở gần

hơn hết, nên họ giao súng lại cho tôi, bảo tôi tìm Ủy ban giao lại rồi về sau. Tôi tìm mãi bây giờ mới gặp ông. Xin ông nhận cho 24 khẩu súng trường và hơn một nghìn viên đạn của đội, để tôi được về sớm, kéo sáng này giặc đến thì nguy!”

Hai mươi bốn khẩu súng trường và hơn một nghìn viên đạn! Câu ấy như một tiếng sét vừa nổ trong tai tôi, tôi không còn muốn nghe tiếng gì khác nữa. Hai mươi bốn khẩu súng trường, một gia tài lớn. Tôi cố giấu nỗi vui mừng, tỏ vẻ tự nhiên, mời khách ngồi và móc thuốc lá mời anh hút.

– Anh tên gì? Tôi hỏi.

– Thưa ông, tôi là Nguyễn Văn Hoét, lính mã tà cũ, ông ạ. Sau khi cướp chính quyền thì anh em mã tà chúng tôi đều tình nguyện gia nhập Cứu quốc quân của tỉnh hết. Chúng tôi đều có tham gia các trận đánh cầu Thị Nghè, cầu Bình Lợi, Thủ Đức chung với các đơn vị khác. Nhưng khi rút về tỉnh của mình thì các đơn vị ấy lại đi luôn, bỏ chúng tôi lại một mình, vì vậy mà chúng tôi buồn lắm, không muốn đánh giặc nữa. Bây giờ tình hình như vậy, tùy ông định đoạt.

Tôi suy nghĩ và bảo Hoét:

– Anh giúp tôi đưa số súng ngày về Chiến khu Đ, rồi anh muốn ở lại kháng chiến với tụi tôi hay trở về nhà làm ăn cũng được.

Thấy Hoét có vẻ nghĩ ngợi, tôi nói tiếp:

– Anh là mã tà cũ thì chắc cũng biết Chiến khu Đ là ở đâu rồi, là huyện Tân Uyên đó. Hồi năm 1940, sau khi khởi nghĩa Nam kỳ thất bại, một nhóm anh em cộng sản rút vào khu rừng Đồng Nai này với chỉ vài ba khẩu súng cũng đã chống cự được với giặc Pháp, Nhật suốt 5 năm trời, đợi đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công. Chúng tôi đã ra cướp chính quyền ở Tân

Uyên và ở thị xã Biên Hòa này đó. Bây giờ với hai mươi bốn khẩu súng này thì mình sẽ làm được nhiều việc lắm, anh ạ. Chúng ta về đó liên lạc với Đảng và chờ đợi lệnh Bác Hồ, thế nào thời cuộc cũng sáng sửa trở lại, không sao đâu.

Tôi tìm cách thuyết phục Hoét, nhưng không ngờ rằng những ý nghĩ ấy cũng giải quyết dần những lo ngại đầu tiên của bản thân mình. Ý định ấy bỗng sáng tỏ ra trong tư tưởng của tôi: tôi cho là một chủ trương duy nhất trong trường hợp này. Tôi vội bảo Hoét:

– Anh em mình ra kéo cờ xuống, rồi đi lấy súng mang về Chiến khu thôi.

Chúng tôi hỏi mãi mới mượn được một chiếc thuyền chở súng. Thuyền sắp sửa rời bến thì đèn điện của thành phố bỗng tắt hết, tiếp đó là tiếng la và tiếng còi của bọn nhà binh Nhật vang lên. Hiện tượng này làm chúng tôi liên tưởng đến đêm 23 tháng 9 trước đây ở Sài Gòn, tôi đoán ngay là anh em công nhân điện còn ở lại trong thành phố đến phút cuối cùng và họ bắt đầu hoạt động chống xâm lược bằng hành động phá hoại. Ý nghĩ đó làm tôi hăng hái và mạnh bạo bảo Hoét: “Đã có lệnh rồi đấy, chúng mình phải thiêu hủy một số cơ quan chính của tỉnh trước khi đi”. Hai anh em chúng tôi hì hục mãi tới tận bốn giờ khuya mới bắt đầu đốt được trụ sở Ủy ban kháng chiến miền Đông, bốt cảnh sát, nha bưu điện, tòa án. Nhưng mấy thùng xăng mà chúng tôi lấy được trong kho của Nhật, lăn về bố trí ở từng nơi, thì đến giờ chót mới biết đó là những thùng dầu lạc. Hy vọng của chúng tôi được thấy ngọn lửa căm thù của thị xã bốc lên rực trời trước mắt quân thù, cũng tan thành khói. Dầu lạc tưới vào các chất bôi khác như bàn ghế, tủ, cánh cửa v.v... không cháy nhanh như xăng mà bốc thành khói. Những cột khói đen bị gió dựng đứng lên trời. Lũ giặc Nhật hốt hoảng xách xe chữa lửa chạy như điên. Chúng tôi xuống thuyền, rời thị

xã thì bọn Anh, Ấn, Pháp cũng đã tới bên kia cầu Gành. Đoàn xe thiết giáp của giặc thấy khói, phải dừng lại bắn lung tung một hồi, đội quân Nhật chữa cháy xong, cho xe ra tiếp đón, mới dám qua cầu vào thị xã. Chiếc cầu rung chuyển dưới sức nặng của đoàn xe. Lòng tôi đau như đau cắt. Thôi mất rồi, thị xã thân yêu ơi! Thấy Hoét cũng lau nước mắt, tôi vội an ủi anh: “Mất thị xã rồi, nhưng còn anh, còn tôi, còn đồng bào trong tỉnh, còn hai mươi bốn khẩu súng, còn lá cờ Đảng, của Bác Hồ, thì chúng mình sẽ có và sẽ còn tất cả. Khói hôm nay sẽ thành lửa ngọn ngày mai. Nước ngược, chúng mình phải chèo mạnh hơn một tí mới sớm ra khỏi vùng nguy hiểm này, anh ạ”. Hoét lặng im nhưng mái chèo của anh đã mạnh hơn trước. Chiếc thuyền của chúng tôi chẻ nước ngược dòng sông Đồng Nai, về hướng Chiến khu.

Thị trấn Tân Uyên còn tưng bừng như ngày hội, xe chật đường, thuyền chật bến, cờ đỏ sao vàng phấp phới hiên ngang, đồng bào yên ổn làm ăn. Đường như không ai để ý đến việc gì vừa xảy ra sáng hôm nay ở thị xã Biên Hòa. Không khí ấy cũng đã làm cho chúng tôi vui trở lại. Một số cơ quan của tỉnh cũng đã rút về đây trước từ hôm qua. Chúng tôi không còn thấy bơ vơ cô độc nữa, không đến nỗi phải ôm súng vào rừng chờ thời cơ mới như tôi tưởng. Ngay đêm hôm ấy tôi được Đảng giao nhiệm vụ phụ trách chỉ huy quân sự trong tỉnh, thành lập bộ đội tỉnh, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, rút ngay bài học kinh nghiệm trước. Tân Uyên trở thành căn cứ kháng chiến của tỉnh. Bộ đội tỉnh thành lập lấy tên là Giải phóng quân Biên Hòa. Lá cờ chúng tôi mang về được giữ làm lá cờ của đơn vị. Bộ đội lớn lên như thổi. Mỗi ngày số người tình nguyện càng đông: thanh niên, phụ nữ, cả ông già bà lão và trẻ em nhiều người cũng xin theo bộ đội. Đã hơn hai phần ba quân số phải võ trang bằng tầm vông vạt nhọn và vũ khí thô sơ rồi mà vẫn tiếp tục có

người tình nguyện xin vào. Vũ khí cũng tăng thêm mỗi ngày một nhiều bằng nhiều cách: lấy trộm súng trong các kho của Nhật; có người đi mua đạn hay lựu đạn của bọn lính Nhật hay lính Pháp thiếu tiền xài; có chị đã “tán tỉnh” lính giặc, gạt chúng lấy súng về cho chồng đi kháng chiến; nhiều anh em đi sưu tầm những hầm súng của Nhật, của Pháp dưới sông, dưới biển, trong rừng; có anh em còn có thể tự làm lấy nòng súng. Nguồn vũ khí trong lòng nhân dân thật là vô tận làm cho tôi thấy rõ rằng: dù không có mấy khẩu súng của chúng tôi đem về, chúng tôi vẫn có thể thành lập được bộ đội và chiến đấu được. Giặc Pháp chưa kịp củng cố việc chiếm đóng thị xã Biên Hòa thì chúng tôi đã tương đối củng cố được căn cứ Chiến khu Đ trước, làm chỗ dựa không phải chỉ cho bộ đội và các cơ quan của tỉnh nhà mà còn của cả một số tỉnh lân cận ở miền Đông Nam bộ. Và hồi đó, anh Nguyễn Bình cũng đã về đây. Chiến khu Đ, bỗng trở thành căn cứ đầu tiên của Bộ Tư lệnh khu 7. Trong vòng không đầy 2 tháng mà bộ đội tỉnh từ hai mươi bốn khẩu súng trường đã có hơn một trăm khẩu đủ các loại, đủ sức cùng các lực lượng khác của khu 7 tham gia cuộc tấn công quy mô đầu tiên vào thị xã Biên Hòa đêm 2 tháng giêng năm 1946. Đêm ấy, quân ta đột nhập kho thị xã, đánh chiếm trụ sở của ban chỉ huy chung quân Anh, Ấn, Pháp tại chỗ Ủy ban kháng chiến miền Đông đóng trước đây. Bọn giặc bị đánh bất ngờ, rối loạn hàng ngũ, bị tiêu diệt rất nhiều và một số bỏ chạy tán loạn. Có đứa chạy lạc cả vào rừng cách thị xã đến 5, 6 cây số, sáng hôm sau bị đồng bào bắt. Trước khi rút về căn cứ, bộ đội ta đã thiêu hủy được một số cơ sở của địch trong xã. Trên đường về tôi và Hoét vừa đi vừa nhìn lại mãi những ngọn lửa làm sáng một góc trời, một niềm tin tưởng sáng rực lòng chúng tôi. Sau trận này, những hăng thông tin đế quốc trước đây thường gọi quân kháng chiến ở Nam bộ bằng hai chữ “phiến loạn”, thì nay phải đổi giọng và gọi chúng tôi là “Quân đội Quốc gia Việt Nam”. Và

cũng từ sau trận này, Giải phóng quân tỉnh Biên Hòa được Bộ tư lệnh khu 7 đặt tên lại là Chi đội 10. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, lực lượng vũ trang ấy lớn mạnh không ngừng suốt những năm kháng chiến vô cùng gian khổ và anh dũng, đã bao lần cùng với đồng bào trong tỉnh gây được ngọn lửa căm hờn tiêu diệt quân cướp nước trong các trận: Trảng Táo, Bảo Chánh, Bàu Cá, Đồng Xoài, La Ngà, Trảng Bom, Bến Sắn v.v... phối hợp được với các chiến trường khu 7, Nam bộ và toàn quốc đến ngày chiến thắng huy hoàng, hòa bình lập lại.

Mặc dù biết trước rằng bọn Mĩ – Diệm có thể phản bội lại hiệp nghị Genève, sẽ trở lại dày xéo quê hương chúng tôi như giặc Pháp trước đây, nhưng chúng tôi vâng lệnh của Đảng đi tập kết với một niềm tự hào, phấn khởi và tin tưởng: lòng dân Nam bộ dưới sự lãnh đạo của Đảng là một lực lượng bất khả chiến bại.

“Đó ai quét sạch lá rừng!” Giống tầm vông ở quê hương miền Nam chúng tôi không ai tiêu diệt nổi, mặc cho bão táp mưa sa, tầm vông vẫn cứ mọc và vẫn cứ:

Cao ngọn để treo cờ giai cấp

Sẽ cứng gốc để đập dập đầu thù.

(Báo *Quân đội Nhân dân*, số 986 từ 23-12 đến 25-12-1961)

LỊCH SỬ CHIẾN KHU Đ

(Ki)

... Chiến khu Đ là một vùng rộng lớn nối liền miền Đông Bắc tỉnh Biên Hòa với Tây Nguyên và miền Nam Trung bộ, phần lớn còn là rừng hoang, nhân dân ở đây sống một cuộc đời lầm than cơ cực. Nhưng vùng này có một lịch sử chống đế quốc thực dân rất vẻ vang. Khi giặc Pháp đến chiếm nước ta lần đầu tiên cách đây hơn 80 năm vùng này đã là một căn cứ chống Pháp nổi tiếng. Ông cha chúng ta, nhiều anh hùng nghĩa sĩ, sau khi mất 3 tỉnh miền Đông Nam bộ đã kéo về vùng này để dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở và nhân dân yêu nước tổ chức chiến đấu chống thực dân Pháp suốt 12 năm sau khi triều đình Huế đã đầu hàng nhục nhã. Di tích lịch sử của cuộc kháng chiến oanh liệt ấy các anh còn có thể thấy ở khắp nơi dọc theo sông Đồng Nai từ Biên Hòa lên Tân Uyên, Lạc An, Chánh Hưng. Hỏi lại các cụ già ở các vùng Tân Vạn, xóm Đền, gò Lũy Mĩ Lộc, miễu bà Cô, đình Chánh Hưng, Sông Bé các anh sẽ được nghe họ kể lại rằng đó là những nơi ngày xưa ông bà ta đã đánh giặc Pháp như thế nào. Khi thất bại ông cha ta đã thà vào rừng chịu chết lẩn mồn chớ không chịu ra làm nô lệ. Miễu đình ở vùng này còn thờ phượng những anh hùng liệt sĩ ấy. Có thể nói đây là một căn cứ cuối cùng của cuộc kháng Pháp trước.

Nhưng vùng này chỉ mới mang tên chiến khu Đồng Nai, gọi tắt là Chiến khu Đ từ năm 1940. Sau khi cuộc cách mạng Nam kì khởi nghĩa thất bại, một tiểu đội nghĩa quân kéo về vùng này dựa vào địa thế và nhân dân lập chiến khu này để tiếp tục chống giặc Pháp. Nhờ nhân dân ủng hộ, nhờ địa thế hiểm trở mà suốt 5, 6 năm trời giặc Pháp rồi đến giặc Nhật không tiêu diệt nổi Tiểu đội du kích ấy, trái lại họ đã gây cho Pháp, Nhật nhiều thiệt hại đáng kể trong các cuộc ruồng bố càn

quét Chiến khu Đ. Nhân dân vùng này ai cũng thuộc lòng hai câu hát:

Khu Đ đi dễ khó về

Lính đi mất súng, về về cồng heo.

Trong cuộc kháng chiến vĩ đại vừa qua, vùng này tiếp tục mang tên Chiến khu Đ và nhân dân vùng này tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước chống thực dân Pháp. Có thể nói rằng đây là căn cứ địa kháng chiến đầu tiên ở Nam bộ. Từ cuối 1945, sau khi chiếm được các tỉnh miền Đông Nam bộ giặc Pháp đã cho rằng công việc cuối cùng của chúng để bình định toàn Nam bộ là mở cuộc tấn công tốc quyết tốc thắng với toàn bộ lực lượng hải lục không quân của chúng tiêu diệt Chiến khu Đ trong 3 tuần lễ. Nhưng tên tướng Leclerc đã nhảm to và đã thất bại nhục nhã. Giặc Pháp đã mất không phải 3 tuần lễ mà mất cả 9 năm cũng không tiêu diệt nổi tinh thần yêu nước của nhân dân Chiến khu Đ. Từ đây năm nào giặc Pháp cũng không quên mở một cuộc hành quân càn quét đại quy mô vào Chiến khu Đ với toàn bộ lực lượng của chúng ở Nam bộ. Đồng bào thường gọi những trận ấy là trận cồng cơm (ngày giỗ) cho tướng Leclerc.

Bộ đội và đồng bào Chiến khu Đ đã từng chịu đựng suốt năm trời tất cả mọi hình thức khủng bố dã man của giặc Pháp. Sự thật giặc Pháp, bom đạn Mĩ đã gây nên không biết bao nhiêu cảnh tàn phá đau thương, tang tóc ở đây. Đồng bào ta ở đây không còn một gia đình nào mà không bị chúng đốt nhà cướp của, phá hoại mùa màng, bắn giết trâu bò ít nhất một lần trong một năm. Không còn một gia đình nào không có người hoặc bị chúng giết, bắt bớ đánh đập tra tấn dã man, tù đày hoặc bị hãm hiếp. Xã nào cũng còn dấu vết của các cuộc oanh tạc, pháo kích thả bom ngày đêm.

Chiến khu Đ đã trải qua những cảnh chiến tranh hãi hùng như thế. Nhưng chính Chiến khu Đ là mồ chôn giặc Pháp. Không một trận càn quét nào mà chúng không để xương để máu để súng lại đây. Mỗi năm riêng bộ đội địa phương và dân quân du kích cũng đã tiêu hao hàng tiểu đoàn địch. Các trận Suối Cá, Nhà Nai, Suối Sâu, Lạc An, Giáp Lục, Ngã Tư Sinh, Tân Dân, Bàu Cá Trê, Đất Cước v.v... đã ghi thêm bao nhiêu tên lịch sử vẻ vang cho chiến khu này. Ngay gia đình vợ con của các anh em binh lính và sĩ quan người Việt trong quân đội Pháp cũ cũng đã thường nói với nhau:

Khu Đ đi dễ khó về

Lính đi mất mạng, quan về mất lon⁽¹⁾.

¹ Trích bức thư của Huỳnh Văn Nghệ *Gửi anh em sĩ quan quân đội miền Nam và binh lính tham gia cuộc hành quân càn quét Chiến khu Đ cũ ở Biên Hòa Nam bộ*, được phát trên Đài Tiếng nói Việt Nam, năm 1958.

BÌNH NGUYỄN LỘC

Bình Nguyễn Lộc tên thật là Tô Văn Tuấn, sinh ngày 7-3-1914 tại Tân Uyên, tổng Chánh Mĩ trung, huyện Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa (nay là trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương). Ông là một trong những cây bút thời bấy giờ được học hành đến nơi đến chốn (đỗ Tú tài năm 1933-1934). Gặp lúc kinh tế khó khăn, Bình Nguyễn Lộc đi làm nhân viên kho bạc Sài Gòn và bắt đầu sáng tác văn chương, cộng tác với báo *Tin điển*, *Sài Gòn*, *Dân báo*... Rồi cộng tác với báo *Thanh niên* của Phạm Huỳnh Tấn Phát, Huỳnh Văn Tiểng và Mai Văn Bộ. Sau Cách mạng tháng Tám, Bình Nguyễn Lộc về quê, làm cán bộ tuyên truyền của huyện Tân Uyên, là thành viên Hội Văn hóa cứu quốc tỉnh Biên Hòa. Từ năm 1950 trở đi, ông sống tại Sài Gòn, viết báo, viết văn chuyên nghiệp, không làm công chức cho chế độ thực dân. Năm 1952, ông chủ trương tuần báo nghệ thuật, y học *Vui sống*; năm 1956, cùng các bạn hữu cho ra đời tuần báo *Bến Nghé*, một tờ báo có tinh thần văn nghệ lành mạnh, mang đậm tính thái Nam bộ, nhằm khơi gợi hào khí Đồng Nai khi xưa. Sau năm 1975, Bình Nguyễn Lộc ở lại Sài Gòn, nhưng sau đó lâm bệnh nặng phải sang Mỹ nhờ sự bảo lãnh của con. Nhà văn mất nơi xứ người ngày 7-3-1987.

Bình Nguyễn Lộc xuất hiện trên văn đàn muộn, những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, lại viết chưa nhiều. Nhưng từ đó về sau, ông là một trong những nhà văn có khối lượng tác phẩm đồ sộ nhất ở miền Nam và trên nhiều lĩnh vực.

Về sáng tác, có các tác phẩm chính: Các tập truyện ngắn: *Nhốt gió* (1950), *Kí thác* (1960), *Mưa thu nhớ tầm* (1965), *Tâm trạng hồng* (1963),

Tình đất (Tia sáng, 1966), *Nụ cười, nước mắt học trò* (1967), *Cuống rún chưa lia* (1969). Tiểu thuyết: *Đò dọc* (1958), *Gieo gió gặt bão* (1959), *Tân liêu trai* (1959), *Nhận chờ mối ai* (1962), *Nửa đêm trăng sụp*, *Mối tình cuối cùng*, *Ái ân thâm nặng cho dài tiếc thương*, *Hoa hậu bỏ đào*, *Bóng ai qua ngoài song cửa*, *Bí mật của nàng*, *Xô ngã bức tường rêu* (1963), *Đừng hỏi tại sao?* (1965), *Quán tai heo*, *Uống lộn thuốc tiên*, *Một chàng hai nàng*, *Trăm nhớ ngàn thương*, *Diễm Phượng* (1967)...

Ngoài ra, Bình Nguyên Lộc còn viết nhiều tác phẩm về ngôn ngữ học, dân tộc học, nghiên cứu văn học, sáng tác thơ, sưu tầm văn hóa dân gian. Tiêu biểu là các tác phẩm: *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* (1971), *Lột trần Việt ngữ* (1972), *Tự vựng đối chiếu 10 ngàn từ* (1971)...

BÙI QUANG HUY

SĂN CỌP ĐỒNG NAI

(Ki)

Trung tâm săn cọp ở miền Nam nước Việt là Ban Mê Thuột chứ không phải là ở vùng Đồng Nai. Nhưng người Pháp biến trung tâm Ban Mê Thuột thành một kĩ nghệ lớn, giành quyền hút đô-la Mĩ, người mình không chen vào đó được nên xin ông nói đến.

Vả lại cái kĩ nghệ nói trên chỉ có nhà tổ chức Caffort là được hưởng, còn kĩ nghệ ở Đồng Nai thì chính các thợ săn được hưởng nên mang tính cách khác Ban Mê Thuột và đáng nói đến hơn. Hẳn bạn đọc sẽ hỏi thợ săn mà hưởng cái gì? Ai thèm ăn thịt cọp? Người Mĩ, người Anh săn cọp ở Ban Mê Thuột, trước năm 1945, là những tay triệu phú. Họ đến đó để tìm cảm giác chinh phục, chỉ có thể thôi. Họ không thèm hưởng gì hết ngoài những cảm giác đứng tim đó. Vả lại, họ cũng chẳng biết cách hưởng thành quả của các cuộc săn bắn. Tuy nhiên tôi cũng sẽ nói cho Ban Mê Thuột vài trang ở cuối bài.

*
**

Dưới thời Pháp thuộc, thợ săn cọp ở vùng Đồng Nai có đến phần trăm là người Pháp lai. Pháp thật không săn cọp. Còn người mình và một gia đình Phi Luật Tân có Pháp tịch gia đình tôi quen biết đã từ lâu đời. Đó là gia đình của ông -rô-cô. Ông này là hậu duệ của một anh lính đờ dèm cùi bắp, người Phi Luật Tân. Thuở Pháp đánh Nam kì, có nhờ sức của một số lính Phi Luật Tân do Tây Ban Nha cho mượn (thuở đó Phi Luật Tân là thuộc địa của Tây Ban Nha).

Chiếm xong miền Nam rồi thì Pháp cho bọn lính đánh thuê này về nước. Nhưng còn một số nhỏ xin ở lại và được Pháp chấp thuận. Họ ở lại, sinh sống bằng ba nghề. Đa số xin làm cảnh sát là lính mã tà, vì trong ngôn ngữ của ba nước Phi Luật Tân, Indonesia, và Malaysia cảnh sát được gọi là matamata. Danh từ Mã Lai này, nguyên xưa kia có nghĩa là chiến sĩ, đồng với danh từ samourai của Nhật, với danh từ lính tráng của ta, với danh từ tia-hiên của Campuchia, với danh từ bạc-liêu của Phù Nam. Nghề thứ nhì của họ là đánh loại xe du lịch mà Pháp gọi là calèche, do hai ngựa kéo. Đó là xe du lịch sang trọng nhất ở Sài Gòn ngày xưa, thuở chưa có ô-tô. Nghề săn cọp thì có một gia đình độc nhất làm mà thôi, gia đình Ma-rô-cô.

Tại sao Tây lai lại làm nghề đó? Vì săn cọp phải sắm súng trận. Mà súng trận thì người mình không được sắm, trừ vài trường hợp ngoại lệ. Tây lai thuở đó toàn là con vô thừa nhận, chỉ học chương trình tiểu học của Pháp rồi thôi, chẳng xin được chỗ làm nào hết, trừ nghề cảnh sát. Mà nghề cảnh sát đâu có phải là nghề ung dung thông thả. Họ nằm không họ chơi, mỗi tháng hạ được một con cọp là đủ sống cả năm một cách phong lưu.

TÂY LAI KẾT BẠN VÀ VŨ TRANG

Người lai nào cũng khôn vặt cả, không riêng gì là Tây lai. Nhưng Tây lai có vẻ khôn vặt nhất trong trong các thứ người lai. Muốn săn cọp thì phải vào rừng sâu. Muốn vào rừng sâu không thể xuất phát từ Sài Gòn mà tới nơi được. Vậy họ phải lập tiền đồn ở các chợ huyện. Phải là ở các chợ, chứ ở làng họ không thành công đâu. Nông dân không thích chơi với Tây lai. Tây lai cũng không thích chơi với nông dân.

Chỉ có bọn con trai ăn không ngồi rồi ở các chợ xa mới là ham bắt quàng làm họ với Tây lai. Họ tới một chợ nào đó, vào

hiệu cà-phê các-chú từ sáng đến trưa là đã có bạn rồi, như là nếu ở các chợ cũng có phòng cho thuê bi-da hoặc bàn ping-pong thì rất tốt. Ở Sài Gòn họ cũng chỉ ăn no rồi đi thọc bi-da với đánh ping-pong nên họ chơi khá giỏi, vào chợ quê thì họ là nhưt rồi vậy.

Tôi chỉ hạn chế địa bàn quan sát trong tỉnh tôi thôi, là tỉnh Biên Hòa, không nói đến ba tỉnh khác là Tây Ninh, Thủ Dầu Một và Bà Rịa. Vả lại, chỉ ở Biên Hòa mới có nhiều chợ.

Bốn tiền đồn xuất quân trong tỉnh này là: tiền đồn lớn nhưt là Tân Uyên, chợ huyện lớn nhưt trong tỉnh Long Thành, là chợ huyện lớn nhì trong tỉnh. Hai tiền đồn khác không phải là chợ huyện mà chỉ là chợ làng giàu, là tiền đồn thứ ba và thứ tư. Đó là chợ Cây Đào và chợ Tân Ba.

Khi một anh Tây lai nào đó đến tiền đồn thì tổ chức ăn uống nhậu nhẹt vài ba ngày cái đã, có khi chính anh ta đài thọ chi phí, có khi bạn địa phương chung đậu tiền để đài thọ những cuộc vui đó. Nó gần có đủ cả tứ đồ tướng. Ăn nhậu đã đời rồi mới tính chuyện ra quân.

Chỉ có một cây súng trận độc nhưt của anh Tây lai thôi. Trai làng mà có súng, loại súng bắn chim, cũng không được phép mang theo vì vô ích, lại có thể gây tai nạn. Anh thợ săn lại được võ trang bằng một món thứ nhì nữa là một cây đèn đặc biệt, vì phải săn ban đêm, và người mình gọi lối săn đó là “săn dọi đèn”.

Cây đèn này khá giống cây đèn xe đạp mà người thợ săn cột vào giữa trán của anh ta, chớ không phải đội trên đầu. Đèn được thấp bằng hơi của đá đèn. Đá đèn này đựng trong một bình nhỏ giống như là bình đựng nước của quân đội Việt Nam Cộng hòa. Bình chia ra làm hai ngăn, ngăn trên chứa nước, ngăn dưới chứa đá. Nước nhểu từng giọt xuống đá, đá lên hơi,

hơi được đưa lên đèn bằng một ống cao su nhỏ. Loại đèn này ánh sáng đi xa thua cả loại đèn pin lớn ba pin, nhưng vẫn vừa đủ để cho họ thấy cạp. Dùng đèn pin bất tiện hơn vì một tay phải cầm đèn, hóa ra thiếu mất một tay để mà bắn.

Đó là chưa kể một vài con dao trong đó có một loại dao đặc biệt, để làm gì ta sẽ thấy, một cái cuốc mà ta chưa vội biết công dụng, với lại xoong, chảo, rượu đế, mỡ, hành tây, muối.

Bạn của thợ săn đã thuê cho anh ta một chiếc xe bò rồi, và họ lên đường vào lối bốn giờ chiều, sau khi ăn cơm rất sớm.

Những người bạn này, thường thì không đi theo xe, vì vào rừng rồi thì cấm nói chuyện, cấm nô đùa, la lối, họ buồn, họ chẳng muốn đi theo làm gì. Tuy nhiên, thợ săn vẫn nài nỉ một người theo anh ta, và có thù lao cho người này.

Họ đi như thế suốt bảy tám tiếng đồng hồ trên đường mòn xuyên rừng và đến nơi là đã mười một giờ đêm rồi.

TRƯỜNG SĂN

Nơi đó là ở đâu? Là ở một cái trảng, đôi khi do người chủ xe bò chỉ định, chớ không phải là thợ săn, vì các chủ xe bò chuyên đi rừng, thạo rừng hơn cả thợ săn nữa.

Cái trảng, tiếng Anh nói là savanna. Đó là danh từ mà miền Nam vay mượn của dân Phù Nam, chớ miền Bắc tuy cũng có cái trảng, nhứt là ở trung du, nhưng không có danh từ để trở nó, hoặc là có mà tôi không biết.

Nguồn gốc của cái trảng là đây: cổ dân ở địa phương đó làm hỏa canh. Họ đốt rừng trồng trọt. Trồng được ba năm, đất hết màu mỡ, mà họ thì không biết bón phân nên họ bỏ đất, đi đốt rừng nơi khác. Đất bỏ hoang một năm là tranh mọc đầy lên đó; mà hễ tranh mọc rồi thì chẳng có cây gì mọc được nữa hết,

ì rễ tranh rậm rì, chằng chịt, choán hết đất, rễ của các cây hác không tìm được thức ăn.

Tranh là món ăn thích khẩu của nai. Tối lại, nai từ rừng âu đổ ra các trảng để ăn tranh. Trong khi đó thì nai lại là món n thích khẩu của cọp. Vậy muốn săn cọp, phải đến trảng. Cọp ai ở trảng, thì thợ săn rình cọp cũng ở trảng.

Nhưng không phải chỉ giản dị có thế đâu. Cọp rất thính ơì, và nó biết hơi nào là hơi voi, hơi gấu, hơi nai, và hơi người. /ậy thợ săn phải tìm cách ở dưới gió (sous le vent) so với vị trí ủa cọp. Thí dụ nai ăn cỏ ở hướng đông, cọp rình ngay ở hướng lông. Nếu gặp gió tây mà thợ săn cũng lại rình ở hướng tây là ỏng, vì gió tây sẽ đưa hơi của con người sang hướng đông, báo ộng cho cọp biết.

Người thợ săn không được phép là tay săn tập sự. Đèn của / chiếu vào mắt thú (thú rừng nào cũng ưa nhìn đèn). Mà mắt nai, không khác mắt cọp đáng kể, người thường không phân iệt được đâu. Nếu bắn phải một con nai, thì cọp đông mất hết vì tiếng súng xua đuổi chúng nó. Một con nai bán chẳng được ao nhiều tiền.

Xin nói vấn tắt để quý vị độc giả đỡ ngáp. Thí dụ đêm đó anh thợ săn X hạ được một con cọp. Công việc đầu tiên của anh ta là đánh diêm lên để đốt râu cọp. Anh ta đốt, tin lời của bạn anh ta, vốn cũng đốt, nên mới làm cái công việc đó. Họ tin rằng khi ta xẻ một măng non, ta nhét một sợi râu cọp vào đó thì đến khi măng già, râu cọp sẽ hóa thành một thứ sâu lạ. Phân của sâu này là một loại thuốc độc mạnh nhưt thế giới, chỉ cần vài hạt bụi phân trong rượu là đủ giết chết ngay tức khắc một người to lớn. Thợ săn không nên cho râu cọp lọt vào tay ai hết, để tránh tội ác.

Xong đâu đó, thợ săn dùng con dao đặc biệt được nói đến khi này để lột da cạp. Phải có học mới lột được da trâu, da bò, da cạp. Vụng tay, làm rách da thì bán chẳng ai mua đâu. Bộ da cạp này, hôm sau sẽ được đưa về Sài Gòn bán cho một vài nhà chuyên môn, chuyên dồn chất độn vào da cạp để dựng lại một con cạp giống hệt cạp sống, bán cho nhà giàu họ mua để trang trí nhà cửa. Bán một con cạp như thế, trừ thù lao cho chuyên viên rồi, cũng còn tiền đủ sống phong lưu hai ba tháng theo đời sống Tây lai.

Nhưng thợ săn không ham lắm, vì bán món khác, giúp sống được một năm.

Thế nên công việc thứ nhì của họ là đào huyết để chôn xác cạp. Họ vùi nông một nắm, nhưng không cỏ hoa như người khách viễn phương đã vùi Đạm Tiên đâu. Xác cạp bị chôn rất cạn, nhưng được phủ bằng những cành cây có gai, được đánh dấu nơi chôn rất cẩn thận. Ba tháng sau, họ trở lại đó đào đất lên là họ có được một bộ xương cạp nguyên vẹn. Xương cạp nguyên vẹn bán được tiền hơn là những bộ xương không đủ cả các loại xương. Người Tàu Chợ Lớn họ mua xương cạp với giá cao, chở về bán bên Tàu để Tàu chế ra hai thứ thuốc: cao hổ cốt và thuốc bột “hổ đầu”. Thuốc hay hay dở thì không biết, anh thợ săn cũng cóc cần biết, hễ người Tàu còn mua thì họ còn săn.

Có ai hỏi tại sao mới có ba tháng xa mà một cái xác sinh vật to lớn như thế đủ thì giờ để biến thành một bộ xương thật sạch, dùng được ngay, thì xin “giải đáp thắc mắc” như sau:

Trong rừng sâu có một loài sâu bọ, không biết tiếng Việt gọi ra sao: vì không nghe ai điểm danh loài sâu bọ này hết, còn tiếng Pháp gọi nó là con charogne. Pháp lại gọi con charogne là “sở vệ sinh của rừng rú”, vì chính chúng nó ăn sạch bách muôn

vạn xác thú, xác chim trong rừng, giúp cho rừng khỏi hôi khỏi thúi.

Ấy đấy xác cọp bị cố ý chôn cạn, vùi nông một nắm, là nhằm mục đích giúp cho loài charogne dễ tìm ra xác. Và đó là mẹo của người mình họ cố vấn cho các tay thợ săn Tây lai, chớ các anh Tây lai chỉ học tiểu học thôi, chẳng có đọc sách Pháp bao giờ hết để mà biết con charogne.

Và cái cuộc được ám chỉ đến khi này, là để đào lỗ chôn xác cọp còn người bạn có hưởng thù lao là một tay khiêng xác cọp vút vào lỗ vì anh Tây lai và anh đánh xe bò không chắc mình khiêng nổi những con cọp to. Ba người thì chắc ăn hơn.

Nãy giờ cố nói tất cả mọi việc để bạn đọc đỡ ngáp, chứ thật sự thì mọi việc xảy ra không giản dị như thế. Nếu quá dễ ăn, thì ai cũng làm thợ săn cọp hết, và các tay thợ săn đều thành triệu phú hết trơn, nhà băng nào đủ chỗ chứa bạc của họ!

Không dễ ăn vì thợ săn đâu có đủ tài để hễ bắn là trúng đích. Bắn hụt là sự thường xảy ra, và bắn đúng mà cọp không chết cũng rất thường xảy ra.

Nếu bắn hụt thì cọp đông mất, chẳng có gì đáng lo. Nhưng cọp bị thương thì rất dễ sợ. Bị thương quá nặng, chúng sẽ chạy trốn, mà ta thì không dám theo dấu, vậy là lỗ một viên đạn súng săn, lỗ tiền mua đá đèn, lỗ tiền thuê xe bò. Nhưng rủi ro cọp chỉ bị thương nhẹ thôi thì chắc chắn là chúng nó sẽ tấn công địch thủ. Thế nên thợ săn cọp, bọn đi theo thợ săn để chơi, và cả anh đánh xe bò đều phải thạo cách tránh né cọp chớ đừng hòng chống lại nó. Cọp rất mạnh, một mình nó, nó đủ sức kéo xác một con bò đi xa năm bảy cây số. Mà cũng đừng mong leo cây. Không đủ thì giờ để leo cây đâu. Họ chỉ còn một cách độc nhứt là phân tán mỏng, nhảy lui, rồi núp sau một cổ thụ. Cọp chỉ nhảy đến vô ta, vô hụt thì nó phải chuẩn bị cái nhảy thứ nhì

trong khi đó ta đủ thời giờ để đổi chỗ, núp sang cây khác, vô hiệu hóa sự chuẩn bị của nó. Nhảy lui cũng phải chuẩn bị trước khi bắn, vì nếu là đứng trước một bụi cây lớn, một bụi cây nhỏ mà nhiều gai, ta cũng không thể nhảy lui được. Tất cả mọi người trong đám săn đều phải lo đường rút lui trước khi bắn.

Có ai dám theo dấu cọp bị thương chẳng? Có, mặc dù rất nguy hiểm. Người Thượng can đảm hơn ta về vụ này. Trong mười thợ săn ta, có thể chỉ có một hoặc hai người dám theo, còn Thượng thì anh nào cũng dám cả, mặc dầu các ảnh chỉ có nỏ trong tay.

GỠ VỐN

Nếu không được cọp, thợ săn sẽ về tay không chẳng? Không, họ bắn nai để gỡ vốn. Nai, khi chúng nghe tiếng súng, chúng cũng chạy. Nhưng chúng lại nghe cọp vừa rống cà-um, cà-um, vừa khua lá chạy như giông, nên chúng hiểu ra sự thật, an lòng trở lại nơi đó ngay hầu xơi cỗ.

Thợ săn cọp mà bắn nai thì bá phát bá trúng. Họ thường bắn hụt cọp vì có can đảm bao nhiêu, đến phút chót họ cũng có run tay tí tí, nên bắn trật. Bắn nai hiền lành, tay của họ rất vững. Hóa ra thường thì non hai tháng họ mới hạ được một con cọp còn thì chiến lợi phẩm của thợ săn cọp lại là thịt nai, họ sẽ chở về chợ huyện để bán cho các hàng thịt lợn, kiếm tiền còm đủ ăn nhậu thêm nữa.

Nhưng thật ra thì họ ăn nhậu trước, ngay tại chỗ, vì thế mà trên kia tôi mới ám chỉ đến vài món hơi kì khôi mà họ mang theo như song, cháo, mỡ, hành tây, và các con dao thường không phải dao đặc biệt dùng lột da cọp.

Thịt nai bán ở các chợ đỡ hơn thịt bò, chỉ được cái là rất mềm mà thôi. Nhưng thịt nai ăn ngay sau khi nai chết đạn thì

tuyệt diệu. Các tay thợ săn Tây lai này cũng biết làm món “nồi da xáo thịt” do người Thượng tên là dân Mạ dạy cho dân ta ở vùng Đồng Nai, và ta dạy lại Tây lai.

Lột một tấm da nai to chừng bằng bốn chiếc khăn mu-soa. Đóng bốn cây cọc ngắn xuống đất. Căng tấm da nai lên bốn ông táo gỗ đó. Lúc vừa được căng thì da nai trắng tuột, nhưng hai phút sau da nai oằn xuống như lòng chảo. Bầm thịt nai với củ hành tây, chế mỡ vào chảo da, rồi bỏ thịt bằm vào đó. Nhúm lửa lên, dưới cái chảo da nai ấy. Rồi thì ngội đó để thưởng thức mùi thơm của nó, e rằng chai rượu đế sẽ cạn trước khi thịt chín.

Một con nai bán được ít tiền hơn một con bò và nhiều tiền hơn một con lợn. Nhưng thợ săn vẫn làm giàu được trong việc săn nai, nếu gặp mùa. Mùa đó là mùa xuân, mà một số nai già rụng sừng và mọc sừng khác. Cái sừng non đó người Tàu gọi là lộc nhung, có nghĩa là sừng non của nai, tôi gọi tắt là nhung, trong những loại thuốc mang tên “sâm nhung bổ thận hoàn”. Sừng nai non bán cao giá lắm đấy nhé bà con ơi, vì được khoa của Tàu nó quý lắm. Khoa học cũng đã nhìn nhận rằng lộc nhung rất bổ.

Cái món lợi sau đây, ít hơn, và người mình không nở tìm nhưng Tây lai thì đủ can đảm tìm: hạ những con nai cái đang có thai, mổ bụng nó ra lấy cái bào thai, đem về bán cũng khá tiền.

Người Việt miền Nam gọi cái bào thai bằng danh từ vay mượn của dân Phù Nam là danh từ hàn-nàm. Nhà giàu Việt Nam rất quý hàn-nàm nai. Họ ngâm nó vào rượu rồi uống rượu đó. Đại bổ. Đại bổ. Bào thai rất bổ. Rượu hàn-nàm là rượu quý vô song.

Cái món lợi thứ ba, chỉ nhỏ thôi, và người mình cũng không nở tìm nhưng Tây lai cứ dám làm như thường: hạ những con nai mẹ đang nuôi con bé dại. Đòi vú nai căng sữa, thơm vô

số kể, vừa thơm vừa dòn vừa bùi, chiền mở rồi thưởng thức thì có thể làm cạn queo ba bốn lít rượu đế.

SĂN CỌP GIỮA ĐƯỜNG

Đôi khi chưa tới trắng tranh, đã gặp cọp rồi. Ta chẳng cần rình mò gì hết, hễ đến gần cọp thì ta biết ngay. Mùi khét của cọp tỏa ra rất rộng. Bằng như mũi của ta quá kém thì bò nó sẽ báo động cho ta, vì bò thính hơi cọp hơn ta, hễ đánh hơi được cọp là nó sợ, nhất định không kéo xe đi tới nữa, đánh nó bao nhiêu nó cũng sẽ bất kể. Bằng như chính bò cũng mắc chứng nghệt mũi như con người thì sẽ có một tình báo khác thông tin cho thợ săn biết rằng quanh họ, đang có cọp đi chơi đêm.

Có một loài chim mà lâm dân người mình gọi là chim từ quy. Nó chỉ là con chim đỗ quyên chứ chẳng có gì lạ. Người thợ săn miền Nam gọi đùa con chim từ quy là chim “xỉa răng cọp”. Nó đi theo cọp suốt ngày đêm, đợi khi cọp nằm nghỉ, há miệng ra để nó ăn thịt thú ở các kẽ răng cọp. Cọp rất khoái từ quy, vì thuê chuyên viên xỉa răng khỏi tốn tiền mà! Hễ vào đâu mà nghe đỗ quyên kêu thê thảm là chắc chắn gặp ông ba mươi rồi.

Gặp ông ta, nhưng chưa thấy đâu. Mà cũng đừng thềm tìm mất công, bởi ông ta sẽ tự đến để nộp mình. Thú rừng bất kì con nào, cũng rất khoái ngắm đèn. Cọp cũng thế, nên ông ta sẽ tìm lại nơi có ánh sáng, tìm cách đứng ngay tia đèn để cho thợ săn dễ nhắm nhía. Rồi thì là “bùm”. Một là ông ngủ, hai là tôi bị xoi tái, nhưng tôi có trí khôn, còn ông thì không. Ông cứ thử thoát, có thể bỏ xương bỏ da lại cho tôi, còn tôi thì thường thoát được.

Chim từ quy không phải chỉ kiếm ăn theo cọp, mà kiếm ăn theo sấu nữa. Dưới nắng trưa, sấu thường trườn lên những bãi cát bờ sông vắng để phơi nắng, và cũng há miệng ra cho từ quy xỉa răng.

Các tay thợ săn sấu ở nguồn sông Đồng Nai (toàn thể là y thật, chớ không có Tây lai) rất sợ loài chim này, vì chúng inh hơi, nghe được hơi người là báo động cho sấu biết để sấu úi xuống nước trốn.

HIẾT TRƯỚC KHI THẤY NAI, THẤY CỌP

Ở miền Nam nước Việt, số người mình sắm súng đông hơn t là trong tỉnh Thủ Dầu Một. Súng mà họ sắm chỉ là loại ng Flanbert thô, dùng để bắn chim và bắn ăn cướp. Đạn của ai súng này được gọi là cái bì. Bì được làm bằng giấy bồi khá ng, to hơn một viên đạn súng săn một tí. Nhà sản xuất cho o bì phân nửa là thuốc súng, phân nửa còn lại chứa đầy ững viên chì nhỏ bằng hạt tiêu. Người mình gọi đó là đạn chì, n thì đạn nó tủa ra như là vãi chà, viên đạn này sai thì viên n khác nào đó cũng trúng được chim, đôi khi bắn một phát có ể làm rơi được vài con chim, rất tiện dụng.

Nhưng một số người có sẵn loại súng đó ở Thủ Dầu Một lại ời trò rất lạ. Đây là phát huy sáng kiến theo lối “đây tinh ần sáng tạo”.

Họ đổ hết đạn ra mà vớt đi, đổ cả hai bì súng, đoạn dồn ết thuốc súng vào chung một bì, đoạn chôn vào thuốc súng đó ột cây đinh thép thật to, bán trên thị trường thì đinh này dài ing một tấc bảy, nên họ phải chặt đôi cây đinh ra.

Hỏa lực của loại bì “cải tiến” ấy mạnh bằng đạn của súng ận, súng săn: Thế rồi họ dùng loại bì kì dị đó để đi săn cọp và in nai, bắn cọp và bắn nai chết như chơi, y như là với súng ận.

Chỉ phiên là trong mười người chơi cái trò nguy hiểm đó, ị đến bảy tám người bỏ mình. Nòng súng Flanbert vốn yếu, ợc chế tạo vừa đủ tương xứng với sức mạnh không đáng kể

họ
ột,
ạo
rải
tho
ôm
lôi
là
chứ
uối
trị
ra,

xa
lố).
ng
ing
ên

nai
ác
chỉ
ấn
nà
ay
lố.
to,

và
êu
oi,

của đạn chì. Khi ta dùng một liều lượng thuốc súng gấp đôi, thì nòng súng không chịu đựng nổi sức nổ mạnh. Vậy là nòng súng bể vỡ, ngay trước mũi của thợ săn, cách mặt họ có năm tấc tây thôi, không vỡ sọ cũng thủng mặt, đàng nào cũng chết.

Tuy nói thế chớ nòng súng không vỡ ngay ở phát súng đầu đầu, vì nếu thế, đâu có ai mà dám chơi cái trò đại đột đó. Nói là nòng súng thép yếu là yếu vậy thôi, chớ dầu sao nó cũng bằng thép. Nó chịu đựng được chỉ vài mươi phát súng nổ, tức là bắt đầu bắn đến lúc thợ nạn, thợ săn cũng có thể hạ được năm bảy con nai. Và không phải hễ súng bể vỡ là thợ săn chết, vì có khi nòng súng chỉ bay đi mất thôi, mà thợ săn không bị gì hết ráo, chỉ phải ôm bá súng gỗ về nhà, khoe với vợ là cộp đã nhai nát nòng súng mà anh đây thì nó nhai không nổi.

Nhờ tai nạn chậm xảy ra, nên bác thợ săn liều mạng rằng mình đủ thì giờ bỏ súng cũ kịp lúc, trước khi nòng súng bể, nên mới còn người chơi trái trù đó mãi cho đến năm 1945 mới thôi.

KỸ NGHỆ BAN MÊ THUẬT

Những tay săn cộp ở Ban Mê Thuật, trước 1945 (sau 1945 thì chiến tranh trong nước ta đã giết chết kỹ nghệ đó) là triệu phú Huê Kỳ, Anh, Đức, Ý, v.v...

Người tổ chức là hãng Caffort ở Sài Gòn. Hãng này, bên ngoài chỉ là một căn nhà ở đường Catinat (sau này là đường Tự Do, đường Đồng Khởi). Hiệu buôn nhỏ này chỉ trưng bày vài cây súng lấy lệ thôi, nhưng đó là một tổ chức lớn, vốn rất to.

Một anh triệu phú Huê Kỳ nào đó, thường chỉ tới một mình, hoặc với một hay hai người bạn, có thể là nam, mà cũng có thể là nữ. Nhưng hãng phải có ngay cho họ vài chục cái lều vải, loại lều cắm trại nhưng tuyệt đẹp, hạng sang nhứt thế giới.

Họ đổ tiền ra, muốn bao nhiêu họ cũng ô-kê hết, nhưng họ
đòi hỏi rất nhiều. Phải chờ máy phát điện lên Ban Mê Thuột,
rồi họ đâu có ưa đèn dầu, và máy đó phải đủ mạnh để chế tạo
tốc đá. Vậy là phải chờ thêm một máy bào nước đá nhỏ. Phải
cả một nhà bếp giữa rừng với đầy đủ các thứ cần thiết cho
hệ thống nấu bếp, với một anh đầu bếp người Tàu Hải Nam, nhóm
người này chuyên môn nấu ăn theo lối Pháp và nấu rất ngon. Rồi
còn phải đủ thứ rượu Pháp, nào là Champagne Mœt Chandon, nào là
rượu loại Muscat, nào là rượu Cognac hiệu Martel, nào là các thứ
tốc suối, nước suối Perrier để pha với rượu mạnh, nước suối
chilly để giải khát, vài thứ nước suối khác cũng của Pháp để trị
nhàn gan, bệnh thận, rồi thì bồi, những anh sai vặt, tùm lum ra,
đi Gòn cũng chẳng sánh kịp.

m
ia

ng
ủu

ái
rò

ya

Tốn nhưt là phải trả lương tháng cho hai tay thiện xạ
người Pháp (có đạo một người Việt Nam được thủ vai trò đó).
còn ông triệu phú vốn bản dờ, nếu để cộp vô các ống thì hãng
Effort sẽ tiêu tùm sự nghiệp. Vậy các ống đi săn được hộ tống
đi thận như tổng thống Huê Kì đi Texas thăm cao bồi chuyên
đi súng đùng đùng.

th.
ên

ua

Hai tay thiện xạ này chẳng những thiện xạ, lại phải là hai
người tâm lí già rơ. Phải để cho các ông nhà giàu hạ con cộp, các
cộp mới khoái, mới xĩa đô-la xanh ra, và các thiện xạ viên chỉ
được phép bắn trong vài giây cuối cùng khi các ông Huê Kì bắn
sát. Từ cái giây mà các ông nhà giàu bắn hụt đến cái giây mà
vô ông nhà giàu, chỉ có một giây mà thôi để cho hai tay
thiện xạ đó “cứu nguy dân tộc”. Một giây thôi. Thật là khó.
Chúng phải làm cho được. Hai tay thiện xạ này ăn lương rất to,
đôi khi cả tháng chỉ làm việc có một tuần lễ thôi.

am

Thỉnh thoảng họ lại tổ chức một lối săn rất ngoạn mục và
giữa ban ngày. Một đàn voi mười con do người Thượng điều
 khiển. Khách hàng và bạn hữu của họ ngồi trong một bành voi,

rồi mười con voi đó vây quanh một địa điểm mà nhân viên thám hiểm cho biết nơi đó một gia đình cọp đang ngủ.

Người Thượng vừa đánh phèng la vừa hò hét, vừa khép chặt vòng vây lần lần, cho đến khi mà vòng vây chỉ to bằng một biệt thự thì triệu phú ra tay. Lối săn này chẳng có gì nguy hiểm cả, nhưng lại tốn tiền hơn vì phải thuê mười con voi và ít lắm cũng hai mươi người Thượng.

MA RỪNG

(Truyện ngắn)

Lão phù thủy Phya Latek đang nhìn mặt trời vừa lên khỏi đầu dải Hoàng Sơn, để luyện phép, thì bỗng nghe tiếng sột sọat khua lá cây khô trên sân, trước chiếc thảo lư của ông ta.

Ông tức giận lắm vì sự lo ra đã làm hỏng một buổi tập trung thần lực mà trong đó ông phải dồn hết tâm linh và tư tưởng vào một định ý mới mong có kết quả đôi chút. Ông day lại, mặt hầm hầm. Nhưng ông bỗng đổi sắc khi nhìn thấy người khách đến không hợp lúc ấy. Nộ khí của ông biến thành vẻ kinh ngạc, ông chỉ biết há hốc nhìn.

– Em đây anh à! Người khách nói.

Giây lâu lão phù thủy mới hỏi được:

– Mày lên đây làm gì, nhà có việc gì biến không?

– Không, nhưng em có việc cần gặp anh lắm.

– Thôi, vào đây.

Hai anh em leo thang tre mà lên một chiếc nhà sàn cao vợi. Nhà lão phù thủy Phya Latek, cũng như nhà của những

người Lào khác, cất cao giọng. Lối kiến trúc này được lão ta làm quá lối thêm vì lão ở biệt tịch dưới chơn dải Hoành Sơn, phía sườn núi hướng tây, ngó ra lãnh thổ Lào trung.

Khi Kha Nhay, người em dưới làng mới đến, đã ngồi xong trên chiếc chiếu tre, lão phù thủy Phya Latek hồi thằng tiểu đồng dọn cơm nếp nấu với sấu riêng để cả hai cùng ăn sáng.

Phya Lakek, từ mấy năm nay, bỏ làng vào núi để hái thuốc và luyện phép, sống gần như cô độc với một đứa học trò nhỏ trạc mười hai tuổi.

Cầm một cục xôi thoa muối vừng bỏ vào miệng, Phya Latek hỏi Kha Nhay:

– Chú mày nói có việc cần là việc gì đó?

– Cần lắm, vì vậy tôi bất kể đêm ngày, lặn lội tìm anh. Tôi tới đây hồi khuya, nhưng sợ anh có bữa giảng bùa phép nên không dám vào, ngủ đờ ngoài rừng đợi sáng.

– Thì việc gì mày cứ nói ngay đi coi.

– Số là hai năm liền vì một lẽ rất kì bí, tôi làm ăn cứ thua lỗ mãi...

– À, mày vẫn còn là tù trưởng ở Khum Keng Phao chớ?

– Còn.

– Và cũng cứ cầm đầu đoàn người đi bán bò dưới nước Nam kì chớ?

– Cũng còn.

– Mà vẫn lỗ mãi?

– Phải.

– Lẽ gì mà kì bí dữ vậy?

rồi
hiế
ch:
biế
cả
cũ:

– Lạ quá anh à. Trước kia thì không có, nhưng từ hai n nay thật là khó hiểu. Bò của chúng tôi băng rừng, lướt xuống tới xứ Nam kì thì bò tơ hóa bò già, bò mập hóa bò ốm l thấy, bán chẳng ma nào thèm mua hết.

– Thì tại bây đi không nghỉ, bò nó đuối sức nên mới chớ có gì lạ đâu.

– Không phải vậy. Tụi tôi đem đi, ngày nghỉ, mà đi th chậm, vả lại dọc đường còn phải chờ bò của các làng khác l mà. Và xuống tới núi Bà Rá, bò còn mập tốt như thường kia n Nhưng hôm sau, tới Phú Riềng là nó hư ngay.

Phya Latek trầm tư mặc tưởng rất lâu, rồi mới hỏi em:

– Bây giờ mày muốn gì?

đầ
kh
tr
tư
lạ
kh
ki

– Tụi tôi bàn với nhau, chắc tại ma rừng của người . Nam hại bò, nên mới ra nông nổi ấy. Người An Nam họ khô biết gì hết, không thèm cúng quả nên ma rừng nó giận, nó lộ hành. Tụi tôi muốn rước anh đi theo đoàn để làm phép ếm c ma nó sợ.

– Tao đi làm sao được. Tao đã nguyện không dính đá đến việc đời rồi mà!

– Anh tu dưỡng luyện phép làm gì mà em của anh có vi một chút anh lại không cứu!

– Hay là tao về làng làm phép cho bò mậy và bò miệt tr thôi.

– Không được, như vậy bò miệt dưới vẫn bị hại. Năm ngc lỗ quá họ không tính đi nữa, tôi phải cam đoan với họ là tôi c phó được. Nếu năm nay để họ bị hại nữa, thì còn gì danh tiế của tôi và của anh?

vô

Phya Latek thở ra, không buồn ăn nữa.

Kha Nhay chép môi vừa khen vừa hỏi:

– Sầu riêng này ngon. Ở đâu anh có đây?

– Ở dưới làng họ đem lên biếu.

– Năm ngoái, sau mùa bò, cha mẹ và tôi, cả nhà đều ăn khoai, chớ tiền còn đâu mà mua nếp với sầu riêng. Tội nghiệp mẹ đã già yếu mà ăn cực khổ mãi...

Phya Latek rưng rưng nước mắt, gạt ngang:

– Thôi vậy đừng nói nữa, để tao đi.

*
**

Điểm khởi hành là chợ Sang Phóc, cách Thạt Khệt năm mươi cây số về hướng tây.

Từ mười hôm rồi, bò miệt trên và các làng lân cận lũ lượt tụ về đó, ở rải rác khắp khu rừng quanh chợ. Và sau đêm ngả trâu ăn khao là đàn bò lên đường trong cát bụi mịt trời.

Đàn bò to ước độ ba ngàn con, và bọn người buôn bò sắp đặt làm sao cho loài bò nó chọn lựa tương soái tự nhiên lấy, và luôn luôn con đầu đàn là con bò xứng địa vị nhất. Chừng ấy, con người mới ra mặt để dẫn dắt lại con bò đầu đàn kia. Như thế họ chỉ tốn công điều khiển có mỗi một con mà cả ba ngàn con đều ép mình vào trật tự. Người Lào thật thà thế, mà khiếu dẫn đạo của họ không kém các tay xâm lược danh tiếng của thế giới bao nhiêu.

Ba ngàn con bò ấy chà mòn thêm những đường mòn có sẵn trong rừng, đùa gãy những nhánh cây thấp ngang lưng chúng và quây nát những bãi cỏ, những trắng tranh mỗi lần chúng dồn dinh hạ trại.

Gió cuốn bụi mù, nhánh cây gãy rãng rắc và lá khô bị vò nát tạo nên tiếng rầm rì không ngớt như mưa rừng. Và mỗi lần đàn bò dài hàng ba bốn cây số ấy vượt qua một man khô, một suối cạn, thì bờ suối nát như và lòng suối nơi đó bỗng rộng ra như lòng một con sông.

Những nơi có quan lộ thì họ đi ban đêm, ban ngày vào rừng nghỉ mát và thả bò ăn lá cây. Những nơi chỉ toàn đường mòn thì họ đi ban ngày, lợi dụng bóng mát của cây giao nhánh trên lối nhỏ ấy cho bò đỡ mệt, và ban đêm thì lại nghỉ, để dễ bảo vệ bò tránh thú dữ.

Thường thường họ dẫn bò vào những đồng cỏ lớn, đốt lửa quanh đám bò và thức đêm nhìn vào ven rừng mà gõ mõ tre để nhát cọp.

Tuy thế, cũng không tránh khỏi sự hao hụt dọc đường. Làm thế nào cọp cũng rình xoi được vài con, nhứt là vào giữa ban ngày khi chúng len lõi trong rừng để ăn lá. Cũng có một số bò yếu đuối nên chết, hoặc què rồi bị họ ăn thịt.

Bù vào đó, những con bê để dọc đường đứng lên trám những chỗ trống cho đạo binh viễn chinh bò ấy, trám cho đủ số thoi, chớ bò con thì bán có bao nhiêu tiền đâu.

Đàn bò giống hệt như một con sông lớn chảy xuôi dòng. Thỉnh thoảng nhiều con rạch con đổ vào để tăng đại con sông đó. Đó là những đàn bò địa phương, nhập đoàn dọc đường để cùng đi một chuyến.

Mỗi lần có bò mới nhập bọn là đoàn người dừng bước để thấy phù thủy Phya Latek làm phép ếm ma và vẽ bùa trên đầu bò.

Chủ bò thì ngoài gạo, nếp lại mang theo nào là gà voi, trâm, sà-rông nhiều màu sắc sặc sỡ để bán cho “An Nam”.

Đi một tháng ròng rã họ mới vào địa phận Cao Miên, và
i một tháng nữa mới đến biên giới phía bắc của “nước Nam

ất

Tuy đường xa vạn dặm thế mà bò vẫn béo tốt, vì chúng
: vẫn ở trong địa hạt của chúng, vẫn tiếp tục sống giữa thiên
ên như hồi ở nhà.

h
sự
sơ

Qua khỏi Snoul, tiến về biên giới Nam kì thì bò nghe như
hướng và rất khó chịu.

ể
g

Từ nơi đó, rừng đã biến thành những sở cao su mênh
ng bát ngát, không được phép vào đó nữa, nên phải đi trên
n lộ. Mà quan lộ ở đây thì ối chào, nắng như thiêu đốt, và
nóng từ đường nhựa bốc lên nghe hừng hực như lửa lò. Xe
thì dập dìu, bò trông thấy xe tưởng xe là những con quái vật
khô từ đàng xa âm sâm đâm đầu lại; quái vật nầy vừa hét
g rên, vừa hằm hừ, vừa xịt hơi ra mũi mà mũi lại ở phía
g sau đít mới lạ cho chó!

g
là
y,

ic

Đàn bò khó chịu nhất là vì con đường nhựa. Đường trải đá
thỉnh thoảng còn để lồi đất, chúng rất sung sướng mà đạp
ợc cái chất quen thuộc ấy. Ở đây chất hắc ín đã đậy kín đất
, cái đất mà chúng ưa mùi và rút sinh khí từ trong đó ra.

n

ji
n

Bò lại sợ nhất những tiếng rồn rột như mưa rào trên ngói
, nên bởi móng của chúng nện trên chất nhựa hắc ín cứng
ất trong sương đêm.

g
g

Cũng may là chỉ phải chịu khổ vài ngày thôi. Khi chúng
a khỏi Phú Riềng, Phước Hòa tới Mĩ Đức là có rừng rậm nghỉ
ơi, lại khỏi phải đi nữa vì đó là chợ bò của “nước Nam kì” đó.

g

*

**

Tháng giêng năm ấy, cũng như các năm khác, chợ Tân Uyên rất vui. Sau khi “ăn Tết ở nhà” và “cờ bạc”, họ được dịp tốt làm ăn, vì chợ bò Mĩ Đức chính là chợ bò Tân Uyên vậy.

Tân Uyên là chợ quận ven rừng, ngã ba của sự thương mại với hậu phương rừng sâu, còn Mĩ Đức chỉ là một làng tiền tuyến dùng làm trại bò vĩ đại thôi.

Lái bò các nơi đều tề tựu về đó. Người bản xứ thì ai đồ tể, lo chuẩn bị mua thịt; ai đầu cơ, lo mang muối, hộp diêm, gương con, hột cườm ngũ sắc lên đó bán cho người Lào với một giá cắt cổ, ai muốn làm giàu to thì mang vốn lên mua ngựa voi rẻ mặt đem về rồi mặc sức mà phát tài.

Vì thế tin bò Lào về là một tin vui như người ven bể nghe thuyền đánh cá vào bờ.

Chánh phủ “Nam kì” chỉ tiếp đón bò Lào để bảo vệ họ khỏi bị gạt gẫm, cướp bóc thôi, còn thương mại các thứ vẫn để tự do.

Đàn bò đến rừng Mĩ Đức là hạ trại. Mỗi con bò đều có đeo lục lạc bằng gỗ nên chủ bò vững tâm thả chúng vào rừng cho sống tự do để đợi khách. Muốn tìm bò, họ cứ lắng tai nghe tiếng lục lạc lóc cóc mà theo dấu. Còn ma rừng thì năm nay đừng hòng mò đến bò. Đã có thầy Phya Latek ếm rồi, mó vào có mà chết.

Người Lào ngay thẳng lắm. Bò họ để chung, chẳng thêm là con nào của ai cả. Bán được bao nhiêu (con nào cũng bán một giá) họ chia nhau tùy số mỗi người có. Mà số này thì ai có bao nhiêu, khai bấy nhiêu chẳng ai ăn gian ai cả. Vì vậy đàn bò giống đàn bò chung của một chủ.

Bò nghỉ được hai ngày đêm thì khách hàng được phép đến nơi.

Ai bán cứ ở ngoài lộ mà bán, ai mua, theo người điu dắt ào rừng. Mua xong, họ sẽ gom bò ra đường lộ cho ta.

Mà trời ơi, các tay điu dắt đều rụng rời khi họ dẫn khách làng vào đến chỗ mà đàn bò đi ăn rả rác bên trong. Trời ơi, sự tình cũng y như hai năm rồi: bao nhiêu bò tơ mập mạp, sờn sờn đều hóa thành bò già ủ rũ, ốm bầy sườn.

Thế này thì có chết hay không! Ma gì mà dữ quá, bất kể là phép của thầy Phya Latek là một tay phù thủy khét tiếng ừ thuở đến giờ.

Các tay điu dắt ôm đầu chạy thoát ra trong khi những khách hàng “An Nam” ngỡ ngác không hiểu làm cách nào mà người Lào đưa được những con bò ho lao ấy từ xứ xa tít đến đây, lên liếp trong ba mùa bò liền.

Thầy Phya Latek đang ngồi lựa cườm màu bồng thấy các tay điu dắt khách hàng hơi hải vừa chạy đến vừa la:

– Chết rồi thầy ơi, chúng nó lại bắt bò nữa, y như các năm trước.

Tất cả những người Lào có mặt tại chợ gà voi, chợ muối ớt, đều đứng lên một lượt như có lò xo bật, rồi ba chân bốn cẳng chạy riết vô rừng.

Quả thật thế, trước mắt họ bày ra một cảnh tượng vô cùng ghê rợn: bò con nào con nấy bụng cũng móm xom, còn xương ó thì như đang cố xoi thủng da để lòi ra ngoài.

Họ hỏi ơi, tiếc công một năm dài chăn nuôi và mấy tháng cường băng rừng vượt suối để đến đây.

Thầy Phya Latek nói:

– Bọn ma này có giỏi lắm là mà con mắt ta để ta thấy bò tẻ như vậy, chớ làm gì mà chúng rút bớt thịt bò được. Để tôi giải phép xem thử.

Nói xong, ông nắm tay lại, trầm gì lia lịa một hơi dài, rồi búng những ngón tay ồm nhom vào hướng những con bò không muốn cựa quậy ấy. Nhưng ông đã mỗi mồm đọc thần chú; đã huyệt hơi phà khí trừ tà vào hướng bò, những con vật này vẫn nhất định gầy khô và run rẩy vì già liệt.

Dưới đây là bức điện văn của ông tỉnh trưởng Biên Hòa gửi cho Thống đốc Nam kì:

“Chợ bò Tân Uyên hoàn toàn thất bại như hai năm trước. Stop.

Người Lào thề quyết bớt chăn nuôi và không đến chợ này nữa Stop.

Họ bảo rừng có ma hại bò. Stop.

Theo tôi, có lẽ một bệnh mới mà mầm bệnh ở rừng Mĩ Đức. Stop.

Yêu cầu phái gấp nhiều thú y lỗi lạc đón bò mua rẻ đang đổ về các tỉnh khác để khám. Stop.

Cần hành động gấp để tránh sự nguy ngập kinh tế cho hai xứ Lào và Nam kì. Stop”

Ông Thống đốc Nam kì đọc xong bức điện văn này, trầm ngâm giây lâu rồi trao mảnh giấy cho viên đồng lí văn phòng xem.

– Người Lào nghĩ cũng tội nghiệp, ông Thống đốc nói, mà viên tỉnh trưởng này mới thật là thiếu tưởng tượng chớ. Được, tôi sẽ hành động, nhưng chậm chạp thôi, để bắt ma của người Lào, và bắt vi trùng của ông tỉnh trưởng. Ông nhớ nhé, năm tới

một tháng trước khi họp chợ bò Lào, ông nhớ nhắc tôi hành động.

– Vâng.

*
**

Và dưới đây là bức điện văn của Thống đốc Nam kì gửi cho Khâm sứ Ai Lao sau Tết tây kế đó:

“Đã thi hành đủ biện pháp để bảo vệ bò Lào. Stop.

Yêu cầu khuyến khích người chăn nuôi đem bò xuống như mọi năm. Stop.

Bảo đảm an ninh về ma quỷ”.

Đồng thời Thống đốc Nam kì lại gửi lên Biên Hòa đại đội vệ binh địa phương hầu vây bắt... ma quỷ hay vi trùng gì đó.

*
**

Giữa hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một, tại ngay ranh giới tỉnh, có một lâm thôn tên là A.M. Làng ấy thuộc về tỉnh Thủ, nhưng dân trong làng lại liên lạc mật thiết với tỉnh Biên Hòa, nên thét rồi họ không còn biết họ là dân tỉnh nào nữa.

Dân làng sống về nghề buôn “hàng đen”. Hai tiếng “hàng đen” ấy đã có rất lâu đời và người miền Đông ai cũng hiểu nghĩa của nó là những con trâu con bò trộm được, đem đi bán.

(Về sau ta có danh từ chợ đen để chỉ một thứ thị trường kia, nhưng thử nghĩ danh từ hàng đen mà ám chỉ vào thứ hàng hóa trong chợ đen ấy cũng vẫn là đúng).

Trong làng từ ông hương cả đến anh dân trắng (bạch đình), ai cũng buôn hàng đen cả, nên nghề ấy thành công khai

vì chính người có quyền cũng làm kia mà. Và họ coi công việc đó rất thường, không còn nghe lương tâm nói ra nói vào gì cả.

Địa thế làng rất lợi. Đó là một làng rừng như đã nói, nghĩa là biệt tịch trong thâm sơn cùng cốc. Và vì ở biên giới nên đang đứng ở đây, bước qua một bước là đến tỉnh khác. Bên này mà có cuộc hành binh cảnh sát là họ ùn ùn dắt trâu bò đi vài thước thì qua tới bên kia, đang êm rơ.

Trong các tỉnh miền Đông, trâu bò trộm được đều tập trung về chợ đó để rồi phân phát trở ra cũng trong các tỉnh miền Đông.

Tất cả các tay trộm trong vùng đều coi làng đó là thánh địa của nghề và luôn luôn đi, về không ngớt. Đó là những cuộc hành hương ban đêm mà cả thầy tín đồ đều có một lương tâm nặng trĩu tội ác và những hành lí bốn chơn.

Làng lại tổ chức châu đáo để đánh thối lui những bọn người “theo bò” hầu giúp các tên trộm nó là kẻ tiếp tế đắc lực cho cái chợ kì dị ấy.

Phải nói rõ các bạn mới biết “theo bò” thế nào. Các tay trộm bò, trâu thật là tài tình. Trâu bò ngủ trong chuồng mà cồng làm bằng những khúc gỗ to hơn bắp vế. Thế mà chúng dắt trâu bò ra dễ dàng như... Trương Dực Đức lấy đầu viên thượng tướng địch.

Mãi đến mấy giờ sau khỏ chủ mới hay. Thế là họ động viên cả làng, đang đêm đốt đuốc, vác dao, mác, men theo dấu trâu bò mà rượt theo trộm.

Người theo dấu cũng giỏi. Bọn trộm có “long” bò trâu ngang qua sông, qua rạch họ cũng tìm được. Nhiều khi chúng bó cẳng bò bằng rơm, họ cũng không mất dấu.

Họ theo như thế nhiều khi tới ổ, nghĩa là tới làng A.M. Là chuyên nghiệp thì phải tổ chức châu đáo. Vì thế mà làng A.M. có cả một đạo binh giáo, mác để phản công đánh lui bọn “theo bò”.

rẻ
là

Bọn này luôn luôn thua trận vì binh xa mới đến, mệt mỏi, vì ít người hơn lại không được huấn luyện hẳn hoi.

ón
ây
vợ

Thế mà họ không thua kiện gì cả, mặc dầu biết sào huyết kẻ gian, vì bọn này lại có nơi bí mật riêng trong rừng để nhốt trâu bò, nhà chuyên trách có đến làng khám cũng chẳng tìm thấy gì.

Cả
ng
ên

Trong làng có ông hương cả Nghiệm là tay hàng đen chúa tể. Vốn ông rất lớn nên hàng năm ông mua ra bán vô hàng vạn trâu bò. Ông ta có đến sáu vợ, mà bà nào cũng nhà cột gỗ gỗ, nền đúc hẳn hoi. Sống giữa rừng mà ông luôn luôn trong nhà có nước đá, la-ve, bánh hộp, nho tươi, bom, xá-lị vân vân... Người trong vùng gọi ông ta là vua hàng đen.

áp

cả
đó
bố

Nhưng ông ta vua không phải ở chỗ lớn vốn và ăn tiêu sang trọng. Phàm hễ vua là được người đầu lụy, ngự trị trên tất cả. Ông hương cả Nghiệm ngự trị trên hết thầy các tay hàng lên khác.

lời
ng

Vì sao? Hàng đen, trữ xong, phải bán. Muốn bán phải có giấy tờ, vì con bò con trâu nào trong nước đều phải có thẻ căn cước như người ta cả.

'au,
nặc

Chỉ có một mình hương cả Nghiệm là có đủ giấy tờ cho hàng vạn con vật ấy. Những tay lái khác, dầu nhỏ, dầu to đều phải đến cầu khẩn ông để lấy thẻ cho bò.

yến
ng
ưng

– Bác muốn lấy bài chỉ cho một con bò mốt, tám xoáy, độ bốn tuổi à? Được, hai đồng một thẻ, đây này thẻ cũ, có lần xếp hẳn hoi, có mang dấu vết mắc mưa, té ruộng, lợi sinh đây, chứ

gia
; để

không phải giấy giả mới làm đâu. Con dấu tỉnh trưởng, chữ ký của phó tỉnh trưởng, chữ ký thật đấy.

Ông cả phát thẻ bò như vậy gần hai mươi năm, người tò mò tìm mãi mới khám phá ra mảnh lời của ông ta. Ông ta thông đồng với các lò thịt các chú, đặt tiền trước khắp các lò để lấy độc quyền mua lại thẻ căn cước của những con vật bị thịt mỗi ngày.

Nhà ông cả Nghiệm tấp nập khách khứa tứ phương đến đó mua bò và chuộc bò.

Ông ở cách đó năm mươi cây số và tuần rồi ông có mất trộm một cặp bò phèn ư? Cứ tìm đến ông cả Nghiệm, ông sẽ cho người nhà đưa ông vào rừng nhìn bò. Ôi, bò vô số kể, lểnh nghểnh trong ấy như rệp ở các tiệm hút. Ông nhìn được bò ông là may mắn lắm và cứ mặc cả mà chuộc bò lại, đừng mong thừa gửi gì hết. Ông Cả có đủ trăm phương ngàn kế để phi tang hoặc ám hại ông nếu ông giở ngón.

Vả lại người ta “làm ăn” mà, cũng như bao nhiêu cuộc làm ăn khác, ai nở lật lọng với người ta. Cho đến cái anh trộm kia, cũng là “làm ăn”. Câu chuyện lỗ vốn sau đây, mới nghe thì buồn cười nhưng khi biết rõ cuộc thương mãi nầy mới thật là chánh đáng.

Một nông già kia ở Tây Ninh có mất trộm đôi bò thật tốt. Ông ta biết thủ phạm là ai, nên tìm đến nhà hắn xin chuộc.

Tên trộm ra giá tám mươi đồng.

– Thôi mà, năm chục là vừa phải mà?

– Không được đâu, năm chục thì lỗ tôi quá.

Ai đời của người ta, mình lấy không, người ta nạp tiền để xin lại, mà mình còn than lỗ vốn cái nỗi gì chứ.

Nhưng lỗ vốn thật đó. Hấn đã mang bò tận A.M. bán rẻ cho ông Cả. Bây giờ lợi rừng mang về, phải tốn bao nhiêu là công khó, không lỗ vốn, lỗ công sao được.

Vả lại bọn trộm rất trung thành với ông Cả, nên cứ muốn nạn nơn đi ngay lại ông mà chuộc. Sở dĩ có sự trung thành này là vì ông Cả rất hào hiệp, rui em út đứa nào bị tù, ông nuôi vợ con họ tử tế và gửi quà bánh vào khám không ngớt.

Phàm hề vua là có kẻ muốn soán ngôi tiếm vị. Ông Cả giàu sang quá nên gây nhiều đố kỵ và một hôm ông bị đồng nghiệp phản bội dắt lính đến vây tóm trọn ổ bò trong rừng trên hai ngàn con.

Kì ấy ông lỗ quá sá, nhưng may không rơi vào vòng pháp luật vì không có bằng cứ ổ bò ấy là của ông.

Ông ngán ngẩm thế sự, mở đại yến khoản đãi tất cả khách hàng, em út gần xa và đồng nghiệp cùng làng, trong đó có cả người ám hại ông, và khi tiệc tàn, ông long trọng tuyên bố giải nghệ.

Ông cả là tay mưu thần chước quỷ, nên không ai tin lời tuyên bố ấy hết, và tiếp tục theo dõi hành động của ông coi ông ăn lời cái trò gì ra từ cái túi trăm ngàn kế của ông.

Nhưng ông Cả quả giải nghệ thật, ông đọc truyện Tàu, chơi cây cảnh, non bộ, hoặc ngao du các tỉnh thành, phú mặc cho bạn bè tranh đua lợi quyền mối men.

Ông dương già như vậy đúng một năm thì lại mở đại yến khoản đãi tất cả các người quen biết và rồi cũng tuyên bố. Ông tuyên bố trở về vào nghề. Tin sét đánh này khiến cho những đồng nghiệp của ông rụng rời khủng khiếp như một quốc gia bình linh hay tin một cường quốc lân cận chuẩn bị xâm lăng để rớt nền thanh vượng của nó.

Đọc suốt được trong thâm tâm bạn, ông Cả nói rõ để họ yên lòng:

– Không, tôi sẽ làm lái bò như xưa, nhưng không buôn hàng đen nữa, mà chỉ buôn hàng trắng thôi.

– Thế nào là hàng trắng?

– Là những con bò nuôi lương thiện buôn bán trong vòng hợp pháp.

Người người đều mỉm cười trước lời giải thích của con cáo già này.

Mấy hôm sau đó, ông Cả rao ai có bò già, bò ốm, bò què đem bán rẻ cho ông dựng ông nuôi. Tuy nói là bán rẻ, nhưng họ bán cũng rất là “được tiền”, cao giá hơn cho bọn đồ tể các chú nhiều. Nên chi bò lại đi về A.M. đông đảo. Cùng với những bò tốt do của trộm, năm ấy bò về “hư” đổ vào vùng A.M. tấp nập. A.M. như thu hút tất cả những phần tử bạc nhược trong nước, vì nhà nông nào cũng có một hay vài con bò hết xài, để mất công chăn, bán thì rẻ quá, và cũng không nỡ bán cho lò thịt một người bạn cày sâu cuốc bẫm với họ trong nhiều năm.

Chỉ trong vòng hai tháng là ông Cả mua được già hai nghìn con bò ốm, và cho tất cả vào sào huyết riêng của ông trong rừng như các tay hàng đen khác. Bò hàng trắng không cần giấu ai, ừ, nhưng đem vào rừng có cỏ, có lá nhiều, có lùm bóng mát, suối trong, chúng mới mập chớ.

Ông Cả khoe chắc là đến ra giêng bò ấy sẽ cải lão hoàn đồng. Tết năm ấy ông ăn Tết to hơn bao giờ cả.

Ăn rằm tháng giêng xong, ông Cả ra đi với vài tên người nhà thân tín. Vì cái lần bị bắt ấy, ông đã đổi sào huyết và dấu kín không cho bạn đồng nghiệp nào biết nơi chốn hết. Họ hết sức dò la cũng không tìm được ổ bò của ông.

Và mười hôm sau vào đầu tháng hai, ông lùa bò về làng. Ng trắng bán công khai mà, tội gì còn phải giấu trong rừng.

Ồ, những con bò tốt đẹp làm sao. Con nào con nấy ú nu, ú , sỗn sớ như thanh niên mười tám hai mươi, thơm mùi rừng, m hoa dại, thơm cỏ non, chớ không hôi mùi phân chuồng như rưng con bò khác.

Làng xóm rộn rịp lên. Khấp hang cùng ngõ hẻm, ruộng ỳ, đồng vắng, đâu đâu cũng lúc nhúc bò của ông Cả.

Trông những con bò mới thềm làm sao! Người đồ tể đoán í những bắp thịt mềm dưới làn da non của chúng. Nông gia trâm trở những cẳng bò gân guốc, thịt sần mà gân lại dẻo, ụng lại kiên cố như có đóng đế sắt rồi.

Bò về làng vài ngày là bọn lái tứ phương mang đi sạch t.

Ông Cả lại giàu hơn bao giờ. Bò già nua vẫn rẻ hơn bò của ỳm mà bò hoàn đồng, bán lại được tiền hơn bò gian.

Đồng nghiệp của ông Cả đều le lưỡi. Nếu họ biết cách nuôi ần thánh của ông thì tội gì họ còn phải đeo đuổi theo cái nghề ít lương và rất có thể vào tù nầy làm chi nữa.

Nhưng cách nuôi thần tình và tốc hành ấy, dân làng rình ò mãi mà không khám phá ra được. Họ mua chuộc người nhà ia ông, nhưng mấy thằng nầy đã được trả công phủ phê nên ần ngậm câm như hến!

Một năm hai kì, vào cuối mùa mưa trước vào giữa mùa ắng sau, ông Cả mua bò, chăn nuôi và bán bò. Ông cưới thêm a cô vợ nữa và hăm sắm xe hơi, mua sắm cao su.

Dân trong vùng đồn trong ông Cả đã chuộc bùa trên Cao iên về bỏ cho bò ham ăn, và mau khỏe lại.

tại
xã
đội
h
c
về
h
h
n
ữ
n
h
n
c
r
a

i
i

Có người lại quá quyết ông Cả vốn giao du rộng nên biết một món thuốc tây rất hiệu nghiệm do một ông thú y cho.

Nhưng sự thật là sao, họ vẫn hoang mang không chắc.

Bấy giờ ông Cả thật là hương cả, vị tiên chỉ trong làng.

Trước kia, làm nghề xấu, những người tai mắt ở xa không ai thèm giao thiệp với ông. Bây giờ quan chức trong tỉnh tới lui nờm nợp, ai cũng khen ông biết cải tà qui chánh và nhứt là thành công trong nghề khó khăn, nghề chăn nuôi. Có lần vị tỉnh trưởng tỉnh này hứa xin cho ông một khuê bài “xứng đáng về nông nghiệp” (Mérite agricole).

Ông thành công như vậy trong hai năm liền, và một hôm, dùng một cái có tin sét đánh là ông Cả Nghiệm bị bắt, khiến cho dân cả miền Đông đều kinh ngạc.

Tin rõ ràng ông Nghiệm bị bắt giữa rừng Mĩ Đức cùng với mấy tên người nhà, tất cả đang lừa bò tơ của người Lào, lừa vào rừng sâu để tìm đường đi vòng về A.M.

Thế là hồi ông Cả mua hàng đen, bị cảnh sát địa phương bố. Nhưng lần này cải tà qui chánh, buôn hàng trắng lại bị cả thống đốc Nam kì “đặc biệt chú ý”.

Dầu sao ai cũng khen ông Cả là người thâm.

– Phải, trộm bò của người Lào thì dại. Chúng sẽ buồn mà không mang bò đến nữa. Và vụ trộm to ấy thế nào cũng kêu gọi một phản động lực cấp tốc của nhà nước và phương tiện thanh trừng sẽ lớn lao, khó mà thoát được.

Còn đánh tráo bò thì êm rơ. Người Lào vốn lười biếng, một khi thả bò vào rừng là không thèm dòm đến chúng nữa. Họ lại mê tín, thấy bò ốm, bò già, ngõ bò tốt của họ bị ma làm, nên chỉ run sợ mà không rình rập để khám phá ra quỷ kế.

HOÀNG VĂN BỔN

Hoàng Văn Bổn, tên thật Huỳnh Văn Bản, sinh ngày 7-5-1928, tại ấp Long Chiến, làng Bình Long, huyện Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa (nay là xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai). Hồi nhỏ, học ở trường làng rồi về Biên Hòa học Trường Tiểu học tỉnh lỵ (nay là Trường Tiểu học Nguyễn Du). Lấy được bằng Tiểu học yếu lược (*Certificat d'Etudes Primaire Franco – Indigène*), về Sài Gòn học Trường tư thực Huỳnh Khương Ninh, rồi lại về Biên Hòa học lớp sư phạm (*Ecole Normale*). Học chưa tròn một năm thì Nhật ném bom sân bay Biên Hòa, trường giải tán, về quê. Tham gia Cách mạng tháng Tám, làm Thư kí của Ủy ban hành chánh xã. Năm 1946, làm Phó ban Đời sống mới (tức văn hóa – xã hội) huyện Tân Uyên. Lần lượt giữ các chức vụ: Phó ban (không có trưởng ban) Bình dân học vụ huyện Tân Uyên, Trưởng ban Giáo dục huyện, kiêm Kiểm soát viên Ty giáo dục tỉnh Biên Hòa. Được kết nạp Đảng trong rừng chiến khu Đ năm 1948. Năm 1951, tình nguyện vào bộ đội, thuộc biên chế Chi đội 10. Năm 1952, được cử đi học Phân hiệu lục quân Trần Quốc Tuấn, rồi về Phòng chính trị Phân liên khu miền Tây, dạy văn hóa trong quân đội cho đến ngày tập kết ra Bắc.

Từ năm 1954, Hoàng Văn Bổn chủ yếu công tác ở Tổng cục chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, làm Tổng biên tập Xưởng phim Quân đội, đi hầu khắp các chiến trường. Gần cả cuộc đời nhà văn ở trong quân đội. Đến năm 1980, ông mới trở lại quê hương, tham gia Hội Văn nghệ Đồng Nai, rồi giữ các chức vụ: Chủ tịch Hội Văn nghệ Đồng Nai, Giám đốc Nhà Xuất bản Đồng Nai,...

Tác phẩm Hoàng Văn Bồn khá đa dạng. Tiểu thuyết: *Vỡ đất* (1952), *Bông hồng bông cúc* (1953), *Có những lớp người* (1958), *Mùa mưa* (1960), *Trên mảnh đất này* (1962), *Bầu trời mặt đất* (1981), *Nhớ phố phường* (1981), *Lũ chúng tôi* (1981), *Sóng bạc đầu* (1982), *Miền đất ven sông* (1984), *Tình đời đen bạc* (1988), *Khắc nghiệt, Trước vành móng ngựa* (1990), *Nước mắt già biệt* (1994), *Ó ma lai* (1995), *Ngày xưa ngày xưa* (1997), *Thử hồng hoang* (1998), *Nhớ người xưa* (2004). Truyện dài: *Tướng Lâm Kì Đạt* (1962), *Đội quân hoa và cỏ* (1982), *Theo dấu người xưa* (1986), *Quê nội xa xôi* (1996). Các tập truyện ngắn: *Người điên kể chuyện người điên* (1992), *Gặp lại một dòng sông* (1993), *Tuổi thơ ngọt ngào* (1994). Kí: *Hàm Rồng* (1968), *Sóng Hồng Mê* (1971), *Vũ trụ* (1992), *Lượm cái hoa rơi...*

Ngoài ra, Hoàng Văn Bồn còn viết gần 30 kịch bản phim đã được dàn dựng và chiếu. Nhà văn được nhiều giải thưởng văn học: Giải nhất tiểu thuyết của Chi hội Văn nghệ kháng chiến và Ủy ban Hành chính kháng chiến Nam bộ, giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS. Hồ Chí Minh, Bộ Quốc phòng, Liên hiệp Văn học – nghệ thuật Việt Nam, Giải thưởng Nhà nước về văn học – nghệ thuật (2007) và các giải thưởng điện ảnh trong và ngoài nước.

Nhà văn Hoàng Văn Bồn mất tại quê hương Biên Hòa ngày 12 tháng 5 năm 2006.

BÙI QUANG HUY

NGƯỜI GIỮ MIẾU

Quanh cách sống, hành động của chú Từ Khâm giữ miếu, người ta thêu dệt thành huyền thoại. Khi vui, khi buồn, lúc hoạn nạn, lúc vinh thăng... người ta đều đem chuyện của chú ra đàm luận.

Khi tôi lớn lên trên bờ sông Đồng Nai, câu chuyện về chú đã nổi như cồn rồi. Và ngày ngày, tôi vẫn gặp chú ở khắp nơi: ngoài đồng ruộng, trong rừng, ngay trong miếu những đêm trăng... Và lần cuối cùng khi tôi ra đi kháng chiến, là lần chia tay với chú trong nhà tù.

... Một đêm trăng, dân làng đang say ngủ, bỗng nghe tiếng trống hồi một vang động. Mọi người nhốn nháo tưởng đám cướp của ông Chín Quì tót quần đánh nhà giàu nào đó. Khi chúng tôi gậy gộc chạy đến miếu, thấy chú vẫn nằm ngủ, ngáy ồ ồ. Ngoài sân miếu, ông cả Điếc nhảy cà xôm, hai tay bùm đít quần, chửi bới chú không tiếc lời.

Hỏi ra mới biết: Đạo ấy, cả Điếc cùng quan làng, lính quận thường sục sạo khắp cánh rừng, bụi rậm ven sông, chùa chiền, miếu mạo để tìm bắt Cộng sản, bắt rượu lậu. Đêm ấy, chú Từ Khâm lấy dầu chai ở mấy chục cây dầu quanh sân miếu, đem nấu trong chảo. Dầu sôi sùng sục, khói nghi ngút... Cả Điếc dẫn mấy tay chân mò đến, tra hỏi chú nấu gì đấy. Chú bảo nấu dầu chai. Không tin, cả Điếc lại hạch hỏi:

- Nấu dầu chai để làm gì vào lúc này?
- Để trét ghe.
- Trét ghe để làm gì lúc này?

– Để chạy lẹ khi bị chó rượt. Ông cả có muốn chạy nhanh hơn Cộng sản, nhanh hơn ông tướng cướp Chín Quì không?

– Sao lại không muốn? Mà có cách chi?

– Quay đít lại đây... Vọt nhanh như chớp.

Không tin, nhưng lại tham, cả Đיעc quay đít lại. Chẳng ngờ chú Từ Khâm nhúng chổi vào chảo dầu sôi, quét ngang qua đít cả Đיעc. Vài vệt dầu chai văng vô đít cả Đיעc. Lão kêu rú, hai tay ôm đít quần vọt như tên bắn... Mấy tên lính làng hoảng tam tinh, rủ nhau lủi thảng...

Khi chúng tôi chạy đến, cả Đיעc đã quay lại, nhưng nhìn thấy chú Từ Khâm nằm ngủ bên chảo dầu đang sôi sùng sục, chỉ dám thụt thò bên ngoài, chửi bới...

Lại một lần khác, vào buổi chiều, có hai chú ba Tàu khiêng một con heo hàng tạ đến bến đò, đợi qua sông. Bến đò nằm ngay bến miếu.

Chú Từ Khâm đang múc nước sông quậy cơm nguội cúng Thần trong miếu. Hai chú ba Tàu mập ú cứ hỏi chuyện này chuyện nọ, lại chê chú không biết tu hành, không chịu khó nấu cơm nóng canh sốt, đốt hương cúng Trời Phật. Chú chẳng nói gì, lấy làm khó chịu lắm. Mặc hai chú ba Tàu ngồi tréo giò khoe tài, lên giọng đạo đức, chú luồn ra sau lén mở dây trói heo. Con heo giương mắt nhìn chú, nghi ngờ và cảm ơn một lúc rồi ù té chạy thẳng vào vườn, kêu eng éc.

Hai chú ba Tàu hoảng hốt rượt theo, kêu trời kêu đất rằng thế là mất đứt vốn hàng tháng trời làm ăn, đổ mồ hôi sôi nước mắt. Chú Từ Khâm chỉ ngồi gãi ghề ở đầu gối, tùm tùm.

Trời sắp tối, đò sắp qua chuyến cuối cùng, đường còn xa. Hai chú ba Tàu đoán biết kẻ đã “giải thoát” con heo của họ, cảm

lắm, nhưng không tang chứng, đành xuống nước: Họ nhờ chú tìm bắt giùm con heo. Chú lên mặt:

– Trả công bao nhiêu?

– Một phần sáu tiền con heo.

– Không. Thà để mất sạch, tốt hơn.

– Một phần năm...

– Phần tư, lời cuối cùng. Nếu không, mạnh heo heo đi, mạnh chú chú đông.

Nhận tiền xong, chú phát tay một cái, hai chú ba Tàu chạy đến bụi rậm tóm lấy con heo đã bị chú trói sẵn để đấy. Người dân làng tôi bảo rằng đây là lần thứ mười chú đã thu được tiền heo trời cho như thế, chú trích một phần mua hương nhang cúng Phật, phần tiền còn lại, chú mua đèn miễu chiếc mõ mới. Chiếc mõ cũ chú đã đập bể nát trong lúc vui đùa cùng lũ trẻ chúng tôi. Tuy tính tình kì cục vậy, nhưng Trời Phật rất thương chú – dân làng tôi bảo thế. Vì quanh năm suốt tháng, chú chỉ đóng một chiếc quần xà lỏn, đầu trọc lóc, da mốc cời, gập đầu ăn đó, cơm gạo công quả dành cúng chùa, chú đem nấu cho chúng tôi ăn sạch. Còn chú, chú chỉ liếm láp gọi là xôi, chè, chuối, gà luộc của dân làng cúng bàn vọng thiên ngoài sân nhà. Nhà nào cũng biết mười mười là chú ăn các thứ đó nhưng họ vui vẻ bỏ qua, coi như Trời Phật hưởng, ma vương quỷ sứ, thần trùng ăn, vậy thôi.

Những nhà giàu trong làng ngán chú, ghét chú, nhưng không muốn đương đầu với chú để chịu thua và mang tiếng cười cho thiên hạ.

Nhà cả Đיעc có đám cưới rất lớn. Phải nấu nướng cả ngoài hè nhà, quanh sân vườn. Chú tha thẩn quanh hàng rào gai xương rồng, tay lăm le cây chĩa nhọn, cứ nhằm những đùi heo quay, heo hầm, những con vịt luộc gà luộc béo ngậy luôn chĩa ba

đâm rất nhanh từ từ rút qua hàng rào... Hàng chục con vịt, gà lוע như thế. Chú gọi chúng tôi đến sân miễu khi trăng lên, ngửa cổ cười ha hả, bàn tay lười xềng cào cào cái đầu trọc tếu:

– Ăn đi tụi bây, của thiên trả địa. Nhà cha nội cả Đיעc, chú cháu tụi mình ăn trăm năm cũng không hết.

Một lần vào mùa tháng bảy nước nhảy lên bờ như dân làng tôi thường nói, trâu bò, cá ẻc quạ từ trên thượng nguồn bị nước lũ đập vào đá hàn chết nhiều lắm. Tôi thấy chú Từ Khâm bơi chiếc xuồng ba lá rượt theo xác con trâu trương phềnh giữa sông, xẻo thịt đầy nửa xuồng. Mang chỗ thịt trâu thúi ấy lên sau miễu, chú xắt thành lát, ướp sả đem phơi nắng thành khô trâu. Lúc chú xẻ thịt trâu, cả Đיעc nguyên rửa chú, đi qua đi lại, bịt mũi khạc nhổ:

– Đồ kên kên quạ quạ. Đồ ăn thịt thúi, lại làm bộ cúng vái Trời Phật...

Chú im lặng làm, chẳng nói chẳng rằng. Tháng sau đến ngày lễ Kì yên, chú đem chỗ khô thúi ấy đem bán cho dân làng, lại đem đến nhà cả Đיעc mấy miếng thơm phức, bôi nước tương ớt, khúm núm trước thềm nhà:

– Dạ, nhưn ngày Kì yên, tui đem biếu cả ít khô nai. Nai tơ xứ Đồng Nai khoai với củ, cả nhắm rượu, sống dai trường thọ cho dân làng núp bóng...

Cả Đיעc hếch mũi đánh hơi, rót rượu nhâm nhi, gật gù khen:

– Có dịp, mày làm cho tao vài trăm miếng kiểu này, tao biếu quan huyện, quan chánh chủ tỉnh nhậu lấy thảo...

Chú xá mấy xá, nói:

– Dạ thưa cả, cái đó con không dám hứa. Vì phải đợi đến tháng bảy mới có trâu bò chết trôi sông lên... Xin cả quan huyện, quan chánh chủ tỉnh tha cho...

10
oi
ất

Cả Đיעc moi hợng cho ói ra chất khô nai “quê nhà”, rút g hai nòng bẻ cúp, nhét đạn. Nhưng, chú Từ Khâm chỉ đợi có là co giò phóng thẳng, tay cào cào cái đầu trọc tếu, kêu to cách khoái trá cả làng đều nghe:

he
ột
té

– Gấg ghên, cả Đיעc ăn thịt thúi của Từ Khâm.

Câu nói đầu lưỡi của chú Từ Khâm là hai tiếng “Gấg ghên”. Trước khi động chuông, gõ mõ cúng Phật, cũng hét tương: ghên. Bị ai đó rượt đánh, cũng: Gấg ghên. Vui tột đỉnh : Gấg ghên. Buồn thối ruột cũng: Gấg ghên. Tiếng Gấg ghên của chú trở thành tín hiệu cho cả dân làng thức dậy chuẩn đồng, thu xếp đồ đạc khi nước con sông Đồng Nai bắt thần lên bờ, hoặc một nhà nào đó bốc cháy, chú hét to: Gấg ghên, tối nay, vui lắm.

ân
ào
ng
ng
ay,
nặt
lăn

Những ngày đen tối của năm 44, 45, Tây, lính mã tà kéo ng đầy trời. Chúng bắn súng xua dân làng tập họp càn Mĩ Lộc, Tân Hòa lùng bắt Cộng sản, bắt tướng cướp Chín Đêm đêm hể nghe hai tiếng “Gấg ghên” của chú ở đâu, y à có Tây phục kích gần đó.

ược

Một đêm súng bắn khắp nơi, Tây chạy rầm rập. Dân làng n nhau: “Tụi Tây chó đẻ đã bắt được ông tướng cướp Chín

thì

Chúng tôi chạy lao đến miếu của chú Từ Khâm. Chú trốn ra hiệu ngầm: Chớ có ra sau miếu. Vậy là chúng tôi đã Giữa chúng tôi và chú, có sự thông cảm sâu sắc, chẳng cần nhiều lời. Tụi Tây xách súng từ trong miếu tràn ra, vòng lựu liêu, xộc xuống bến đò..., chửi bới:

gọi
tao

– Nó mới chạy vô đây rõ ràng. Dù sao cũng là người, đâu phải ma.

Và khi chúng đã rút lên phía trên làng Đa Lộc, chỗ chú Liễn thường hội họp, tôi rón rén lần ra sau hậu liêu. Dưới ánh trăng bàng bạc, tôi chỉ thấy nhiều cây chuối trắng trắng, gió đung đưa tàu lá. Bỗng một cây chuối từ từ cong lại, cái gốc góc cao, cái ngọn cụp xuống đất... Trời, đó là lần đầu tiên tôi trông thấy chú Chín Quì tướng cướp, cả Tây, Nhật đều không sao bắt được. Giữa vườn chuối đêm trăng ấy, chú Chín Quì chỉ là một cây chuối. Còn chú Từ Khâm, chú đảo một vòng quanh chùa, la to: Gãy ghen, đồng mẹ nó hết rồi.

Thế là chú Từ Khâm và chú Chín Quì, hai người vò đầu lủ chúng tôi.

– Thấy đâu để đó hả, hó hé là đứt đầu.

Ông tướng cướp Chín Quì hai tay cầm hai cây súng hai nòng, lưng dắt chiếc dao sáng choang, tóc rối bù, đầu vuông và người cũng vuông. Từ đó, chúng tôi càng mến chú Từ Khâm, hẹn nhau âm thầm bảo vệ chú nếu chú bị ai đó đánh lén, bắt bớ.

Những ngày sau đó, Tây càng tràn về làng tôi đông hơn. Cả Địch cùng tay chân, lính quận thường trà trộn trong đám trẻ chúng tôi, dò tin, cười cợt, mắt la mây liếng. Nhiều cuộc càn rừng lũng bắt Cộng sản và tướng cướp Chín Quì xảy ra. Có khi, chúng huy động hàng ngàn dân làng, tất nhiên là có cả chú Từ Khâm. Hình như chú hăng hái nhất trong vụ này. Người dân làng tôi gậy gộc, dao mác dàn hàng ngang càn rừng, phía sau là Tây, lính mã tà, lính quận súng tuốt lê hò hét đốc thúc. Nhưng, lũ trẻ chúng tôi để ý thấy nhiều người dân vẫn cứ lén lút nhét trong người gạo cơm... Qua một cánh rừng, số gạo, cơm ấy biến mất. Đêm đêm, sau những cuộc vây càn, dân làng thì thầm nhau ngoài đồng: Họ nhìn thấy ông tướng cướp Chín Quì nấp

uối hổ, họ cào lá úa tấp lên cho ông, bỏ gạo, cơm vất lại cho
ng và đạo quân của ông. Có một lần họ còn trông thấy hẳn hoi
hú Từ Khâm và tướng cướp Chín Quỷ nói gì với nhau rất
hanh, rồi mạnh ai nấy đi.

Một buổi sáng, khi tôi cưỡi trâu về ngang miễu, bỗng nghe
ếng rên rỉ, tiếng bình bịch dữ dội trong hậu liêu. Tôi tuột
uống lưng trâu, chạy vào. Thằng Tây cao lớn ngang chân tôi té
ấp, trọt trọt:

– Đi đâu, thằng nhỏ? Cộng sản con nít hả?

Tôi thụt lùi, rón rén quanh hậu liêu: Trời, hàng trăm dân
ng bị trói quặt, bị đánh đập hết sức kinh khủng. Người nào
ing máu mủ đỏ mặt. Tôi quẹo ra sau miễu, bỗng nghe tiếng
ấy ghên” nho nhỏ, quyết liệt. Tôi lén nhìn vào chỗ có tiếng
ấy ghên” hết sức thân thuộc: Chú Từ Khâm bị trói hai tay,
ặt mày bầm tím, ngực còn in nhiều dấu giày đinh. Trước mặt
ú là thằng Tây lai sau này làm sếp bót Cây Đào. Nó lẩn lẩn
ếu thuốc ở khoe miệng, hất hàm:

– Mà núp bóng Trời Phật làm Cộng sản hồi nào?

– Gấy ghên, cái thứ khố rách áo ôm như tui mà làm được
ộng sản sao? Đâu có làm được, sếp.

– Tại sao mà nói “Dậy lên” để xách động dân làng?

– Đâu có. Tôi khoái hai tiếng gấy ghên lắm. Thích nói thì
ii vậy thôi.

– Câm miệng. Gấy ghên tức là Dậy lên, khẩu hiệu kêu gọi
m phản của tụi Cộng sản Hóc Môn, Vườn Trầu, Tân Triều, tao
n lạ gì.

– Cái đó thì tui không biết thiệt tình. Cả làng này, từ đứa con nít đến ông bà già kê miệng lỗ, đều mê hai tiếng gậy ghên của tui. Nếu vậy, tất cả họ đều là Cộng sản hay sao, sếp?

Thế là thằng Tây lại lao vào đấm đá Từ Khâm đến khi chú ngã quy xuống nền miếu.

Trong lần bị bắt, bắt giam chung với tôi, chúng nó dụ dỗ chú làm lính cho chúng. Và, chú nhận: Gậy ghên, làm lính chơi bời cho vui, động bớ thừa sửa cặn. Chú bảo vậy. Sau này tôi mới biết: Lúc ấy, chú đã nhận được mật lệnh của chú Tám Nghệ: Làm nội ứng cho ta chờ ngày hốt cái đồn ấy.

Chỉ sáu tháng sau, chú Từ Khâm đã đưa ra chiến khu gần chục khẩu súng, nhiều đạn dược, cứu nhiều cán bộ, bộ đội ta bị bắt. Cuối cùng, bị lộ, chú kéo cả tiểu đội võ trang tới rừng nhảy vô chiến khu. Gậy ghên, lộ rồi. Chú cười hể hể, cào cào cái đầu trọc tếu, bảo thế khi cùng tiểu đội lọt vô tới bìa rừng xã Mĩ Lộc. Lúc ấy, chú tướng cướp Chín Quì là người giúp việc đắc lực cho chú Tám Nghệ về mặt hậu cần, xây dựng Chiến khu Đ sau này. Ông ấy vào Đảng Cộng sản từ năm 43, 44 gì đó, chú Từ Khâm bảo thế.

NGÀY ẨM ĐẠM

(Kí)

Một ngày ẩm đạm nhất của lịch sử làng tôi.

Vào một buổi sáng, dân làng kẻ tranh thủ vác cày bừa, dắt trâu ra đồng, kẻ chèo ghe sang sông Đồng Nai vào rừng kiếm củi, bứt dây gùi, cắt tranh, tìm đốn cây trường quéo về đèo cày... Lúc ấy, tôi đã ở bên kia sông, cùng bốn cô gái họ Thanh làm

công tác đời sống mới, giáo dục, chống nạn mù chữ những làng rừng heo hút.

Bỗng dưng, nhiều chiếc máy bay cổ ngỗng lao vọt từ sân bay Biên Hòa lướt xéo lên tận biên giới Việt – Miên, Phước Sang, Phước Vĩnh, Bù Đốp... Ngoảnh nhìn về quê hương, tôi bàng hoàng: Bầu trời phía làng tôi bên sông Đồng Nai đen kịt. Từng đám khói đen cuộn cuộn bốc cao, sà xuống là là trên dãy rừng già đại ngàn.

Bốn cô gái họ Thanh cùng tôi và anh Nhị Nguyên – Trưởng ban đời sống mới huyện trèo lên ngọn cây cao ngóng nhìn về hướng ấy, lòng cồn cào, nóng rát, hồi hộp không sao chịu được. Các cô Thanh Tao, Thanh Hóa, Thanh Huyền, Thanh Hậu, anh Nhị Nguyên và tôi, gia đình, nhà cửa đều ở ven sông hướng ấy. Càng về trưa, đám khói đen nơi ấy càng dày đặc, mùi khét bay tận chỗ chúng tôi. Tàn đen của tranh, lá, nhà cửa nơi ấy bay lả tả theo gió đến khu rừng chúng tôi đang ở. Nhiều tốp bộ đội Chi đội 10 của chú Tám Nghệ, nhiều tốp trinh sát của anh Bùi Trọng Nghĩa, Đỗ Văn Quý súng lách cách, mũ hôi dầm ùa, nón commăngđô rộng vành luồn rừng chạy qua khu rừng nấp đen, khét nghệt:

– Chúng đốt sạch các làng Bình Long, Lợi Hòa, Định Tân, Tân Phú rồi. Sạch sành sanh... – Một chú chỉ huy la lên cùng chúng tôi.

Một anh bộ đội bị thương đi cà nhấc bám gốc cây lành ngọn nhai dây gai, bảo tôi và anh Nhị Nguyên:

– Tụi bay tranh thủ chạy về bờ sông nhìn ngó coi sao. Có gì phụ gia đình được không, rồi trở lên công tác tiếp.

Chị Thanh Hậu áp nhanh bộ quần áo bà ba rách nhét vào túi nhỏ, giọng run run:

– Tôi cũng về đó coi sao. Má, em gái tôi sơ tán ở Tân Hòa, sát bờ sông.

Chị Thanh Hóa người ốm nhom qua mấy cử sốt rét rừng, lại thiếu ăn, lau nước mắt:

– Làng Bình Long bị làm cỏ, ấp Bình Ninh của tôi đâu có thoát.

Anh Nhị Nguyên càng nôn nóng: Làng Tân Phú của anh giáp bót Cây Đào của thằng Tây lai Pâyra, để gì còn sau trận này?

Thế là cả bốn cô gái họ Thanh và chúng tôi quơ vôi quần áo, túi xách, vài nắm cơm nguội gói trong lá cây rừng, bươn bả lội rừng, nhắm hướng có nhiều đám khói đen bay tới, lúc chạy, lúc leo lên ngọn cây nhìn ngó, than thở, chửi bới. Khát nước, xuống suối chổng mông uống ừng ực, bụng kêu lọc ọc, lại tiếp tục chạy. Các cô gái họ Thanh người đầy mồ hôi, lẻo đẻo chạy theo hai chúng tôi. Nhiều cô vấp rễ cây chảy máu chân, tay, nhãn nhó, cũng phải chạy, không kêu than. Thấy Thanh Hậu đi cà nhắc, treo lại phía sau, tôi và anh Nhị Nguyên đến kè Thanh Hậu băng qua con suối sâu, luôn vào khu rừng bịt bùng. Cánh rừng Bình Mĩ, Chòi Ốt đầy cây nhỏ, gai các loại. Quần áo hai chúng tôi và Thanh Hậu, Thanh Hóa, Thanh Tao bị rách toạc thâm hại. Nhưng, chẳng ai để ý đến chuyện ấy. Vì, trên đầu lúc nào cũng một đám khói đen trợn tro than lơ lửng, che mất ánh mặt trời.

Đến chiều tối, chúng tôi mới lò dò mò ra tận bờ con sông Đồng Nai quen thuộc, cạnh dốc Chùa. Không nhìn thấy mặt sông đâu. Bình thường, con sông Đồng Nai trong veo, lững lờ. Thế mà giờ đây, trên mặt sông là khói đen, tàn tranh, lá bị cháy, cuộn cuộn. Có khói là có lửa. Có lửa là có gió. Gió xoáy, rú rít, lửa càng bốc cao. Mắt cay xè, mặt mũi người nào cũng bám

đầy tro than của các làng bị cháy. Dọc con đường đá xanh ven sông đầy người chen lấn, la lối khóc than. Nhiều người già, trẻ con kêu khóc. Bộ đội, du kích nằm dọc bờ sông, chia súng qua bên kia bờ, mặt hầm hầm. Họ không hé môi. Dọc bờ ruộng, ụ chiến đấu ven đường đá đỏ, lẫn lóc nhiều vỏ đạn chưa kịp nhặt, nhiều mảnh vải loang đỏ máu, nhiều đám khói lơ lửng, khét lẹt. Hóa ra, từ sáng sớm, nơi đây đã diễn ra nhiều trận đánh, phá nhiều đợt tấn công của cánh commăngđô Pháp từ Đất Cuốc luôn ra, từ Mã Đà thọc xuống và nhiều đợt tàu chiến của Pháp từ tiểu khu Tân Uyên ngược dòng Đồng Nai.

Chốc chốc, lại một loạt đạn càn nông từ Tân Uyên thụt lên. Nhiều tiếng đạn pháo rú soạt ngang đầu chúng tôi, nổ trên ngọn dừa, dọc mép nước.

Chúng tôi quên băng là từ sáng sớm đến giờ, chưa có gì bỏ bụng. Anh Nhị Nguyên bảo:

– Kiểm cái gì ăn tạm, rồi chia tay, tìm thăm lại gia đình coi sao... Chiều mai, gặp nhau tại Xóm Đèn đây, trở lên Bình Mĩ. Làng tôi với làng của Bồn bên kia sông đã bị đốt phá hết rồi. Gia đình chắc chắn bị dồn vào quanh chi khu Cây Đào – Tân Phú... Các bạn có nghe tiếng trâu rống bên đó không? Những đám cháy kia kìa... Chẳng còn gì đâu. Chị Hậu men đường này lên cầu Rạch Rớ, vô ấp Bưng Thâu chỗ bác gái tản cư... Chắc bác gái theo bộ đội chú Tám Nghệ lánh tạm vô rừng đâu đó thôi. Chị Thanh Hóa có theo tụi tôi vượt sông tối nay tìm gia đình không?

Chị Thanh Hóa xách cái túi vải xẹp lép, chồm ra gốc dầu cổ thụ nhìn vượt cù lao Mĩ Quới mù mịt khói trắng, khói đen, gập đầu:

– Phải về coi sao, mới yên tâm được. Trời, anh Ba Tấn, không biết tía, má tôi có bị dồn vô Cây Đào không?

Thanh Tao còn một mình, không thể vượt lộ xuống Bình Chánh, Bình Hóa được, đành phải theo Thanh Hậu, tính sau.

Thế là chúng tôi tạm chia tay khi bên kia sông, nhiều loạt súng máy nổ rộ lên, và, từ tiểu khu Tân Uyên vài loạt cànông lao xoèn xoẹt qua đầu, dòng sông réo ào ào chỗ đá hàn nổi lên đen thẫm ngay áp Vườn Vũ.

Đêm hôm đó, tôi và anh Nhị Nguyên mỗi người ôm một khúc cây chuối hột lọi vượt sông Đồng Nai ngang áp Vườn Vũ, về thăm lại làng xóm, nhà cửa, người thân. Cùng lọi vượt sông với hai chúng tôi có hàng chục thanh niên, du kích, người già. Quãng này, con sông Đồng Nai rộng đến sáu, bảy trăm mét, là quãng sông vô cùng thân thuộc với đời tôi từ khi biết đi đứng, bơi, lọi. Hai tay ôm hờ khúc cây chuối, hai chân đưa đẩy nhẹ nhàng, rón rén, lòng tôi băng khuâng trăm nỗi. Chốc chốc, đưa mắt nhìn xuống lòng sông tối đen, lạnh ngắt, tôi như thấy lại nhiều kỉ niệm hàng chục năm qua.

Thỉnh thoảng, hình như hai chúng tôi có chạm vào một người chết lênh bênh xoay xoay theo xoáy nước chúng tôi đang bơi, mùi thối bốc lên. Anh Nhị Nguyên quay lại hỏi nhỏ:

– Thấy gì không? Người chết nhiều quá. Không phải trận càn hôm nay. Từ mấy ngày trước kia. Nước lớn trôi lên, nước ròng trôi xuống. Đàn ông nằm sấp. Đàn bà nằm ngửa.

Tôi rùng mình, bảo nhỏ:

– Biết rồi. Đừng nói nữa. Bơi theo các anh du kích phía trước kia, anh Nguyên.

Im lặng chồi đáp một lúc, lại chạm vào xác một con trâu hay bò gì đấy. Tôi bịt mũi, khạc nhổ, phun nước phèo phèo, vẫn không sao kèm được cơn ói mưa giữa sông. Nhị Nguyên bảo:

– Từ từ hãy cặp bờ. Để các ông du kích có súng cặp bờ trước. Có Tây phục kích, họ đánh nhau được. Minh tay không...

Anh Nhị Nguyên thuở ấy là một thanh niên tài hoa, nổi trội trong Ban Giáo dục và Ban Đời sống mới chúng tôi. Học hết trung học, nhảy vào rừng cùng chúng tôi. Đẹp trai, đàn, hát hay, vẽ giỏi, miệng nói tay làm. Nhà anh ở gần chi khu Cây Đào – Tân Phú, cùng xóm với các anh Huỳnh Ngọc Đẩu, sau là thiếu tướng, anh Quảng Nam Phòng, sau là Thứ trưởng Bộ Thương binh – Xã hội. Năm 1975 trở về làng, tôi nhớ và tìm anh ở làng cũ của anh và anh Đẩu, anh Quảng. Một trưa nắng cháy da, tôi từ Campuchia trở về, lủi vô cái xóm vốn là ấp chiến lược Tân Phú – Bình Long, đến ngôi nhà ngói ba gian, bốn chung quanh là ruộng, đất thổ trồng mía, đậu phộng, đậu xanh. Trong nhà, chỉ vài đứa trẻ, ngơ ngác nhìn tôi, chú bộ đội quân phục đầy bụi đỏ. May đứa bé là con anh cho biết anh đã vượt sông Đồng Nai qua rừng Chiến khu Đ kiếm củi về bán và thổi nấu. Ngôi một mình, lang thang quanh quẩn một lúc, tôi để lại lá thư tay, tạm biệt anh, trở lại Sài Gòn, đáp trực thăng trở qua Campuchia, tự nhủ là lần sau phải tìm anh bằng được. Không tìm được ai trong bốn cô gái họ Thanh, đã cảm thấy mất mát, chơi vơi quá nhiều. Biết bao kỉ niệm êm đềm theo tôi gần bốn chục năm trời cầm súng. Giờ không gặp anh Nhị Nguyên, đã càng buồn, lại như có lỗi lớn với bạn bè bao năm từng chia buồn sẻ ngọt. Nay giải phóng rồi, anh lại vượt sông Đồng Nai thân thuộc trở lại Chiến khu Đ ngày xưa vốn là cái nôi, là vòm trời, là mái nhà êm ấm, thiêng liêng của chúng tôi, chắc anh nhớ lại ngày xưa lắm...

Cái ngày xưa đắng cay và hạnh phúc, êm ấm của gia đình Giáo dục huyện Tân Uyên chúng tôi, đối với anh dù có dang dở, sút mẻ thế nào chẳng nữa cũng là chuyện đã qua rồi, chuyện lịch sử. Phải gặp lại nhau cái đã. Ngôi với nhau năm ba phút, một ly rượu hội ngộ, một chén trà nhớ những năm trời nằm

rừng ngủ bụi, nhện đói, chịu hàng trăm cơn sốt rét rừng tàn phá, muốn yêu mà tình đời dang dở, muốn sum họp mà phải chia ly... Nhớ lại. Kể lại. Phân công tìm lại nhau, ai mất, ai còn... Ngồi trên chiếc trục thăng nghiêng ngả trên bầu trời Côngpôngchàm, tôi chìm đắm trong ước muốn đo. Không chỉ là ước muốn. Là hạnh phúc. Là sum họp. Là sống lại.

Thế mà, trong chuyến trở lại làng quê để viết kịch bản phim *Đất nước hồi sinh* về Campuchia, tôi chỉ được đứng một mình bên ngôi mộ đất đỏ của anh. Cháu lớn của anh vừa khóc vừa kể lại những giây phút cuối đời của anh cho tôi nghe: Nhận được mảnh thư tay của tôi, anh quăng gánh củi rừng Chiến khu Đ giữa sân, im lặng lâu lắm. Rồi anh lật qua lật lại mảnh thư của tôi, nhìn tìm từ nét chữ ngày xưa của tôi, chữ ký ngày xưa của tôi, nước mắt ràn rụa. Anh hỏi về hình dáng tôi, tôi ngồi đâu, nói gì, hỏi gì? Anh lại thì thầm nhắc lại các cô gái họ Thanh, Chín Đình, Phạm Tiến, anh Hoàng Minh Viên lúc ấy là Trưởng ty Giáo dục Biên Hòa kháng chiến, anh Lê Văn Đông Phó ty...

Đời người, khi về già, nếu không được gặp lại kỉ niệm xưa, không gặp lại quá khứ, không là gì cả! Chỉ là một con số không lạnh lẽo. Kẻ thù của người già là cô đơn. Là tuyệt tự. Là không có quá khứ kiêu hãnh. Đến không có một con chó, một con mèo, một bông hoa để đêm khuya kể lể quá khứ, thật là bất hạnh! Sau này, tôi có hỏi anh Quảng Nam Phòng về trường hợp anh Nhị Nguyên, anh Quảng im lặng, lắc đầu. Tuy cùng xóm, nhưng có lẽ tuổi tác chênh lệch, địa bàn hoạt động khác xa, nên Quảng không hiểu nhiều về anh Nhị Nguyên. Anh chỉ nói một điều trùng hợp với lời kể của cháu gái anh Nhị Nguyên: Những ngày sau năm 1975, anh Nhị Nguyên uống rượu nhiều quá, uống rượu như một lối giải thoát...

... Đêm vượt sông hôm ấy, hai chúng tôi tấp vào bờ khi các anh du kích đã lên bờ, canh gác cẩn thận.

Đứng cạnh cây dầu độc chiếc sát bờ sông Đồng Nai, hai chúng tôi phóng mắt nhìn về cái làng Bình Long hoang tàn của tôi và cái làng Bình Thạnh của anh mờ mờ vài ngọn dầu cổ thụ, vài ngọn cây sao cô độc. Chốc chốc lại từ bóng tối sát mặt đất bay vọt lên một xâu đạn lửa, nối đuôi chui tọt vào đám khói đen hoặc cụm mây đen lang thang. Rồi hai chúng tôi chia tay! Anh trao tôi một trái lựu đạn OF. Trước khi vào Ban Giáo dục huyện với tôi, anh là bộ đội Vệ quốc đoàn của chú Tám Nghệ. Hình như anh bị thương ở tay trái. Khi chia tay, khuôn mặt chữ điền, cái mũi thẳng như mũi Tây của anh run run. Tôi ngồ ãy, đôi hút theo bóng anh và hai anh du kích Bình Thạnh bước trên các bờ ruộng ngoằn ngoèo, tối đen.

Phía trước, hướng bầu Mặt Cật ánh một vệt trắng lạnh, chốc chốc lại vang lên tiếng kêu của chim te te hoành hoạch, tiếng con chim đa đa khản giọng. Chim kêu nơi nào, tôi biết các anh đã đến nơi đó.

Tôi mò mẫm trong bóng tối các vườn ăn quả, vườn bưởi, hàng cây dừa, cây sao, cây dâu, men bờ sông lẩn về nhà tôi. Hai bàn tay tôi đen thui, khét lẹt vì qơ phải cột nhà cháy, tro đen, những đồng lúa cao ngất còn ngùn khói. Chân tôi thỉnh thoảng lại thọc nhâm vào bãi đường chảy lênh láng, rất bỏng. Thế là hết! Cả làng bị thiêu đốt thành than. Lúa trong bồ, đường trong cà tãng, trong khạp cũng bị lôi ra đốt sạch. Chuồng trâu bị cháy đen. Khắp nơi tôi đi, trước đây thân thuộc xiết bao, đêm nay đều thành tro tàn.

Trong màn đêm nhập nhoạng, lửa âm ỉ từ các ngôi nhà, từ các đồng lúa, đường tán, đường khạp... chốc chốc lại ánh lên khi cơn gió đi qua. Đường sá ngổn ngang nào mảnh lư, hồ, xác trâu,

bò, gà vịt bị chặt đứt đầu, quần áo bị xé nát, lơ lửng trên ngọn dừa, cành bưởi. Từ bầu Mật Cật, từ ba cánh đồng lớn lâu lâu lại vang vọng tiếng trâu nghé gọi đàn, tiếng rền rĩ của một con trâu nào đó bị thương rất nặng. Tôi vấp ngã ụynh ạch. Tôi đâm sầm vào một thân cây dừa bị đốn để chặt củ hủ, để bẻ trái.

Đến ngang miếu Long Chánh là nơi trước đây tôi cùng lũ trẻ chăn trâu thường đêm đến chơi cùng chú Từ Khâm, tôi ngồi bệt xuống cạnh bàn Thần Nông giữa sân miếu. Ngôi miếu đã bị phá sập, nông nặc mùi vôi, gạch. Chòm cây dầu cổ thụ quanh miếu đã bị Pháp hạ gần hết. Cây cụt đầu. Cây trơ trọi, đầy thương tích. Im lặng đến phát hoảng. Tôi bàng hoàng nhìn ngó chung quanh. Không còn nghe hai tiếng “Gấy ghên” quen thuộc của chú Từ Khâm. Chú ở đâu, còn hay bị bắt, hay đã bị giết đâu đó rồi?

Tôi bước vào nơi xưa kia là điện thờ Thần. Những ngày rằm, Tết nhất, ngày lễ Kỳ yên có đám hát về, nơi đây là trung tâm văn hóa của làng tôi... Chúng tôi tha hồ chạy nhảy tung tăng, hoàn toàn tự do, ca hát, la hét, quậy phá, mặc lòng. Chúng tôi đón nhận từ tay chú Từ Khâm tốt bụng hàng rổ xôi trắng muốt, từng con gà luộc thơm mỡ vàng. Tay chân, mồm miệng chúng tôi thơm nhẫy mỡ gà, mỡ heo. Ông Cả, ông chủ nào la rầy, tiếc của, chú Từ Khâm hươ tay ra vẻ bất cần: “Gấy ghên, một năm một lần, tiếc gì của bá tánh, sếp... Đêm nay có gánh hát Bầu Bo lên, các sếp mặc sức tung hoành, khớ khớ...” – Chú gọi Hương Cả, Hương Chủ trong mười hai chức sắc Hội tế là sếp. Họ không thích, nhưng mặc xác. Sếp, cũng oai lắm, kém cạnh gì Cả, Chủ.

Chiều đến, lũ trẻ chúng tôi lăn xả vào điện, mặc cho đàn trâu ngơ ngác ngoài đồng. Đã có chú Bảy Hơn điên, con Theo khùng, lo gì. Miễn chúng tôi mang ra cho họ xôi, thịt quay, thịt gà là ngon lành rồi.

Mặt trời lên quá ngọn cây là chúng tôi đã gom cả đàn trâu lại cánh đồng giữa ngay trước miếu, giao hẳn cho chú Bảy Hơn điền và con Theo khùng, kéo nhau nhập vào đám rước Thần từ nhà riêng ông Cả Cầu năm nay được giữ sắc Thần. Đám rước kéo rồng rắn từ bờ sông Đồng Nai nhà ông Cả Cầu cuối xóm, men theo bờ ruộng khô héo vòng ra xóm Gò, xuôi theo con đường làng đất đỏ thẳng hướng sân miếu. Đi đầu là đám cầm cờ, phướn, đám học trò lễ ăn mặc như phường tuồng, vừa đi vừa múa hát. Kế theo là tám người được chọn khiêng sắc Thần giữa chiếc nhà Vàng sắc sỡ. Theo sau là mười hai vị chức sắc trong Hội tề (Conseil de notable), áo dài xuyên, the, đầu đội khăn xếp đen, tay cầm quạt giấy, hoặc bằng lông chim, chân đi giày Gia Định. Bụi đỏ bay đỏ trời. Rượu, thịt, pháo đi sau cùng. Giàn nhạc bát âm, các loại trống, trống cái, trống con, phèng la, đại hồng chung. Các loại kèn, song hỉ, đờn cò, ghi ta phím lôm... thi nhau hòa tấu suốt, réo gọi các cô gái đang bận cuộc xới cỏ mía, trồng đậu phộng. Réo gọi các chàng trai mải nơm cá ngoài bàu Mật Cật.

Lũ chúng tôi luôn lách, chạy từ đầu đến cuối đám rước. Lại chạy từ cuối đến đầu đám rước. Ngang mấy chú khiêng thịt, xôi, chúng tôi thò tay chộp rất nhanh khi một miếng thịt heo quay béo ngậy, khi một véo xôi, cho vào mồm, cười toe toét. Các chú mắng nhỏ, rít răng, sợ các vị chức sắc biết được: Vô lễ. Dám ăn trước cả Thần và các ông Hội tề. Nhưng, cái tục khá linh thiêng đã phò trợ lũ trẻ chần trâu chúng tôi: Chỉ có trẻ chần trâu mới có quyền ăn xén các thức ăn của Thần, Thánh. Ngay những bè chuối cứng ma các thầy phù thủy thả trôi giữa dòng sông Đồng Nai, chỉ có lũ chần trâu chúng tôi mới gọi tấp vào để ăn. Ngoài lũ chần trâu chúng tôi, chú Bảy Hơn điền và con Theo khùng ra, ai đụng vào, sẽ bị Thần, Thánh vật cổ chết tốt tại chỗ.

Tiếng kèn ò e cửa ruột. Tiếng trống cái: Thùng thùng. Tiếng phèng la: Ôi ôi... cùng tiếng xướng hát của học trò lễ nhất bộ nhất bái, tam bộ tam bái suốt con đường làng khiến chúng tôi như lên mây. Chúng tôi quên tất cả: Ưu phiền. Trâu bò. Học hành. Ganh ghét nhau. Nợ nần nhau. Chúng tôi cặp kè nhau. Bá vai nhau. Ôm chèo nhau. Len lỏi giữa đám rước sắc Thần mà chẳng biết trong cái hộp sắt được khiêng một cách kính nể kia là cái gì. Đối với chúng tôi, Thần là gì? Ai làm Thần, có gì quan trọng đâu?

Chiều xuống. Chúng tôi lại lao vào sân miếu, nhìn ngó các đào kép của gánh hát Bầu Bò, đưa tay sờ từng cái áo, cái mào, từng bộ râu bằng tóc, bằng lông bò hôi rình, đầy chấy rận. Chúng tôi phụ dựng khán đài, khiêng trống chầu đặt trước rạp. Chúng tôi ăn cắp rượu, thịt trong điện thờ mang ra cho các chị, các anh đào kép hát để lấy lòng họ, ngụ ý rằng đêm nay ráng hát cho hay, lén cho chúng tôi nấp cánh gà ngó xem, cho chúng tôi xem họ vẽ mặt, mang mũ, mặc quần áo vua chúa trước khi ra sân khấu.

Chúng tôi tạt qua các sòng bạc: bài cào, các tê, bầu cua cá cộp, đánh lô tô, bông vụ ăn tiền. Nhiều chủ sòng từ các chợ Tân Uyên, chợ Biên Hòa kéo lên, mở sòng. Trai gái làng tôi ăn mặc sạch sẽ, lành lặn sà vào sân khấu giữa sân miếu, ngồi vây quanh các sòng bạc cò con, các bàn nước uống đơn sơ như sirô màu đỏ, xu xoa hột lựu, bánh mì patê, xiu mại. Đối với làng tôi, đó là những món ăn sang trọng, xa lạ, rất hấp dẫn. Trong các vườn dầu, đám mía quanh miếu, bờ rào, chúng tôi nghe tiếng trai gái cười khúc khích, chúng tôi thấy thấp thoáng họ ôm nhau làm gì đấy, chúng tôi không chú ý đến. Nhưng khi nghe tin một cô gái làng bị một anh con trai thành thị bắt nạt, ép uống gì đó, hãy biết tay chúng tôi. Bằng đá, gạch, đất cục, chúng tôi lăn xả vào bảo vệ các chị, các cô ấy. Có nhiều anh con

trai thành thị bị lũ chúng tôi rượt chạy có cờ tận bờ sông Đồng Nai.

Đối với đám hát Bầu Bo, chúng tôi khoái nhất là chui vào cánh gà coi họ dặm mặt, mang râu. Nhưng đối với ông Cả cầm chầu, dù là cô bác trong làng, chúng tôi vẫn tìm cách phá phách: khi đốt pháo dưới đít Cả, nhét phân trâu trong lon dưới mặt trống chầu...

Tất cả là niềm vui vô bờ bến của dân làng sau một năm làm lụng vất vả...

Ngày lễ tan rôi. Gánh hát chở phong màn, quần áo, râu, mào đi rôi. Sân miếu vắng teo. Chúng tôi và chú Từ Khâm đêm đêm vẫn nằm lăn ra dưới bệ bàn Thần Nông, kể chuyện vừa qua, chuyện chọc phá người này, rượt đánh chàng trai thành thị kia, chuyện cô đào hát đóng vai Hồ Nguyệt Cô bạn cái vỏ cộp vẫn bị rách đuôi, hở cả mảng đít trắng toát ra ngoài. Chúng tôi nhấm nháp kỉ niệm ấy cho đến mùa Kì yên năm sau, mưa thuận gió hòa, trời yên bể lặng...

Thế mà đêm nay, sân miếu cháy đen. Ngõi miếu thiêng liêng bị đánh sập. Chòm dẫu năm chục cây trơ trụi, cụt đầu, đầy thương tích. Không còn nghe tiếng chim hồng hoàng khào khào quạt cánh từ khu rừng bên kia sông bay về nữa. Không còn trông thấy con chim đập mũi màu thiếc kêu ục ục từ ngọn dẫu cổ thụ xè đôi cánh sà xuống cạnh bàn thờ Thần Nông. Không còn nghe tiếng “Gáy ghen” của chú Từ Khâm, tiếng hát điên khùng, nhào nhót của chú Bảy Hơn điên và điệu nhảy lò cò, quần áo rách te tua của con Theo khùng: “Hớp, hớp con ngựa ô. Ngựa ô anh hớp...”, ngực trần, lưng trần, độc mảnh quần rách te tua, vắn vẹo, uốn éo, ngồn ngộn như con mối chúa.

Hết rồi sao?

Một cánh chim đáp muỗi quen thuộc từ ngọn dừa cụt đầu lén lút quạt cánh sà xuống chân bàn thờ Thần Nông, cạnh chỗ tôi đang ngồi một mình, kêu khào khào trong cổ họng như than thở, đau đớn lắm.

Lơ dăng nhìn con chim đáp muỗi cô độc một lúc, tôi lau nước mắt, đi vòng ra bến đò sau miếu, nấp dưới vài cây dầu cô độc. Nước con sông Đồng Nai vỗ óc ách vào rễ dầu, bông cây gạo. Con đò quen thuộc đã bị giặc Pháp bắn thủng nhiều chỗ, lập lờ. Tôi bồi hồi nhớ ông già Hai Thố chèo đò, ngày ngày đưa đón tôi sang sông với chiếc cặp sách bằng sợi lác dệt đơn sơ. Bên trong đựng vài cuốn tập học trò, một gói lá chuối hơi lửa gói mấm kho khô với sả ớt. Con đò đã bị đạn bắn thủng nát, nhưng sợi dây xiềng sắt vẫn còn đó, buộc chặt con đò vào gốc cây dầu cổ thụ. “Mày. Lại mày hả cái thằng mắc dịch. Tao thiếu nợ mày hồi nào, sáng sớm chưa bảnh mắt, mày đã kêu réo ba hồn chín vía tao. Chiều, gà vô chuồng mày lại kêu réo ba hồn chín vía ông cố nội tao. Học làm quan làm thầy, lớn lên, phải dứt đồng thặng, gặp tao làm bộ ngó lơ...”... Lần nào đưa, rước tôi, ông cũng một câu chửi, trách ấy. Cái chân hơi thọt của ông lại đung đưa bên ngoài lái ghe, khoát nước sông theo từng mái chèo, mồ hôi lấp lánh khuôn mặt già nua, tuổi tác.

Ba năm tôi học ở trường Tân Uyên bên kia sông, là ba năm mỗi mình ông đưa đón sáng, chiều, không lấy một đồng xu cắc bạc. Mùa tháng bảy nước nhẩy lên bờ, dòng sông gào thét, sôi sục, một mình ông đung đưa cái chân cà nhắc, leo lái con đò vượt qua hàng chục xoáy nước sâu hoắm, hun hút như lôi cổ người ta xuống địa ngục...

Thế mà đêm nay, con đò rách nát, ông Hai Thố đi đâu, còn sống hay chết?

Lần theo mé sông vắng tanh, tôi men về bến nước nhà tôi.

Xéo hương Tân Uyên, chốc chốc lại bay vọt lên hàng loạt n lửa đỏ lừ, đạn đum đum nổ các búp tận chân mây màu xám), sũng nước. Tôi lần xuống bến nước, tựa người vào gốc cây o già sần sùi. Khi tôi chưa ra đời, cây gạo này đã già rồi, uốn òm ra dòng sông, nơi lũ trẻ chúng tôi ngày ngày trần truồng ạy nhảy, bơi lội thỏa thích. Nhịp cầu bến nước làm bằng hai y gỗ rừng ghép lại, chân cầu bằng tre già, rong rêu. Sáng ng, chiều chiều, chị Sáu tôi, con Năm cháu bác Tư tôi quảy nh uốn lưng chao đôi thùng thiếc xuống dòng sông bốc khói ư sương, từng bước lần theo hai chục bậc thang đất đỏ mới n tới bờ sông. Mỗi sáng, chị Sáu tôi và con Năm phải gánh ng hai, ba chục đôi nước sông đổ đầy các lu, khạp quanh hiên à, tưới buổi hàng chục cây. Trời lạnh thấu xương, vậy mà tôi ẩy lưng áo chị Sáu và con Năm ướt đầm mồ hôi, hơi thở nồng ực mồ hôi, tóc tai dính bết cổ, ngực.

Con Năm trạc tuổi tôi, năm nay đã mười lăm, mười sáu, da ắng bóc, mặt trái xoan. Ông ngoại nó với cha tôi là anh em ột, hai nhà cắn mái, giáp thêm. Nó kêu tôi bằng cậu. Cậu hín. Tôi với nó rất thân nhau. Gần đây, gặp tôi đi học về, hay ỡi trâu ra đồng, nó hay đỏ mặt, bẽn lẽn, không tự nhiên như ược đây nữa.

Trưa mùa hè, tôi thường bẻ buổi làm gỏi, cho thật nhiều ớt iếm, bẻ khế ngay bến nước, ngồi đầu cầu ăn ngon lành. Vô nh hay cố ý, nó thường lấp ló ở đầu bến, tha thẩn. Thế là tôi ém nó một cục đất làm ám hiệu. Nó cười lỏn lỏn, bước nhẹ hàng hai chục bậc bến, cẩn thận ngồi xuống cạnh tôi, tựa lưng ào gốc cây gạo già.

Hai đứa chấm từng múi buổi Thanh, buổi Long ngọt xốt, ạy xé miệng. Nước buổi trong veo từ giữa hai hàm răng rất ắng của nó bắn ướt mặt tôi. Tôi vội vàng chụp vạt áo bà ba ủa nó đang bận lau nhanh lên mặt tôi. Nó kêu oái một tiếng,

chụp nhanh vạt áo đậy kín bụng lại, mặt đỏ như gấc, ngẩn nhìn ra dòng sông Đồng Nai mùa tháng bảy đỏ ngầu sôi sùng sục. Tôi cũng bàng hoàng không hiểu việc gì, tại sao nó thay đổi kì lạ vậy?

– Hồng thềm ăn chung nữa. Kì thấy mô!

Tôi xoay trở lung tung, bóp nát mấy múi bưởi trộn khế chua, cặp con cá mắm đỏ au.

Gần đây, tôi với nó cũng thường tắm chung tại bến này. Khi chiều xuống, hai chúng tôi từ ngoài đồng vác lúa, gánh rạ khô về.

Nó thường ngo quay chỗ khác khi tôi tuột áo, cởi quần nhảy tùm xuống dòng nước mát lạnh. Khi tôi lội ra xa, thách thức nó, nó mới lom khom kéo chiếc quần bà ba đen lên che kín khung ngực, lò dò, cóm róm bước xuống nước, hai bàn tay trắng muốt chỉ kì cọ quanh cổ. Rủ rê cách mấy, nó cũng không lội đua với tôi như những năm trước, không lặn xuống hai tay ôm chặt cột chân cầu trũng mắt nhìn thi cùng tôi, tai nghe cá linh kéo đàn ngược dòng nước kêu rình rang đáy sông.

Gần đây nhất, khi làng chưa bị đốt phá, dân các làng bên kia sông, cán bộ cơ quan huyện kéo về làng tôi đông lắm. Những ngày hỗn mang này, không sao có được phương hướng rõ ràng: Ngày mai Tây sẽ đánh nơi nào, mình phải tản cư nơi nào? Cứ kéo nhau chạy vòng quanh như đèn kéo quân.

Nhà tôi, nhà con Năm, cả xóm đều đầy nghẹt người tản cư. Nấu cơm ngoài chòi ép mía, ngoài hiên nhà, dưới gốc cây.

Trong số cán bộ cơ quan tuyên truyền huyện sơ tán về, có một thanh niên trắng trẻo, đẹp trai, vẻ thành thật, thư sinh. Lúc nào anh ta cũng đội mũ bê-rê đen lệch, ngậm ống điếu, tay chân trắng muốt. Không hiểu anh ta là cán bộ cỡ nào, làm gì?

hỉ thấy suốt ngày la cà bên các cô gái trẻ, pha trò, cười cợt, uly chân không để yên. Tôi, Sáu Diệp, Năm Nghiêng rất bực. ến khi anh ta xấp vào tán tỉnh con Năm, ăn nói trây trúa, êm êm lại lò dò như thằng ăn trộm, tôi và Sáu Diệp nổi hùg:

– Thằng cha đó mà dám động vào con Năm, tao sẽ lấy ạo – Sáu Diệp trợn mắt toàn trông trắng, đưa tay gãi sườn on.

Tôi nghe sùng sục trong lòng. Hình như tôi nghĩ rằng con ăm là của chúng tôi. Thế là đêm đêm, tôi và Sáu Diệp xách ao phay lò dò quanh nhà con Năm như hai thằng ăn trộm, ồng tai nghe ngóng, căng mắt nhìn đây đó. Một lần, tự nhiên áu Diệp giật tay tôi, thì thầm:

– Nó.

– Ai?

– Thằng mắc dịch...

À, nó từ sau chái chuồng trâu nhà con Năm lom khom bước a. Thế là bất chấp trời đất, tôi và Sáu Diệp vung dao lao tới.

Hắn kêu oai oái, phóng chạy bán mạng xuống bờ sông ồng Nai.

Hai chúng tôi lượm đất cục liệng xuống chỗ có tiếng bì ồm.

– Cho mày dám động đến con Năm! – Tôi làu bàu.

Bỗng dưng, hai thằng cất tiếng cười, tự thấy ngượng ngùng rong đêm tối. Nghĩ cũng kì. Tại sao chúng tôi lại làm thế? Con ăm có biết không? Biết được nó sẽ nghĩ gì? Ủ thì nó trắng ẻo, đẹp gái, có duyên nhất làng. Nhưng giữa chúng tôi với nó, ó gì đâu?

Thế mà, cái tình cảm kì lạ, thắm lặng ấy đeo đuổi tôi những ngày vào rừng kháng chiến. Nó theo gia đình ra thành tản cư. Một lần chị Sáu tôi từ Biên Hòa vô chiến khu thăm tôi, trao tôi một chiếc khăn tay trắng, có thêu viền quanh, chỉ màu đỏ. Nét thêu cũng vụng về thôi. Nhưng, tôi cất giữ cái khăn tay ấy đến vài năm trời. Trời! Tuổi thơ. Có thể là kỉ niệm nào của tuổi thơ cũng đẹp đẽ. Có thể vì đời tôi chưa hề có một hình bóng nào chẳng?

Đến năm 1962, khi viết tiểu thuyết *Trên mảnh đất này* tại miền Bắc, hình bóng con Năm quê hương bỗng hiện lại. Thế là tôi dựa vào kỉ niệm tuổi thơ ấy xây dựng thành cô Năm Đồng Nai, người yêu của người hùng Ba Râu. Viết đến đoạn cô Năm Đồng Nai bị lừa vào nhà thổ ở Sài Gòn những ngày đầu Nam bộ kháng chiến, tôi khóc. Đến khi đọc bản thảo ấy cho cả trại nghe, đến đoạn ấy, tôi lại khóc. Nhiều nhà văn cùng dự trại viết như Từ Bích Hoàng, Xuân Thiêm, Văn Phác, Xuân Sách, Phù Thăng... cũng nghẹn ngào. Đẹp quá, mà bị kẻ thù vùi dập. Tôi hiểu ra: Không phải một con Năm cụ thể mà là một tuổi thơ, một kỉ niệm đẹp quá, nay còn đâu! Cái năm 1962 ấy, kẻ thù còn đang dày xéo quê hương miền Nam tôi. Tôi đang ôm súng đi khắp miền Bắc. Ngày Bắc đêm Nam. Thế đó...

Đến năm 1975, ngày thứ ba trở lại quê hương sau hơn ba chục năm cách biệt, tôi rủ chú em trai đi tìm gia đình con Năm tận Thủ Đức. Đến một cái quán bên đường, hai anh em vào ngồi. lát sau, một bà già móm mém, tóc bạc phơ từ trong buồng bước ra: Trời ơi, con Năm! Cô Năm Đồng Nai trong *Trên mảnh đất này*...

– Cậu Chín, cậu Mười... còn sống... – Nước mắt chảy ròng ròng trên khuôn mặt héo hon, già lão trước tuổi.

Ba chúng tôi lén lau nước mắt, kèm xúc động đầy ngực. Bỗng dưng, tôi cảm thấy luyến tiếc một thời. Một thời tuổi thơ rất đẹp. Thà không gặp lại nhau, để ngày xưa đẹp đẽ còn sống mãi trong nhau!

Hai năm sau, cô Năm Đồng Nai qua đời khi tôi từ Campuchia trở về.

Chú em trai tôi kể: Những năm đánh Mĩ, Năm đành phải lấy chồng là trung úy đồn trưởng. Em trai tôi được lệnh phải trừ tên trung úy đồn trưởng ấy. Một lần, em trai tôi giả dân làng gánh gánh rơm khô đi dọc dốc Chùa, cầu Bà Bướm ấp dưới làng tôi, chỗ nhà anh Lý Văn Sâm. Theo qui luật, cứ chiều đến, chồng con Năm lái honda từ nhiệm sở về gia đình theo con đường đó. Tiếng honda rú phía trước. Em trai tôi hồi hộp, vẫn gánh rơm trên vai, sẵn sàng theo kế hoạch: Xe honda lướt qua, em tôi vung đòn gánh chém ngược chiều xe chạy. Chẳng may, hay mạng số nó chưa tới, chiếc đòn gánh chém tạt, nó mọp xuống, vọt thẳng. Kẻ thù đặt để cuộc chạm trán kì quái ấy...

Có lần, chỉ riêng hai anh em, tôi hỏi:

– Nếu lần ấy, chiếc đòn gánh rạ của mày chém “hồi mã hương” được chú trung úy đồn trưởng chồng con Năm, mày có lám dẫn tao “chạm trán” với con Năm sau năm 1975 ở Thủ Đức không?

Chú em tôi (nay là thượng tá công an) chớp lia đôi mắt đã già, khịt khịt mũi:

– Anh hỏi chi chuyện khó nói vậy? Đó là chuyện của nhà ăn các anh. Còn tụi này... – Chú em dùng lời, bật lửa châm thuốc, chép mắt gãi sồn sột vào chân, vào vết thương xuyên hồi năm 1962 khi vào ấp chiến lược Tân Định – Cây Gáo (nay là Trại An), tiếp dòng suy nghĩ – Nhà mình, anh Năm bị Tây cắt

cổ, anh Tám đi bộ đội, bị thương, bị bắt đánh đập đến chết, cháu Bên làm xã đội trưởng thời đánh Mĩ bị chúng quăng lựu đạn giết tại bến nhà, cháu Nhất, Nhì vào rừng, bị thương, chết bệnh, anh Bảy bị chúng bắt đánh, tra khảo liên miên, đưa con gái đầu lòng của tôi bị trúng đạn chết đúng đêm 30 tháng Tư năm 1975, bên bờ sông Đồng Nai... Ngoài gia đình mình ra, cái làng Bình Long của mình bị giết bao nhiêu, anh có biết không? Hai mươi năm đánh Mĩ, anh tập kết ra Bắc. Anh có gian khổ của anh. Còn ở lại như tụi này, trong hoàn cảnh ấy, gian nan, đau khổ... không giấy mực nào tả xiết đâu anh! Cũng mừng, anh là nhà văn. Anh ghi chép được điều đau khổ ấy cho mai sau, cho hiện nay... Anh tưởng lúc ấy, tôi không thương con Năm sao, không thương nhớ kỉ niệm tuổi chẵn trâu của tụi mình trước ngày cầm súng sao?

Bỗng dưng, cái trưa mùa hè ấy, hai anh em lắng nghe nước mắt nóng bỏng trên má mình. Hai anh em nay đã già. Mười Cao, em trai tôi thì vì “trăm điều đau khổ” hai chục năm đánh Mĩ tại miền Nam, lại bị thương ở lưng, viên đạn xuyên phổi, nên tóc đã bạc trắng. Còn tôi, gần bốn chục năm cầm súng, cầm bút, máy quay phim trong chiến tranh, nên đã già mau chóng. Năm 1945, cả gia đình mười hai anh chị em, lúc nào cũng sum vầy, ồn ào. Thế mà sau ba chục năm chiến đấu, nay chỉ còn có năm người, đúng hơn là chỉ còn có năm ông bà già tóc bạc, răng rụng nhiều và hàng chục ngôi mộ trước nhà: Mộ cha, mộ anh Năm, mộ anh Tám, mộ mẹ, mộ anh Ba, mộ anh Tư, mộ cháu Nhất, mộ cháu Nhì, mộ cháu Bên, mộ cháu Gái, cháu Hữu...

CỌP BA MÓNG

(Kí)

Càng đi sâu lên phía bắc chiến khu, câu chuyện về cọp ba móng càng khiến chúng tôi lo lắng. Đi đường, các cô giành đi iữa. Đêm ngủ, các cô giành ngủ giữa.

Nhưng một đêm, trong khi đám con trai chúng tôi nằm òn chung quanh, Thanh Tao được nằm giữa, bỗng lồm cồm bò ãy dịch ra nằm ngoài giáp hàng rào cây nhọn do chúng tôi ãng lên cấp tốc. Thanh Tao thì thào:

- Anh nằm giữa đi. Tôi, tôi yếu bụng.
- Có gì ăn đâu mà yếu bụng? - Tôi không tin, hỏi nhỏ.
- Đã yếu thì không ăn gì cũng yếu.

Gặng hỏi mãi, Thanh Tao vẫn nói vậy. Bỗng Thanh Huyền òi khi khi, trở mình:

- Thỏ đế thì có. Nó sợ bị cha nội ba móng chụp đó...

Nghe nhắc đến cọp ba móng, lập tức cả đám ngồi dậy. Đến ãy, Thanh Tao mới nói thật:

- Hôm qua, một anh bộ đội trinh sát bị nó chụp khi anh ãng nằm giữa - Thanh Tao đưa tay chỉ lên đám cây nhọn rào ãng quanh - Họ nói cọp chụp người theo thế võ nhảy vòng ã. Nhảy qua đầu hàng rào cây thế kia, nó rơi đúng người nằm ãa... Anh cán bộ đại đội trưởng nằm giữa, bị nó tha đi luôn, ãh tráng nằm bảo vệ chung quanh không kịp lên đạn, không ãla một tiếng.

Chúng tôi không tin, cãi lại. Anh Nhị Nguyên quơ cây nửa vạt nhọn cửa cửa vào cây nửa làm hàng rào, phát những tiếng lạnh xương sống, bảo:

– Chuyện ấy có thiệt. Mấy đêm nay, con ba móng chụp bốn người quanh vùng này. Hai bộ đội, hai dân thường, có chú Chín Tín em chú Tám Nghệ. Chú Chín Tín tu hành trong chùa tranh giữa rừng già, vậy mà nó không tha. Nó cũng không sợ oai của chú Tám Nghệ... Thôi, ngủ đi. Các cô nằm bên ngoài, sát hàng rào. Để tụi tôi nằm giữa cho. Nhưng đừng nằm gần vòng rào, nó thọc vào...

Các cô họ Thanh nhìn nhau, thè lưỡi, rùng mình.

– Thôi, ngồi xen kẽ như vậy, hoặc nằm xen kẽ, có chết cùng chết. Sao cái con cọp thành tinh ấy lại a dua với bọn Tây...

– Thanh Hậu ít chửi bới, thế mà đêm nay lại bực bội, cáu gắt, mắt đờm buồn, đưa tay vuốt mái tóc dài, rất dài ra sau gáy, phân công luôn – Anh Nhị Nguyên nằm đây, gần chị Thanh Huyền, Thanh Tao nằm đây, cạnh anh Chín... còn tôi...

Thanh Tao giãy nảy:

– Anh Chín tướng học trò trời gà không chặt, giúp gì được?
– Và nhảy tót lại nằm cạnh anh Nhị Nguyên, làu bàu – Tướng học trò, nhu, lúc nào cũng mơ màng tiểu thuyết trên trời dưới đất, con ba móng công tôi đi mất ảnh cũng không hay biết.

Thanh Hậu phì cười, môi đỏ tươi:

– Nhu vác lu! Nè, hôm qua tôi nghe ông Ba Trợn kể chuyện sợ quá.

– Lại chuyện con ba móng thành tinh chớ gì? Ngủ đi! – Chị Thanh Huyền trề môi, cái cằm ba ngón xệ xuống. Trong đám chúng tôi, chị Thanh Huyền lớn tuổi hơn, lại khó tính.

Thời ấy, chúng tôi không chẻ sợi tóc làm tư để phân biệt giữa khó tính và dễ tính. Chúng tôi chỉ thống nhất với nhau là chị Thanh Huyền có một nỗi niềm riêng kín đáo hơn chúng tôi, lúc rất vui vẻ cởi mở, lúc lại khép kín, cau có. Dù lúc nào, trước mặt chúng tôi, chị cũng là chị cả, duyên dáng và rất đẹp. Chị thường rầy la, bảo ban, dặn dò chúng tôi nhiều chuyện riêng, chuyện chung, nhất là đối với Thanh Hậu, Thanh Tao đàn em của chị. Chị dặn bảo hai cô út từ cách đi đứng, ngồi ăn cơm, coi chừng khuy áo ngực, tẩm tấp phơi quần áo con gái chỗ kín đáo. Đừng để bọn con trai nhìn thấy quần áo lót con gái, họ dễ hình dung ra nhiều thứ chuyện trên đời... Những lúc có những chàng trai hào hoa các đơn vị bộ đội đến la cà, tán tỉnh, chị không rời hai cô út, chẳng khác bà mẹ khắc nghiệt. Mấy năm trời chung nhau như hình với bóng, thế mà chúng tôi chỉ biết được có một chi tiết về đời tư của chị trước khi vào rừng kháng chiến: Hình như chị luôn giữ trong đáy tim hình bóng một chàng trai nào đó còn tạm sống ngoài thành. Mỗi lần có tin người ngoài thành mới vào kháng chiến, tôi thấy chị bồi hồi, khắc khoải, thở dài thườn thượt. Đêm đêm chị thường hát nhỏ một mình bài “Hồn chinh phu”. Những lúc như thế, chúng tôi im lặng, len lét nhìn nhau dò hỏi, và thốt ra “Sao anh ấy không vô đây lẹ lẹ giùm cái... Để chị ấy héo hơn thế này, sống sao thấu? Hay chúng mình nhờ đội tình báo của anh Bùi Trọng Nghĩa ra thành lôi cha nội ấy vô cho chị?”.

Đêm nay chị lại cúi gắt, rồi lăn qua ôm chầm Thanh Hậu vào lòng.

– Đừng kể những chuyện ác ấy nữa, sợ lắm. Mặc kệ số phận. Con người chết sống đều có số cả...

Im lặng một lát tưởng đã say giấc, nhưng chỉ nghe tiếng thở dài cố nén trong lồng ngực. Anh Nhị Nguyên lại quần thuốc lá rê bằng lá cò ke phơi khô, khét lẹt.

– Lại hút thuốc? – Chị Thanh Huyền lại gắt. Mặc kệ, anh Nhị Nguyên vẫn hút, lại kể:

– Đêm mai, mỗi người kiếm một cây nửa nhọn, cắm dựng đứng kế người như vậy nè. Thế vô của cọp là phải nhảy lên cao mới chụp được môi, nên rất sợ cây nhọn, như chông chống nhảy dù vậy... Ông Ba Trợn nói có gặp con ba móng giữa rừng gần Hàn Dài. Ông đang đi một mình giữa truông vắng, tay xách bình toong rượu, bỗng thấy một thằng cha đội nón lá rách từ dưới suối bước lên, chệnh choáng như say rượu. Ông hỏi nó rượu ở đâu mà say lúy túy càn khôn vậy? Nó đến gần lật phăng chiếc nón lá rách. Trời, một cái mặt chân vằn, rần ri, cái miệng đỏ như chấu máu, mười móng trước xòe rộng vờn vờn trước mặt ông... Hoảng tam tinh, ông quăng cái bình toong rượu vào giữa mặt con ba móng. Nó chụp gọn bình toong rượu, quăng trả lại ông, nhảy chồm lên cao phủ xuống đầu ông... Chết điếng, ông chụp được cây nửa chĩa ngược phía cổ họng nó...

– Thôi đi, sợ thấy mẹ còn kể.

– Ừ, thì cũng phải kể cho các bà rút kinh nghiệm đối phó chớ.

– Con người sinh ra đều có số phận hết. Đối phó cái gì? Ra trận, dạn tránh mình. Tình yêu vợ chồng, yêu một đảng, lấy một nẻo. Nếu không vậy, không có cái thứ bệnh tương tư trên đời này, không có ghen tương, tự tử hoặc cạo đầu đi tu... – Hình như lỡ lời, chị Thanh Huyền im lặng đột ngột, thở dài và quay qua ôm chầm Thanh Hậu kéo riết vào lòng, khiến Thanh Hậu đỏ mặt kêu oai oái:

– Ngợp thở, chị... – Vòng thoát ra được, Thanh Hậu bò ra xa, ngồi xồm dậy và ngạc nhiên ngoái nhìn chị Thanh Huyền.

Thanh Hóa lật đật lấy khăn mặt bò đến lau hai dòng nước mắt đầm đìa trên mặt chị Thanh Huyền.

Đúng lúc ấy, anh Nhị Nguyên rút súng gắn lên đạn, nhảy ra gần hàng rào, bắn một phát, thét lớn:

– Cọp! Cọp!

Thế là chúng tôi nhắm mắt nhắm mũi la thét như điên, đập thùng thiếc báo động. Tiếng thùng thiếc loảng xoảng lan khắp khu rừng im ắng. Đám người tản cư cắm trại gần đó cũng hoảng hồn đập thùng thiếc bắn khí đá, la thét: “Cọp Cọp...”...

Khi tỉnh lại, người ướt đẫm mồ hôi, hơi thở hồng hộc cháy bỏng bên nhau... Hóa ra, trong cơn chống chọi với họa cọp ba móng, trai gái chúng tôi ôm choàng lấy nhau, kêu thét vào tai nhau đến khản cả giọng, tay chân quờ quạng tìm kiếm vũ khí, luôn cả bên trong áo của nhau mà không hề hay biết. Thanh Hậu đổ mặt tía tai rút mãi mới lấy tay ra khỏi áo ngực của Thanh Tao, cả hai mặt đỏ như gấc.

Thế là từ đó đến sáng trắng, chúng tôi chẳng ai dám chợp mắt.

Gần sáng đêm hôm sau, cách đó một ngày đường, chúng tôi lại “báo động” một trận nữa trên chiếc lều của cơ quan Tài chính tỉnh bỏ trống. Anh Nhị Nguyên người can trường nhất dám ngủ dưới đất để bảo vệ. Nửa đêm chị Thanh Hậu có chuyện riêng phải xuống dưới...

Đúng lúc ấy, bên trại Canh nông tỉnh bỗng vang lên một tiếng súng và tiếng la: “Cọp”. Thế là cả khu rừng náo động, tiếng đập thùng thiếc, tiếng la “Cọp” lúu lười...

Anh Nhị Nguyên, chị Thanh Hậu tranh nhau trèo lên thang gác, khốn thay, cả hai đều trèo đánh đeo phía dưới bụng chiếc thang, miệng vẫn la “Cọp. Cọp”...

Trên gác, chúng tôi kêu to “Thanh Hậu đâu?”

Im lặng một chút, bên Tài chánh hỏi vọng sang:

– Bên đó có ai sao không? Thanh Hậu...

Chúng tôi đốt đuốc tìm kiếm một lúc, mới thấy Thanh Hậu đang đánh đu giữa lưng chừng thanh gác...

Bên Tài chánh, một ông già mò đi tiểu ngoài rào, bị cọp ba móng nắm tay lôi riết ra ngoài. Súng nổ, người la toáng lên, nó cắn lấy một khúc tay của ông già, lủi mất...

Quả thật những ngày ấy, nạn cọp ba móng đã làm chúng tôi hoang mang, sợ sệt hơn cả giặc Tây. Chỉ một đêm, nó có thể đi hơn hai trăm cây số: Đầu hôm nó bắt một người ở Hàn Dài, cuối đêm một người ở Đất Cước cũng bị chính nó chụp. Người ta cộng lại, cho đến lúc ấy, đã có gần hai trăm người bị nó bắt. Khủng khiếp hơn, là hình như nó âm mưu trả một mối thù thâm căn cố đế nào đó, chứ không phải để ăn thịt. Nhiều người bị nó chụp, khi tìm được, chỉ mất có vài miếng thịt ở mặt, ở đùi, thế thôi.

Ra gần bìa rừng hoặc gần sông Đông Nai, bị Tây phục kích, rúc sâu giữa rừng già, bị cọp ba móng. Thật là sống dở chết dở. Lợi dụng tình thế ấy, giặc Tây tung bọn gián điệp đội da cọp, giả làm cọp ba móng rình mò, dò thám cơ quan, bộ đội, khủng bố người đi lẻ.

Nhiều cuộc càn rừng qui mô theo lệnh của Ủy ban kháng chiến hành chánh tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh. Nhưng, nó khôn ranh lắm. Nó đã thành tinh rồi. Binh công xưởng của ông

Bùi Cát Vũ sản xuất loại mìn đặc biệt cài dưới xác người bị chính nó bắt. Thế mà, gần sáng, trở lại bên xác ấy, nó nhận biết ngay là nguy hiểm, bỏ đi. Phải bọc chất cách hơi sắt thép quanh quả mìn. Binh công xưởng lại sản xuất loại mìn mới, đào lỗ bên dưới xác người bị nó bắt. Trên ngọn cây cao gần đấy, lính trinh sát đặt súng trung liên, thay phiên nhau chờ... Lần ấy là xác một anh bộ đội lập rất nhiều thành tích, ra vô căn cứ địch như đi chợ. Thế mà... anh đang nằm một mình giữa bãi nghĩa địa của con ba móng... Đến gần sáng, hai chiến sĩ súng máy trên ngọn cây trắc cổ thụ mới nghe thấy tiếng sột soạt gần đấy. Và cộp ba móng xuất hiện. Nó bước một cách ngạo nghễ quanh anh chiến sĩ nằm đấy, hai chân sau cào cào xuống lớp đất láng bóng nó dọn sẵn. Quanh chỗ anh nằm, có nhiều đầu lâu, nhiều khúc xương tay, xương chân trắng hếu, bãi đất láng bóng nhầy nhựa máu tươi lẫn máu khô, áo, quần rách vương vãi trên cành cây... Nó đi vài vòng, hít mũi kiểm tra mùi lạ, mới cất cao đầu, há hoác miệng gầm gào vài tiếng ùm ùm rền mặt đất, lùi lại ba bước, lấy đà nhảy phốc lên cao theo thế võ gia truyền, lao vòng cầu xuống đúng giữa ngực anh chiến sĩ...

Một bụng khối màu da cam bốc cao. Nó lăn vài vòng, và bật dậy rất nhanh, nhưng một loạt đại liên, rồi một loạt trung liên từ ngọn cây cao đã quật nó lăn quay nhiều vòng... Thế mà trước phút tắt thở, nó còn nhổ tróc gốc hai cây lành ngạnh, một cây búa cao hơn năm, sáu thước...

Người ta đặt nó nằm trên chiếc xe trâu dài gần ba thước, kéo về trụ sở Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh cho mọi người tin. Cả chiến khu thờ phào, nấu một bữa cơm không dọn khoai để ăn mừng.

Quán ông Ba Trợn ở suối Sâu lại đông khách: Cán bộ, bộ đội đi lễ tế thâu đêm. Nhân dân lên rừng sâu làm rẫy, đốt than,

cánh thương buôn giữa thành thị và chiến khu, người nhà vùng tạm chiếm vô chiến khu thăm bà con, quan sát tình hình... Ông Ba Trợn làm giàu trở lại, xoa bộ râu bó hàm cười khoái trá:

– Cọp ba móng còn, Ba Trợn chết. Cọp ba móng chết, Ba Trợn còn. Ba Trợn còn, chiến khu còn, kháng chiến sẽ thắng lợi.

**

Chúng tôi vừa cấp tốc rời địa điểm đóng quân bên con suối không tên sau nhiều ngày đêm bị giặc bao vây. Gạo đã hết. Khoai củ dự trữ cũng không còn.

Đêm nằm cạnh nhau, nghe tiếng réo lục ục trong bụng nhau. Tội nghiệp các bạn gái. Đáng lẽ cánh con trai chúng tôi chịu đói đỡ hơn. Nhưng chính các cô lại lả trước.

Thanh Hậu, Thanh Tao xanh mét, bước xuống suối rửa mặt mà vấp té mấy lần, bá cành này, vịn cành khác, thở hổn hển, môi tái mét.

Tôi bước đến đưa tay dìu Thanh Hậu. Tay cô, vai cô lạnh ngắt.

– Nhị Nguyên, anh Nhị Nguyên, lại đây, mau! – Tôi hoảng hốt réo gọi Nhị Nguyên đang rình mò chém cá suối gần đó.

Anh Nhị Nguyên vội vàng băng suối chạy đến, cùng tôi dìu Thanh Hậu lên lán. Thanh Tao tự lên một mình được, nhưng gần đến lán thì ngã quỵ.

Soạn chỗ cho hai cô nằm nghỉ, chúng tôi bần khoản, tìm cách cứu đói các bạn gái.

Nhị Nguyên khịt mũi, nhìn ngó chung quanh cánh rừng già một lúc, lại lắc đầu:

– Tôi đi chém cá suối. Được con nào hay con ấy. Cóc, nhái gì cũng được. Sau đó, tôi băng rừng đến suối Sâu tìm Ban quân lương trung đoàn. Chị Thanh Hóa đi dọc bờ suối này tìm rau tàu bay, tìm măng tre. Mùa này, măng tre già tuy có cao, nhưng vẫn ăn được.

Chị Thanh Hóa rùng mình, nhăn mặt. Tôi biết, Thanh Hóa sợ vắt. Quả thật mùa này, vùng này, vắt nhiều quá. Chúng nằm đầy lớp lá mục quanh các bụi tre, ven bờ suối. Nghe tiếng chân, nghe hơi người, chúng ngóc dậy, quơ vò tìm kiếm. Rùng mình một cái, nghe lạnh toát toàn thân, mồ tay chỗ nào cũng đầy vắt! Ở nách. Ở cổ. Ở ngực. Ở môi, mặt, bụng, hai chân... Gan lì như cánh con trai chúng tôi, như ông Ba Trợn, mà phải nhẩy lên kêu la oai oái, không tài nào gỡ kịp hàng chục con vắt khắp thân thể. Chỉ nghĩ đến, đã rùng mình, lạnh sống lưng. Bẻ măng rừng, phải chui vào bụi tre. Nghe “rào” một cái như trời mưa, thế là lúc nhúc, khắp người, bùng bùng.

Thanh Hậu chồm dậy, cố mỉm cười:

– Không sao đâu mà. Còn chịu được. Lát nữa khỏe lại em với Thanh Tao còn khâu vá mấy cái ruột tượng đựng gạo, hai cái áo rách của má Hai, thằng Út ngoài xóm. Chị Thanh Hóa ở lại chơi với tụi em.

Nhị Nguyên nhăn mặt:

– Đâu có được. Phải lo sức khỏe các bạn chớ. Cơ quan loe hoe mấy móng, để dúi như vậy, coi sao được? Thôi, tôi đi chém cá đây.

Quay sang tôi, Nhị Nguyên khịt mũi, bảo nhỏ:

– Kế hoạch của cậu đâu vô đó rồi. Cứ ra bìa rừng gặp họ. Ngon lành há?

Thanh Hậu đưa mắt nhìn tôi:

– Kế hoạch gì, anh?

– Kiểm chút ít dần bụng – Tôi nói cho qua chuyện, sợ các cô lo sợ phản đối, hoặc đòi theo. Tôi lật đật chạy xuống suối múc lên cho Thanh Hậu và Thanh Tao một lon nước, bảo nhỏ Thanh Hậu:

– Đây. Lương thực của Thanh Hậu với Thanh Tao đây. Ráng chịu qua ngày nay. Trưa, anh Nhị Nguyên đem cá về, nấu cháo với rau tàu bay của chị Thanh Hoa hái. Nếu có măng tre, càng tốt.

Thanh Hậu nhìn lon nước suối “lương thực” trong tay tôi, nhõn cười nhìn Thanh Tao:

– Cám ơn anh. Dù sao, cũng có cái... để mà sống, chờ hai ông trở về. Nè, đưa mấy tài liệu dạy học in xu xoa cho tụi tôi nghiên cứu. Mai mốt, đến làng Phước Sang, Bình Mĩ, phải dùng tới tài liệu đó rồi.

Tôi chạy đến gốc cây lành ngạnh đầy gai, mở túi xách bằng vải rút xấp tài liệu “chống giặc đốt” đưa Thanh Hậu. Thanh Hậu lật vài trang, kêu lên:

– Trời ơi, in mờ quá, đọc rách mắt hết.

Tôi cúi nhìn vào đôi mắt rất sáng, trong veo của Thanh Hậu. Mắt Thanh Hậu rất trong, vời vời.

– Mấy ông trên Ty Giáo dục cũng rách mắt mới in được tài liệu này. In bột. Hết gạo, không xay bột để in được. Phải in bằng đất sét. Đất sét thì cái xứ Chiến khu Đ này còn nhiều.

Xưởng in tu thơ của ông Hoàng Thơ, ông Bảy Ngói còn hoạt động mót mùa, đến ngày kháng chiến thành công.

Thanh Hậu mắc cỡ, ngoảnh mặt nơi khác, lấy tay che mặt:

– Không sợ đất sét chiến khu hết, mà kháng chiến chưa thành công à?

Tôi bỗng nói một câu vô duyên khiến Thanh Hậu đỏ mặt:

– Chỉ sợ tụi mình già cúp bình thiếc thôi!

– Chắc tới lúc đó, nhìn nhau thấy buồn cười quá há?

Chị Thanh Hóa đã xắn quần quá gối, tay chống gậy tre có cù ngoéo, nhăn mặt:

– Già có cái đẹp, cái duyên của già. Già trước là tôi đây nè. Các bạn nhỏ hơn tôi nhiều lo gì.

Chị lại hát vài câu bài hát chúng tôi rất thích: “Cô lái đò”.
Chẳng lẽ ôm cầm chờ đợi mãi. Cô đành bội ước bỏ tình quân...

Thanh Tao chồm dậy bung lon nước sôi, hỏi:

– Ai? Ai đành bội ước bỏ tình quân?

– Ai biết ai! – Thanh Hậu lại đỏ mặt, che mắt.

Anh Nhị Nguyên lầu bầu gì đó, xách dao xuống suối sau khi móc trái lựu đạn OF trao lại Thanh Hậu giữ.

Thanh Tao chụp lấy, đặt cạnh đầu nằm:

– Thanh Hậu nhất thỏ đế, cái này làm gì? Để tôi. Thanh Hậu giữ xấp tài liệu này, được rồi. Tiểu thư mà...

– Tiểu thư rừng núi, chớ không phải “đài các” – Thanh Hậu đưa tay vén mấy sợi tóc đen mượt bên má dù là đôi má

xanh xao, tội nghiệp! Có lẽ vì đói, nên mấy hôm nay, cái cổ của Thanh Hậu có cao hơn nhiều. Thanh Hậu lại nuốt nước bọt:

– Bây giờ mà có một cái bánh cam hay tô hủ tiếu rau tàu bay quán ông Ba Trợn há...

– Em lại thèm bánh tráng cuốn lá lành ngạnh, đọt cần thăng hay đinh lăng.

– Tôi lại thèm một chén cơm nguyên chất, không độn khoai mì hay rau tàu bay... – Tôi cũng nuốt nước bọt, cố nuốt thật nhẹ.

Thanh Hậu cười lớn lên:

– Thanh niên mà. Nam thực như hổ, nữ thực như miêu...

– Hổ hay miêu gì, cũng đang trơ mỏ... – Thanh Tao thực tế hơn, tay mân mê trái lựu đạn OF.

Bỗng Thanh Hậu nhìn tôi, khúc khích:

– Sao anh không đem cái bản thảo gì gì đó ra chợ Tân Uyên bán, mua gạo vô đây cho chị em nhờ?

– Bản thảo gì? – Tôi giật mình nhìn chiếc túi da treo đằng cây lành ngạnh.

– Thôi, đừng đánh trống lảng! Biết hết rồi! Bí mật quân sự làm gì... Một chàng, một nàng yêu nhau trong trường sơ học Tân Uyên, rồi cùng nhau vào rừng kháng chiến, lại... dưới trăng, bên bờ suối, bên đống lửa trại... – Nụ cười của Thanh Hậu tắt dần khi nhắc đến một đoạn trong bản thảo tiểu thuyết của tôi – Đẹp thật. Thơ mộng thật. Nè, anh viết cô nào, chàng nào vậy? Thanh Hậu, Thanh Tao thì đời nào được vô tiểu thuyết của anh. À, Thanh Trúc tóc phi dê, đúng rồi...

Mặt tôi nóng ran. Tôi lật đật chạy lại cái túi xách, kiểm tra lại. Bản thảo tiểu thuyết của tôi vẫn còn đây. Ngoài cái bản thảo ấy ra, tôi còn đang viết dở hai cái nữa: *Mày giết anh tao* và *Dưới bóng dừa xiêm*. Có lẽ lúc tôi đi chém cá, đi dạy học ngoài làng, Thanh Hậu, Thanh Tao và Thanh Hóa đã khám phá ra các bản thảo ấy.

– Buồn tình, viết bậy bạ cho vui thôi, có gì đâu – Tôi nhìn hai cô gái thân quen nhiều năm kháng chiến đang đối meo, nói băng quơ.

– Viết cho vui thôi à? Không có ý gì à? – Thanh Hậu không buông tha – Vậy hồi đang học ở trường Tân Uyên, anh cũng buồn tình mới viết cuốn tiểu thuyết *Hai khẩu súng lục* chứ gì? Mà hồi đó, anh buồn ai? Chẳng lẽ buồn thầy Dợt, thầy Đáng, hay thầy Tài? Hay buồn cô nào?

Tôi xuống giọng năn nỉ:

– Thôi mà Thanh Hậu. Hồi đang học với Thanh Hậu từ lớp nhì một năm, hai năm, lớp nhất, lại là chuyện khác. Lúc đó, tôi mê đọc, mê viết tiểu thuyết lắm. Với lại, chị Sáu tôi bảo tôi viết để chị đọc...

– Les deux pistolets... – Thanh Hậu bỗng đọc lại tựa cuốn tiểu thuyết học trò ngày ấy, và che miệng cười khúc khích, mất lung linh, hàm răng trắng lóa và đôi môi đỏ tươi.

Thanh Tao giãy nảy vì bị Thanh Hậu rúc sâu vào nách, la oai oái, đưa tay kéo vạt áo che ngực: – Nhột quá trời nè. Cười gì mà cười dữ vậy, Thanh Hậu? Bộ hết đối rồi hả?

Thanh Hậu vuốt mái tóc lòa xòa phủ trán, nguyệt Thanh Tao một cái, bảo tôi:

– Anh còn nhớ bài ám tả “La biche au’adieu” không? – Và Thanh Hậu che miệng cười thoải mái. Lâu lắm, tôi mới thấy Thanh Hậu hồn nhiên đến thế. Tôi đỏ mặt khi Thanh Hậu nhắc lại cái lần tôi bị thầy Dợt nắm tóc động vô bằng đen côm cốp khi tôi viết sai chữ au’adieu. Lúc ấy, tôi choáng váng. Bụi phấn bay trắng mặt tôi. Không phải vì bị đánh đau. Mà vì, do tính lãng mạn, lơ là khi viết đến đoạn ấy, sự đau khổ của con nai cái đi tìm con trong cánh rừng, dưới ánh trăng đêm bàng bạc...

– Cho đến bây giờ, tôi cũng không hiểu phải viết chữ au’adieu như thế nào cho đúng? – Tôi than phiền cùng Thanh Hậu. Sau lần bị thầy Dợt đánh hôm ấy, tôi đã tìm tự điển Việt Pháp xem xem chữ ấy viết thế nào?

– Có tìm được không? – Thanh Hậu thôi cười, hỏi tôi, tay trái mân mê mái tóc của Thanh Tao, một ngón tay giờ phía trước viết trong tưởng tượng – Em cũng không biết. Giá lúc ấy, thầy Dợt cho anh viết chữ ấy lên bảng, hay hơn.

Tôi bồi hồi:

– Tôi biết hiện nay, thầy Dợt còn sống. Giá tìm gặp, đưa thầy vô chiến khu với thầy Ngói, thầy Tài, thầy Trình, vui quá há?

– Biết đâu mà tìm! Mỗi người một nơi. Mạnh ai nấy chạy. Dễ gì gặp lại nhau.

– Thế tại sao chị với anh Chín lại gặp nhau ở đây? Vì cái gì? Số, hay duyên nợ? – Trời, Thanh Tao “thực tế” nói một câu lạnh xương sống. Thanh Hậu quơ tay bụm miệng Thanh Tao, mặt đỏ đến bả vai. Mắt lơ đãng nhìn lên tán cây trác cổ thụ, có nhiều dây gùi đeo bám, quấn quanh, sum sê. Tôi cũng đưa mắt nhìn theo, nhưng chỉ trông thấy vài chiếc lá úa vàng, rơi xoay trong gió!

Chợt Thanh Hậu cất tiếng đọc một đoạn trong tiểu thuyết tôi vừa viết, đoạn ấy tôi trích một đoạn trong bài ám tả tôi viết trên bảng đen ở trường Tân Uyên mà tôi rất thích: “Des milliers crapaux-buffles crient vers le ciel de couleur mauve...”...

Giọng đọc rất ảm, thanh của gái thị thành, đôi môi đỏ tươi của Thanh Hậu khiến tôi bàng hoàng, ngoảnh nhìn chăm chú vào đôi mắt mơ màng, đôi môi chúm chím của Thanh Hậu. Thanh Tao trở mặt kinh ngạc nhìn hai chúng tôi. Trời, Thanh Hậu lén đọc bản thảo của tôi hồi nào? Và sao lại nhớ cái đoạn trích ấy? Tuổi thơ của lũ học trò sơ học chúng tôi. Ngôi trường Tân Uyên với tiếng trống vào lớp, hồi trống tan trường vào buổi chiều, khi từ cánh rừng phía trong sân banh Tân Lợi vang đến tiếng vượn hú, khi hàng đàn lính Nhật ngồi nghe nghện trên xe đạp, súng trường Nhật dài chấm đất, thị uy qua cổng trường. Một lần, chúng tôi rủ nhau quần giẻ lau bảng đánh bốc dữ dội, bên ngoài các cô gái chia hai phe hoan hô ầm ĩ, có mặt Thanh Hậu một bên. Không hiểu Thanh Hậu thuộc phe nào? Bụi phấn trong hai nùi giẻ lau bảng bay trắng lớp học. Ông đốc Ngoạn vào lúc nào, chẳng ai hay. Rồi thầy Dợt của chúng tôi hét to một tiếng bằng tiếng Pháp: “Voyou... Voyou, ma... càbong”.

Tức thì chiếc thước bản đẹp quất liên hồi vào đầu tôi, vào vai đối thủ của tôi mặt mũi nhem nhuốc phấn trắng trộn mồ hôi.

– À genoux tous! – Thấy đỏ mặt ra lệnh cho cả trai, gái có mặt hôm đó phải lập tức quỳ gối tại chỗ nửa tiếng đồng hồ.

Ông đốc Ngoạn cái miệng rất rộng, đi qua đi lại chỗ các “vô sĩ quyền Anh” và các cô gái cổ động viên, nói một tràng tiếng Pháp về luân lí và công dân giáo dục.

Mặt mũi lũ chúng tôi đứa nào cũng đỏ bầm, tím ngắt, và nhem nhuốc bụi phấn, như hễ.

Thầy Dọt năm ấy còn rất trẻ, mới ra trường Nợcman, chỉ lớn hơn chúng tôi bảy, tám tuổi gì đó, phong độ rất thanh niên, nói tiếng Pháp như gió. Đứa nào làm sai quấy, hay đối đáp sai bằng tiếng Pháp, thầy nút ngón tay trở vào tai thầy, cúi khòm sát trò ấy, giả bộ không nghe, không thấy, không biết!

Trò Đức thường mót tiểu bát thường lúc đang học. Mỗi khi nó ôm quần đứng bật dậy xin thầy:

– Permettez-moi d'aller ma besoin? (Xin thầy cho tôi ra ngoài có việc cần).

Thầy lại nút ngón tay trở vào tai thầy, nghiêng đầu sát đầu Đức, làm bộ nhăn mặt hỏi vặn lại nhiều lần:

– Que voulez vous? (Trò muốn gì?)

Thế là Đức bí quá, đảy quần ướt sũng! Đám con trai bịt miệng cười rộ. Đám con gái che mặt ngó lơ ra đường. Thế là thầy Dọt cười một cách khoái trá, giật chiếc chổi lông gà sau lưng áo, múa một vòng như phường hát:

– Cha chả, cái mùi amoniac đầu mà thơm lạ, bớ, bớ tướng quân Đức.

May sao, lúc ấy, chiếc đồng hồ treo tường đánh chuông. Thầy Dọt thôi cười, nghiêm trang phán từng tiếng một:

– Sonnez le tamtam! (Đánh trống tan trường).

Thế là đang quì, thằng Đức dựng dậy chạy cắm đầu đến chiếc trống treo ở cuối lớp, vung chiếc dùi đã mục, đập thật lực vào mặt trống một hồi dài. Đức rất mê đánh trống. Không đứa nào tranh được cái khoái ấy của nó. Chẳng may, đang đập đến

giữa hiệp, bỗng mặt trống thủng một lỗ, chiếc dùi gậy ngang, lọt vô trong một khúc, kêu loong toong, loong toong...

Chúng tôi ôm nhau cười lăn ra. Thầy Dợt biến sắc, thét hỏi:

– Qu'est-ce ça, Đức?

Đức run rẩy đáp nửa tiếng Tây nửa tiếng ta, mồ hôi vã ra:

– Monsieur, un troue et le paton...

Thế là Đức đành phải quì nửa giờ nữa. Chúng tôi ùa ra trường như bầy chim.

Thanh Hậu nhớ lại và ngửa cổ cười đến giàn giụa nước mắt, vụt hỏi tôi:

– Nè, lúc ấy, hai anh đánh nhau vì cô nào hả? Tranh nhau hả?

Thanh Tao cũng nín cười, nguyệt Thanh Hậu một cái, vắn lại:

– Còn cô nào nữa? Hỏi vậy cũng hỏi!

(May sao và hạnh phúc sao, sau năm 1975 chiến thắng, tôi trở về Đồng Nai trong bộ quân phục cấp tá, quyết tìm ngay thầy Dợt. Tìm khắp vùng chợ Tân Uyên đến chợ Biên Hòa, mới biết thầy còn sống. Tôi lật đật mua quà bánh, đến đường Phan Đình Phùng thăm thầy. Tôi hình dung là thầy nay đã già lắm.

Bước vào sân nhà thầy, tôi hết sức ngạc nhiên: Thầy tôi mặc chiếc áo vệ sinh dày, vẫn đôi mắt linh lợi, tròn và nhỏ, long lanh nhìn tôi một thoáng và hỏi ngay:

– A, Fabriquant de terre... (Người làm ra đất đai). Chả là lúc học ở trường, tôi có khiếu vẽ, được thầy gọi lên bảng vẽ bản đồ trong nước, thế giới, muốn vẽ to nhỏ, tùy ý.

Thầy bước tới dang tay ôm gọn tôi trong lòng thầy, kéo tôi vào bộ salon cũ, bắt ngồi xuống. Cử chỉ của thầy ngụ ý coi tôi như người hùng chiến thắng trong hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, lại còn sống sót trở về. Tôi lau nước mắt, đặt bánh trái lên bàn, vòng tay cung kính thưa thầy.

– Dạ, thưa thầy...

– Thôi được rồi, em... Bản. Em còn sống trở về là mừng lắm rồi.

Thầy gọi tên khai sinh lúc đi học của tôi. Vậy là thầy vẫn nhớ tôi. Thầy pha trà, vui vẻ:

– Thầy có đọc mấy cuốn sách do em viết, nhất là các bài báo. Thầy có xem mấy bộ phim của em làm chiếu trên đài truyền hình, thấy tên tác giả là Hoàng Văn Bồn... Thầy đoán ngay: Hoàng Văn Bồn tức là Huỳnh Văn Bản, không sai. Chữ nho, Huỳnh là Hoàng, Bồn là Bản. Đúng ý. Thế là thầy vui sướng, tìm em trong các đoàn bộ đội, cán bộ trở về... – Nước mắt chảy dài trên mặt thầy.

Tôi bồi hồi, bật lửa châm thuốc lá mời thầy. Thầy lắc đầu:

– Cám ơn, thầy không hút. Mấy năm nay, thầy bị hen suyễn...

Tôi vội dụi điếu thuốc đang hút dở. Thầy lau nước mắt, mỉm cười, lại châm trà. Hình như thầy ghiền trà.

– *Trên mảnh đất này, Sông Đồng Nai, Hàm Rồng, Cô gái C3, Đảo quê hương...* – thầy uống từng ngụm trà Bắc do tôi

mang vào, gật gù nhắc từng tên tác phẩm của tôi, đôi mắt xa xôi.

Ngày xưa, thầy rất thanh niên, rất linh hoạt, rất trẻ. Thầy lại nhắc từng tên học trò thầy còn nhớ:

– Trò Đức, trò Phước... Hình như trò Đức còn sống. Trò Tề quê ở Chiến khu Đ. Hình như Tề còn sống, đang ở Biên Hòa này. Trò Hậu. À, Thanh Hậu, nhu mì, dễ thương, hình như còn sống, làm bác sĩ quân y ở chiến khu cũng mới về đây hay sao ấy...

– Thưa thầy, từ 1946 đến 1953, tôi và Thanh Hậu cùng công tác chung một cơ quan Giáo dục huyện Tân Uyên, Chiến khu Đ.

Không hiểu sao, thầy nhìn tôi tùm tùm. Tôi hơi chột dạ, nói thêm điều thật không cần thiết:

– Thưa thầy. Đến năm 1953, tôi vào bộ đội, xuống miền U Minh, rồi đi tập kết ra Bắc năm 1954. Nghe đâu Thanh Hậu lấy chồng, sau khi bị lọt hầm chông trên Hội Phụ nữ tỉnh. Những năm tháng ấy, gian nan quá... Nay, hòa bình rồi, còn sống được người nào, mừng người ấy. Dạ, Đoàn Văn Tề có tập kết ra Bắc, học nghề bác sĩ, cũng đã về, đang ở Ty Y tế Đồng Nai... Còn thầy Ngói, thầy Tài...

Thầy Dợt lại trầm ngâm, xoay xoay chén trà trong lòng bàn tay:

– Sau trận bão lụt miền Đông năm 1952, thầy gặp thầy Ngói tại Biên Hòa, lúc ấy thầy đang làm Thanh tra giáo dục Biên Hòa. Chúng tôi làm mọi cách để đưa thầy Ngói vào làm ở Giáo dục Biên Hòa thời ấy... Cũng liều lắm... Cũng như trường

hợp cô Dung, con gái của thầy Hoàng Minh Viễn tức thầy Năm Ngũ... Phụ với tôi trong các công việc ấy, còn có thầy Tam...

Sau đó, hàng năm, cứ đến ngày Nhà giáo Việt Nam, ngày lễ, Tết tôi đều đến thăm thầy, mang biếu thầy quà, bánh, trà, thuốc bổ.

Thầy rất nghèo, sống với cô con gái lớn buôn bán ngoài chợ Biên Hòa. Thầy có mảnh vườn trên chợ Tân Uyên, chắc mua được lúc còn dạy ở đấy. Mỗi tháng vài lần, thầy đạp xe đạp về lại Tân Uyên chăm sóc vườn tược trái cây, chuối, đu đủ...

Một lần ghé thăm, tôi lân la hỏi lại kỉ niệm xưa. Thầy rất vui, gật gù, cười nhiều hơn nói. Tôi kể tới đâu thầy lại cười, lại gật gù, cho là dù sao cũng là kỉ niệm. Tôi liền hỏi lại thầy cái câu làm tôi băn khoăn nhiều chục năm qua: “La biche au’adieu”, viết “au’adieu” như thế nào cho đúng chính tả?

Thầy nhìn tôi một hồi lâu, trong khi ngoài đường, tiếng gõ cắc cụp của chú bé rao mì hoành thánh vang vào tiếng xe cúp vù vù, mùi nước lèo thơm ngậy từ hiệu phở Tứ Hải theo gió thoảng đến.

– La biche au’adieu à? Làm gì có cái chữ ấy hả? Sao thầy không nhớ?

– Thưa thầy, có một bài chính tả thầy đọc, tôi được gọi lên bảng đen viết bằng phấn... Bụi phấn bay trắng trời...

Thầy bật cười ha hả, bước đến xoa đầu tôi hồi lâu:

– Trời, vậy mà trò vẫn còn nhớ à? Còn thầy, thầy đã quên lâu lắm rồi.

– Thưa thầy, trong rừng Chiến khu Đ, cả tôi và Thanh Hậu đều nhớ bài chính tả ấy, nhớ tôi bị thầy chụp tóc...

– Thôi thôi thôi... Kỉ niệm...

Nhân đề cập đến chính tả, tôi nhấp nhồm, nhiều lần rất muốn bạo dạn hỏi tên thầy: Dợt, viết D hay V... Nhưng, tôi hông sao dám hỏi. Có thể sẽ làm thầy buồn, và trong tôi, sau a chục năm lăn lộn súng đạn, giờ đã ngoài sáu mươi, vẫn kính, học, và thương quý thầy y như ngày xưa, lúc còn ngồi trong lớp.

Lần cuối cùng tôi thăm thầy trước khi ra Hà Nội đi thăm Liên Xô và vài nước khác, tôi thấy thầy gầy, yếu đi nhiều quá. Tuổi sống về già của thầy thiếu thốn, đạm bạc quá! Mà tôi cũng nghèo, không cách gì giúp thầy được!

Thế rồi, chưa kịp hỏi tên thầy viết D hay V, thầy đã qua đời!

Tôi đến thấp hương trước bàn thờ thầy, ngồi rất lâu bên quan tài, bà con hàng phố đông đúc, khói hương ngùi ngùi!

Tôi quì lạy thầy, thầm xin thay mặt đám học trò ngày xưa, ó Tê, Đức, Phước, Thanh Hậu, Nô... sẽ sống xứng đáng những liều dạy dỗ của thầy nay gần bốn chục năm trời...

TRẦN BẠCH ĐĂNG

Nhà văn Trần Bạch Đằng (15-7-1926 – 16-4-2007), tên thật Trương Gia Triều. Ngoài ra, còn có các bút danh khác: Nguyễn Hiếu Trường, Nguyễn Trường Thiên Lý, Trần Quang... Ông xuất thân trong một gia đình có truyền thống yêu nước và cách mạng. Cha là một nhà nho, tham gia Thiên Địa hội rồi vào hội kín Nguyễn An Ninh. Năm ông mới 5 tuổi, cả nhà bị quản thúc và phải rời quê hương là huyện Giồng Riềng, Rạch Giá lên sống ở Biên Hòa. 17 tuổi (1943), ông đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Nhà văn tham gia lãnh đạo Tổng khởi nghĩa. 9 năm kháng chiến chống Pháp, ông đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng ở Nam bộ như: Bí thư Ban thanh vận Xứ ủy, Tổng thư kí Kì bộ Việt Minh, Xứ đoàn phó Liên đoàn thanh niên Việt Nam Nam bộ, Chủ bút báo *Nhân dân miền Nam* (cơ quan của Trung ương Cục miền Nam Đảng Lao động Việt Nam)... Thời kháng chiến chống Mĩ, ông từng là Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam, Bí thư Thành ủy Sài Gòn – Chợ Lớn, Chủ tịch Hội Văn nghệ Giải phóng miền Nam... Trần Bạch Đằng sáng tác ở nhiều lĩnh vực: văn, thơ, kịch, báo chí, chính luận, nghiên cứu... Các tác phẩm chính: *Hành trình* (trường ca, 1970), *Theo sóng Đồng Nai* (tập thơ, 1975), *Đất nước lại vào xuân* (tập thơ, 1979), *Bài ca khởi nghĩa* (tập thơ, 1980), *Những cái tên đồng bằng* (tập thơ, 1986), *Tuyển tập thơ* (1997), *Bác Sáu Rồng* (tập truyện, 1975), *Chân dung một quản đốc* (1983), *Ngày về của ngoại* (truyện kí, 1985), *Một ngày của bí thư tỉnh ủy* (tập truyện, 1985), *Ông Hai dứt khoát* (tập truyện, 1986), *Ván bài lật ngửa* (truyện dài nhiều tập, 1987), *Viết về những người đã khuất* (truyện kí, 1990), *Tầm nhìn 700 năm trước* (tuồng hát, 1987), *Trần Hưng Đạo bình Nguyên* (kịch, 1951), *Ông*

Hai Cũ (kịch bản phim, 1986), *Dòng sông không quên* (kịch bản phim, 1989)... Nhà văn Trần Bạch Đằng từng đoạt các giải thưởng văn học: Kịch bản *Trần Hưng Đạo bình Nguyên* (giải thưởng văn học Cửu Long, 1951), tập kí và thơ *Con người miền Nam* (giải thưởng văn học Nguyễn Đình Chiểu, 1965), Giải thưởng Nhà nước về văn học – nghệ thuật (2001),...

BÙI QUANG HUY

NHỮNG NGÀY THỜ ẬU

(Ký)

Niên học 1938–1939, tôi học lớp nhứt trường Bến Cá, là một trong ba, bốn trường của tỉnh Biên Hòa mở đến lớp nhứt. Trường nằm trên xã Bình Hòa, đối diện với Cù lao Tân Triều nổi tiếng bời ngon, sát bờ rạch Bến Cá chi nhánh của sông Đồng Nai. Theo tuổi tôi học trẻ một năm nên thuộc loại “tổng ngồng” cùng lớp. Thầy giáo của chúng tôi – thầy Võ Văn Thời thường nhân các bài sử ký hoặc văn, nói chuyện về tình yêu của dân tộc và về các phong trào chống ngoại xâm cận và hiện đại. Với phong trào cận và hiện đại, thầy nói khéo nhưng chúng tôi hiểu thầy không ưa người Pháp, đặc biệt không ưa tay thanh tra học chánh liên tỉnh Dumoud và thanh tra học chánh tỉnh Trần Bá Chúc mà thầy gọi là lính kín.

Nhà tôi cách trường khoảng năm cây số, muốn đến trường tôi phải theo một con đường đá lổm chổm, xuyên qua các làng Tân Phú, Bình Thạnh, Bình Ý, rồi mới đến Bình Hòa, con đường đó nay đã tráng nhựa chạy từ khu du lịch Bửu Long lên tận Trị An.

Những làng mà tôi đi qua, nổi lên làng Bình Ý, nay ở rìa sân bay Biên Hòa. Trước đây, Bình Ý là một ngã ba, tới thời Mĩ, sân bay mới rộng ra, không còn ngã ba nữa. Suốt những năm 1937, 1938, 1939, Ủy ban hành động của phong trào Đông Dương đại hội thành lập ở Bình Ý. Gia tộc tôi có nhiều người tham gia Ủy ban này như Nguyễn Văn Nghĩa (sau này là chủ tịch UBKC Biên Hòa, đã hy sinh), Phạm Văn Khoai (tức Hồng Hải, sau này công tác ở Nông hội TW, đã mất)... Thủ lĩnh của Ủy ban là Nguyễn Văn Nghĩa, Nguyễn Văn Thuận (tức Ba Thu,

sau này là Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa, đã mất). Tại ngã ba Bình Ý có một khu mả, gọi là Gò Dê, Ủy ban hành động dựng lên một lễ đài, treo biểu ngữ và thỉnh thoảng có người diễn thuyết. Dân chúng trong vùng kéo đến nghe rất đông, mặc dù lễ đài nằm cạnh trụ sở hội tế làng Bình Ý. Thường vào các buổi chiều có diễn thuyết, chúng tôi đi học về cũng đứng ngóng nghe, tất nhiên chỉ hiểu lôm bôm...

“Bộ ba” chúng tôi: Huệ – Quảng – tôi “nổi tiếng” trong trường. “Nổi tiếng” trước hết nhờ học giỏi, kể đá banh giỏi và sau chót nghịch ngợm... giỏi: Huệ, con của một tay anh chị ở chợ Cây Đào, nhưng lại là cháu nội của một hương cả. Huệ đã hy sinh năm 1946, trong trận đánh với Pháp ở Cây Đào, nay là thị trấn Công Thành. Quảng⁽¹⁾ là con một gia đình cách mạng, cha bị bắt đày ra Côn Đảo, sau khởi nghĩa Nam kỳ và chết ở đó. Còn tôi, cha bị đày biệt xứ, từ Sài Gòn đày xuống Rạch Giá, từ Rạch Giá đày lên Biên Hòa. Năm 1946, ông mất vì tuổi già. Như vậy, trừ Huệ, hai trong “bộ ba” chúng tôi thuộc diện gia đình chính trị phạm – cha của Quảng lúc đó chưa bị bắt nhưng là phần tử cốt cán của Ủy ban hành động làng Tân Phú.

So với bạn, tôi đọc nhiều hơn nhờ tủ sách của ông Trần Quang Nghiêm mà tôi thường lục lọi, từ *Phụ nữ tân văn* đến tạp chí *Nam phong*, đến *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, các tiểu thuyết của Lan Khai, Từ Ngọc, của Tự lực văn đoàn, báo *Phong hóa*, kể luôn một số sách của *Tân văn hóa tùng thư* do ông Trần Hữu Độ là chồng của cô tôi làm chủ. Loại sách sau này quá cao đối với tuổi của tôi nhưng nó lạ. Bạn của tôi lại thích lạ.

¹ Ông Nguyễn Văn Quảng, quê huyện Vĩnh Cửu, nguyên tư lệnh Quân đoàn 4, Thứ trưởng Bộ LĐTB-XH, nay đã nghỉ hưu.

Kiểu sinh hoạt này – cứ tạm gọi là sinh hoạt đi – có từ khi tôi học lớp nhì hai năm (cours moyen 2e année). Khi lên lớp nhứt, một hôm tôi chợt nêu ý kiến: Ta ra báo! Bạn bè ủng hộ. Ủng hộ nhiệt tình nhất tất nhiên là Quảng, Huệ. Chúng tôi mua một tập giấy một trăm trang và giao cho Phép là học sinh có hoa tay nhất của lớp lo chuyện “lên khuôn” và “minh họa”. Bài vở thì không câu nệ, ai thấy cái gì muốn ghi thì ghi: chuyện sinh hoạt trong lớp, chuyện các thầy, chuyện căng tin, chuyện thể dục thể thao, chuyện đố học, chuyện thanh tra học chánh... “Đề tài” còn mở rộng ra ngoài lớp: anh bán nước đá, chị bán mía, người thợ thiến heo, luôn tay Tào Cáo nhà ở sau trường. Văn xuôi cũng được, thơ cũng được. Riêng tôi thích làm luận văn tiếng Việt bằng thơ – thường tôi được điểm rất cao nên giữ mục “văn tuyển” đồng thời viết một “truyện dài” ở phần sau tập giấy, mỗi tuần vài tranh truyện võ hiệp! Tôi chịu ảnh hưởng của Lý Ngọc Hưng với *Bông lai hiệp khách*, của Phan Trần Chúc qua vua Hàm Nghi, một tí Ngọc Cẩm – Kiếm Thu (*Hoàng Giang nữ hiệp*), một tí D’Artagnan, một tí Robin des Bois, lồng một tí hình ảnh cứu nước nơi biên giới núi non trùng điệp, có những ngôi chùa tự nghĩa, những lời khẳng khái kiểu Kinh Kha... Tóm lại, chẳng là cái gì cả nhưng hấp dẫn. Các bạn cử tôi làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ báo – nói cho oai chứ tôi mặc nhiên phải gánh vác việc đó. “Trợ bút” có Quảng, Huệ – viết không nhiều song đôn đốc bài vở rất tích cực. Trong số người viết, một nữ là Nga, học dưới chúng tôi một lớp. Sau này, Nga đi kháng chiến lấy tên là Thanh Tuyên, vợ của đồng chí Nguyễn Văn Lung, Tham mưu trưởng khu 7, bị biệt kích Pháp bắn chết khi đang mang thai.

Lớp nhì hai năm có một ông thầy, tánh ông nóng như lửa và mỗi khi học sinh có lỗi thì ông tát tai hoặc vụt bằng ngọn roi mây, mình mẩy tím bầm. Ông bắt học sinh quỳ trên xơ mít

cùng với một số hình phạt khác. Ông trở thành mục tiêu của nhiều bài viết chê trách. Ông thầy giáo dạy lớp ba (cours élémentaire) đồng thời là đốc học, rất... dè. Mấy cô học sinh bị ông sờ soạn đã viết bài mắng ông. Rể của ông là thầy giáo dạy lớp nhì một năm (cours moyen première année) chuyên mượn tiền của học trò đi đánh bài, vào lớp không dạy mà ngủ, bắt học sinh đấm bóp, lau chùi xe của ông và đặc biệt gần tới giờ cơm thì ông mua chum ruột chấm muối ớt, ngồi trên bàn ăn ngon lành khiến bụng học sinh cồn cào! Ông cũng được lên bảng “phong thân”.

Căng tin của trường bán giá mắc, không thoát khỏi một số bài báo. Riêng tay Tào Cáo thì rất sôi nổi trong tờ báo của chúng tôi. Nói cho đúng là con nuôi của tay Tào Cáo. Tào Cáo (Tây đoan) là một gã Tây lai già đã hưu trí, nuôi một tên làm con mà thật ra là để sai vặt và canh cửa. Nhà của Tào Cáo lùi phía sau trường, ô tô ra đường phải băng qua đôn sân bóng của chúng tôi. Chắc sẽ không qua chuyện gì, nếu chính gã con nuôi này không làm chị bán mía trước cổng trường có chữa mà không chịu nhận hay đền bù tiền bạc. Chị khóc lóc nhưng gã chửi bới thậm tệ, đổ cái thai của chị cho anh bán nước đá và anh thợ thiến heo. Giận quá, một số trong chúng tôi dùng đinh nhọn đóng vào guốc đặt trên đường ô tô, bánh xe xì. Thế là gã con nuôi hung hăng vào trường đòi đốc học và thầy giáo phải nạp “thủ phạm”. Tất nhiên đòi hỏi của y bị bác. Các thầy không khó lắm để truy “thủ phạm”, song các thầy không làm. Thế là một thiên “phóng sự điều tra” chung quanh gã con nuôi của Tào Cáo và chị bán mía được “đăng” kéo dài trên báo chúng tôi.

Tôi muốn nói chuyện trên để làm rõ điều sau đây: không phải xuất phát từ ý thức chống Tây mà chúng tôi sinh sự với gã

con nuôi của Tào Cáo. Ý thức đó nếu có, còn rất mơ hồ trong chúng tôi. Nhưng sự công bằng lại đến trước.

Mỗi buổi thứ năm hàng tuần, lớp nhứt và nhì có chương trình chữ Hán, thầy dạy chữ Hán mặc áo dài đen, quần vải trắng, bịt khăn đóng. Thầy lớn tuổi, rất hiền và tai nghễnh ngãng. Một số học sinh chọc phá thầy, như bom banh trong giờ học bật tiếng “tót, tót” rồi cười âm ỉ, thầy ngơ ngác nhìn chúng tôi, trông thật thương. Báo bèn viết bài phê bình những tay nghịch ngợm đó. Sau bài báo, thầy được yên.

Tờ báo – không mặng sét và không có tên – sống ngọt một năm. Tập một trăm trang đã đầy kín. Họa sĩ Phép trình bày khá bay bướm, anh dùng viết rong (ronde), mực tím, mực tàu, mực đỏ, bút lông và mực tàu “lên khuôn” bài vở. Phạm vi lưu hành của báo khá rộng: hầu hết học sinh lớp nhứt và hai lớp nhì, một số thầy. Phải nói rằng tờ báo đã “nâng uy thế” bộ ba chúng tôi trước mặt mọi người. Có vẻ các thầy không coi chúng tôi chỉ làm trò con nít. Tôi nhớ thầy giáo lớp đồng ấu, một giáo sinh vừa ra trường, trước kia rất kệnh kiệu nhưng từ khi tờ báo chúng tôi lưu hành, ông hay choàng vai tôi, mi mi tứ tứ rất thân mật. Thật ra, tuổi ông chỉ hơn tôi một ít thôi.

Một hôm, vào phiên học buổi chiều, thầy Thời gọi tôi lên nói nhỏ: Làng lính biết mấy em ra báo ở trường, họ định xét. Thầy báo trước cho các em.

Tôi còn hỏi lại: Tại sao lính biết?

Thầy buồn bã lắc đầu: Trong các em cũng có người này người khác, trong các thầy cũng vậy.

Lúc đó ở bên Pháp, phong trào Bình dân đố. Léon Blum xuống, Daladier lên, chính quyền thuộc địa Đông Dương bắt đầu khùng bố những người dân chủ và yêu nước.

Tôi hội ý chớp nhoáng với nhóm “chủ biên” và lên ra vườn đốt tập giấy. Bạn học tiếc công sức của mình, người nào người ấy buồn xo. Người đứng canh giúp tôi thủ tiêu tờ báo là thầy Thời.

Vài hôm sau, hương quản sở tại xét lớp chúng tôi. Có thể đó là lí do tôi bị cấm thi vào bậc trung học.

HUỶNH MINH ĐỨC

VAI TRÒ NỀN VĂN HÓA CHỮ HÁN TRONG QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ 300 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT BIÊN HÒA ĐỒNG NAI

(...) Biên Hòa hiện nay bên cạnh nhiều di tích lịch sử mang nét văn hóa cổ truyền, còn có một số tác phẩm có giá trị văn hóa lớn, có những nhân vật trí thức làm hiển vang một thời cho đất Biên Hòa.

Những di tích lịch sử tại Biên Hòa mang nét văn hóa cổ truyền: tư liệu chữ Hán trong các đình miếu, chùa và từ đường:

1. Đình miếu: thờ Thần, bên trong còn lưu lại nhiều tư liệu bằng chữ Hán, gồm hai dạng: hoành phi và câu đối. Dựa vào nội dung, chúng ta thấy bên trong toát ra hai hướng:

* *Thờ Thần:* Thần hiểu như một cấp lãnh đạo thấp và gần gũi với người dân, giúp người dân tin tưởng vào sự bảo hộ sự an nguy cho mình, đồng thời Thần cũng giúp cho mưa gió thuận hòa, điều kiện tối cần cho nền kinh tế nông nghiệp, tạo sự ấm no cho mọi người. Hai bên khám thờ Thần đều có hai khám thờ phụ, gọi là *Tả ban* và *Hữu ban*. Tất cả đều kèm theo một hoặc hai cặp câu đối, chứa đựng nội dung ca tụng và tỏ lòng *biết ơn* Thần linh, và biểu lộ những nét hay đẹp của một nền *văn hóa*

trọng lễ nghĩa, chuộng đạo đức truyền thống của xã hội Việt Nam.

** Thờ những bậc tiền hiền, hậu hiền:*

– Thờ *tiền hiền* để tỏ lòng biết ơn những bậc tài giỏi đã có công khai phá mảnh đất làng xã *trước khi* chính thức lập nên làng xã đó.

– Thờ *hậu hiền* để tỏ lòng biết ơn những bậc tài giỏi tiếp tục công việc khai khẩn, phát triển làng xã đó.

** Thờ tiên sư:* Thờ những bậc thầy đã có công dạy dỗ cho người dân địa phương những đạo lí làm người và cả những phương pháp phát triển kinh tế địa phương.

** Thờ thần nông:* Thờ vị thần phụ trách nông nghiệp...

Mỗi vị đều có một khám thờ trang nghiêm bày theo thứ tự hai bên vách phải và trái hoặc mặt tường phía sau ngôi đình. Đặc biệt, hai bên mỗi khám thờ đều có kèm theo một cặp câu đối, nội dung nhằm *ca tụng* công đức và tỏ lòng *biết ơn sâu sắc* đối với *vai trò* của từng vị.

Những di tích này hiện nay tập trung nhiều nhất ở vùng Cù Lao Phố và trong thành phố Biên Hòa.

Chúng ta có thể tham quan tại chỗ để thưởng thức cái hay, cái đẹp đó trong những ngôi đình miếu đang phủ mờ bụi mốc, âm u...

Chúng ta thử đưa ra một vài ví dụ điển hình trong một ngôi đình:

正氣乾坤同北斗泰山共仰

Chính khí⁽¹⁾ Kiền Khôn⁽²⁾ đồng Bắc Đẩu⁽³⁾ Thái Sơn⁽⁴⁾ cộng ngưỡng

英風宇宙與秋霜烈日爭嚴

Anh phong vũ trụ ⁽⁵⁾ dũ thu sương liệt nhật tranh nghiêm

Dịch nghĩa:

(Nơi đây hội tụ đầy đủ) chính khí và khí Kiên Khôn để cùng với sao Bắc Đẩu và núi Thái Sơn, tất cả đều biểu lộ lòng ngưỡng mộ nơi người dân.

(Trong lúc đó) Khí Anh phong tràn đầy trong vũ trụ lại cùng tranh nhau với màn sương thu và ánh nắng đẹp chói chang.

Chú giải:

(1) *Chính khí*: Theo triết học Đông phương, vạn vật, trong đó có con người, đều bẩm thụ khí Âm Dương để thành hình. Duy chỉ có con người là bẩm thụ được cái tú khí, khí đẹp nhất trong chính khí.

Kinh Lễ nói:

Nhân giả kì Thiên địa chí Đức, Âm Dương chi giao, quý thần chi hội, ngũ hành chi tú khí dã. Dịch nghĩa: Con người là cái Đức của Trời Đất, là nơi giao nhau của hai khí Âm Dương, là nơi hội nhau của quý thần, là bẩm thụ được cái tú khí (chính khí) của ngũ hành.

Mạnh Tử cũng cho rằng *chính khí* của vũ trụ tràn đầy trong Trời Đất mà ông gọi là khí hạo nhiên.

Văn Thiên Tường trong bài *Chính khí ca* cho rằng chính khí đã tạo nên nhật nguyệt, tinh tú đẹp đẽ trên trời, tạo nên núi sông xinh xắn dưới đất, và tạo nên con người hiền nhân cho xã hội.

Vậy trong câu đối trên, tác giả đã muốn nói lên rằng cảnh quan của ngôi đình tràn đầy chính khí, đó là khí Kiên Khôn tạo hóa nên vũ trụ.

(2) *Kiên Khôn*: tên hai quẻ đầu tiên trong quyển *Chu Dịch*: Hai quẻ này biểu trưng cho giai đoạn đầu của khí Âm Dương tạo hóa nên Thiên Địa vạn vật.

(3) *Bắc Đẩu*: một trong những vì sao trong Thất tinh, ở đây, nó ví ngôi đình như một nơi làm chuẩn mực cho cuộc sống.

(4) *Thái Sơn*: tên của ngọn núi nằm ở Giao Châu loan (tỉnh Sơn Đông), chạy dài về hướng tây, dứt ở đông ngạn của Vận hà, gọi là Thái sơn mạch, là Đông nhạc trong ngũ nhạc. Sơn cốt của núi này chính là gốc của vân mẫu thạch. Núi này mùa đông không bị tuyết phủ, mùa hạ sinh nhiều mây. Đó là do bởi núi này tích tụ được Dương khí của vũ trụ. Đá của nó được dùng để chữa bệnh Dương khí bất túc (bệnh bất lực của đàn ông). Ngày xưa người ta thường dùng núi Thái Sơn như hình ảnh của một nơi mà Dương khí của vũ trụ tập trung vào, như một nền tảng vững vàng cho xã hội và gia đình.

Ca dao Việt Nam có câu: *Công cha như núi Thái Sơn*.

Câu này cũng dùng để ví với vai trò người cha, mang trong người một luồng chính khí tràn đầy, giữ vững nền tảng cho gia đình.

(5) *Anh phong vũ trụ*: Vũ là không gian, trụ là thời gian. Vũ trụ ở đây là Trời Đất. Trời Đất đã tạo ra một bầu khí Âm Dương, ngũ hành tốt lành (*anh phong*), bao trùm ngôi đình làng, không gian tràn đầy chính khí này đã vận hành qua bốn mùa, chứng tỏ mối liên tục của chính khí biểu hiện qua các mùa xuân, mùa hạ (*liệt nhật*: nắng gắt) và mùa thu (*thu sương*: màn thu sương). Màn sương mùa thu và màu nắng rực rỡ, tất cả như

muốn khoe sức sống an lành và tôn nghiêm (trang nghiêm) trong thôn xóm.

煙生香裡祥靈舍

Yên sinh hương lí tường vân ⁽¹⁾ xá

右班

Hữu ban ⁽²⁾

花茂燈前瑞色明

Hoa mậu đặng tiền thụ sắc ⁽³⁾ minh

Dịch nghĩa:

Làn khói từ những nén hương bay lên ví như đám mây lành quyện nhau đầu dây.

Hữu ban

Bó hoa xum xuê trước ánh đèn như làm tỏa một màu sắc sáng tươi và an lành.

Chú giải:

(1) *Tường vân*: mây lành. Người xưa tin rằng vũ trụ vận hành lành dữ trong năm được báo trước bằng những biểu hiện trong hiện tượng thiên nhiên. Một trong những biểu hiện mang nét an lành bình thường là tường vân (mây lành).

Bài *Khanh vân ca* viết: *Khanh vân lạn hề / Cử mạn mạn hề / Nhật nguyệt quang hoa / Đán phục đán hề.*

Dịch nghĩa: *Khanh vân* (mây năm sắc: biểu hiện thời thái bình, điềm lành) *xán lạn hề*, / *Quyện nhau và lan rộng ra hề*. / *Nhật nguyệt trong sáng*, / *Ngày lại ngày hề.*

Trần Tế Xương gửi thư cho Phan Bội Châu có câu: *Vá trời gặp hội mây năm về.*

Câu này ý nói chuyện Phan Bội Châu tìm đường cứu nước là việc làm lớn lao (vá trời), và sẽ được an lành (mây năm về). Như vậy, những từ *khanh vân, tường vân, mây lành, mây năm về* đều cùng một ý nghĩa.

(2) *Hữu ban*: Những phụ tá bên hữu.

(3) *Thoại sắc*: Thoại là loại ngọc dùng làm tín vật ngày xưa, thoại cũng là điềm lạnh, thoại sắc là ánh sáng tỏa ra màu sáng của điềm lạnh.

Trên đây, chúng ta chỉ mới tìm hiểu một cách sơ lược những nét nổi bật trong hai câu đối xếp ở hai bên Hữu ban của một ngôi đình có tên là đình An Hòa. Ngôi đình này thôi, chúng ta có đến hơn 15 cặp câu đối, mỗi cặp gồm hai câu, và một số hoành phi. Hiện chỉ trong thành phố Biên Hòa thôi, chúng ta có hơn hàng trăm ngôi đình, miếu, chùa, từ đường với gần hơn 1.300 câu đối đẹp cả hình thức văn chương, sâu sắc về cả nội dung: nội dung của 3 nền triết học Đông phương: Nho – Lão – Phật.

2/ Từ đường: Tiếp theo chúng ta thử đưa ra những câu đối liên ở một gia đình tại Cù Lao Phố:

道味閒身不用積金唯積德

Đạo vị nhàn thân bất dụng tích kim duy tích Đức

Dịch nghĩa:

(Cuộc sống) nếu nếm được mùi vị của Đạo làm người, như vậy sẽ được nhàn tâm thân. Do đó, ta không cần để dành vàng bạc, mà chỉ cần tích đức cái Đức.

Ghi chú: Câu đối này hiện mất một vế, chỉ còn lại có một vế.

**

政治當權該管鄉村嚴以澧

Chính trị đương quyền cai quản ⁽¹⁾ hương thôn nghiêm dĩ lễ

總諸公務施為是理慎而清

Tổng chư công vụ thí vị thị lý thận nhi thanh

Dịch nghĩa:

Người làm chính trị đương quyền, đóng vai trò quản lý thôn xóm, phải giữ thái độ nghiêm nghị và lễ độ với mọi người.

Người làm công vụ, phải làm đúng cái lý, phải thận trọng và thanh liêm.

Chú giải:

(1) *Cai quản*: Đây là một trong những trường hợp điển hình về điều mà chúng tôi cố tìm tòi và chứng minh rằng người Việt Nam trong một quá trình dài hàng ngàn năm chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, đã biết vận dụng để, trong khi sáng tác, tạo cho mình một lối viết (phong cách) riêng. Chữ *cai quản* là lối nói riêng của người Việt Nam, tương đương với lối nói bằng chữ Hán: *quản lý*. Tuy nhiên, chúng ta chưa thể kết luận nó thuộc phạm vi chữ Nôm. Chúng ta sẽ nêu lên một số thí dụ điển hình nhiều hơn để có một kết luận đúng, chính xác hơn.

蘭桂聯輝甲第新

Lan quế liên huy giáp đệ ⁽¹⁾ tân

經營瑞藹江山舊

Kinh doanh thoại ái giang sơn cựu

Dịch nghĩa: Gia đình có những đứa con quý như cành lan quế, cả hai hợp lại phát ra ánh sáng như chào mừng khi có người thi cử đỗ đạt trong gia đình.

Sự phát triển của sự nghiệp trong gia đình quý như viên ngọc quý bao trùm vùng đất cũ của cha ông.

Chú giải:

(1) Giáp đệ: Ngày xưa, người nào thi đỗ gọi là “cấp đệ”, n thi rớt gọi là “lạc đệ”. Chữ giáp chỉ vào cấp bậc, thứ hạng trong kì thi.

Ví dụ: Đệ nhất giáp – đệ nhất danh – tiến sĩ cấp đệ: trạng nguyên; Đệ nhất giáp – đệ nhị danh: Bảng nhãn; Đệ nhất giáp – đệ tam danh: Thám hoa

Trong lối nói bình dân chúng ta cũng có câu:

Khấp như thiếu nữ vu quy nhật,

Tiểu tự nam nhi lạc đệ thời.

Dịch nghĩa: Khóc như người thiếu nữ trong ngày vu quy (đám cưới, tức khóc giả dối),

Cười như người con trai trong ngày hay tin mình thi rớt (lạc đệ) (cười gượng, cũng giả dối).

**

棟宇翬飛光梓里

Đống vũ huy phi quang tử lí

Ghi chú: Câu đối này hiện mất hết một vế, chỉ còn có một vế, không rõ nghĩa.

鳳毛麟趾固昭世代門閭

Phụng mao lân chỉ⁽¹⁾ cố chiêu thế đại môn lư

燕翼薪光遠紹詩書澧樂

Yến dục⁽²⁾ tân quang viễn thiệu Thi Thư Lễ Nhạc⁽³⁾

Dịch nghĩa:

*Tự hào về gia đình mình có những đứa con tài giỏi, đóng góp cho giềng mối vững chắc cho gia đình, tạo thành những gương soi sáng đời này sang đời khác. Tự hào về đường lối, nền nếp trong việc dạy dỗ con cái để con cháu nên người, con cháu làm rạng rỡ, như phát ra ánh sáng mới soi sáng thật xa, chứng tỏ đây là gia đình có học **Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Nhạc***

Chú giải:

(1) *Phụng mao, lân chỉ*: *Phụng mao* là lông chim phụng, đây dùng để chỉ gia đình có người cha giỏi, sinh ra con cái cũng đáng đắp bản chất thông minh, có bề ngoài sáng sủa, không kém ông cha mình. *Lân chỉ* cũng chỉ vào con cháu trong gia đình có tài giỏi, *Kinh Thi* có bài thơ tên *Lân chi chỉ*.

(2) *Yến dục*: Chữ lấy trong thơ *Văn vương hữu thanh (Đại Nhã – Kinh Thi)*

Võ vương khởi bất sĩ, di quyết tôn mưu, di yến dục tử.

Dịch nghĩa: *Vua Văn vương há không biết dùng kẻ sĩ ư? Vì nhà vua muốn cho mọi người dạy con cháu nên người.*

Chữ yển cũng có nghĩa là bình yên; chữ dục có nghĩa là kính trọng. Vậy yển dục hay yển mutu đều có nghĩa là gia đình khéo dạy con cháu nên người.

發達榮華成德皆由心命好

Phát đạt vinh hoa thành Đức giai do tâm mệnh hảo

經營世業生財只在富豐疆

Kinh doanh thế nghiệp sinh tài chỉ tại phú phong cương

Dịch nghĩa:

Gia đình được phát đạt, vinh huê, tạo thành cái Đức, tất cả là do vận may và cái Tâm (của các thành viên trong gia đình) tốt.

Đối với việc kinh doanh, tạo được sự nghiệp xã hội, giàu có, đó chỉ nhờ vào sự tính toán chu đáo trong quá trình gây dựng.

**

福祿壽

Phước Lộc Thọ

阮府竹苞

Nguyễn phủ trúc bao⁽¹⁾

福滿堂

Phước mãn đường

Chú giải:

Phước Lộc Thọ là câu nói thường được các gia đình Việt Nam dùng để chúc mừng và ước mơ một cuộc sống tốt đẹp cho mình.

(1) *Trúc bao*: chữ lấy trong thơ *Tư can* (Tiểu Nhã – Kinh Thi):

Như trúc bao hỹ, như tùng mậu hỹ

Dịch nghĩa: *Ví như trúc bao, ví như tùng mậu vậy.*

Chữ *bao* ở đây ví với gốc cây to, bám xuống đất vững vàng, cũng có nghĩa là thân cây xum xuê cành lá, tức ví với một gia đình gia phong vững chắc, hạnh phúc dồi dào.

青營綠水溶月色

Thanh sơn lục thủy dung nguyệt sắc

福祿

Phước Lộc

翠竹蒼松習風聲

Thủy trúc thương tùng tập phong thanh

Dịch nghĩa:

Non xanh, nước biếc làm hòa tan ánh trăng sáng.

Hàng trúc xanh biếc, những cội cây tùng xanh thắm, hòa tấu với tiếng gió ngàn.

雲遮月來山弄影

Vân giã nguyệt lai sơn lộng ảnh

風颺竹舞水搖天

Phong dương trúc vũ thủy dao thiên

Dịch nghĩa:

Áng mây trắng bay ngang khuất bóng trăng, làm cho ngọn núi khi mờ khi tỏ như đang đùa giỡn với ánh sáng trăng.

Làn gió lướt qua, hàng trúc nhảy múa, trong lúc mặt nước cũng gợn sóng như đang làm lung lay bầu trời.

**

德流芳

Đức Lưu Phương

Dịch nghĩa:

Cái Đức của gia đình để lại tiếng thơm cho muôn đời sau.

Đây là nội dung của loại hoành phi thường thấy nhất trong các gia đình người dân Nam bộ. Người dân miền này có những ước mơ rất bình dị, mọi việc làm của gia đình chỉ mong sao cho no ấm, làm việc gì cũng chú trọng đến đạo đức, tạo cái gương tốt tiếng thơm cho con cháu đời sau noi theo.

3. Một tác phẩm có giá trị văn hóa lớn và những nhân vật trí thức làm hiển vang một thời cho đất Biên Hòa:

Ngoài ra, tác phẩm lớn và tác giả lớn mà chúng tôi muốn nói ở đây, chính là Trịnh Hoài Đức và *Gia Định thành thông chí*⁽¹⁾.

¹ Vì khuôn khổ cuốn sách, chúng tôi lược bớt một số đoạn trong bài viết (NXB).

Có thể nói tất cả ai muốn nghiên cứu về vùng đất Gia Định, Đồng Nai thời mở đầu của cuộc Nam tiến, đều phải tham khảo tác phẩm này.

Qua tác phẩm này, ông tỏ ra là người rất am tường các danh lam thắng cảnh thuở ban đầu của vùng đất giàu tiềm năng về mọi mặt.

Nhờ đó, hiện nay chúng ta, những người con của Biên Hòa – Đồng Nai có thể thấy được phần nào những tên gọi từng địa phương trong vùng, và những danh lam, thắng cảnh, chứng tỏ Biên Hòa là một nơi địa linh, nhân kiệt, giàu tiềm năng, từ văn hóa đến sự phát triển kinh tế.

Nhờ nó, chúng ta thiết thêm rằng Biên Hòa là vùng đất được chọn để lập một văn miếu. Đây là văn miếu thứ hai sau văn miếu Hà Nội. Sự có mặt của văn miếu chứng tỏ Biên Hòa cũng là vùng đất có lễ giáo và chuộng lễ giáo...

1997

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

QUÁ TRÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI Ở BIÊN HÒA XƯA

I. ĐÔI DÒNG ĐỊA LÍ LỊCH SỬ

Năm 1968, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh được cử vào Nam kinh lí, “*lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn... Đất đai đã mở rộng ngàn dặm, dân số hơn bốn vạn hộ.*”⁽¹⁾

Xứ Đồng Nai – huyện Phước Long – dinh Trấn Biên đây trải rộng suốt từ bờ biển Đông (Đất Đỏ – Bà Rịa) tới tả ngạn sông Sài Gòn (xưa gọi là sông Tân Bình) có diện tích khoảng 17.600km².

Năm 1808, dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa, huyện Phước Long đổi thành phủ gồm 4 huyện là Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước An. Các huyện này trước là tổng.

Năm 1832, trấn Biên Hòa trở thành tỉnh Biên Hòa (đầu tỉnh là quan văn không phải là võ tướng nữa). Năm 1836, thực

¹ *Gia Định thành thông chí.*

hiện công cuộc đặc điền lập địa bạ. Năm 1837, đặt thêm phủ Phước Tuy và hai huyện Ngãi An, Long Khánh. Năm 1838, đặt thêm huyện Phước Bình. Xin tóm tắt tình hình đó trên bảng thống kê sau đây:

TỈNH BIÊN HÒA

A- Phủ Phước Long (Biên Hòa)

1. **Huyện Phước Chánh** (Dỏ Sa) gồm 3 tổng: Chánh Mĩ Hạ, Chánh Mĩ Thượng, Chánh Mĩ Trung.

2. **Huyện Bình An** (Thủ Dầu Một) gồm 5 tổng: Bình Chánh, Bình Thổ, Bình Điền, Bình Lâm, Bình Thiện.

3. **Huyện Ngãi An** (Thủ Đức) gồm 4 tổng: An Thổ, An Thủy, An Điền, An Bình.

4. **Huyện Phước Bình** (Biên Hòa) gồm 4 tổng: Phước Thành, Bình Sơn, Bình Trung, Bình Cách.

B- Phủ Phước Tuy (Mô Xoài)

1. **Huyện Phước An** (Mô Xoài) gồm 4 tổng: Phước Hưng Thượng, Phước Hưng Hạ, An Phú Thượng, An Phú Hạ.

2. **Huyện Long Thành** (Đồng Môn) gồm 4 tổng: Long Vinh Thượng, Long Vinh Hạ, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ.

3. **Huyện Long Khánh** (Bà Kí) gồm 6 tổng: Long Cơ, Long Xương, Khánh Nhơn, An Trạch, An Viễn, Tập Phước.

Dưới thời Pháp, hệ thống Nam kì lục tỉnh bị bãi bỏ. Tỉnh Biên Hòa, sau khi chia cắt lại nhiều lần, được ổn định chia ra thành 3 tỉnh và 1 thành phố.

Tỉnh Biên Hòa gồm 10 tổng Việt: Chánh Mĩ Thượng, Chánh Mĩ Hạ, Chánh Mĩ Trung, Long Vinh Thượng, Phước Vĩnh

Thượng, Phước Vĩnh Hạ, Phước Vĩnh Trung, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ, Bình Lâm Thượng; 5 tổng Thượng: An Viễn, Bình Tuy, Phước Thành, Tập Phước, Thuận Lợi; 2 tổng Miên: Bình Cách, Tân Thuận.

Tỉnh Thủ Dầu Một gồm 6 tổng Việt: Bình Chánh, Bình Điền, Bình Hưng, Bình Thạnh Thượng, Bình Thiện, Bình Phú; 6 tổng Thượng: Cửu An, Lộc Ninh, Minh Ngãi, Phước Lễ, Quảng Lợi, Thành An.

Tỉnh Bà Rịa gồm 5 tổng Việt: An Phú Hạ, An Phú Tân, An Phú Thượng, Phước Hưng Hạ, Phước Hưng Thượng; 2 tổng Thượng: Cơ Trạch, Nhơn Xương.

Thành phố Vũng Tàu gồm 3 thôn (xưa gọi là *thuyền*): Thắng Nhứt, Thắng Nhì, Thắng Tam.

Còn huyện **Ngãi An** (Thủ Đức) thì cho chuyển sang tỉnh Gia Định.

Tình hình trên đây kéo dài đến Cách mạng tháng Tám 1945 và trong thời kháng chiến 9 năm chống Pháp, vẫn còn tồn tại trên danh nghĩa, tuy thực tế nhiều địa phương rộng lớn đã thuộc vùng tự do. Còn dưới thời chính quyền Sài Gòn, từ năm 1955 đến năm 1975, địa bàn Biên xưa, đại khái chia ra như sau:

Địa phương	Diện tích (km ²)	Dân số	Số quận	Số xã
Tỉnh Biên Hòa	1.891	475.735	6	70
Tỉnh Bình Dương (<i>trừ quận Phú Hòa thuộc tỉnh Gia Định</i>)	1.794	238.103	5	45
Tỉnh Bình Long	2.240	76.721	3	29
Tỉnh Phước Long	5.299	41.773	4	18

Tỉnh Long Khánh	4.400	157.695	3	19
Tỉnh Phước Tuy (thị xã Vũng Tàu)	1.927	120.531	5	19
Quận Thủ Đức (thuộc tỉnh Gia Định)	200	151.003	1	15
TỈNH BIÊN HÒA XƯA	17.751	1.223.965	27	225

II. QUÁ TRÌNH QUẢN LÝ VÀ CƠ CẤU SỞ HỮU ĐẤT ĐAI CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

Khi Nguyễn Hữu Cảnh lập phủ Gia Định rồi, liền “đặt ra phường ấp xã thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn bị thuế dinh điền và lập bộ tịch dinh điền”⁽¹⁾. Sổ dinh để ghi người (nam giới từ 18 đến 55 tuổi), sổ điền để ghi diện tích ruộng đất đã khai khẩn. Hai sổ này rất quan trọng, nhưng buổi đầu chỉ làm đại khái.

Năm 1775, Nguyễn Cư Trinh còn ghi: “*Trước kia, mở mang phủ Gia Định, tất phải mở trước đất Hưng Phước (Mô Xoài), rồi đến Đồng Nai, khiến quân dân đông đủ, rồi sau mới mở đến Sài Gòn. Đó là cái kế tầm ăn lá dâu*”⁽²⁾.

Hơn 80 năm sau (tức năm 1779), sử còn ghi: “*Địa phương Nông Nại (gồm cả Phiên Trấn và Trấn Biên rồi Long Hồ) nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú, khi đầu thiết lập 3 dinh, mộ dân đến ở. Pháp chế còn khoan dung giản dị, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trung (vào sổ thuế) làm đất ở hạt Trấn Biên, hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà kiến trung làm đất của Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện không có ràng*”

¹ Gia Định thành thông chí, Sđd, tập Trung, tr.12.

² Phan Khoang. Sử Đảng Trong, Khai Trí, Sài Gòn, 1969, tr.443-444.

buộc chi cả, cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang cho thành điền, lập làm thôn xã mà thôi. Lại có thảo điền mà trưng làm thôn điền, hoặc sơn điền trưng làm thảo điền cũng có phần nhiều. Đến như sào mẫu khoảnh sở tùy theo miệng khai rỗi biên vào bộ, chứ không hạ thước đo khám, phân loại đẳng hạng tốt xấu. Còn thuế lệ và cái học (đong lúa gạo) lớn nhỏ cũng tùy nguyên lệ sở thuộc phỏng đoán đó mà làm, không đồng nhau một mực. Đến đây mới tham chiếu mà làm cho có mực quân bình, nhưng so với các dinh trấn về phía bắc thì pháp chế ở Gia Định khoan hồng và thuế cũng nhẹ hơn”⁽¹⁾.

Năm 1836, Trương Đăng Quế (sau thêm Trương Minh Giảng) được cử vào Nam kinh lí, lo việc đạc điền và lập sổ địa bạ. Trước khi đoàn kinh lí lên đường, Minh Mạng nói: “Xưa nay ruộng đất đều có ghi rõ mẫu sào thước tấc, đó là phép thường, không thay đổi. Các tỉnh trong khắp nước đều như thế cả, há có lí nào sáu tỉnh Nam kì lại khác, riêng theo nếp cũ hay sao? Trong sổ ruộng ít thấy ghi rõ mẫu sào và hạng bậc đẳng điền, mà cứ tính là một dây, một thửa, có đến 8-9 phần 10. Như vậy không những hầu như què mùa, không phải là qui chế thống nhất, mà ranh giới không rõ ràng, lại dễ sinh ra mối tệ.

Nếu xảy án kiện tranh giành thì đông tây tứ chi lơ mờ, không lấy đâu chứng cứ. Quan lại giáo quyết, cường hào điều toa càng dễ xoay xỏa, thì lấy gì mà xử án dứt khoát và dập tắt tranh giành? (cho nên) việc này phải nên kinh lí làm trước”⁽²⁾.

Trương Đăng Quế tâu về triều đình, sau khi quan sát tại chỗ: “Từ quan lại ở tỉnh đến các tổng lí không một ai am tường về địa phận đông tây, về phân số mẫu sào và những cách nêu

¹ Phan Khoang, *Sử Đảng Trong*, Khai Trí, Sài Gòn, 1969, tr.17.

² *Đại Nam thực lục*, Nhị kỷ, Bình Thân (1836), tr.50.

ruộng, ghi nhận, tính, đo! Bọn thần đã chỉ bảo hai ba lần cho đến khi họ thông thuộc được, kể cũng rất gian khổ. Trong các số ruộng đem đạc có chỗ trưng là ruộng, mà nay thành ra vườn tược, nhà ở; có chỗ đã cày cấy thực mà không có sổ; có chỗ ở xã khác mà ghi vào bản xã; có chỗ nguyên trưng là một thửa mà nay đã chia làm mấy chục thửa, chuyển bán cho người ta rồi; có chỗ trước gọi là một thửa, mà dài rộng quanh co đi đến nửa ngày đường mới hết chỗ cày cấy thực”⁽¹⁾.

Sau khi nghiên cứu sưu tập địa bạ lục tỉnh, chúng ta có những kết quả như sau:

(1 mẫu = 0,5 ha):

* Biên Hòa có diện tích ruộng đất 14.129 mẫu, chiếm 2,35%.

* Gia Định có diện tích ruộng đất 169.326 mẫu, chiếm 28,16%.

* Định Tường có diện tích ruộng đất 138.066 mẫu, chiếm 22,96%.

* Vĩnh Long có diện tích ruộng đất 179.672 mẫu, chiếm 29,87%.

* An Giang có diện tích ruộng đất 96.866 mẫu, chiếm 16,11%.

* Hà Tiên có diện tích ruộng đất 3.315 mẫu, chiếm 0,55%.

Cộng: 601.373 mẫu, chiếm 100,00%.

Tỉnh Biên Hòa lại chia ra cho 4 huyện:

• Bình An: 6.633 mẫu, chiếm 46,94%.

¹ Đại Nam thực lục, Nhị kỷ, Bình Thân (1836), tr.50.

- Long Thành: 2.425 mẫu, chiếm 17,16%.
- Phước An: 1.729 mẫu, chiếm 12,24%.
- Phước Chánh: 3.342 mẫu, chiếm 23,65%.

Tỉnh Biên Hòa xưa có trên 26 mẫu ruộng muối, gần 12 mẫu trồng trầu và trên 2.258 mẫu trồng dâu nuôi tằm, trồng mía làm đường.

Biên Hòa xưa có công điền thổ: 874 mẫu, chiếm 6,18%

Biên Hòa xưa có tư điền thổ: 13,255 mẫu, chiếm 93,82%

Trên 160 năm trước đây (1836–1997), Biên Hòa còn kém phát triển về canh nông, có lẽ dân sống bằng thương nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp nhiều hơn.

Năm 1930, Y.Henry cho thống kê về Biên Hòa:

- Dân số: 166.000 người
- Diện tích tự nhiên: 11.273 km²
- Diện tích trồng lúa: 44.200 ha
- Sản lượng lúa: 390.000 tạ
- Mỗi cư dân được bình quân 234kg

Coi như đủ ăn. Không có số liệu về công tư điền thổ.

Ngày 29/4/1997

SƠN NAM

NÔNG NẠI ĐẠI PHỐ – THƯƠNG CẢNG LỚN Ở ĐÀNG TRONG CUỐI THẾ KỶ XVIII

Nông Nại Đại Phố tức là Chợ Lớn của xứ Đồng Nai. Đồng Nai: âm theo tiếng Quảng Đông, viết chữ: Nông Nại.

Về chợ và cảng Cù Lao Phố, tư liệu ít thấy, cơ bản vẫn là *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức. Ông Trịnh Hoài Đức tiếc thay, chào đời vào khoảng năm 1765, khi được 10 tuổi, gặp buổi nhiều nhương, mẹ dời đến Phiên Trấn, và cho Trịnh Hoài Đức học với Võ Trường Toản (*Đại Nam liệt truyện*).

Tổ tiên của Trịnh Hoài Đức là người tỉnh Phước Kiến (Trung Hoa), theo *Đại Nam liệt truyện* thì sang Trấn Biên “lúc nhà Thanh chiếm Trung Hoa”. Cha làm quan thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, lúc Cù Lao Phố còn hưng thịnh nhưng ông nội Trịnh Hoài Đức là một trong những người sáng lập miếu Quan Đế (chùa Ông), có tên ghi trong danh sách những người đứng ra lập chùa, năm 1684, tức là sau khi Trần Thắng Tài đến Biên Hòa. Tuy không nói rõ, ông nội của Trịnh Hoài Đức có thể đi theo Trần Thắng Tài, hoặc trước hoặc sau vài năm. Và cha của họ Trịnh cũng góp công vào hương khói chùa Quan Đế nói trên, năm 1743.

Như vậy, ta thấy những gì Trịnh Hoài Đức ghi chép về Cù Lao Phố là tư liệu đáng tin cậy nhất. Ngoài ra, tôi chưa gặp tư liệu nào tương đối cụ thể hơn. Họ Trịnh ghi lại:

Nông Nại Đại Phố, lúc đầu khai thác do Trần Thượng Xuyên, tức Trần Thắng Tài chiêu tập người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc dài 5 dặm, chia và vạch làm 3 đường phố, đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót gạch xanh, đường rộng bằng phẳng, kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến đậu, có những xà-lan (người dịch lại, hiểu là kiểu bè chở hàng hóa), ấy là một chỗ đại đô hội, những nhà buôn bán to duy ở đây là nhiều hơn.

Đoạn trích dẫn trên đây ở mục Thành trì chí.

Trong Gia Định thành thông chí, ở mục Sơn xuyên chí, lại ghi về gành đá trên sông, nay còn thấy:

Phía bắc gành đá có vực sâu làm chỗ cho tàu biển các nước đến đậu. Xưa nay, thuyền buôn đến đây hạ neo xong thì lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ mua hàng, lại dấy kê khai hàng hóa trong thuyền và khuân cất lên, thương lượng giá cả. Chủ mua định giá mua bao tất cả những hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trương buồm trở về, gọi là hồi Đường (trở về Trung Hoa), chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì, thì người chủ buôn ấy cũng chiếu y ước đơn ấy mua giùm chở đến trước kì giao hẹn. Hai bên chủ khách chiếu tính hóa đơn thanh toán, rồi cùng nhau vui chơi, đã được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ lại không lo trùng hà ăn lũng vẩn thuyền, khi về lại chở đầy thứ hàng khác, rất là thuận lợi. Từ khi Tây Sơn nổi lên, quan quân hội cả ở trấn Phiên An, thuyền buôn cũng dời theo, đậu sông Tân Bình, đến nay cũng vẫn noi theo, nhưng khi thuyền cập bến không có chủ lớn bao trữ, nên phải gánh đến

các chợ bán lẻ linh tinh. Khi muốn mua hàng hóa địa phương về, thì đi tìm đông hỏi tây rất nhọc sức. Lại có bọn thổ côn giả dạng làm người giàu có, nói dối mua xong rồi tìm nơi trốn lánh. Chủ thuyền nếu mất số vốn một ít thì còn gắng chịu mà về, nếu mất vốn quá nhiều thì phải cầm ghe để lấy tiền, ở đến mùa đông để truy tầm bọn ấy, làm cho kẻ viễn thương ngày càng cực khổ.

Đọc rải rác những tư liệu trong *Gia Định thành thông chí*, ta có thể tạm đúc kết:

– Cù Lao Phố trở thành một cảng quan trọng đầu tiên của Nam bộ, đón nhận thương thuyền nước ngoài, hưng thịnh khoảng 90 năm từ khi Trần Thắng Tài đến với quân đội, suy thoái từ khoảng 1775, tức là khoảng sau 90 năm, để nhường cho Sài Gòn (sông Tân Bình).

– Trịnh Hoài Đức mô tả vị trí khá cụ thể, dài 5 dặm, hơn 2 ki-lô-mét, đại khái từ miếu Quan Công hãy còn ăn về phía bắc. Sản phẩm đưa vào cảng là món gì, họ Trịnh không nói rõ, cũng như số lượng tàu thuyền. Nhưng ta đoán là hàng tiêu dùng, thí dụ như vải bông, tô chén, thuốc bắc, cuốc, vật liệu xây dựng chùa miếu. Cù Lao Phố bán ra những gì? Không ghi rõ, nhưng ta đoán là lâm sản của rừng miền Đông, đất giá khi đem về Trung Hoa như lộc nhung, sừng tê giác, ngà voi, lông chim công, chim trĩ, thêm gạo, đường mía. Ngà voi được chú trọng nhất.

– Trước khi Trần Thắng Tài được chúa Nguyễn đưa đến Cù Lao Phố đã có người Việt từ miền Trung đến ở núi Dinh (Mô Xoài) vùng Bà Rịa từ năm 1658 và vùng Long Thành. Nhờ vậy, khi Trần Thắng Tài đến Cù Lao Phố đã có dân Việt, dĩ nhiên người dân tộc cũng tới lui trao đổi hàng hóa. Trần Thắng Tài đến với quân sĩ và gia quyến, nhưng quân sĩ này vẫn tiếp tục

võ khí theo đuổi binh nghiệp. Số thương gia lại đến sau, với liếng để lập chợ.

– Kiểu mua bán ở Cù Lao Phố là dạng xuất nhập khẩu, với hàng dự trữ hàng hóa nhập vào và dự trữ hàng hóa tiêu thụ, với nhiều chân rết. Nên gọi đó là những tay “tư sản mại trường” chăng? Toàn là dịch vụ, phi sản xuất. Mức hưng thịnh của Cù Lao Phố phải chăng đạt đỉnh cao vào khoảng năm 1767, tức 20 năm sau khi cảng này phát triển. Bằng chứng là năm 1747 có thương khách người Phước Kiến với lãnh tụ là Lý Văn Phức đã tự xưng là Giản Phố Đại Vương cùng với 300 quân toan đảo chánh, chiếm lấy dinh Trấn Biên, tức là toan nắm quyền ở khu vực Biên Hòa rộng lớn. Từ Cù Lao, chúng vượt biển cầu ván bắc qua Rạch Cát, rồi cuộc âm mưu thất bại. Giản Phốc tức là Giản Phố Trại (âm lại tiếng Campuchia, vì viết chữ Phốc và chữ Giản hơi giống nhau, nên lầm nơi đọc là Đông Phố, ra vô nghĩa).

– Lâm sản, ngà voi, sừng tê giác, lộc nhung không thể tái sản xuất nhanh chóng, vì vậy cạn kiệt. Cù Lao Phố suy thoái vì hàng hóa đưa ra ngoài (cũng là trường hợp của cảng Hà Nội thời Mạc Cửu). Bấy giờ, nhằm lúc Tây Sơn khởi binh, thương gia thấy không có lí do để bám Cù Lao Phố, họ thấy nên chuyển về Sàigòn – Chợ Lớn để đón nhận nguồn lúa gạo dồi dào của đồng bằng sông Cửu Long bắt đầu dư để xuất cảng: dịch vụ vận chuyển gạo xem ra bền vững hơn. Quân Sơn Tây sẵn cơ hội ấy phá chợ phố của Cù Lao.

– Đại Nam nhất thống chí ghi rõ quân Tây Sơn đến, “dỡ cửa sổ, lật nhà cửa. gạch đá của cải chở về Qui Nhơn, từ đời Gia Định. Trung hưng tuy người ta có trở về, nhưng trăm phần chưa một”. Chi tiết: “nhà cửa gạch đá” bị cướp đi rất quan trọng. kĩ thuật đi ghe buồm, ghe phải chở nặng thì chạy mới nhanh. Chuyển qua Cù Lao Phố, ghe chở thêm đá và gỗ Mĩ thuật.

khá nặng rồi ráp lại đã chạm trở để xây cất chùa miếu, nhà cửa cho nhanh. Người Pháp đến, khi Cù Lao Phố đã trở thành xóm làng bình thường, không còn dấu ấn gì về thời oanh liệt đã qua. Nay chọn Cù Lao là địa bàn của xã Hiệp Hòa, trong thành phố Biên Hòa. Con số đình chùa khá nhiều của làng xưa nay đã trở thành ấp, chứng tỏ thời nhà Nguyễn, ở đây có hơn 10 làng xã với đình làng. Người xưa còn đâu? Đọc *Lược sử Cù Lao Phố* cho do Nhà xuất bản Đồng Nai ấn hành năm 1994, thấy ghi các dòng họ Nguyễn, Lê, Trương, Huỳnh là những dòng lớn đến sinh cơ lập nghiệp từ lâu đời, chiếm tỷ lệ cao trong xã; còn ngôi mả ngói rất xưa mà họ Nguyễn nhận của dòng họ mình. Và theo luận văn của Tôn Thị Diệp về Cù Lao Phố thì các dòng họ trên xuất hiện gần 300 năm nhưng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Lại còn ông Bì Văn Lâu cho biết họ Bì gốc Tàu, lại còn họ Tống Đình, gốc Tàu.

– Nguyễn Hữu Cảnh đến Cù Lao Phố ngay lúc Cù Lao với cảng đang hưng thịnh nhưng bấy giờ, căn cứ và cơ cấu chỉ huy quân sự của ta đặt ở Sài Gòn rất quan trọng. Ông Nguyễn Hữu Cảnh vào Cù Lao Phố với thủy quân, tuy không ghi rõ nhưng ta chắc là vào Cù Lao Phố theo cửa Cần Giờ, ngược lên Biên Hòa. Và cuộc hành quân phía sông Cửu Long của ông theo đường thủy, khi ông mất ở Rạch Gầm, quan tài được đưa về Cù Lao Phố, không chôn ở Sài Gòn; từ Cù Lao Phố đưa về miền Trung, chôn ở quê là Quảng Bình cũng theo đường thủy. Cơ ngơi mà nay hiểu lầm là phần mộ của ông chỉ là nơi quan quan tài chứ không phải phần mộ, đồng bào địa phương vì tôn kính ông nên đắp mộ tượng trưng để ghi nhớ. Nếu là mộ thì phải to hơn và đặc biệt phải có thành bao bọc phần đất rộng, theo tiêu chuẩn của quan to. Vị trí của đình Nguyễn Hữu Cảnh thời xưa đã thay đổi; lâu ngày mục nát, nước xoáy lở vào bờ, nên đời Tự Đức,

năm 1851 phải dời vào phía trong vài mươi mét, ngay bờ cũ (*Đại Nam nhất thống chí* ghi dời ở phía sau 10 trượng).

Nay, có lẽ nên bố trí khi Cù Lao Phố thành một điểm du lịch lí tưởng. Đền thờ Quan Công còn đó, đình Bình Kính còn đây, sông Đồng Nai rộng, gió mát. Phía mé sông, trước đình, có lẽ nên trồng cây bằng lăng, cây bản địa, trở bông đẹp. Thời xưa, Trần Thắng Tài đóng quân bên phía chợ Biên Hòa, sử ghi xứ Bàn Lân, sau đổi là Tân Lân. Tôi hiểu Bàn Lân là tiếng Bằng Lăng nói trại ra.

Cảng Cù Lao Phố thành hình trễ hơn phố cổ Hội An và suy thoái sớm hơn phố cổ Hội An.

Tháng 5/1997

TRỊNH HOÀI ĐỨC

ĐỀ TRẦN TƯỚNG QUÂN ⁽¹⁾ MIẾU

*Quốc phá thân tâm bất nhị thao,
Trần gia nhất diệp tế phong đào.
Đồ cùng ninh tắc sào Nam điệu,
Mệnh kiến không hoài phạt Bắc đao.
Thiết lữ chí kim hàn Lạp phách, ⁽²⁾
Nhai châu tòng thử tuyết Minh mao.
Hành nhân diệp hữu anh hùng lệ,
Vị hướng từ tiên tửu nhất kiêu.*

Dịch nghĩa: ĐỀ MIẾU TRẦN TƯỚNG QUÂN

*Nước mất kẻ bấy tôi vẫn không hai lòng,
Nhà họ Trần một lá thuyền vượt sóng gió.
Đường cùng đành làm chim làm tổ ở phương Nam,
Mệnh gặp trắc trở sông ôm chí vung đao đánh Bắc.
Lũ sắt đến nay còn làm cho Chân Lạp sợ,
Nhai châu từ đấy tuyết bóng cờ Minh.
Người qua đường cũng có dòng lệ anh hùng,
Đến trước đèn tươi rượu xuống đất.*

Chú thích: (1) Chú thích của tác giả: *Trần, Tổng binh nhà Đại Minh tên Thắng Tài, người ở huyện Ngô Châu, phủ Cao Châu, Quảng Đông. Nhà Đại Thanh bình Quảng Đông, nhà Minh mất, quân thua liền mang gia quyến và binh biên đáp thuyền sang nước Nam. Triều đình cho lệ thuộc vào tướng sủng giữ đất Gia Định, giao đất cho để lập công. Mất được truy tặng chức Phụ quốc Đô đốc, xuân thu hai lần tế.*

(2) Chú thích của tác giả: *Chân Lạp lúc bấy giờ dùng dây sắt chằng ngang sông cự chiến, Trần phá được, buộc phải hàng. Sau dựng đền ở chỗ ấy, tên đất là Thiết Lũy.*

Dịch thơ:

*Nước mắt bây tôi chẳng đổi lòng,
Thuyền Trần rẽ sóng vượt cuồng phong.
Cành Nam tổ đã đành tâm kết,
Đẹp Bắc đao còn giận muốn vung.
Lũy sắt tới nay quân giặc khiếp,
Nhai châu từ đó thế Minh cùng.
Người qua đường lệ anh hùng ứa,
Tuổi rượu trước đền tưởng niệm ông.*

LONG TỊCH THÔN CỬ TẠP VINH

*I. Học đồng sương lí hồng kiều khứ,
Điếu tẩu yên lãng thủy hử ca.
Thôn lạc sinh nhai cần thiếu phụ,
Thiền tiên yêu nguyệt giản miên hoa.*

*II. Địa chằm thân hôn nam bắc thị,
Môn nghinh triều tịch khứ lai chu.
Dạ thâm phong quá hoa song hạ,
Tào tán thư thanh bạng thủy lưu.*

Dịch thơ:

*I. Cầu vòng, trò nhỏ trong sương sớm,
Ông lão buông cần cất tiếng ca.
Lặn lội thân cò người thiếu phụ,
Ngồi trông trước cửa nhật cảnh hoa.*

*II. Bắc Nam, phiên chợ khi hôm sớm,
Xuôi ngược, ghe thuyền nước thủy triều.
Gió thổi cửa hoa, đêm sắp sáng,
Rì rào đọc sách, nước trôi nhiều.*

(Nguyễn Văn Sâm dịch)

LỘC ĐỘNG TIÊU CA

*Phong phi tiêu phát bạch bà bà,
Lộc động sơn trung suất tính ca.
Dã điệu thanh tông khảm thụ chấn,
Thôn xoang vận dữ lưu tuyền hòa.
Vân phi hữu ý lưu liên cửu,
Hạc thị tri âm quyển luyến đa.
Nhật mộ quy lai lão phụ vấn,
Vi ngôn tăng kiến Tấn đồng đà.*

Dịch nghĩa: TIẾNG HÁT ÔNG TIÊU Ở HỐ NAI

*Gió thổi tung mái tóc trắng phau phau của ông tiêu,
Hát hồn nhiên trong núi ở Hồ Nai.
Điệu quê tiếng theo nhịp chặt cây chấn động,
Vận hòa cùng tiếng suối chảy.
Mây không phải là hữu ý mà lưu liên mãi,
Hạc là tri âm quyển luyến nhiều.
Trời tối về nhà bà vợ hỏi,
Nói là từng thấy con lạc đà đồng đời Tấn.*

Dịch thơ:

*Gió đùa mái tóc trắng phau phau,
Tiêu hát hồn nhiên trong núi sâu.
Điệu mộc tiếng theo cây dẫn gục,
Lời quê vẫn họa suối tuôn mau.
Mây không có ý lưu liên mãi,*

Hạc áy tri âm quyén luyén nhiều.
Chiều tối trở về bà lão hỏi,
Đà đồng đời Tấn dấu lần theo.

CHU THỔ⁽¹⁾ SỪ VÂN

Trấn Biên chu thổ hải chi tu,
Phá hiếu sừ vân mục tử trừ.
Xích huyện⁽²⁾ hôn mai lê đái tận,
Hắc lô⁽³⁾ vu ế tịch tương chu.
Vũ nhiều sơn giản thần khai yển,
Thảo dụ xuân đê vãn phóng ngư.
Vạn khoảnh yên hà thu thập túc,
Qui lai sơ nguyệt hạ kiên đầu.

Dịch nghĩa: ĐẤT ĐỎ BỪA TRONG MÂY

Trấn Biên có bãi đất son, liền ngay ven bể,
Trong đám mây mờ mịn, mới tảng sáng đã có hàng lữ
người bừa.

Gần đô thị, những đám um tùm cuộc cày hầu hết,
Đất đen xấu biết bao rậm rạp, khai phá gần xong.
Mưa nhiều, khe núi nước đầy, sáng đi tháo đập,
Xuân tới bờ đê cỏ tốt, chiều đến chăn trâu.
Sương khói một màu muôn mảnh rộng, san sửa vừa xong,
Bừa vác trên vai, đi về nhà dưới bóng trăng mới mọc.

Chú thích: (1) Chu thổ: Đất Đỏ ở Long Điền.

(2) *Xích huyện*: Đồi Đường, ở kinh đô, huyện nào được kiêm lí chung (trực tiếp) với kinh thành gọi là *xích huyện*, huyện nào phân lí (gián tiếp) gọi là *kì huyện*.

(3) *Hắc lô*: Đất đen rần, thuộc loại đất ruộng xấu.⁽¹⁾

Dịch thơ:

*Nơi Trấn Biên có miền đất đỏ,
Liên biển xanh một dải mênh mông.
Trời hôm vừa lóe rạng đông,
Từng đàn lũ lượt ra công dựng làng.
Gần đô thị cây hoang phá rạp,
Đất đen sì vờ nát dưới tay.
Nhờ mưa khe núi nước đầy,
Sáng đi tháo đập nuôi cây tốt vườn.
Mùa xuân tới bờ đê cỏ mượt,
Chiều trẻ con mặc sức chăn trâu.
Muôn vườn sương khói một màu,
Người người ra sức cùng nhau cấy cà.
Trăng non vừa gác mái tây,
Nông phu vác cuốc khoan thai đi về.*

(Nguyễn Văn Sâm dịch thơ)

⁽¹⁾ Phần dịch nghĩa và chú thích bài này theo bản HTTV, tr.568-569.

TÂN TRIỀU ⁽¹⁾ ĐÃI ĐỘ

*Tân Triều đãi độ cô chu hoành,
Nhật lạc vi mang hà thủy bình.
Mã túc mạn yêm thiên lí trắng,
Khách tâm lao chú nhất giang thanh.
Hàm hoa Mĩ lí trường lưu khứ,
Bô quả từ ô thâm thụ minh.
Thôn điểm quy lai môn thập khấu,
Trúc liêm vân quyển nguyệt song minh.*

Dịch nghĩa: ĐỢI ĐÒ BẾN TÂN TRIỀU

*Bến quê Tân Triều thuyền lè nằm ngang,
Mặt trời lặn mờ mờ nước sông êm lặng.
Chân ngựa dầm xuống còn mang trắng khi đi ngàn dặm,
Lòng khách tha thiết gửi vào nước sông trong.
Ngậm hoa cá chép đẹp bơi theo dòng nước chảy,
Mớm quả cho con quạ hiền kêu trong lùm cây sâu.
Quán trong thôn trở về gõ cửa mười tiếng,
Rèm trúc mây cuốn trăng cửa sổ sáng.*

Chú thích: (1) Tân Triều: ở Biên Hòa (nay thuộc xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai). Theo thư tịch xưa, cù lao Tân Triều thuộc Ngô Châu, quận Châu Thành (cũ). Có rạch Tân Vinh, Bình Lục, rạch Bình Thới, rạch Ngư Tân (Bến Cá). Sắn đậu, bưởi, ổi, bắp (ngô), trâu, hén...

Dịch thơ:

Nằm ngang thuyền lè bến Tân Triều,
Vừa lặn mặt trời sông phẳng phiu.
Chân ngựa dầm mang luồng tráng khí,
Lòng người gửi với nước trong veo.
Ngậm hoa cá chép xuôi dòng lướt,
Mớm quả quạ hiền nép bụi kêu.
Tới quán trong thôn vừa gõ cửa,
Rèm tre mây cuốn, nguyệt vào theo.

NGŨ TÂN ⁽¹⁾ SƠN THỊ

Thúy ái sơn bình chướng thủy hương,
Dung âm tế phế thị triển lương.
Điền cầm liệt thú sung Tùng tứ,
Tì hiện cô ngư mẫn Trúc phường.
Mãi tửu tiêu qui cô điểm tịch,
Chiêm niên nông phẩm bốc đình hoang.
Chu xa hạnh miễn ưu cường đạo,
Lâm tẩu anh hùng nhậm chức phương.

Dịch nghĩa: PHIÊN CHỢ NÚI BẾN CÁ

Núi xanh biếc như bình phong chắn ngang vùng nước,
Bóng đa che rợp, chợ búa mát mẻ thay.
Chim muông được, chợ Tùng bày bán đầy rẫy,
Đặng đó nhiều cá hến, phố Trúc hàng dãy bán ngổn
ngang.

*Các bác tiêu mua rượu xong đã về hết, quán rượu lại vắng,
Mấy nhà nông đi bói đã trở lại nhà rồi, đình thầy bói bỏ
không.*

*Không xảy ra trộm cắp, xe thuyền đi lại khỏi phải lo âu,
Vì đã có các anh hùng địa phương giữ tròn chức vụ.⁽¹⁾*

Chú thích: (1) *Ngư Tân*: rạch Bến Cá, chỗ chợ Bến Cá tại
thôn Bình Thảo ở huyện Phước Chánh thuộc Biên Hòa. *Đại
Nam liệt truyện tiền biên* chép là Ngư Khê.

Dịch thơ:

*Sông xanh, núi biếc chắn bình phong,
Bóng mát cây đa, buổi chợ đông.
Sân bãi, chợ Tùng nhiều giống thú,
Đó dăng, phố Trúc lắm cá sông.
Rượu xong tiêu lại, hàng thêm vắng,
Quê được nông về, miếu trống không.
Lui tới, xe thuyền không sợ cướp,
Khắp nơi, hào kiệt đã đề phòng.*

(Huỳnh Minh Đức dịch thơ)

¹ Dịch nghĩa theo bản HTTV tr.564.

TRƯỜNG ĐĂNG QUẾ

DU BỬU PHONG TỰ

*Bửu Phong danh tự trī
Thừa hứng ngẫu lai du
Tịnh thổ đình trì quýnh
Tùng lâm thảo thụ u
Phan nhai đặng cổ tháp
Ý thạch vọng tình lưu
Biệt hữu quan tình xứ
Y y Nam phố đầu.*

Dịch nghĩa: CHƠI CHÙA BỬU PHONG

*Chùa Bửu Phong nổi tiếng đứng chơ vơ nơi triền núi
Nhân lúc hứng tự nhiên tìm tới chơi
Nhà ao nơi cửa Phật trông thật khác lạ
Cây cỏ chốn rừng Thiên tỏa bóng rợp âm u
Men theo sườn non leo lên ngôi tháp cổ
Tựa vào đá núi ngắm dòng sông lúc trời tạnh đang trôi
Nơi đây làm nảy sinh những tình cảm ít đâu có
Cù Lao Phố phía Nam vẫn nguyên như xưa.*

Dịch thơ:

*Bửu Long chùa một ngôi
Nhân hứng tới tìm chơi
Đất Phật nhà ao khác
Rừng Thiền cây cỏ tươi
Vin sườn leo tháp cổ
Tựa đá ngắm dòng trôi
Tình dễ nơi nao sánh
Bờ Nam nước chẳng đời.*

(Phan Nam Sinh dịch)

BÙI THỌ TƯỜNG

BIÊN HÒA PHONG CẢNH

*Trên hòn Long Ẩn dưới ruộng voi,
Phong cảnh Đồng Nai thú mện mòi.
Đá đập hình nghệ nằm ngoái cổ,
Hàng giếng sông rấn chảy theo còi.
Lòng danh trung hậu còn danh tạc,
Đất nước anh linh dấu hây soi.
Đồ sộ trời Nam xây côi thọ,
Non sông một thước đáng ngàn thoi.*

TRẦN BẠCH ĐẰNG

DẤU CŨ

*Quanh quanh bờ nhỏ, nhịp cầu
Bóng xoài nghiêng tận đáy sâu cá vờn
Đỏ rào hàng bụi đứng sương
Mái cong miếu lặng xanh rờn phong rêu
Đó đây qua lại cũng nhiều
Mà sao vẫn nhớ những chiều Bửu Long
Chẳng vì núi quyện mây hồng
Chẳng vì chuông gọi thu không xa vờn
Khói lò gạch lững lờ trôi
Đảo Rùa tháp thoáng bãi bồi bên kia
Cảnh dầu mấy bước thành thơ
Ngùi ngùi vẫn nhớ vết xưa dấu nhòa
Sân này mẹ thức canh ba
Mỗi viên ngói một cơn ho xé lòng
Đường này lắt lẻo gánh gồng
Thúng xôi lá cấm vai bầm nuôi con*

*Xếp hàng gạo chẵn từng lon
Oằn lưng bó củi gót mòn ngược xuôi
Từ con nằm giữa trên nôi
Đến nay mới hiểu cuộc đời mẹ cho
Đi trên dấu cũ mà lo
Nghĩ câu báo hiếu giấc mơ ngàn trùng.*

1943

HUỲNH VĂN NGHỆ

ĐỒNG NAI

*Đồng Nai sông nước anh hùng,
Nguồn xa, xa tận núi rừng hoang vu.
Máu tiên kết đọng hố sâu,
Còn mơ cao rộng, nhớ màu gió trắng.
Xông pha vượt núi băng ngàn,
Là Ngà gặp gỡ bạn vàng kết đôi;
Thề: “Dầu thác trở núi đồi
Cũng liều sống thác tìm trời tự do”.
Đôi lòng nặng chí giang hồ,
Ngàn thu say bước trở về biển xanh.
Đường xa lên thác xuống gành,
Đồng quê lưu luyến, thị thành mến ưa.
Lệ đời tràn ngập hồn thơ,
Bao phen máu hận bể bờ đau thương.
Gió ngang, thuyền ngược trăm đường,
Sông về hòa Thái Bình Dương dâng trào.*

1948

CẢNH NƯỚC LỤT Ở LÀNG QUÊ (Biên Hòa)

Nước, mênh mông nước,
Kìa sóng vàng tít tắp đập chân đôi.
Mà, lạnh lùng giọt mưa còn rơi
Trên nước.
Trong lũy tre xanh
Không còn ai ở, bầy chó đứng
Đưa mắt tru thảm buồn trên nóc những
Lều tranh.
Còn, còn chi nữa!
Kìa, con thuyền ai các có lững thững theo
Con đường, nơi mới ngày nào dập dìu
Xe ngựa
Anh nông phu ngồi
Bên đôi, nhớ những điều anh mơ ước
Và những giọt mồ hôi của anh, nay theo nước
Đã trôi.
Biết bao khó nhọc
Anh đã cố cho ruộng lúa anh xanh
Để nay, ôi! Ngày cay nghiệt vô tình
Anh khóc.
Nhưng, nhưng bỗng đâu
Bầy kiến mất ổ, bên anh, trôi yên lặng
Mặc dầu sóng gợn mênh mông, mưa nặng
Mặc dầu.

*Lòng anh cảm động
Khi anh nhớ đến xã hội, vợ con,
Sẽ cùng anh chung lo, cùng anh... còn...
Phải sống!*

Huỳnh Văn Nghệ (Tân Uyên)
(Trích trong mục *Nguồn Thơ*, báo *Sống* số 25,
ngày 7 tháng 8 năm 1935)

ĐÁM MA NGHÈO

*Đám ma đi giữa mưa dầm gió rét
Bốn người khiêng lắt lẻo chiếc quan tài
Bà quả phụ khăn tang che áo rách
Bế con thơ, theo khóc kể từng hồi.*

*Sau chôn bà còn hai con trẻ dại
Dắt díu nhau nheo nhóc khóc không thôi
Và sau nữa... không còn ai nữa hết
Bầy chó theo sủa mãi đám mồôi.*

Biên Hòa, 1938

LỊCH SỬ ĐỒNG NAI

*Ngày xưa,
Từng đoàn người rời đất Huế.
Chán ghét vua quan, buồn đời nô lệ,
Gánh cung tên liềm búa lên vai
Họ đạp núi rừng, chẻ bẻ
Đi vào Nam làm lại cuộc đời
Tìm đất mới gieo mầm hạnh phúc.*

*Có một nguồn sông
Chán cảnh đời ao tù núi rừng Đà Lạt,
Thèm khát bể khơi, mơ đời ghềnh thác
Tràn vào Nam cuộn cả bóng trăng sao.*

*Người gặp sông, ngậm nước mát ngọt ngào,
Kết bè nửa xuôi dòng say nắng sáng.
Đây trời xanh nhõn như đàn cò trắng,
Đây đồng tranh ngơ ngẩn đám nai vàng.
Bờ hoang vu hạ trại một chiều sương
Lột da nai, lửa cơm chiều bốc khói,
Họ đặt tên “Đồng Nai” cho trời đất mới.*

*Mấy đời gian khổ
Giữa thú dữ rừng hoang,
Cày sâu, cuốc bẫm cấy trồng
Mới có được góc trời Nam tươi mát.
Đồng lúa thơm, vườn bưởi đường, cam mật,*

Tiếng trẻ thơ cười hát sân trường,
Ngày hội mùa rộn rã tiếng chuông,
Mái tranh vàng khói com chiều quyến luyến.
Thuyền dưới bến dập dìu buồm cánh én
Xe trên đường lèng kèng nhạc ngựa vang.

Nhưng rồi bọn vua quan
Lọng Huế che kiệu vàng
Như đĩa đói bám theo dân từng dấu bước.
Lúa mùa chưa cứng hạt
Mô thuế thúc giục điếc tai.
Tô tức gỡ sạch bàn tay,
Gạo ngày mai không chờ nửa năm.
Cày sâu, cuốc bẫm,
Gặm đất đen trời kệ thân bừa.
Lưng trần mưa nắng bốn mùa
Muỗi phong kiến chưa buông vòi hút máu.

Tiếng súng vừa rung rinh cánh mũ
Tự Đức quỳ ký Hiệp ước đầu hàng.
Đất Đồng Nai thành thuộc địa đầu tiên,
Lọng theo kiệu chạy ngổn ngang về Huế.

Sông Đồng Nai nước buồn xuôi ra bể
Dân bâng khuâng tiếc biển lúa rừng dừa,
Liềm búa siết chặt trong tay
Quyết ở lại bám bờ sông chiến đấu.
Máu dân đỏ tám mươi trang lịch sử

Khám Lớn, Côn Lôn, Bá Rá, Tà Lại.
Xương anh hùng gieo trắng đất Đồng Nai,
Mồ liệt sĩ cỏ xanh Đồng Tháp
Gót giày đinh đẻo lòng đêm rằm rập,
Roi thuế máu vút nát lưng ngày.
Tay cứ mòn cán cuốc chuôi cày,
Áo vẫn rách, cơm vẫn chưa đầy bữa
Nước mắt mồ hôi vắt chưa đầy thúng mủ
Giày thầy su đã đá mẻ xương hông.

Bống đêm nào cờ đỏ ngọn tâm vòng,
Hàng triệu cánh tay
Phát cao búa liềm
Thê đi theo Đảng.
Khởi nghĩa Nam kì chưa im tiếng súng
Cách mạng tháng Tám nổi lên
Bàn tay không cũng cướp được chính quyền.
Kháng chiến đầu tiên bằng tâm vòng, giáo mác
Mòn mỗi chín năm xe tăng, đại bác,
Giặc Pháp đầu hàng,
Đế quốc Mĩ lại sang
Lại mang thêm đại bác xe tăng
Và cả gia đình tên chó săn
Ngô Đình Diệm.
Đất miền Nam lại vang rền máy chém
Xương xây thành núi, máu chảy thành sông
Nhưng ngọn rừng tâm vòng

*Vẫn hiên ngang phất cao cờ yêu nước
Rừng tâm vòng mỗi ngày càng cứng gốc
Để dân ta lại đập nát đầu thù
Và mãi mãi với nghìn thu
Miền Nam Việt Nam Thành Đồng Tổ quốc.*

1960

NHỚ TRẬN BẢO 1952

*Giữa đêm mưa
Tiếng vợ khóc gọi chồng chơi với.
Con lạc mẹ trôi trên bè chuối
Nóc chòi tranh chó đói sủa trời.*

*Gió cứ táp
Mưa cứ rơi
Nhà trôi, cây đổ.
Suối ngập thành sông, sông tràn như bể
Mênh mông sóng vỗ chân trời.
Thôi rồi, ngập hết lúa khoai
Chiến khu Đồng Nai lại đói.
Lặn dưới nước mò từng củ chuối
Thuyền chèo trên ngọn bắp đã héo hoa.
Ướt mắt chồng trông vợ nuốt vỏ khoai
Xé lòng mẹ tiếng con thơ đòi bú.*

Trâu vương ngọn tre gần bên hồ dữ

*Chỉ nhìn nhau như đôi bạn thân tình.
Tượng Phật ướm dờn lên nóc đình
Còn run sợ nhìn dòng nước lũ.*

*Còn không đây nắm muối
Cho cả Đại đội Lam Sơn.
Ba người một vắt cơm.
Tạm đỡ dạ Tiểu đoàn chủ lực.
Suốt ngày đêm lênh đênh trên mặt nước
Chèo thuyền đi vớt của, cứu người.
Này đây bò, ngựa của ai
Treo mỏ trên cành xoài ngọn bứa.
Manh chiếu, quả dừa, chiếc bừa, bó đũa
Cũng được mang về trả lại từng người.
Đồng bào nhìn của, lệ rơi
Thương Bộ đội, ghen ngào lời cảm tạ.*

*Đồn Rạch Đông nước ngập sắp trôi
Lính ngự lên nóc đồn kêu cầu cứu:
“Huyện đội Vĩnh Cửu ơi... Vĩnh Cửu,
Cứu chúng em, ơn trả, nghĩa đền”.
Chiến sĩ ta, cười reo lên
Nghe lệnh đồng chí chính trị viên:
“Chèo nhanh lên, cứu chúng nó”
Nhưng giặc Pháp muốn thừa cơ trận bão
Đánh chiến khu, một trận cho tiêu tan
Dồn sức tấn công, lừa bịp, chiêu hàng
Tăng cường truyền đơn và bom pháo.*

*Cả Chiến khu đêm nay không ngủ
Tụ năm, tụ ba,
Bàn tán về Tiểu đoàn ba trăm ba:
“Dù thiếu cơm, dù thiếu áo
Đánh giặc càng hay,
Ăn củ mì cũng giỏi
Thế nào cũng thắng, và... phải thắng!”
Bỗng được tin loa:
“Ta tiêu diệt hoàn toàn đồn Bến Sắn”.
Tiệc liên hoan có bát cơm gạo trắng
Tiếng cười, tiếng hát, vang rừng.*

Hà Nội 1960

MỤC LỤC

LỜI TỰA	7
LỜI NÓI ĐẦU	9
TRỊNH HOÀI ĐỨC	14
GIA ĐÌNH THÀNH THÔNG CHÍ.....	14
SƠN XUYÊN CHÍ.....	18
CƯƠNG VỰC CHÍ.....	38
PHỦ PHƯỚC LONG (trước đây là huyện nâng làm phủ).....	39
PHONG TỤC CHÍ.....	43
VẬT SẢN CHÍ.....	52
THÀNH TRÌ CHÍ.....	54
QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN	69
ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ.....	69
TỈNH BIÊN HÒA.....	71
LƯƠNG VĂN LỰU	101
BIÊN HÒA SỬ LƯỢC TOÀN BIÊN.....	101
MỘT CUỘC ĐUA THUYỀN TRÊN SÔNG ĐỒNG NAI DƯỚI THỜI MINH MẠNG.....	103
QUÂN PHÁP TIẾN CHIẾM TỈNH BIÊN HÒA.....	110
TỈNH THÀNH BIÊN HÒA VÀO ĐẦU THẾ KỶ 20.....	117
PHONG TỤC TẬP QUÁN NGƯỜI BIÊN HÒA.....	128

LỄ TỊCH ĐIỂN DƯỚI THỜI MINH MẠNG	153
LỊCH SỬ ĐẶC DANH BIÊN HÙNG	158
TÁ THIÊN NHÂN HOÀNG HẬU (Vợ vua Minh Mạng, sanh quán tại Biên Hòa).....	162
TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐẤT BIÊN HÙNG	167
HƯƠNG HÀO HẦU VÀ TÁM LIỆT SĨ (1916).....	178
NGƯỜI MỸ ĐẦU TIÊN ĐẶT CHÂN LÊN XỨ ĐỒNG NAI.....	194
NGUYỄN TRỌNG QUẢN	202
THẤY LAZARO PHIÊN.....	202
LÝ VĂN SÂM	232
Ở TRỊ AN NHỮNG NĂM THÁNG ẤY.....	237
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA BẢY MƯƠI NĂM VỀ TRƯỚC	242
MÃ ĐÀ SƠN CƯỚC.....	245
TẾT BIÊN HÒA NĂM KỶ TỶ (1929–1930)	249
NGƯỜI BIÊN HÒA VỚI NGÀY NAM BỘ KHÁNG CHIẾN.....	253
SỰ TÍCH CHÙA THỦ HUỐNG	255
CÂU CHUYỆN ĐẰNG SAU ĐÌNH TÂN LÂN	258
RỒNG BAY TRÊN NÚI GIA NHANG.....	260
NGÃN RẠCH BẮT SẤU.....	277
THẦN NGU ĐỘNG	284
MŨI TỔ	294
ĐỜN CHÌN-KHA-LA	304
XÁC MU MI TRÊN NÚI ĐÁ.....	309
MỘT CHUYỆN OAN CỬU.....	324

HUYỀN VĂN NGHỆ	361
QUÊ HƯƠNG RỪNG THẮM SÔNG DÀI.....	363
TIẾNG HÁT TRÊN SÔNG ĐỒNG NAI.....	400
CHÙA ÔNG MỠ	416
NHỮNG NGÀY KHÓI LỬA ĐẦU TIÊN Ở TÂN UYÊN.....	423
LỊCH SỬ CHIẾN KHU Đ.....	430
BÌNH NGUYỄN LỘC	433
SĂN CỌP ĐỒNG NAI.....	435
MA RỪNG	448
HOÀNG VĂN BỐN	465
NGƯỜI GIỮ MIẾU.....	467
NGÀY ẨM ĐẠM	474
CỌP BA MÓNG	493
TRẦN BẠCH ĐĂNG	514
NHỮNG NGÀY THƠ ẤU.....	516
HUYỀN MINH ĐỨC	522
VAI TRÒ NỀN VĂN HÓA CHỮ HÁN TRONG QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ 300 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT BIÊN HÒA ĐỒNG NAI.....	522
NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU	535
QUÁ TRÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI Ở BIÊN HÒA XUA	535
SƠN NAM.....	542
NÔNG NẠI ĐẠI PHỐ – THƯƠNG CẢNG LỚN Ở ĐÀNG TRONG CUỐI THẾ KỶ XVIII.....	542

TRỊNH HOÀI ĐỨC	548
ĐỂ TRẦN TƯỚNG QUÂN MIẾU.....	548
LONG TỊCH THÔN CỤ TẬP VỊNH.....	550
LỘC ĐỘNG TIỂU CA.....	551
CHU THỔ SỬ VÂN.....	552
TÂN TRIỀU ĐÃI ĐỘ	554
NGƯ TÂN SƠN THỊ.....	555
TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ	557
DU BỬU PHONG TỰ.....	557
BÙI THỌ TƯỜNG	559
BIÊN HÒA PHONG CẢNH.....	559
TRẦN BẠCH ĐĂNG	560
DẤU CŨ.....	560
HUỲNH VĂN NGHỆ	562
ĐỒNG NAI.....	562
CẢNH NƯỚC LỤT Ở LÀNG QUẾ (Biên Hòa).....	563
ĐÁM MA NGHÈO.....	564
LỊCH SỬ ĐỒNG NAI	565
NHỚ TRẬN BÃO 1952.....	568

BIÊN HÒA XƯA

BAN THƯỜNG VỤ THÀNH ỦY BIÊN HÒA NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Bùi Quang Huy

Biên tập: **Võ Thị Thanh Hiếu, Đinh Thị Ngọc Hoa**

Biên tập kĩ thuật: **Nguyễn Văn Lừng**

Sửa bản in: **Thanh Hiếu, Ngọc Hoa**

Trình bày: **Trí Hạnh**

Bìa: **Hồ Văn Giáo**

In 1.000 bản, khổ 14.5×20.5cm. In tại Công ty Nguyễn Việt Hưng. Số đăng kí KHXB: 20-2011/CXB/8-75/ĐoN. Cục xuất bản xác nhận ngày: 22/12/2010. Quyết định xuất bản số: 19A/QĐ-ĐoN do NXB Đồng Nai cấp ngày 08/12/2011. In xong và nộp lưu chiểu: quý 1 năm 2012.

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

1953J Nguyễn Ái Quốc, TP Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: (0613)946.519, FAX: (0613)946.530

Ban Biên tập: (0613)825.292 – P. Kinh doanh: (0613)946.521 –
P. Kế toán: (0613)946.520 - Email: nxbdongnai@hcm.vnn.vn

(Sách đặt hàng)